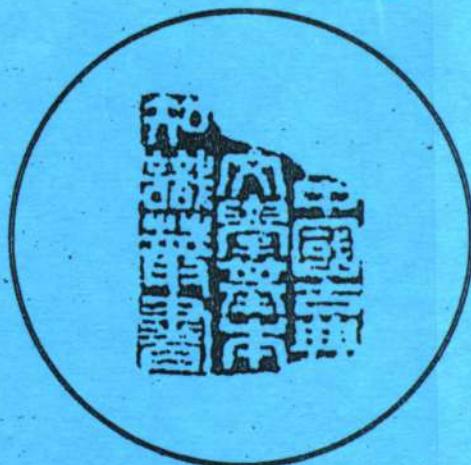


HÚA THẾ ANH
Nguyễn Khuê dịch

Giảng giải



Văn Phạm

CHÁN VĂN



Nhà Xuất Bản Trẻ

HƯA THẾ ANH
NGUYỄN KHUÊ *bìa* *dịch*

GIẢNG GIẢI
VĂN PHẠM HÁN VĂN

Nhà Xuất Bản Trẻ

CHƯƠNG I

DẪN NHẬP

TIẾT 1: NGÔN NGỮ LÀ GÌ?

Ngôn ngữ là công cụ bày tỏ tư tưởng hoặc tình cảm. Phàm là loài người, dân tộc nào cũng đều có sự cần thiết phải bày tỏ tư tưởng và tình cảm, vì thế, cũng đều có ngữ ngôn riêng của họ. Cấp thấp nhất của ngôn ngữ là dùng bộ diệu để bày tỏ; hiện nay chúng ta vẫn còn dùng gật đầu để biểu thị ý khẳng định, lắc đầu để biểu thị ý phủ định, vẫy tay để biểu thị ý gọi lại, khoát tay để biểu thị ý bỏ đi, đó là tàng dư của ngữ ngôn bộ diệu còn giữ lại. Ngữ ngôn phổ thông nhất của loài người là dùng miệng để nói, có thể gọi đó là khẩu ngữ; và đó cũng là nghĩa hẹp của ngữ ngôn. Khẩu ngữ tuy tiện lợi, nhưng không thể truyền đi xa hoặc truyền lâu dài, vì thế các dân tộc khai hóa hoặc bán khai lại đã sáng tạo ra chữ viết để thay thế cho khẩu ngữ. Chữ viết cũng là một loại ngữ ngôn, có thể gọi đó là ngữ ngôn viết hoặc lời văn.

Ngữ ngôn là sản phẩm của xã hội, cho nên mỗi một xã hội đều có ngữ ngôn đặc thù của nó. Giữa dân tộc với dân tộc, sự khác nhau về ngôn ngữ rất lớn; chúng ta thường lấy sự khác nhau của các ngôn ngữ để chứng minh

sự khác nhau của các dân tộc. Chúng ta gọi ngữ ngôn của mỗi một dân tộc là “tộc ngữ”. Tuy mỗi tộc ngữ thường là quốc ngữ của một nước, tỉ như Trung Quốc; nhưng cũng có thể có trường hợp hai quốc gia trở lên cùng dùng một tộc ngữ, tỉ như nước Mỹ và nước Anh. Về ngôn ngữ học, chúng ta chỉ lấy tộc ngữ làm đơn vị, không lấy quốc ngữ (ý nghĩa của quốc ngữ là chỉ một nước, là nói ngữ ngôn của nước ấy, không cùng ý nghĩa với quốc ngữ trong “để xướng quốc ngữ” mà hiện tại chúng ta thường nói, không nên hiểu lầm làm đơn vị. Phổ thông thì gọi là Trung Quốc ngữ (tiếng Trung Quốc), nhưng muốn cho thật đúng thì nên gọi là Hán ngữ (tiếng Hán). Tuy Trung Quốc gồm năm dân tộc hợp lại, song Hán tộc chiếm tuyệt đại đa số, nên tiếng nói thông dụng ở Trung Quốc là Hán ngữ.

TIẾT 2: NHỮNG YẾU TỐ CẤU THÀNH NGỮ NGÔN

Có 3 yếu tố cấu thành ngữ ngôn:

1. *Ngữ âm, tức là mỗi một dân tộc dùng một bộ thanh âm để bày tỏ tư tưởng hoặc tình cảm;*
2. *Từ vựng, tức là dùng một ngữ âm nhất định để biểu thị một khái niệm nhất định nào đó;*
3. *Ngữ pháp tức là liên kết nhiều khái niệm lại, dùng một phương thức nhất định nào đó để biểu thị mối quan hệ của sự vật.*

Tí như 花 đọc lên thành hóng hoa, đó là ngữ âm; dùng ngữ âm ấy biểu thị cái hoa màu đỏ, đó là từ vựng; chữ 花 phải đặt trước chữ 红 thì mới biểu thị ý tưởng hoa màu đỏ, nếu đem chữ 红 đặt sau chữ 花, thì ý tưởng sẽ đổi khác, nó nói cái hoa ấy là màu đỏ, đó là ngữ pháp. So

với ngữ âm và từ vựng, ngữ pháp lại có thể trở thành đặc trưng của tộc ngữ, cho nên chúng ta có thể lấy sự giống nhau của ngữ pháp để chứng minh sự giống nhau của dân tộc. Tí như so sánh phương ngôn của miền Hoa Bắc và phương ngôn của đất Ngô, Việt, Mân, Cám, Ngạc, Tương, thì về ngữ âm và từ vựng tuy khác nhau khá xa, nhưng sự khác nhau về ngữ pháp lại rất nhỏ, do đó chúng ta có thể xác định rằng những người nói theo thứ ngữ pháp ấy đều là Hán tộc.

TIẾT 3: NGỮ PHÁP TRUNG QUỐC VÀ VĂN PHÁP TRUNG QUỐC

Dất đai Trung Quốc rộng lớn, phương ngôn các nơi vì thế cũng khác nhau rất nhiều, hiện nay nhà nước đã quy định lấy phương ngôn Bắc Kinh làm tiếng tiêu chuẩn. Do đó, tiếng Bắc Kinh đã trở thành quốc ngữ của Trung Quốc. Nghiên cứu sự cấu thành ngữ cù của quốc ngữ, môn học ấy chúng ta gọi là *ngữ pháp Trung Quốc*.

Quốc ngữ là tiếng nói cặn dại của Trung Quốc, nhưng trong hơn hai nghìn năm nay, tổ tiên người Trung Hoa đã nói thứ tiếng không giống như thế. Thời đại nào có tiếng nói của thời đại ấy. Nếu chữ viết của mỗi thời đại đi theo tiếng nói của thời đại ấy thì văn đề rất đơn giản. Nhưng đáng tiếc là từ đời Chu Tần trở về sau, chữ viết và tiếng nói của Trung Quốc đã tách rời nhau, ở cửa miệng của người đời Đường Tống tuy nói thứ tiếng của đời Đường Tống, nhưng khi viết thì lại viết lối văn đời Chu Tần, thậm chí người Trung Quốc hiện đại tuy nói tiếng quốc ngữ, nhưng viết thì có khi lại không viết lối văn hiện đại, mà vẫn dùng lối văn đời Chu Tần. Giữa lối văn Chu Tần do người đời Chu Tần viết và lối văn Chu Tần do người

đời Đường Tống và cả người hiện đại viết nữa, có khác nhau chút ít; nhưng vì sự khác nhau ấy quá nhỏ, nên chúng ta bao quát lại mà gọi chung lối văn ấy là *văn ngôn* hoặc cổ *văn* đối lại với *văn ngữ thể* hoặc *văn bách thoại*. Do đó, chúng ta gọi môn học nhằm nghiên cứu sự cấu thành ngữ cú của *văn ngôn* là *văn pháp Trung Quốc*.

CHƯƠNG 2

TỰ-TỪ-PHỨC TỪ

TIẾT 1 : PHÂN BIỆT TỰ VÀ TỪ

Hàng ngày quý vị viết chữ *tự*, nhưng *tự* là gì, gần như không cần phải giải thích nữa, thật ra không phải vậy. Quý vị có lẽ chỉ biết mỗi một khối vuông trong sách là *tự*, nhưng với chúng tôi, khi đọc âm 天 thiêng rồi viết lên giấy thành chữ 天 mới kể là *tự*. Quý vị lại không biết rằng trong khẩu ngữ, mỗi một âm cũng có thể gọi là *tự*.

Tí như: 他把他的嘴，貼近我的耳朵邊，輕輕說了兩個字 *tha bả tha đích chủy, chiếm cận ngā đích nhī dóa biên, khinh khinh thuyết liêu lưỡng cá tự* (nó kề miệng gần bên tai tôi, nói nhỏ vài tiếng). Hoặc: 他今天見了我，對於那事兒，竟一字不提 *Tha kim thiên kiến liêu ngā, đối u ná sự nhi, cánh nhất tự bất đê* (hôm nay nó gặp tôi, đối với việc ấy, nó không nói một tiếng nào).

Đó là *tự* trong khẩu ngữ không có quan hệ gì với sách vở, bút mực cả.

Sau khi đã hiểu ý nghĩa của *tự*, tiếp theo cần hỏi *tự* là gì? Quý vị nên biết rằng có khi chỉ một tự cũng đã có một ý nghĩa.

Tí như sáu vật nuôi ở nhà 馬 mǎ (ngựa), 牛 ngưu, 羊 dương, 雞 kê, 犬 khuyển, 猪 thi, sáu bậc thân thuộc 父 phụ (cha), 母 mẫu, 兄 huynh, 弟 đệ, 妻 thê, 子 tử, bốn đức tính 禮 lễ, 義 nghĩa, 廉 liêm, 貞 sỉ, trong đó mỗi tự đều có một ý nghĩa đầy đủ. Nhưng có khi cần phải hai tự hợp lại mới có thể có ý nghĩa đầy đủ. Tí như: 葡萄 bồ đào (trái nho) là một loại trái cây, phải nói có hai tự mới có đầy đủ ý nghĩa ấy; nếu chỉ nói một tự 葡 hoặc một tự 葡, đều không có ý nghĩa. Lại như: 埃蛇 ngô công (con rết) là một loài trùng có nhiều chân, cũng cần phải nói cả hai tự mới có ý nghĩa ấy; nếu chỉ nói 蛇 hoặc 蛇 người ta sẽ không hiểu điều quý vị nói có ý nghĩa gì, vì nó không thay thế cho một ý nghĩa nào cả! Bởi thế, chúng ta gọi thành phần ngữ ngôn có thể thay thế một ý nghĩa là từ. Căn cứ vào định nghĩa này, 馬, 牛, 羊, 雞, 犬, 猪, 父, 母, 兄, 弟, 妻, 子, 禮, 義, 廉, 貞 đều là những từ, nhưng 葡 và 葡 trong 葡萄, 埃 và 蛇 trong 埃蛇 thì chỉ là những tự, không phải là từ, vì cần phải hợp 葡 với 葡 thành 葡萄, hợp 埃 với 蛇 thành 埃蛇 mới có thể nhận chúng là một từ. Do điểm này mà xét, có những từ do một tự cấu thành, nói cách khác, do một âm tiết hoặc gọi là âm chiếc (syllable) cấu thành, chúng ta có thể gọi chúng là đơn âm từ hoặc đơn từ; lại có những từ do hai tự hoặc nhiều hơn hai tự hợp thành, chúng ta có thể gọi chúng là song âm từ hoặc phức âm từ, hoặc phức từ.

Thời cổ đại, đơn âm từ nhiều, song âm từ ít, thời cận đại lại khác xa, song âm từ ngày càng tăng thêm. Lấy quốc ngữ mà nói, đại đa số từ là song âm từ.

Tí như: 庭有枇杷樹 đình hữu tỳ bà thụ (trong sân có một cây tỳ bà) (*Quy Hữu Quang, Hạng Tích Hiên Chi*). Trong câu văn ngôn này, 枇杷 là song âm từ, nếu

đem dịch ra quốc ngữ 院子裏頭有一棵枇杷樹 viễn tử lý
đầu hữu nhất khóa tỳ bà thụ, thì có tới ba song âm từ -
viễn tử, lý đầu, nhất khóa, ở đây 枇杷樹 cũng có thể kể
là phức âm từ gồm ba âm tiết. Từ đây trở đi để đơn giản
hóa, chúng ta chỉ gọi *đơn từ* và *phức từ* thôi.

TIẾT 2 : CÁC LOẠI PHỨC TỪ

Phức từ có thể chia làm hai loại lớn: *diễn thanh*
phức từ và *hợp nghĩa* *phức từ*.

I. Trước hết nói về *diễn thanh* *phức từ*. Cấu
thành loại phức từ này, không phải là lấy ý nghĩa kết hợp
với nhau, chúng thuần túy do ở quan hệ thanh âm, tăng
thêm một âm tiết, so với không tăng thêm thì đọc lên vui
tai hơn, dễ nghe hơn. Loại phức từ này lại có thể chia làm
ba loại.

1. *Song âm tiết diễn thanh phức từ* (loại diễn
thanh phức từ gồm có hai âm tiết). Tức là loại mà người
xưa gọi *liên miên tự*. Trước đây người ta đã định nghĩa nó
là: *hợp hai tự mà thành một ngữ*, *kỳ thật cũng giống một*
Tự. Theo cách nói của chúng ta hiện nay thì là: *hợp hai*
âm tiết (viết thành hai tự) *thành một từ* có đầy đủ một ý
nghĩa. *Nói một ý nghĩa*, tức là hai tự hợp lại chỉ thay thế
cho một ý nghĩa mà thôi, không thể tách ra được. Tí như:
電 燈 *diện* *dăng* (đèn điện) tuy cũng là một phức từ,
nhưng phức từ này là do ý nghĩa của hai đơn từ hợp lại
mà thành, *diện* *dăng* là một thứ đèn do dòng điện phát ra
ánh sáng, từ 電 dùng để tu sức cho từ 燈, chúng ta có thể
tách ra được. Nhưng 葡 萄 *bồ* *đào* (trái nho) thì không
giống như thế, chúng không phải là kết hợp ý nghĩa mà
chỉ là kết hợp thanh âm, do một âm tiết biên thành hai
âm tiết, và chỉ thay thế cho một ý nghĩa – một loại trái

cây, giữa chúng không có cách nào tách ra được – không thể nói đó là sự liên hợp của tự hoặc từ có ý nghĩa tương cận hoặc tương đồng, cũng không thể nói trước một tự hoặc từ và sau một tự hoặc từ có một quan hệ ý nghĩa nào đó – tổ hợp hoặc kết hợp: Thế nào gọi là *tổ hợp*, thế nào gọi là *kết hợp*, xin tạm thời gác lại đến khi bàn về hợp nghĩa phức từ sẽ nói rõ.

Loại phức từ này lại có thể chia làm ba loại nhỏ:

a. *Song thanh, song âm tiết diễn thanh phức từ* (diễn thanh phức từ hai âm tiết, loại song thanh).

Phản thanh mẫu giống nhau tức là song thanh. Tí như: 参差 sām sī (so le) (𠂇𠂉) (𠂇). Thanh mẫu đều là (𠂇), ý nghĩa của phức từ này là dài ngắn không đều nhau, sự kết hợp giữa 参 và 差 chỉ là quan hệ thanh âm. Một số thí dụ khác: 蹤躍 dūng dược (nhảy nhót, phần khởi), 鬼魅 mǎn miễn (gắng sức), 蒲躉 bō bắc (bò cả tay lẩn chán), 路逕 trì trù (bồi hồi, dùng dằng), 流離 luu ly (vì cùng khổ mà lưu lạc xa nhà), 玲瓏 linh lung (tiếng ngọc kêu, bóng lộn), 伶俐 linh lợi (thông minh, hoạt bát), 窮迷 luu liên (quyến luyến không nỡ dứt đi), 惶惶 hoảng hốt (mê loạn, thấy không được đích xác), 鸾鷺 uyên ương (chim uyên ương), 素珠 tri thủ (con nhện), 轡轢 lộc lô (cái ròng rọc), 敦緹 thu thiên (cái đu).

b. *Điệp vận song âm tiết diễn thanh phức từ* (diễn thanh phức từ hai âm tiết, loại điệp vận).

Trước khi giải thích điệp vận là gì, cần nói ngay rằng *vận* theo ý kiến người xưa và *vận mẫu* theo cách nói của chúng ta hiện nay không phải là một. Đều được gọi là vận mẫu bao gồm một âm tiết có âm tố sau tử âm đầu; còn người xưa gọi *vận* là không kể có hay không có giới

âm. Tí như: ㄅ, ㄧㄅ, ㄨㄅ, ㄤㄅ là bốn vận mẫu khác nhau, nhưng người xưa lại coi chúng là cùng một vấn. sau khi đã phân biệt rõ vận và vận mẫu, chúng ta có thể trở lại vấn đề chính. Phàm đã là đồng vận (chú ý: không cần phải cùng vận mẫu), tức là điệp vận. Tí như: 嬌嬌 *dường lang* (con bọ ngựa) (ㄐㄊㄉˊ)(ㄐㄊㄉˊ), vận mẫu đều là "ㄉ", phύết từ này là tên một bài côn trùng, sự kết hợp giữa 嬌 và 嬌 là quan hệ thanh âm, nhưng không phải thanh mà là vấn. Lại như 荒唐 *hoang đường* (không có thực thể) cũng là điệp vận song âm tiết diễn thanh phύết từ, 荒 (ㄏㄨㄢg X ㄊ) và 唐 (ㄊㄉ), một vận mẫu là ㄊ, còn vận mẫu kia là ㄨㄢg, tuy không giống nhau, nhưng người xưa vẫn xem chúng là điệp vận, bởi lẽ có hay không có giới âm, người xưa không để ý tới điều đó. Ý nghĩa của 荒 唐 là nói không có thực, giữa 荒 và 唐 chỉ là vì quan hệ thanh âm mà kết hợp nên. Một số thí dụ khác: 窃窻 *yếu diệu* (diu dàng, u nhàn), 遨遙 *tiêu dao* (ung dung tự tại), 婆娑 *bà sa* (dáng múa hát, xênh xang), 笞撞 *māng chàng* (lỗ māng), 脱膚 *yém châm* (bẩn thỉu, hôi hám), 脱 *miễn thiển* (thẹn, xấu hổ), 嘴喎 *la toa* (nói nhiều mà không rõ ràng), 菲蘆 *hồ lô* (trái bầu), 芍藥 *thuộc dược* (cây thuốc dược), 玫瑰 *mai khôi* (một thứ ngọc đeo), 蜻蜓 *tinh đình* (con chuồn chuồn), 檳榔 *cảm lâm* (cây trám), 穂音 *la ca* (trong góc, chỗ nhỏ hẹp).

c. Song âm tiết diễn thanh phύết từ, nhưng không phải là loại song thanh hay điệp vận.

Có một số phύết từ không phải là song thanh cũng không phải điệp vận; đồng thời hai tự hoặc từ hợp lại cũng không phải do ý nghĩa mà liên hợp, tổ hợp, hoặc kết hợp. Cho nên hình thức của loại phύết từ này vẫn là do quan hệ thanh âm, nhưng không phải là song thanh hay

diệp vận. Tí như : 鳥 鳥 anh vũ (con vẹt) không phải song thanh, lại không phải diệp vận, những giữa hai tự ấy không thấy có quan hệ ý nghĩa nào, cho nên vẫn là do diễn thanh tạo thành. Một số thí dụ khác: 芙蓉 phù dung (cây phù dung), 蝴蝶 hồ diệp (con bướm), 蟑蜢 trách mảnh (con châu chấu), 螺蛳 loa si (con ốc), 窟窿 quật lung (lỗ hổng), 衡衡 nha đồng (ngõ phố), 疣瘡 ngát đáp (cục xù xì nổi lên ngoài da), 蚊蚋 khâu dẩn (con giun), 孔雀 khổng tước (con công), 蛇帝 diêu chửu (cái chổi).

Nói tới đây cần lưu ý đặc giả một điều; có một số song âm tiết diễn thanh phức từ, nếu dùng âm hiện đại đọc lên thì không phải song thanh, cũng không phải diệp vận, nhưng thời xưa chúng lại là song thanh hoặc diệp vận. Tí như: 蕭瑟 tiều sất, phức từ này có nghĩa là tịch liêu, đọc theo quốc âm, 蕭 (ㄒㄧㄢˊ)瑟 (ㄙㄤˋ), thì không phải song thanh, lại không phải diệp vận. Tra trong phiên thiết của sách *Quảng Văn*, chữ 蕭 tìm thấy ở Hát bình thanh tạm tiêu vận 蕭韻, 蜀形切 tô diêu thiết (tiêu), thuộc 心 tâm mẫu trong ba mươi sáu tự mẫu; chữ 瑟 tìm thấy ở nhập thanh thất trắc vận 瑟韻, sở trắc thiết 所 瑟切 (sắt), thuộc 寶 thẩm mẫu trong 36 tự mẫu (theo sự khảo đính của những học giả gần đây, nó là chữ bậc thứ hai của thẩm mẫu), như thế là không phải song thanh, lại không phải diệp vận. Nhưng, căn cứ vào kết quả sự nghiên cứu thanh mẫu thời thượng cổ của những học giả gần đây, chúng ta biết rằng thời thượng cổ, tâm mẫu và thẩm mẫu bậc thứ hai giống nhau, nên chúng là song thanh.

Lại như 橋遲 tê trì nghĩa là đi dạo chơi mà nghỉ ngơi, nếu đọc theo quốc âm thì 橋 (<1>) 遲 (<1>) không phải là song thanh hay diệp vận. Trong *Quảng Văn*, chữ

接 ở vào thượng bình thanh thập nhị Tê 齊, tiên kê thiết 先 稽 切(tê) thuộc 心 tâm mẫu; chữ 遵 ở vào Thượng bình thanh lục chi 脂, trực ni thiết 直 尼 切(遵), thuộc 澄 trừng mẫu; vào thời Trung cổ, hai chữ này cũng không phải là song thanh, lại không phải là điệp vận, nhưng theo sự đoán định vì vận bộ thời thượng cổ của Vương Niệm Tôn, Giang Hữu Cáo đời Thanh, thì cả hai đều là chữ thuộc脂 bộ, như vậy đó là điệp vận song âm tiết diễn thanh phức từ.

2. Điệp tự diễn thanh phức từ, tức người xưa gọi là trùng ngôn.

Loại phức từ này nhiều nhất là hình dung từ. Lại có thể chia thành hai loại nhỏ:

a. *Điệp tự diễn thanh phức từ không lặp lại không thể dùng được.*

Loại phức từ này, được dùng rất nhiều trong *Kinh Thi*. Tí như: 閑 閑 trong 閑 閑 雜 鳴 quan quan thư cưu (chim thuỷ cưu kêu quan quan). 采 采 trong 采 采 卷 耳 thái thai quyển nhĩ (rau quyển nhĩ hái rồi lại hái); 趕 趕 trong 趕 趕 武 夫 cù cù vũ phu (dáng dũng sī uy vũ); 習 習 trong 習 習 谷 風 tập tập cốc phong (gió đông điều hòa thư thái); 天 天 trong 桃 之 天 天 dào chi yêu yêu(cây dào tơ xinh tươi); 蕤 蕤 trong 其 莘 蕤 蕤 kỳ diệp trăn trăn (lá đơm xum xuê); 活 活 trong 北 流 活 活 bắc lưu quát quát (nước chảy cuồn cuộn về phương Bắc) là những thí dụ rất rõ. Những phức từ nêu trên không thể không trùng điệp, vì nếu không thì không thể thay thế cho những ý nghĩa ấy.

b. *Điệp tự diễn thanh phức từ không lặp lại vẫn có thể dùng được.* Tí như: 恰 恰 trong 我 們 這 一 冬 的 單 語

生活趣味，和上半年恰恰成個反比例了。Ngā mōn
giá nhât dōng đich đơn diệu sinh hoạt thú vị, hòa thượng
bán niên kháp kháp thành cá phần tì lè liễu (thú vị cuộc
sống đơn diệu của chúng tôi trong mùa đông này, so với
nửa năm trước thật hoàn toàn trái ngược) (Lương Khải
Siêu, *Âu Du Tâm Cảnh Học Tiết Tử*); 缓缓 trong老殘
從鵝華橋往南，缓缓向小布政司街走去 Lão tàn
tung Thước hoa kiều vāng nam, hoān hoān hương tiếu bō
chinh ty nhai tẩu khú (Người già yếu tàn tật từ cầu Thước
Hoa đi về phía Nam, bước chậm chậm về hướng đường ty
Tiểu bō chính) (*Lão Tân Du Ký*, hồi thứ hai) cũng là
những thí dụ rất rõ. Loại phúc từ này không lắp lại vẫn
có thể dùng được; nếu chúng ta không nói恰恰 mà chỉ nói
恰, hoặc không nói 缓缓 mà chỉ nói 缓, thì ý nghĩa cũng
không có gì thay đổi.

Hai loại phúc từ trên đây, loại thứ nhất được dùng
nhiều trong văn ngôn, đương nhiên là trong bạch thoại
cũng theo cách dùng này một phần nào, hơn nữa lại còn
sáng tạo thêm rất nhiều. Như: 咬咬 chi chi, 叭 叻 ha ha,
哈哈 ha ha hình dung các loại tiếng cười khác nhau. Loại
phúc từ này chủ yếu là mô phỏng hình trạng, thanh âm
của sự vật, tí như 關關 là mô phỏng tiếng kêu của chim
thư cưu, 趕 趕 mô tả dáng uy vũ của người dũng sĩ, 天天
mô tả vẻ mơn mởn xinh tươi của cây đào, 活活 (⟨ X Y)
(⟨ X Y) mô phỏng tiếng nước chảy. Bản thân mỗi một
chữ, hoặc là không có ý nghĩa, tí như: 喃喃 nam nam là
hình dung âm thanh của tiếng nói nhỏ (nói lầm rầm), bản
thân nó không có ý nghĩa; hoặc là có một ý nghĩa khác,
như 關關 các các hình dung tiếng éch nhái kêu, nhưng
bản thân chữ 關 có một ý nghĩa khác, ở đây chẳng qua chỉ
thuần là tác dụng của âm thanh. Loại thí dụ thứ hai thì

lại khác. Mỗi một chữ vốn đã có ý nghĩa, khi lặp lại vẫn là ý nghĩa ấy, sở dĩ cần lặp lại, hoàn toàn chỉ vì muốn tăng thêm một âm tiết. Bởi thế đa số phức từ thuộc loại này là cách dùng riêng của bạch thoại.

Tí như: 輕輕 khinh khinh tức là ý nghĩa của 輕(nhé), 慢慢 mạn mạn tức là ý nghĩa của 慢 chậm, trong văn ngôn chỉ dùng một chữ thôi cũng đủ rồi. Như 輕攏慢慢攏 trong câu thơ 輕攏慢慢攏抹復挑 Khinh lũng mạn nhiên mạt phục khiêu (nấm nhẹ nhàng, vuốt chầm chậm rồi lại gẩy lên) trong bài Tỳ Bà Hành của Bạch Cư Dị, nếu dùng theo bạch thoại thì là 輕輕的攏 khinh khinh đích lũng, 慢慢的攏 mạn mạn đích niệp, không lặp lại không được.

Bây giờ xin trở lại với loại phức từ không lặp lại cũng dùng được. Sở dĩ cần lặp lại cố nhiên là vì muốn tăng thêm một âm tiết, nhưng về mặt ngữ khí nhiều khi có sự phân biệt nặng nhẹ khác nhau.

Tí như: 真不錯 chân bất thác (thật không sai lầm) và 真真不錯 chân chân bất thác, thì cách nói sau có ngữ khí nặng hơn, mạnh hơn.

Lại như 一個大人情 nhất cá đại nhân tình (một món ứng thù lớn) và 大大的一個人情 đại đại đích nhất cá nhân tình, ngữ khí của cách nói sau cũng nặng hơn, mạnh hơn.

Ngoài hai loại diệp tự diễn thanh phức từ đã nói ở trên, còn có một loại diệp tự phức từ khác lặp cả phần trước lẫn phần sau của một phức từ vốn có trước. Đó là cách thông dụng trong bạch thoại. Loại này lặp lại cũng được, không lặp lại cũng được, nhưng không thể ngắt bớt một nửa. Chúng ta có thể nói 涂塗 hồ đồ, hoặc 涂糊塗塗

hở hồ đồ đồ, nhưng không thể nói 糊糊 hồ hồ hoặc 塗塗
đồ đồ Bởi lẽ ý nghĩa của 糊糊 và 塗塗 là ý nghĩa của
糊 và 塗. Tí như nói: 把這扇窗户糊糊罷 bǎ gián phiến
song hó hó bài, (Hãy dán chính cửa này lại) hoặc
把這座牆塗塗白罷 Bǎ gián tường đồ đồ bạch bài
(hãy sơn trắng bức tường này), tức là ý nghĩa của 糊 và
塗. Còn 糊塗 hoặc 糊糊塗塗 thì có nghĩa mơ hồ không
rõ ràng, tí như nói: 你這人怎麼這樣糊塗，連這淺近的
道理都不懂嗎 nê giá nhân chán ma giá dạng hồ đồ,
liên giá thiển cạn đích đạo lý, đồ bất đồng ma? (anh này
sao hồ đồ thế, đến cái nghĩa lý nông cạn ấy mà cũng
không hiểu ư?). Hoặc 他糊糊塗塗，好像喝醉了酒似的 tha
hở hó đồ đồ, hảo tượng hát tuy liêu tửu tự đích (nó mù
mù mờ mờ như người say rượu).

Tuy nhiên loại diễn thanh phúc từ này, có khi đem
ngắt thành hai phần, trong đó có một nửa có thể dùng
riêng một mình, tí như: 懒懒散散 lǎn lǎn tàn tàn (lười
biếng), trong đó 懒懒 có thể dùng một mình, vì ý nghĩa
của nó và của phúc từ vốn có trước không có gì sai biệt.
Nhưng 散散 thì lại không thể dùng một mình, bởi lẽ nó
và ý nghĩa ban đầu khác hẳn nhau 散散 là ý nghĩa của
chữ 散, như 散散心 tán tán tâm tức là 散心 (tâm tán
loạn, bất định).

Lại có một loại diệp tự diễn thanh phúc từ khác nữa,
không phải là cả chữ đầu lẫn chữ sau đều lặp lại, mà chỉ
lặp lại chữ sau thôi, như 冷清清 lěng thanh thanh (vắng
lặng, không ồn ào), 閑鼻鼻 náo oanh oanh (rầm rĩ), 靜悄悄
tĩnh thiểu thiểu (yên lặng, không một tiếng động),
熱腾腾 nhiệt dàng dàng (hơi nóng bốc lên ngùn ngụt),
滑溜溜 hoạt lưu lưu (tron tru), 甜蜜蜜 diêm mật mật
(ngọt ngọt), 嫩滴滴 kiều trích trích (dáng đẹp đẽ nhỏ

nhắn đáng yêu), 飘飖 hu phiêu phiêu (tư thái nhẹ nhàng lâng lâng), 颠巍 chiến nguy nguy (dáng run rẩy, rung động). Những phức từ này sở dĩ cần trùng điệp chỉ vì muốn tăng thêm một âm tiết, thế nên bộ phận được lặp lại, dù cho đã có một ý nghĩa, thì ở đây cũng lấy diễn thanh làm tác dụng.

Trên đây đã đề cập loại diễn thanh phức từ mà phần nhiều là hình dung từ, còn những diễn thanh phức từ dùng làm tên đồ vật, loài vật thì trong quốc ngữ không nhiều lắm, phổ thông hơn cả là một số từ để xưng hô những người thân thuộc, ngoài những từ này ra thì rất ít, trong văn ngôn lại càng khó tìm thấy. Ở đây xin nêu một ít thí dụ:

- Xưng hô những người thân thuộc:

爸 ba ba (cha), 媽 ma ma (mẹ), 哥哥 ca ca (anh), 弟弟 đệ đệ (em trai), 姐姐 thư thư (chị), 妹妹 muội muội (em gái), 伯伯 bá bá (bác), 叔叔 thúc thúc (chú), 姑姑 cô cô (cô, chị hay em gái của cha), 舅舅 cùu cùu (cậu), 婶婶 lão lão (bà ngoại).

Tên đồ vật, loài vật:

餅 餅 bột bột (bánh), 蟋蟀 兒 khúc khúc nhi 蟋蟀 tất suất (con đê), 蝴蝶兒 quắc quắc nhi 纺織娘 phưởng chúc nương (con giòt sành), 烏 鴨 頭 oa oa đầu (một món ăn của người nghèo làm bằng bột)

1. Diễn thanh phức từ có từ vī.

Loại phức từ này cấu thành bằng cách phụ thêm một từ vī vào sau một từ cơ bản. Trước hết hãy nói về tên gọi đồ vật. Trong quốc ngữ, ở sau chữ chính thường thêm các từ vī như 子 tử, 兒 nhi, 頭 đầu.

Thí dụ: 屋子 *屋* *子* *屋* *子* *屋* (nhà), 院子 *院* *子* *院* *子* *院* (cái sân), 桌子 *桌* *子* *桌* *子* *桌* (cái bàn), 椅子 *椅* *子* *椅* *子* *椅* (cái ghế), 银子 *银* *子* *银* *子* *银* (bạc, một loài kim màu trắng), 帖子 *帖* *子* *帖* *子* *帖* (thiép mời), 刀子 *刀* *子* *刀* *子* *刀* (cái dao), 梳子 *梳* *子* *梳* *子* *梳* (cái lược).

花兒 *花* *儿* *花* *兒* *花* (cái hoa), 桃兒 *桃* *儿* *桃* *兒* *桃* (trái dào), 字兒 *字* *儿* *字* *兒* *字* (chữ), 亮兒 *亮* *儿* *亮* *兒* *亮* (vật phát ra ánh sáng), 字條兒 *字* *條* *儿* *字* *條* *兒* *字* (tờ giấy viết chữ), 骨節兒 *骨* *節* *儿* *骨* *節* *兒* (khớp xương).

石頭 *石* *頭* *石* *頭* *石* (đá), 木頭 *木* *頭* *木* *頭* *木* (gỗ), 舌頭 *舌* *頭* *舌* *頭* *舌* (cái lưỡi), 指頭 *指* *頭* *指* *頭* *指* (ngón tay), 日頭 *日* *頭* *日* *頭* *日* (mặt trời), 罐頭 *罐* *頭* *罐* *頭* *罐* (đô hộp, thực phẩm đựng trong hộp), 苦頭 *苦* *頭* *苦* *頭* *苦* (sự khổ sở), 甜頭 *甜* *頭* *甜* *頭* *甜* (điều tốt, điều ích lợi).

Ở đây, 子; 兒, 頭 chỉ có tác dụng diễn thanh.

Tiếp đến, xin nói về từ vĩ đứng sau hình dung từ. Trong bách thoại chỉ có chữ *的* *dích*, nếu nó theo sau hình dung từ thì chúng ta không ngại coi đó là từ vĩ như 輕輕的 *khinh khinh* *dích* (nhẹ nhàng), 美麗的 *mỹ lệ* *dích* (xinh đẹp), 聰明的 *thông minh* *dích* (thông minh), 漂亮的 *phiêu lượng* *dích* (nói nǎng thích đáng; thái độ văn nhã; trang sức hợp thời; tính tình khéo léo). Nhưng trong văn ngôn thì lại có những chữ rõ ràng là từ vĩ của hình dung từ, 然 *nhiên*, 焉 *yên*, 乎 *hồ*, 翱 *nhĩ*, 如 *nhu*, 其 *kỳ*. Thí dụ : 天油然作雲, 沛然下雨, 則苗勃然興之矣 *thiên du nhiên tác vân, bái nhiên hạ vũ, tắc miêu bột nhiên hưng chi hỷ* (trời kéo mây dùn dùn, mưa xuống ào ào, bấy giờ lúa lớn vọt lên) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*), trong đó 油然 (dáng mây rất nhiều), 沛然 (dáng mưa nhiều), 勃然 (đột nhiên mọc mạnh lên) đều là diễn thanh phức từ có từ vĩ 然.

Lại như: 我心憂傷, 忾焉如持 Ngā tâm ưu thương, nịch yên như đao (Lòng ta buồn rầu đau đớn, lo nghĩ như bị dâm bị giã) (*Thị, Tiểu Nhã, Tiểu Bàn*), trong đó 忒然 là diễn thanh phúc từ có từ vī 焉, dùng để hình dung sự lo nghĩ quá đỗi, giống như bụng đói cồn cào khó chịu.

Lại-như: 子曰：大哉堯之爲君也。巍巍乎唯天爲大，唯堯則之。蕩蕩乎，民無能名焉。巍巍乎。其有成公也。煥乎，其有文章 Tứ viết: *Dai tai! Nghiêu chi vi quân dã. Nguy nguy hồ, duy thiên vi đại, duy Nghiêu tắc chi. Dâng dâng hồ, dân vô năng danh yên. Nguy nguy hồ, kỳ hữu thành công dã. Hoán hồ, kỳ hữu văn chương* (Khổng Tử nói: Ông Nghiêu làm vua, đức nghiệp lớn thay! Cao cả thay, chỉ có trời là lớn thê, chỉ có vua Nghiêu sánh được thê. Lồng lộng thay, dân chúng không thể khen tặng đức nghiệp của người cho xiết. Cao cả thay sự thành công của người. Rõ ràng thay lễ nhạc và pháp độ của người) (*Luận Ngữ, thiên Thái Bá*), trong đó 巍巍乎, 蕩蕩乎 và 煥乎 đều là diễn thanh phúc từ có từ vī 乎. 巍巍乎 là dáng cao cả, 蕩蕩乎 là dáng rộng lớn, và 煥乎 là dáng rực rõ, sáng sủa.

Lại như: 子路率爾而對曰... Tứ Lộ xuất nhī nhi đổi viết... (Tứ Lộ khinh xuất đáp rằng...) (*Luận Ngữ, thiên Tiên Tiến*) và 夫子莞爾而笑曰... Phu tử hoan nhī nhī tiếu viết (Khổng tử mỉm cười nói rằng...) (*Luận Ngữ, thiên Dương Hóa*), trong đó 率爾 và 莞爾 đều là diễn thanh phúc từ có từ vī爾。率爾 là dáng khinh suất lô māng, không suy nghĩ dắn do; 莞爾 là dáng cười mỉm.

Lại như: 閔子侍側，閔閔如也。子路行行如也。冉有，子貢，侃侃如也 *Mẫn tử thi trắc, ngàn ngàn như dã; Tứ Lộ, hăng hăng như dã; Nhiễm Hữu, Tử*

Cổng, Khán Khán như dā (Mẫn tử đứng hầu bên Khổng tử, thái độ cung kính; Tử Lộ thì khí sắc cang cường; còn Nhiễm Hữu và Tử Cống thì vẻ mặt hóa vui) (*Luận Ngữ*, *Tiên Tiến*), trong đó 閑閑 如 (dáng cung kính), 行行如 (dáng cang cường), 侃侃如 (dáng hóa vui) đều là diễn thanh phúc từ có từ vī 如.

Lại-như: 步樓遲以徒倚兮，白日忽其將匿...
原野闊其無人兮，征人行而未息 Bô thê trì dī dò ý
hè, bạch nhạt hốt kỳ tương nặc ... Nguyên dā khuých kỳ
vô nhân hè, chinh nhân hành nhi vị tức (di đạo chơi nghỉ
ngơi mà bồi hồi hè, ngày bỗng sấp tàn... Đồng nội vắng
về không người hè, kẻ đi xa vẫn chưa dừng chân) (*Vương Xán*, *Đặng Lâu Phú*), trong đó 忽其 và 閑其 là diễn thanh phúc từ có từ vī 其. 忽其 cùng nghĩa với 忽然; 閑然 hình dung cảnh vắng teo, không có người nào.

Trong những phúc từ có từ vī vừa nêu trên, thường thấy nhất là những phúc từ có từ vī 然 và 乎, còn những phúc từ có từ vī 焉, 焉, 如, 其 thì ít gặp hơn. Với những phúc từ có chữ 焉, nếu đứng đúng vào cuối câu thì rất dễ lầm với chữ 焉 dùng làm ngữ khí từ ở cuối câu.

Tí như: 始舍之圉圉焉少則洋洋焉悠然而逝
thủy xả chi ngū ngū yên, thiểu tắc dương dương yên, du
nhiên nhi thê (mới thả cá xuống nước thì nó còn lờ dờ,
giây lát thì nó tươi tinh ngoe nguầy đuôi, rồi thoát một
cái nổ bơi vụt đi) (*Mạnh Tử*, *Vạn Chương*), hai chữ 焉
trong 圉圉焉 (dáng khốn đốn chưa được thư thái) và
洋洋焉 (dáng tươi tinh ngoe nguầy đuôi) đúng là từ vī,
không phải là ngữ khí từ ở cuối câu. Nên nhớ rằng khi
chữ 焉 được dùng làm từ vī thì từ cơ bản đi trước nó nhất
định phải là hình dung từ.

II. Bây giờ xin giảng về hợp nghĩa phức từ.

Loại phức từ này cấu thành, không phải là do quan hệ thanh âm, mà là kết hợp về nghĩa. Có thể chia làm ba loại:

1. Liên hợp thức hợp nghĩa phức từ.

Hai từ do quan hệ ngang nhau liên hợp lại thành một phức từ, biểu thị một ý nghĩa. Ý nghĩa riêng của hai từ, trong loại phức từ này phần nhiều giống nhau.

Tí như: 身體 *thân thể* (mình mẩy) là liên hợp thức hợp nghĩa phức từ; 身 氏 là 體, 體 氏 là 身, kết hợp chúng lại cũng chỉ có một nghĩa. Đem hai từ có ý nghĩa tương đồng hợp lại mà nói thì người nghe sẽ dễ hiểu hơn.

Thí dụ anh khuyên bạn 保養身體 *Bảo dưỡng thân thể* (giữ gìn nâng đỡ thân thể), so với 養 身 thì dễ hiểu hơn, tuy ý nghĩa của 保養身體 và của 養 身 cũng giống nhau. Cho nên, 身體 là phức từ; 保養 cũng là phức từ; chỗ khác nhau là phức từ trước liên hợp hai từ có ý nghĩa tương đồng, còn phức từ sau thì liên hợp hai từ có ý nghĩa tương tự.

Cũng có trường hợp hai từ có ý nghĩa không tương đồng hoặc không tương tự, nhưng vẫn liên hợp thành một hợp nghĩa phức từ, trong đó có một ý nghĩa bị ý nghĩa kia chiếm mất, nên chỉ còn một ý nghĩa thôi.

Tí như 國家 *quốc gia* hiện tại chỉ có ý nghĩa của chữ 國 (nước), nhưng thời thượng cổ 國 chỉ lãnh thổ của các chư hầu, còn 家 chỉ đất phong của các quan đại phu. Lại như 兄弟 *huynh đệ* trong quốc ngữ hiện đại chỉ có ý nghĩa của 弟 (em); 妻子 *thê tử* chỉ có ý nghĩa của 妻 (vợ);

ý nghĩa của hai từ 兄 và 子 đã bị chiếm mất. Nhưng thời xưa chúng là những đơn từ, Tì như 彼奪其民時，使不得耕耨以養其父母，父母凍餒，兄弟妻子離散 Bi doạt kỳ dân thì, sử bất đặc canh nôu dī dưỡng kỳ phu mâu, phu mâu đồng nỗi, huynh đệ thê tử ly tán (Kẻ kia cướp mất thời giờ làm ruộng của dân, khiến dân không được cày cấy để nuôi cha mẹ, cha mẹ đổi rét, anh em vợ con lìa tan) (*Mạnh Tử*, *Lương Huệ Vương*), trong đó 兄弟妻子 có nghĩa là anh, em, vợ và con.

Lại có những liên hợp thức nghĩa phức từ do hai từ có ý nghĩa trái ngược nhau hợp nên nhưng sau khi đã hình thành một phức từ rồi thì thường thường chỉ có một ý nghĩa được giữ lại, còn ý nghĩa kia mất đi. Tì như 得失 *đã* *không* (được và mất, thích hợp và sai lầm) vốn là hai từ tương phản, nhưng trong câu 多人不能無生得失 *đa* *nhân* *bất* *năng* *vô* *sinh* *đã* *không* (người ta phản nhiều không thể tránh khỏi sai lầm) (*Sử Ký*, *Thích Khách Liệt Truyện*) thì không có nghĩa vừa 得 *vừa* 失 mà chỉ là ý nghĩa của 失 Câu này dịch ra bạch thoại là: 人多了，不能避免有所失了 *nhân* *đa* *liệu*, *bất* *năng* *ty* *miễn* *hữu* *sở* *thất* *liệu*.

Lại như 缓急 *hoãn* *cấp* (thong thả và gấp rút) trong câu 缓急無可使者 *hoãn* *cấp* *vô* *khả* *sử* *giả* (gấp lúc cần kíp không có người có thể sai khiến được) (*Sử Ký*, *Thương Công Truyện*), thì không có nghĩa vừa 缓 *vừa* 急, mà là nghĩa của 急. Những phức từ thuộc loại này rất nhiều, ở đây lại xin cử thêm một thí dụ nữa: 成敗 *thành* *bại* vốn là thành công và thất bại, nghĩa này được dùng trong câu 不以成敗論英雄 *bất* *dị* *thành* *bại* *luận* *anh* *hùng* (Không lấy sự thành công và thất bại mà luận người anh hùng). Nhưng trong câu: 先帝嘗與太后不快，幾至

成敗 *tiên* để thường dù thái hậu bất khoái, cơ chí thành bại (tiên để từng không bằng lòng thái hậu, suýt nữa thất bại) (*Hậu Hán Thư, Hà Tiên Truyện*), 几至成敗 ở đây lại có nghĩa là 幾乎失敗 cơ hồ thất bại.

2. Tổ hợp thức hợp nghĩa phức từ.

Trong hai từ hợp lại thành phức từ, có một từ là chủ thể, còn từ kia là thành phần phụ thuộc. Tí như: trong phức từ 飛機 *phi cơ* (máy bay), 機 là chủ thể, 飛 là thành phần phụ thuộc; trong phức từ 火車 *hỏa xa* (xe lửa), 車 là chủ thể, 火 là thành phần phụ thuộc. Về mặt hình thức, cách nói này không thành vấn đề, nhưng sau khi đã câu thành phức từ, 飛機 không phải là máy móc bay, 火車 không phải là xe bằng lửa, chúng đã trở thành tên gọi riêng của hai loại công cụ giao thông,. Ở đây xin nêu thêm một thí dụ khác khá thú vị 大門 *đại môn*, xét về chữ thì có nghĩa là cửa lớn, nhưng khi đã thành tổ hợp thức hợp nghĩa phức từ thì nó được dùng để chỉ cái cửa ở lớp ngoài cùng của một ngôi nhà, ngờ đâu có khi nó nhỏ hẹp đáng thương, người ta vẫn theo đó mà gọi là 大門.

3. Kết hợp thức hợp nghĩa phức từ.

Hai từ hợp lại thành một phức từ, phương thức kết hợp củ nó không phải là ngang hàng, cũng không phải một từ là chủ thể, một từ là thành phần phụ thuộc. Phương thức kết hợp của loại phức từ này theo hình thức của câu (câu là gì, ở một chương khác sẽ xin nói rõ), song nó không thành một câu độc lập, mà trong tác dụng của câu, nó chỉ là một từ thôi.

Tí như: từ kiss của tiếng Anh dịch sang tiếng Trung Quốc 接吻 *tiếp vỗn* (hôn), ý nghĩa của nó vốn là môi và môi tiếp xúc với nhau, nếu ở trước chữ 接 ta thêm 我和他

ngā hòa tha (tôi và nàng) thì sẽ thành một câu hoàn chỉnh, vì thiếu ai, người nào nêu nó chỉ có hình thức của câu.

Lại như *鞠躬 cúc cung* (cúi mình làm lễ) cũng thuộc loại hợp nghĩa phức từ này, nếu ở trước chữ *鞠* ta thêm chữ *我* thì sẽ thành một câu hoàn chỉnh, vì thiếu *người nào* nêu nó chỉ có hình thức của câu thôi.

CHƯƠNG 3

PHÂN CHIA TỪ LOẠI VÀ QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA TỪ VỚI TỪ

TIẾT 1: PHÂN CHIA TỪ LOẠI

Những sách văn pháp trước đây của Trung Quốc phần nhiều đều rập khuôn theo cách phân chia từ loại của tiếng Anh mà chia từ loại của tiếng Trung Quốc ra làm chín loại. Thật ra cách phân chia ấy không thích đáng lắm. Ông Vương Liễu Nhất trong *Trung Quốc Ngữ Pháp Lý Luận* đã nói rất đúng rằng: “*Dựa vào cách phân loại của tiếng Anh hiện nay sao bằng tìm chức vụ (Function) của từ ở trong câu để làm căn cứ thì thỏa đáng hơn*”. Điều chúng ta cần chú ý là chức vụ của từ ở trong câu. Lúc nó không giữ một chức vụ nào ở trong câu thì bảo nó là danh từ cũng đúng hoặc bảo là động từ, hình dung từ cũng đúng, không thể tranh biện được vì nó không có một tác dụng nào. Chẳng qua là để làm phương tiện thảo luận về văn pháp, trong sách này chúng tôi đem từ ra phân loại, mỗi loại cho nó một cái tên, so với không phân loại có lẽ tốt hơn.

Trước hết, chúng tôi không ngại chia từ ra làm hai loại lớn là thực từ và hư từ. Phàm những từ nào bản thân nó có thể biểu thị một loại khái niệm là thực từ. Nếu bản

thân nó không thể biểu thị một loại khái niệm, mà chỉ làm công cụ kết cấu ngữ ngôn, thì đó là hư từ. Việc phân loại thực từ nên lấy chủng loại khái niệm làm căn cứ, còn đối với việc phân loại hư từ thì nên chức vụ ở trong câu làm căn cứ.

I. Thực từ lại chia ra:

1. *Danh từ*: phàm tên gọi những vật có thật hoặc là những tên gọi do triết học, khoa học đặt ra, đều là danh từ.

Thí dụ: 父 *phụ* (cha), 母 *mẫu* (mẹ), 兄 *huynh* (anh), 弟 *dê* (em trai), 鳥 *diểu* (chim), 特 *thú* (thú, muông), 蟲 *trùng* (loài sâu bọ), 魚 *ngư* (cá), 天 *thiên* (trời), 地 *địa* (đất), 日 *nhật* (mặt trời), 月 *nguyệt* (mặt trăng), 星 *tinh* (sao), 水 *thủy* (nước), 火 *hỏa* (lửa), 桃 *dào* (cây dào), 李 *ly* (cây mận), 杏 *hạnh* (cây hạnh), 梅 *mai* (cây mai), 粟 *túc* (lúa), 米 *mẽ* (gạo), 布 *bố* (vải), 帛 *bạch* (lụa), 空氣 *không khí* (không khí), 政府 *chính phủ* (chính phủ), 議會 *nghị hội* (cơ quan lập pháp và bình nghị), 團體 *đoàn thể* (đoàn thể), 政治 *chính trị* (chính trị), 經濟 *kinh tế* (kinh tế), 道德 *đạo đức* (đạo đức), 品行 *phẩm hạnh* (tính nết v.v...)

2. *Hình dung từ*: Phàm những từ biểu thị tính chất của sự vật đều là hình dung từ.

Thí dụ: 紅 *hồng* (đỏ), 黃 *hoàng* (vàng), 藍 *lam* (xanh lam), 白 *bạch* (trắng), 黑 *hắc* (đen), 大 *đại* (lớn), 小 *tiểu* (nhỏ), 長 *trường* (dài), 短 *đoản* (ngắn), 高 *cao* (cao), 矮 *đỉ* (thấp, lùn), 貧 *bần* (nghèo), 富 *phú* (giàu), 貴 *quý* (sang), 淩 *tiện* (hèn), 忙 *mang* (bận rộn), 聰 *nhàn* (nhàn rỗi), 謹慎 *cẩn thận* (cẩn thận không sơ suất cẩu thả), 高興 *cao hứng* (có nhiều hứng thú), 聰明 *thông minh* (thông minh), 伶俐 *linh lợi* (thông minh hoạt bát), 陰沉沉 *âm*

trầm trầm (tối tăm buồn bã), 黑漆漆 hắc tất tất (đen sì), 悠悠 du du (lô nghê, xa xôi), 寥寥 liêu liêu (trống không) v.v...

3. *Động từ*: Phàm những từ để chỉ hành vi hoặc sự kiện đều là động từ. Tại sao chúng tôi định nghĩa động từ như vậy? Bởi lẽ có những động từ chỉ hành vi, không phải là sự kiện.

Tí như 愛 ái (yêu) chỉ là một loại hành vi tinh thần không phải là một sự kiện; trái lại, có những động từ chỉ sự kiện, không phải là hành vi, tí như 死 tử (chết) chỉ là một sự kiện không phải là một loại hành vi. Ở đây xin nêu một số thí dụ: 来 lai (đến), 去 khuỷ (đi), 飞 phi (bay), 跳 khiêu (nhảy), 说 thuyết (nói), 笑 tiếu (cười), 吃 ngụt (khất) (ăn), 喝 hát (uống), 想 tưởng (nghĩ ngợi), 忆 ức (nhớ), 爱 ái (yêu), 恨 hận (giận), 怨 oán (oán giận), 悔 hối (hối hận), 感激 cảm kích (nhận sự đối đãi tốt đẹp của người khác mà trong lòng phát sinh ra ý cảm tạ), 害 怕 hại pha (sợ hãi), 生 sinh (sống), 死 tử (chết), 睡 thuy (ngủ), 醒 tỉnh (hết say, ngủ dậy), 等候 đằng hậu (chờ đợi), 颁布 ban bố (chính phủ báo cáo điều gì cho mọi người dân đều biết), 陈列 tràn liệt (sắp bày ra), 盼望 phán vọng (trông mong), 忍耐 nhẫn耐 (gánh chịu đựng), 遗失 di thất (bỏ sót) v.v...

4. *Hạn chế từ* (còn gọi là phó từ): Phàm những từ chỉ có thể biểu thị trình độ, phạm vi, thời gian, tính khả năng, tác dụng phủ định mà một mình nó không thể chỉ sự vật hay tình cảm có thực, thì đều là hạn chế từ.

a. *Hạn chế trình độ*: 很 hǎn (ngân) (rất, lắm), 甚 thậm (rất), 最 tốt (rất, hơn hết, nhất), 更 cảng (lại thêm), 极 cực (rất, lắm, cùng cực), 太 thái (rất, quá, đến cực

diểm), 少 thắc (quá chừng); 頗 phả (ít, hơi, rất), 稍 sǎo (chút ít, hơi), 略 lược (qua loa), 僅 cǎn (chỉ có) v.v...

b. *Hạn chế phạm vi*: 都 dō (đều, tất cả), 總 tổng (tất cả, tóm cả), 也 dā (cũng), 亦 diệc (cũng), 又 hựu (lại), 竟 cảnh (trọn, hết), 且 thả (lại), 即 tức (tức là), 就 tựu (tức là), 還 hoàn (vẫn, còn), 另 lánh (riêng ra) v.v...

c. *Hạn chế thời gian*: 今 kim (nay), 昔 tích (xưa), 先 tiễn (trước), 後 hậu (sau), 久 cửu (lâu), 暫 tạm (tạm thời, không lâu), 一 忽兒 nhất hốt nhi (một chốc lát) v.v...

d. *Hạn chế phán đoán* (biểu thị tính khả năng, tính tất nhiên, tính hoặc nhiên, tính tất yếu): 能 nǎng (có thể), 得 đắc (được, có thể), 會 hội (có thể), 可 khả (được, có thể), 必 tất (ắt, ắt hẳn), 足 túc (dù để, đáng để), 果 quả (quả nhiên), 或 hoặc (hoặc là, hoặc giả), 也許 dā hứa (có lẽ), 當 đương (nên), 該 cai (nên, phải), 須 tu (nên, cần), 應 ứng (nên) v.v...

e. *Hạn chế phủ định*: 不 bất (chẳng, không), 勿 vật (chớ, đừng), 未 vị (chưa, không), 莫 mạc (chớ, đừng, không, chẳng), 休 hưu (chớ, đừng), 別 biệt (chớ, đừng) v.v...

f. *Hạn chế nơi chốn*: 內 nội (trong), 外 ngoại (ngoài), 上 thượng (trên), 下 hạ (dưới), 前 tiễn (trước), 後 hậu (sau), 這裏 giá lý (chỗ này), 那裏 na lý (chỗ kia), 到處 đáo xứ (bất luận nơi nào, chỗ nào cũng..., đâu cũng...) v.v...

g. *Hạn chế về trạng thái và thể cách của động từ*: biểu thị trạng thái của động từ: 來 lai (tới), 去 khứ (đi), 上 thượng (lên), 下 hạ (xuống), 起 khởi (dấy lên), 住 trú (biểu thị động tác đạt mục đích) v.v...

- Biểu thị thể cách của động từ: 已 dī (đã), 曾 tāng (từng), 尚 thường (từng), 未 vị (chưa), 方 phương (vừa, mới), 正 chính (dúng vào lúc...), 纔 tài (vừa, mới), 剛 cương (vừa, mới), 忽 hốt (thình linh), 漸 tiệm (dần dần), 又 hưu (lại), 復 phục (lại), 再 tái (lại), 將 tương (sắp sẽ), 著 trước (đang), 了 liễu (rồi, xong) v.v...

5. Chỉ xưng từ: Phàm những từ để xưng hô, để gọi thay cho một người hoặc một vật, đều là chỉ xưng từ.

a. Tam thân chỉ xưng, gọi vẫn tắt là tam thân từ (chỉ xưng từ để gọi ba ngôi): 我 ngā (tôi, ta), 你 nē (ông, anh, mày...), 他 tha (nó, chỉ nam giới), 她 tha (nó, chỉ nữ giới), 牠 tha (nó, chỉ vật), 吾 ngô (tôi, ta), 余 dư (tôi), 爰 nhī (anh, mày), 汝 nhī (anh, mày), 彼 bì (nó), 其 kỳ (nó), 之 chi (nó), v.v...

b. Đặt định chỉ xưng (gọi vẫn tắt là đặc chỉ từ): 這 giá (này), 那 na (đó, kia), 此 thủ (này, ấy), 彼 bì (kia) v.v...

c. Vô định chỉ xưng: 或 hoặc (có kẻ có người...), 莫 mạc (không ai, không người nào, không việc nào...) v.v...

d. Nghi vấn chỉ xưng (gọi vẫn tắt là nghi vấn từ): 什麼 tháp ma (gì, nào), 怎麼 chẩm ma (thế nào), 誰 thùy (ai), 何 hà (sao, nào, gì), 真 thực (ai) v.v...

e. Số lượng chỉ xưng (gọi vẫn tắt là số lượng từ): 一 nhất (một), 二 nhì (hai), 三 tam (ba), 十 thập (mười), 百 bách (trăm), 千 thiên (nghìn) 萬 vạn (vạn), 數 số (vài ba, mấy), 多 đa (nhiều), 些 ta (ít), 每 mỗi (mỗi một), 各 các (các, mỗi) v.v...

f. *Đơn vị chỉ xung* (gọi vẫn tắt là đơn vị từ): 斤 cân (cân), 挑 thiêu (khiêu, gánh), 個 cá (cái). 塊 khôi (khối, hòn, cục), 枝 chi (cành; cây, như cây bút), 隻 chích (chiếc, con), 件 kiệu (cái, món, việc), 頭 đầu (con), 張 trương (trang, tờ, cái), 片 phiến (tấm, miếng, mảnh) v.v...

Trong năm loại thực từ trên đây, thì ý nghĩa của danh từ, hình dung từ và động từ là cụ thể hơn cả, và cũng là thực tại hơn cả. Ý nghĩa của hạn chế từ và chỉ xung từ so với ba loại ấy có phần nào trống không, không thực tại bằng.

II. Ý nghĩa của hư từ thì trống không, nó chỉ làm công cụ kết cấu ngữ ngôn. Tất cả có hai loại:

1. *Quan hệ từ*: tác dụng của nó ở trong câu chỉ là dùng làm trung gian hoặc nối liền những từ, có khi cũng dùng nó, nối liền quan hệ giữa hai câu. Các nhà văn pháp học trước đây đã gọi những từ dùng để liên hệ từ là *giới từ*, gọi những từ dùng để liên hệ câu là *liên từ*; thật ra không hẳn như thế, tốt hơn nên hợp chúng lại và gọi chung là *quan hệ từ*.

Thí dụ: 的 đích (của), 和 hòa (và, với), 把 bả (đem), 給 cấp (cho), 之 chi (của), 乃 sở (nếu, hoặc), 者 giả (ấy là), 與 dù (và, với), 於 u (ở, với, hơn), 以 dī (vì, về), 為 vi (vì), 而 nhi (mà, và, nhưng), 則 tắc (thì), 因 nhân (vì, do), 故 cố (cho nên), 雖 tuy (tuy là), 縱 túng (tuy) v.v...

2. *Ngữ khí từ*: Phàm những từ dùng để biểu thị một loại ngữ khí như kinh ngạc, tán thưởng, cảm thán, hy vọng, nghi vấn, khẳng định v.v... đều là ngữ khí từ. Tùy theo vị trí của nó ở trong câu, có thể chia làm bốn loại nhỏ:

- a. Ngữ khí từ ở đầu câu: 夫 phù (ôi), 盖 cái (tương, vốn) v.v...
- b. Ngữ khí từ ở giữa câu: 盖 khời (há), 其 kỳ (hoặc dùng 之 chí)¹, 庸 dung cự (há), 庸 dung (há), 難道 nan đạo (há, chẳng lẽ), 宁 ninh (thà rằng) v.v...
- c. Ngữ khí từ ở cuối câu: 了 liễu (rồi), 啊 a (a, à, rồi, quá, mà, đi, nhé), 呢 ni (dó, đấy, đây...), 嘴 ma (không), 乎 hū (ú, chẳng), 焉 yên (vậy), 耶 da (ú, chẳng, ru), 也 dā (vậy), 哉 tai (thay), 耳 nhī (thôi, mà thôi, thôi vậy), 矣 hī (rồi, vậy) v.v...
- d. Ngữ khí từ độc lập: 哎 唏 ngái ước (chao ôi), 嘿 唃 ốc dục (ái chà), 嗨 y (ôi), 嘻 呼 ô hô (than ôi) v.v...

TIẾT 2: QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA NHỮNG TỪ

Sự phối hợp giữa từ với từ (từ nói ở đây là chỉ danh từ, hình dung từ và động từ) có thể có ba loại quan hệ khác nhau:

1. Quan hệ liên hợp: Hai từ đồng loại, hoặc nhiều hơn nối liền lại với nhau. Loại quan hệ này giản đơn hơn cả và cũng là phổ thông hơn cả. Những từ này cùng đứng ngang nhau, địa vị của chúng bình đẳng có thể nói hoàn toàn không có quan hệ chính và phụ. Chúng tôi phân biệt nhiều loại quan hệ liên hợp và nêu ra dưới đây:

- a. Liên hợp giữa danh từ với danh từ.

Như: 張生在他兄弟姊妹群中，要算最顽皮

¹Không dịch, vì nó là cách dùng đặc thù trong tiếng Hán, không có từ tương ứng trong tiếng Việt.

的了。Trương sinh tại tha huynh đệ tỳ muội quần trung, yếu toán tối ngoan bì đích liễu (cậu Trương, trong đám anh chị em của cậu, được coi là đứa bé chơi bời phóng túng nhất không dạy bảo được), trong đó 兄弟姊妹 là bốn danh từ cùng đứng ngang nhau, địa vị của chúng bình đẳng, không thể phân biệt chính phụ hoặc cao thấp.

Lại như: 馬, 牛, 羊, 雞, 犬, 猪。我們稱它為六畜 mā, ngưu, dương, kê, khuyển, thi, ngã mòn xung tha vi lực xúc (ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn, chúng ta gọi chung là lục súc), trong sáu danh từ 馬, 牛, 羊, 雞, 犬, 猪 cũng là do quan hệ liên hợp mà hợp thành.

b. *Liên hợp giữa hình dung từ với hình dung từ.*

Như: 某女士有一張豐滿紅潤的面龐 mō nǚ sī hūu nhât trương phong mān hōng nhuận đích diện lung (bàng) (cô gái ấy có một khuôn mặt đầy đặn tươi thắm), trong đó 豐滿紅潤 là bốn hình dung từ, tất cả đều miêu tả 面龐, quan hệ giữa chúng ngang nhau, không từ nào tu sức cho từ nào, nên tự nhiên là không phân biệt chính phụ.

Lại-như: 花木蘭騎著很高大的白馬, 從前線跑回來 Hoa Mộc Lan kỵ trước hắn (ngân) cao đại đích bạch mā, tùng tiên tuyến bào hồi lai (Hoa Mộc Lan cưỡi một con ngựa trắng cao lớn, từ tiền tuyến trở về), trong đó hai hình dung từ 高大 cùng miêu tả 白馬, giữa chúng không có chính và phụ, nên cũng là do quan hệ liên hợp cấu thành.

c. *Liên hợp giữa động từ với động từ.*

Như: 一個小青蛙在河邊蹦蹦跳跳 nhát cá tiêu thanh oa tại hà biến binh binh khiêu khiêu (một con

chàng hiu (chǒu chàng) đang nhảy bên bờ sông), trong đó một động từ là 蹦蹦, một động từ là 跳跳, quan hệ giữa chúng ngang nhau, không phải là động từ này bổ nghĩa cho động từ kia.

Lại như 一 個 弹 三 絃 的 在 那 兒 自 弹 自 唱 *nhất cá đàn tam huyền đích tại na nhi tự đàn tự xướng* (một người chơi đàn tam vừa đàn vừa hát ở chỗ đó), trong đó quan hệ giữa hai động từ 弹 và 唱 cũng không phải là chính và phụ mà là do quan hệ liên hợp mà hợp lại.

Quan hệ liên hợp, nếu quá mập thiết, thì khiến cho hai từ hợp thành một phức từ và đó cũng là liên hợp thức hợp nghĩa phức từ. Như trong thí dụ đã nêu ở trên về danh từ liên hợp với danh từ, 兄 弟 姉 妹 vốn là quan hệ liên hợp, mà riêng 兄弟, 姐妹 cũng là quan hệ liên hợp, nên chúng có thể cấu thành hai liên hợp thức hợp nghĩa phức từ: 兄弟 có thể chỉ ý nghĩa em, còn 姐妹 có thể chuyên chỉ ý nghĩa chị hoặc em gái. Loại liên hợp thức hợp nghĩa phức từ này do hai từ có ý nghĩa trái ngược nhau hoặc không giống nhau cấu thành, thay thế cho một trong hai ý nghĩa, còn ý nghĩa kia thì bị bỏ đi. Ở chương 2, tiết 2, khi giảng về liên hợp thức hợp nghĩa phức từ chúng tôi đã đề cập rồi, ở đây không dẫn thêm thí dụ nữa.

Tuy nhiên, có những liên hợp thức hợp nghĩa phức từ cấu thành ý nghĩa của nó mà không bỏ bớt một trong hai nghĩa, trái lại đã kết hợp chúng một cách mập thiết để thành một ý nghĩa mới như 稲 米 vốn là gieo cấy ngũ cốc, 稲穀 vốn là thu hoạch ngũ cốc, hai từ này đã liên hợp lại thành một phức từ, chỉ chung công việc nhà nông. Lại như 尺 寸 xích thốn (thước và tấc) là liên hợp thức hợp nghĩa phức từ, nay đã trở thành một danh từ dùng

riêng trong việc may áo, 量 尺寸 lượng lường xích thốn tức là do dài ngắn, cao thấp, mập ốm, là một thuật ngữ của giới thợ may.

Quan hệ liên hợp có nhiên có thể không dùng quan hệ từ để nối liền, nhất là khi đã thành hợp nghĩa phức từ thi tuyệt đối không thể thêm quan hệ từ. Chỉ những quan hệ liên hợp thông thường thì giữa hai từ mới có thể thêm quan hệ từ, bạch thoại dùng 和 hòa (và, với), 跟 cān (cān) (và, với), 同 đồng (cùng); văn ngôn dùng 與 dù (và, với), 及 cùi (và, với). Như 兄弟姊妹 có thể nói thành 兄弟和姊妹 (anh em và chị em) (和 cũng có thể thay bằng 跟 hoặc 同). Thí dụ văn ngôn: 某君專攻文學與哲學 mǒ quán chuyên công văn học dù triết học (ông ấy chuyên nghiên cứu văn học và triết học) (與 cũng có thể thay bằng 及). Trên đây là những quan hệ từ dùng để liên hợp danh từ với danh từ.

Để liên hợp hình dung từ với hình dung từ, văn ngôn thường dùng quan hệ từ 而 nhi (mà, và) hoặc 且 thà (lại); bạch thoại thì thường dùng 又 hựu... 又 hựu... (vừa...vừa...).

Tí như: 邦有道, 貪且賤焉, 耻也, 邦無道, 富且貴焉, 耻也 bang hưu đạo, bân thâ tiện yên, sỉ dâ; bang vô đạo, phú thâ quý yên, sỉ dâ (nước yên trị mà chịu nghèo hèn là đáng hổ thẹn; nước loạn lạc mà hưởng giàu sang là đáng hổ thẹn) (*Luận ngữ*, *Thái Bá*), 貪 và 賤, 富 và 貴 hai hình dung từ làm một tổ, trong đó mỗi tổ dùng một quan hệ từ để nối liền chúng lại.

Lại như 晉文公論而不正, 齊桓公正而不論 Tấn Văn công quyết nhi bất chính, Tề Hoàn công chính nhi bất quyết (Tấn Văn công xảo quyết mà không ngay

thẳng, Tè Hoàn công ngay thẳng mà không xảo quyết) (*Luận ngữ*, *Hiển văn*), 誠 và 正 đều là hình dung từ, giữa chúng cũng dùng một quan hệ từ để nối liền, nhưng không dùng 且 mà dùng 而. Nói đến đây, lại xin cử một thí dụ khác trong *Luận ngữ*: 富與貴, 是人之所欲也; 不以其道得之不處也. 貪與賤, 是人之所惡也; 不以其道得之不去也. *Phù dù quý, thi nhân chi sở dục dã; bát dĩ kỳ đạo, đắc chi bát xử giả. Bản dù tiện, thi nhân chi sở ố dã; bát dĩ kỳ đạo, đắc chi bát khứ dã* (giàu với sang, ai cũng muốn; nhưng nếu không phải đạo dẫu được giàu sang người quân tử cũng chẳng màng. Ngèo với hèn, ai cũng ghét; nhưng nếu không trái đạo, dẫu chịu nghèo hèn người quân tử cũng chẳng từ bỏ) (*Lý Nhân*, chấm câu theo Tưởng Bá Tiêm trong *Tử thư đọc bản*). Ở đây 富與貴 và 貪與賤 không dùng 而 hoặc 且 để nối liền lại dùng 與, là vì trong câu này 富貴貪賤 không làm hình dung từ, mà làm danh từ; quan hệ từ nối liền danh từ, trong văn ngôn nhất định phải dùng 與 hoặc 及, chỗ này cũng không ra ngoài lệ thường ấy.

Những thí dụ văn ngôn đã dẫn qua, nay xin cử những thí dụ bạch thoại 樹上已經結了許多又大又紅的橘子 *thụ thương dĩ kinh kết liễu hứa da hựu đại hựu hồng đích quả tử* (trên cây đã kết rất nhiều trái quất (quýt) vừa lớn vừa đỏ). Ở đây 大 và 紅 là hai hình dung từ, dùng hai quan hệ từ 又, khiến chúng ta đọc qua thì biết ngay 大 và 紅 là hai hình dung từ đứng ngang nhau và cả hai đều tu súc cho 橘子, nếu không dùng quan hệ từ thì chúng ta sẽ lầm với phức từ 大紅 (màu đỏ thắm).

Tính chất của động từ và của hình dung từ rất gần nhau, cho nên quan hệ từ nối liền động từ với động từ

trong bạch thoại cũng dùng 又...又..., trong văn ngôn cũng dùng 而 hoặc 且. Thí dụ bạch thoại : 一 個 小 孩 在 街 頭 又 哭 又 嘘 因 為 他 迷 失 了 路 *nhất cá tiểu hài tại nhai đầu hựu khóc hựu nhượng*, nhân vị tha mè thất liễu lô (một đứa bé vừa khóc vừa kêu la ở đầu phố, vì nó lạc đường). 哭 và 嘘 là hai động từ đứng ngang hàng, trước mỗi động từ dùng một chữ 又. Thí dụ văn ngôn: 某君見其至友來,迎而告以正欲往訪也 *mō quân kiến kỳ chí hữu lai, nghinh nhi cáo dĩ chính dục vãng phỏng dã* (ông ấy thấy người bạn rất thân tới, tiếp đó và cho biết mình cũng đang muốn đến thăm bạn). 迎, 告 là hai động từ đứng ngang hàng, ở giữa dùng 而 nối liền. Lại như : 居一二日, (蕭) 何來謁上(漢高祖), 上且驚且喜, 爭何曰: 若亡何也 *cư nhất nhị nhật*, (Tiêu) Hà lai yết thương (Hán Cao Tổ), thương thả kinh thả hỷ, mạ hà viết: "Nhược vong hà dã?" (Ở một hai ngày, (Tiêu) Hà đến ra mắt vua (Hán Cao Tổ), vua vừa sợ vừa mừng, mắng Hà rắng: "Ngươi trốn đi đâu vậy?") (*Sử ký, hoài Âm hầu liệt truyện*). 驚 và 喜 là hai động từ, dùng hai chữ 且. nối liền, rất giống với 又...又... của bạch thoại.

2. Quan hệ tổ hợp, cũng gọi là quan hệ phụ gia hoặc quan hệ chủ tùng (quan hệ chính và phụ).

Điểm khác nhau giữa nó với quan hệ liên hợp là trong hai từ thuộc loại quan hệ này có một từ là chủ thể, còn từ kia là phụ gia, địa vị của chúng không ngang nhau, có phân biệt chủ và tùng (chính và phụ).

Tí như: 花 hai từ này nối liền nhau bằng quan hệ tổ hợp, 花 là từ tu súc cho 花, ở đây 花 là chủ thể, còn 色 là từ phụ thêm vào để phân biệt cái hoa ấy không phải là màu trắng, màu vàng, màu lam, màu đen, mà là màu đỏ.

Trong quan hệ tổ hợp, chủ thể từ là danh từ, còn phụ gia từ có thể là hình dung từ, cũng có thể là động từ hoặc danh từ.

a. Phụ gia từ là hình dung từ.

Như 红花, 绿叶 lục diệp (lá xanh), 白纸 bạch chí (giấy trắng), 黑字 hắc tự (chữ đen), 高山 cao sơn (núi cao), 矮墙 dì tường (tường thấp), tất cả những chữ trước đều là hình dung từ, những chữ sau đều là danh từ. Loại quan hệ tổ hợp này, giữa chủ thể từ và phụ gia từ có thể không dùng quan hệ từ, mà cũng có thể dùng. Bạch thoại dùng quan hệ từ 的 đích, như 红的花, 绿的叶; văn ngôn dùng 之 chi, như 滑稽之论 hoạt kê chi luận (lời bàn luận khôi hài), 荒唐之言 hoang đường chi ngôn (lời nói hoang đường), 嫣媚之音 niêu niêu chi âm (âm thanh du dương, dịu dặt), 嫵媚之姿 vū mị chi tư (dáng sinh đẹp). Nhưng khi đã kết hợp mật thiết thành tổ hợp thức hợp nghĩa phức từ, thì tuyệt đối không thể thêm quan hệ từ; và lại, chúng đã có một ý nghĩa mới. Tí như: 甘草 cam thảo, xét về chữ mà nói thì có nghĩa là 甜的草 diêm đích thảo (cỏ có vị ngọt), đó rõ ràng là quan hệ tổ hợp không còn nghi ngờ gì nữa, vì ở giữa vốn có thể thêm quan hệ từ. Nhưng thật ra 甘草 là tên một vị thuốc, nó đã trở thành một danh từ chuyên môn, không thể giảng là 甜的草 được. Lại như 大門, xét về chữ mà nói, là 大的門 đại đích môn (cửa lớn) (để phân biệt với cửa nhỏ), cũng do quan hệ tổ hợp cấu thành, ở giữa có thể thêm quan hệ từ; nhưng nay thì ý nghĩa của 大的門 và 大門 khác hẳn nhau, vì 大門 đã biến thành một phức từ chuyên chỉ cái cửa đầu tiên để bước vào một cơ quan, công ty, trường học, nhà ở v.v... không thể nói chữ 大 tu sức cho chữ 門, vì sao 大 không thể thêm chữ 的, 大 và 門

đã gắn bó mật thiết, không tách rời ra được. Qua hai thí dụ nêu trên, có thể nói ý nghĩa của phúc từ và ý nghĩa mà quan hệ tổ hợp thay thế có quan hệ con và mẹ, bởi lẽ có rất nhiều giống 甜的草, nay chỉ lấy một ví dụ là làm bằng một trong những giống cây đó mà gọi là 甘草; 大的門 cũng rất nhiều, nay chỉ riêng một loại cửa gọi là 大門 đó là đem tên chung đổi làm tên riêng, và cũng là do quan hệ tổ hợp cấu thành phúc từ. Ngoài ra, 香煙 hương yến (thuốc lá thơm), 小說 tiểu thuyết (truyện tiểu thuyết), 公債 công trái (khoán nợ nhà nước vay của dân), 乾娘 can nương (mẹ nuôi), 洋芋 dương dụ (một giống khoai nước ngoài) v.v... đều thuộc loại tổ hợp thức hợp nghĩa phúc từ.

b. Phụ gia từ là động từ.

Như 飛鳥 phi diều (chim bay), 走獸 tẩu thú (thú chạy), 落花 hoa lạc (hoa rụng), 流水 lưu thủy (nước chảy), 行人 hành nhân (người đi đường), 看客 khán khách (khách xem, người xem) v.v... đều có chữ trước là động từ và chữ sau là danh từ. Loại quan hệ tổ hợp này cũng như loại trên, giữa phụ gia từ và chủ thể từ có thể thêm quan hệ từ, mà cũng có thể không thêm. Nếu thêm thì bạch thoại dùng 的, văn ngôn dùng 之.

Thí dụ bạch thoại: 飛的鳥, 跑的獸 phi đích diều, bào đích thú (thú chạy), 落下來的花 lạc hạ lai đích hoa (hoa rụng), 流著的水 lưu trước đích thủy (nước chảy). Thí dụ văn ngôn: 奮鬥之決心 phán đấu chi quyết tâm (quyết tâm phán đấu), 計算之公式 kế toán chi công thức (công thức kế toán), 建設之計劃 kiến thiết chi kế hoạch (kế hoạch xây dựng), 攻守之勢 công thủ chi thế (thế công và thủ), 防御之戰 phòng ngự chi chiến (chiến đấu để phòng ngự). Ở đây động từ làm phụ gia từ có tính hình

dung, nhưng bản thân chúng là động từ, nên chúng ta chỉ có thể nói chúng giữ vai trò của hình dung từ, chứ không thể nói chúng là hình dung từ được.

Động từ thêm vào danh từ, cũng như hình dung từ thêm vào danh từ, có thể cấu thành tổ hợp thức hợp nghĩa phức từ; lúc ấy giữa phụ gia từ và chủ thể từ không thể thêm quan hệ từ vì chúng đã kết hợp với nhau một cách chặt chẽ.

Tí như 飛機, không thể thêm chữ 的 thành 飛的機. Tuy nhiên, 飛行的機器 *phi hành đích cơ khí* (máy móc dùng để bay trên không) là nguyên nhân có tên phi cơ, nói cách khác, phi cơ vì bay được mà có tên đó; nhưng nó đã trở thành một tên riêng không giống với 飛行的機器 là tên chung, ý nghĩa chúng thay thế có rộng, hẹp khác nhau.

Lại như 捐款 *quyên khoản* (tiền giúp cho người khác), 笑話 *tiếu thoại* (sự đùa bỡn chè cười), đều thuộc loại hợp nghĩa phức từ này, nhưng 捐款 thì có thể nói 捐的款, còn 笑話 thì không thể nào nói 笑的話 được. Do điểm này mà xét, chúng ta có thể nói ở phức từ 捐款, giữa phụ gia từ và chủ thể từ mức độ gắn bó không chặt chẽ bằng 笑話. Ngoài ra, 潜艇 *tiêm đinh* (tàu ngầm), 顧客 *cố khách* (khách hàng), 委員 *ủy viên* (người được nhà nước hoặc đoàn thể ủy thác để làm việc công), 臥室 *ngoa thất* (phòng ngủ), 食堂 *thực đường* (phòng ăn), 中立國 *trung lập quốc* (nước trung lập), 不倒翁 *bất đảo ống* (ông không đổ, con lật đật) v.v... đều thuộc loại hợp nghĩa phức từ này.

c. Phụ gia từ cũng là danh từ.

Như 皮大衣 *bì dài y* (áo choàng bằng da), 纱 小褂 *nhung tiểu quái* (áo nỉ, dạ), 布 長衫 *bố trường san* (áo dài vải), 綢 紗衫 *trù sán sam*, (áo sơ mi lụa) v.v..., phụ gia từ và chủ thể từ đều là danh từ. Loại quan hệ tổ hợp này giữa phụ gia từ và chủ thể từ có thể thêm mà cũng có thể không thêm quan hệ từ. Nếu thêm thì bạch thoại văn dùng 的, văn ngôn vẫn dùng 之.

Thí dụ bạch thoại: 父親的差使 *phụ thân đích sai sứ* (sự sai bảo của cha), 月臺的欄欄外 *nguyệt đài đích sách lan ngoại* (ngoài hàng rào của sân ga) (*Chu Tự Thành, Bối Ánh*).

Thí dụ văn ngôn: 亞美利加之幼童 *A mỹ lợi gia chi ấu đồng* (trẻ con châu mỹ), 軍艦之儲金 *quân hạm chi trữ kim* (tiền bạc để dành của quân hạm) (*Bao Công Nghị, Hình Nhị Tựu Học Ký*).

Nhưng nếu đã thành phúc từ thì ở giữa không thể thêm quan hệ từ. Tí như 毛筆 *mao bút* (bút lông), tuy ý nghĩa là bút làm bằng lông, song nó đã thành một tên riêng để phân biệt với 鉛筆 *duyên bút* (bút chì), 粉筆 *phấn bút* (phấn viết bản), 蠟筆 *lạp bút* (bút sáp), 銅筆 *cương bút* (bút sắt) v.v..., ở sau 毛 chúng ta không thể thêm chữ 的 thành 毛的筆. Một số thí dụ khác: 牙粉 *nha phấn* (kem đánh răng), 手巾 *thùi khăn* (khăn tay), 油畫 *du họa* (tranh sơn dầu), 電影院 *diện ảnh viện* (rạp chiếu bóng) v.v... cũng đều là do phụ gia từ và chủ thể từ kết hợp rất mật thiết, không thể nào thêm quan hệ từ 的 hoặc 之 vào giữa được.

d. Quan hệ kết hợp, còn gọi là quan hệ tạo cú.

Trên đây đã giảng hai loại quan hệ - liên hợp và tổ hợp, đều là liên hợp hoặc tổ hợp từ với từ, kết quả của nó vẫn là một từ, ý nghĩa của nó cũng chỉ là ý nghĩa của một từ. Tí như 飞鳥 chỉ là hai từ do quan hệ tổ hợp mà cấu thành một nhóm từ, ý nghĩa nó thay thế là 飞的鳥.. Nếu nói riêng ba chữ này, người nghe chắc hẳn sẽ không hiểu đầy đủ, bởi lẽ 飞的鳥 chỉ là một từ thôi. Người nói nếu chỉ nói ba chữ ấy rồi không nói thêm gì nữa, chắc chắn người nghe kia sẽ hỏi: "Chim bay thế nào mới được chứ?". Nhưng ngay từ đầu nếu người ấy nói: 鳥飛 thì ý nghĩa đã rõ ràng, người nghe sẽ không phải hỏi lôi thôi gì nữa! Đó chính là sự phân biệt giữa câu và không phải câu. Phàm những nhóm từ do quan hệ liên hợp và quan hệ tổ hợp cấu thành, quyết không phải là câu. Câu là đơn vị bày tỏ độc lập mà chúng ta thường dùng khi nói chuyện, vì nói bình thường đều là nói từng câu từng câu, chứ không thể nói từng từ từng từ! Nhưng câu lại do nhiều từ tạo nên, mỗi từ trong câu đều có một vị trí nhất định. Trong tiếng Anh, thông thường là chủ ngữ (subject) đứng ở trước, vị ngữ (predicate) đứng ở sau; tiếng Trung Quốc cũng thế. Cho nên 鸟飞 là câu, tuy chỉ có hai chữ nhưng ý nghĩa đã đầy đủ, động tác bay do chim làm. Chủ nhân ông của động tác nhất định phải đứng ở trước, đó là chủ ngữ; mà động tác ấy là vị ngữ, nhất định phải đứng ở sau. Nhưng 一朵淺紅的小花 nhát dóa thiển hồng đích tiểu hoa (một cái hoa nhỏ màu đỏ nhạt) tuy có bảy chữ vẫn chỉ là một quan hệ tổ hợp, vẫn là một từ, nó chỉ có thể làm một bộ phận nào đó trong câu, vì ý nghĩa nó thay thế chưa đầy đủ. Nếu nói: 我看見了一朵淺紅的小花 ngā khán kiến

liễu nhất đóa thiển hồng đích tiểu hoa (tôi thấy một cái hoa nhỏ màu đỏ nhạt) hoặc 一朵淺紅的小花真可愛 *nhanh nhất đóa thiển hồng đích tiểu hoa chân khâ ái* (một cái hoa nhỏ màu đỏ nhạt thật đáng yêu), người khác nghe mới hiểu rõ, mới không hỏi thêm.

Sau khi đã giảng rõ câu là gì, chúng ta có thể nói nếu từ và từ cấu thành hình thức của câu thì gọi là *quan hệ kết hợp*. Tại sao phải nói là *hình thức của câu*? Bởi vì chúng thường không đứng một mình thành câu, mà chỉ là một bộ phận của câu, tí như: 你聽過虎嘯嗎 *nǐ thính quá hổ tiểu ma?* (anh có nghe hổ gầm không?), trong đó 虎嘯 là nhóm từ do quan hệ kết hợp cấu thành, nó có thể đứng một mình thành câu, nhưng ở đây thì lại không đứng một mình thành câu, mà chỉ làm một bộ phận của câu - *tân ngũ* (Object). Thể kết hợp có thể thành câu mà không thành câu theo dạng ấy, chúng ta gọi là *từ kết*. Từ kết có thể theo hình thức câu, cũng có thể theo hình thức vị ngữ.

Thí dụ 虎嘯 trong câu 你聽過虎嘯嗎 là từ kết theo hình thức câu, vì 虎嘯 vốn là câu có chủ ngữ. Lại như 他愛騎馬, 不愛騎牛 *ta ái ky mā, bù ái ky ngưu* (nó thích cưỡi ngựa, không thích cưỡi trâu), trong đó 騎馬, 騎牛 không phải là quan hệ liên hợp - vì chúng không phải là những từ cùng loại; lại không phải là quan hệ tổ hợp - vì giữa chúng không phân ra chính và phụ, không thể nói từ nào là chủ thể từ, từ nào là phụ gia từ. Thế nên chúng cũng là do quan hệ kết hợp cấu thành, chẳng qua là không có chủ ngữ mà thôi. Từ kết có dạng ấy là từ kết theo hình thức vị ngữ.

Chúng ta đã gọi nhóm từ do quan hệ kết hợp cấu thành là *từ kết*, vậy thì đối với nhóm từ do quan hệ liên

hợp cấu thành, chúng ta cũng nên cho một tên riêng là *từ liên*. Còn nhóm từ do quan hệ tổ hợp cấu thành thì gọi là *từ tổ*. Trong từ tổ có phụ gia từ và chủ thể từ, cũng có thể cho chúng hai tên riêng: phụ gia từ gọi là *gia từ*, chủ thể từ gọi là *doan từ*.

Tí như 紅花, 花 là doan từ, 紅 là *gia từ*; 緑葉, 葉 là doan từ, 緑 là *gia từ*; 飛機, 飛 là *gia từ*, 機 là *doan từ*; 皮大衣, 皮 là *gia từ*, 大衣 là *doan từ*; mà 大衣 thì 衣 là *doan từ*, 大 là *gia từ*.

Nói đến đây, có lẽ quý vị sẽ hỏi: 暗笑 ám tiếu (cười thầm), 明說 minh thuyết (nói rõ), 白吃 bạch ngặt (ăn không, không bỏ tiền ra mà được ăn), 瞎摸 hắt mò (mò mẫm), 長跪 trường quy (quỳ mọp), 勃然而怒 bột nhiên nhi nộ (thình lình nổi giận), 悠然而逝 du nhiên nhi thệ (thoát một cái bơi vút đi) v.v... là những nhóm từ do quan hệ gì cấu thành? Xin trả lời: Có thể coi chúng là quan hệ kết hợp, bởi lẽ trước những từ này chỉ cần thêm người nào hay vật gì thì sẽ thành những câu. Cho nên chúng ta không ngại coi chúng là những từ kết theo hình thức vị ngữ. Lã Thúc Tương trong *Trung Quốc Văn Pháp Yếu Lược* lại coi chúng là quan hệ tổ hợp.

Quý vị lại sẽ hỏi: 人之有是四端, 其(thay cho 人之)有四體 trong câu 人之有是四端也, 猶其有四體也 Nhân chi hữu thi từ doan dã, do kỳ hữu từ thể dã (người ta có bốn cái mối ấy (tức lòng thương xót, lòng thiện và ghét, lòng từ bỏ và nhún nhường, lòng biết phải trái), cũng như có hai tay hai chân) (Mạnh Tử, Công Tôn Sửu), 大道之行 trong câu, 大道之行也 天下爲公 dai đạo chi hành dã thiên hạ vi công (thực hành cái đạo lớn thì thiên hạ là chung cả) (Lê Ký, Lê Văn), 廉公之思趙

將吳子之泣西河 *Liêm công chi tư Triệu Tướng*, Ngô tử chi kháp Tây Hà (*Liêm Pha nghĩ đến tướng nước Triệu, Ngô Khởi khóc đất Tây Hà*) (*Khâu Trì dù Trần Bá chí thư*) là do quan hệ gì cấu thành? Là từ tổ, hay là từ kết? Xét về hình thức thì đó là những từ tổ, nhưng nếu bỏ chữ 之 đi thì lại là những câu. Cho nên, đã không thể gọi là từ tổ, mà cũng không thể gọi là từ kết; chỉ bằng cho chúng một tên riêng; gọi chúng là những *tổ hợp thức từ kết* thì đúng hơn.

TIẾT 3: THỨ BẬC CỦA TỪ

Sau khi đã đề cập mối quan hệ phối hợp giữa từ với từ, vấn đề cần bàn tiếp theo là thứ bậc của từ. Chúng ta đã biết rằng từ loại chỉ là nhầm vào bản thân của từ mà nói, như một danh từ thì vĩnh viễn là một danh từ, bất luận trong trường hợp nào cũng không thay đổi tính danh từ của nó; cho nên người ta có thể chú giải rõ ràng trong tự điển. Thứ bậc của từ thì lại nhầm vào mối quan hệ giữa từ với từ mà nói. Với bất kỳ cách phối hợp nào giữa từ với từ, nhất là quan hệ tổ hợp chỉ cần nó nói về một người hoặc một vật, chúng ta đều có thể chỉ ra một từ trọng yếu nhất trong đó, còn những từ khác đều là phụ thuộc. Từ trọng yếu nhất đó được một từ khác hạn chế hoặc tu súc; và từ làm công việc hạn chế ấy lại có thể được một từ thứ ba hạn chế. Vì thế chúng ta có thể chia từ ra làm ba thứ bậc, đó là bậc 1 (giáp cấp), bậc 2 (ất cấp), bậc ba (vĩnh cấp). Vương Liễu Nhất trong *Trung Quốc Ngữ Pháp Lý Luận* và *Trung Quốc Hiện Đại Ngữ Pháp* đã gọi nó là thủ phẩm, thứ phẩm, mạt phẩm; tên gọi tuy có khác song tác dụng cũng vẫn là một.

Trước hết chúng ta hãy xét quan hệ tổ hợp, phụ gia từ có thể là hình dung từ, như 红花; cũng có thể là động từ, như 飞鸟; cũng có thể là danh từ, như 皮衣 bì y (áo da). Ở đây từ trọng yếu nhất là 花, 鸟, 衣; còn 红, 飞, 皮 đều là từ dùng để tu sức. Chúng ta gọi 花, 鸟, 衣 là từ bậc một; 红, 飞, 皮 là từ bậc hai. Lại như 高飞的鸟 cao phi đích điểu (chim bay cao), chủ thể từ là 鸟, trong quan hệ tổ hợp này, nó ở địa vị trọng yếu nhất, cho nên nó là bậc 1. Trong hai từ 高飞, 飞 tu sức cho 鸟, 高 tu sức cho 飞. Ở đây 飞 giữ địa vị thứ yếu, chúng ta gọi nó là từ bậc 2; còn 高 tu sức cho 飞, địa vị của nó lại thứ yếu hơn, chúng ta gọi nó là từ bậc 3. Lại như 很热的天气 hàn nhiệt đích thiêng khí (khí trời rất nóng), trong quan hệ tổ hợp này, 天气 là từ bậc 1; 热 tu sức cho 天气 là từ bậc 2, 很 lại tu sức cho 热, là từ bậc 3.

Từ những thí dụ nêu trên đây, chúng ta có thể đi tới một kết luận không chặt chẽ lầm, đó là: danh từ thường dùng làm từ bậc 1, hình dung từ và động từ thường dùng làm từ bậc 2, hạn chế từ thường dùng làm từ bậc 3. Tuy nhiên, danh từ có khi cũng dùng làm từ bậc 2 hoặc bậc 3, như trong 皮衣, danh từ 皮 chẳng phải là từ bậc 2 đó sao? trường hợp danh từ dùng làm từ bậc 3, sẽ nêu thí dụ sau. Hình dung từ cũng có khi dùng làm từ bậc 3, như trong 高飞的鸟, hình dung từ 高 chẳng phải là từ bậc 3 đó sao? Cho nên, phải xem xét mối quan hệ phối hợp giữa từ với từ mà định thứ bậc của chúng. Nếu không tìm thấy mối quan hệ nào giữa từ với từ, thì không thể nào định thứ bậc được.

Căn cứ vào những điều vừa nói 红花, 飞鸟 mà chúng ta đã dẫn ở trên là quan hệ tổ hợp, 花 và 鸟 là bậc 1, 红 và 飞 là bậc 2; nếu đảo ngược chúng thành 红花, 飞

鳥, tức là thành câu, không còn là một từ như trước nữa. Về mặt văn pháp, chúng không giống nhau, nhưng thứ bậc của từ có thể vẫn không thay đổi. Vì danh từ thường dùng làm từ bậc 1, nên trong hai câu trên, chúng ta không ngại định 花 và 鳥 là bậc 1; hình dung từ 紅 và động từ 飛, tuy ở đây chúng ta không thể nói chúng kém trọng yếu hơn 花 và 鳥, song để việc trình bày được tiện lợi, chúng ta không ngại định chúng là bậc 2. Vả chăng, nếu thay đổi vị trí của 花 紅, 鳥 飛 thì chúng sẽ thành quan hệ tổ hợp, do đó 紅 và 飛 rõ ràng là từ bậc 2, không còn nghi ngờ gì nữa. Thế thì cần gì phải thay đổi thứ bậc của chúng? Nhưng có một điểm chúng ta cần chú ý, đó là bất luận 飛鳥 hay 鳥飛 cũng vậy, hình thức của động từ 飞 vẫn không thay đổi, không như "fly" (bay) trong tiếng Anh, khi nói 飞鳥 thì là "flying bird", khi nói 鳥飛 thì là "Bird flies". Động từ fly vì chức vụ khác nhau mà có hình thức khác nhau. Điều này cho chúng ta thấy rằng thứ bậc của từ có thể hoàn toàn không chịu sự ràng buộc của hình thức, mà chỉ cần dựa vào mối quan hệ hỗ tương giữa từ với từ là có thể thuyết minh được.

Đến đây chúng ta lại có thể dùng thứ bậc của từ để nói rõ sự quan hệ phối hợp của từ. Trước hết, xin nói về những từ trong quan hệ liên hợp, nhất định chúng phải cùng bậc, nếu không cùng bậc thì không thể kể là quan hệ liên hợp.

Như trên đã nói về liên hợp danh từ với danh từ 馬牛羊雞犬豕 là sáu danh từ đứng ngang nhau, chúng đều là bậc 1, vì giữa chúng không có sự khác nhau về trọng yếu và thứ yếu.

Lại như liên hợp hình dung từ với hình dung từ 豐 滿 紅 潤 là bốn hình dung từ đứng ngang nhau, chúng đều là bậc 2, vì giữa chúng không có từ nào tu sức từ nào.

Lại như liên hợp động từ với động từ, 蹦 跳 跳 跳 là hai động từ đứng ngang nhau do phức từ cấu thành 蹦 跳 và 跳 跳 đều là bậc 2, cũng không từ nào tu sức từ nào.

Những từ trong quan hệ tổ hợp, nhất định khác bậc, bởi lẽ chúng có chủ có tùng, trên kia đã dẫn rất nhiều thí dụ rồi, nên ở đây xin lược bớt. Những từ trong quan hệ kết hợp cũng nhất định khác bậc, như 暗 笑, 笑 là động từ bậc 2; 暗 đã tu sức 笑, dương nhiên là bậc 3. 扭 捲 tịch quyển” có nghĩa là cuộn lại giống như cuốn chiếu, 捲 là động từ, bậc 2; 扭 vốn là danh từ, thông thường là bậc 1, nhưng ở đây nó đã tu sức 捲, nên dương nhiên là bậc 3, không còn là bậc 1 nữa. 飛 奔 phi bôn có nghĩa là chạy như bay, 奔 là động từ, bậc 2; 飛 cũng là động từ, đáng lẽ là bậc hai nhưng ở đây nó tu sức 奔, nên lại là bậc 3. Thứ bậc của loại từ kết này rất dễ quyết định. Nhưng có một bộ phận từ kết theo hình thức vị ngữ, như 騎 馬, không thể nói giữa chúng từ nào trọng yếu, nên chúng ta theo cách định thứ bậc của 花 紅, 鳥 飛 mà định 騑 là bậc 2, 馬 là bậc 1; bởi lẽ từ trước là động từ, từ sau là danh từ.

Nhưng giữa danh từ với danh từ cũng có thể có quan hệ kết hợp, như: 牛, 偶蹄類 ngưu, ngưu đê loại (bò là loài thú chân có hai móng), đó là câu; nói về quan hệ của nó, thì đó là kết hợp của hai từ. Trong tình hình đó, bạn làm sao có thể nói chúng không cùng một bậc? Cho nên, quan hệ kết hợp có khi có thể cùng một bậc.

Quan hệ từ chỉ làm công việc trung gian hoặc nối liền ngữ khí từ chỉ dùng để biểu thị các loại ngữ khí khác nhau, không thể phân biệt thứ bậc, tốt hơn là không bàn tới. Dưới đây sẽ tổng hợp năm loại thực từ lại để xem thứ bậc của chúng trong các loại quan hệ.

1. **Bậc 1:**

a. *Danh từ*: Trong quan hệ liên hợp 山水花卉 son thủy hoa hùy (non nước hoa cỏ), bốn danh từ đều là bậc 1.

b. *Hình dung từ*: Trong quan hệ tổ hợp 白馬之白 bạch mã chi bạch (màu trắng của ngựa trắng), 白 làm chủ thể từ, nên dù là hình dung từ, nó vẫn là từ bậc 1; còn 白 trong phụ gia từ 馬 tuy cũng là hình dung từ, nhưng vì nó là tu sức từ của chủ thể từ 馬, cho nên là từ bậc 2. Cùng là hình dung từ 白, do quan hệ giữa từ với từ khác nhau, mà thứ bậc cũng khác nhau. Những người giảng văn pháp trước đây đã gọi 白 (chữ 白 đứng sau chữ 之) Trong 白馬之白 là danh từ trùu tượng, hoặc coi nó là hình dung từ làm công việc của danh từ, đều không đơn giản và rõ ràng bằng gọi nó là từ bậc 1.

c. *Động từ*: trong câu 吾既奉命討賊, 有進無退此次之退, 乃欲誘敵耳 ngô ký phụng mệnh thảo tặc, hữu tiến vô thoái, thủ thủ chi thoái, nai dục du dịch nhĩ" (Ta đã vâng lệnh dẹp giặc, chỉ có tiến chứ không có lùi, lần này lùi là muốn dụ địch mà thôi), 此次之退 là quan hệ tổ hợp, 退 là chủ thể từ, tuy nó là động từ, thông thường là bậc 2, nhưng ở đây lại làm công việc của từ bậc 1. Những nhà văn pháp học trước đây đã coi nó là động từ làm công việc của danh từ, nay chúng ta vẫn nhận nó là động từ, song thứ bậc của nó không phải là bậc 2, mà là bậc 1. Ở đây cần nói rõ thêm là hình dung từ và động từ

làm công việc của từ bậc 1 chỉ phổ thông trong văn ngôn, trong bạch thoại ít thấy.

d. *Tam thân từ*: Trong quan hệ liên hợp 我 和 你 *ngā hōa nē* (tôi và anh),爾與彼 *nī dū bì* (mày với nó), 我, 你, 爾, 彼 đều là từ bậc 1.

e. *Đặc chỉ từ*: Trong 此吾家千里駒也。thử ngô gia thiên lý câu dã (đây là con ngựa thiên lý của nhà tôi) (*Tam Quốc Chí, Tàu Hưu Truyện*), 此 và 吾家千里駒 là một đơn từ (đặc chỉ từ 此) kết hợp với một quan hệ tổ hợp (chỉ làm công việc của một từ), cũng giống như thí dụ dã cử ở trên 牛偶蹄類, đều là bậc 1.

f. *Nghi vấn từ*: Trong câu 子何好 *tǔ hà hiếu?*" (ông thích là gì?) (cũng giống câu bạch thoại 您喜歡什麼 *nǎm hǐ hoan tháp ma?*), 子 là chủ ngữ (subject), 何 (nghi vấn từ) là tân ngữ (object), 好 là động từ. Căn cứ vào cách thẩm định danh từ là bậc 1, động từ là bậc 2, 子 và 何 trong quan hệ kết hợp này là từ bậc 1, chẳng qua một làm chủ ngữ, một làm tân ngữ mà thôi.

g. *Thời gian từ* (tên gọi vẫn tắt của hạn chế từ về thời gian): trong câu 今何世耶 *kim hà thế da?* nay là đời nào vậy?, 今 và 何世 là một đơn từ (thời gian từ 今) kết hợp với một quan hệ tổ hợp (chỉ làm công việc của một từ), cũng giống như 牛偶蹄類, đều là bậc 1.

h. *Xứ sở từ* (tên gọi vẫn tắt của hạn chế từ về nơi chốn): trong câu 裏頭還有有人嗎 *lý đầu hoàn hữu nhân ma?* (bên trong còn có người không?), 裏頭 (xứ sở từ) là chủ ngữ, 還 là hạn chế từ về phạm vi, 有 là động từ, 人 là tân ngữ. Hầu hết hạn chế từ đều là tu sức từ của hình dung từ hoặc của động từ, theo lẽ là từ bậc 3. Nhưng ở đây, 裏頭 làm chủ ngữ, nên cùng một bậc với danh từ 人

làm tân ngữ, vì tính trọng yếu của chúng bằng nhau, cho nên chúng nó là từ bậc 1. Còn như 遠 là hạn chế từ, tu sức động từ 有, nó là bậc 3 không nghi ngờ gì nữa.

Đến đây xin nói thêm cùng quý vị một điều: trong bạch thoại còn có một hiện tượng đặc biệt là chủ thể từ của quan hệ tổ hợp có thể bỏ bớt mà không nói, do đó phụ gia từ vốn là từ bậc 2, lúc ấy sẽ thăng cách lên địa vị của từ bậc 1. Tí như trong câu 現在用功的學生多, 懶的少 *Hiện tại dụng công đích học sinh đa, lân đích thiểu* (Hiện nay học sinh chăm chỉ nhiều, học sinh lười biếng ít), 用功的學生 là quan hệ tổ hợp, 學生 là chủ thể từ, bậc 1; 用功 là phụ gia từ, bậc 2; 的 là quan hệ từ giữa phụ gia từ và chủ thể từ. Sau 懶的 bỏ bớt 學生 nếu không bỏ bớt thì hình dung từ 懶 là bậc 2, vì nó tu sức cho từ bậc 1 學生, hiện tại đã bỏ bớt, nên 懶 thăng cách thành bậc 1. Lại như trong câu 夏天早起的多, 邊起的少 *Hạ thiên tảo khôi đích đa, trì khôi đích thiểu* (mùa hè người dậy sớm nhiều, người dậy muộn ít), sau 早起的 và 邊起的 đều tinh lược chủ thể từ 人, vì thế hai từ kết 早起 và 邊起 vốn là phụ gia từ dùng để tu sức 人, đáng lẽ là bậc 2, cũng thăng làm bậc 1. Nhưng cần chú ý một điểm: trong văn ngôn không thể bỏ chủ thể từ mà chỉ giữ lại phụ gia từ và quan hệ từ 之. Bạch thoại có thể nói 用功的, 懶惰的 *lân dọa đích* (người lười biếng), nhưng văn ngôn thì không thể nói 用功之, 懶惰之 mà phải nói 勤者 cần giả, 情者. Chữ 者 ở đây thế cho 之人, có thể nói đó là một chữ do một quan hệ từ và một chủ thể từ hợp thành. Do đó, chúng ta cần ghi nhớ: Chữ 的 của bạch thoại không hoàn toàn giống chữ 之 của văn ngôn. Còn như giữa chúng khác nhau thế nào chúng tôi sẽ phân

tích so sánh đầy đủ rõ ràng trong sách *Văn ngôn hư tự dụng pháp cử lệ*.

Ngoài hình dung từ và động từ làm phụ gia từ có thể thăng cách ra, tam thân từ trong bạch thoại cũng có thể thăng cách, như trong câu 這是我的筆，不是你的筆 thị ngã đích bút, bất thị nẽ đích" (đây là bút của tôi, không phải của anh), 筆 của 我的筆 là bậc 1, 我 là bậc 2. Sau 你們 bỏ bớt một chữ 筆, nên tam thân từ 你們 thăng cách làm bậc 1. Cách này trong văn ngôn không có, vì văn ngôn chỉ có thể nói: 此乃吾之筆，非爾之筆也 thử nãi ngô chi bút, phi nhĩ chi bút dã, không những không bỏ bớt chủ thể từ, mà dùng爾者 cũng không được.

Số lượng từ cũng có thể thăng cách, như trong câu 三個孩子裏頭，我認識兩個。Tam cá hài tử lý đầu, ngã nhận thức lưỡng cá (trong ba đứa trẻ, tôi biết hai), sau 兩個 nếu không bỏ bớt 孩子 thì 兩個 chỉ là từ bậc 2, nay thăng làm bậc 1. Nếu đem dịch câu bạch thoại ấy thành văn ngôn thì là: 三童中，吾識其二 tam đồng trung, ngô thức kỳ nhị. Ở đây 其二 tức là 其中之二 kỳ trung chi nhị (hai của trong đó), 二 là bậc 1, 其 là bậc 2. Chúng ta nhanh chóng lấy số lượng từ là chủ thể từ, từ bậc 1, là lẽ đương nhiên. Nhưng nếu thay đổi cách nói: 三童中，吾識二人，二 liền biến thành từ bậc 2, vì nó tu sức cho từ bậc 1 人. Quan hệ của từ ở trong câu không giống nhau, khi vị trí thay đổi thì thứ bậc tự nhiên cũng theo đó mà thay đổi, xem đầy có thể thấy rõ.

1. Bậc 2:

a. *Danh từ*: Trong quan hệ tổ hợp, khi chủ thể từ và phụ gia từ đều là danh từ, danh từ làm phụ gia từ và danh từ làm chủ thể từ không thể cùng bậc; nếu cùng bậc thì

không phải là quan hệ tổ hợp, mà phải là quan hệ liên hợp hoặc quan hệ kết hợp. Bởi lẽ danh từ làm chủ thể từ tương đương là bậc 1; thế thì danh từ kia tu sức nó, nhất định là tùng là phụ gia, so với chủ thể từ phải dưới một bậc, cho nên là bậc 2.

Tí như: 網 視衫, 皮 外套 bì ngoái sáo (áo ngoài băng da), 紗 馬褂 sa mā quái (áo ngắn băng the) v.v..., 觀衫, 外套, 馬褂 đều là phúc từ (thuộc danh từ) làm chủ thể từ, bậc 1; 網, 皮, 紗 vốn là danh từ, nhưng ở đây không phải là bậc 1, mà là bậc 2, vì chúng làm công việc tu sức.

b. *Hình dung từ*: Bản thân hình dung từ thông thường dùng làm từ bậc 2, để tu sức chủ thể từ bậc 1, nó là bậc 2 không nghi ngờ gì nữa.

Tí như: 紅 花, 緣 葉, 白 布 bạch bố (vải trắng), 黑 紙 hắc chỉ (giấy đen) v.v..., 花, 葉, 布, 紙 là danh từ làm chủ thể từ bậc 1; 紅, 緣, 白, 黑 là hình dung từ làm phụ gia từ, bậc 2.

c. *Động từ*: thông thường bản thân động từ là từ bậc 2, dùng tu sức chủ thể từ bậc 1, nó là bậc 2, cũng không còn gì để nghi ngờ nữa.

Tí như: 飛 鳥, 走 獵, 落 花, 流 水 v.v... 鳥, 獵, 花, 水 là danh từ làm chủ thể từ, bậc 1; 飛, 走, 落, 流 là động từ làm phụ gia từ, bậc 2.

d. *Tam thân từ*: trong quan hệ tổ hợp 我的妻子 ngã đích thê tử (vợ của tôi), 你的學校 nẽ đích học hiệu (trường học của anh); 他的朋友 tha đích bằng hữu (bạn của nó), 余妻, 汝校, 其友 v.v... 妻子, 學校, 朋友妻, 校,

友 都 là danh từ (ba danh từ đều là phức từ cấu thành) làm chủ thể từ, bậc 1 我，你，他，余，汝，其 là tam thân từ làm phụ gia từ. Chủ thể từ đã là bậc 1, thì những tam thân từ ấy thêm vào ở trước chúng, đương nhiên là bậc 2. Sở dĩ tôi không nói chúng tu sức cho chủ thể từ, vì chúng so với hình dung từ làm phụ gia từ, xét ra có khác nhau ít nhiều.

Tí như 红 的 笔 *hồng đích bút* (bút đỏ), 红 đúng là dùng để tu sức 笔, nói rõ 笔 là màu gì, thuộc về trạng thái. Lại như 我 的 笔 *ngã đích bút* (bút của tôi), không thể nói 我 tu sức 笔 được, nó chỉ nói rõ bút ấy là thuộc về tôi, không phải thuộc về người khác. Cho nên, 其 là phụ gia từ có tính hình dung, còn 我 lại là phụ gia từ có tính lãnh thuộc. Các bạn đừng thấy trong bách thoại ở sau chúng đều có một lầm!

e. Đặc chữ 的 mà chỉ từ: trong quan hệ tổ hợp 這個人 giá cá nhân (người này), 那個人 na cá nhân (người kia) (bách thoại) hoặc 此人 thủ nhân, làm 彼人 bi nhân (văn ngôn) v.v..., 人 là danh từ chủ thể từ; 這個, 那個 (cũng có thể chỉ nói 這, 那), 此, 彼 đều là chỉ xung từ; 這, 此 chỉ gần; 那, 彼 chỉ xa; làm phụ gia từ, bậc 2. Chúng cũng không phải là có tính hình dung, mà có tính lãnh thuộc, giống với tác dụng của tam thân từ làm phụ gia từ.

f. Số lượng từ: Trong quan hệ tổ hợp 兩 朵 花 *luồng đáo hoa* (hai cái hoa), 三 本 書 *tam bốn thư* (ba cuốn sách) (bách thoại) 千 日 *thiên nhật* (nghìn ngày), 百 年 *bách niên* (trăm năm) (văn ngôn), 花, 書, 日, 年 là danh từ làm chủ thể từ, bậc 1; 兩, 三, 千, 百 là số lượng từ làm phụ gia từ, bậc 2. Chúng là tính hình dung, không phải là tính lãnh thuộc. Ở đây cần nói thêm 朵 của 兩 朵, 本 của

三本, là đơn vị từ, không cần kể thứ bậc, nếu muốn thì có thể kết hợp với số lượng từ mà xét, như thí dụ nêu trên, hợp lại thành 兩朵, 三本 và kể là bậc 2 là được. Nhưng xét cho cùng không bằng coi chúng cùng một loại với quan hệ từ và ngữ khí từ, không cần kể thứ bậc thì tốt hơn.

g. *Nghi vấn từ*: Trong quan hệ tổ hợp 哪個人 nǎ cá nhān (người nào), 哪個時代 nǎ cá thời đại (đời nào) (bạch thoại), 何人 hàn nhān, 何世 hàn thế (văn ngôn) v.v..., 人, 時代, 世 là danh từ làm chủ thể từ, bậc 1; 哪國 (có thể bỏ bớt chữ 個, 個 này và chữ 個 trong đặc chỉ từ 這個, 那個 đã giảng ở trên đều có thể nói là do đơn vị từ chuyển thành) và 何 là nghi vấn từ làm phụ gia từ, bậc 2. Chúng là tính hình dung, hay tính lãnh thuộc? So ra, có lẽ cho là tính lãnh thuộc thì đúng hơn.

h. *Thời gian từ*: Trong hai quan hệ tổ hợp 兩三月的訓練 lưỡng tam nguyệt đích huấn luyện (hai ba tháng huấn luyện) (bạch thoại) và 七八年之研究 thất bát niên chi nghiên cứu (bảy tám năm nghiên cứu) (văn ngôn), 訓練 và 研究 là phức từ làm chủ thể từ, ở đây có thể coi chúng là danh từ bậc 1, vì nếu không coi chúng là danh từ, mà coi là động từ. Đúng ra, chúng là phức từ do hai động từ liên hợp lại mà thành – thì ở giữa làm sao có thể thêm quan hệ từ 的 hoặc 之 được? Trong văn ngôn, chỉ có chủ thể từ là danh từ, thì ở sau phụ gia từ mới có thể thêm quan hệ từ 之. Chúng ta đừng bao giờ quên điểm này. 兩三月, 七八年 cũng là quan hệ tổ hợp 月, 年 là chủ thể từ, 兩三, 七八 là phụ gia từ, chúng là thời gian từ. Phụ gia từ này là tính hình dung, không thể nói là tính lãnh thuộc được.

i. *Xứ sở từ*: Trong hai câu 東風壓倒西風 đông phong áp đảo tây phong (gió đông áp đảo gió tây) và

長江後浪推前浪 *trường giang hâu lāng thối tiên lāng* (sông dài sóng sau đẩy sóng trước), 東風，西風，前浪，後浪 đều là quan hệ tổ hợp 風，浪 là danh từ làm chủ thể từ, bậc 1; 東, 西, 前, 後 là xứ sở từ biểu thị phương vị làm phụ gia từ, bậc 2. Chúng là tính hình dung hay tính lãnh thuộc? Tôi cho rằng bão chúng là tính hình dung thì đúng hơn.

2. Bậc 3:

a. Danh từ:

Những quan hệ kết hợp 狼吞 *lang thón* (nuốt như chó sói), 虎嚥 *hổ yến* (nuốt như cọp), 風起 *phong khơi* (dẩy lên như gió), 雲涌 *vân dũng* (vợt lên như mây), 雪白 *tuyết bạch* (trắng như tuyết), 漆黑 *tất hắc* (đen như sơn), 冰冷 *băng lạnh* (lạnh như giá), 粉嫩 *phấn nộn* (mịn như phấn) v.v... không phải là những câu hoàn chỉnh, nên 狼, 虎, 風, 雲, 雪, 漆, 冰, 粉 không phải là từ bậc 1, chúng cũng không phải là chủ ngữ của câu. Tác dụng của chúng ở đây là tu sức, tu sức những động từ 吞, 嚅, 起, 涌 và những hình dung từ 白, 黑, 冷, 嫩. Những động từ và hình dung từ này là bậc 2, vậy thì những từ 狼, 虎, 風, 雲, 雪, 漆, 冰, 粉 tu sức chúng, vốn là danh từ, nhưng ở đây không phải là bậc 1, mà là bậc 3. Bởi lẽ chúng tu sức cho từ bậc 2. Cho nên, 狼吞, 虎嚥, 風起, 雲涌, 雪白, 漆黑, 冰冷, 粉嫩 là những từ kết thiếu chủ ngữ, đồng thời cũng chính là những từ kết có hình thức vị ngữ đầy đủ, tuy giống với những câu có chủ ngữ, nhưng ý nghĩa lại khác, thứ bậc cũng khác. Danh từ dùng làm từ bậc 3, bản thân vốn là danh từ, song có tác dụng của hạn chế từ; và chỉ trong văn ngôn mới có cách dùng này, chứ bạch thoại thì không có. Như những thí dụ vừa nêu trên, bạch thoại nhất định phải nói là 像狼似的吞下

去 tượng lang tự đích thôn hạ khứ, 像虎似的嚥下去像風似的起來, 像雲似的涌出, 像雪一樣的白, tượng tuyết nhất dạng đích bạch 像漆一樣的黑, 像冰一樣的冷, 像粉一樣的嫩. Tuy rằng trong bạch thoại cũng thường thấy 風起雲涌狼吞虎嚥, 雪白, 漆黑, 冰冷粉嫩, nhưng cần phải hiểu đó là văn ngôn còn roi rót lại, phải là cách nói của khẩu ngữ.

b. *Hình dung từ:*

Trong quan hệ kết hợp 暗笑, 白吃, 悠然而逝, 勃然而怒, 大紅, 深紫 *thâm tử* (tím sẫm), 蓦然而明 *khoát nhiên nhi minh* (sáng suá rộng rãi), 渊然而靜 *uyên nhiên nhi tĩnh* (vắng lặng), 暗, 白, 悠然, 勃然 là hình dung từ tu sức động từ 笑, 吃, 逝, 怒, động từ là bậc 2, thì những từ tu sức cho chúng rõ ràng là bậc 3. Cùng một lý do 大, 深, 蓦然 渊然 tu sức những từ bậc 2 紅, 紫, 明 靜, chúng là bậc 3 cũng là dương nhiên.

c. *Động từ:*

Trong quan hệ kết hợp 飛奔, 跪求 *phi bôn quy cầu* (quý lạy cầu xin), 驰呼 *tri hô* (thở gấp), 行乞 *hành khát* (đi ăn xin), 飛快 *phi khoái* (nhanh như bay), 賢香 *phún hương* (thơm ngào ngạt), từ trước tu sức từ sau, 奔快, 求, 呼乞 đều là động từ; 快, 香 đều là hình dung từ; chúng toàn là từ bậc 2. Thế nên những động từ 飛, 跪, 驰, 行, 賢 tu sức cho chúng, lẽ tự nhiên không thể cùng là bậc 2, mà nhất định phải là bậc 3.

d. *Đặc chỉ từ:*

Trong quan hệ kết hợp 這麼轉 *giá ma chuyển* (chuyển thế này), 那麼轉 *na ma chuyển* (chuyển thế kia), 這麼多 *giá ma đa* (nhiều thế này), 那麼多 *na ma*

da (nhiều thế kia), 這麼 và 那麼 dùng để tu sức động từ 轉 và hình dung từ 多, 轉 và 多 bậc 2, vậy thì 這麼 và 那麼 tu sức cho chúng đương nhiên là bậc 3.

e. *Nghi vấn từ:*

Trong quan hệ kết hợp 哪會 *ná hoi* (có lẽ nào), 哪有 *ná hữu* (dâu có) (bạch thoại), và 何勇 *hà dũng* (vì sao mạnh mẽ), 何壯 *hà tráng* (tại sao hùng tráng), 何盛 *hà thịnh* (tại sao thịnh vượng) (văn ngôn), 哪 tu sức động từ 會 và 有, 何 tu sức hình dung từ 勇, 壯, 盛, 何 và 哪 là bậc 3, không cần nói nhiều cũng đủ hiểu.

f. *Số lượng từ:*

Trong quan hệ kết hợp 一試 *nhát thi* (một lần thi, thử qua một lần), 三思 *tam tư* (ba lần suy nghĩ, suy đi nghĩ lại; ba điều phải suy nghĩ), 三顧 *tam cố* (ba lần đến), 九歎 *cửu than* (chín điều than thở), những số lượng từ 一, 三, 九 đều dùng tu sức động từ 試, 思, 顧 và hình dung từ 歎¹, rõ ràng chúng là bậc 3, không cần phải xét nữa.

g. *Thời gian từ:*

Trong quan hệ kết hợp 晨起 *thân khởi* (sáng thức dậy), 晚睡 *vân thuy* (tối đi ngủ), 早出 *tảo xuất* (sớm ra đi), 晚歸 *vân quy* (tối trở về), 前倨 *tiền cù* (trước ngạo mạn), 後恭 *hậu cung* (sau cung kính) v.v..., 起, 睡, 出, 歸 là động từ; 倏, 恭 là hình dung từ; chúng đều là bậc 2. 晨, 晚, 早, 前, 後 đều là thời gian từ, đã dùng tu sức cho từ bậc 2, đương nhiên là bậc 3.

¹Theo ý người dịch, “歎” ở đây cũng là động từ.

h. Xứ sở từ:

Trong quan hệ kết hợp 路上看見 lộ thương khán hiến (thấy trên đường), 山上檢著 son thương kiểm trước (kiểm soát trên núi) (bạch thoại), 外強 ngoại cường (ngoài mạnh mẽ); 中乾 trung can (trong khô kiệt) (văn ngôn), 看見, 檢著 là động từ, 強, 乾 là hình dung từ, tất cả đều là bậc 2. 路上, 山上, 外, 中 đều là xứ sở từ - hai từ trước là phúc từ, hai từ sau là đơn từ, dùng tu sức cho từ bậc 2, cho nên chúng là bậc 3.

Những hạn chế từ khác dùng tu sức cho từ bậc 2 thì rất nhiều, tỉ như trong quan hệ kết hợp 很好 hân hảo (rất tốt), 太差 thái sai (quá sai), 甚佳 thậm giai (rất tốt, rất đẹp), 略愈 lược dù (hơi bớt) v.v..., 很, 太, 甚, 略 đều là bậc 3, không cần phải thuyết minh gì nữa.

TIẾT 4: HOẠT DỤNG CỦA TỪ LOẠI

Xem những thí dụ cùng thuyết minh ở tiết trên, thì hầu như từ nào cũng có thể có ba bậc 1, 2 và 3. Nhưng chúng ta cần hiểu rõ một điểm là mỗi một từ đều có hai loại bản dụng và hoạt dụng. Tỉ như danh từ phần nhiều dùng làm bậc 1; động từ phần nhiều dùng làm bậc 2, nhất là động từ trong quan hệ kết hợp tạo nên thành phần trọng yếu của câu, nhất định là bậc hai. Như 鳥 鳴 điểu minh (chim hót) là câu, cấu thành quan hệ kết hợp. 鳥 là danh từ, bậc 1; 鳴 là động từ, bậc 2. Hình dung từ phần nhiều dùng làm bậc 2 (hình dung từ trong quan hệ kết hợp tạo nên thành phần trọng yếu của câu, cũng nhất định là bậc 2) và bậc 3. Hạn chế từ phần nhiều dùng làm bậc 3. Cách dùng ấy là bản dụng của chúng, ngoài ra những cách dùng khác đều coi là hoạt dụng. Tỉ như hình

dung từ và động từ dùng làm bậc 1, danh từ dùng làm bậc 3, đó là hoạt dụng của chúng.

Trong hai thí dụ đã dẫn ở trên, 白馬之白 và 次之退, 白 và 退 đứng sau chữ 之 đều là trừu tượng, phiếm chỉ một trạng thái hoặc một sự kiện nào đó, điều này rất phổ thông trong văn ngôn, hầu như mỗi hình dung từ mỗi động từ đều có thể dùng theo cách ấy - Câu đổi thành tổ hợp thức từ kết chẳng phải là hình thức ấy sao? Trong khẩu ngữ thuần chánh hiện nay, loại hoạt dụng này không mấy phổ thông, bạch thoại có cách dùng này là vì chịu ảnh hưởng của văn ngôn và văn nước ngoài.

Còn như dùng hình dung từ và động từ làm bậc một để chỉ sự vật cụ thể thì đó là cách dùng khác nữa, mà chỉ văn ngôn mới có rất nhiều thí dụ loại này. Tí như 食 thực (ăn) vốn là động từ, nhưng trong 有酒食, 先生饌 hủu tiếu thực, tiễn sinh soạn (có rượu và đồ ăn, bèn mời cha, anh đến dãi) (*Luận Ngữ*, *Vi Chính*), 食 lại cùng nghĩa với 食物 thực vật (đồ ăn), là từ bậc 1. Lại như 老 lão (già) vốn là hình dung từ, nhưng trong 老吾老 lão ngô lão (kinh trọng bậc cha anh (người già) của mình) (*Mạnh Tử*, *Lương Huệ Vương*), chữ 老 thứ nhất dùng làm động từ, ở đây tạm thời chưa bàn tới. Chữ 老 thứ hai nghĩa như 老人, là từ bậc 1.

Đến đây chúng ta nên chú ý một điều là có rất nhiều hình dung từ và động từ mà nghĩa gần nhau hoặc đối nhau, hợp thành liên hợp thức hợp nghĩa phức từ, thì đều biến thành từ bậc 1, thậm chí có một số không thể dùng làm hình dung từ hoặc động từ trở lại được nữa, và có thể coi chúng là danh từ chính thức. Trước hết xin nêu những thí dụ về nghĩa gần nhau. Như 算 toán và 計算 là hai

dộng từ, hợp thành 算計, có thể làm từ bậc 1; trong câu 您要提防小人的算計 *nǎm yēu đê phòng tiều nhān* (anh phải đề phòng sự hăm hại của kẻ tiểu nhân), 算計 chẵng phải từ bậc 1 đó sao? Nhưng nó cũng có thể vẫn làm động từ, bậc 2; trong 小人唯恐天下不亂, 時常算計好人 *tiểu nhān duy khủng thiên hạ bất loạn, thời thường toán kế hảo nhān*" (kẻ tiểu nhân chỉ sợ thiên hạ không loạn, luôn luôn mưu hại người tốt), 算計 ở đây chẵng phải thuần túy là động từ sao? Lại như 乞 *khăt* và 丐 *cái* là hai động từ, hợp thành 乞丐, không thể dùng làm động từ trở lại được nữa. Nó là danh từ, chỉ người ăn xin. Lại như 正 *chính* và 經 *kinh* (với nghĩa là thẳng) là hai hình dung từ, hợp thành 正經, có thể dùng làm từ bậc 1, trong câu 他的正經, 我敬佩極了 *tha đích chinh kinh, ngă kinh bội cực liêu* (Sự chính trực của ông ấy, tôi rất kính phục), 正經 là từ bậc 1, nhưng nó vẫn có thể làm hình dung từ, trong câu 他不愧是個正經人 *tha bất quý thị cá chinh kinh nhān* (ông ấy không thẹn là người chính trực), 正經 *thuần tuý* là hình dung từ, bậc 2. Tuy nhiên, 玄 *huyền* và 虛 *hư*, 孝 *hiếu* và 廉 *liêm* (bốn hình dung từ) hợp thành 玄虛 và 孝廉 là hai phức từ, chỉ làm từ bậc 1.

Tí như: 您別掉弄玄虛 *nǎm biệt diệu* (trao) lông *huyền hư* (anh từng giờ trò giải hoạt), 他是個孝廉 *tha thi cá hiếu liêm* (nó là một hiếu liêm), 前太守臣達, 察臣孝廉 *tiền thái thú thắn Quỳ*, sát thắn *hiếu liêm* (trước quan thái thú tên Quỳ lựa chọn thắn làm hiếu liêm) (Lý Mật, *Trần Tình Biểu*), trong đó 玄虛, 孝廉 đều chẵng phải là từ bậc 1 sao? nhất là 孝廉 vốn là một danh xưng về khoa mục tuyển cử bắt đầu có từ đời Hán, đến đời

Minh, Thanh lại đổi thành 舉人 *cử nhân*, rõ ràng là một danh từ chứ không phải hình dung từ.

Bây giờ xin dẫn thí dụ về nghĩa đối nhau. Như 交 giao và 通 thông là hai động từ đối nhau, hợp thành 交通 có thể làm từ bậc 1. Trong câu 這兒的交通方便極了, 有氣車, 有火車, 還有輪船 *giá nhi đích giao thông phương tiện cục liễu, hữu khí xa, hữu hỏa xa, hoàn huu luân thuyễn* (sự giao thông ở đây rất tiện lợi, có xe hơi, có xe lửa, lại có tàu thủy), 交通 chẳng phải là từ bậc 1 sao? Nhưng nó cũng có thể vẫn làm động từ, trong câu 因其富厚, 交通王候 *nhan ky phu hau, giao thong vuong hau* (vì nó giàu có, đi lại với các bậc vương hầu) (Triều Thác, *Luận Quý Túc Sớ*), 交通 lại chẳng phải là động từ sao? Lại như hai động từ 履 lý và 历 lịch -履 vốn là danh từ, ý nghĩa như chữ 鞋 hài (giày), nhưng do ý nghĩa của động từ mà cấu thành phức từ 履歷, và sau khi trở thành phức từ thì không làm công việc của động từ nữa, chỉ làm danh từ thôi. Về phần hai hình dung từ đối nhau cấu thành liên hợp thức hợp nghĩa phức từ, thì thường chỉ làm từ bậc 1, không làm từ bậc 2 nữa.

Tí như : 您真不知好歹 *nâm chan bat tri hao dai* (anh thật không biết tốt xấu), 這東西真可惡 *giá đồng tây chan khă ố* (đồ này thật đáng ghét), 與子一較短長 *dū tử nhất giảo đoản trường* (thử so hơn kém với anh), 盛衰興亡在此一舉 *thịnh suy hưng vong tai thử nhất cử* (Thịnh suy hưng vong đều nêu hết ở đây), trong đó 好歹, 東西, 短長, 盛衰, 興亡 đều là từ bậc 1, là danh từ, không làm hình dung từ trở lại nữa.

Tiếp theo sẽ nói về danh từ dùng làm bậc 3 – cũng là một cách hoạt dụng của từ loại, rất phổ thông trong văn ngôn, như 豚人立而啼 *thi nhân lập nhí dè* (heo

đứng lên như người mà kêu) (*Tả truyện*, Trang công năm thứ 8), 嫂蛇行匍匐 *tǎu xà hành bò* phục (chị dâu khúm núm bò lè như rắn) (*Chiến Quốc Sách, Triệu sách*), 席捲天下... 袪括四海 *tǐchí quyển thiền hạ... nang quát tử hải* (thu lấy thiên hạ như cuốn chiếu... bao quát cả bốn biển) (*Giả Nghị, Quá tần Luận Thượng*), trong đó 人, 蛇, 席, 袪 vốn là danh từ, nhưng ở đây dùng tu súc cho 立, 行, 捲, 括 là những động từ, bậc 2. Vì thế, bốn danh từ đó tự nhiên là bậc 3. Các nhà văn pháp học có uy tín trước đây thích quy chúng vào phó từ, kỳ thực chúng là danh từ, bản dụng là danh từ, chẳng qua về hoạt dụng thì có thể dùng làm từ bậc 3.

Trong bạch thoại, ngoài những danh từ biểu thị thời gian và nơi chốn, như 我今天去碧潭游泳 *ngā kim thiên khú Bích đàm du vịnh* (Hôm nay tôi đi bơi lội ở Bích đàm), 城裏住慣的人鄉下住不慣 *thành lý trú quán đích nhân hương hạ trú bất quán* (những người đã quen sống ở thành thị thì không quen sống ở nhà quê), trong đó 今天, 城裏, 鄉下 dùng làm bậc 3, ngoài ra thì không thể tùy ý dùng làm bậc 3 được. Nhưng có rất nhiều thành ngữ từ văn ngôn rơi rớt lại, như trong bạch thoại cũng nói 瓜分 qua phân (bổ dưa, chỉ cho việc chia cắt đất đai), cũng nói 土崩 *thổ bāng* (đất lở), cũng nói 瓦解 *ngōa gidi* (ngói tan), đó là ở ngoài lệ thường.

Tiếp đến nói về danh từ có thể dùng làm từ bậc 2, cũng là làm trung tâm của câu - động từ. Đây cũng là một cách hoạt dụng thường thấy trong văn ngôn. Như 孟嘗君衣冠而見之 *Mạnh Thường Quân y quan nhi kiến chi* (Mạnh Thường Quân mặc áo đội mũ, áo mũ chỉnh tề mà tiếp kiến ông ấy) (之 ở đây chỉ Phùng Huyễn) (*Chiến quốc sách, Tề sách*), trong đó 衣冠 không làm danh từ,

mà làm động từ; tức là không phải bậc 1, mà là bậc 2. Dịch ra bạch thoại thành 穿上衣服, 戴上帽子 *xuyên thương y phục, đái thương mao tử*. Trong bạch thoại không thể dùng một mình chữ 衣 hoặc một mình chữ 冠 làm động từ, chỉ trong văn ngôn có cách dùng này mà thôi. Lại như 父曰: 履我 *Phụ viết: Lý ngā* (cha bảo: Đì giày cho ta) (*Sử Ký, Lưu Hầu Thế Gia*), chữ 履 ở đây cũng không làm danh từ, mà làm động từ. Dịch ra bạch thoại là 替我穿上鞋子 *thế ngā xuyên thương hài tử*. Bạch thoại cũng không có cách dùng này. Chắc có người sẽ hỏi 原來姑娘天不怕, 地不怕單怕膈肢他的膈肢窪 *nguyễn lai cô nương thiên bất pha, địa bất pha, đơn pha* cách chi tha đích cách chi oa (từ trước đến giờ cô không sợ trời, không sợ đất, chỉ sợ mỗi một điều là bị thọc lết vào nách) (*Nhi Nữ Anh Hùng Truyện*, hồi thứ 27) không phải là danh từ dùng làm động từ sao? Chỗ này bảo nó là hoạt dụng thì không đúng bằng bảo nó là động từ phổ thông, bởi lẽ chúng ta có thể nói 膔他, nhưng không thể nói 巴掌他 *ba chưởng tha* (*ba chưởng*: bàn tay). Hoạt dụng thật sự là như 茶 trà và 煙 yên trong 不茶不煙一言不發 *bất trà bất yên, nhất ngôn bất phát* (không uống trà, không hút thuốc, không nói một lời) ở hồi thứ 4 của *Nhi Nữ Anh Hùng truyện*, và 電影 *diện ảnh* hàm ý bông đùa trong câu 咱門今天也去電影他一下 *ta môn kim thiên dã khú điện ảnh tha nhất hạ* (hôm nay chúng ta cũng đi quay phim nó một chút đi), mới có thể coi là danh từ dùng làm động từ, từ bậc 1 biến thành bậc 2.

Sau hết, xin nói đến một cách hoạt dụng thường thấy trong văn ngôn - hình dung từ dùng làm động từ. Trong *Đào Hoa Nguyên Ký* của Đào Uyên Minh có câu

漁人甚異之 *ngư nhân thâm dị chi* (người đánh cá rất lấy làm lạ). Chữ 異 vốn là hình dung từ, nhưng ở đây không dùng làm hình dung từ, mà làm động từ, vì ở sau nó còn có một tên ngữ 之. Lại như 不遠千里而來 *bất viễn thiên lý nhi lai* (không ngại xa xôi nghìn dặm mà đến đây), 是以君子遠庖廚也 *thị dĩ quân tử viễn bao trù dã* (vì thế người quân tử tránh xa nơi nhà bếp) ở thiền *Lương Huệ Vương* trong *Mạnh Tử*, chữ 遠 ở đây cũng vốn là hình dung từ, nhưng không làm hình dung từ, mà làm động từ, vì ở sau nó còn có tên ngữ 之 đi theo. Trong bạch thoại, hiện tượng hình dung từ là động từ này rất ít, giới hạn ở một số hình dung từ, như 這件事情又得辛苦您一趟了 *Giá kiện sự tình hựu đắc tân khổ nâm nhất thảng liêu* (việc này lại làm anh khổ sở một phen), có thể nói 辛苦 là hình dung từ dùng làm động từ. Lại như 我教您個巧法兒，您越冷淡他，他越捨不得您 *Ngā giáo nâm cá xảo pháp nhi, nâm viet lanh đam tha, tha viet xả bất đắc nâm* (tôi bày cho chị một cách rất hay, chị càng lạnh nhạt anh ta, anh ta càng không bỏ được chị), 冷淡 cũng là hình dung từ dùng làm động từ. Song vẫn có thể nói rằng chúng là những từ có đủ cả hai tính chất hình dung từ và động từ. Phải như 大著膽子朝外一看 *đại trước dám tử triều ngoại nhất khán* (lớn mặt cho ngoài triều đều thấy), trong đó 大看 có từ vī 看, nên rõ ràng là động từ, giống như văn ngôn 西 và 革 trong câu 西其裝而革其履 *Tây Kỳ trang nhì cách Kỳ lý* (Tây hóa y phục và đổi mới giày dép), mới có thể coi là hoạt động thật sự.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC LOẠI CÂU

TIẾT 1: CÂU LÀ GÌ?

Thông thường câu là đơn vị biểu hiện độc lập, vì khi chúng ta nói thì đều nói từng câu một. Nhưng câu lại do nhiều từ (kể cả複詞 phúc từ) hợp lại mà thành, cho nên có thể nói từ là đơn vị biểu hiện nhỏ nhất của ngữ ngôn. Như nay có hai từ 鳥 và 飛, nói liền lại thì có thể có hai hình thức: 飛鳥 và 鳥飛. Nếu tôi nói 飞鳥 bạn sẽ không hiểu đầy đủ, chắc chắn là chờ tôi nói thêm; và nếu tôi không nói thêm gì nữa, chắc chắn bạn sẽ bảo: "Anh này làm sao thế, nói lại chỉ nói nửa chừng! Chim bay thế nào mới được chứ?". Tôi phải nói: 飞鳥掠樹顛而過 phi diều lược thụ diên nhi quá (chim bay lượt trên ngọn cây mà qua) hoặc 飞鳥已為鳥槍所擊中 phi diều dĩ vi diều thương sở kích trúng (Chim bay bị súng bắn chim bắn trúng), mới có thể làm bạn thỏa mãn. Nếu ngay từ đầu tôi nói 鳥飛, bạn sẽ hiểu câu nói của tôi đã xong và không có cái cảm giác treo lơ lửng. Đó là sự khác nhau giữa câu và không phải câu. Căn cứ vào những điều đã giảng ở chương 3, chúng ta biết rằng 飞鳥 chỉ là từ tố, 鳥飛 mới là câu.

Nói đến đây, có lẽ người sẽ hỏi: Vậy thì 騎牛 và 快跑 *khoái bào* (chạy nhanh) được coi là gì? – Nếu tôi chỉ nói hai từ ấy, thì tuy bạn không có cảm giác treo lơ lửng, nhưng bạn sẽ có cảm giác nó đến đột ngột, không có đầu mối, bạn sẽ thắc mắc là ai cưỡi trâu, ai chạy nhanh. Cho nên đó cũng không phải là những câu. Nhưng quan hệ về mặt này lại không giống 飛鳥. Tại sao vậy? 飞鳥 lấy 鳥 làm chủ thể, còn 飞 là phụ thêm vào. 飞的鳥 vẫn là một con chim, tuy có hai từ song chỉ có tác dụng của một từ 騎牛 thì khác, 騎 và 牛, bạn có thể phân biệt từ nào là chủ thể, từ nào là phụ gia không? Câu trả lời của tôi là không thể. Bởi lẽ chúng ta có thể coi 飞鳥 là một từ, nhưng 騑牛 thì không được. Còn 快跑 lại khác với 騑牛, tuy nó cùng một dạng với 飞鳥, nghĩa là có thể phân ra chủ thể và phụ gia, nhưng thành phần cấu thành của đôi bên không giống nhau: 飞鳥 lấy danh từ làm chủ thể, có thể coi nó là một danh từ; 快跑 lấy động từ làm chủ thể, chỉ có thể nói ở trước nó đã bỏ đi một chủ nhân ông làm chủ động tác. Vì thế, đến đây chúng ta có thể định nghĩa câu như sau: Một câu trước hết cần phải có *người nào* hoặc *vật nào*, rồi sau mới nói rõ *người ấy* hoặc *vật ấy* là *thể nào*. Thiếu một trong hai bộ phận ấy thì không thể thành câu (trường hợp đặc thù sẽ bàn riêng). Vì thế, 飞鳥 thiếu một bộ phận nói rõ *thể nào*, 騑牛 và 快跑 thiếu một bộ phận *người nào*, đều không thể coi là những câu. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhất luật gọi 騑牛 và 快跑 cùng với 鳥 飞 trong câu 您看見過鳥飛嗎 *nǎm khán kiển quá điểu phi ma?* (Anh có thấy chim bay không?) (鳥 飞 vốn có thể đứng riêng thành một câu, nhưng ở đây lại không đứng riêng) là những từ kết, vì có thể nói 騑牛 và 快跑 dã tĩnh lược *người nào* hoặc *vật nào*.

TIẾT 2: CÁC LOẠI CÂU

Đại khái có thể chia câu ra thành ba loại lớn:

1. Giản cú 簡句: Câu chỉ bao gồm một từ kết 詞結 gọi là giản cú. Tí như 貓捕鼠 miêu bồ thử (mèo bắt chuột). Vì nếu câu này tinh lược 貓 thì sẽ thành một từ kết thiếu vật nào. Giản cú lại chia ra:

a. Câu tự sự 敘事句: Cũng gọi là câu tự thuật 敘述句. Câu tự sự là câu bày tỏ một sự kiện. Như 貓捕鼠 là nói một sự kiện – mèo bắt chuột. Trung tâm của sự kiện ấy là động tác 捕. Tại sao vậy? Nếu chỉ có 貓 và 鼠 thì không thành một sự kiện, cần phải có 捕 mới được. Cho nên trung tâm của loại câu này là một động từ. Nhưng chỉ nói một chữ 捕 cũng không được, vì chỉ biết một phần sự kiện, rốt cuộc vẫn thắc mắc vật nào (hoặc người nào) bắt vật nào (hoặc người nào). Cho nên, muốn một sự kiện được rõ ràng, cần phải nói rõ động tác ấy bắt đầu từ người nào hoặc vật nào, phía nào, và dừng lại ở người nào hoặc vật nào, phía nào. Chúng ta gọi người, vật hoặc phía mà động tác bắt đầu là 起詞 khởi từ, người, vật hoặc phía mà động tác dừng lại là 止詞 chỉ từ- các sách văn pháp gọi chỉ từ là 宾語 tân ngữ.

b. Câu biểu thái 表態句: Cũng gọi là câu miêu tả. Câu biểu thái là câu thuật lại tính chất hoặc trạng thái của sự vật. Loại câu này không dùng động từ, chỉ cần dùng một hình dung từ là được rồi. Điểm này là chỗ khác nhau giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Anh – tiếng Anh không có động từ thì không thành câu được. Tí như 单扉低小, 白間窄 đơn phi đê tiểu, bạch gian đoản trách (Cửa đơn thấp nhỏ, nhà trống chật hẹp) (Văn thiền tường, *Chính Khí Ca*) là hai giản cú biểu thái, trong đó

không có động từ. Chúng ta gọi 爭 承, 白 問 là chủ ngữ
主 語 (Subject), 係 小, 短 窄 là vị ngữ 謂 語 (Predicate).

c. *Câu phán đoán* 判 斷 句 : Là loại câu giải thích ý nghĩa của sự vật hoặc phán đoán và biện biệt sự dị đồng của sự vật. Loại câu này không những không có động từ, lại không có cả hình dung từ để biểu thị thế nào. Đặc trưng của nó là trong bạch thoại phải có cái câu nối liền chủ ngữ với vị ngữ. Cái câu ấy là chữ 是 thi (là) (trái lại thì dùng 不是 bù thi (không phải là) thêm vào giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chữ 是 ấy, ông Vương Liêu Nhất từng cho nó cái tên là 純詞 hệ từ, và hiện nay các nhà văn pháp học phần nhiều vẫn gọi như vậy. Chữ 是 ấy tương đương với động từ *to be* trong tiếng Anh. Về phần văn ngôn, câu phán đoán khẳng định có thể dùng các hệ từ 乃 nǎi (là), 即 tức (tức là), 爲 vi (là), nhưng cũng có thể không dùng câu phủ định thì không thể dùng hệ từ 非 phi (không phải là). Trước hết, nói về câu phán đoán có tính cách giải thích. Nó có hai cách dùng chủ yếu:

a. *Câu theo hình thức truyện ký* 傳 記 式, nói rõ một người nào đó là ai. Như 王承恩者, 懷宗之近侍也 Vương Thừa Ân giả, Hoài tông chi cận thị dā (Vương Thừa Ân là người hầu cận của vua Hoài tông) (*Phi cung nhân truyện*) là câu không dùng hệ từ, nhưng cũng có thể thêm hệ từ 乃 hoặc 即, 爲 thành ra 王承恩者, 乃 (即 hoặc 爲) 懷宗之近侍也.

b. *Câu theo hình thức chú thích* 注 補 式: Nói rõ vật nào đó là vật gì. Như 其院 爲一大圓室 Kỳ viện vi nhất đại viên thất (viện ấy là một tòa nhà tròn lớn) (Tiết Phúc Thành, *Quan Ba lê du họa viện ký*) – dùng hệ từ

“爲”；仁者，人也，義者，宜也 *nhan giâ, nhan dâ, nghia giâ, nghi dâ* (nhân là cư xử với người; nghĩa là sự đối đãi cho phải lẽ) (*Lê Ký, thiên Trung Dung*) – không dùng hệ từ.

Tiếp đến nói về câu phán đoán có tính cách bày tỏ 申辯性的判斷句. Phàm câu phán đoán phủ định 否定的判斷句 đều có tác dụng bày tỏ, như 今上 非他, 神宗之孫 光宗猶子, 而大行皇帝之兄也 *him thương phi tha, Thân tông chi tôn, Quang tông do tử, nhi đại hạnh hoàng đế chi huynh dâ* (vua hiện tại không phải là ông ấy, là cháu của Thân tông, cháu (ngang hàng với con) của Quang tông, và là anh của vị vua mới mất) (*Sử Khả Phúc Phúc Đa Nhĩ Cổn thư*), trong đó 今上 非他 là câu phán đoán để bày tỏ. Ba câu sau là câu phán đoán khẳng định để giải thích. Nhưng câu phán đoán khẳng định cũng có khẩu khí bày tỏ, nhất là khi xung đài từ làm chủ ngữ. Như 我長公主也, 若不得無禮 *ngã truwong công chủ dâ, nhược bát đắc vô lê* (ta là công chúa đầu, người không được vô lê) (*Lục Thủ Văn, Phi cung nhân truyện*), trong đó 我長公主也 mang tính cách bày tỏ.

d. Câu hữu vô 有無句: là loại câu nói rõ sự có hay không có của sự vật. Động từ trong loại câu này được hay định là 有 *hữu*, và trái lại là 無 *vô*. Như 泰山正南面有三谷 *thái sơn chính nam diện hữu tam cốc* (mặt chính nam Thái sơn có ba cái hang) và 無灤水, 無鳥獸音跡 *vô bột thủy, vô điểu thú âm tích* (không có nước từ trên chảy xuống, không có tiếng kêu và dấu vết của chim muông) (*Điêu Nãi, Đăng Thái Sơn Ký*). 有 là động từ, có thể có khởi từ và chì từ.

2. Phồn cú 繁句: Loại câu được gọi là phồn cú gồm có hai hoặc trên hai từ kết, trong đó một từ kết làm thành phần văn pháp cho một từ kết khác – khởi từ, chỉ từ, hoặc chủ ngữ, vị ngữ. Tí như: 修之來此, 樂其地僻而事簡 tu chi lai thu, lạc kỳ địa tịch nhi sự giản (tu đến đây, vui chỗ này vắng vẻ mà công việc đơn giản) (Âu Dương Tu, *Phong Lạc Định ký*), trong đó 樂其地僻而事簡 là một phồn cú: Khởi từ 歐陽修 đã tinh lược; động từ là 樂; 其地僻而事簡 là hai từ kết, vốn đều có thể đứng riêng thành câu, nhưng ở đây chúng chỉ làm chỉ cho từ 樂. Lại như 好學近乎知, 力行近乎仁知恥近乎勇 Hiếu học cận hồ tri, lực hành cận hồ nhân, tri si cận hồ dũng (ham học là tiến dần tới chỗ trí, gắng làm là tiến gần tới chỗ nhân, biết sĩ nhục là tiến gần tới chỗ dũng) (*Lê Ký*, thiên *Trung Dung*) là ba phồn cú, vì 好學, 力行, 知恥 đều là những từ kết làm khởi từ. Lại như 知之為知之, 不知為不知 tri chi vi tri chi, bát tri vi bát tri (điếc gì biết thì nhận là biết, điếc gì không biết thì nhận là không biết) (*Luận Ngữ*, thiên *Vì Chính*) là phồn cú, vì 知之 và 不知 làm chủ ngữ và vị ngữ đều là những từ kết.

3. Phức cú 複句: Loại câu được gọi là phức cú gồm có hai hoặc trên hai từ kết, trong đó không phải là một từ kết làm thành phần văn pháp cho một từ kết khác. Chúng kết hợp với nhau bằng quan hệ liên hợp, gia hợp, bình hành 平行, bổ sung, chuyển chiết, tỷ giáo, thời gian, nhân quả 因果, giả thiết 假設, suy luận, cầm túng. Như đã dẫn ở trên, 好學近乎知, 力行近乎仁, 知恥近乎勇 và 知之為知之, 不知為不知, mỗi câu cổ nhiên là một phồn cú, nhưng hợp chung lại mà xét, thì đó là phức cú do quan hệ bình hành cấu thành. Ngoài quan hệ này ra, ở đây hãy tạm cử thêm một phức cú do quan hệ nhân

quả và một phúc cú do quan hệ giả thiết cấu thành để làm thí dụ: 以庸臣誤國，致有三月十九日之事 *dì dung thân ngô quốc,致有三月十九日之事* (vì bê tài tầm thường sai làm việc nước, đến nỗi xảy ra việc ngày 19 tháng 3) (*Phúc Đa Nhĩ Cổn thư*), trong đó 以庸臣誤國 là câu nhỏ chỉ nguyên nhân, 以 là quan hệ từ biểu thị quan hệ nguyên nhân, 致有三月十九日之事 là câu nhỏ chỉ hậu quả.

擇善而從之，則智者盡其謀，勇者竭其力，仁者播其惠，信者效其忠 *trạch thiện nhi tùng chi, tắc tri giả tận kỳ mutu, dũng giả kiệt kỳ lực, nhân giả bá kỳ huệ, tín giả hiệu kỳ trung* (chọn điều tốt mà theo thi người trí hiến hết mưu, người dũng dốc hết sức, người nhân gieo ân huệ, người tín hết lòng trung) (Nguy Trung, *Gián Thái Tông thập tư sớ*) là phúc cú do quan hệ giả thiết mà kết hợp: 擇善而從之 là câu nhỏ chỉ giả thiết – bản thân nó cũng là một phúc cú, vì có hai từ kết, là một 擇善, một là 從之 ở giữa dùng quan hệ từ 而 nối liền, chúng kết hợp với nhau do quan hệ thời gian trước sau. Bốn câu, từ 智者盡其謀 đến hết, là câu nhỏ chỉ hậu quả – bản thân nó cũng là một phúc cú, vì có bốn từ kết, đều là giản cú tự sự, kết hợp lại bằng quan hệ bình hành. Còn chữ 則 ở đây là quan hệ từ biểu thị quan hệ hậu quả. Ở trước câu nhỏ chỉ giả thiết không có quan hệ từ, nếu muốn nói thêm thì có thể dùng một trong các chữ 若 nhược (nếu ví bằng), 苟 cầu (nếu), 如 nhu (nếu ví nhu).

CHƯƠNG 5

GIẢN CÚ TỰ SỰ

敘事簡句 (1)

TIẾT 1: MẪU CÂU CƠ BẢN CỦA GIẢN CÚ TỰ SỰ, VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP TĨNH LƯỢC KHỎI TỪ, CHỈ TỪ

Ở chương trên chúng ta đã biết trong giản cú tự sự nhất định phải có động từ, đồng thời lại phải có khởi từ và chỉ từ. Một động tác phải có khởi điểm (diểm bắt đầu) và chỉ điểm (diểm chấm dứt), cho nên ba bộ phận ấy cấu thành cái sườn của một giản cú tự sự. Hiện tại chúng ta có viết mẫu câu cơ bản của nó như sau:

Khởi từ - động từ - chỉ từ

Giản cú tự sự đúng quy củ phải gồm đủ ba bộ phận khởi từ động từ và chỉ từ. Tuy nhiên, có thể tĩnh lược *khởi từ* trong ba trường hợp dưới đây:

1. *Tĩnh lược trước người đối thoại:*

Lúc đối thoại, thường có thể không nói 您 và 我. Tí như: 請坐 *thỉnh tọa* (mời ngồi) (我請您坐); 謝謝 *tạ tạ* (cám ơn) (我謝謝您); 幾時來的 *Ký thời lai đích?* (đến

bao lâu rồi?) (您幾時來的？); 才來不久 *tài lai bát cùu* (mới đến không lâu) (我才來不久). Gởi thư từ cho nhau cũng là một loại đối thoại, cho nên trong thư thường có những câu 近讀何書 *cận đọc hì thư?* (gần đây đọc những sách gì?) 昨晤令兄, 備悉佳況 *tạc ngô lệnh huynh, bì tết giai huống* (hôm quan gặp anh của anh), cũng giống như nói 您近來讀些什麼書 *nâm cận lai đọc ta thập ma thư?* 我昨天會見您哥哥 *ngā tac thiên hội kiến nâm ca ca.*

2. Tinh lược vì thừa tiếp ở trên:

Khi khởi từ ở sau và khởi từ ở trước giống nhau, có thể không cần lặp. Tí như: 陳太丘與友期行, ()期日中. 過中, ()不至, 太丘捨去. ()去後, ()乃至 Trần Thái Khâu dã hữu kỳ hành, () kỳ nhật trung. Quá trung () bát chí, Thái Khâu xả khứ. () khứ hậu, () nãi chí (Trần Thái Khâu hẹn cùng đi với bạn, () hẹn giữa trưa. Quá giữa trưa, () không đến, Thái Khâu bỏ đi. Sau khi đi rồi, () mới đến) (*Thế thuyết tân ngữ, đức hạnh môn*), những ngoặc đơn thêm vào là để biểu thị cho những khởi từ đã tinh lược.

3. Tinh lược vì tính khái quát:

Có khi khởi từ của một động tác là *bất kỳ người nào* nên không cần phải nói rõ ra. Tí như: 本校歡迎參觀 *bản hiệu hoan nghinh tham quan* (trường chúng tôi hoan nghinh tham quan). Động từ của câu này là *歡迎*, khởi từ là 本校, chỉ từ là 參觀. Không chỉ từ của động tác 參觀 này lại là 本校; thế còn khởi từ của nó? là *bất kỳ người nào*, đã tinh lược vì tính khái quát. Lại như 學而時習之, 不亦說乎 *học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hô?* (học rồi thường tập những điều đã học, như thế không

vui sao?) (*Luận Ngữ*, thiền *Học Nhị*), khởi điểm của hai động tác 學 và 習 trong câu này là *bất kỳ người nào* đã tinh lược vì tính khái quát. Lại có những khởi từ tuy không phải là bất kỳ người nào, nhưng khó nói rõ, hoặc không cần nói rõ ra, như 室內禁止吸煙 *thất nội cấm chỉ húp yên* (cấm hút thuốc trong phòng). Tự nhiên là có người cấm, nhưng rất khó nói ra, và lại cũng không cần phải nói ra; về phần chỉ điểm của 禁止, thì 吸煙 là một từ kết, chỉ điểm của động tác 吸 là 煙, thế còn khởi điểm? cũng đã tinh lược vì tính khái quát.

Trên đây là những thí dụ về tinh lược khởi từ. Nhưng quả thực có một số ít động từ không có khởi từ. Một loại là những động từ biểu thị những hiện tượng tự nhiên, như 下雨 hạ vũ (đổ mưa, mưa xuống), 刮風 phong (nổi gió), 出太陽 xuất thái dương (mặt trời mọc) 城門失火, 殢及池魚 thành môn thất hỏa, ương cập tri ngu (cửa thành bị cháy, họa tới cá ao). Khởi từ của những động từ 下, 刮, 出, 失 trong những câu trên, có nhiên có thể nói là trời, song nói là không có khởi từ thì tốt hơn, vì chúng đều là những hiện tượng tự nhiên. Còn chỉ từ của động từ 及 là 池魚 khởi từ là 殢.

Một loại nữa là có một số động từ, về mặt ý nghĩa không cho phép có khởi từ, như 今兒個可不興吃飯哪 kim nhì cá khả bất hưng ngật phan ná (hôm nay có lẽ không tiện ăn cơm đâu) (*Nhi Nữ Anh Hùng* truyện, hồi thứ 27), động từ 興 trong câu này, về mặt ý nghĩa không cho phép có khởi từ, cho nên không thể nói ra, chỉ có thể nói là không có khởi từ. Không như trong 吃飯, khởi từ của 吃 là 你 (chỉ thập tam muội Hà ngọc Phụng), chúng ta có thể nói đó là tinh lược. Lại như 現在輪到您做主

人了 hiện tại luân dào nǎm tó chủ nhân liễu (bây giờ đến lượt anh làm chủ nhân). Trong đó động từ 轮 到 vê mặt ý nghĩa cũng là không cho phép có khởi từ.

Lại có một loại khác nữa là những động từ biến thành quan hệ từ, cũng không có khởi từ. Tí như 依我的主意, 現在就去, 等天黑下來, 路上就不好走了 y ngā đích chủ ý, hiện tại tu khu; đằng thiên hắc hạ lai, lô thương tựu bất hảo tẩu liễu (theo chủ ý của tôi, nên đi ngay bây giờ; đợi đến trời tối, đi đường không tốt), trong đó có hai câu: một câu là 依我的主意, 現在就去, trong đó 依我的主意 là từ kết, tác dụng của nó trong cả câu là tu sức 現在就去, cho nên 依 vốn là động từ, nhưng ở đây đã dùng làm quan hệ từ. Vì Trung văn không có tác dụng khuất chiết, cho nên bê ngoài không thấy rõ. Nếu dịch ra tiếng Anh, thì không thể dịch chữ 依 này là Accord, mà phải dịch là According to, theo hình thức của Participle, thì rõ ràng hơn. Có thể nói vì thế mà chữ 依 này không có khởi từ. Còn câu kia 等天黑下來, 路上就不好走了, chữ 等 trong đó vốn cũng là động từ, nhưng ở đây đảm nhiệm chức vụ của quan hệ từ, không thể dịch ra tiếng Anh là wait, mà phải dịch là waiting, cho nên cũng có thể nói không có khởi từ.

Câu tự sự có thể không có khởi từ, đồng thời cũng có thể không có chỉ từ. Có thể chia những câu tinh lược chỉ từ ra làm ba loại:

1. Tinh lược trước người đối thoại.

Như 恭喜 cung hỉ (chúc mừng) 我恭喜您. 改日奉擾
cái nhặt phụng nhiều hôm khác xin đến quấy quả
(我改日奉擾你).

2. Tinh lược vì thừa tiếp ở trên.

Như 什麼東西都有母親: 蝦兒有, 魚兒有, 蟹
蟹有桃子有, 橘子有, 甘蔗有 *thập ma đồng tây đồ*
hữu mẫu thân: hà nhi hữu, ngư nhi hữu, bàng giải hữu,
dào tử hữu, quất tử hữu, cam giá hữu (vật nào cũng đều
có mẹ: con tôm có, con cá có, con cua có, trái đào có, trái
quýt có, cây mía có). Từ 蟹兒有 trở đi, ở sau mỗi chữ
有 đều tinh lược một chỉ từ 母親, đó là tinh lược vì thừa
tiếp ở trên. Lại như 邑有富人某, 頗自好, 訓踵門請見
(之) *Ấp hữu phú nhân mỗ, phả tự hiếu, huấn chung môn*
thỉnh hiến (chi) (trong ấp có một ông nhà giàu kia rất cẩn
thận tự trọng, Huấn đến nhà xin gặp (ông ấy). (*Lương*
Khải Siêu, Vũ Huấn truyện), sau 见 bỏ bớt chỉ từ 之, tức
là ông nhà giàu kia, cũng như là tinh lược vì thừa tiếp ở
trên.

3. Tinh lược vì tính khái quát

Như 只要埋頭幹, 不怕學不會 *chỉ yếu mai đầu cán,*
bát phạ học bát hội (chỉ cần vùi đầu đọc sách, không sợ
học không hiểu), chỉ từ của 學不會 là bát kỳ việc gì đã
tinh lược vì tính khái quát.

Nhưng cũng có những động từ vốn không có chỉ từ,
tỉ như: 他去 *tha khu* (nó đi), 我來 *ngã lai* (tôi đến), 水流
thủy lưu (nước chảy), 花開 *hoa khai* (hoa nở), 鳥鳴 *diểu*
minh (chim hót), 雞啼 *kê đè* (gà gáy). Sáu động từ ở đây,
來, 去, 流, 開, 鳴, 啼 đều chỉ có khởi từ, không có chỉ từ.
Bởi vì nhiều động tác chỉ phát sinh quan hệ với một người
hoặc một vật. Nói một cách xác thực hơn, những động tác
ấy đều là dừng lại ở bản thân khởi từ, không phóng ra
bên ngoài. Những sách văn pháp trước đây đã gọi những
động từ không có chỉ từ là nội động từ 內動詞 hoặc bất

cập vật động từ 不及物動詞 (Intransitive Verb), và gọi những động từ có chỉ từ là ngoại động từ hoặc cập vật động từ 外內詞 及物動詞 (Transitive Verb). Tuy nhiên, có một số động từ thật khó mà nói là nội động từ hay ngoại động từ, tỉ như 跳 kхиêu (nhảy) bình thường không có chỉ từ, là nội động từ, nhưng trong 跳繩 kхиêu thăng (nhảy dây), 跳月 kхиêu nguyệt (nhảy múa dưới trăng), 鯉魚跳龍門 lý ngu kхиêu Long môn (cá gáy nhảy Long môn) lại có chỉ từ, thì không thể không coi là ngoại động từ. Thế nên, khó mà quy định động từ nào là nội động từ, động từ nào là ngoại động từ; tốt hơn là nói có động từ có chỉ từ, có động từ không có chỉ từ.

TIẾT 2: NHỮNG MẪU CÂU ĐẶC THÙ CỦA CÂU TỰ SỰ

Ở tiết trên chúng ta đã biết hình thức hoàn bị nhất của một câu tự sự là gồm đủ ba thành phần khởi từ, chỉ từ và động từ. Thứ tự thông thường của chúng ở trong câu, và cũng là mẫu câu cơ bản, là: khởi từ, động từ, chỉ từ. Nhưng trong văn ngôn cũng như bách thoại đều có những trường hợp thay đổi thứ tự ấy. Có bao nhiêu cách thay đổi thứ tự thì có bấy nhiêu loại mẫu câu đặc thù.

1. Khởi từ – Chỉ từ – Động từ

Về cách thay đổi thứ tự này, trong văn ngôn có hai chỗ ứng dụng quan trọng.

- Nghi vấn từ làm chỉ từ, như trong 吾誰欺, 欺天乎 ngô thùy khí, khi thiên hổ? (ta dối ai? dối trời sao?) (*Luận Ngữ*, thiên Tử Hảo), 吾 của câu thứ nhất 吾誰欺 là khởi từ; 欺 là động từ; 誰 là chỉ từ, vì nó là nghi vấn từ cho nên không dùng mẫu câu cơ bản thông thường để

nói là 吾欺誰, mà nói吾誰欺. Ở đây cần nhắc bạn đọc một điều: đó là trong bạch thoại không cần phải thay đổi thứ tự, chúng ta vẫn nói: 我騙誰nā phiến thùy hoặc 我騙哪一個nā phiến ná nhất cá, tuyệt đối không nói 我誰騙 hoặc 我哪一個騙. Lại như 子何恃而往 tử hà thị nhi vāng? (anh trông cậy vào đâu mà đi?) (Bành Đoan Thục, *Vì Học Nhất Thủ Thị Tử Diệt*), trong đó 子 của 子何恃 là khởi từ, 恃 trong đó là động từ, 何 là chỉ từ. Đó cũng là thay đổi thứ tự. Nếu nói thành bạch thoại thì không cần thay đổi thứ tự, vẫn là 您依仗著什麼nām y truong trước thập ma?, chứ không thể nói 您什麼依仗著? Sau đây là một số thí dụ khác: 孟嘗君曰：客何好？曰：客無好也。曰：客何能？曰：客無能也...於是約車治裝，載券契而行，辭曰：責畢收，以何市而反？Mạnh Thường Quân viết: Khách hù hiếu? Viết: Khách vô hiếu giả. Viết: khách hù năng?. Viết: khách vô năng dã... Ư thị ước xa trị trang, tải khoáng khế nhi hành, từ viết: trái tất thu, dī hù thị nhi phản? (Mạnh Thường Quân hỏi: khách thích gì? Đáp: Khách không thích gì cả. Hỏi: Khách có tài năng gì? Đáp: Khách không có tài năng gì cả... Thế rồi sửa soạn xe và hành trang, chờ giấy nợ mà đi, từ già rằng: Thu nợ xong, mua gì đem về? (*Chiến Quốc Sách, Tề Sách*).

子貢曰：泰山其頽，則吾將安仰？ Tử Cống viết: Thái sơn kỳ đồi, tắc ngô tương an ngưỡng? (Tử Cống nói: Núi Thái sụp đổ, thì ta biết ngưỡng vọng nơi nào?) (*Lê Ký, Thiên Đàn Cung*).

昔世宗繼統，將弘祖業，疇咨熙載，群士響臻
Tích Thế tông kế thống, tương hoảng tổ nghiệp, trù tư hy
tái, quần sĩ hưởng trăn (xưa Thế tông nối ngôi, muốn mở
mang cơ nghiệp của tổ tiên, hỏi ai có thể làm sáng tỏ

chính sự của tiên đế, kẻ sĩ hướng ứng đến rất đông) (Khổng Dung, *Tiến Nẽ Hành Biểu*) 微斯人吾誰與歸? Vị tư nhân, ngô thùy dữ quy? (không có hạng người đó, thì tôi biết theo ai đây?) (Phạm Trọng Yêm, *Nhạc Dương Lâu Ký*)

b. Câu có phủ định từ 否定詞, chỉ từ 止詞 là chỉ xung từ 指稱詞. Như 子路有聞, 未之能行 唯恐有聞 Tử Lộ hữu văn, vị chi năng hành duy khùng hữu văn (Tử Lộ nghe dạy điều gì, mà chưa thể thi hành được, thì chỉ sợ lại nghe dạy người khác) (*Luận Ngữ*, thiên Công Dã Trường), trong đó 行 của 未之能行 là động từ, khởi từ của nó là 子路, tính lược vì thừa tiếp ở trên, chỉ từ là 之, chỉ xung từ này thay thế cho 聞 đã nói ở trước. Câu này vì có phủ định từ 未, chỉ từ lại là chỉ xung từ 之, cho nên đã thay đổi thứ tự. Trường hợp này trong bạch thoại cũng không cần thay đổi, chúng ta chỉ nói: 還沒能做這椿事 hoàn một nǎng tố giá trang sự (chưa có thể làm việc ấy, tuyệt đối không nói: 還沒能這椿事做.

Lại như :

岳飛使人呼曰：不從賊者坐，吾不汝殺 Nhạc Phi sử nhân hô viết: Bất tùng tắc giả toa, ngô hất nhữ sát (Nhạc Phi sai người hô lớn rằng: "Ai không theo giặt thì ngồi xuống, ta không giết ngươi đâu") (*Tống Sử, Nhạc Phi Truyện*), trong吾不汝殺,吾 là khởi từ, 殺 là động từ, 不 là phủ định từ, 汝 là chỉ từ, nó là một chỉ xung từ, cho nên cũng thay đổi thứ tự. Nhưng bạch thoại thì chỉ nói 我不殺你, chứ không ai nói 我不你殺. Một số thí dụ khác:

子曰：不患人之不己知，患不知人也 Tứ viết: bất hoạn nhân chi bất kỉ tri, hoạn bất tri nhân dã

(Khổng Tử nói: “chớ lo người chẳng biết mình, hãy lo mình chẳng biết người”) (*Luận Ngữ*, thiên *Học Nghi*).

子曰：不患無位，患所以立，不患莫已知，求爲可知也 Tứ viết: Bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập. Bất hoạn mạc kỷ tri, cầu vi khả tri dã (Khổng Tử nói: Đừng lo mình không có chức vị, chỉ lo mình không đủ tài đức để lãnh chức vị mà thôi. Đừng lo người ta chẳng biết mình, chỉ cầu cho mình xứng đáng để người ta biết tới) (*Luận Ngữ*, thiên *Lý Nhân*). 日月逝矣，歲不我與 Nhật nguyệt thê hĩ, tuế bất ngã dũ (ngày tháng trôi qua, năm chẳng chờ ta) (*Luận Ngữ*, thiên *Dương Hóa*)

仲尼之徒，無道桓文之事者，是以後世無傳焉。臣未之聞也 Trọng Ni chi đồ, vô đạo hoàn văn chi sự giả, thị dĩ hậu thế vô truyền yên. Thần vị chi văn giả. (học trò của thầy Trọng Ni không ai nói đến chuyện Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công, vì thế không truyền lại cho đời sau. Tôi chưa được nghe đến.) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*)

爾毋我詐，我毋爾虞 Nhĩ vô ngã trá, ngã vô nhĩ ngu. (mày không dối ta, ta không dối mày) (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 15)

毋蔽汝惡，毋異汝度，賢者將不汝助 vô tể nhữ ác, vô dì nhữ độ, hiền giả tương bất nhữ trợ. (đừng che lấp điều xấu của người, đừng làm khác pháp độ của người, người hiền sẽ không giúp người) (*Quản tử*, thiên *Mục dân*)

每自比於管仲樂毅，時人莫之許也 Mỗi tự ti ư Quản Trọng Nhạc Nghị, thời nhân mạc chi hứa dã. (thường tự so sánh mình với Quản Trọng, Nhạc Nghị,

người đương thời không ai tin) (*Tam Quốc Chí, Gia Cát Lượng* truyện)

c. Khi có ngữ khí “tuy, dẫu, đến..., 雖...!” “... gi¹ c²ng”, văn ngôn cũng như bạch thoại đều dùng cách thay đổi thứ tự này. Như 臣死且不避, 危酒安足辭? (thần tử thả bất tị, chi tửu an túc từ?) (Sử Ký, *Hạng Vũ bản kỷ*), trong đó câu 臣死且不避, 臣 là khỏi từ, 避 là động từ, 死 là chỉ từ, vị trí của chỉ từ ở trước động từ. Câu này dịch ra bạch thoại là 我連死都不怕 ngā liên tử đō bắt pha, cũng thay đổi thứ tự. Xin cử thêm một thí dụ bạch thoại nữa: 他什麼都要管, 可是一樣也沒管好 tha thập ma đō yếu quản, khả thị nhât dạng dã một quản hảo (việc gì nó cũng muốn coi sóc, nhưng việc gì cũng không coi sóc tốt), trong đó 什麼 là chỉ từ của động từ 管, 一樣 là chỉ từ của 管好 đều thay đổi thứ tự. Một số thí dụ khác:

老夫其國家不能恤. 敢及王室? Lão phu kỳ quốc
gia bất năng tuất, cảm cập vương thất? (già này đến nước
nhà của mình còn không lo được, dẫu dám lo đến vương
thất?) (*Tà truyện*, Chiêu công năm thứ 24)

門雖設而常關 Môn tuy thiết nhi thường quan
(cửa tuy có mà thường đóng) (Đào Tiềm, *Quy Khứ Lai
Tử*)

謬為諸生相從於此，每終夜以思，惡且不免
況於過乎？Mâu vị chư sinh tương tùng ư thủ, mỗi
chung dạ dī tư, ác thả bất miễn, huống ư quá hổ? (lỡ vì
các trò theo đến đây, thường suy nghĩ suốt đêm, đến điều
xấu còn không tránh được, huống chi là điều sai lầm?)

(Vương Thủ Nhân, *Giáo Điều Thị Long Trường Chủ Sinh*)

一室之不治，何以天下國家爲？Nhất thất tri bất trị, hà dĩ thiên hạ quốc gia vi? (một nhà còn không sửa trị được, làm sao sửa trị quốc gia, thiên hạ?) (Lưu Dung, *Tập quán thuyết*)

問了半日，他言也不答，頭也不回，只顧低了頭洗他的菜 Vấn liêu bán nhật, tha ngôn dã bất đáp, đầu dã bất hồi, chỉ cố đẽ liêu đầu tẩy tha đích thái (hồi một hồi lâu, nó vẫn không trả lời, cũng không quay đầu lại, chỉ cúi đầu rửa rau) (*Nhi Nữ Anh Hùng Truyện*, hồi thứ 14)

你別怪我，我可一點兒消息也不知道 Nê biệt quái ngã, ngã khả nhất điểm nhi tiêu tức dã bất tri đạo (anh đừng lấy làm lạ vì tôi, có lẽ một chút tin tức tôi cũng không biết)

Đến đây lại xin đặc giả lưu ý một điều đó là trong bạch thoại thường dùng bả tự thức 把字式 (hình thức câu có chữ 把), đưa chỉ từ ra trước động từ. Mẫu câu của nó là:

Khởi từ - (把) chỉ từ - động từ

Có thể nói loại mẫu câu này được dùng rất rộng trong văn ngũ thể, cũng có thể nói là hàng ngày chúng ta vẫn dùng để nói và viết. Tuy nhiên điều kiện để dùng mẫu câu này lại không đơn giản. Có khi dùng bả tự thức, nhưng thay đổi thứ tự hay không, không quan trọng như 他把窗户玻璃打碎了 Tha bả song hộ pha ly đá tối liêu (nó đánh vỡ cửa kính) và 他打破了窗户玻璃 Tha đá phá liêu song hộ pha ly, có thể nói ý nghĩa hai câu hoàn

toàn giống nhau. Nhưng có khi vì ở sau động từ tiếp liền một thành phần khác, không cho phép chỉ từ đứng vào giữa. Như 要不是您提起，我可真把這件事忘得一乾二淨了。Yếu bất thị nâm dề khởi, ngã khả chán bả giá kiện sự vong đặc nhất can nhị tinh liễu (nếu anh không nói tôi, chắc tôi đã quên bằng việc ấy rồi), nếu không dùng mẫu câu có chữ bả để đưa chỉ từ ra trước, mà nói thành 我可真忘得這件事一乾二淨了 thì đọc lên không thuận miệng. Lại có khi vì ở trước động từ có hạn chế từ có tính chất đặc thù, không tiếp liền sau chỉ từ thì không được. Như 我昨天下午把三本書都看完了 Ngā tạc thiên hạ ngọ bả tam bản thư đồ khán hoàn liễu (chiều hôm qua tôi đã xem xong cả ba cuốn sách), bởi lẽ có hạn chế từ 都 nên không thể nói là 我昨天下午都看完了三本書. Lại có trường hợp khác nữa không thể dùng mẫu câu có chữ bả, nếu chỉ từ có tính vô định. Như nói 我把一本書看完了 Ngā bả nhất bản thư khán hoàn liễu (tôi đã xem xong một cuốn sách) thì không tự nhiên bằng nói 我看完了一本書.

2. Chỉ từ - khởi từ - động từ

Trong bách thoại có một số loại ngữ khí dùng cách thay đổi thứ tự này, tất cả đều bởi lý do muốn nhấn mạnh vào chỉ từ.

a. Có các ngữ khí 至於, 要講, 凡是, 無論 đến như, nói đến, cần nói rõ, phàm là, bắt luận. Như 文法, 我何嘗不讀, 只是作文的時候, 幫不了忙, 有什麼辦法? Văn pháp, ngā hà thường bắt độc, chỉ thị tác văn đích thời hậu, bang bắt liễu mang, hữu thập ma biện pháp? (đến như văn pháp, tôi chưa từng không đọc, thế mà lúc làm văn, chẳng giúp gì được, có biện pháp gì

không?), chỉ từ 文法 không những đứng trước động từ 頭, mà còn đứng trước khởi từ 我 nữa. Lại như :

家裏的事情, 你不用管, 你幹你的正經去 *gia lý đích sự* tinh, ně bắt dụng quản, ně cán ně đích chính kinh khứ (việc nhà anh không cần phải để ý, anh cứ giữ sự chính trực của anh), chỉ từ 家裏的事情 cũng được đưa ra trước động từ 管, và trước khởi từ 你。

b. Hai việc đối nhau. Như:

干他的事他也作, 不干他的事他也作; 作得來的他也作, 作不來的他也作 *Can tha đích sự* tha dã tác, bất can tha đích sự tha dã tác; tác đặc lai đích tha dã tác, tác bất lai đích tha dã tác (việc liên can tới nó nó cũng làm, việc không liên can tới nó nó cũng làm; việc làm được nó cũng làm, việc không làm được nó cũng làm) (*Nhi Nữ Anh Hùng truyện*, hồi thứ 16), ở đây hai việc đối nhau từng đôi một, 干他的事, 不干他的事, 作得來的, 作不來的 đều là chỉ từ và đều đứng trước.

c. Chỉ từ có kèm theo đặc chỉ từ. Như :

那個 (指枕頭) 我不要, 也不知道是那個腔臍老婆子的 *Na cá* (chỉ chẩm đầu) ngã bất yếu, dã bất tri đạo thị *na cá* yên châm lão bà tử đích (cái đó (chỉ cái gối) tôi không cần, biết đâu là cái gối của bà già hôi hám kia) (*Hồng Lâu Mộng*, hồi thứ 19), 那個 ở đây là đặc chỉ từ, cho nên đưa ra trước.

Lại như 這個話您打哪兒聽來的? Giá cá thoại nâm dã ná nhi thính lai đích? (chuyện ấy anh hỏi thăm được ở đâu?), 這個話 là chỉ từ, 這個 là đặc chỉ từ, cho nên đưa ra trước.

Cách thay đổi thứ tự *chỉ từ* – *khởi từ* – *động từ* trong văn ngôn phần nào giống bạch thoại, cũng do những ngữ khí đã nói ở trên, cần nhấn mạnh chỉ từ thì dùng loại mẫu câu này.

Như: 祖豆之事, 則嘗聞之矣, 軍旅之事, 未之學也
Trở đâu chi sự, tắc thường văn chi hī – quân lữ chi sự, vì chi học dā (việc tế lễ thì tôi từng nghe qua, còn việc quân lữ thì tôi chưa học) (*Luận Ngữ*, thiên Vệ Linh Công) Và聞命吾不乾違矣 sám mệnh ngô bất cản vi hī (mệnh số thỉnh linh tới tôi không dám trái) (Lục Thủ Văn, *Phi Cung Nhân truyện*), 祖豆之事, 軍旅之事, 聞命 trong ba câu ấy là chỉ từ, vì muốn nhấn mạnh chúng nên đưa ra trước. Ở đây lại xin lưu ý một điều là trong văn ngôn, sau khi đưa chỉ từ ra trước, thì tại vị trí ban đầu của nó thường dùng chữ *之* thay thế vào trong bạch thoại cũng có cách này song ít gặp hơn. Văn ngôn phần nhiều thêm chữ *之*, nhưng cũng có khi không thêm. Tí như ba ví dụ vừa nêu, thì hai ví dụ đầu có thêm còn thí dụ sau không thêm.

Một lý do khác nữa, là vì số chữ của chỉ từ nhiều, nên đưa ra trước. Như :

庸拒知所謂蹇運幸運, 彼皆與我同之 Dung cự tri sở vị kiềm vận hạnh vận, bì giai dữ ngã đồng chí (đều biết rằng đều gọi là vận khó khăn vận may mắn,nó đều giống như tôi) (Lương Khải Siêu, *Luận Nghị lực*) và親兄弟在真定者, 已遣人存問 Thân huynh đệ tại Chân Định giả, dĩ khiển nhân tồn vấn (anh em của vương ở Chân Định, ta đã sai người đến hỏi thăm) (Hán Văn Đế, *Tứ Nam Việt Vương Triệu Đà thư*), trong đó 所謂蹇運幸運, 親兄弟在真定者 đều là chỉ từ gồm có nhiều chữ, nên đưa ra trước. Một số thí dụ khác : 此, 中知以上乃能

慮之，臣料虞君中知以下也 Thử, trung trí dĩ thượng nãi năng lự chi. Thần liệu Ngu quân trung trí dĩ hạ dã. (việc này, người trí bậc trung trở lên mới có thể lo toan được. Thần liệu đoán vua nước Ngu thuộc hạn trí bậc trung trở xuống) (*Cốc Lương Truyện*, Hi Công năm thứ hai)

服嶺以南，王自治之 *Phục Linh dĩ nam*, Vương tự trị chi (bờ cõi phía Nam Ngũ Linh, vương tự cai trị lấy) (*Tứ Nam Việt vương Triệu Đà thư*)

子曰：道之不行也，我知之矣。。。道之不明也，我知之矣。Tử viết: *Đạo chi bất hành dã, ngã tri chi hĩ...* Đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hĩ" (Khổng Tử nói: "Đạo sở dĩ không thi hành được, ta đã biết rồi... Đạo sở dĩ không sáng tỏ được ta cũng đã biết rồi) (*Lễ Ký*, thiên *Trung Dung*)

汝之詩，吾已付梓；汝之女，吾已代嫁；汝之生平，吾已作傳，惟汝之窀穸，尚未謀耳 Nhữ chi thi, ngô dĩ phó tử; nhữ chi nữ, ngô dĩ đại giá; nhữ chi sinh bình, ngô dĩ tác truyện; duy nhữ chi truân tịch, thượng vị mưu nhĩ (Thơ của em anh đã cho khắc bản gỗ; con gái của em, anh đã thay em gả lấy chồng; cuộc đời của em, anh đã viết thành tiểu sử; chỉ ngôi mộ của em là còn chưa lo được) (Viên Mai, *Tế Muội Văn.*)

新招之僕人，必須待之以禮 Tân triệu chi bộc nhân, tất tu dãi chi dĩ lễ (người giúp việc mới gọi tới, phải lấy lễ mà dãi).

Trong những thí dụ trên đây, chỉ từ hoặc gồm có nhiều chữ hoặc vì muốn nhấn mạnh, nên đều được đưa ra trước. Sau khi đưa chỉ từ ra trước, nếu chỗ cũ của nó không thêm chữ vào, thì chúng ta vẫn gọi nó là chỉ từ,

điều đó không có gì đáng thắc mắc; nhưng nếu chỗ cũ của nó có đặt chữ 被 vào, thì bộ phận nào được gọi là chỉ từ? Xin trả lời cả hai đều là chỉ từ, song để phân biệt chữ 被 đặt ở vị trí của chỉ từ chúng ta vẫn gọi là chỉ từ, còn chỉ từ đã rời bỏ nguyên vị chúng ta không ngại gọi nó là ngoại vị chỉ từ.

3. Bị động thức 被動式

Như chúng ta đã biết, chỉ từ thay thế cho chỉ điểm của động tác, và cũng là người hoặc vật tiếp thụ động tác. Nhưng có một loại động từ bản thân nó đã có ý nghĩa tiếp thụ rồi, như 受 thụ (bị nhận lấy, vâng chịu), 挨 ai (chịu, bị), 讓 nhượng (bị) v.v... dùng ở trong câu, khởi từ của chúng trên thực tế đã trở thành chỉ điểm của động tác. Tí như 他 挨了 他 哥哥 一頓 馬 tha ai liễu tha ca ca nhất đốn mạ (nó đã bị anh nó mắng một trận). Động tác thật sự trong câu này dùng một từ bậc 1. 一頓 馬 - để biểu hiện, khởi điểm của động tác lại ở ngay vào một phụ gia từ 他 哥哥 -. Còn 他 ở tại vị trí chủ ngữ, trên thực tế là chỉ điểm của động tác, cho nên gọi nó là khởi từ thì cũng có phần miễn cưỡng. Nếu ta thay đổi cú pháp của câu trên một chút, thành ra 他 被 他 哥哥 馬 了一頓 tha bị tha ca ca mạ liễu nhất đốn, thì trong câu này có hai động từ, 被 và 馬 被 vốn có nghĩa là 受, như một câu trong Sử Ký, Hạng Vũ Bản Kỷ 項王 身 亦 被 十 餘 劍 Hạng vương thân diệc bị thập dư sang" (mình Hạng vương cũng bị hơn mươi vết thương) cũng như nói: 項王 的 身 上 受 了 十 多 處 伤 Hạng vương đích thân thương thụ liễu thập đa xú thương". 被 và 馬 đều có khởi từ: 他 là khởi từ của 被, 他 哥哥 là khởi từ của 馬. Nhưng khởi từ thứ nhất 他 về mặt ý niệm lại là chỉ từ của động từ thứ hai 馬 (trọng yếu hơn). Để tiện xem xét, chúng ta không ngại coi động từ thứ

nhất 被 là một quan hệ từ – rất nhiều quan hệ từ là do động từ biến thành. Đồng thời cũng coi 他被他哥哥罵了 – 頓 là một loại cú pháp đặc thù đưa chỉ từ ra trước. “Bả tự thức” cũng là một loại cú pháp đặc thù đưa chỉ từ ra trước; chỗ khác nhau là câu “bả tự thức” là câu chủ động, còn loại câu này là câu bị động. Mẫu câu của nó là:

Chỉ từ – (被) khởi từ – động từ. Nếu đổi câu trên ra “bả tự thức” thì sẽ thành 他哥哥把他罵了一頓 (anh nó mắng nó một trận). 他哥哥 vẫn là khởi từ, 他 cũng vẫn là chỉ từ, nhưng vị trí trong câu khác nhau. Đặc giả chỉ cần nghiên cứu kỹ một chút thì sẽ thấy rõ sự khác nhau giữa hai mẫu câu. Còn như – 順 là bổ túc ngữ đứng sau động từ, tác dụng của nó cũng có thể coi là một loại tu sức.

Nhưng trong thực tế cũng có khi hai mẫu câu có chữ 把 và 被 hợp chung làm một. Tí như: 我是被一起子聽戲的爺們把我氣著了 ngã thị bị nhất khởi tử thính hí đích da môn bả ngã khí trước liễu” (tôi là người bị một nhóm các ông coi hát đang giận) (Nhi Nữ Anh Hùng Truyện, hồi thứ 32). Toàn câu là một câu phán đoán, thành phần làm vị ngữ 被一起子聽戲的爺們把我氣著了 là một câu tự sự; 一起子聽戲的爺們 là từ tổ, ở đây làm khởi từ – người chủ động, 我 đứng sau chữ 把 là chỉ từ của động từ 氣著 – người bị động. Qua ví dụ này, chúng ta cũng có thể lập một mẫu câu hợp dụng cả hai mẫu câu câu có chữ 被 và 把 như dưới đây:

被 khởitừ - 把 chỉ từ - động từ

Lại nữa, trong bạch thoại, ngoài chữ 被 ra, còn dùng hai chữ 叫 (bị) và 讓 Tí như 我哪能叫他管住

ngā ná nǎng khiếu tha quản trú? (tôi đâu có thể bị nó bó buộc? – 我 là chỉ từ, 他 là khởi từ. Lại như 這話 偏生又讓我聽見了 giá thoại thiên sinh hựu nhượng ngā thính kiến liêu (chuyện trái lẽ thường ấy (đã bị) tôi nghe thấy rồi) – 這話 là chỉ từ, 我 là khởi từ.

Trong văn ngôn cũng dùng chữ 被 để nói về bị động, nhưng có một điểm khác với bạch thoại, đó là: khởi từ không thể đứng vào giữa 被 và động từ. Bạch thoại có thể nói: 他被仇人刺死了 tha bị cùu nhân thích tử liêu (nó bị kẻ thù đâm chết rồi) hoặc 他的財產被強盜搶走了 tha đích tài sản bị cường đạo sang tẩu liêu (tài sản của nó đã bị kẻ cướp lấy mất). Văn ngôn chỉ có thể nói 被刺 hoặc 被奪 bị đoạt, giữa 被 với 刺, 夺 không thể thêm khởi từ 仇人, 強盜. Trong văn ngôn còn có các chữ 見 kiến (bị), 受. Ở đây, sau 見 và 受 thường dùng chữ 於 ư đứng trước khởi từ; chữ 被 cũng có thể có, nhưng ít hơn. Ba chữ ấy vì luôn luôn đứng ngay trước động từ, nên phần nào giống như một loại hạn chế từ hoặc từ đầu biểu thị tính bị động. Chúng ta có thể viết loại mẫu câu này như sau:

Chỉ từ – (見, 受, 被) động từ – (於) khởi từ. Xin nêu một vài thí dụ: 吾常見笑於大方之家 ngô thường kiến tiếu ư đại phương chi gia (tôi thường bị các nhà đại phương chê cười) (Trang Tử, thiên Thu Thủy), trong đó 吾 là chỉ từ, 大方之家 là khởi từ 吾不能舉全吳之地, 十萬之眾, 受制於人 ngô bất nǎng cử toàn ngô chi địa, thập vạn chi chúng, thụ chế ư nhân (tôi không thể cất cả đất Ngô, mười vạn người, để bị người sai khiến) (Tam Quốc chí, Gia Cát Lượng truyện), trong đó câu thứ ba 受制於人 có khởi từ là 人, chỉ từ là 吾 đã tinh lược vì thừa tiếp ở trên. Lại như 韓信被戮於未央宮 Hàn

Tín bị lục ư Vị Ương cung (Hàn Tín bị giết ở cung Vị Ương) và (燕) 以萬乘之國, 被圍於趙 (yên) dī vạn thặng chi quốc, bị vi ư triêu (Yên là nước có vạn cỗ xe, bị Triệu vây) (Sử Ký, Lô Trọng Liên truyện), trong hai câu này, bộ phận đứng sau chữ 於 không phải đều là khởi từ cả: Ở câu thứ nhất, 韓信 là chỉ từ, khởi từ là người chấp hành việc xử trảm không cần nói rõ ra, 未央宮 là nơi bị giết. Ở câu thứ hai, chỉ là từ 燕 tinh lược vì thừa tiếp ở trên, 趙 là khởi từ; nếu viết ra bạch thoại, thì 被圍於趙 thành ra 被趙國圍困住 bị Triệu quốc vi khốn trú, còn 被戮於未央宮 thành ra 在未央宮中被殺了 tại vị Ương Cung trung bị sát liễu". Rõ ràng là hai câu bạch thoại khác hẳn nhau, không như văn ngôn đều dùng quan hệ từ 於, khiến người đọc khó tránh khỏi hiểu lầm. Cho nên, dùng chữ 於 với khởi từ đi liền, đặt vào sau động từ có thêm chữ 被, là cách dùng so ra không thích đáng lắm, cũng là vì lý do ấy. Một số thí dụ khác:

自度無罪，欲謁上，恐見禽(擒) tự độ vô tội, dục yết thượng, khủng kiến cầm. (tự cho là vô tội, muốn yết kiến vua, lại sợ bị bắt) (Sử Ký, Hoài Âm Hầu Liệt Truyện)

循法守正者，見侮於世 Tuân pháp thủ chính giả, kiến vũ ư thế" (kè tuân theo pháp luật, giữ ngay thẳng, lại bị đời khinh thường) (Sử Ký, Lễ Thư)

哥白尼爲新天文說，見嫌於教星 ca bạch ni vị tân thiên văn thuyết, kiến thù ư, kiến thù ư giáo hoàng (Ca - bạch - ni (Copernigk) vì đưa ra thuyết mới về thiên văn, bị Giáo hoàng thù ghét) (Sái nguyên Bồi, Xá Kỷ vị quần)

又精繪花卉蟲鳥之形於其上，而後見重於時
hựu tinh hội hoa hủy trùng điểu chi hình ư kỳ thượng, nhì
hậu kiến trọng ư thời (lại vẽ một cách tinh tế hình hoa cỏ
chim trùng trên đó, mà sau được dời kính trọng) (Sái
Nguyễn Bồi, Hứa Hàng dữ bảo thủ)

七國之亂發怒於錯，錯卒以被戮 thất quốc
chi loạn phát nộ ư thác, thác tốt dĩ bị lục" (Loạn bảy nước
chư hầu nổi giận vì Thác, Thác chết vì bị giết) (Hán thư,
Triều Thác truyện)

受託於人，豈可中道棄之哉 thụ thác ư nhân,
khởi khả trung đạo khí chi tai? (chiếu sự ủy thác của người,
há có thể nửa đường mà bỏ sao?)

Có khi không dùng các chữ 見, 受, 被 mà ở sau
động từ chỉ thêm 於 ư... (tiếp theo sau “於” là khởi từ),
cũng có tác dụng như thế. Mẫu câu của trường hợp này là:

Chỉ từ - động từ - (於) khởi từ

Xin cử thí dụ để thuyết minh: 勞心者治人, 勞力者
治於人 lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân" (người lao tâm thì quản trị người, người lao lực thì bị
người quản trị) (Mạnh Tử, thiên Đằng Văn công), ở đây
câu thứ nhất là câu chủ động, 勞心者 là khởi từ, 人 là
chỉ từ, câu thứ hai là câu bị động 勞力者 là chỉ từ, 人 là
khởi từ. Câu này đổi thành bạch thoại là: 用腦力的人統
治人, 費力氣的人被人統治 dung não lực đích nhân
thống trị nhân, mại lực khí đích nhân bị nhân thống trị".
Một số thí dụ khác:

治於人者食人，治人者食於人 trị ư nhân giả
tự nhân, trị nhân giả tự ư nhân" (kẻ bị người quản trị thì
phải nộp thuế nuôi người, kẻ quản trị người thì được người
nuôi) (Mạnh tử, thiên Đằng Văn Công)

宮之奇之爲人也，達心而懦，又少長於君
cung chi kỳ chi vi nhân dã, đạt tâm nhi nhu, hựu thiếu
trưởng ư quân (Cung Chi Kỳ là người tâm đạt mà mềm
yếu, thuở nhỏ lại được vua nuôi dưỡng) (Cốc Lương truyện,
Hy công năm thứ hai)

兵破於陳涉，地奪於劉氏 binh phá ư Trần
Thiệp, địa đoạt ư Lưu Thị" (binh bị Trần Thiệp phá vỡ,
đất bị họ Lưu chiếm đoạt) (Hán thư, Giả Sơn truyện)

夫儉則寡欲：君子寡欲，則不役於物，可以
直道而行，小人寡欲，則能謹身節用，遠罪豐
家 phù kiệm tắc quả dục: Quản tử quả dục, tắc bất dịch ư
vật, khả dĩ trực đạo nhi hành; tiểu nhân quả dục, tài
năng cần thân tiết dụng, viễn tội phong gia" (tần tiện thì
ít ham muốn: người quản tử ít ham muốn thì không bị vật
dục sai khiến, có thể đường thẳng mà đi, kẻ tiểu nhân ít
ham muốn thì có thể cần trọng thân mình, tiết giảm sự
tiêu dùng, tránh xa tội lỗi, làm giàu cho nhà) (Tư – Mã
Quang, Huấn kiệm thị khang)

譬諸我有是物，而橫奪於人 thí chư ngã hữu thị
vật, nhi hoạnh đoạt ư nhân" (ví như ta có vật ấy, mà bị
người khác cướp đoạt) (Lương Khải Siêu, Luận quyền lợi
tư tưởng)

人之思想，不繩於宗教，不牽於俗尚，而一
以良心爲準，此真自由也 nhân chi tư tưởng, bất
phuộc (phọc) ư tôn giáo, bất khiêm ư tục thường, nhi nhất
dĩ lương tâm vi chuẩn, thủ chân tự do dã (tư tưởng của
người ta, không bị tôn giáo trói buộc, không bị sự ưa
chuộng của người đời dẫn dắt, mà tất cả đều lấy lương
tâm làm chuẩn, đó mới là tự do thật sự) (Sái Nguyên Bồi,
Tự do dữ phóng túng)

夫以利合者，迫於窮禍患害相棄也；以天屬者，迫於窮禍患害相收也 phù dī lợi hợp giả, bách (u) cùng họa hoạn hại tương khí dā; dī thiên chúc giả, bách (u) cùng họa hoạn hại tương thu dā" (ôi, những kẻ vì lợi mà hợp lại, thì khi bị cùng họa hoạn hại bức bách sẽ bỏ nhau; những kẻ vì tự nhiên mà hợp lại, thì khi bị cùng họa hoạn bức bách sẽ thu nạp nhau) (Trang Tử, thiên Sơn Mộc)

Trong ví dụ cuối vừa dẫn trên đây, quan hệ từ ư đều bị tinh lược, song vẫn không mất hình thức của câu bị động.

Trong văn ngôn, ngoài hai loại mẫu câu bị động đã nói ở trên, còn có một loại mẫu câu khác cũng biểu thị ý bị động. Hình thức của mẫu câu này là:

Chỉ từ - (爲) khởi từ - (所) động từ

Chữ 爲 ở đây phải đọc là “x” (vi) (dương bình), có ý nghĩa như chữ 是 thị (là), vốn được dùng để nối liền chủ ngữ với vị ngữ của một câu phán đoán; nhưng ở đây chúng ta không ngại xem nó là quan hệ từ, kể như là từ dùng đứng liền ở sau chỉ từ. Xin cử một thí dụ để xét: 吾悔不用蒯通之計，乃爲兒女子所詐 ngô hối bất dụng Khoái Thông chi kế, nai vi nhi nữ tử sở trá" (ta hối đã không dùng kế của Khoái Thông, nên mới bị đàn bà đánh lừa) (Sử Ký, Hoài Âm Hầu liệt truyện), khởi từ của câu thứ hai trong đó là 兒女子, chỉ từ là 吾 tinh lược vì thừa tiếp ở trên. Chữ 乃 nai có nghĩa như chữ 反 phản, chữ 戀 cảnh là hạn chế từ. Lại như 賴兵爲人馬所踏藉,陷泥中，死者甚眾 luy binh vi nhân mã sở đạo tịch, hǎm nê trung tử giả thậm chúng" (những lính gầy yếu bị người ngựa giẫm đạp, hǎm vào trong bùn người chết rất

đóng) (Tư Mã Quang, Tự trị thông giám, Xích bích chi chiến), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 人馬, chỉ từ là 羸兵. Một số thí dụ khác.

始月氏居敦煌祁連間。。。及爲匈奴所敗，乃遠去 Thùy Nguyệt thị cư Đôn Hoàng Kỳ liên gian... cập vi Hung nô sở bại, nãi viễn khứ (lúc đầu người Nguyệt thị ở trong khoảng Đôn Hoàng, Kỳ liên... đến khi bị Hung nô đánh bại mới di xa) (Sử Ký, Đại uyển liệt truyện)

行將爲人所併 hành tương vi nhân sở bính (sắp bị người trừ bỏ) (Thông giám, Xích bích chi chiến)

而好人爲壞人所累，遂今我輩聞不得口 nhì hảo nhân vi hoại nhân sở lụy, toại linh ngā bối khai bất đắc khẩu (mà người tốt bị người xấu làm hại, nên khiến bọn ta không mở miệng được) (Trịnh Tiếp, Dũ đệ Mặc thư)

以人力勝天行，而不爲物所勝 dì nhân lực thắng thiên hành, nhì bất vi vật sở thắng (lấy sức người thắng sự vận hành của thiên nhiên, mà không bị vật thắng) (Đặt danh, Lập chí)

Mẫu câu 爲。。。所。。。 này, cũng có thể chỉ dùng 爲, không dùng 所 như 身客死於秦, 爲天下笑 thân khách tử ư Tân, vi thiên hạ tiếu (thân chết ở nước Tân đất khách, bị thiên hạ chê cười) (Sử Ký, Khuất giả liệt truyện), câu 爲天下笑 tức là 爲天下所笑, tinh lược một chữ 所. Lại như 吾爲多子苦 ngô vi đa tử khổ (tôi bị nhiều con làm khổ) (Quy Hữu Quang, Tiên tử sự lược) cũng là ở trước chữ 苦 tinh lược một chữ 所. Lại nữa, khi dùng mẫu câu bị động 爲。。。所。。。, có thể không nêu rõ khởi từ, tức là dùng hai chữ 爲 所 đi liền nhau. Như 舌一吐而二蟲盡爲所吞 thiết nhất thố nhi nhị trùng

tận vi sở thôn" (lưỡi lè ra một lần thì tất cả hai con trùng bị nuốt hết) (Thẩm Phục, Nhi thời ký thú), ở đây trong câu 二蟲 盡爲所吞, sau chữ 爲, tinh lược khởi từ 一 痞 蝦蟆 lại hà mô (con cóc), bởi vì đoạn văn ở trên là 一日見二蟲聞草間, ...忽有龐然大物, 拔山倒樹而來, 盖一 痞 蝶蟆也 nhất nhật kiến nhị trùng dâu thảo gian,... hốt hữu bàng nhiên đại vật, bạt sơn đảo thụ nhi lai, cái nhất lại hà mô dã (một hôm thấy hai con trùng đánh nhau trong đám cỏ,... bỗng đâu có một vật to lớn, nhổ núi xô ngã cây mà tới, đó là một con cóc), cho nên cũng có thể nói đây là tinh lược vì thừa tiếp ở trên. 二蟲 là chỉ từ.

Sau khi đã giảng rõ những mẫu câu của bị động thức, còn có một điểm nữa cần chú ý là sự ứng dụng bị động thức rất hạn chế. Không phải là mỗi một câu có chỉ từ đều có thể dùng những phương thức này. Chúng ta có thể nói: Dùng bị động thức không ngoài ba loại tình huống sau đây.

1. Khi khởi từ rất rộng, không chỉ rõ một người hoặc một vật nào, nên không thích hợp để chiếm giữ vị trí trọng yếu ở đầu câu. Như :

吾不能舉全吳之地，十萬之眾，受制於人，
trong câu 受制於人, khởi từ là 人, không phải là người được chỉ rõ, cho nên không thể đặt tại đầu câu theo chủ động thức. Lại có những câu tinh lược khởi từ, như 韩信被戮於未央宮, trong đó 被戮 cũng là do khởi từ nói trống, không cần rõ.

2. Cú pháp thuận theo đoạn văn ở trên hoặc ở dưới như 韩信自度無罪，欲謁上，恐見禽， động từ của ba câu này là 度, 欲, 恐, khởi từ đều là 韩信 tinh lược vì

thừa tiếp ở trên. Chỉ từ là 無罪, 碩上, 見禽. Cho nên cả ba câu này đều là câu chủ động thức, cùng một khẩu khí nói ra. Riêng chỉ từ của câu thứ ba lại do câu bị động làm thành, khởi từ là nói trống, tĩnh lược; chỉ từ cũng là 韓信 và cũng tĩnh lược vì thừa tiếp ở trên. Nếu đem câu này đổi thành: 自度無罪, 欲 碩上, 恐 上擒之 tự độ vô tội, dục yết thượng, khùng thượng cầm chi" (tự cho là vô tội, muốn yết kiến vua, lại sợ vua bắt), thì so với câu đã có trước không nhất quán bằng.

3. Những chỉ xung từ ngắn gọn như 吾 ngô, 尔 v.v... đặt tại đầu câu thì thích hợp. Như 多子苦我 đa tử khổ ngā (nhiều con làm khổ tôi), 大方之家常笑我 大方 phuơng chi gia thường tiếu ngā (các nhà đại phuơng thường che cười tôi), đều không ổn thỏa bằng câu đã có trước 我 為 多 子 苦, 吾 常 見 笑 於 大 方 之 家.

CHƯƠNG 6

GIẢNG CÚ TỰ SỰ

TIẾT 1: THỤ SỰ BỔ TỪ 受事補詞

Những nhân tố trọng yếu cấu thành câu tự sự có nhiên là khởi từ, động từ và chỉ từ, nhưng một việc (một động tác) thường liên quan đến nhiều mặt, cho nên người hoặc vật mà một động từ liên quan đến, chắc hẳn là rất nhiều, đâu phải chỉ có một chỉ từ thôi? Người hoặc vật có liên quan ấy, chúng ta gọi chung là *bổ từ*. Bổ từ có nhiều loại, chúng tôi sẽ lần lượt đề cập. Trong đó, thụ sự bổ từ (gọi tắt là thụ từ) là quan trọng nhất, vì thế chúng tôi xin nói đến loại này trước. Tí như 前天我姑姑送一枝派克五十一型金筆给我 *tiền thiên ngã cô cô tống nhất chi Phái khắc ngũ thập nhất hình kim bút cáp ngã* (hôm kia cô tôi cho tôi một cây bút máy hiệu Parker 51), ở đây 我姑姑 là khởi từ, 一枝派克五十一型金筆 là chỉ từ, nhưng cho ai? cho tôi (我). 我 này tức là *thụ từ*. Phàm những động từ có nghĩa là *tặng cho* hoặc *cho biết thông thường* đều phải có *thụ từ*. Danh xưng mà các nhà văn pháp học trước đây gọi là *song tân ngũ*, thì nay chúng ta gọi là *chỉ từ* (Direct Object) và *thụ từ* (Indirect Object).

Khi một câu tự sự vừa có chỉ từ, vừa có thụ từ, thì có thể có ba phương thức biểu hiện, và đó cũng chính là ba

loại mẫu câu khác nhau: (1) Thủ từ dùng quan hệ từ nối liền. (2) Chỉ từ dùng quan hệ từ nối liền. (3) Chỉ từ và thủ từ đều không dùng quan hệ từ nối liền. Bây giờ xin nói rõ từng loại:

1. Cách gián tiếp – Thủ từ dùng quan hệ từ nối liền.

Quan hệ từ nối liền thụ từ, bạch thoại dùng 給 cấp, văn ngôn dùng 於. Chúng ta gọi loại mẫu câu này là *cách gián tiếp*.

Trong bạch thoại, cách gián tiếp lại có thể có mấy cách biến hóa. Như:

a. Khởi từ – động từ – chỉ từ – (給) thụ từ.

Thí dụ: 他又寄兩本小說給我 tha hưu ký luồng bǎn tiếu thuyết cấp ngā (nó lại gởi cho tôi hai cuốn tiểu thuyết). Ở đây, khởi từ là 他; chỉ từ là 兩本小說; thụ từ là 我; động từ là 寄; quan hệ từ là 給, nối liền thụ từ 我. 又 là hạn chế từ, tu sức 寄.

b. Khởi từ – động từ – (給) thụ từ – chỉ từ

Thí dụ: 你再賣給我們兩個柿子 nē tái mại cấp ngā mǒn luồng cá thị tử (anh lại bán cho chúng tôi hai trái thị). Ở đây khởi từ là 你; chỉ từ là 兩個柿子; thụ từ là 我們; 給 là quan hệ từ; 再 là hạn chế từ, tu sức động từ 賣.

c. Khởi từ – (把) chỉ từ – động từ – (給) thụ từ.

Thí dụ: 我已經把那本字典還給我哥哥了 ngā dī kinh bả na bǎn tự điển hoàn cấp ngā ca ca liêu (tôi đã trả cuốn tự điển đó cho anh tôi rồi). Ở đây khởi từ là 我; chỉ từ là 那本字典, dùng chữ 把 đưa nó đặt trước động từ

還. 我哥哥 là thụ từ; 紿 là quan hệ từ nối liền thụ từ. 已經 là hạn chế từ, tu sức động từ 還.

d. Khởi từ - (給) thụ từ - động từ - chỉ từ

Thí dụ: 二年前, 他父母 紿给他娶了個媳婦 *nhiên tiên, tha phụ mâu cấp tha thú liêu cá tức phụ* (hai năm trước, cha mẹ nó đã cưới vợ cho nó) (Hồng Lâu Mộng, hồi thứ 21). Ở đây khởi từ là 他父母; thụ từ là 他; 紿 là quan hệ từ nối liền nó; động từ là 娶; chỉ từ là 一個媳婦. Chỉ từ đứng sau động từ, thụ từ lại đứng trước động từ.

Trong văn ngôn, cách gián tiếp lại chỉ có thể dùng thứ tự các từ trong cách gián tiếp (a) của bách thoại, quan hệ từ thì dùng 於. Trước hết xin trình bày mẫu câu:

Khởi từ - động từ - chỉ từ - (於) thụ từ.

Lại xin cử thí dụ: 故天將降大任於是人也, ... *cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã*, ... (cho nên khi trời sắp sửa giáng xuống cái trách nhiệm lớn lao cho người ấy, ...) (Mạnh Tử, thiên Cáo tử). Ở đây 天 là khởi từ; 將 là hạn chế từ, tu sức động từ 降; 大任 là chỉ từ; 於 là quan hệ từ, nối liền thụ từ 是人. 故 là quan hệ từ, 也 là ngữ khí từ. Một số thí dụ khác:

王之臣有託其妻子於其友而之楚遊者 *vương chi thắn hữu thác kỳ thê tử ư kỳ hữu nhi chi sở du giả* (bầy tôi của nhà vua có người gửi vợ con mình cho bạn rồi đi sang chơi nước Sở) (Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương)

堯讓天下於許由 *nghiêu nhượng thiên hạ ư Hứa Do* (vua Nghiêu nhường thiên hạ cho Hứa Do) (Sử Ký, Bá Di liệt truyện).

寓書於其友，假而觀之 *ngụ thư u kỳ hữu, giả nhi quan chi* (gởi thư tới bạn, mượn mà xem)

不自責，而委過於人 *bất tự trách, nhi uỷ quá u nhán* (không tự trách mình, mà đổ lỗi cho người khác)

哀公問社於宰我 *Ai công vấn xã u Tề Ngā* (Lỗ Ai công hỏi Tề Ngā về cách thiết lập đàn xã) (*Luận Ngữ*, thiên *Bát Dật*)

謝玄入問計於謝安 *Tạ Huyền nhập vấn kế u Tạ An* (Tạ Huyền vào hỏi mưu kế ở Tạ An) (*Thông Giám*, *Phù Thủy chí chiến*)

Trong hai thí dụ cuối vừa nêu trên, Lữ Thúc Tương đã gọi **宰我**, 謝安 là *phản thụ từ*, bởi lẽ những thụ từ này không nhận được gì ở khởi từ, mà trái lại còn có điều mất mát. Thật ra, không cần phải phân biệt quá kỹ như thế, nên tôi vẫn nhất luật gọi chúng là *thụ từ*.

Đến đây lại xin quý vị lưu ý một điều: văn ngôn cũng có thể bỏ bớt quan hệ từ 於 nối liền thụ từ, đó là một cách trực tiếp biến thức. Như 趙人李園特其女弟欲進之楚王 *Triệu nhân lý viên trì kỳ nữ đê dục tiến chi Sở vương* (người nước Triệu giữ em gái của mình trong vườn mận, muốn dâng nàng cho vua Sở) (*Chiến Quốc sách*, *Sở sách*), gồm có hai câu: Câu thứ nhất là 趙人李園特其女弟, câu thứ hai là 欲進之楚王. Động từ của câu sau là 欲 khởi từ tinh lược vì thừa tiếp ở trên; chỉ từ là 進之楚王 – từ kết, 進 là động từ, khởi từ cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trên; 之 (thay thế cho 女弟) là chỉ từ, 楚王 là thụ từ, ở trước thụ từ này đã tinh lược một quan hệ từ 欲. Nếu dùng theo cách gián tiếp, câu này sẽ là 進之於楚王. Mẫu câu của cách trực tiếp biến thức này là:

Khởi từ - động từ - chi từ - thụ tự.

Một số thí dụ khác:

臣聞之(於)胡虧 *Thân Văn Chi* (u) *Hồ Hột* (Tôi nghe ông Hồ Hột nói) (*Mạnh tử*, thiên *Lương Huệ vương*).

卯之於寺僧，則史公可法也 *khẩu chi* (u) *tự tảng*,
tắc sủ công khả pháp dã (hỏi nhà sư, thì đó là Sủ Khả Pháp) (Phương Bao, Tả Trung nghị công đặt sự)

cũng có thể không dùng quan hệ từ 於, mà dùng các
chữ 向 hướng, 從 tùng; nhưng vị trí của thụ từ bắt buộc
phải ở trước động từ. Thí dụ:

宮人私向之間憲警 *cung nhân tư hướng chi vấn*
Khấu Cảnh (người cung nữ hỏi riêng nó về Khấu Cảnh)
(*Phi Cung Nhân truyện*)

丐者非向貴人乞錢，乃以錢託貴人耳 *cái giả phi*
hướng quý nhân khát tiền, *nāi dī tiền thác quý nhân nhī*
(người ăn xin không phải xin tiền người sang trọng, trái
lại lấy tiền gởi cho người sang trọng) (*Vũ Huấn truyện*)

從昆弟假貸，猶足爲生，何至自苦如此 *tùng*
còn đệ giả thải, *do túc vi sinh*, *hà chí tự khổ như thủ* (vay
mượn anh em cũng đủ sinh sống, đến nỗi gì tự mình chịu
khổ sở như thế) (*Sử Ký, Tư - Mā Tương Như truyện*).

八齡失母，無依，寢食與父共，從(之)受國文，未
嘗就外傳 *bát linh thất mẫu*, *vô y*, *tẩm thực dù phu công*,
tùng (chi) thụ quốc văn, *vì thường tựu ngoại phó* (tám tuổi
mất mẹ, không nơi nương tựa, cùng ăn cùng ngủ với cha,
học quốc văn với cha, chưa từng học với thầy ngoài)
(*Thượng Binh Hòa, Lâm Giác Dân truyện*).

2. Cách trực tiếp – thụ từ không dùng quan hệ từ nối liền, có thể chia ra:

a. Thụ từ và chỉ từ đều không quan hệ từ, vị trí của thụ từ ở trước chỉ từ, mẫu câu là:

Khởi từ - động từ - thụ từ - chỉ từ.

Trước hết xin cù thí dụ bạch thoại: 你既不願意, 我教你個法兒 nê ky bát nguyễn ý, ngā giáo nê cá pháp nhi (chỉ đã không bằng lòng, tôi bày cho chị một cách) (*Hồng Lâu Mộng*, hồi thứ 46). Ở đây khởi từ của câu thứ hai là 我, động từ là 教, thụ từ là 你, chỉ từ là 一個法兒. Bạn chỉ cần so sánh với 不妨, 我教給你個法兒 bát phương, ngā giáo cấp nê cá pháp nhi (dừng ngại, tôi bày cho chị một cách) (*Hồng Lâu Mộng* hồi thứ 46) thì thấy rõ sự khác nhau của hai câu, câu sau là cách gián tiếp (b) của bạch thoại.

Bây giờ lại xin cù thí dụ văn ngôn: 子會不得與人燕 Tứ Khoái bắt đắc dữ nhân Yên (Tứ Khoái không được đem nước Yên cho người khác) (*Mạnh Tử*, thiên Công Tôn Sửu). Ở đây khởi từ là 子會 (tên vua nước Yên); động là 與; 人 là thụ từ, đứng trước chỉ từ 燕. Nếu bạn so sánh câu này với câu sau nó 子之不得受燕於子會 Tứ Chi bát đắc thụ Yên u Tứ Khoái (Tứ Chi không được nhận nước Yên ở Tứ Khoái) thì hiểu rõ ngay. Câu sau dùng cách gián tiếp: 子之 (tên Tể tướng nước Yên) là khởi từ; 受 là động từ, 燕 là chỉ từ; 子會 là thụ từ; 於 là quan hệ từ nối liền thụ từ. Nhưng bản thân thụ từ này không mong được gì cả, trái lại có điều mất mát. Một số thí dụ khác:

憑你送他什麼，他一概不收 *bằng nê tống tha thập ma, tha nhất khái bát thu* (dù anh cho nó gì, nó nhất thiết không nhận).

公語之故，且告之悔 *công ngù chi cố, thả cáo chi hối* (vua (Trang công) nói cho ông ấy (Dinh Khảo Thúc) hay duyên có, lại cho ông ấy biết sự hối hận) (*Tà truyện*, Ấm công năm đầu).

虞公不從其言，終假之道 *Ngu công bất tùng kỳ ngôn. Chung giả chi đạo* (Ngu công không nghe theo lời can của ông ấy (Cung chi kỳ). Cuối cùng cho Tấn mượn đường) (*Công Dương truyện*, Hi công năm thứ 2).

彼不借吾道，必不敢受吾幣 *bì bất tá ngô dao, tất bất cảm thụ ngô tệ* (họ không cho ta mượn đường, tất không dám nhận lễ vật của ta) (*Cốc Lương truyện*, Hi công năm thứ 2).

此所謂藉寇兵，而賚盜糧者也 *thứ sở vị tạ khẩu binh, nhi tê đạo lương giả dã* (như thế tức là giúp binh cho địch, và cấp lương cho giặc vậy) (*Lý Tư, Gián Trục Khách thư*)

樂羊返而語功，文侯示之謗書一籃 *Nhạc Dương phản nhi ngù công, Văn hầu thị chi báng thư nhất khiếp* (Nhạc Dương trở về kể công lao, Ngụy Văn hầu đưa cho ông ấy xem một tráp thư chỉ trích những sai lầm của ông ấy) (*Chiến quốc sách, Tân sách*)

b. Thủ từ đứng tiếp liền sau động từ, dùng quan hệ từ ở trước chỉ từ, quan hệ từ này bạch thoại dùng 把 bǎ, 文 ngôn dùng 以 dǐ. Vì trước thủ từ không dùng quan hệ từ, cho nên chúng ta cũng xem nó là cách trực tiếp. Mẫu câu là:

Khởi từ- (把 hoặc 以) chỉ từ - động từ - thụ từ.

Xin cù thí dụ bạch thoại trước: 您可別把實話告訴他, 他不安好心 *nǎm khǎ biêt bả thát thoai cáo tó tha, tha bá t an hǎo tām* (anh đừng nêu cho nó biết sự thật, nó không yên tâm). Ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 您; chỉ từ là 實話, dùng chữ 把 đem chỉ từ đặt trước động từ 告訴; 他 là thụ từ. Hai chữ 可, 別 là hạn chế từ, tu sức động từ 告訴. Nếu đổi câu này ra câu bạch thoại theo cách gián tiếp (c), thì thành: 您可別把實話告訴給他 *nǎm khǎ biêt bả thíc thoai cáo tó cáp tha*. Chỉ cần thêm quan hệ từ 给 ở trước thụ từ 他 là được.

Lại cù thí dụ văn ngôn: 秦亦不以城予趙 *Tần diệc bất dĩ thành dù Triệu* (Tần cũng không đem thành cho Triệu) (Sử Ký, Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện). Ở đây 秦 là khởi từ; 城 là chỉ từ, dùng quan hệ từ 以 đem nó đặt trước động từ 予; 趙 là thụ từ. 亦 và 不 là hạn chế từ, tu sức động từ 予. Nếu bạn đọc lại thiên văn chương này (*Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*), thì thấy câu tiếp liền sau là: 趙亦終不予以秦璧 *Triệu diệc chung bất dù Tân bích* (rốt cuộc Triệu cũng không cho Tân ngọc), tức là dùng cách trực tiếp (a) – thụ từ, chỉ từ đều không dùng quan hệ từ. 趙 là khởi từ; 予 là động từ; ba chữ 亦, 終, 不 là hạn chế từ, tu sức 予, 秦, là thụ từ; 璧 là chỉ từ. Một số thí dụ khác:

他把一幅心愛的畫送我 *tha bả, nhát bức tām ái đích họa tống ngã* (nó cho tôi một bức họa mà nó thích)

萬章曰：堯以天下與舜有諸？孟子曰：否，堯不能以天下與人 *Vạn Chương viết: Nghiêu dĩ thiên hạ dù Thuần hưu chu? Mạnh Tử viết: Phù, Nghiêu bất nǎng dĩ thiên hạ dù nhän.* (Vạn Chương hỏi rằng: “vua Nghiêu

đem thiên hạ cho vua Thuấn, có vậy không?" Mạnh Tử đáp: không, vua Nghiêu không thể đem thiên hạ cho người khác) (*Mạnh tử*, thiên *Vạn Chương*)

先生之以此聽寡人也 *tiên sinh chi dĩ thử thính quả nhân dã* (*tiên sinh* nên nghe *quả nhân* điều này) (*Lữ Thị Xuân Thu*, *Mạnh Xuân Ký*).

先以書遺操，許云欲降 *Tiên dĩ thư di thảo*, trả văn
dục hàng (trước hết gửi thư cho Thảo, nói dối là muốn
hàng) (*Thông Giám*, *Xích Bích Chi Chiến*).

且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？
耰而不輶。子路行以(之)告thả nhi dĩ kỳ tùng tị nhân
chi sĩ dã, khởi nhược tùng tị thế chí sĩ tai? *Ưu nhi bất*
chuyết. Tử Lộ hàng dĩ (chi) cáo. Vả, chỉ theo bậc sĩ lánh
người mà thôi, sao bằng theo bậc sĩ lánh đời? (Rồi Kiệt
Nịch tiếp tục) gieo giống không ngừng tay. Tử Lộ đi thuật
lại điều ấy với Khổng Tử) (*Luận Ngữ*, thiên *Vi Tử*).

子卯不樂。知悼子在堂，斯其爲子卯也大矣。
曠也，太師也，不以(之)詔 *Tý mǎo bát lạc*. *Trí Diệu*
Tử tại đường, *tư kỳ vi* *tý mǎo dã* *đại hỉ*. *Khoáng dã*, thái
sư dã, *bát dĩ* (chi) chiếu. Phàm ngày tí, mǎo nên kiêng
vui. *trí Diệu* Tử còn chưa chôn, so với ngày tí, mǎo còn
trọng hơn. Khoáng là Thái sư, mà không tâu điều ấy) (*Lễ*
Ký, thiên *Dàn Cung*).

陳勝起山東，使者以(之)聞 *Trần Thắng khởi Sơn*
dong, sứ giả dĩ (chi) văn. (Trần Thắng khởi binh ở Sơn
Đông, sứ giả biết việc ấy).

Trong ba thí dụ cuối ở trên, đều tinh lược chỉ từ,
song quan hệ từ 以 nối liền nó vẫn được đặt trước động

từ, khiến chúng ta đọc qua biết ngay là ở sau 以 đã bỏ bớt chỉ từ.

Qua những thí dụ nêu trên, ta thấy bạch thoại dùng chữ 把 ở trước chỉ từ, thì chỉ từ nhất định phải đứng trước động từ. Còn văn ngôn dùng chữ 以 ... ở trước chỉ từ, cố nhiên là chỉ từ có thể đứng trước động từ, như những thí dụ đã dẫn ở trên. Song cũng có thể đưa ra sau thụ từ. Như 投我以木瓜, 報之以瓊琚 Đầu ngã dĩ mộc qua, báo chi dĩ quỳnh cù (người Quàng sang tặng ta trái đu đủ, thì ta đáp lại bằng ngọc cù đẹp đẽ) (Thi, Vệ Phong, mộc qua), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 人 đã tính lược vì tính khái quát, động từ là 投; 我 là thụ từ; chữ 以 nối liền chỉ từ 木瓜, đặt ở sau thụ từ. Khởi từ của câu thứ hai là 我, tính lược vì thừa tiếp ở trên. Động từ là 報; thụ từ là 之, 琼琚 là chỉ từ, cũng dùng chữ 以 nối liền, đặt ở sau thụ từ. Loại cú pháp này bạch thoại không có. Một số thí dụ khác:

投我以木桃, 報之以瓊瑤... 投我以木李, 報之以瓊玖 Đầu ngã dĩ mộc dào, báo chi dĩ quỳnh dao... đầu ngã dĩ mộc lý, báo chi dĩ quỳnh cùu (người quàng sang tặng ta trái mộc đào, thì ta đáp lại bằng ngọc dao đẹp đẽ... Người quàng sang tặng ta trái mộc lý, thì ta đáp lại bằng ngọc cùu đẹp đẽ) (Thi, Mộc qua).

問征夫以前路 Vấn chinh phu dĩ tiền lộ (hỏi khách đi đường về con đường ở phía trước) (Quy Khứ Lai Từ).

予吳人以應出之途程 Dù ngô nhân dĩ ứng xuất chi dô trình (cho chúng ta con đường bước ra) (Sái Nguyên Bồi, Tế Trung Sơn tiên sinh văn).

貽人以口實 Di nhân dĩ khẩu thực (biếu người thức ăn).

與之以錢, 不受 *dǔ* (*chi*) *dī tiễn*, *bát thụ* (cho (nó) tiền, không nhận) (*Vũ Huấn* truyện) trong thí dụ cuối tinh lược thụ từ *之* (thay thế cho Vũ Huấn).

Cách này nếu bỏ bớt chữ *以* thì biến thành cách trực tiếp (a). Như 賦人以口實 là dùng cách trực tiếp (b), mà *以* chỉ từ đứng ở sau thụ từ (câu này thụ từ là *人*), mỗi câu là:

Khởi từ (ở câu này tinh lược) – động từ (câu này là 賦) – thụ từ (câu này là *人*) – *以* chỉ từ (câu này là 口實).

Nếu đổi câu trên ra: 賦人口實, thì biến thành cách trực tiếp (a). Mẫu câu của nó là:

Khởi từ (ở câu này tinh lược) – động từ (câu này là 賦) – thụ từ (câu này là *人*) – chỉ từ (câu này là 口實).

Điểm khác nhau giữa hai mẫu câu này là ở trước chỉ từ không có chữ *以* mà thôi.

TIẾT 2: QUAN THIẾT BỔ TỪ 關切補詞

Loại bổ từ này thay thế cho người và vật (đồ vật thì rất ít thấy) có quan hệ lợi hại đến một việc, tức là khởi từ đối với *bổ từ* có một loại quan hệ phục vụ. Trong bách thoại, quan hệ từ nối liền loại bổ từ này và quan hệ từ nối liền thụ từ giống nhau, cũng dùng chữ *給*. Tí như 您畫個畫兒給我, 我就給您磨墨 *nǎm họa cá họa nhi cáp ngā*, *ngā tựu cáp nǎm ma mặc* (anh vẽ cho tôi một bức tranh, thì tôi mài mực cho anh). Ở đây, 您 trong câu thứ nhất là khởi từ; 畫 là động từ; 一個畫兒 là chỉ từ; 我 là thụ từ, chữ *給* ở trước 我 là quan hệ từ nối liền thụ từ. Còn câu thứ hai thì sao? Khởi từ là 我; động từ là 磨, chỉ từ là

墨, 您 ở câu này là quan thiết bổ từ, chữ 紿 等 trước nó là quan hệ từ nối liền quan thiết bổ từ. Còn 就 là một hạn chế từ.

Hiện nay trong quốc ngữ, nối liền thụ từ và nối liền *quan thiết bổ từ* tuy đều dùng chữ 紿, song trong phương ngôn thì nối liền quan thiết bổ từ đều dùng chữ 替 thế. (thay cho). Tỷ như 你若見了三妹妹, 替我問候一聲罷 nê nhược kiến liêu tam muội muội, thế ngã vấn hậu nhất thanh bāi! (Nếu anh gặp tam muội, hỏi thăm giúp tôi một tiếng nhé!) (Hồng Lâu Mộng, hồi thứ 89), chữ 替 này hiện nay cũng có thể nói thay bằng chữ 紿. Lại như 結結實實的 替我給他寫一封書子 kết kết thực thực dịch thế ngã cấp tha tả nhất phong thư tử (hãy mạnh dạn thay tôi viết cho nó một bức thư) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 3), ở đây nếu không vì ở sau có 紿 và 他 (thụ từ) thì cũng có thể nói 紿 我 được. Không thể dời chữ 紿 hoặc 替 này lui sau động từ (hoặc chỉ từ), đó là chỗ khác nhau giữa quan thiết bổ từ và thụ từ. Tí như 二年前, 父母給他娶了個媳 (Hồng Lâu Mộng, hồi thứ 21), ở đây 他 là thụ từ, bởi lẽ nó có thể dời lui ở sau động từ và chỉ từ, thành ra 他父母娶了個媳婦給他. Đồng thời chữ 紿 này không thể đổi thành 替 được, nên cũng có thể thấy rõ 他 ở sau chữ 紿 là thụ từ, chứ không phải là quan thiết bổ từ.

Trong văn ngôn, sự phân biệt này dễ thấy hơn, bởi vì quan hệ từ dùng khác nhau. Quan hệ từ nối liền quan thiết bổ từ không dùng 於, mà dùng 為 (x - khú thanh), (đọc là vị). Tí như 誰習計會, 能為文收責(債)於薛者乎 thùy tập kế cối, nǎng vị văn thu trái u Tiết giả hồ? (ai quen việc tính toán có thể vì Văn (Mạnh Thường Quân họ Điền tên Văn) này đi thu nợ ở đất Tiết được?) (*Chiến*

quốc sách, Tề sách), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 誰; động từ là 算; chỉ từ là 計會. Câu thứ hai khởi từ vẫn là 誰, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; 收 là động từ; 費 là chỉ từ; 薦 là xứ sở bổ từ, bổ từ về nơi chốn sẽ đề cập sau), 於 là quan hệ từ nối liền xứ sở bổ từ; 文 là quan thiết bổ từ, 為 là quan hệ từ nối liền quan thiết bổ từ. 為文 trong bạch thoại nói là 紿文 hoặc 替文. Một số thí dụ khác:

這是我給你們打算的萬無一失的一條出路 *Giá thi ngã cắp nẽ mòn đá toán đích vạn vô nhất thất đích nhất điều xuất lộ* (đây là tôi vạch ra cho các anh một lối thoát vẹn toàn) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 38)

善為我辭焉 *Thiện vị ngã từ yên* (dùng lời khéo léo mà từ tạ giùm tôi) (*Luận Ngữ*, thiên *Ung dã*).

為長者折枝 *vị trưởng giả chiết chi* (bẻ một cành cây cho bậc trưởng thượng) (*Mạnh tử*, thiên *Lương Huệ vương*)

為之請制 *Vị chi thỉnh chế* (xin đất chế cho ông ấy) (*Tà truyện*, Ân công năm đầu)

為之駕, 比門下之車客 *Vị chi giá, tì môn hạ chi xa khách* (đánh xe cho ông ấy, dãi vào hàng môn khách có xe) (*Chiến quốc sách, Tề sách*)

吾為父死, 諸公為鄉里死, 卽道州可完 *Ngô vi phụ tử, chư công vi hương lý tử, tức Đạo châu khả hoàn* (tôi chết vì cha, các ông chết vì làng xóm, thì Đạo châu có thể bảo toàn được) (*Hạ Chi Dung, Thẩm Văn Anh truyện*)

Có khi quan thiết bổ từ có thể tinh lược, chỉ giữ lại quan hệ từ 為 mà thôi. Tí như 先生不羞, 乃有意欲為()

收責於薛乎 *Tiên sinh bát tu, nãi hưu ý dục vị () thu trái u tiết hô?* (*Tiên sinh chẳng lấy vậy làm nhục, lại có ý muốn đi thu nợ ở đất Tiết giùm tôi chẳng?*). So sánh câu này với câu trên đây 誰置計會, 能為文收責於薛者乎?, chúng ta có thể thấy ngay sau chữ 爲, ở đây đã tinh lược chữ 文 tức là đã tinh lược quan thiết bổ từ 文. Một số thí dụ khác:

巫行視人家女好者... 則聘取洗沐之, 爲(之)治新繪綺縠衣... 爲(之)治齋宮河上... 爲(之)具牛酒飯食 *Vu hành thị nhân gia nữ hảo giả... tắc sinh thủ tẩy mộc chi, vị (chi) trị tân hội ý học y... vị (chi) trị trai cung hà thượng... vị (chi) cụ ngưu tưu phạn thực* (bọn đồng cốt thấy nhà nào có con gái đẹp... thì mua về bắt tám gội, may sáms áo the lụa mới đẹp đẽ... dựng nhà trai giới trên bờ sông... sửa soạn cơm nước rượu thịt) (*Sử ký, Hoạt kê liệt truyện*)

即解貂覆生, 爲()掩尸 *Tức giải điêu phú sinh, vị () yểm hộ* (Liền cởi áo da điêu đắp cho anh ta, đóng giùm cửa) (*Tà Trung nghị công dật sự*)

余恩粥, 擔者即爲()買米煮之 *Dư tư chúc, đảm giả tức vị () mãi mē chữ chi* (Tôi muốn ăn cháo, người khuân vác liền mua gạo nấu cháo giùm) (Thẩm Phục, Nhàn tính ký thú). 我死, 幸爲()轉達 *Ngã tử, hạnh vi chuyển đạt* (*tôi chết, may mà chuyển đạt giùm*) (*Lâm Giác Dân truyện*)

Nói đến đây, lại xin bổ sung một điều: Chữ 爲 cỗ nhiên là dùng để nối liền quan thiết bổ từ, song có khi bổ từ ở sau chữ 爲 không phải là quan thiết bổ từ, trái lại là một thụ từ hoặc chỉ từ. Tí như 不足爲外人道也 *Bất túc vị ngoại nhân đạo dã* (đừng kể cho người ngoài hay làm gì) (*Đào Tiềm, Đào hoa nguyên ký*), trong đó 外人 là

thụ từ, 爲 nếu đổi ra bạch thoại thì thành 向 *hướng* hoặc 對 *đối*. Lại như 諸賊大張樂, 爲羅賊 *chư tặc* *đại trương* *nhạc*, vị *La hạ* (bọn giặc bày nhạc tung bừng, chúc mừng La) (*Phí cung nhân truyện*), trong đó 彙 thật là chỉ từ của 賀. Đổi ra bạch thoại thì thành 賀 羅. Lại như 乃子不自悲而悲吾, 不自弔而弔吾; 我方轉爲子悲, 爲子弔也, *nǎi tử* *bất tự bi* *nhi bi* *ngô*, *bất tự diếu* *nhi diếu* *ngô*; *ngã phương* *chuyển* *vị tử bi*, *vị tử diếu dā* (anh không tự thương xót mình mà thương xót tôi, không tự an ủi mình mà an ủi tôi, tôi mới xoay ra thương xót anh, thăm hỏi an ủi anh) (*Đái Danh Thé, Mạnh giả thuyết*), trong đó hai chữ 子 ở sau chữ 爲 đều là chỉ từ, đổi thành bạch thoại thì là 悲傷你 *bi thương ně*, 懇問你 *ùy vấn ně*) xét ba thí dụ này, chúng ta có thể biết quan hệ từ nối liền chỉ từ, văn ngôn cũng có thể không dùng 以 mà dùng 爲; quan hệ từ nối liền thụ từ cũng có thể không dùng 於, mà dùng 爲; nhưng nhất định phải đặt trước động từ, chứ không đặt sau động từ.

TIẾT 3: GIAO DỮ BỔ TỪ 交與補詞

Loại bổ từ này thay thế cho người hoặc vật có chung động tác với khởi từ. Bất luận văn ngôn hay bạch thoại cũng đều đặt loại bổ từ này ở trước động từ, và cũng đều dùng quan hệ từ phổ thông biểu thị quan hệ liên hợp: Bạch thoại dùng 和, 跟; văn ngôn dùng 與. Xin dẫn thí dụ bạch thoại trước: 你愛和那個姐姐, 妹妹, 哥哥, 嫂子完, 就和那個完 *Nǐ ái hòa na cá thư thư, muội muội, ca ca, tẩu tử ngoạn, tựu hòa na cá ngoạn* (em thích chơi với các chị, em gái, anh, chị đâu ấy, thì cứ chơi với những người

áy) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 20), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 你; động từ là 爱; chỉ từ là 和 那個姐姐, 妹妹, 哥哥, 嫂子玩. Chỉ từ này lại do một từ kết cấu thành: Có động từ 玩 và giao dũ bỗ từ 那個姐姐, 妹妹, 哥哥, 嫂子, chỉ bô bót khởi từ 你, có thể nói là tinh lược vì thừa tiếp ở trên. 和 đứng trước 那個姐姐 là quan hệ từ. Câu thứ hai khởi từ 你 cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 玩; 那個 là giao dũ bỗ từ, chữ 和 đứng trước nó cũng là quan hệ từ.

Lại xin dẫn thí dụ văn ngôn: 與其妻訕其良人, 而相泣於中庭 *Dù kỳ thiếp san kỳ lương nhân, nhì tương khấp u trung đình* (cùng người vợ lẽ trách móc chồng, rồi cùng nhau khóc lóc trong sân) (Mạnh tử, thiên Ly Lâu), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 其妻 *Kỳ thê* (người vợ cả của người ấy) tinh lược vì thừa tiếp ở trên; 其妻 là giao dũ bỗ từ, chữ 與 đứng trước nó là quan hệ từ; 與 là động từ, 其良人 là chỉ từ. Một số thí dụ khác:

您跟我們鄉下人說話, 少用那些酸字眼兒 *Nâm cǎn ngā mōn hương hạ nhân thuyết thoại, thiểu dụng nā ta toan tự nhân nhi* (anh nói chuyện với những người nhà quê chúng tôi, nên ít dùng những lời chua cay như thế).

本欲與將軍共圖王霸之業者, 以此方寸之地也
Bản dục dù tướng quân cộng đồ vương bá chi nghiệp giả, dĩ thử phuong thốn chi địa dã (vốn muốn cùng tướng quân mưu đồ sự nghiệp vương bá là nhờ ở tấc lòng này) (*Gia - cát lượng truyện*).

與曹操共爭天下... 不如早與之絕 *Dù Tào Tháo cộng tranh thiên hạ... bất như tảo dù chi tuyệt* (cùng tranh thiên hạ với Tào Tháo... chi bằng sớm đoạn tuyệt ông ấy) (*Gia - cát lượng truyện*).

遂與外人間隔 *Toại dù ngoại nhân gián cách* (từ đó cách biệt hẳn với người ngoài) (*Đào hoa nguyên ký*).

有魏宮人者... 素與貴善 *Hữu Ngụy cung nhân già... tố dù Phí thiện* (có người cung nữ họ Ngụy... vốn giao hảo với Phí) (*Phí cung nhân truyện*).

Loại bổ từ này cũng có thể tinh lược, chỉ giữ lại quan hệ từ 與 là được. Tí như 北平陳子燦省兄河南, 與(之) 遇宋將軍家 *Bắc Bình Trần Tử Xán tinh huynh Hà nam, dù (chi) ngộ Tống tướng quân gia* (Trần Tử Xán ở Bắc Bình thăm anh ở Hà Nam, cùng (ông ấy) gặp tướng quân họ Tống) (*Ngụy Hi, Đại thiết chùy truyện*), ở đây khởi từ của câu thứ hai là 陳子燦, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 遇; 與 là quan hệ từ nối liền giao dù bổ từ, ở sau nó đáng lẽ có một giao dù bổ từ 之 (chỉ tráng sĩ cấp cây chùy sắt lớn), song đã tinh lược. Một số thí dụ khác:

今操已擁百萬之眾... 此誠不可與()爭鋒. 孫權據有江東... 此可與()為援, 而不可圖也 *Kim tháo dì ủng bách vạn chi chung... thủ thành bất khả dù () tranh phong. Tôn Quyền cứ hữu Giang Đông... thủ Khả dù () vi viện, nhi bất khả dò giả.* (Nay Tháo đã nắm trăm vạn quân... như thế thật không thể tranh giành với ông ấy. Tôn Quyền chiếm cứ Giang đông... như thế nên kết làm ngoại viện với ông ấy, chứ không thể mưu chiếm được) (*Gia Cát Lượng truyện*).

則宜撫安, 與()結盟好 *Tắc nghi phủ an, dù () kết minh hảo.* (Thì nên võ an, cùng kết đồng minh) (*Thông giám, Xích bích chí chiến*).

客不得已，與()偕行 *Khách bất đắc dĩ, dū () giai hành.* (Khách cực chẳng đã phải cùng đi với ông ấy) (*Đại thiết chày truyện*).

然而汝已不在人間，則雖年光倒流，兒時可再，而亦無與()爲證印者矣 *Nhiên nhi nhữ dì bất tại nhân gian, tắc tuy niên quang đảo lưu, nhi thời khả tái, nhi diệc vō dū () vi chúng ấn giả hỉ.* (Nhưng mà em đã không còn sống ở cõi đời nữa, thì dù cho thời gian có trôi ngược dòng, tuổi trẻ lại trở về, cũng không ai cho biết) (*Tế muội văn*).

TIẾT 4: BẰNG TẠ BỔ TỪ 憑 藉 補 詞

Loại bổ từ này khác với những loại bổ từ đã nói ở trên: Chỉ người thì ít, chỉ vật thì nhiều. Nó thay thế cho sự vật nhờ vào đấy để hoàn thành động tác. Quan hệ từ nối liền loại bổ từ này, vẫn ngôn dùng 以 hoặc 用; bạch thoại dùng các chữ 拿 nā, 憑 bàng, 用. Những quan hệ từ này đều do động từ biến thành. Bổ từ cụ thể nhất, dễ thấy rõ nhất là loại công cụ (đồ dùng). Tí như: 您拿毛筆寫, 我拿鋼筆寫, 看誰先寫完 *Nān nā mao bút tả, ngā nā cương bút tả, khán thùy tiên tả hoàn* (Anh viết bút long, tôi viết bút sắt, xem ai viết xong trước). Ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 您; động từ là 寫; 毛筆 là công cụ để hoàn thành động tác ấy, đó là bằng tạ bổ từ, chữ 拿 đứng trước nó là quan hệ từ nối liền nó. Nếu không dùng 拿, mà đổi dùng chữ 用, 憑 hoặc 靠 khảo thì cũng giống như thế. Bằng tạ bổ từ của câu thứ hai là 鋼筆.

Trong bạch thoại, vị trí của bằng tạ bổ từ đều ở trước động từ; trong văn ngôn cổ nhiên có thể đứng trước động từ, song cũng có thể đứng sau động từ. Trước hết xin

dẫn thí dụ trong đó bằng tạ bổ từ đứng trước động từ: 兔 蟑 蟪, 蟪, 蝶之屬, 以針刺死, 用細絲扣蟲項繫花草間 *Mìch đường lang, thiền, diệp chi thuộc, dī châm thich tử, dung tế ty khâu trùng hạn hē hoa thảo gian* (Tim bắt các loài bọ ngựa, ve, bướm, dùng kim đâm chết, dùng sợi tơ nhỏ buộc ở cổ con trùng, rồi cột trong đám hoa cỏ) (*Nhân tình ký thú*). Ở đây khởi từ của câu thứ nhất là vợ của tác giả Thẩm Phục – Trần Văn, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 兔; chỉ từ là 蟑 蟛, 蟴, 蝶之屬. Khởi từ của câu thứ hai cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 刺死; chỉ từ là 蟑 蟛, 蟴, 蝶之屬, cũng tinh lược không nói; 针 là bằng tạ bổ từ, là công cụ dùng để hoàn thành động tác 刺死. Chữ 以 ở trước nó là quan hệ từ nối liền bổ từ này. Chữ 以 này có thể đổi dùng chữ 用. Khởi từ của câu thứ ba cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trên. Động từ thì có hai: Một là 繩, một là 繫. 蟲項 là chỉ từ của động từ 繩 cũng có thể xem nó như là xứ sở bổ từ; 花草間 là xứ sở bổ từ của động từ 繫, chỉ từ vẫn là 蟑 蟛, 蟴, 蝶之屬, cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trên. Còn 細絲 là công cụ hoàn thành động tác 繩, đó là bằng tạ bổ từ, chữ 用 đứng ở trước nó là quan hệ từ, có thể đổi dùng chữ 以.

Tiếp theo xin nêu thí dụ trong đó bằng tạ bổ từ đứng sau động từ: 殺人以挺與刃, 有以異乎 *Sát nhân dī dính dù nhện, hữu dī dì hô?* (giết người bằng gậy với giết người bằng mũi nhọn, có khác nhau không?) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ vương*). Ở đây khởi từ của câu thứ nhất đã tinh lược vì tính khái quát; động từ là 殺; chỉ từ là 人; 挺與刃 là liên hợp hai danh từ – ở giữa dùng quan hệ từ 與 nối liền, cùng làm công cụ để hoàn thành động tác 殺 là bằng tạ bổ từ; chữ 以 là quan hệ từ. Nếu đổi câu này ra bạch thoại thì thành 拿刀殺人和拿棍殺人 *Nā*

đao sát nhân hòa nã còn sát nhân, chứ chúng ta không nói là 殺人拿刀和殺人拿棍. Còn有以異乎 túc la 有所以相異之道乎 *hữu sở dĩ tương dị chi đạo hổ?* Nói gọn lại. Động từ của câu này là 有; khởi từ chính là cả câu 殺人以挺與刃; chỉ từ là 所以相異之道; 乎 là nghi vấn ngữ khí từ. Câu này nếu đổi ra bạch thoại thì thành 有什麼不同的地方嗎 *hữu tháp ma bất đồng đích địa phuông ma?* (có chỗ nào khác nhau không?). Cũng có thể 笑貌 bỏ bớt 的地方, không nói. Một số thí dụ khác:

以一指探鼻孔, 軒渠自得 *Dĩ nhất chỉ thám ty khổng, hiên cù tự đắc* (dùng một ngón tay ngoáy lỗ mũi cười một cách tự đắc) (*Hoàng Thuần Diệu, Lý Long Miên họa la hán ký*)

以白紙糊窗 *Dĩ bạch chỉ hồ song* (dùng giấy trắng dán cửa sổ) (*Nhân tình ký thú*)

迨以手捫之, 始知其爲壁也, 畫也皆幻也 *Dãi dĩ thủ mōn chí, thüy tri kỵ vi bích dā, họa dā, gai huyễn dā.* (Đến khi lấy tay sờ nó, mới biết đó là bức tường, còn các bức tranh thì đều là giả cả) (*Quan ba lê du họa viện ký*)

日惟以兩錢市餽饅自養 *Nhật duy dĩ lương tiền thị thô man tự duōng.* Mỗi ngày chỉ dùng vài đồng tiền mua bánh bò xấu để tự nuôi sống) (*Vũ Huấn truyện*)

楚子弗從, 臨之以兵, 懼而從之 *sở tử phát túng, lâm chí dĩ binh, cụ nhi túng chí* (vua nước Sở không nghe theo, đem binh đánh, (vua nước Sở) mới sợ mà nghe theo) (*Tà truyện*, Trang công năm thứ 19).

一人脫衣, 雙手捧之, 而承以首 *Nhất nhân thoát y, song thủ phủng chí, nhi thừa dĩ thủ* (một người cởi áo,

hai tay cầm láy, rồi đội trên đầu) (*Lý Long Miên hoa la hán ký*).

二牛並峙，互相注視良久，乃前闖，闖以角乘間城隙，各施其巧 *Nhị ngựa tinh trĩ, hổ tương chú thị lương cùu, nai tiên đầu, đầu dí giác, thừa gián đẽ khích, các thi kỳ xảo.* (hai con trâu đều đứng thẳng, chú mục nhìn nhau một hồi lâu, rồi tiến tới đầu, đầu bằng sừng, nhân lúc ngừng đầu, mỗi con thi triển sự khéo léo của nó) (*Trần Kỳ Nguyên, Vũ chầu đầu người tục*)

射之以箭 *Xạ chi dí tiễn* (dùng tên bắn nó).

Trong những thí dụ vừa nêu trên đây, bốn thí dụ trước thì bằng tạ bổ từ đứng trước động từ, bốn thí dụ sau thì bằng tạ bổ từ đứng sau động từ.

Bằng tạ bổ từ nếu không phải là công cụ, thì ý sử dụng ít, mà ý nhờ cậy dựa vào nhiều. Và do đó, cũng có phần trừu tượng hơn. Tí như 我拿什麼比她, 她是小姐, 我是窮孩子 *ngã nã tháp ma tí tha, tha thị tiểu thư, ngã thị cùng hài tử* (tôi lấy gì mà so sánh với nàng, nàng là tiểu thư, tôi là đứa trẻ nghèo khổ), trong đó khởi từ của câu thứ nhất là 我; động từ là 比; 她 là chỉ từ; 什麼 ở đây là bằng tạ bổ từ, nhưng không phải là một công cụ cụ thể, cho nên ý sử dụng thì ít, mà ý nhờ cậy thì nhiều. Lại như 久之能以足音辨人 *cùu chí, năng dí túc âm biện nhân* (lâu ngày, có thể nhờ tiếng bước chân mà phân biệt người) (Hạng tích hiên chí), ở đây khởi từ là 归有光 Quy Hưu Quang, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 辨; chỉ từ là 人; 足音 là bằng tạ bổ từ; chữ 以 là quan hệ từ nối liền nó. Bổ từ này cũng là ý sử dụng thì ít, mà ý nhờ cậy thì nhiều. Một số thí dụ khác:

就憑你那陣花言巧語，就能說服他嗎 *Tựu bằng nết na trận hoa ngôn xảo ngữ, tựu nănɡ thuyết phục tha ma?*" (nếu dựa vào những lời nói khéo léo ấy của anh, thì có thể thuyết phục được nó không).

魯人皆以儒教，而朱家用俠聞 *Lẽ nhân giai dĩ nho giáo, nhì Chu Gia dụng hiệp vǎn.* (người nước Lỗ đều dùng đạo Nho, nhưng Chu Gia nổi tiếng nhờ du hiệp) (*Hán thư, Du hiệp truyện*) (chữ 用 ở đây cũng như chữ 以).

以死全道州城者，雲英父子也 *Dĩ tử toàn Đạo châu thành giả, Văn Anh phụ tử dã.* (Lấy cái chết để bảo toàn thành Đạo Châu là cha con Văn Anh (*Thẩm Văn Anh truyện*))

以藝名動全粵 *Dĩ nghệ danh động toàn Việt* (nổi tiếng khắp tỉnh Việt (Quảng Đông và Quảng Tây) nhờ tài năng) (*Lương Khải Siêu, Hà Linh truyện*)

苟遇強迫，拒之以死，被強迫亦無所用 *Cầu ngộ cưỡng bách, cự chi dĩ tử, bị cưỡng bách diệc vô sở dụng* (nếu bị cưỡng bách, chống lại bằng cái chết, thì bị cưỡng bách cũng vô ích) (*Sái Nguyên Bồi, Tự do dữ phóng túng*).

Lại xin nói rõ thêm là khi có ý nghĩa dựa vào một loại tiêu chuẩn nào đó, thì đại bộ phận chữ 以 và chữ 依 đồng nghĩa với nhau. Bạch thoại dùng chữ 依. Chữ 依 này cũng là do động từ biến thành quan hệ từ. Xin cử thí dụ bạch thoại trước: 事情要依次序做，不要亂 *Sự tình yếu y thứ tự tố, bất yếu loạn* (việc gì cũng cần theo thứ tự mà làm, không nên lộn xộn, trong đó khởi từ của câu thứ nhất đã tinh lược vì tính khái quát, động từ là 做, chỉ từ là 事情, vì muốn nhấn mạnh nên đưa nó ra trước. 次序

là bằng tạ bổ từ, 依 là quan hệ từ nối liền nó. Tiếp đến xin cù thí dụ văn ngôn: 新招佃地人, 必須待之以禮 *tân chiêu diên địa nhân, tất tu dāi chi dī lě* (những người làm ruộng mới về tới, phải nên lấy lễ mà tiếp đãi họ) (*Dữ dệ Mặc thư*), khởi từ ở đây là 汝 nhữ (em) (chỉ em của tác giả là 墨 mạc), tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 待; chỉ từ là 之 (chỉ những người làm ruộng mới về tới), vì 新招佃地人 được đưa ra trước, văn ngôn thường đặt tại vị trí ban đầu của chỉ từ một chữ 之, đây chính là một thí dụ tốt về điểm này. 必須 là hạn chế từ, tu sức 待. 禮 là bằng tạ bổ từ, 以 là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 餘船以次俱進 *Dư thuyền dī thứ cát tiên* (những thuyền khác theo thứ tự đều tiến lên) (*Thông giám Kích bích chí chiến*) khởi từ ở đây là 餘船; động từ là 進;俱 là hạn chế từ, tu sức 進; 次 là bằng tạ bổ từ, chữ 以 là quan hệ từ nối liền nó. Trong hai thí dụ văn ngôn này, một có bằng tạ bổ từ đứng trước động từ, một có bằng tạ bổ từ đứng sau động từ, phù hợp với điều chúng tôi đã nói ở trên là trong văn ngôn loại bổ từ này có thể đứng trước hoặc sau động từ. Một số thí dụ khác:

拿私交說，咱們是好朋友；拿公事來說，您是長官，我只有服從您的分兒 *nā tư giao thuyết, ta môn thi hảo bằng hữu; nā công sự lai thuyết, nām thị trưởng quan, ngā chỉ hữu phục tùng nām đích phân nhi.* (Lấy tình riêng mà nói, thì chúng ta là bạn bè tốt; lấy công việc mà nói thì anh là trưởng quan, tôi chỉ có bốn phận phục tùng anh).

蓬以左右分男女坐 *Bồng dī tả hữu phân nam nữ tọa* (thuyên theo tả hữu mà chia cho nam nữ ngồi) (*Hà Linh truyện*).

大小石窟以數百計 *Dai tiều thạch quật dĩ số bách*
ké (hang đá lớn nhỏ đếm có mấy trăm) (*Viên Hy Đào*,
Dai đồng vân cương thạch quật Phật tượng ký)

眾客以次就坐 *Chung khach dĩ thứ tựu tọa* (những
người khách theo thứ bậc mà ngồi)

園有門，以時啓閉 *Viên huu môn, dĩ thời khai bế*
(vườn có cửa mở đóng theo lúc).

CHƯƠNG 7

GIẢN CÚ TỰ SỰ (3)

TIẾT 1: XỨ SỞ BỔ TỪ 處所補詞

Loại bổ từ này được dùng để nói rõ *nơi chốn* phát sinh một sự kiện (kể cả động tác). Bởi lẽ giữa động tác và nơi chốn có thể có nhiều loại quan hệ, như một động tác phát sinh tại một nơi nào, hoặc là một động tác bắt đầu tại một nơi nào, trải qua ở một nơi nào, chấm dứt ở một nơi nào, nên tự nhiên là *quan hệ* từ được dùng cũng không phải chỉ là một. Chúng tôi xin trình bày rõ ràng dưới đây:

1. Giữa động tác và nơi chốn chỉ có một loại quan hệ *tĩnh chỉ* 静止 (yên lặng, không hoạt động, không vận động).

Quan hệ từ biểu thị loại quan hệ này, bách thoại dùng 在, văn ngôn dùng 於. Tí như 睁著兩隻小眼睛兒, 撥瞪兒, 撥瞪兒的, 在一旁聽熱鬧兒 tranh trước luồng chích tiểu nhän tình nhi, bát trùng nhi, bát trùng nhi đích, tại nhất băng thính nhiệt náo nhi (trọn hai con mắt nhỏ, trùng qua trùng lại, đứng một bên nghe chuyện ồn ào) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 17), trong đó khởi

từ của 在一旁聽熱鬧兒 dã tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 聽; chỉ từ là 热鬧兒; 一旁 là xứ sở bổ từ, 在 là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 他把這話聽在心裏 tha bả giá thoại thính tại tâm lý (nàng nghe lời nói ấy ở trong lòng), ở đây khởi từ là 她; động từ là 聽; chỉ từ là 這話, dùng quan hệ từ 把 để đưa nó đứng trước động từ; 心裏 là xứ sở bổ từ, 在 là quan hệ từ nối liền nó. Qua hai thí dụ bạch thoại này, chúng ta có thể biết rằng trong văn bạch thoại, xứ sở bổ từ có thể đặt trước động từ, cũng có thể đặt sau động từ.

Về phần văn ngôn thì vị trí của xứ sở bổ từ cũng giống bạch thoại, đứng trước hay đứng sau động từ đều được cả. Như 閻與同志創立小學於城北, 又於城南創立閱報所 Gián dù đồng chí sáng lập tiểu học ư thành Bắc, hưu ư thành Nam sáng lập duyệt báo sở (gần đây đã cùng đồng chí sáng lập trường tiểu học ở phía Bắc thành phố, lại sáng lập nhà đọc báo ở phía Nam thành phố) (*Lâm Giác Dân truyện*), ở đây khởi từ của câu thứ nhất là 林覺民 *Lâm Giác Dân*, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; 同志 là giao dù bổ từ, 與 là quan hệ từ nối liền nó; 創立 là động từ; 小學 là chỉ từ; 城北 là xứ sở bổ từ, 於 là quan hệ từ nối liền nó. 閻 là hạn chế từ, tu sức động từ 創立. Khởi từ và giao dù bổ từ của câu thứ hai giống với câu trên, cho nên đều tinh lược. 閱報所 là chỉ từ; 城南 là xứ sở bổ từ, 於 là quan hệ từ nối liền nó; 又 là hạn chế từ. Đây là một thí dụ rất rõ. Một số thí dụ khác:

貨惡其棄於地也,不必藏於己,力惡其不出於身也,不必爲己 *Hóa ố kỳ khí ư địa dã, bất tất tàn ư kỷ, lực ố kỳ bất xuất ư thân dã, bất tất vi kỷ* (của cải thì ghét bỏ phí ở đất, mà không cần phải cất chứa ở mình; sức lực

thì ghét không phải ở thân mình ra, mà không cần phải lấy làm riêng của mình) (*Lễ ký, Lễ vận*)

吾嘗驗之於身，驗之於人，百不失一 *Ngô thường nghiệm chi ư thân, nghiệm chi ư nhân, bách bất thất nhất* (tôi từng suy nghiệm việc ấy ở bản thân, suy nghiệm việc ấy ở người khác, trăm điều không sai một) (*Uông Tân, Thị Trình Tại Nhân*)

不疲其神於不急之務，不用其力於無益之爲 *Bất bì kỳ thân ư bất cấp chi vụ, bất dụng kỳ lực ư vô ích chi vi* (không làm cho tinh thần của mình mệt mỏi ở những việc không gấp rút, không dùng sức mình vào những việc không ích lợi) (*Mạnh giả thuyết*).

雜植竹木於庭 *Tạp thực trúc mộc ư đình* (trồng trúc lẫn với những cây khác ở sân).

Lại nữa, trong văn ngôn ngoài cách dùng chữ 於 làm quan hệ từ nối liền loại bổ từ này ra, còn dùng các chữ 孚, 諸 *chư* (có nghĩa như 之於, 之乎), 焉 *yān* (có nghĩa như 於是) (ở đó, ở đây), nhưng trong văn ngôn cận đại, chữ 焉 thường được dùng làm ngữ khí từ ở cuối câu). thí dụ:

然則是所重者在乎色樂珠玉，而所輕者在乎人民也. *Nhiên tắc thị sở trọng giả tại hổ sắc nhạc châu ngọc, nhi sở khinh giả tại hổ nhân dân dã* (như vậy thì ra cái được trọng là (ở) sắc đẹp, âm nhạc, châu ngọc; còn bị khinh là (ở) nhân dân) (*Gián trực khách thư*).

其機動於救人，其效極乎博愛 *Ký cơ động ư cứu nhân, kỵ hiệu cực hổ bác ái* (hoạt động nhanh nhẹn ở cứu người, cố gắng hết sức ở bác ái) (*Sái Nguyên Bồi; Tế Trung son tiên sinh văn*) 我不欲人之加諸我也，吾亦

欲無加諸人 Ngā bắt dục nhân chi gia chư ngā dā, ngo
diēc dục vōi gia chư nhân (điều gì ta không muốn người
khác làm cho ta, thì ta cũng muốn không làm cho người
khác) (*Luận ngữ*, thiên Công Dã Trưởng).

礎潤而雨，微諸溼也，履霜堅冰至，驗諸寒也
sở nhuận nhi vū, trung chư tháp dā; lý sương kiên băng
chí, nghiệm chư hàn dā (đá tảng (kê ở chân cột) ướt thì
mưa, hãy xét điều đó ở khí ẩm; đi lên trên sương thì biết
băng dày sắp đến, hãy nghiệm điều đó ở khí lạnh) (Sái
Nguyễn Bồi, *Lý tin dù mê tín*)

樹陰有屋二棟，姊攜拯居焉 Thụ âm hữu ốc nhỉ
chuuyên, ti hè chừng cư yên (dưới bóng cây có hai gian
nhà, chị dẫn Chứng đến ở tại đó) (*Vuong Chứng, Tu
Châm khóa tụng đồ tự*).

於是率諸少年...去村四里有森林，陰翳蔽日，伏
焉 u thị suất chư thiếu niên... khú thôn tú lý hữu sâm
lâm, âm ế tế nhật, phục Yên (thế rồi dắt bọn thiếu niên...
đi cách thôn bốn dặm có một rừng rậm, âm u che ánh
mặt trời, ẩn nấp ở đấy) (*Dật Danh, Ký Phùng Uyển
Trinh sự*).

2. Giữa động tác và nơi chốn lại có thể có *quan hệ động*. Chúng ta có thể phân biệt mấy trường hợp sau đây:

a. Nơi chốn là điểm xuất phát của động tác.

Quan hệ từ biểu thị quan hệ này, bạch thoại thường
dùng 從 tùng hoặc 打 dǎ, có khi cũng dùng 在. Tí như
我一口氣從車站跑來跑得滿頭大汗 ngā nhát khẩu
khí tùng xa trạm bào lai, bào đắc mān dāu dài hān (tôi từ
nhà ga chạy một mạch tới, tới nơi thì mồ hôi dầm dìa cả
đầu), trong đó khởi từ của câu thứ nhất là 我; động từ là

跑；一口氣 là hạn chế từ tu sức 跑. Còn 来 là hạn chế từ biểu thị trạng thái của động từ. Nó vốn là động từ, nhưng ở đây thì không làm động từ. 車站 là xứ sở bối tử, là điểm xuất phát của động tác 跑来, cho nên dùng quan hệ từ 從 nối liền; nó cũng là động từ biến thành. Nếu không dùng 從 thì dùng 打, cũng như nhau (打 cũng vốn là động từ, song dùng ở đây thì biến thành quan hệ từ). Lại như 又在鞋掖裏取出筆墨來 *Hữu tại hài dịch lý thủ xuất bút mực lai* (lại lấy bút mực ở trong giày ra) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 10), ở đây 鞋掖裏 là điểm xuất phát của động tác 取 vì thế chữ 在 ở đây có ý nghĩa như 從, chúng ta có thể đổi dùng 從 hoặc 打 đều được cả. 出, 来 đều là hạn chế từ biểu thị trạng thái của động từ, trong bạch thoại được đặt sau động từ, nên cũng có thể coi là bổ túc ngữ. Còn chỉ từ 筆墨 thì có thể đặt ở giữa chúng.

Quan hệ từ dùng trong văn ngôn là 自tự, 由 do, 從; xứ sở bối tử thông thường đứng trước động từ, nhưng khi dùng chữ 自 thì cũng có thể đứng sau. Tí như 越明年, 貧者自南海還 *Viet minh niên, bần giả tự Nam hải hoàn* (qua năm sau, người nghèo từ Nam hải trở về) (*Vị học nhất thủ thị tử diệt*), ở đây khởi từ là 貧者; động từ là 還; 南海 là xứ sở bối tử, là điểm xuất phát của động tác 還, quan hệ từ nối liền nó là 自. 越明年 là thời gian bối từ. Trong câu này, xứ sở bối tử đứng trước động từ, song chúng ta cũng có thể nói 貧者還自南海, tức là đứng sau động từ. Lại như 由屋頂放光入室 *Do ốc đinh phóng quang nhập thất* (từ nóc nhà chiếu ánh sáng vào nhà) (*Quan Ba lê du họa viện ký*), ở đây khởi từ đã tính lược vì tính khái quát. Động từ thì có hai: một là 放, ở sau nó có chỉ từ là 光; một là 入, ở sau nó có xứ sở bối tử là 室, ở trước 室 đã tính lược một quan hệ từ 於. 屋頂 cũng là xứ

sở bổ từ, là điểm xuất phát của động tác 放; 由 là quan hệ từ nối liền nó. Ở đây 由屋頂 không thể dời chỗ ra sau động từ như trong thí dụ trên. Đổi chữ 由 này bằng chữ 從 cũng được, song cũng không thể đặt sau động từ. Một số thí dụ khác:

從此道至吾軍, 不過二十里耳 *Tùng thủ đạo chí ngô quân, bát quá nhị thập lì nhī* (từ con đường này đến chỗ quân ta không quá 20 dặm) (*Sử ký*, *Hạng Vũ bản kỷ*).

余還自揚州, 復至舅家問焉 *Dư hoàn tự Dương châu, phục chí cữu gia vấn yên* (Tôi từ Dương châu trở về, lại đến nhà cậu thăm hỏi) (*Vương An Thạch*, *Thương Trọng Vinh*).

若由此業, 自致鄉相, 亦不顧汝曹爲之 *Nhuật do thủ nghiệp, tự tri khanh tướng, diệc bất nguyện nhữ tào vi chi* (nếu do việc ấy mà làm tới khanh tướng, thì cũng không muốn các con làm) (*Nhan thi gia huấn*, thiên *Giáo tử*).

Cũng có thể không dùng các quan hệ từ 自, 從, 由, mà đổi dùng 於. Song dùng 於 nối liền xứ sở bổ từ thì nhất định phải đứng sau động từ. Như:

民以爲將, 捷已於水火之中也 *Dân dĩ vi tướng, Chứng kỷ u thủy hỏa chi trung dã* (Dân cho rằng vua sẽ cứu vớt họ khỏi vòng nước lửa) (*Mạnh tử*, thiên *Lương Huệ vương*), khởi từ ở đây là 民; động từ là 以爲; chỉ từ là 將捷已於; 也 là ngữ khí từ ở cuối câu. Chỉ từ này là do từ kết cấu thành, trong đó khởi từ là 王 vương (vua) (chỉ Tề Tuyên vương) tinh lược vì thừa tiếp ở trên, động từ là 捷; 已 là chỉ từ của nó; 水火之中 là xứ sở bổ từ, là

diểm xuất phát của động tác 因爲 thế chữ 於 này nếu đổi ra bạch thoại, thì không thể đổi thành 在, mà phải đổi thành 從. Một số thí dụ khác:

青, 出於藍 *Thanh, xuất ư lam* (Màu xanh là từ màu lam mà ra) (*Tuân Tử, thiên Khuyến học*).

家貧無書, 每假借於藏書之家 *Gia bần vô thư, mỗi giả tá ư tàng thư chi gia* (Nhà nghèo không có sách, thường mượn ở nhà chứa sách) (*Tống Liêm, Tống Đông dương Mã sinh tự*).

而卒賴老僕脫之於難 *Nhi tốt lại lão bộc thoát chi ư nạn* (Và rốt cuộc nhờ người lão bộc cứu nó khỏi tai nạn) (*hầu Phương Vực, Quách lão bộc mộ chí minh*)

謂獄中語乃覩得之於史公 *Vị ngực trung ngữ nai thân đặc chi ư Sử công vân* (Bảo những lời trong ngực là chính mình được nghe ở Sử công) (*Tả Trung nghị công đặt sự*)

b. Biểu thị xu hướng của động tác.

Quan hệ từ nối liền loại xứ sở bổ từ này, bạch thoại thường dùng các chữ 往 *vāng* (望 vong), 朝 *triều*, 向 *hướng*; văn ngôn cũng dùng 向 hoặc 鄉 *hướng* (嚮 hướng). Tí như 你要找東莊兒, 一直的往西去就找著了 *Nǐ yếu trào đông trang nhi, nhất trực dịch vāng tây khú tựu trào trước liễu* (Anh muốn tìm đông trang, hãy đi thẳng về hướng tây thì sẽ tìm thấy ngay, (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 14), trong đó khởi từ của câu thứ hai là 你 *tĩnh lược* vì thừa tiếp ở trên; động từ thì có hai: Một là 去, 一直的 đứng trước nó và hạn chế từ, tu sức động từ 去; 西 là xứ sở bổ từ, biểu thị xu hướng của động tác 去, 往 là quan hệ từ nối liền nó; không dùng 往 thì có thể

đổi dùng 朝 hoặc 向. Một động từ khác là 找著, 就 là hạn chế từ tu sức nó. Lại như 西門豹簪筆磬折嚮河立 Tây Môn Báo trâm bút khánh chiết hương hà lập (Tây Môn Báo cầm mao trang trên mũ, nghiêng mình đứng hướng ra sông) (*Sử ký, Hoạt kê liệt truyện*), khởi từ ở đây là Tây Môn Báo; động từ thì có ba: Một là 簪, ở sau nó có chỉ từ 笔; một là 折, ở trước nó có hạn chế từ 磬 tu sức nó; và một nữa là 立 ở trước nó có xứ sở bổ từ 河 biểu thị xu hướng của động tác,嚮 đồng nghĩa với 向, là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 黑煙滾滾東向馳去 Hắc yên cồn cồn đông hướng trì khú (khói đen ngùn ngút bay về phía Đông) (*Đại thiết chày truyện*), ở đây 黑煙 là khởi từ; 馳去 là động từ; 滾滾 là hạn chế từ, tu sức động từ 馳去; 東 là xứ sở bổ từ, biểu thị xu hướng của động tác; 向 là quan hệ từ nối liền nó, theo lẽ thì quan hệ từ đứng trước, xứ sở bổ từ đứng sau; song nếu xứ sở bổ từ là do những từ biểu thị phương vị – như 東 Đông, 南 Nam, 西 Tây, 北 Bắc – cấu thành, thì phải đặt trước quan hệ từ. Một số thí dụ khác:

又酌，堂上北面坐飲之 *Hựu chước, đường thương bắc diện tọa đàm chi* (lại rót rượu ngồi trên thềm quay mặt hướng Bắc mà uống) (*Lê ký, thiên Đàn Cung*)

趙盾逡巡，北面再拜稽首，趨而出 *Triệu Thuẫn thuẫn tuẫn, bắc diện tái bái khẽ thủ, xu nhì xuất* (Triệu Thuẫn lùi lại, quay mặt hướng Bắc dập đầu lạy hai lạy, rảo bước mà ra) (*Công - dương truyện*, Tuyên công năm thứ 6)

使天下之士退而不敢西向，襄足不入秦 *Sử thiên hạ chi sĩ thoái nhi bất cảm Tây hương, khỏa túc bất nhập Tân* (khiến cho kẻ sĩ trong thiên hạ lùi lại mà

không dám qua phía Tây, dừng chân không dám vô Tần) (*Gián trục khách thư*)

項王, 項伯東嚮坐, 亞父南嚮坐 - 亞父者范增也 - 沛公北嚮坐, 張良西嚮侍 *Hạng Vương, Hạng Bá đông hướng tọa, Á phụ nam hướng tọa - Á phụ già Phạm Tăng dã - Bá công bắc hướng tọa, Trương Lương tây hướng thị* (Hạng Vương, Hạng Bá ngồi quay mặt hướng Đông, Á phụ ngồi quay mặt hướng Nam - Á phụ là Phạm Tăng - Bá công ngồi quay mặt hướng Bắc, Trương Lương quay mặt hướng Tây hầu) (*Sử ký, Hạng Vũ bản kỷ*) Biểu thị nơi đến của động tác.

Quan hệ từ nối liền loại xứ sở bổ từ này, bạch thoại dùng chữ 到 đáo, quan he từ 到 này là do động từ biến thành. Tý như: 聽得那先生說了這等一番言詞, 字字打到自己心坎兒裏 *thính đắc Na Tiên sinh thuyết liễu giá đặng nhất phiên ngôn từ, tự tự dã đáo tự kỷ tâm khám nhì lú* (nghe ông ấy nói những lời lẽ như thế từng tiếng đánh vào trong tâm khám tôi) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 19), trong đó khởi từ của câu thứ hai là 字字; 打 là động từ; 心坎兒裏 là xứ sở bổ từ, biểu thị điểm tới của động tác 打; 到 là quan hệ từ nối liền nó. Còn quan hệ từ trong văn ngôn thì vẫn là 於 Tì như 孟子自齊葬於魯, 反於齊, 止於嬴. *Mạnh tử tự Tề táng u Lỗ, phản u Tề, chí u Doanh* (Mạnh Tử từ nước Tề về an táng mẹ ở nước Lỗ, lại trở về nước Tề, dừng lại ở áp Doanh) (*Mạnh tử, thiên Công Tôn Sửu*), 孟子 trong câu thứ nhất ở đây là khởi từ; 葬 là động từ; 齊 là xứ sở bổ từ, biểu thị điểm xuất phát của động tác, vì thế dùng chữ 自 làm quan hệ từ nối liền nó. 魯 cũng là xứ sở bổ từ, nhưng nó lại biểu thị điểm tới của động tác, vì thế dùng quan hệ từ 於 nối liền nó (tương đương với chữ 到 của

bạch thoại). Khởi từ của câu thứ hai vẫn là 孟子, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là 反; xứ sở bổ từ là 齊, biểu thị điểm tới của động tác 反, vì thế chữ 於 này nếu muốn đổi ra bạch thoại thì vẫn phải dùng chữ 到. Khởi từ của câu thứ ba vẫn là 孟子, cũng là tinh lược vì thừa tiếp ở trên; 止 là động từ, 羸 là xứ sở bổ từ; quan hệ giữa nó và động tác 止 chỉ là quan hệ tinh chí, vì thế quan hệ từ 於 nối liền nó không thể đổi ra bạch thoại thành 從 hoặc 到, mà phải đổi thành 在. Một số thí dụ khác:

鄭世子復歸於鄭 Trịnh thế tử phục quy ư Trịnh (Trịnh thế tử lại trở về nước Trịnh) (*Tả truyện*, Hoàn công năm thứ 15)

若偶有惡劣之思想,...而勢力遂駕於良心之上
Nhược ngẫu hữu ác liệt chi tư tưởng,... nhi thế lực toại giá
u lương tâm chi thượng (nếu tình cờ có tư tưởng xấu xa,...
mà sức mạnh bèn chế ngự trên lương tâm) (*Sái Nguyên
Bối, tự do dù phóng túng*)

河九折而注於海 Hà cùu chiết nhì chú ư hải (sông
uốn khúc chín lần rồi đổ ra biển)

世世祕其術, 不傳於外 Thé thế bí kỵ thuật, bất
truyền ư ngoại (dời này qua đời khác giữ kín nghề riêng
của mình, không truyền ra ngoài)

Những xứ sở bổ từ nói ở trên đều dùng quan hệ từ
nối liền, song xứ sở bổ từ cũng có thể không dùng
quan hệ từ nối liền, trước hết xin cử thí dụ bạch thoại:
您路上遇見熟人沒有 Näm lộ thương ngộ kiến thực nhân
một huu? Trên đường đi anh có gặp người quen không?), ở
đây 路上 là xứ sở bổ từ, quan hệ giữa nó và động tác
遇見 chỉ là quan hệ tinh chí, nếu dùng quan hệ từ thì có
thể dùng chữ 在. Lại như 昨天晚上, 您哪兒去了? Tắc

thiên văn thương, nâm ná nhì khú liêu? (tối hôm qua anh đi đâu?), ở đây 那兒 cũng là xứ sở bổ từ, quan hệ giữa nó và động tác 去 là quan hệ động, nó là điểm tối của động tác, nếu dùng quan hệ từ thì dùng chữ 到 là đúng. Böyle giờ lại xin nêu thí dụ văn ngôn:

- Xứ sở bổ từ đúng trước động từ, như 西望夏口, 東望武昌 *Tây vọng Hạ khẩu, Đông vọng Vũ xương* (phía Tây trông sang Hạ khẩu, phía Đông nhìn về Vũ xương) (*Tô Thức, Tiền Kích bích phú*), ở đây 夏口, 武昌 là chỉ từ của động từ 望; còn 東 và 西 là xứ sở bổ từ, quan hệ giữa chúng và động tác vọng 望 là quan hệ động – biểu thị xu hướng của động tác. Nếu dùng quan hệ từ thì dùng 向 hoặc 朝 là đúng. Lại như 上古之人, 穴居而野處 *thượng cổ chi nhân, huyệt cư nhi dã xú* (người thời thượng cổ ở hang và ở đồng nội), ở đây, 穴 và 野 là xứ sở bổ từ, quan hệ giữa chúng và động từ 居, 处 là quan hệ tĩnh chỉ; nếu dùng quan hệ từ thì dùng 於 là được. Vì tinh lược quan hệ từ, nên chúng ta không ngại coi chúng là hạn chế từ, dùng tu sức động từ. Một số thí dụ khác:

月明星稀，鳥鵠()南飛 *Nguyệt minh tinh hy, ô thước () nam phi* (trăng sáng sao thưa, quạ bay về Nam) (*Tào Tháo, Đoản ca hành*) – chữ ô trong ngoặc đơn là 向. 頃之, 二十餘騎()四面集 *khoảnh chi, nhị thập dư kỵ () tứ diện tập* (trong giây lát, hơn hai mươi quân kỵ từ bốn mặt hộp lại) (*Đại thiết tri truyện*) 從四面 *Tùng tứ diện*.

極目(), 四望, 則見城堡, 岗巒, 溪澗, 林樹, 森然布立 *Cực mục () tứ vọng, tắc kiến thành bao, cương loạn, khê gián, lâm thụ, sâm nhiên bố lập* (Nhìn xa bốn phía, thì thấy thành lũy, núi non, khe suối, rừng cây bày ra la

liệt) (*Quan Ba lê du họa viện ký*) 一向四面 *huáng tú dien*.

道逢俠客，不其殆乎() *Đạo phùng hiệp khách, bất kỳ dāi hò?* (giữa đường gặp khách nghĩa hiệp, lẽ nào không gần u?)

- Xứ sở bồ tử đứng sau động từ, như 橘生淮南則爲橘, 生於淮北則爲枳 *Quất sinh Hoài nam tíc vi quất, sinh ư Hoài bắc tíc vi chí* (cây quất mọc ở Hoài Nam thì là cây quất, mọc ở Hoài Bắc thì là cây chí) (*Án tử xuān thu*, thiên *nội tạp*), thí dụ này rất thú vị: 淮南 và淮北 đều là xứ sở bồ tử, quan hệ giữa chúng với động tác 生 đều là quan hệ tinh chí; nhưng ở trước 淮南 thì đã tinh lược quan hệ từ 於, còn ở trước 淮北 thì không tinh lược. Điều này có nhiên là có quan hệ về tu từ – Vì lý do chính tề, song cũng có thể thấy chữ 於 này có thể tinh lược. Một số thí dụ khác:

察此何自起, 皆起 () 不相爱 *Sát thử hà tự khởi, giao khởi () bất tương ái* (xét điều ấy do đâu mà ra, thì đều do không thương yêu nhau) (*Mặc tử*, thiên *Kiêm ái*)

秦始皇大怒, 大索 () 天下 *Tần Thủy Hoàng đại nộ, đại sách () thiên hạ* (Tần Thủy Hoàng cả giận, lùng khắp thiên hạ) (*Sử ký*, *Lưu hầu thế gia*)

予自束髮, 讀書 () 軒中 *Dù tự thúc phát, đọc thư () hiên trung* (tôi từ khi bó tóc (còn nhỏ), đọc sách trong mái hiên) (*Hạng tích hiên chí*)

北平陳子燦省兄 () 河南 *Bắc bình Trần Tử Xán tinh huynh () Hà nam* (Trần Tử Xán ở Bắc Bình thăm anh ở Hà Nam) (*Đại thiết chày truyện*)

Chúng ta có thể nói trong những thí dụ trên đã tinh lược quan hệ từ 於, song có những động từ, ở sau chúng dùng 於 và không dùng 於 đều phổ biến như nhau, nên không thể nói nhất định là tinh lược. Tí như :

在於王所者，長幼尊卑皆薛居州也，王誰與爲不善？
在()王所者，長幼尊卑皆非薛居州也，王誰與爲善？
Tại ư vương sở già, trưởng áu tôn ty giai Tiết Cư Châu dã, vương thùy dù vi bất thiện? tại () vương sở già, trưởng áu tôn ty giai phi Tiết Cư Châu dã, vương thùy dù vi thiện (nếu ở bên vua, những người lớn nhỏ, cao thấp đều là người hiền như Tiết Cư Châu cả, thì vua cùng với ai mà làm điều chẳng lành? Nếu ở bên vua, những người lớn nhỏ, cao thấp đều không phải là người hiền như Tiết Cư Châu cả, thì vua cùng với ai mà làm điều chẳng lành?) (*Mạnh Tử*, thiên *Đằng Văn công*), lại như 昔者有王命, 有采薪之憂, 不能造()朝. 今病小愈, 趁造於朝 *Titch giả hưu* vương mệnh, hưu thoái tân chi ưu, bất năng thảo () triều. Kim bệnh tiểu vũ, xu thảo ư triều (hôm qua có mệnh của vua Triệu, anh tôi có bệnh không vào triều được. Hôm nay bệnh hơi bớt, anh tôi về vào triều) (*Mạnh tử*, thiên *Công Tôn Sưu*), lại như 孔子遊於匡 *Khổng tử du* ư Khuông (Khổng tử đi chơi ở đất Khuông) (*Trang Tử*, thiên *Thu thủy*) và 北遊 () 燕都 Bắc du () Yên đô (Phía Bắc đi chơi Yên Đô) (*Tống Liêm*, *Vương Miện truyện*) đều là những thí dụ tốt.

TIẾT 2: THỜI GIAN BỔ TỪ 時間補詞

Loại bổ từ này dùng để nói rõ thời gian phát sinh của một sự kiện (kể cả động tác). Quan hệ từ nối liền loại bổ từ này giống với quan hệ từ nối liền xứ sở bổ

từ, cũng dùng các chữ 在, 於, 從, 自, song cũng có thể không dùng quan hệ từ.

Lại nữa, quan hệ giữa nó và sự kiện (kể cả động tác), cũng như với xứ sở bối từ, có thể có nhiều loại quan hệ khác nhau, mà chúng tôi sẽ lần lượt nói tới dưới đây:

1. Nói rõ một việc phát sinh vào lúc nào, thông thường thì thời gian bối từ được nói trước nhất và không dùng quan hệ từ nối liền. Tỷ như :

民國三十四年八月十五日日本向聯合國無條件投降 *Dân quốc tam thập tú niên bát nguyệt thập ngũ nhật Nhật bản hướng Liên hợp quốc vô điều kiện đầu hàng* (ngày 15 tháng 8 năm Dân quốc thứ 34 (1945) Nhật bản đầu hàng Liên hợp quốc vô điều kiện), ở đây 民國三十四年八月十五日 là thời gian bối từ, dùng để nói rõ thời gian phát sinh của việc 日本投降. Lại như:

元和十一年秋, 太原人白樂天見而愛之... 因面
峰接寺, 作爲草堂; 明年春, 草堂成 *Nguyên hòa thập
nhất niên thu, Thái nguyên nhân Bạch Lạc - thiên kiến
nhi ái chi... nhân diện phong dịch tự, tác vi thảo đường;
minh niên xuân, thảo đường thành* (Mùa thu năm Nguyên
hòa thứ 11, người đất Thái Nguyên là Bạch Lạc - thiên
thấy mà yêu... vì thế quay mặt vào núi và ở cạnh chùa,
làm thảo đường; mùa xuân năm sau, thảo đường xong)
(Bạch Cư Dị, Lư sơn thảo đường ký), ở đây 元和十一年秋
và 明年春 đều là thời gian bối từ; bối từ trước nói rõ thời
gian phát sinh việc 見而愛之... 作爲草堂; bối từ sau nói
rõ thời gian 草堂成. Nhưng có khi cũng dùng quan hệ
từ nối liền, bạch thoại dùng 在, thông thường thời gian
bối từ đứng trước động từ. Như 他在今年夏天發了一場癱

疾 Tha tại kim niên hạ thiên phát liễu nhất trường ngược tật (Mùa hè năm nay nó phát bệnh sốt rét), ở đây 今年夏天 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ thời gian phát sinh của việc “他發了一場瘧疾”. Chữ “在” là quan hệ từ nối liền nó. Có khi cũng có thể đặt thời gian bổ từ sau động từ. Như:

宴会的日期，定在明日下午六時，您務必要到 *Yến hội đích nhật kỵ, định tại minh nhật hạ ngọ lục thời, năm vụ tất yếu đáo* (Ngày giờ hợp nhau ăn uống định vào sáu giờ chiều ngày mai, anh cần phải đến), khởi từ của 宴會的日期... 下午六時 không phải là 宴會的日期 - Nó là chỉ từ của 定, người nào định thì không cần nói rõ ra, nên đã tinh lược. 明日下午六時 là thời gian bổ từ, chữ 在 đứng trước nó là quan hệ từ nối liền nó.

Còn văn ngôn thì sao? Dùng chữ 於, thời gian bổ từ phản nhiều đứng sau động từ, song có khi cũng đứng trước. Tí như *中國畫國術*, 託始於虞夏, 備於唐, 而極盛於宋 *Trung quốc họa đồ thuật, thác thủy u Ngu Hạ, bị u Đường, nhi cực thịnh u Tống* (Nghệ thuật vẽ tranh của Trung Quốc bắt đầu từ đời Ngu Hạ, đầy đủ ở đời Đường, rồi cực thịnh ở đời Tống) (*Sái Nguyên Bồi, Đồ họa*), ở đây 虞夏, 唐, 宋 đều là thời gian bổ từ, ở trước chúng đều có quan hệ từ 於, tất cả đều đứng sau các động từ 始備, 盛. Lại như 總理開始革命於三十五年前... 總理至倫敦時... 於民國紀元前十六年之今日被誘入使館, 因於室中 *Tống lý khai thủy cách mệnh u tam thập ngũ niên tiên... Tống lý chí Luân đôn thời... u Dân quốc kỷ nguyên tiên thập lục niên chi kim nhật bị dụ nhập xứ quán, từ u thất trung* (Tống lý bắt đầu cuộc cách mạng vào 35 năm trước... Lúc Tống lý đến Luân đôn... vào ngày hôm nay 16 năm trước kỷ nguyên Dân quốc bị dụ vào sứ

quán, bị giam trong phòng) (*Hồ Hán Dân, Luân dôn mông nạn đích tinh thần*), ở đây 三十五年 và 民國紀元前十六年之今日 đều là thời gian bối từ, ở trước chúng đều có quan hệ từ nối liền. Về vị trí của chúng ở trong câu thì bối từ trước đứng sau động từ 開始革命, bối từ sau lại đứng trước động từ 被誘入. Đến như 總理至倫敦時 cũng là thời gian bối từ, chẳng qua là ở trước nó không thêm quan hệ từ mà thôi. Một số thí dụ khác:

子於是日哭, 則不歌 *Tử u thị nhật khóc, tắc bất ca* (Khổng Tử hôm nào đi điếu khóc, thì hôm ấy chẳng dàn ca) (*Luận ngữ, thiên Thuật nhì*)

君生於人民國六年, 長余三歲 *Quân sinh u Dân quốc lục niên, trưởng dư tam tuế* (Anh sinh năm Dân quốc thứ sáu, lớn hơn tôi ba tuổi)

余於民國二十七年春避亂入川, 始獲訂交 *Dư u Dân quốc nhì thập thất niên xuân tị loạn nhập xuyên, thủy hoạch đính giao* (mùa xuân năm Dân quốc thứ 27, tôi tránh loạn vào Tứ Xuyên, mới kết bạn)

張生畢業於民國二十三年, 距今已二十年矣 *Trương sinh tốt nghiệp u Dân quốc nhì thập tam niên, cự kim dĩ nhì thập niên hỉ* (Anh Trương tốt nghiệp vào năm Dân quốc thứ 23, đến nay đã 20 năm rồi).

Lại có thời gian bối từ là chỉ xung từ 是 thi, ở trước nó thêm chữ 於, làm thành 於是, phần nhiều đứng trước động từ, có khi lại đứng trước khởi từ. Tí như 於是健兒前驅, 馬上談笑頗自得 *u thị kiện nhi tiền khu, mà thượng đàm tiếu phả tự đắc* (Thế rồi Kiện Nhi ruồi ngựa về phía trước, trên ngựa nói cười rất tự đắc) (*Lý Ngu, Tân Hoài Kiện Nhi Truyện*), trong đó 於是 đứng trước khởi từ 健兒. Lại như 然後知吾嚮之未始遊, 遊於是乎始

nhiên hậu tri ngô hướng chí vị thủy du, du u thị hổ thủy
(Sau mới biết ta trước đây chưa hề đi chơi, thế rồi cuộc đi chơi bắt đầu) (*Liễu Tông Nguyên, Thủy đắc Tây sơn yến du ký*), trong câu thứ hai ở đây 遊 là khởi từ; 始 là động từ; 於是 là thời gian bổ từ có thêm quan hệ từ 於, đứng trước động từ; 乎 là ngữ khí từ ở giữa câu 於是 biểu thị thời gian này với 於是 biểu thị nơi chốn, do vị trí ở trong câu khác nhau, nên tuyệt đối không thể lẫn lộn. Chữ 是 của 於是 nếu là xứ sở bổ từ thì nó nhất định phải đứng sau động từ. Như 普吾祖溺水, 今吾父又溺於是 *Tích ngô tổ nịch thủy, kim ngô phụ hưu nịch u thị* (trước kia ông tôi chết đuối, nay cha tôi lại chết đuối). Trong câu thứ nhất, 水 là xứ sở bổ từ, trong câu thứ hai 是 thay thế cho 水, cũng là xứ sở bổ từ, nó không thể không đứng sau động từ 溺. Trái lại, chữ 是 của 於是 nếu là thời gian bổ từ, thì nhất định phải đứng trước động từ. Chúng ta có thể dẫn thêm vài thí dụ nữa:

於是使勇士某者往殺之 *u thị sử dũng sĩ mỗ giết vāng sát chi* (thế rồi sai dũng sĩ đi giết ông ấy) (*Công dương truyện*, Tuyên công năm thứ sáu).

於是約車治裝, 载券契而行 *u thị ước xa trị trang, tải khoáng khế nhi hành* (thế rồi sửa soạn xe và hành lý, chờ giấy nợ mà đi) (*Chiến quốc sách*, Tề sách).

Ở đây xin nhắc đặc giả thêm một điều: Nếu 於是 là thời gian bổ từ thì chữ 於 không thể giảng là 在(ở), 於是 cũng không cùng nghĩa với 在這個時候 *tại giá cá thời hậu* (vào lúc này), mà phải giảng là 這就 *giá tựu* hoặc 這才 *giá tài* (thế rồi). Tí như đã dẫn ở trên: 於是健兒前驅 có nghĩa là 健兒這就往前飛跑 *Kiên Nhi giá tựu vāng tiền phi bào*. Và 遊 於是始 có nghĩa là 遊玩的事這才開

Bé Du ngoạn dịch sự già tài khai thủy. Bởi lẽ chúng ta bình thường đã quen dùng 於是, cho nên rất ít khi suy xét lại lịch của nó.

Để nói liền loại thời gian bối từ này, văn ngôn có nhiên phần nhiều dùng chữ 於, song có khi cũng dùng chữ 以 dī. Vị trí của nó, phần nhiều là đứng trước động từ, nhưng có khi đứng sau. Thí dụ về chữ 以 đứng trước động từ: 吾以至道乙未歲, 自輸林出滄上 Ngô dī Chí đạo ất vi tuế, tự hàn lâm xuất Trù thương (Niên hiệu Chí đạo, năm Ất vị, tôi từ Hàn lâm đổi ra Trù châu) (*Vương Vũ Xung, Hoàng cương trúc lâu ký*), ở đây 至道乙未歲 là thời gian bối từ, quan hệ từ nối liền nó, nếu không dùng 以 thì có thể đổi dùng 於, dịch ra bạch thoại là chữ 在. Thí dụ về chữ 以 đứng sau động từ: 劉叟... 生以早旦, 故小字旦 *Lưu tẩu... sinh dī tảo đán, cố tiếu tự Đán* (Ông lão họ Lưu... sinh lúc sáng sớm, nên tiểu tự là Đán) (*Trương Kiển, Lương nông hải môn Lưu tẩu nộ kiệt*), ở đây 生以早旦 tức là 生於早旦 là thời gian bối từ, đứng sau chữ 生. Một số thí dụ khác:

孟嘗君以五月五日生, 其父告其母曰: 勿舉也 *Mạnh Thường Quân dī ngũ nguyệt ngũ nhật sinh, kỳ phụ cáo kỵ* mẫu viết: Vật cử dā (Mạnh Thường Quân sinh ngày mùng 5 tháng 5, cha ông ấy bảo mẹ ông ấy rằng: "Đừng nuôi") (*Chiến quốc sách, Tế sách*).

果予以未時還家, 而汝以辰時氣絕 *Quả dū dī vội thời hoàn gia, nhi nhữ dī thìn thời khí tuyệt* (Quả thật tôi về nhà vào giờ vị, mà em thì tắt thở vào giờ thìn) (*Viên Mai, Tế muội văn*)

余以八月十九日返, 而君以中秋後一日行, 終不得晤 *Dư dī bát nguyệt thập cửu nhật phản, nhi quân dī*

trung thu hậu nhất nhật hành, chung bát đắc ngộ (Tôi trở về ngày 19 tháng 8, mà anh thì đi sau Trung thu một ngày, rốt cuộc không được gặp nhau).

東野云：汝歿以六月二日 Đông dã văn: Nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật (ông Đông – dã nói rằng: “cháu mất ngày mùng hai tháng sáu”) (Hàn Dũ, Tế thập nhị lang văn).

Lại nữa, thời gian bổ từ đứng trước động từ, có khi giữa nó và động từ dùng thêm chữ 而 nhi, hoặc 以, và ở trước thời gian bổ từ lại tinh lược quan hệ từ. Như 若晉君朝以入, 則婢子夕以死; 夕以入, 則朝以死 Nhược Tấn quân triều dĩ nhập, tắc ti tử tịch dĩ tử; tịch dĩ nhập, tắc triều dĩ tử (Nếu vua Tấn vào buổi sáng, thì buổi tối kẻ hèn này chết; vào buổi tối, thì buổi sáng chết) (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 15), ở đây 婢子 là 秦穆姬 Tấn Mục cơ tự xưng, là khởi từ của hai câu, 夕以死朝以死 ở trước 朝以死 dã tinh lược vì thừa tiếp ở trên. Hai chữ 朝 và hai chữ 夕 đều là thời gian bổ từ, ở trước chúng đều không có quan hệ từ, song giữa chúng và động từ 入, 死 lại thêm quan hệ từ. Vì thế chúng ta cũng không ngại coi 朝 và 夕 này là hạn chế từ. Giữa hạn chế từ và động từ, trong văn ngôn vốn có thể thêm quan hệ từ 以 hoặc 而. Lại xin cù thí dụ dùng chữ 而. 朝而往, 暮而歸 Triều nhi vãng, mộ nhi quy (Sớm đi, tối về) (Âu dương Tu, Túy ông đình ký). 朝 và 暮 ở đây cố nhiên có thể nói là thời gian bổ từ, ở trước tinh lược quan hệ từ 於; song cũng có thể coi là hạn chế từ, giữa chúng và động từ dùng thêm chữ 而.

2. Nói rõ một việc phát sinh vào lúc nào, đồng thời lại thừa tiếp khẩu khí của đoạn văn ở trên xuống, thì

dùng 到 đáo, 及 cùp, 至 chí – những chữ ấy vốn là động từ, song trong loại câu này, chúng đã quan hệ từ hóa, nên chúng ta không ngại coi chúng là quan hệ từ – những chữ để dẫn tiếng thời gian bổ từ. Tí như: 我們鄉下人, 到了年下, 都上城來買畫兒貼 Ngā mōn hương hq̄ nhān, dáo liêu niên hq̄, dō thuong thành lai mǎi họa nhi thiếp (Những người nhà quê chúng tôi, đến cuối năm đều lên tỉnh thành mua tranh về dán) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 40), ở đây 我們鄉下人 là khởi từ; động từ thì có ba: 上, 買, 貼; 城 của 上城 là xứ sở bổ từ – chữ 上 này có nghĩa là 到 đáo (Đến, 城 là điểm tới của động từ 上. 来 là hạn chế từ biểu thị trạng thái của động từ. 畫兒 là chỉ từ của động từ 買. 年下 là thời gian bổ từ, 到了 vốn là động từ, song ở đây lại làm tác dụng của quan hệ từ. Lại như 至其時, 西門豹往會之河上 *Chí kỳ thời, Tây - môn Báo vāng hq̄ chi hà thuong* (Đến ngày ấy, Tây - môn Báo đi gặp họ trên bờ sông) (*Sử ký, Hoạt kê liệt truyện*), ở đây 西門豹 là khởi từ; động từ là 往 và 會, 之 là chỉ từ; 河上 là xứ sở bổ từ, ở trước nó đã tinh lược quan hệ từ 於 còn 其時 là thời gian bổ từ, chữ 至 ở trước nó là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 民國四十三年元旦, 余發自臺北, 及暮, 抵臺南 *Dân quốc tú thập tam niên nguyên đán, dư phát tự Đài bắc, cùp mō, đế Đài nam* (Ngày đầu năm dân quốc thứ 43, tôi đi từ Đài Bắc, tối tôi thì đến Đài Nam). Ở đây 暮 là thời gian bổ từ, nói rõ lúc đến Đài Nam, chữ 及 đứng trước nó là quan hệ từ, rõ ràng là thừa tiếp khẩu khí của đoạn văn từ ở trên xuống. Một số thí dụ khác: 後人敬他的忠義, 所以至今春秋時節, 土人上不斷, 的來此敬香 *Hậu nhân kính tha đích trung nghĩa, sở dĩ chikim xuân thu thời tiết, thổ nhân thương bất đoạn, đích lai thủ kinh hương* (người sau kính trọng lòng trung nghĩa của ông ấy, cho nên đến nay vào hai mùa xuân thu, người địa

phương vẫn không ngừng đến đây dâng hương) (*Lão tàn du ký*, hồi thứ 42).

遂行, 遂夜, 至於齊 *Toại hành, dài dạ, chí ư Tề* (bèn đi đến đêm thì tới nước Tề) (*Tả truyện*, Ai công năm thứ 6)

遲明, 行二百餘里 *Trí minh, hành nhị bách dư lý* (Đến sáng, đi hơn hai trăm dặm) (*sử ký*, Vệ Hoắc liệt truyện)

比夜, 則姊恒執女紅, 算一燈, 使拯讀其旁 *Tí da, tắc tý hằng chấp nǚ hóng, cùu nhất dăng, sử Chứng đọc kỵ bàng* (đến đêm chị thường vá may, đặt đèn trong cái lồng, bảo Chứng đọc sách bên cạnh) (*Tu châm Khóa tung đồ tự*).

3. Nói rõ một việc xảy ra từ lúc nào trở đi, quan hệ từ nối liền loại thời gian bổ từ này, bạch thoại dùng 從 tùng... 起 khởi - 從, 起 vốn là động từ, nhưng cũng có thể coi là quan hệ từ; văn ngôn dùng 自 tự. Tí như 從明天起, 每天給我寫一百大字, 五百小字 *Tùng minh thiên khời, mỗi thiên cấp ngā tả nhất bách đại tự, ngũ bách tiểu tự* (từ ngày mai mỗi ngày cho tôi viết một trăm chữ lớn, năm trăm chữ nhỏ). Ở đây 明天 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ thời gian bắt đầu viết chữ lớn, chữ nhỏ. 從 và 起 đều là quan hệ từ nối liền nó, một ở trước, một ở sau. Lại như 余自大病後, 即不復飲酒 *Du tự đại bệnh hậu, tức bất phục ẩm tửu* (Tôi từ sau khi bệnh nặng, liền không uống rượu nữa). Ở đây 大病後 là thời gian bổ từ, dùng nói rõ thời gian bắt đầu 不復飲酒; chữ 自 ở trước nó là quan hệ từ nối liền nó. Một số thí dụ khác:

我知道你不理我, 我只說一句話, 從今以後擇開手 *Ngā tri đạo nê bắt lý ngā, ngā chỉ thuyết nhất cù thoại,*

tùng kim dī hau lược khai thủ (Tôi biết anh chẳng để ý gì đến tôi, tôi chỉ nói một câu thôi, từ nay về sau không còn quan hệ gì với anh nữa) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 28).

春宵苦短日高起，從此君王不早朝 *Xuân tiêu khổ*
đoản nhật cao khởi, tùng thủ quân vương bắt tảo triều
(Đêm xuân tiếc rằng ngắn ngủi, mặt trời lên cao mới trở dậy; từ đấy vua không ra ngự triều sớm nữa) (*Bach Cụ Di, Trường hận ca*).

自此不飲酒，亦不與其家相通 *Tự thủ bắt ẩm túu,*
diệc bắt dữ kỳ gia tương thông (Từ đó không uống rượu,
cũng không qua lại với nhà nó nữa) (*Hầu Phương Vực, Quách lão bộc mộ chí minh*)

Trong văn ngôn không những dùng **自**, mà còn có thể dùng **以來 dī lai** - hai chữ này là một từ, chúng ta cũng không ngại xem nó là quan hệ từ, song nó nhất định phải đứng sau thời gian bổ từ. Cần nhớ rằng dùng **以來 dī lai** thì giới hạn từ hôm nay trở về trước, hơn nữa phần nhiều có hàm ý **至今 chí kim** (đến nay). Tỷ như **數月以來**, **未嘗飲酒** *Số nguyệt dī lai, vị thường ẩm túu* (mấy tháng nay chưa từng uống rượu). Điều mà thời gian bổ từ **數月** biểu thị là **數月至今** (mấy tháng trở lại đây). Một số thí dụ khác:

唐宋以來，名家輩出 *Dương Tống dī lai, danh gia*
bối xuất (Từ Đường Tống đến nay, những người nổi tiếng
liên tiếp xuất hiện nhiều).

數年以來，即思買舟而下 *Số niên dī lai, tức tư māi*
chu nhi hạ (Mấy năm nay, thì lo mua thuyền mà về).

4. Nói rõ một việc đến lúc nào đó mới ngừng; quan hệ từ nối liền loại thời gian bổ từ này, bạch thoại dùng

到; vẫn ngôn dùng 至 hoặc 迄 hất (đến). Ở đây cần nhớ rằng động tác phải tới lúc đó mới ngừng thì mới được. Tí như 他一直睡到天亮 Tha nhát trực thuy đáo thiên lượng (Nó ngủ một giấc thẳng đến trời sáng), trong đó 他 là khởi từ; 睡 là động từ; 一直 là hạn chế từ; 天亮 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ thời gian chấm dứt của động tác 睡; chữ 到 là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 武訓行乞至六十歲 Vũ Huấn hành khát chí lục thập tuế (Vũ Huấn đi ăn xin đến sáu mươi tuổi) (Vũ Huấn truyện), ở đây 六十歲 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ thời gian chấm dứt của động tác 行乞; chữ 至 là quan hệ từ nối liền nó. Lại như 某君勤學, 每夜誦讀迄於子時 mõ quān cān học, mỗi dạ tụng đọc hất ư tí thời (Ông ấy chăm học, mỗi đêm đọc sách đến giờ Tý (nửa đêm), ở đây 子時 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ động tác 誦讀 chấm dứt vào lúc nào. Quan hệ từ nối liền nó là 迄於 – ở đây lại có thể thấy rõ 迄 vốn là động từ, ở sau nó còn thêm một quan hệ từ nữa là 於. Còn 每夜 cũng là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ thời gian phát sinh việc đọc sách; ở đây không dùng quan hệ từ, nếu muốn thì có thể dùng 於. Một số thí dụ khác:

孺人之吳家橋, 則治木綿, 入城, 則緝纈, 燈火萎萎, 每至夜分 Nhụ nhân chi Ngô gia kiều, tắc tri mộc miên; nhập thành, tắc tập lô, đăng hỏa huỳnh huỳnh, mỗi chí dạ phân (Nhụ nhân đi Ngô gia kiều thì lo làm chăn đệm; vào tinh thành thì dệt vải, đèn thắp sáng lòa, thường kéo dài tới nửa đêm).

某君好賭, 每戲迄於天明, 猶懸懸不忍終止 Mõ quān hiếu đố, mỗi hi hất ư thiên minh, do luyến luyến bát nhẫn chung chí (Ông ấy thích đánh bạc, thường chơi cho đến sáng, mà vẫn còn luyến tiếc không chịu thôi).

Đến đây xin đặc giả chú ý một điều: Quan hệ từ nối liền thời gian bổ từ nói ở điều 2 là 到 (bạch thoại) và 至 (văn ngôn), có **lẫn lộn với điều 4 không?** Tôi có thể nói với các bạn là chúng không thể lẫn lộn được. Thời gian bổ từ nói ở điều 2 nhất định phải đứng trước động từ, trong khi ở điều 4 nhất định phải đứng sau. Thử xem hai câu ở đây: 他到半夜又哭起來 *Tha đáo bán dạ hụ khóc khởi lai* (Đến nửa đêm nàng lại khóc lên) và 他一直哭到半夜 *Tha nhất trực khóc đáo bán dạ* (Nàng khóc mãi đến nửa đêm), câu trước là nói việc nàng khóc phát sinh lúc nửa đêm, còn câu sau nói động tác khóc của nàng đến nửa đêm mới chấm dứt. Lại như hai câu 至四十歲, 茁君折節應試 *Chi tú thập tuế, mỗ quân chiết tiết ứng thi* (Đến bốn mươi tuổi, ông ấy chịu khuất khí tiết mà ra dự thi) và 茁君應試至四十歲 *Mỗ quân ứng thi chí tú thập tuế* (Ông ấy dự thi đến bốn mươi tuổi). Câu trước nói việc ông ấy chịu khuất khí tiết ra dự thi phát sinh vào năm 40 tuổi, còn câu sau thì nói rõ việc ông ấy dự thi đến năm bốn mươi tuổi mới thôi.

5. Nói rõ một việc xảy ra từ lúc nào đến lúc nào, quan hệ từ nối liền loại thời gian bổ từ này, bạch thoại dùng 從...到...; văn ngôn dùng 自...至 (hoặc迄). Tí như 我從早飯後到現在, 水米沒粘脹, 我可餓不起了 *Ngã tùng tảo phan hậu đáo hiện tại, thủy mě một niêm thân, ngã khá ngã bất khởi liễu* (Tôi từ sau bữa ăn sáng đến giờ, chẳng ăn uống gì cả, đói dậy không nổi) (*Nhi nǚ anh hùng truyện*, hồi thứ 9), ở đây 早飯後 và 現在 đều là thời gian bổ từ, bổ từ trước là thời gian bắt đầu việc 水米沒粘脹, bổ từ sau là lúc việc ấy kéo dài tới, vì thế dùng quan hệ từ khác nhau để nối liền. Lại như:

王生自抗戰迄今，無一日不思投筆從戎 *Vương sinh tự kháng chiến hất kim, vô nhát nhạt bút tu đầu bút tung nhung* (Anh vương từ kháng chiến đến nay, không ngày nào không nghĩ đến việc xếp bút nghiên để đi lính), ở đây 抗戰 và 今 đều là thời gian bổ túc, bởi lẽ ý nghĩa biểu thị khác nhau – một là bắt đầu, một là tới, cho nên quan hệ từ dùng nối liền chúng tự nhiên là cũng khác nhau. Một số thí dụ khác:

拯自始官日舊志南歸，以迄於今 *Chứng tự thủy quan nhặt súc chí nam quy, dī hất ư kim* (Chứng này từ khi bắt đầu làm quan đến nay, ngày nào cũng nuôi chí về Nam) (Tu châm khóa tụng đồ tự).

自辛亥革命以至於今日，所獲得者僅，中華民國之名 *Tự Tân hợi cách mạng dī chí ư kim nhặt, sở hoạch đắc giả cẩn, Trung hoa dân quốc chí danh* (từ Cách mạng Tân Hợi cho đến ngày nay, điều thu hoạch được chỉ là cái danh Trung hoa Dân quốc) (Tôn Văn, *Kiến quốc đại cương truyện ngắn*)

6. Nói rõ thời gian dài ngắn của một việc, loại thời gian bổ túc này thông thường đứng sau động từ, có thể không dùng quan hệ từ nối liền. Tí như 別忙, 再坐一會兒 *Biệt mang, tái tọa nhất hội nhi* (Đừng vội, hãy ngồi thêm một lát), ở đây 一會兒 là thời gian bổ túc, dùng để nói rõ thời gian dài ngắn của việc 再坐. Lại như:

吾縱橫天下三十年，未逢敵手 *Ngô tung hoành thiên hạ tam thập niên, vị phùng địch thủ* (ta tung hoành thiên hạ ba mươi năm, chưa gặp ai địch nổi ta) (*Tân Hoài Kiện Nhị truyện*), ở đây 三十年 là thời gian bổ túc dùng để nói rõ thời gian dài ngắn của việc 吾縱橫天下.

Trong văn ngôn, ở trước loại thời gian bổ từ này lại thường dùng một chữ 者 đứng ở đây, cũng có khi dùng chữ 也; phần nhiều hàm ý làm đến như thế, hơi có ngũ khí cảm thán; vì thế loại chữ 者 và 也 này là định đốn ngũ khí từ. Vì mỗi thứ xin cử một thí dụ: 呼先生, 生於世者六十年, 而奔走革命者四十載 Ohō tiên sinh, sinh u thế giả lục thập niên, nhi bôn tẩu cách mệnh giả tú thập tài (Than ôi tiên sinh, sống ở đời sáu mươi năm, mà bôn tẩu cách mạng bốn mươi năm.) (*Tế Trung son tiên sinh văn*) là thí dụ dùng chữ 者. 然則子之盲也, 且十二年矣 Nhiên tắc tử chi manh dã, thả thập nhị niên hỉ (thế thì ông mù gần mươi hai năm rồi) (*Mạnh giả thuyết*) là thí dụ dùng chữ 也. Một số thí dụ khác: 未嘗不念執事之才, 而嗟惜者彌日 Vị thường bất niệm chấp sự chi tài, nhi ta tích giả di nhật (chưa từng không nghĩ đến cái tài của ông mà than tiếc suốt ngày) (*Hầu Phương Vực, dù Nguyễn Quang Lộc thư*).

從司徒公於獄者七年 Tùng tư đồ công u ngục giả thất niên (Theo quan tư đồ ở ngục bảy năm) (*Quách lão bộc mộ chí minh*).

7. Thời gian bổ từ trong câu phủ định, dùng để nói rõ trong một thời kỳ nào đó không có việc nào đó. Loại thời gian bổ từ này đứng trước động từ, và cũng không dùng quan hệ từ nối liền. Tí như 他一輩子沒坐過火車 Tha nhất bối tử một lọa quá hỏa xa (Nó suốt một đời không ngồi qua xe lửa), ở đây 一輩子 là thời gian bổ từ, dùng để nói rõ trong thời kỳ đó không có việc坐過火車. Lại như 子在齊聞韶, 三月不知肉味 Tử tại Tề văn thiều, tam nguyệt bất tri nhục vị (Khổng Tử ở nước Tề nghe nhạc thiều, trong ba tháng không biết mùi thịt)

(*Luận ngữ*, thiên *Thuật nhì*), ở đây 三月 là thời gian bỏ từ, dùng để nói rõ trong thời kỳ đó không có việc 知肉味.. Một số thí dụ khác:

一日不見，如三秋兮 *Nhất nhật bất kiến, như tam thu hè* (một ngày không thấy nhau, dài như ba thu) (*Thi, Vượng phong, Thái cát*).

子曰：回也，其心三月不違仁，其餘則日月至焉而已矣 *Tử viết: Hồi dã, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân, kỳ du tắc nhật nguyệt chí yên nhi dĩ hĩ* (Khổng Tử nói: Trò Hồi trong ba tháng lòng không trái điều nhân, còn các trò khác người thì giữ được một ngày, người thì giữ được một tháng là cùng) (*Luận ngữ*, thiên *Ung dã*).

8. Biểu thị một việc nào đó tiếp tục cho đến hiện tại, trải qua bao nhiêu thời gian, ở trước hoặc sau thời gian bỏ từ thường thêm 於茲 ư tư (đến nay) – nó vốn là do quan hệ từ 於 và chỉ xưng từ 茲 (chỉ thời gian) cấu thành. Xin cử mỗi trường hợp một ví dụ: 頽沛流離, 於茲三年 *Điên bái lưu ly, ư tư tam niên* (Khốn đốn lưu lạc đến nay đã ba năm rồi) và 流離顛沛三載於茲 *Lưu ly diên bái, tam tài ư tư* (Khốn đốn lưu lạc đã ba năm nay), một câu thì 於茲 đứng trước thời gian bỏ từ, một câu thì đứng sau, song ý nghĩa không khác nhau chút nào cả. Chữ 於 trong 於茲 không thể đổi thành 在, mà nên giảng là 到. Điều này ngầm cho ta nói rằng: 於茲三年 và 三載於茲 đều đã tinh lược một động từ 有, 茲 trong 於茲 là thời gian bỏ từ là điểm tới của động từ 有. Sau khi bỏ 有 於茲 liền biến thành một quan hệ từ. Xin xem trong văn bạch thoại chỉ cần nói: 流落在外, 已經三年了 *lưu lạc tại ngoại, dĩ kinh tam niên liễu* (Lưu lạc ở ngoài đã ba năm rồi), không phải thêm loại thời

gian bỗ từ 到現在 *dào hiện* tại (đến nay), thì càng thấy rõ 於茲 là quan hệ từ. Một số thí dụ khác:

而予以孱弱, 倚仰其間, 於茲二年矣 *Nhi du dī sán nhược, phủ nguõng kỳ gian, ư tư nhị niên hī* (Mà đối vì yếu đuối, cùi ngửa nơi này đã hai năm nay rồi) (*Văn Thiên Tường, Chính khí ca tự*).

予束髮讀書, 十載於茲矣 *Dư thúc phát độc thư, thập tài ư tư hī* (Tôi bó tóc đọc sách đã mười năm nay rồi).

Lại nữa, nếu chỉ dùng thời gian bỗ từ để nói rõ một việc nào đó cách hiện tại một thời gian bao lâu, mà không cần nói việc ấy có tiếp tục hay không, thì sau thời gian bỗ từ có thể thêm 以來, hoặc trước nó thêm 諸來 *nī lai* – tức là 自爾時以來, tự nhỉ thời dī lai (từ lúc ấy đến nay) nói gọn lại. Bây giờ mỗi trường hợp cũng xin cử một ví dụ: 余三年以來, 鮑經喪亂 *Dư tam niêndī lai, bão kinh tang loạn* (ba năm nay tôi đọc sách nhiều đến tán loạn, ở đây 三年 là thời gian bỗ từ, nói rõ việc 余鮑經喪亂 đến nay đã lâu ba năm rồi. Có khi 以來 lại có thể không đứng sau động từ, tiếp tục nó là thời gian bỗ từ. Như 流亡 以來 忽忽三年 *Lưu vong dī lai hốt hốt tam niên* (Lưu vong đến nay đã qua mau ba năm rồi) là một thí dụ rất rõ. Tiếp theo xin xem thí dụ về 諸來: 受任於敗軍之際, 奉命於危難之間, 諸來二十有一年矣 *Thọ nhiệm ư bại quân chi tế, phong mệnh ư nguy nan chi gian, nī lai nhì thập hưu nhất niên hī* (Nhận thức trong đám bại quân, phung mạng trong lúc nguy ngập, từ đó đến nay đã hai mươi mốt năm rồi) (*Gia Cát Lượng, Tiên xuất sư biểu*), ở đây 二十有一年 là thời gian bỗ từ, dùng để nói rõ hai việc 受任... và 奉命 đến nay đã bao lâu. 自爾時以來 vốn là một câu, 来 là động từ; 諸時 là thời gian bỗ từ, dùng để biểu thị

thời gian bắt đầu của 来, vì thế ở trước nó dùng quan hệ từ 自 nối liền. Chữ 以 cũng là một quan hệ từ, thêm vào giữa bổ từ và động từ. Về sau tinh lược thành hai chữ 而来, chúng ta không ngai coi nó là quan hệ từ. Một số thí dụ khác:

失學以來, 忽忽五年 Thất học dī lai, hốt hốt ngũ niên (Bỏ học đến nay thám thoát đã năm năm)

某君執教大學, 雖來三十有五年矣 mǒ quán cháp giáo đại học, nhī lai tam thập hữu ngũ niên hī (Ông ấy giảng dạy đại học đến nay đã ba mươi lăm năm rồi)

TIẾT 3: NGUYÊN NHÂN BỔ TỪ

原因補詞

Loại bổ từ này dùng để nói rõ nguyên nhân phát sinh của một sự kiện (kể cả động tác). Quan hệ từ nối liền nó, bạch thoại dùng 為 (ㄨㄟˇ) (vì = vì); văn ngôn dùng 以, 為, 因, 用 – cùng nghĩa với 以, 因. Nguyên nhân bổ từ thông thường đứng giữa khởi từ và động từ. Trước hết xin cù thí dụ bạch thoại: 他爲了這件事, 急得三夜沒有睡覺 Tha vī liêu giá kiệt sự, cấp đắc tam dạ một hữu thuy giác (Nó vì việc ấy, bồn chồn ba đêm không ngủ được), ở đây 這件事; là nguyên nhân bổ từ, dùng để nói rõ nguyên nhân của việc 他所以急得三夜沒有睡覺; 為了 là quan hệ từ nối liền nó, vị trí của nó là đứng giữa khởi từ 他 và động từ 急得. 三夜沒有睡覺 là bổ túc ngũ của 急得, dùng để nói rõ 急 đến mức độ nào. Tiếp theo xin cù thí dụ văn ngôn: 君子不以言舉人, 不以人廢言 Quân tử bất dī ngôn cù nhān, bất dī nhān phế ngôn (Người quân tử không vì lời nói khéo léo của một người mà cù dùm người ấy, cũng không vì người xấu hèn mà bỏ

lời nói phải của họ) (*Luân ngữ*, thiên Vệ Linh – công), ở đây 言 trong câu thứ nhất và 人 trong câu thứ hai là nguyên nhân bổ từ, ở trước chúng đều dùng quan hệ từ 以 nối liền. Cũng có thể đổi hai câu này thành 父子不用言舉人, 不用人廢言 đó là đổi dùng quan hệ từ 用. Nếu không dùng 以, cũng không dùng 用, mà dùng 因, 由, 為 thì cũng như thế. Tóm lại, đều có nghĩa là vì cả, đổi ra bạch thoại là 爲了. Một số thí dụ khác:

臣聞取人以人者, 其去人亦用人 *Thần văn thủ nhân dĩ nhân giả, kỳ khứ nhân diệc dụng nhân* (Tôi nghe rằng kẻ nào dùng người vì người, thì bỏ người cũng vì người) (*Quân tử*, thiên Tiểu đồng).

且以一璧之故逆彊秦之驩不可 *Thà dĩ nhát bích chi cố nghịch cường Tân chi hoang bất khả* (Vả chăng vì cớ một viên ngọc, làm mất vui của cường Tân thì không nên) (*Sử ký*, *Liêm Pha Lạn Tương Nhu liệt truyện*).

王生不以貧廢學 *Vương sinh bất dĩ bàn phế học* (Anh Vương không vì nghèo mà bỏ học).

張上校因戰功晉升少將 *Trương thương hiệu nhân chiến công tấn thăng thiếu tướng* (Trương thương hiệu vì chiến công thăng lên thiếu tướng).

Lại nữa trong văn ngôn, giữa nguyên nhân bổ từ và động từ, có khi có thể thêm quan hệ từ 而. Tí như 我不殺周侯, 周侯由我而死, 幽冥中負此人 *Ngā bất sát Chu hâu, Chu hâu do ngā nhi tử, u minh trung phụ thủ nhân* (Tôi không giết Chu hâu, Chu hâu vì tôi mà chết, trong u minh tôi đã phụ người ấy rồi) (Lưu Nghĩa Khanh, *Thé thuyết tân ngữ*, *Vưu hối môn*), ở đây 由我而死 tức là 因我而死. 我 là nguyên nhân bổ từ,

giữa nó và động từ 死 dùng thêm một chữ 而 điều này cho thấy tác dụng của nguyên nhân bổ từ cũng giống như hạn chế từ, dùng để tu sức động từ, bởi lẽ giữa hạn chế từ và động từ, trong văn ngôn thường thêm chữ 而. Một số thí dụ khác:

終不以監門困故而愛分子財 Chung bát dī giám môn khốn cố nhi thụ công tử tài (Rốt cuộc không vì chức giữ cửa nghèo khó mà nhận của cải của công tử) (*Sử ký, Ngụy công tử liệt truyện*).

犧牲我一己之權利, 使千萬人因我之努力而得其應享之權利 Hy sinh ngā nhât kỵ chi quyền lợi, sủ thiên vạn nhân nhân ngā chi nô lực nhi đặc kỵ ứng hưởng chi quyền lợi (Hy sinh quyền lợi của riêng ta, khiến cho nghìn vạn người vì sự nỗ lực của ta mà được cái quyền lợi đáng hưởng của họ).

TIẾT 4: MỤC ĐÍCH BỔ TỪ 目的補詞

Loại bổ từ này nói rõ mục đích phát sinh của một sự kiện (kể cả động tác). Bởi lẽ khái niệm về mục đích và khái niệm về nhân quả có quan hệ mật thiết, nên mục đích và nguyên nhân (nhất là lý do) thông suốt qua nhau: Điều từ bên ngoài tới là nguyên nhân, điều ở trong lòng là mục đích. Chẳng hạn có người hỏi bạn: 為什麼又要找房子 Vị thập ma hựu yếu tráo phòng tử? (Vì sao lại phải tìm nhà?). Bạn đáp: 出不起這個房租 Xuất bất khởi giá cá phòng tử (Không đủ sức trả tiền thuê nhà này); hoặc 打算搬個清靜些的地方 Dã toán ban cá thanh tĩnh ta đích địa phương (Muốn dọn tới một nơi yên tĩnh hơn). Câu trả lời đầu là nguyên nhân, câu sau là mục đích. Nhưng bạn cũng có thể nói: 想省幾個房錢 Tưởng

tỉnh kỵ cá phòng tiền (Muốn giảm bớt ít nhiều tiền thuê nhà); hoặc 現在的地方太鬧 hiện tại đích địa phương thái náo (Chỗ ở hiện nay ồn quá). Ở đây câu trước lại là mục đích, câu sau là nguyên nhân. Thực ra, 出不起這個房租 với 想省幾個房錢 chỉ là một việc, và 打算搬個清靜些的地方 với 現在的地方太鬧 cũng chỉ là một việc, song cách nói khác nhau thôi. Vì thế, chúng ta thường dùng cách bày tỏ nguyên nhân để bày tỏ mục đích. Ở trước bốn câu trả lời trên đây đều có thể thêm quan hệ từ 因為 nhân vị (Vì, bởi) – 因為 là quan hệ từ nối liền câu nhỏ chỉ nguyên nhân.

Trong bạch thoại, 為了 có thể vừa làm quan hệ từ nối liền nguyên nhân bổ từ, vừa làm quan hệ từ nối liền mục đích bổ từ. Tí như: 為了疏散，我家要搬到新店去了 Vị liều sơ tán, ngã gia yếu tan đáo tân điểm khứ liều" (Vi sơ tán gia đình tôi phải dọn tới chỗ trọ mới), ở đây疏散 là nguyên nhân bổ từ 為了節約,我家要搬到鄉下去住了 Vị liều tiết ước, ngã gia yếu ban đáo hương hạ khứ trú liều (Để tiết kiệm tiêu dùng, nhà tôi phải dọn về ở miền quê), ở đây 节約 lại là mục đích bổ từ.

Trong văn ngôn, quan hệ từ nối liền **mục đích** bổ từ và nối liền **nguyên nhân** bổ từ không giống nhau nhiều như thế. Thông thường thì dùng chữ 以 nối liền, đôi khi cũng dùng chữ 為 vị. Tí như 某君火葬其母, 以他日 移靈之使也 Mỗ quân hỏa táng kỳ mẫu, dĩ tha nhật di linh chi tiện dã (Ông ấy hỏa táng mẹ để ngày sau dời cốt cho tiện), ở đây 他日 移靈之使 là mục đích bổ từ, ở trước nó dùng quan hệ từ 以 nối liền. Chữ 以 này chỉ có thể thay bằng 為, chữ không thể đổi dùng chữ 因, vì chữ này chỉ nối liền nguyên nhân bổ từ thôi. Một số thí dụ khác:

天下熙熙，皆以利來，天下攘攘，皆以利往 Thiên
hạ hi hi, gai dĩ lợi lai; thiên hạ nhuồng nhuồng, gai dĩ
lợi vāng (Thiên hạ hòa vui, đều vì lợi mà tới; thiên hạ rối
loạn, đều vì lợi mà đi)

爲藝術而藝術，爲學問而學問 Vị nghệ thuật nhì
nghệ thuật, vị học vấn nhì học vấn (Vì nghệ thuật mà
làm nghệ thuật, vì học vấn mà học hành.

CHƯƠNG 8

GIẢN CÚ BIỂU THÁI GIẢN CÚ PHÁN ĐOÁN GIẢN CÚ HỮU VÔ

TIẾT 1: GIẢN CÚ BIỂU THÁI 簡句表態

Ở chương 4, tiết 2 các loại câu, chúng tôi đã nói: Câu biểu thái là câu nói về tính chất hoặc trạng thái của người, vật, việc. Đặc trưng của nó là ở trong câu có thể không có động từ. Tí như 山高, 月小, 風和, 日暖 Sơn cao, trăng nhỏ, gió hòa, nhật noǎn (Núi cao, trăng nhỏ, gió hòa, nắng ấm). Ở đây là bốn câu – sơn cao, nguyệt tiểu, phong hòa, nhật noǎn, tất cả đều không có động từ. Bởi lẽ chúng không có động từ, nên hai danh xưng khởi từ và chỉ từ dùng để phân tích câu tự sự không thích dụng với chúng. Chúng tôi phải tìm hai danh xưng khác, gọi người nào, vật gì, việc gì là chủ ngữ, và gọi những từ miêu tả tính chất hoặc trạng thái (hơn một nửa là do hình dung từ cấu thành) của người, vật, việc đó là “vị ngữ”. Như thế mẫu câu của loại câu này là:

Chủ ngữ – vị ngữ

Nếu lấy phẩm bậc của từ mà nói, thì chủ ngữ là bậc 1, vị ngữ là bậc 2. Từ cấu thành vị ngữ có thể là đơn từ, và đơn từ này lại là hình dung từ. Đó là câu biểu thái điển hình, như những câu đã cử ở trên: *Sơn cao, nguyệt tiều, phong hòa, nhật noǎn*. Cũng có thể là phức từ, và vẫn là hình dung từ. Như 孔子於鄉黨恂恂如也 *Khổng tử u hương dảng tuân tuân như dã*. Khổng Tử ở nơi làng xóm thì thật thà (*Luận ngữ*, thiên **Hương dảng**), 車馬服從, 雍容如也 *Xe mǎ phục tùng, ung dung như dã* (Xe ngựa kẻ hầu người hạ, thật là ung dung) (*Hậu Hán thư*, *Liệt nữ truyện*), 其聲鳴鳴然 *Kỳ thanh ô ô nhiên* (Tiếng sáo náo nùng), 餘音嫋嫋 *Dư âm niêu niêu* (Dư âm dùn dặt) (*Tiền Xích Bích phú*),

其色慘憺, 其容清明, 其氣慄冽, 其意蕭條 *Kỳ sắc thảm đạm, kỳ dung thanh minh, kỳ khí lát liệt, kỳ ý tiêu diêu* (Sắc thu buôn bã, dáng thu trong sáng, khí thu lạnh buốt, ý thu tiêu diêu) (*Âu-duong Tu, Thu Thanh phú*) đều là những thí dụ tốt. Bởi lẽ *tuân tuân như* (thái độ cung kính ôn hòa), *ung dung như* (có dáng uy nghi) là những diễn thanh phức từ có từ *vĩ như*, *ô ô nhiên* là điệp tự diễn thanh phức từ có từ *vĩ nhiên*, *thảm đạm*, *thanh minh*, *lát liệt*, *tiêu diêu* là những phức âm chiếc diễn thanh phức từ; không có một phức từ nào không phải là hình dung từ.

Một cách cấu thành vị ngữ khác, không phải là hình dung từ, mà là danh từ; song danh từ này không phải là danh từ thông thường, mà tác dụng của nó cũng giống như hình dung từ, biểu thị một loại tính chất hoặc trạng thái. Tí như: 齊景公問政於孔子, 孔子對曰: 君君,

臣臣，父父，子子。公曰：善哉。信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，雖有粟，惡得而食諸 *Tề Cảnh công văn chính ư Khổng tử*, *Khổng tử đổi viết: Quân quân, thân thân, phụ phụ, tử tử. Công viết: Thiện tai, tin như quân bất quân, thân bất thân, phụ bất phụ, tử bất tử; tuy hữu túc, ô đắc nhi thực chư?* (Vua Cảnh Công nước Tề hỏi Khổng Tử về cách cai trị, Khổng Tử đáp rằng: Vua ở hết phận vua, tôi ở hết phận tôi, cha ở hết phận cha, con ở hết phận con. Nhà vua nói rằng : Đúng thay! Nếu như vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, thì dù có lúa, làm sao ngồi yên mà ăn được? (*Luận ngữ*, thiên *Nhan Uyên*). Ở đây, quân quân, thân thân, phụ phụ, tử tử là bốn câu biểu thái, những từ *quân*, *thân*, *phụ*, *tử* thứ nhất là chủ ngữ, những từ *quân*, *thân*, *phụ*, *tử* thứ hai là vị ngữ. Những từ ở trước là danh từ, không ai nghi ngờ gì nữa. Nếu bảo những từ ở sau cũng là danh từ, thì khó làm cho người ta tin. Vả chăng *bất quân*, *bất thân*, *bất phụ*, *bất tử* ở đoạn sau của thí dụ trên lại có hạn chế từ phủ định *bất*, thì càng rõ ràng, vì hạn chế từ nhất định là tu sức cho động từ hoặc hình dung từ. Nếu theo phẩm bậc của từ mà nói, thì hạn chế từ *nhất định* tu sức cho từ bậc hai. Trong văn ngôn danh từ có thể dùng làm từ bậc hai, điều đó trong bạch thoại không có. Câu trên nếu đổi thành bạch thoại mà không thêm chữ vào thì không thể được. Phải nói *君像個做君的樣子, 臣象個做臣的樣子, 父親像個做父親的樣子, 兒子像個做兒子的樣子* *Quân tượng cá tố quân đích dạng tử, thân tượng cá tố thân đích dạng tử, phụ thân tượng cá tố phụ thân đích dạng tử, nhi tử tượng cá tố nhi tử đích dạng tử*, tức là mỗi người phải làm tròn chức phận của mình. Sau khi dịch ra bạch thoại, rõ ràng là bốn danh từ *quân*, *thân*,

phụ, từ làm vị ngữ biểu thị một loại trạng thái. Một cách
cấu thành vị ngữ, khác nữa là dùng từ tổ, như 您這個人
呀, 怎麼這樣貧嘴 nǎm giá cá nhân nha, chǎm ma giá
dạng bǎn chủy (anh là hạng người nào mà ăn nói tàn
nhẫn độc ác như thế). Câu này là câu biểu thái, chủ ngữ
là nǎm giá cá nhân, nha là ngữ khí từ biểu thị sự định
đốn. Vị ngữ là bǎn chủy, vốn là một từ tổ, nhưng vì gắn
bó mật thiết nên đã trở thành một phức từ. Chǎm ma là
nghi vấn từ, giá dạng là chỉ xưng từ, thứ bậc của chúng ở
trong câu, vì bǎn chủy là bậc hai, nên chúng đều là bậc
ba. Lại như 初楚子將以高臣爲太子, 訪諸令尹子上,
子上曰:... 且是人也聾目而豺聲忍人也, sơ sở tử tương
dì Cao thần vi thái tử, phông chư lệnh doãn Tử Thượng,
Tử Thượng viết: ... Thủ thi nhân dã, phong mục nhi sài
thanh, nhẫn nhân dã (lúc đầu vua nước Sở sắp lập Cao
Thần làm thái tử, hỏi quan lệnh doãn là Tử Thượng về
việc ấy, Tử Thượng đáp ... Vâ lại, người ấy mắt ong mà
*tiếng sói, là người tàn ác (*Tả truyện*, Văn công năm thứ*
6). Ở đây Thủ thi nhân dã, phong mục nhi sài thanh) là
một câu thả là quan hệ từ thí nhân là chủ ngữ, dã là ngữ
khí từ biểu thị sự định đốn. Phong mục nhi sài thanh là
vị ngữ, do hai từ tổ cấu thành phong mục và sài thanh, ở
giữa dùng quan hệ từ nhi nối liền. Hai từ tổ này dùng để
hình dung sự tàn ác của Cao Thần, nói mắt của ông ấy
giống như ong, tiếng nói giống như sói, cho nên tác dụng
của chúng là từ bậc 3, dùng để hình dung trạng thái của
chủ ngữ. Ngoài những cách nói trên, bản thân vị ngữ của
câu biểu thái còn có thể là một câu biểu thái. Như 中國地
大物博 Trung Quốc địa đại vật bá (Trung Quốc đất rộng
vật nhiều), ở đây Trung Quốc là chủ ngữ, địa đại vật bá
là vị ngữ. Mà địa đại vật bá lại là liên hợp hai câu biểu
thái địa (chủ ngữ) đại (vị ngữ) vật (chủ ngữ) bá (vị ngữ).

Lại như 益州險塞, 沃野千里 *Ích châú hiém tâc*, ốc dã thiêng lý (*Ích châú* là nơi hiểm yếu, đồng ruộng màu mỡ, rộng nghìn dặm) (*Tam Quốc Chí, Gia cát lượng truyện*), ở đây *Ích châú hiém tâc* là một câu biểu thái – *Ích châú* là chủ ngữ, *hiém tâc* là vị ngữ. Mà bản thân ốc dã thiêng lý cố nhiên cũng là một câu biểu thái – ốc dã là chủ ngữ, thiêng lý là vị ngữ; đồng thời nó cũng là vị ngữ của một câu khác *Ích châú dã thiêng lý* nhưng chủ ngữ *Ích châú* đã tinh lược vì thừa tiếp ở trên.

Thậm chí vị ngữ của câu biểu thái còn có thể là một câu tự sự. Như 院子裏那棵桂花清香撲鼻 *Viện tử lý na khôa quế hoa thanh hương phát ty* (Cây hoa quế trong sân mùi hương trong trèo dập vào mũi). Ở đây chủ ngữ là *na khôa quế hoa*; *viện tử lý* là sở sở bổ từ. *Thanh hương phác ty* là vị ngữ. Bản thân nó là một câu tự sự – *thanh hương* là khởi từ; *phác* là động từ, *ty* là chỉ từ; mà *thanh hương phác ty* là dùng để hình dung tính chất của cây hoa quế; cho nên nó là câu biểu thái không còn nghi ngờ gì nữa. Lại như 相如因持璧, 却立倚柱, 怒髮上衝冠 *tương như nhân tri bích, khước lấp ý trụ, nộ phát thường xung quan* (Tương Như nhân đó cầm viên ngọc, lui lại đứng tựa cột, tóc giận dựng ngược lên mũ) (*Sử ký, Liêm Pha Lan tương Như liệt truyện*), ở đây bản thân *nộ phát thường xung quan* là một câu tự sự – *nộ phát* là khởi từ; *xung* là động từ; *thường* là động thái hạn chế từ tu sức động tác *xung*; *quan* là chỉ từ; nhưng ở đây hình dung trạng thái của Lan Tương Như, nó là vị ngữ của câu *Tương Như nộ phát thường xung quan*, mà chủ ngữ *Tương Như* cũng đã tinh lược vì thừa tiếp ở trên.

Dù vị ngữ là câu biểu thái hay câu tự sự, đều không thể coi là giản cú biểu thái; mà phải kể là phồn cú biểu

thái; sau này khi giảng về phon cú, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề, ở đây nhân thuận tiện để cập qua mà thôi.

Chúng ta đã biết câu biểu thái lấy hình dung từ làm vị ngữ, nói cách khác trong câu biểu thái không có động từ. Có câu tuy có động từ, nhưng không phải dùng để tự thuật một động tác, mà là biểu thị một loại trạng thái. Vì thế coi chúng là câu tự sự lại không đúng bằng coi chúng là câu biểu thái. Rõ ràng nhất là những động từ biểu thị ý nghĩa bị động. Tí như 兵破於陳涉, 地奪於劉氏, *binh phá u Trần Thiệp, địa đoạt u Lưu thị* (binh bị thua bởi Trần Thiệp, đất bị cướp bởi họ Lưu) (*Hoán thư, Giả Sơn truyện*) là hai câu bị động. Nhưng nếu bỏ bớt *u Trần Thiệp* và *u Lưu Thị*, chỉ còn lại *bình phá* và *địa đoạt*, thì trở thành câu biểu thái: *phá* là hình dung trạng thái của *bình*, *đoạt* là hình dung trạng thái của *địa*. Những câu như thế, coi là câu biểu thái thì đúng hơn bảo là câu tự sự. Cho nên giới hạn giữa câu tự sự và câu biểu thái rất khó phân biệt, chúng ta cần ghi nhớ: phàm là biểu thị trạng thái và tính chất, bất luận vị ngữ do hình dung từ hay động từ câu thành, nhất luật đều coi nó là câu biểu thái.

Sau hết lại xin cử thêm mấy thí dụ về giản cú biểu thái: 山窮, 水盡, 柳暗, 花明, 月白, 風清 *Sơn cùng, thủy tận, liễu ám, hoa minh, nguyệt bạch, phong thanh* (núi cùng, sông hết; liễu tối, hoa sáng, trăng trong, gió mát).

大難臨頭，至於此極...苟不發憤圖強，國將不國矣 *đại nạn lâm đầu, chí u thử cực... câu bất phát phản đỗ cường, quốc tương bất quốc hỷ* (nạn lớn đến trước mắt, gặp lúc cùng cực như thế ... nếu không phát phản làm mạnh, nước sẽ không còn là nước nữa).

高祖爲人，隆準而龍顏，美須髯 *Cao tổ vi nhân, long chuẩn nhì long nhan, mỹ tu nhiêm* (Hán Cao tổ là người mũi cao mà mặt rồng, râu đẹp) (*Sử Ký, Cao tổ bản kỷ*).

其不能發達者，鄉里作惡，小頭銳面，更不可當
Kỳ bát nǎng phát đạt giả, hương lý tác ác, tiểu đầu nhuệ diện, cánh bát khả đương (những người không thể phát đạt, làm hại nơi làng xóm, những kẻ thấp cổ bé miệng càng không chống nổi) (*Dứ đệ Mặc thư*).

TIẾT 2: TỈ GIẢO BỔ TỪ VÀ ỨNG DỤNG MỞ RỘNG CỦA XỨ SỞ BỔ TỪ

Vị ngữ của câu biểu thái cố nhiên là lấy hình dung từ làm trung tâm, nhưng cũng có thể có bổ từ giúp ký thuật tính chất hoặc trạng thái của người, vật, việc. Những bổ từ này không ngoài hai loại:

1. Tỉ giáo bổ từ 比較補詞

Loại bổ từ này cùng với chủ ngữ làm tác dụng so sánh. Quan hệ từ nối liền loại bổ từ này, bạch thoại dùng 比 *tǐ*, văn ngôn cũng dùng *tǐ* hoặc 視 *thị*. Tỉ như 那櫃子比我門一間房子還大還高 *Na quỷ tử tǐ ngã môn nhất gian phòng tử hoàn đại hoàn cao* (cái rương đó so với một gian phòng của chúng tôi còn lớn và cao hơn) (*Hồng Lâu Mộng*, hồi thứ 40), trong đó *na quỷ tử* là chủ ngữ; *hoàn đại hoàn cao* là vị ngữ. Nếu không thêm tỉ giáo bổ từ *ngã môn nhất gian phòng tử* thì ý nghĩa sẽ không đầy đủ, và người nghe sẽ không hiểu. Còn chữ *tǐ*, vốn là động từ, nhưng ở đây chỉ làm tác dụng quan hệ từ. Lại như 有功之生也, 猥人比乳他子加健 *Hữu công chi sanh dã, nhụ nhân tǐ nhũ tha tử gia kiện* (Có công sinh ra, mẹ nuôi con so với người khác khang kiện hơn) (*Tiên tǐ sự lược*),

trong câu *nhus nhān tis nhū tha từ gia kiēn*, *nhus nhān* là chủ ngữ; *gia kiēn* là vị ngữ. Song nếu không có *tỉ* giáo bổ từ *nhū tha từ*, ý nghĩa cũng không đầy đủ. Lại như :

是役聞人赴義, 視他省獨多 Thị dịch Mân nhān phó nghĩa, thị tha tinh độc đa (Trong chiến dịch ấy, người dắt Mân hưởng ứng nghĩa quân, so với các tỉnh khác nhiều hơn cả) (*Lâm Giác Dân Truyện*), trong đó *Mân nhān phó nghĩa* là chủ ngữ, *độc đa* là vị ngữ, cũng phải có *tỉ* giáo bổ từ *tha tinh* thì ý nghĩa mới đầy đủ. Thị dịch ở đây là sứ sở bổ từ, ở trước nó đã tinh lược quan hệ từ. Còn quan hệ từ nối liền *tỉ* giáo bổ từ, trong câu này và câu trên đều không tinh lược, song một câu thì dùng *tỉ*, còn một câu thì dùng *thị*. Nhưng cần nói rõ thêm một điều là ở thí dụ cuối, vì chủ ngữ là từ kết, nên nó là phồn cú biểu thái, chớ không phải giản cú biểu thái.

Quan hệ từ nối liền *tỉ* giáo bổ từ, văn ngôn có thể không dùng *tỉ*, *thị*, chỉ cần dùng *ư* là được, song vị trí của loại *tỉ* giáo bổ từ này bắt buộc phải ở sau hình dung từ. Tí như 小子識之, 苟政猛於虎也 Tiếu tử chí chi, hà chính mānh ư hổ dă (các trò ghi nhớ lấy, chính sự hà khắc còn hung ác hơn cọp) (*Lễ Ký*, thiên *Dàn cung*), trong đó câu *hà chính mānh ư hổ*, *hà chính* là chủ ngữ; *mānh* là vị ngữ; *hổ* là *tỉ* giáo bổ từ, *ư* là quan hệ từ nối liền nó. Một số thí dụ khác:

天下莫大於秋毫之末, 而太山爲小; 莫壽於殭子, 而彭祖爲夭 Thiên hạ mạc đại ư thu hào chi mạt, nhi thái son vi tiếu; mạc thọ ư thương tử, nhi Bành Tổ vi yếu (dưới trời không có gì lớn hơn cộng lông mùa thu, mà núi Thái là nhỏ; không có gì thọ bằng đứa bé chết yếu, mà Bành Tổ là yếu) (*Trang tử*, *Tế vật luận*).

青出於藍，而青於藍，冰水爲之，而寒於水 *Thanh xuất ư lam, nhi thanh ư lam. băng thủy vi chi, nhi hàn ư thủy* (màu xanh từ màu lam mà ra, nhưng xanh hơn màu lam. Băng do nước mà thành, nhưng lạnh hơn nước) (*Tuân Tử, thiên Khuyến học*).

太后曰：丈夫亦愛憐其少子乎？對曰：甚於婦人。太后笑曰：婦人異甚。對曰：老臣竊以爲媼之愛燕后賢於長安君 *Thái hậu viết: Trương phu diệc ái liên kỳ thiếu tử hô? Đối viết: Thập ư phụ nhân. Thái hậu viết: Phụ nhân dị thập. Đối viết: Lão thần thiết dĩ vi do chi ái yên hậu hiền ư Trường An Quân* (Thái hậu nói: Trương phu mà cũng yêu con nhỏ ư? Đáp: Hơn cả đàn bà. Thái hậu nói: Đàn bà yêu rất khác. Đáp: "Lão thần trộm nghĩ thái hậu yêu. Yên hậu hơn Trường An Quân) (*Chiến Quốc sách, Triệu sách*).

霜葉紅於二月花 *Sương diệp hồng ư nhị nguyệt hoa* (Lá mùa thu đỏ hơn hoa tháng hai) (Đỗ Mục, *Son hành*). Nhưng quan hệ từ ư nối liền từ giảo bổ từ, cũng có thể bỏ bớt, không nói. Tí như: 帶邑之王所甚悅者, 無大()大王. 惟儀之所甚願爲臣者, 亦無大()大王 *Tệ ấp chí vương sở thâm duyệt giả, vô đại () đại vương. Duy Nghi chí sở thâm nguyện vi thần giả, diệc vô đại () đại vương* (diều rất vui của vua nước tôi, không lớn hơn của đại vương. Riêng diều nguyện ước nhất của Nghi là kè bê tôi, cũng không lớn hơn của đại vương) (*Chiến Quốc sách, Tân sách*).

退而讓頤，名重()太山 *Thoái nhi nhượng Pha, danh trọng () Thái son* (Khi về mà nhường Liêm Pha, danh nặng hơn núi Thái) (*Sử Ký, Liêm Pha Lan Tương Như liệt truyện*).

悲莫悲兮生別離，樂莫樂兮新相知 *Bi mạc bi hè sinh biệt ly, lạc mạc lạc hè tân tương tri* (buồn không gì buồn bằng sống xa nhau, vui không gì vui bằng mới biết nhau) (*Sở tử, Cửu ca*).

夫冀北馬多()天下 *Phù ký bắc mā đa () thiền hạ* (Ký Bắc là nơi ngựa nhiều nhất trong nước) (Hàn Dũ, *Tống Ôn xík sī tự*).

2. Ứng dụng mở rộng của xữ sở bỗ từ.

Xữ sở bỗ từ cổ nhiên phần nhiều xuất hiện trong câu tự sự, nhưng thường thường nó cũng có thể mở rộng ứng dụng, tỉ như trong văn ngôn ở sau hình dung từ thường dùng chữ *ư* nối liền một bỗ từ, biểu thị phương diện thích dụng của hình dung từ ấy. Chúng ta vẫn gọi bỗ từ này là xữ sở bỗ từ, song nó là ứng dụng mở rộng của xữ sở bỗ từ nói rõ phương diện nào. Như 王粲長於辭賦 *Vương Xán trường ư từ phú* (Vương Xán giỏi về từ phú) (Tào Phi, *Điển luận luận văn*) là một câu biểu thái, *Vương Xán* là chủ ngữ; *trường* là vị ngữ; *từ phú* là xữ sở bỗ từ, biểu thị phương diện, dùng nói rõ phương diện thích dụng của hình dung từ *trường*. Một số thí dụ khác: 明於治亂, 翳於辭令 *Minh ư trị loạn, nhàn ư từ lệnh* (Rõ lẽ trị loạn, giỏi về từ lệnh) Sử Ký Khuất Nguyên Giả Nghi liệt truyện 民勇於公戰, 怯於私鬥 *Dân dũng ư công chiến, khiếp ư tư đấu* (dân dũng cảm về chiến đấu chung, kiếp sợ về tranh đấu riêng) (*Sử Ký, Thương Quân liệt truyện*).

生平豐於功業, 傷於福用 *Sinh bình phong ư công nghiệp, sắc ư phúc dụng* (Cuộc đời dài dỗi dào về công nghiệp, mà thua kém về may mắn và quyền lợi) (*Quách Lão bộc mộ chí minh*).

諸葛亮之才長於治戎，短於奇謀 *Gia Cát Lượng* chí tài trưởng u trị nhung, đoản u kỳ mưu (Tài của Gia Cát Lượng giỏi về việc binh, kém về mưu lược).

Thí dụ cuối trên đây, trong *Tam Quốc Chí*, *Gia cát Lượng* truyện là 然亮才於治戎為長, 於奇謀為短 nhiên Lượng tài u trị nhung vi trưởng, u kỳ mưu vi đoản (nhưng tài của Lượng về việc binh thì giỏi, mà về mưu lược thì kém), đã trở thành một câu phán đoán. Cho nên trong câu phán đoán cũng có thể có loại bỗng từ này.

Quan hệ từ *u* nối liền loại bỗng từ này cũng có thể tinh lược, Tí như 悅於目 *duyệt u mục* (vui mắt) có thể tinh lược thành *duyệt mục*; 悅於心 *duyệt u tâm* (đẹp lòng, vui lòng) có thể tinh lược thành *duyệt tâm*). Một số thí dụ khác:

良藥苦口, 利()病; 忠言逆耳, 利()行 *Lương dược khổ khẩu, lợi () bệnh; trung ngôn nghịch nhĩ, lợi () hành* (thuốc hay dǎng miệng, có lợi cho bệnh; lời nói thật trái tai, có lợi cho việc làm) (*Hán thư, Hoài Nam Vương An* truyện).

吾聞西人長()火器而短()技擊; 火器利()遠擊, 技擊利()巷戰 *Ngô vân tây nhân trường () hỏa khí nhi đoản() kỵ kích; hỏa khí lợi () viễn kích, kỵ kích lợi () hạng chiến* (Tôi nghe người phương Tây giỏi về súng ống mà kém về quyền cước võ nghệ; súng ống lợi về đánh xa, quyền cước lợi về đánh trong thành phố) (*Ký Phùng uyển Trinh sự*) Hai thí dụ trên, thí dụ thứ nhất trong *Sử Ký* là 苦於口, 利於病... *khổ u khẩu, lợi u bệnh...* (dǎng cho miệng, lợi cho bệnh).

Ứng dụng mở rộng của xứ sở bỗng từ, ngoài việc biểu thị phương diện thích dụng của hình dung từ, còn có thể đại biểu cho đối tượng của động tác (gồm cả tâm lý), quan

hệ từ *u* nối liền nó, đối ra bạch thoại là 對於 *dối u* (đối với, về). Tí như: 君子於其所不知，蓋闕如也 *Quân tử u* *kỳ sở bát tri, cái khuyết nhu dā* (người quân tử hễ điều gì không biết thì bỏ qua không nói) (*Luận ngữ*, thiên *Tử Lộ*):

口之於味也，有同嗜焉 *Khẩu chi u vị dā, hữu đồng thị yến* (miệng đối với đồ ăn, thì người ta cũng đồng thích như nhau) (*Mạnh Tử*, thiên *Cáo tử*).

於趙則有功矣，於魏則未爲忠臣也 *u Triệu tặc hữu công hĩ, u Ngụy tặc vị vi trung thân dā* (Đối với Triệu thì đã có công lao, đối với Ngụy thì chưa phải là trung thần) (*Sử ký, Ngụy công tử liệt truyện*).

吾於綱巾且不忍去，況髮耶 *Ngô u vōng cân thả bát nhẫn khú, huống phát gia?* (Đối với cái khăn lưỡi tó còn không nỡ bỏ, huống gì là tóc?) (*Toàn Tố vọng, Hoạ vōng cân tiên sinh truyện*).

Với bốn thí dụ trên đây, ta có thể thấy loại bỗ từ này đều xuất hiện trong cả 4 loại câu tự sự, biểu thái, phán đoán và hữu vô.

Xứ sở bỗ từ còn có thể mở rộng để biểu thị *quan điểm*, loại bỗ từ này cũng dùng *u* nối liền, vị trí của nó bắt buộc đứng trước hình dung từ hoặc động từ. Thí dụ: 食夫稻, 衣夫錦, 於汝安乎 *thực phù đao, y phù cảm, u nhữ an hô?* (trong khi chưa mãn tang ba năm, ăn cơm gạo thơm, mặc áo gấm, theo trò cỏ an lòng chăng?) (*Luận ngữ*, thiên *Dương Hóa*).

不義而富且貴，於我如浮雲 *Bất nghĩa nhi phú thả quý, u ngã nhu phù vân* (bất nghĩa mà được giàu sang, đối ta như là mây nổi) (*Luận ngữ*, *Thuật nhi*).

此布衣之極, 於良足矣 Thủ bố y chí cực, ư luong túc hī (đó là tột bực của kẻ áo vải, đối với Lương đã đủ rồi) (*Sử ký, Lưu hầu thế gia*).

上問袁盎曰: 今吳楚反, 於公何如? 對曰: 不足憂也 Thượng vấn Viên Áng viết: Kim Ngô Sở phản, ư công hà nhū?. Đối viết: Bất túc ưu dā (Vua hỏi Viên Áng rằng: Nay Ngô Sở làm phản, theo ý ông thế nào?. Đáp rằng: Không đáng lo) (*Sử ký, Ngô vương Bí truyện*).

然力足以至焉而不至, 於人爲可譏, 而在己爲有悔 *Nhiên lực túc dī chí yên nhi bất chí, ư nhân vi khả kỵ, nhi tại kỵ vi hưu hối* (nhưng sức dù để tới mà không tới, ở người thì đáng chê cười, mà ở mình thì đáng ân hận) (Vương An Thạch, *Du Bao thiền son ký*).

Trong thí dụ cuối ở trên, quan hệ từ nối liền loại bổ từ này, ngoài chữ ư, còn có thể dùng chữ 在. Quan hệ từ ư này cũng có thể tính lược.

Thí dụ: 吾女子(), 義不忍與賊俱生 Ngô nữ tử, () nghĩa bất nhẫn dù tặc câu sinh (con gái tôi, vì nghĩa không chịu cùng sống với giặc) (*Thẩm Văn Anh truyện*) ()法無可恕, ()情有可原() Pháp vô khả thứ, () tình hưu khả nguyên (Vì pháp luật thì không thể tha thứ, vì tình thì có thể tha tội được).

TIẾT 3: GIẢN CÚ PHÁN ĐOÁN

Ở chương 4, tiết 2 các loại câu, chúng ta đã biết câu phán đoán là loại câu giải thích ý nghĩa của sự vật hoặc phán đoán và phân biệt sự dị đồng của sự vật. Đặc trưng của loại câu này cố nhiên là không có động từ; song cũng không phải dùng hình dung từ làm vị ngữ; mà là ở giữa chủ ngữ và vị ngữ có một hệ từ làm từ nối liền – trong

văn ngôn, câu phán đoán khẳng định có thể tinh lược, khiến cho chủ ngữ và vị ngữ cùng một cấp bậc; không giống trong câu biểu thái, chủ ngữ và vị ngữ chắc chắn là khác cấp bậc chủ ngữ là bậc 1, vị ngữ là bậc 2. Vì thế, chúng ta có thể viết mẫu câu của câu phán đoán như sau:

Chủ ngữ (bậc 1) – Hệ từ – Vị ngữ (bậc 1)

Đó là hình thức cơ bản của câu phán đoán. Cấu tạo một câu phán đoán, bạch thoại bắt buộc phải thêm hệ từ 是 thi (trái lại thì dùng 不是 bất thi). Ở giữa chủ ngữ và vị ngữ; văn ngôn lại không bắt buộc phải đúng cách như thế. Với văn ngôn câu phán đoán phủ định cố nhiên phải thêm hệ từ 非 phi, có câu khẳng định thì có thể thêm, có thể không thêm. Nếu thêm thì có thể thêm các chữ 爾, vi, 即 nāi, 即 tức. Nhưng những chữ ấy, không một chữ nào là hệ từ thuần túy, có thể so với chữ 是 của bạch thoại – chữ 爾, ít nhiều mang tính chất của một động từ phổ thông, ý nghĩa của nó khi thì gần với 是 (là), khi thì gần với 做 tố (làm), 即 và 即 đều là hạn chế từ, ý nghĩa gần giống như 就是 tựu thi (tức là) của bạch thoại. Song, những chữ ấy dùng trong câu phán đoán, lại đều có tác dụng nối liền, vì thế đúng hơn nên coi chúng là hệ từ.

Ở chương 4, tiết 2 các loại câu, chúng ta cũng đã biết câu phán đoán có hai loại tác dụng: một là giải thích ý nghĩa của sự vật, một là bày tỏ sự là và không phải là của sự vật. Hai tác dụng ấy qua lại với nhau. Tí như ta nói 馬是一種動物 Mă thị nhất chủng động vật (Ngựa là một loài động vật), là ta giải thích ý nghĩa của mă, nhưng mă đã là động vật thì đương nhiên không phải là thực vật. Chẳng qua khi ta nói Mă thị nhất chủng động vật thì ta không chú trọng đến ý nghĩa thứ hai. Giả như ta chú trọng đến ý nghĩa thứ hai, thì ta phải nhấn mạnh vào chữ

thì, hoặc giản dị hơn ta nói 馬不是植物 Mā bù tǐ shí wù (Ngựa không phải là thực vật). Cho nên câu phán đoán phủ định đều là câu bày tỏ là và không phải là, còn câu phán đoán khẳng định lại có thể có cả hai loại tác dụng giải thích và bày tỏ.

Ở chương 4 tiết 2 các loại câu, chúng ta đã bàn qua và nêu thí dụ về câu phán đoán có tính giải thích và câu phán đoán có tính bày tỏ. Ở đây chỉ cần dàn thêm một ít thí dụ nữa là đủ.

1. Câu phán đoán có tính giải thích:

陳嬰者，故東陽令史 Trần Anh giả, cõi Đông dương lệnh sử (Trần Anh là quan lệnh sử cũ ở Đông dương) (*Sử Ký, Hạng Vũ bản ký*).

雲英者，沉將軍至緒女也 Văn Anh giả, Thẩm tướng quân chí Tự nữ dã (Văn Anh là con gái của tướng quân Thẩm Chí Tự) (*Hạ Chi Dung, Thẩm Văn Anh truyện*).

王承恩者，懷宗之近侍也 Vương Thừa Ân giả, Hoài tông chí cận thị dã (Vương Thừa Ân là người hầu cận của Hoài tông) (*Phí cung nhân truyện*).

Trên đây là những câu phán đoán theo hình thức truyện Ký không dùng hệ từ.

桀溺曰：子爲誰？曰：鳥仲由 kiệt nich viết: Tử vi thùy?. Viết: Vi Trọng Do (Kiệt Nịch hỏi: Ông là ai?". Đáp: Là Trọng Do) (*Luận ngữ, thiên Vi tử*).

呂公女乃呂后也 Lữ công nữ nãi Lữ hậu dã (Con gái của Lữ công là Lữ hậu) (*Sử ký, Cao tổ bản ký*).

梁父即楚將項燕 *Lương phu tức Sở tướng Hạng Yên*. Cha của Lương là tướng nước Sở Hạng Yên (*Sử ký, Hạng Vũ bản kỷ*).

Trên đây là những câu phán đoán theo hình thức truyện ký có dùng hệ từ.

仁者，人也；義者，宜也 *Nhân giả, nhân dã; nghĩa giả, nghĩa dã* (Nhân là cư xử với người; nghĩa là sự đối đãi với người cho phải lẽ) (*Lê ký, thiên Trung dung*).

天下者，高祖天下 *Thiên hạ giả, Cao tổ thiên hạ* (thiên hạ là thiên hạ của Cao tổ) (*Sử ký, Ngụy Kỳ Vũ an hâu liệt truyện*).

織女，衣之源也；牽牛，食之本也 *chức nữ, y chi nguyên dã; Khiên ngưu, thực chi bốn dã* (Chức nữ là nguồn của áo quần; Khiên Ngưu là gốc của lương thực) (*Dữ đệ Mặc thư*).

Trên đây là những câu phán đoán theo hình thức chú thích không dùng hệ từ.

揚子江是中國第一大水 *Dương tử giang thị Trung quốc đế nhất đại thủy* (Sông Dương Tử là sông lớn nhất của Trung Quốc).

泰山爲五嶽之首 *Thái sơn vi Ngũ nhạc chi thủ* (Núi Thái là đứng đầu Ngũ nhạc).

日月潭乃臺灣省之名勝 *Nhật Nguyệt Đàm nai Đài Loan tinh chi danh thắng* (đàm Nhật Nguyệt là một nơi danh thắng của tỉnh Đài Loan).

Trên đây là những câu phán đoán theo hình thức chú thích có dùng hệ từ.

2. Câu phán đoán có tính bày tỏ:

這本書不是我的 *Giá bản thư bát thi ngā đích* (Quyển sách này không phải của tôi).

惠子曰：子非魚，安知魚之樂？莊子曰：子非我，安知我不知魚之樂？*Huệ tử viết: Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc? Trang tử viết: Tử phi ngā, an tri ngā bát tri ngư chi lạc?* (Huệ Tử hỏi: “Ông không phải là cá, làm sao biết được cái vui của cá?” “Trang Tử nói: Ông không phải là tôi, làm sao biết được tôi không biết cái vui của cá?”) (*Trang tử, thiên Thu thủy*).

鯨非魚也，而其形類魚，鷗非鳥也，而其狀類鳥。*kinh phingū dã, nhi kỳ hình loại ngư; bức phi điểu dã, nhi kỳ trạng loại điểu* (Kinh không phải là cá, nhưng hình thể nó giống cá, bức không phải là chim, nhưng hình trạng nó giống chim).

Trên đây là những câu phán đoán phủ định 我子瑜友也 *ngā tử du hữu dã* (tôi là bạn của Tử Du) (Thông giám, Xích bích chí chiến) 彼乃余之故友, 子但言之, 無隱也 *Bí nǎi dư chí cố hữu, tử đản ngôn chí, vô ẩn dã* (Ông ấy là bạn của tôi, ông cứ nói đi, đừng giấu gì cả) 這是紀念郵票 *giá thị kỷ niệm bưu phiếu* (đây là bưu phiếu kỷ niệm). 無傷也是乃仁術也 *Vô thương dã, thị nǎi nhân thuật dã* (không hại gì, đó là cái thuật làm nhân) (Mạnh Tử thiên Lương Huệ vương).

trên đây là những câu phán đoán khẳng định. Như chúng ta đã nói qua ở trên, câu phán đoán khẳng định cũng có mang khẩu khí bày tỏ, nhất là khi có dùng chỉ xung từ ngôi thứ ba làm chủ ngữ thì lại càng rõ ràng. Tỷ như “Ngā Tử Du hữu dã” là lời Lỗ Túc nói với Gia Cát Lượng, câu nói của ông ta có hàm ý nghĩa 我不是外人, 是

令兄的朋友呵 Ngā bát thi ngoại nhân, thi lệnh huynh
đích bằng hữu a (Tôi không phải là người lạ mà là bạn
của anh ấy – Gia Cát Cẩn tự là Tử Du. Lại như câu “Bi
nai dư chi cố hữu” cũng có ý nghĩa 他不是外人, 他是我的
老朋友呵 Tha bát thi ngoại nhân, tha thi ngā đich lão
bằng hữu a (ông ấy không phải là người ngoài, ông ấy là
bạn cũ của tôi đấy), cho nên ở sau nói tiếp “ông cứ nói đi,
dừng giấu gì cả”. Xem đoạn sau thì rõ ràng là tác dụng
của câu Bi nai dư chi cố hữu không phải giải thích, mà là
bày tỏ, lại nữa, câu phán đoán khẳng định nếu dùng các
chỉ xưng từ 道 (bạch thoại), 此, 是 làm chủ ngữ, thì phán
nhiều cũng có tác dụng bày tỏ. Câu Giá thi kỹ niệm
biu phiếu dẫn ở trên có hàm ý nghĩa 不是普通郵票 bát
thi phổ thông bieu phiếu (không phải là bieu phiếu thông
thường). Và vô thương dã, thi nai nhân thuật dã là lời
Mạnh tử đáp Tề Tuyên vương, có ý nghĩa bày tỏ rằng:
“Không hại gì, nhà vua làm việc ấy đúng là cái thuật làm
nhân đấy”. Nói đến đây, lại xin nhắc người đọc một điều:
Thi của thi nai nhân thuật dã là một chỉ xưng từ, làm chủ
ngữ của câu phán đoán này, hệ từ bày tỏ ý khẳng định là
nai, chúng ta quen đọc văn ngũ thể, rất dễ lầm chữ thi
trong văn ngôn với hệ từ thi của Bạch thoại. Cần hiểu
rằng trong Bạch thoại có một loại câu phán đoán, ở đâu
câu dùng một chữ thi để bày tỏ ý khẳng định, hoặc dùng
“bất thi” để bày tỏ ý phủ định, thậm chí còn dùng chính
và phản lập lại: Như 是我疏忽了, 請你原諒 Thi ngā sa
hốt liễu, thỉnh nẽ nguyên lượng (đây là sự không cẩn thận
của tôi, xin ông lượng xét mà tha thứ cho). 不是我挑眼
兒, 你看這也可以算是魚翅席嗎 Bất thi ngā khiêu nhän
nhi, nẽ khán giá dã khả dĩ toán thi ngư si tịch ma?
(không phải tôi trêu đâu anh nhìn đây cũng có thể biết có
phải là món vây cá không?).

不是我不想來，是事情抓不開呀 *Bất thi ngă bắt tưỽng lai, thi sự tình trão bắt khai nha!* (không phải tôi không nghĩ đến, mà là vì không nắm được sự việc). Loại câu này là do cú pháp của văn ngôn 此 (hoặc dùng 是) ... 此 hoặc dùng 是 非... mà ra, chẳng qua là bỏ bớt không dùng chỉ xung từ làm chủ ngữ mà thôi. Và hệ từ thị của Bách thoại là do chữ thị làm chủ ngữ của câu phán đoán trong văn ngôn mà ra. Ở đây lại xin cù thêm mấy thí dụ văn ngôn về chữ thị làm chủ ngữ của câu phán đoán.

曰：是（乃）魯孔丘與？*Viết: Thị (nǎi) Lỗ Khổng Khâu du?* (Hỏi: Đó là Khổng Khâu nước Lỗ ư? (*Luận ngữ*, thiên *Vi Tử*)

世子曰：不可，君安籬垣，是（乃）我傷公之心也。
Thế tử viết: *Bất khả, quán an Ly Cơ, thị (nǎi) ngă thương công chi tâm dã* (Thế tử đáp: Không nên vua đang say đắm Ly Cơ, đó là ta làm cho vua khổ tâm) (*Lê Ký*, thiên *Dàn Cung*).

挾太山以超北海，語人曰：我不能，是（乃）誠不能也。爲長者折枝，語人曰：我不能是（乃）不爲也，非不能也。*Hiệp Thái son dí siêu Bắc hải, ngữ nhân viết: Ngă bát năng, thị (nǎi) thành bát năng dã. Vị trưởng giả chiết chi, ngữ nhân viết: Ngă bát năng thị (nǎi) bát vi dã, phi bát năng dã* (Lấp núi Thái nhảy qua biển Bắc, mà nói với người rằng “Tôi không làm được”, đó thật là việc không thể làm được. Dì bẻ một cành cây cho bậc trưởng thượng, mà nói với người rằng Tôi không làm được, đó thật là việc không thể làm được, thì đó là không chịu làm, chứ không phải là không thể làm được) (*Mạnh tử*, thiên *Lương huệ Vương*).

是(乃)何故也? . 以虧人愈多, 莫虧人愈多, 其不仁茲甚。其罪益厚. Thị (nǎi) hà có dã? Dĩ khuy nhán dù da; cẩu khuy nhán dù da, kỳ bất nhán tư tham, kỳ tội ich hậu (Đó là vì có gì? Vì không thực với người càng nhiều; nếu không thực với người càng nhiều, thì bất nhân càng lầm, tội càng dày) (*Mặc tử*, thiên *Phi công*).

公曰: 吾與士期十日, 不去, 是(乃)亡吾信也. Công viết: Ngô dù sī kỳ thập nhật, bất khú, thị (nǎi) vong ngô tín dã (Nhà vua nói rằng: Ta hẹn với kè sĩ 10 ngày, không đến, đó là làm mất sự tin tưởng của ta (*Hàn Phi tử*, thiên *Ngoại trừ thuyết ta thương*).

TIẾT 4: GIẢN CÚ CHUẨN PHÁN ĐOÁN 簡句準判斷

Những câu phán đoán nói ở tiết trên đều là những câu phán đoán chân chính. Ngoài ra còn có một loại câu mà địa vị ở giữa câu phán đoán và câu tự sự; động từ nó dùng có tính chất ở giữa động từ phổ thông thường và hệ từ thuần túy (*thị* của Bạch thoại, *phi* của văn ngôn). Chúng tôi gọi loại câu này là *câu chuẩn phán đoán*, những động từ này là *chuẩn hệ từ*. Về đại thể, có thể chia chuẩn hệ từ ra làm 4 loại như sau:

1. Chữ 爲

Chữ 爲 ở đây và chữ 爲 làm hệ từ của câu phán đoán khẳng định nói ở tiết trên không giống nhau, chữ 爲, sau có thể dịch ra Bạch thoại là 是, còn chữ 爲, trước lại chỉ có thể dịch ra là 做 *tố* (làm). Tí như: 子爲誰 Tử vi thủy? (Ông là ai?) (*Luận ngữ*, thiên *Vi Tử*) có thể dịch thành Bạch thoại là 你是誰 *Né thi thủy?*, nhưng 是當爲 河伯妃

Thị đương vi hà bá phụ (Người con gái này đáng là vợ của Hà Bá) (*Sử Ký, Hoạt kê liệt truyện*) thì chỉ có thể dịch thành Bạch thoại là 這個女子應當做河伯的媳婦 *Giá cá nǚ tử ưng đương tớ hà bá đích tức phụ*, vì thế chúng ta chỉ coi *thị đương vi hà bá phụ* là câu chuẩn phán đoán, và chữ *vì* ở đây cũng có thể coi là *chuẩn hệ từ*. Một số thí dụ khác:

山樹爲蓋, 岩石爲屏 *Son thụ vi cái, nhам thạch vi bình* (cây núi làm tàng, đá núi cao làm bình phong) (*Bạch Cư Dị, Lãnh tuyển định ký*).

軒東故嘗爲廚 *Hiên đông cổ thường vi trù* (Chái hướng về phía Đông cho nên từng làm nhà bếp) (*Hạng tích hiên chí*).

則爲聖賢, 爲仙佛, 爲貴人, 爲高士, 何不可者 *Tác vi thánh hiền, vi tiên Phật, vi quý nhân, vi cao sĩ, hà bất khả giả?* (thì làm thánh hiền, làm tiên Phật, làm người sang trọng, làm bậc ẩn sĩ, sao lại không thể được?) (*Sa thường bách thi thanh thuyết*).

成則爲王, 敗則爲寇 *Thành tác vi vương, bại tác vi khấu* (được thì làm vua, thua thì làm giặc).

2. Các chữ 化 hóa, 成 thành, 變 biến: những chữ này vốn là động từ, nhưng chúng thường được dùng chung với chữ 為, chúng ta không ngại gọi các từ 化爲 hóa vi, 成爲 thành vi, 變爲 biến vi và cả hóa thành là chuẩn hệ từ. Như仲春之月...鷹化爲鳩 *Trọng xuân chi nguyệt... ưng hóa vi cưu* (Tháng trọng xuân (tháng 2)... chim cắt hóa làm chim tu hú) (*Lễ Ký, thiên Nguyệt lệnh*), 一日, 王三忽變爲女子 *Nhất nhật, vương tam hốt biến vi nữ tử* (một ngày, nhà vua ba lần thay đổi biến thành con gái), 李四以染重

疾，成爲白痴 *Lý Tú dã nhiêm trọng tật, thành vi bạch si* (*Lý Tú* vì mắc bệnh nặng, trở thành ngớ ngẩn), 药術士向一小兒吹氣一口，立即化成一鷄 *mõ thuật sĩ hương nhất tiểu nhi xuy khí nhất khẩu, lập tức hóa thành nhát nga* (Người thuật sĩ nọ hương về một đứa trẻ thổi một ngụm hơi, lập tức hóa thành một con ngỗng). *Hóa vi thành vi biến vi hóa thành* trong các câu thí dụ này đều là chuẩn hệ từ, bởi lẽ loại câu này không phải để bày tỏ một sự việc, mà là nhằm giải thích một sự việc; nói khác đi, động tác mà động từ ở trong đó biểu thị không phải là từ khởi từ đến chỉ từ, mà chỉ nói rõ chủ ngữ biến thành cái gì thôi. Có khi chỉ dùng một mình chữ *vi* mà cũng có ý nghĩa biến hóa. Tí như 季夏之月... 廬草爲螢 *Quý hạ chi Nguyệt... hù thảo vi huỳnh* (tháng quý hạ (tháng sáu)... có mục biến thành con dom đóm) (*Lễ ký*, thiên *Nguyệt lệnh*). Câu *hù thảo vi huỳnh* này tức là có ý nghĩa *hù thảo biến vi huỳnh*, nên chúng tôi cũng coi nó là câu chuẩn phán đoán, so với đưa vào loại câu tự sự tự hồ đúng hơn. Một số thí dụ khác: 拔劍斬蛇，蛇分爲二，道開 *Bạt kiếm trảm xà, xà phân vi nhị, đạo khai* (rút gươm chém rắn, rắn đứt làm hai, đường mở) (*Hán thư*, *Cao đế bản kỷ*).

絲體變爲缕體，缕體即是絲體 *Ti thể biến vi lũ thể, lũ thể tức thi ti thể* (thể tơ tằm biến thành thể tơ sợi, thể tơ sợi tức là thể tơ tằm) (*Phạm Chẩn Thân Diệt luận*).

高岸爲谷，深谷爲陵 *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng* (bờ cao biến thành hang, hang sâu biến thành gò) (*Thi Tiểu nhã, Tiết Nam Sơn*).

距地即爲小兒，執杖即成林木 Cứ địa tức vi tiểu nhi, cháp trượng tức thành lâm mộc (chỗ ngồi liền thành đứa bé, gậy cầm liền thành rừng cây).

3. Chữ 謂 vị, 曰 viết:

Chữ 謂 vốn là ngoại động từ, nhưng có khi tác dụng của nó ở trong câu chỉ là một hệ từ. Chủ ngữ không phải là khởi điểm của động tác, vị ngữ cũng không phải là chỉ điểm. Tí như 此之謂大丈夫 *thủ chi vị đại trượng phu* (Ấy gọi là đại trượng phu) (*Mạnh Tử*, thiên *Đằng văn công*). Chữ vị trong câu này đổi thành Bạch thoại là 叫做 *khiếu tố* (gọi là), chữ thủ này không thể coi là khởi từ, *đại trượng phu* cũng không thể coi là chỉ từ. Vì mục đích của loại câu này là cốt giải thích, giống như một loại chú thích, cho nên coi nó là câu chuẩn phán đoán thì đúng hơn. Chữ 曰 cũng là ngoại động từ, nhưng cách dùng cũng gần giống như chữ 謂. Tí như 五行: 一曰水, 二曰火, 三曰木, 四曰金, 五曰土 *Ngũ hành: nhất viết thủy, nhì viết hỏa, tam viết mộc, tứ viết kim, ngũ viết thổ* (ngũ hành: một là thủy, hai là hỏa, ba là mộc, bốn là kim, năm là thổ) (*Thượng thư*, thiên *Hồng phạm*). Chữ viết này đổi thành Bạch thoại tức là 叫做, thậm chí cũng còn có thể dịch thẳng là 是 nữa. Một số thí dụ khác:

醉而不出, 是謂伐德 *Túy nhi bất xuất, thi vị phạt đức* (say sưa mà không tách đi ra, thì gọi là tổn hại đức hạnh) (*Thi, Tiểu Nhã, Tân chí số diên*).

太守謂誰?廬陵歐陽修也 *Thái thú vi thùy? Lô Lăng Âu Dương Tu dã* (Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng) (Âu Dương Tu, Túy ông đình ký) 室有東西廡曰廟, 無東西廡有室曰寢, 無室曰榭, 四方而高曰臺, 陝狹而修曲曰樓 *Thất huu đông tây sương viết miêu, vò*

dōng tāy sương hưu thất viết tǎm, vô thất viết tạ, từ phương nhì cao viết dài, hiệp nhì tu khúc viết lâu (nhà có chái Đông, chái Tây gọi là miếu, không có chái Đông chái Tây mà có nhà chính gọi là tǎm, không có nhà chính gọi là tạ, hướng ra bốn phương mà cao gọi là dài, hẹp mà dài và cong gọi là lâu) (*Nhĩ nhã*, thiên *Thích cung*).

老而不死是爲賊 *Lão nhì bất tử thi vi tộc* (già mà chẳng chết cho rồi, một đời như người thì chỉ là phá hại thôi) (*Luận ngữ*, thiên *Hiến ván*).

Ở thí dụ cuối, tuy là chữ 猛, song ý nghĩa của nó cũng như chữ 謂, đổi thành Bách thoại cũng là 叫做.

4. Các chữ 猛 do, 如 nhu, 火 đồng.

Chữ 猛 và 如 vốn là động từ thông thường, 同 vốn là hình dung từ, song có khi được dùng giống như hệ từ; chúng ta cũng không ngại gọi chúng là chuẩn hệ từ. Tí như 兵猛火也; 弟載, 將自焚也 *binh do hỏa dã; phat tap, tuong tu phan da* (Binh giống như lửa, không dập tắt thì sẽ tự cháy) (*Tả truyện*, Ân công năm thứ 4), 名詞 如 天, 地; 動詞 如來, 去 *Danh từ nhu thiên, dia; dong tu nhu lai, khuya* (Danh từ như trời, đất; động từ đến, đi), 丨同人, 丨同刀 *nhan dong nhan; dao dong dao* (giống người ; giống 刀). Không thể coi những câu này là câu tự sự, tác dụng của chúng có tính giải thích, vì thế không ngại coi chúng là câu chuẩn phán đoán. Một số thí dụ khác:

曰猛爲也, 謂之也... 家大人曰: 謂猛爲也. Viết *do vi da*, vị chi dã... Gia đại nhân viết: vị *do vi da* (viết giống như vi, vị chi... Gia đại nhân nói rằng: vị giống như vi) (*Vương Dân Chi, Kinh truyện thích từ*).

猛如虎: 贪如狼 *Manh nhu hổ, tham nhu lang* (dữ như cọp, tham như sói).

；同水 Thủy ; đồng thủy 水, ； giống như 水.

雪似柳絮 *Tuyết tự liêu nhứ* (Tuyết giống như bông liêu).

Thí dụ cuối dùng chữ 似, cũng là chuẩn hé từ, tác dụng của nó cũng giống như 猪, 同.

TIẾT 5: GIẢN CÚ HỮU VÔ

Ở chương 4, tiết 2 các loại câu, chúng tôi đã nói: Câu hữu vô là câu nói rõ sự vật có hay không có. Đặc trưng của nó là chỉ dùng động từ 有 và 無, cho nên mẫu câu của nó là:

Khởi từ – 有 hoặc 無 – chỉ từ

Nhưng khởi từ có thể có, có thể không, vì thế, có thể chia câu hữu vô ra là hai loại lớn: Một loại có khởi từ, một loại không có khởi từ. Trước hết nói về câu hữu vô có khởi từ, lại có thể căn cứ vào tính chất của khởi từ, chia ra làm ba loại:

1. Khởi từ câu hữu vô có tính thời gian và nơi chốn:

Khởi từ của loại câu hữu vô này do từ chỉ nơi chốn hoặc từ chỉ thời gian cấu thành.

Thí dụ về câu hữu vô có khởi từ do từ chỉ nơi chốn cấu thành: 這兒沒有這個門牌 *Giá nhi một hữu giá cá mén bài* (ở đây không có số nhà này), 此地有崇山峻嶺, 茂林修竹 *Thủ địa hữu sùng sơn tuấn lĩnh, mậu lâm tu trúc* (nơi đây có núi cao đỉnh lớn, rừng rậm trúc dài) (Vương Hi Chi, *Lan đình tập tự*), 天下無純粹之自由, 亦

無純粹之不自由 *thiên hạ vô thuần túy chi tự do*, diệc *vô thuần túy chi bất tự do* (trong thiên hạ không có tự do thuần túy, cũng không có không tự do thuần túy) (Tự do dữ phóng túng). Ở đây 遠兒, 此地, 天下 đều là từ chỉ nơi chốn. Đúng về mặt ý nghĩa mà nói, chúng là những xứ sở bổ từ, biểu thị sự vật tồn tại ở chỗ nào. Nhưng xét về hình thức, thì chúng đứng trước chữ 有, chiếm giữ địa vị của khởi từ. Nếu chúng ta không xếp riêng loại câu hữu vô, mà đưa chúng vào loại câu tự sự, thì không ngai gọi chúng là xứ sở bổ từ. Còn nếu chúng ta xếp riêng một loại gọi là *câu hữu vô*, thì có thể coi chúng là khởi từ.

Thí dụ về câu hữu vô có khởi từ do từ chỉ thời gian cấu thành: 宋朝有個宰相王安石 *Tống triều hữu cá tể tướng Vương An Thach* (Triều Tống có một tể tướng là Vương An Thạch).

蓋上世嘗有不葬其親者 *Cái thương thế thường hữu bất táng kỳ thân giả* (đời thương cổ từng có kẻ không chôn cha mẹ) (*Mạnh Tử*, thiên *Đằng Văn công*), 本年無大風災 *Bản niên vô đại phong tai* (năm nay không có tai họa gió bão). *Tống triều, thương thi, bản niên* đều là thời gian từ làm khởi từ của câu hữu vô. Một số thí dụ khác về khởi từ câu hữu vô có tính thời gian và nơi chốn: 坐上有健啖客 *Tọa thương hữu kiễn đam khách* (trên chỗ ngồi có một người khách ăn rất khỏe) (*Đại thiết chùy truyện*).

蜀之鄙有二僧 *Thục chí bì hữu nhị tăng* (ở miền biên giới nước Thục có hai nhà sư) (*Vị học nhất thủ thi tử diệt*).

民國二十年有一次大火 *Dân quốc nhị thập niên hữu nhất thứ đại thủy tai* (Năm Dân quốc thứ 20 có một nạn lụt lớn).

明朝有個大奸臣嚴嵩 *Minh triều hữu cá đại gian thân nghiêm Tung* (Triều Minh có một đại gian thần là Nghiêm Tung).

2. Khởi từ câu hữu vô có tính phân mẫu (mẫu số)

Tác dụng của loại câu hữu vô này là để nêu các loại sự vật, trường hợp phổ thông là có thuyết minh ở sau. Tí như: 玫瑰花有紅的, 有白的 *Mai côi hoa hữu hồng đích, hữu bạch đích* (Hoa mai côi có thứ đỏ, có thứ trắng). Đó là nêu ra các loại hoa mai côi, mà đặt *mai côi hoa* trước chữ *hữu* làm khởi từ, ở sau dùng chỉ từ *hồng đích, bạch đích*, tức là chỉ nói rõ gia từ, còn đoạn từ *mai côi hoa* thì tinh lược. Vì *mai côi hoa* làm khởi từ với *mai côi hoa* làm đoạn từ có phạm vi lớn nhỏ khác nhau, nên chúng tôi gọi nó là khởi từ có tính phân mẫu. Song cũng có những câu không thuyết minh tất cả các loại, mà chỉ nói về một loại thôi. Như 不孝有三, 無後爲大 *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* (có ba điều bất hiếu, không con nối dõi là điều bất hiếu lớn nhất) (*Mạnh Tử*, thiên *Ly Lâu*) chỉ nói điều bất hiếu lớn nhất trong ba điều bất hiếu, bởi lẽ Mạnh Tử muốn nói là điều bất hiếu *vô hậu*.

Nhưng cũng có khi chỉ nói về một người, vật hoặc một bộ phận của một loài người hoặc vật, còn những người vật khác thì không nói tới. Tí như 宋人有闵其苗之不長而揠之者 *Tống nhân hữu mẫn kỳ miêu chi bát trưởng nhi yết chi giả* (Có người nước Tống lo lúa không lớn, nên nhổ gốc nó lên) (*Mạnh Tử*, thiên *Công Tôn Siêu*), trong đó khởi từ là *Tống nhân*, chỉ tất cả người

nước Tống; nhưng Mạnh Tử chỉ nói đến người nước Tống
lô luá không lớn mà nhổ gốc nó lên, cho nên khởi từ là
phân mẫu, còn chỉ từ là phân tử. Người mà câu này nói
tới là một người tống, làm chủ ngũ của 芒芒然歸 *mang mang* nhiên quy (ngơ ngáo chạy về). Một số thí dụ khác:

客有吹洞簫者倚歌而和之 *Khách hū suy đồng tiều giả, y ca nhi họa chi* (Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại) (*Tiền xích bích phú*).

京绥鐵路既闢，中外旅行家漸有齒及斯窟者 *Kinh Tuy thiết lộ ký tịch, trung ngoại lữ hành gia tiệm hưu xỉ cập tu quật giả* (Đường sắt Bắc Bình – Tuy viễn đã mở, hành khách trong và nước ngoài dần dần có người đến hang này) (*Viên Hy Đào, Đại đông văn cương thạch quật phật tượng kỷ*).

3. Khởi từ câu hữu vô có tính lãnh thuộc.

Khởi từ của loại câu hữu vô này là chỉ xung từ để gọi ba ngôi. Như 我有一本書 *Ngā hưu nhất bản thư* (tôi có một quyển sách), 吾有薄田數畝，破屋一間 *Ngô hưu bạt dien số mẫu, phá ốc nhất gian* (tôi có mấy mẫu ruộng xấu, một gian nhà nát), 爾有母遺，繄我獨無 *Nhī hưu mẫu dì, y (ê) ngā đặc vō* (người có mẹ để dành biếu mẹ, riêng ta không có) (*Tả truyện*, Ẩn công năm thứ nhất) đều là những thí dụ tốt. Nhất là thí dụ 3 lại càng tốt, bởi lẽ một câu lấy *hưu* làm động từ, một câu dùng *vô* làm động từ. *nhī* và *ngā* là khởi từ; *mẫu dì* (câu sau tính lược vì thừa tiếp ở trước) là chỉ từ; *y (ê)* là ngữ khí từ ở đầu câu.

Trong ba loại câu hữu vô có khởi từ trên đây, chỉ loại sau cũng mới có thể coi là câu hữu vô có khởi từ một cách chân chính, còn hai loại khởi từ có tính thời gian và

nơi chốn, và có tính phân mậu đều là giả thôii. Bởi lẽ phần nhiều chúng có thể dời đến sau chữ *hữu*, làm xứ sở bối từ, hoặc làm đoạn từ cho từ tổ của chỉ từ. Như *hữu sùng son tuấn linh, mậu làm tu trúc ư thủ địa, hữu hông* dịch mai côi hoa, *hữu bạch dịch mai côi hoa*. Riêng thời gian từ dùng làm khởi từ, có khi không thể dời đổi, như *tổng triều hữu cá tể tướng Vương An thạch*, chỉ thêm quan hệ từ tại ở trước Tống triều. Nhưng câu cái thương thế thường hữu bất táng kỳ thân giả lại có thể nói thành cái thường hữu bất táng kỳ thân ư thương thế, có điều là đọc lên không thuận miệng mà thôi. Có người sẽ hỏi câu 民有飢色, *dân hữu cơ sắc* (*dân có sắc đói*) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương huệ vương*) thuộc loại nào? Câu trả lời của tôi là nó không thuộc vào ba loại đã nói ở trên, nhưng cũng là câu hữu vô có khởi từ một cách chân chính, cũng giống như câu hữu vô có khởi từ có tính lanh thuộc, chỉ khác một điều là khởi từ có tính lanh thuộc do chỉ xung từ để gọi ba ngôi câu thành, còn khởi từ của câu này thì do danh từ câu thành. Thật ra, nó và chỉ từ ở sau *hữu* vẫn có quan hệ lanh thuộc.

Tiếp đến, xin nói về câu hữu vô không có khởi từ. Như 不好, 有賊, *Bất hảo, hữu tặc* (không nên, có giặc) 你老可要我做什麼呀? 有跑堂兒的呢 *Né lão khă yêu ngā tố thập ma nha?* *hữu bào đường nhi dịch ni* (ông muốn tôi làm gì? có người bồi bàn đấy) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hỏi thứ 4), 岂有此理 *khởi hữu thử lý* (há có lẽ ấy!), 有人於此 *hữu nhân ư thử* (có người ở đây). Loại câu hữu vô này đơn thuần biểu thị sự tồn tại của sự vật, cho nên cũng có thể gọi là câu tồn tại. Chỉ từ ở sau chữ *hữu* có khi có thể đưa ra trước chữ *hữu*. Như 晚飯有了, 可送不送? *vāng phan hữu liễu, khă tống bắt*

tống? (còn tôi có rồi, dọn được chưa?) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 58).

苗而不秀者有矣夫, 秀而不實者有矣夫 miêu nhi
bất tú giả hữu hĩ phù, tú nhi bát thật giả hữu hĩ phù (lúa
có thứ mọc lên mà chẳng trỗ bông, có thứ trỗ bông mà
chẳng có hột) (*Luận ngữ*, thiên *Tử hán*), nhưng chúng ta
vẫn không thể coi chúng là khởi từ, bởi vì trong văn
ngôn, ở sau chữ hữu thường có thêm một chữ 之。 Như
câu trong luận ngữ vừa dẫn làm thí dụ ở trên, nếu ở cuối
câu không thêm ngữ khí từ, thì phải nói thành “miêu nhi
bất tú giả hữu chi, tú nhi bát thực giả hữu chi”. “hữu chi”
thường được dùng, còn “vô chi” thì ít thấy, thông thường
đều dùng 未之有 vị chi hữu” (không có, chưa có việc ấy).
Như:

七十者衣帛食肉; 黎民不飢不寒, 然而不王者,
未之有也 thát thập giả ý bạch thực nhục, lê dân bát cờ
bát hàn, nhiên nhi bát vương giả, vị chi hữu giả, (người
bảy mươi tuổi được mặc đồ lụa, được ăn thịt, dân thường
không đói không rét, thế mà nước không thịnh vượng, thì
chưa từng có vậy) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ vương*), ở
đây bát vượng là chỉ từ của hữu (chữ giả là ngữ khí từ chỉ
sự định đốn) đưa ra trước, do đó ở vị trí ban đầu của chỉ từ
thêm một chữ chi, lại nữa, vì câu này là câu phủ định, chỉ
từ lại là chỉ xung từ chi, cho nên nó được đưa ra trước
động từ, điều này càng chứng tỏ bát vượng là chỉ từ, chứ
không phải là khởi từ. Ở thiên đại học trong sách lẽ ký
có câu: 其家不可教而能教人者, 無之 kỳ gia bát khả
giáo nhi nǎng giáo nhán giả, vô chi (không thể dạy người
nhà mình, mà dạy được người ngoài, không có điều ấy), đó
là một thí dụ ít thấy.

CHƯƠNG 9

PHÒN CÚ

TIẾT 1: PHÒN CÚ BIỂU THÁI 表態繁句

Ở chương 4, tiết 2 “Các loại câu”, chúng ta cũng đã nói qua: Phàn gồm hai hoặc trên hai từ kết, trong đó có một từ kết làm thành phần văn pháp cho một từ kết khác - khởi từ, chỉ từ hoặc chủ ngữ, vị ngữ - loại câu như vậy gọi là phòn cú. Sự kết hợp của các từ kết trong phòn cú, có thể nói hoàn toàn là *kết hợp cấu tạo*; do giảm cú có bốn loại hình, phòn cú cũng có bốn loại hình.

Loại thứ nhất là phòn cú biểu thái. Trong loại câu này, chủ ngữ và vị ngữ có thể đều do một từ kết cấu thành, cũng có thể là một trong hai thành phần đó do từ kết cấu thành. Tí như: 餓死事小, 失節事大 *Ngã tử sự tiêu, thất tiết sự đại* (chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn), ở đây *ngã tử* và *thất tiết* đều là từ tinh lược chủ ngữ - tinh lược vì tính khái quát - làm chủ ngữ trong hai câu phòn cú; còn *sự tiêu, sự đại* - u sự là chủ ngữ, *tiểu* và *đại* là vị ngữ - cũng là hai từ kết, làm vị ngữ cho nó. Cho nên cả hai câu đều là phòn cú biểu thái, chủ ngữ và vị ngữ đều là một từ kết.

Lại như 腊月裏打雷, 稀奇; 六月裏下雪, 更稀奇 *Lạp nguyệt lý đả lôi, hy kỳ; lục nguyệt lý hạ tuyêt, cành hy kỳ* (Tháng chạp có sấm là điều ít thấy, tháng sáu tuyết rơi lại càng ít thấy), ở đây *lạp nguyệt lý đả lôi* và *lục nguyệt lý hạ tuyêt* cũng đều là từ kết tinh lược khởi từ - *đả* và *hạ* là động từ; *lôi* và *tuyêt* là chỉ từ; *tạp nguyệt lý* và *lục nguyệt lý* là thời gian bổ từ - làm chủ ngữ của hai phón cú này. Vị ngữ tuy không phải là từ kết, chỉ là một phức từ, song chủ ngữ đã do từ kết cấu thành, nên không thể coi là giản cú, mà phải coi là phón cú.

Lại như 由儉入奢, 易, 由奢返儉, 難 *Do kiệm nhập xa, dī; do xa phản kiêm, nan* (Từ tiết kiệm vào xa xỉ thì dễ, từ xa xỉ trở lại tiết kiệm thì khó). Ở đây, *do kiêm nhập xa* và *do xa phản kiêm* là hai từ kết tinh lược khởi từ - động từ là *nhập* và *phản*, *xa* và *kiêm* ở sau *nhập* và “*phản*” có thể coi là xứ sở bổ từ đã tinh lược quan hệ từ *u*, biểu thị điểm chấm dứt của động tác; còn *kiêm* và *xa* ở trước *nhập* và *phản* cũng là xứ sở bổ từ, đó là điểm xuất phát của động tác; *do* là quan hệ từ nối liền loại bổ từ này - làm chủ ngữ của hai câu phón cú, cho nên chúng là phón cú, không phải là giản cú, không cần phải nói nhiều. Một số thí dụ khác:

貧而無怨, 難; 富而無驕, 易 *Bân nhi vô oán, nan; phú nhi vô kiêu, dī* (Nghèo khổ mà không sâu oán thì khó, giàu có mà không kiêu căng thì dễ) (*Luận ngữ*, thiên *Hiến văn*) 其言之不祚, 則爲之也難 *Kỳ ngôn chi bất tạc, tắc vi chi dā nan* (Kẻ nào nói khoe mà không biết thẹn, thì khó mà làm được theo lời nói của mình) (*Luận ngữ*, thiên *Hiến văn*).

吾聞之也久 *Ngô vǎn chi dã cùu* (Tôi nghe việc ấy
đã lâu rồi) (*Vương An Thach, Thương Trọng Vinh*).

彼，勇而無謀 *Bì, dũng nhi vô mưu* (Ông ấy mạnh
mà không có mưu trí).

TIẾT 2 : PHỒN CÚ PHÁN ĐOÁN (PHỤ: PHỒN CÚ CHUẨN PHÁN ĐOÁN)

Loại phồn cú thứ hai là phồn cú phán đoán. Trong
loại câu này, chủ ngữ và vị ngữ cũng có thể đều là do từ
kết cấu thành; nhưng cũng có thể chỉ một trong hai thành
phần này do từ kết cấu thành mà thôi. Tí như:

說謊不一定是使壞，比如醫生對病人 *Thuyết hoang bát nhất định thị sử hoại, tí như y sinh đối bệnh nhân* (Nói dối không hẳn là xấu, tí như thầy thuốc nói dối với người bệnh). *Thuyết hoang* và *sử hoại* trong câu thứ
nhất đều là từ kết đã tinh lược khởi từ - *thuyết* và *sử* là
động từ, *hoang* và *hoại* là chỉ từ - làm chủ ngữ và vị ngữ
cho câu *thuyết hoang bát thị sử hoại*; cho nên, nó là phồn
cú phán đoán, chứ không phải là giản cú.

Lại như *Ngã tử thi tiểu sự, thất tiết thi đại sự* (Chết
đối là việc nhỏ, bỏ mất khí tiết là việc lớn), ở đây tuy chỉ
có chủ ngữ *ngã tử* và *thất tiết* là từ kết, nhưng phù hợp
với định nghĩa chúng ta đã đưa ra, vì thế cũng là phồn cú
phán đoán.

Lại như 知之爲知之，不知爲不知 *Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri* (Việc gì biết thì nhận là tiết, việc gì
không biết thì nhận là không biết) (*Luận ngữ*, thiên *Vi
chính*) là hai câu phồn cú phán đoán, bởi lẽ *tri chi* và *bất
tri* đều là từ kết, làm chủ ngữ và vị ngữ của chúng. Một số
thí dụ khác: 子曰：非其鬼而祭之，諂也；見義不爲，無

勇也。Tử viết: *Phi kỳ quỷ nhi té chi, siêm dã; hiến nghĩa bất vi, vô dung dã* (Khổng Tử nói: "không phải tố tiên mình mà mình cúng tế, là nịnh hót. Thấy việc nghĩa mà không làm, là người không có khí dũng") (*Luận ngữ*, thiên *Vị chính*).

寬柔以教，不報無道，南方之強也，衽全革，死而不厭，北方之強也 *Khoan nhu dĩ giáo, bát báo vô đạo, Nam phương chi cường dã; nhãm kim cách, tử nhi bát yém, Bắc phương chi cường dã* (Khoan hồng nhu hòa để dạy người, không báo thù những kẻ vô đạo, ấy là cái mạnh của phương Nam; xông pha gươm giáo, dầu chết cũng không nản lòng, ấy là cái mạnh của phương Bắc) (*Lễ ký*, thiên *Trung dung*).

世俗所謂不孝者五：情其四支不顧父母之養一不孝也；博奕好飲酒，不顧父母之養，二不孝也；好貨財，私妻子，不顧父母之養，三不孝也，從耳目之欲，以為父母戮，四不孝也，好勇鬥狠，以危父母，五不孝也。*Thế tục sở vị bất hiếu giả ngũ: Nga kỵ tử chi, bát cõi phụ mẫu chi dưỡng nhất bát hiếu dã; bát cõi phụ mẫu chi dưỡng, nhị bát hiếu dã; hiếu hóa tài, tư thê tử, bát cõi phụ mẫu chi dưỡng, tam bát hiếu dã; tùng nhī mục chi dục, dĩ vi phụ mẫu lục, tứ bát hiếu dã; hiếu dung đầu ngạn, dĩ nguy phụ mẫu, ngũ bát hiếu dã* (Thói đời gọi là bất hiếu có năm điều: Lười biếng chân tay, không nghĩ đến sự phụng dưỡng cha mẹ, là một điều bất hiếu; đánh cờ bạc, ham uống rượu, không nghĩ đến sự phụng dưỡng cha mẹ, là hai điều bất hiếu; ham của cải, chỉ lo riêng cho vợ con, không nghĩ đến sự phụng dưỡng cha mẹ, là ba điều bất hiếu; theo sự ham muốn của tai mắt để hổ nhục cho cha mẹ, là bốn điều bất hiếu; hay

hung hăng đánh nhau, để nguy hiểm đến cha mẹ, là năm điều bất hiếu) (*Mạnh Tử*, thiên *Ly Lâu*).

干越夷貉之子, 生而同聲, 長而異俗, 教使之然也 *Can*, *Việt*, *Di*, *Lạc* chi tử, sinh nhi đồng thanh, trưởng nhi dị tục, giáo sử chi nhiên dã (con cái của người đất Ngô, Việt, Di, Lạc, sinh ra cùng giọng nói lớn thì thói tục đổi khác, sự giáo dục đã khiến thành ra như vậy) (*Tuân Tử*, thiên *khuyến học*).

Loại từ kết làm chủ ngữ thường có hình thức *tổ hợp* thức *từ kết* - ở giữa khởi từ và động từ, hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ, dùng thêm một chữ *chi*; hoặc khởi từ và *chi*, chủ ngữ và *chi* hợp lại và dùng chữ *kỳ* thay thế:

其至, 爾力也; 其中, 非爾力也 *Kỳ chí, nhī lực dã; kỳ trúng phi nhī lực dã* (Bắn đến nơi là sức của người bắn, bắn trúng đích thì không phải là sức người bắn) (*Mạnh Tử*, thiên *Vạn chương*).

水之就下, 性也 *Thủy chi tựu hạ, tính dã* (Nước chảy xuống chỗ thấp, đó là đặc tính của nó).

Nhất là trong những câu chuẩn phán đoán dùng các chữ *猶 do*, 若 *nhược* làm chuẩn hệ từ, chủ ngữ và vị ngữ nếu là từ kết thì phần nhiều đều theo hình thức tổ hợp thức từ kết. Thí dụ:

夫子之不可及也, 猶天之不可階而升也 *Phu tử chi bất khả cấp dã, do thiền chi bất khả gai nhi thăng dã* (Tài đức của thầy chẳng ai sánh kịp, cũng như chẳng ai có thể bắc thang mà lên tới trời) (*Luận ngữ*, thiên *Tử Trương*).

民望之, 若大旱之望雲霓也 *Dân vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vân nghê dã* (Dân mong vua Thang như đại

hạn trông mây và lại sợ có cầu vồng) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ vương*)

民之歸仁也，猶水之就下，獸之走墳也 *Dân chi quy nhân dã, do thủy chi tựu hạ, thú chi tẩu khoáng dã* (Dân theo về với người có nhân như nước chảy xuống chỗ thấp, như loài thú chạy về đồng rộng) (*Mạnh Tử*, thiên *Ly Lâu*).

夫賢士之處世也，譬如錐之處叢中 *Phù hiền sĩ chi xử thế dã, thi như chày chi xù nang trung* (Kẻ sĩ tài giỏi ở trên đời, ví như cái dùi ở trong túi) (*Sử ký*, *Bình Nguyên Quân liệt truyện*).

孤之有孔明，猶魚之有水也 *Có chi vô hữu Khổng minh, do ngư chi hữu thủy dã* (Ta có Khổng Minh như cá có nước) (*Tam quốc chí*, *Gia Cát Lượng truyện*).

Lại nữa, từ kết làm chủ ngữ, bắt luận cả câu là câu phán đoán hay câu chuẩn phán đoán, ở sau thường thêm một chữ 是 thì làm chủ ngữ theo hình thức câu. Tí như:

知之爲知之，不知爲不知，是知也 *Tri chi vi tri chi, bát tri vi bát tri, thi tri dã* (việc gì biết thì nhận là biết, việc gì không biết thì nhận là không biết, đó là biết vậy) (*Luận ngữ*, thiên *Vi chính*).

德之不脩，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也 *Đức chi bát tu, học chi bát giảng, văn nghĩa bát nǎng tỷ, bát thiện bát nǎng cải, thi ngô ưu dã* (Đức hạnh chẳng trau giồi, học vấn chẳng giảng cứu, nghe điều nghĩa mà chẳng làm theo, có điều không tốt mà không sửa đổi, đó là những việc mà ta lấy làm lo) (*Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*).

故王之不王，是折枝之類也 Cố vương chi bất vương, thi chiết chi chi loại dã (Cho nên nhà vua không làm chính sách vương đạo, đó là trường hợp người bê cành cây vậy) (*Manh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

以不教民戰，是謂棄之 Dì bất giáo dân chiến, thi vị khì chi (Chẳng huấn luyện dân mà bắt họ đi đánh giặc, đó là đưa họ đến chỗ chết) (*Luận ngữ*, thiên *Tử lỗ*).

好人之所惡，惡人之所好，是謂拂人之性 Hiếu nhân chi sở ố, ố nhân chi sở hiếu, thi vị phái nhân chi tính (Ưa thích người mà ai nấy đều ghét và ghét người mà ai nấy đều ưa thích đó gọi là trái với cái tính ưa lành ghét dữ của con người) (*Lễ ký*, thiên *Đại học*).

TIẾT 3: PHÔN CÚ TỰ SỰ

Loại phòn cú thứ ba là phòn cú tự sự. Trước hết, xin cử thí dụ về từ kết làm khởi từ của phòn cú tự sự: 飯後散步，可以幫助消化 *Phan hậu tản bộ, khả dĩ bang trợ tiêu hóa* (Di tản bộ sau bữa cơm, có thể giúp đỡ cho sự tiêu hóa), câu này là phòn cú tự sự. *Phan hậu tản bộ* là khởi từ: *bang trợn* là động từ; *khả dĩ* là hạn chế từ, dùng tu sức cho động từ *bang trợ*; *tiêu hóa* là chỉ từ của *bang trợ*. Ở đây, bản thân *phan hậu tản bộ* là một từ kết - khởi từ đã tinh lược vì tính khái quát; *tản bộ* là kết hợp thức hợp nghĩa phức từ, làm động từ; *phan hậu* là thời gian bổ từ. Lại như 好學近乎知, 力行近乎仁, 知恥近乎勇 *Hiếu học cận hồn tri, lực hành cận hồn nhân, tri sỉ cận hồn dũng* (Người ham học tiến gần tới chỗ trí, người biết gắng sức tiến gần tới chỗ nhân, người biết sĩ nhục tiến gần đến chỗ dũng) (*Lễ ký*, thiên *Trung dung*) là ba câu giản cú tự sự. Câu thứ 1, *hiếu học* là khởi từ bản thân nó là một từ kết - khởi từ đã tinh lược vì tính khái quát, động từ là *hiếu*, chỉ

từ là *học*. Câu thứ 2, *lực hành* cũng là từ kết, làm khởi từ cho cả câu. Câu thứ 3, *tri si* cũng là từ kết làm khởi từ. *Lực hành*, khởi từ đã tinh lược vì tính khái quát, *hành* là động từ, *lực* là hạn chế từ tu sức cho nó. *Tri* của *tri si* là động từ, *si* là chỉ từ, khởi từ cũng tinh lược vì tính khái quát.

Tiếp theo xin cử thí dụ về từ kết làm chỉ từ của phồn cú tự sự. Chúng ta cần biết rõ một điều là trong bạch thoại, từ kết làm khởi từ của phồn cú tự sự không nhiều, trong văn ngôn lại càng ít hơn. Nhưng từ kết làm chỉ từ của câu tự sự, bất luận là văn ngôn hay bạch thoại, cũng đều rất phổ thông. Thường thấy nhất là ở sau hai loại động từ:

1) *Văn, kiến, tri, thuật.*

Ở sau các động từ

2) *Ở sau các động từ *hỉ, cụ, nguyên, dưa*.*

Khởi từ hoặc chủ ngữ của những từ kết này thường tinh lược, có khi vì tính khái quát, có khi vì tương đồng với khởi từ của toàn câu, tinh lược vì thừa tiết ở trên. Nay xin cử thi dụ riêng về từng loại để thuyết minh.

Tí như 我早知道他不會來 Ngā tǎo tri đạo tha bất hội lai (Tôi đã sớm biết nó sẽ không đến) là một câu phồn cú tự sự thuộc loại 1. Ngā là khởi từ; tri đạo là động từ; tǎo là hạn chế từ tu sức cho tri đạo; tha bất hội lai là chỉ từ của tri đạo. Bản thân nó lại là một từ kết - tha là khởi từ, lai là động từ, bất hội là hạn chế từ tu sức cho lai.

Lại như 今人乍見孺子將入於井 Kim nhân sạ kiến nhụ tử tương nhập u tĩnh (Nay mọi người chợt thấy đứa bé sắp ngã xuống giếng) (Mạnh Tử, thiên Công Tôn

Sửu) cũng là một câu phồn cú tự sự thuộc loại 1. *Nhân* là khởi từ; *kiến* là động từ; *kim* và *sạ* đều là hạn chế từ - *kim* tu túc cho cả câu, *sạ* tu sức cho động từ *kiến*. *Nhụ* từ *hương nhập ư tinh* là chỉ từ, bản thân nó lại là một từ kết - *nhụ* từ là khởi từ; *nhập* là động từ; *tinh* là hạn chế từ tu sức cho *nhập*; *tinh* là xứ sở bổ từ, điểm tối của *nhập*; *ư* là quan hệ từ nối liền bổ từ này.

Lại như *家中之來營者*, 多稱爾舉止大方 *Gia trung chi lai doanh giả*, *đa xưng nhī cù chī dài phuong* (Những người đến làm việc trong nhà, phần nhiều khen người cư xử rộng rãi) (*Tăng ruốc Phiên, Gia thư*) cũng là phồn cú tự sự thuộc loại 1. *Gia trung chi lai doanh gia* là khởi từ; *xưng* là động từ; *đa* là hạn chế từ tu sức cho *xưng*; *nhī cù chī dài phuong* là chỉ từ của *xưng*. Bản thân nó lại là một từ kết - *Nhī* là chủ ngữ; *cù chī dài phuong* là vị ngữ. Và bản thân vị ngữ này lại cũng là một từ kết - *cù chī* là chủ ngữ; *dài phuong* là vị ngữ. Vì thế, câu phồn cú này bao gồm trên hai từ kết một số thí dụ khác:

小弟聞姊來, 磨刀霍霍向豬羊... 同行十二年, 不知木蘭是女郎 *Tiểu đệ văn tỳ lai, ma đao hoắc hoắc hương tru dương... Đồng hành thập nhị niên, bất tri mộc lạc thị nữ lang* (Em trai nghe chị về, mài dao soèn soết hương về phía heo dê... Cùng đi mười hai năm, không biết Mộc Lan là gái) (*Mộc Lan từ*).

家中人聞吳家橋人至, 皆喜 *Gia trung nhân văn Ngô gia kiêu nhân chí, giao hỉ* (Người trong nhà nghe người ở Ngô gia kiêu đến đều vui mừng) (*Tiêu ti sự lược*).

見其生, 不忍見其死 *Kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử* (Thấy nó sống, không nỡ thấy nó chết) (*Mạnh Tử, thiên Luong Huệ Vương*).

大宛聞漢之饒財, 欲通不得 *Dại uyển văn Hán chi nhiều tài, dục thông bất đắc* (Nước Đại Uyển nghe nước Hán giàu có, muốn thông thương mà không được) (*Sử ký, Đại uyển liệt truyện*).

公與語, 不自知膝之前於席也 *Công dù ngũ, bất tự tri tất chi tiền ư tịch dã* (Tần Hiếu công nói chuyện với Thương Quân, ham đến nỗi không biết đầu gối mình duỗi ra trước chỗ ngồi) (*Sử ký, Thương Quân liệt truyện*).

費宮人, 年十六, 未詳其何地人 *Phí cung nhân, niên thập lục, vị tướng kỳ hà địa nhân* (Cung nữ họ Phí, mười sáu tuổi, không rõ là người xứ nào) (*Phí cung nhân truyện*).

子燦又嘗見其寫市物帖子, 基工楷書也 *Tử Xán hựu thường kiến kỳ tả thị vật thiếp tử, thậm công khải thư dã* (Tử Xán lại từng thấy ông ấy viết thiếp bán ở chợ, rất giỏi chữ khải) (*Đại thiết chày truyện*).

Từ thí dụ 3 đến thí dụ 7, toàn là tổ hợp thức từ kết làm chỉ từ.

Thí dụ thuộc loại 1 nên dã đầy đủ, dưới đây xin cử thí dụ thuộc loại 2 寶玉只怕他睡出病來 *Bảo Ngọc chỉ phạ tha thuy xuất bệnh lai* (Bảo Ngọc chỉ sợ nàng vì ngủ mà sinh bệnh) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 19). Ở đây, Bảo Ngọc là khởi từ; phạ là động từ; chỉ là hạn chế từ tu túc cho phạ. Tha thuy xuất bệnh lai là chỉ từ của phạ. Bản thân nó cũng là một từ kết tha là khởi từ; thuy là động từ, xuất bệnh lai là bổ túc ngữ, thêm vào ở sau động từ thuy để nói rõ vì động tác ấy mà sinh ra hậu quả. Đây là ngữ pháp đặc thù trong văn ngữ thể, văn ngôn thì phải nói 寶玉懼其因睡而致病來 *Bảo Ngọc cự kỳ nhân thuy*.

nhi tri bệnh lai, hai từ kết - *nhân thuy* và *trí bệnh*, hai từ kết - *nhân thuy* và *trí bệnh*. Từ kết thứ nhất là nguyên nhân của từ kết thứ hai.

Lại như 矢人惟恐不傷人, 函人惟恐傷人 *Thì nhân duy khùng bất thương nhân, hàm nhân duy khùng thương nhân* (Người làm tên chỉ sợ tên không hại được người, người làm áo giáp chỉ sợ áo giáp không che nổi tên để người bị hại) (*Mạnh tử*, thiên *Công Tôn Siêu*). Cả hai câu đều là phồn cú tự sự. Câu thứ nhất, *thì nhân* là khởi từ; *khùng* là động từ; *duy* là hạn chế từ tu sức cho *khùng*. *Bất thương nhân* là chỉ từ của *khùng*. Bản thân nó là một từ kết *thì* là chủ ngữ, tinh lược vì thừa tiếp ở trên; *bất thương nhân* là vị ngữ. Còn câu thứ hai, *hàm nhân* là khởi từ; *thương nhân* là chỉ từ của động từ *khùng*. Bản thân nó cũng là một từ kết - chủ ngữ *hàm* tinh lược vì thừa tiếp ở trên; *thương nhân* là vị ngữ.

Lại như 未知明年又在何處, 宜憚竹樓之易朽乎 *Vị trí minh niên hựu tại hà xú, khởi cụ trúc lâu chi dị hủ hổ?* (Chưa biết sang năm lại ở chốn nào, thì há sợ gì cầu trúc dễ hư hỏng?) (*Hoàng cương trúc lâu ký*). Ở đây, câu thứ nhất thuộc phồn cú tự sự loại 1, không phân tích nữa. Câu thứ hai mới là phồn cú tự sự thuộc loại 2. Khởi từ tinh lược; *cụ* là động từ; *khởi* là hạn chế từ tu sức cho *cụ*. *Trúc lâu chi dị hủ* là chỉ từ, hình thức của nó không phải là từ kết, mà là tổ hợp thức từ kết. Một số thí dụ khác:

子曰：不患人之不已知，患不知人也。Tử viết: *Bất hoạn nhân chi bất kỳ tri, hoạn bất tri nhân dã* Khổng Tử nói: Dũng lo người ta không biết mình, hãy lo mình không biết người khác) (*Luận ngữ*, thiên *Học nhì*) 吾深懼子不

我聽也 *ngô thâm cù* từ *bất ngã* *thính dã* (Tôi rất sợ ông không nghe tôi).

吾不忍其觳觫，若無罪而就死地 *Ngô bát nhǎn kỵ hộc tốc*, *nhược vô tội nhi tựu tử địa* (Ta không nỡ thấy nó sợ hãi, như kẻ không có tội mà phải đến chỗ chết) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

孟嘗君怪其疾也，衣冠而見之 *Mạnh Thường Quân quái kỳ tật da*, *ý quan nhi kiến chi* (Mạnh Thường Quân lấy làm lạ sao (Phùng Huyền) đi mau như vậy, mặc áo đội mũ ra tiếp) (*Chiến quốc sách*, *Tề sách*).

哀吾生之須臾，羨長江之無窮 *Ai ngô sinh chi tu du*, *tiện trường giang chi vô cùng* (Thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô cùng) (*Tiền Xích Bích phú*).

余亟歎其技之奇妙 *Dư khí thán kỵ kỹ chi kỵ diệu* (Tôi luôn tấm tắc khen kỹ thuật của họ kỳ diệu) (*Quan Ba lê du họa viên*).

校長獨愛其倜儻 *Hiệu trưởng độc ái kỵ thích thảng* (Ông hiệu trưởng chỉ thích sự thông thả không bó buộc) (*Lâm Giác Dân truyện*).

Ở đây, cũng chỉ hai thí dụ 1 và 2 có chỉ từ do từ kết cấu thành, nhưng câu thứ nhất của thí dụ 1 vẫn là tổ hợp thức từ kết. Còn thì các thí dụ khác toàn là chỉ từ do tổ hợp thức từ kết cấu thành.

Đến đây, lại xin nhắc người đọc một điều, từ kết làm chỉ từ cũng như danh từ làm chỉ từ, thường có thể đưa ra đầu câu, tạo thành một sự tạm dừng của ngữ khí. Trong văn ngôn, ở sau động từ thường dùng chữ *之* đặt vào chỗ ấy. Trước hết xin cứ thí dụ bạch thoại: 路遠我不怕，我只

怕路上不太平 Lộ viễn ngã bất phạ, ngã chỉ phạ lộ thương
bất thái bình (Tôi không ngại đường xa, tôi chỉ sợ đường
đi không yên ổn). Ở đây, trong câu thứ nhất, *ngã* là khởi
từ, *phạ* là động từ; *bất* là hạn chế từ tu sức cho *phạ*. *Lộ*
viễn là chỉ từ của động từ *phạ*. Bản thân nó là một từ kết
- *lộ* là chủ ngữ, *viễn* là vị ngữ. Chỉ từ *lộ viễn* này sở dĩ đặt
trước động từ *phạ* là để biểu thị ý nhấn mạnh. Câu thứ
hai lại là một thí dụ về chỉ từ không đưa ra trước. *Lộ*
thương bất thái bình cũng là một từ kết - *lộ thương* là chủ
ngữ, *bất thái bình* là vị ngữ. Nay giờ xin cử thí dụ văn
ngôn:當時父母念，今日爾應知 *Đương thời phụ mẫu niệm,*
kim nhặt nhī ứng tri (Lúc đương thời cha mẹ nghĩ đến
mày, ngày nay mày phải nên biết) (*Bach Cư Dị, Yên thi*).
Ở đây, *đương thời phụ mẫu niệm* là chỉ từ của động từ *tri*
trong *kim nhặt nhī ứng tri*. Bản thân nó lại là một từ kết
- *đương thời* là thời gian bổ từ; *phụ mẫu* là khởi từ; *niệm*
là động từ, chỉ từ ở sau *niệm* đã tinh lược. Câu phồn cú tự
sự này đưa chỉ từ - do từ kết cấu thành - ra trước, mà sau
động từ lại không thêm chữ *chi*. Tuy nhiên, đây là câu thơ
ngữ ngôn, dù muốn thêm cũng không thêm được; nếu viết
thành văn xuôi, sẽ là: *Đương nhặt phụ mẫu niệm nhī giả,*
kim nhặt nhī ứng tri dã. Sau *tri* không thêm chữ *chi* cũng
được. Nhưng trong văn ngôn, những câu có thêm *chi*
nhiều hơn những câu không thêm. Xin cử thí dụ có thêm
chi. 巧言令色足恭, 左丘明恥之, 丘亦恥之 *Xảo ngôn,*
linh sắc, túc cung, Tả khâu minh sỉ chi, khâu diệc sỉ chi
(Trau chuốc lời nói, sửa soạn sắc diện, cung kính thái quá,
ông Tả khâu minh lấy làm hổ thẹn, mà khâu này cũng
lấy làm hổ thẹn) (*Luận ngữ*, thiên *Công Dã Trưởng*). Ở
đây, câu thứ nhất *xảo ngôn*, *linh sắc*, *túc cung* là chỉ từ
của động từ *sỉ* trong hai câu nhỏ *Tả khâu minh sỉ chi* và
Khâu diệc sỉ chi. Bản thân nó cũng là một từ kết chẳng

qua là chủ ngữ đã tinh lược vì tính khái quát, chỉ nói vị ngữ *xảo ngôn*, *lệnh sắc*, *túc cung* mà thôi: Hai chữ *chi* ở sau *sí* là để thay thế cho nó.

Nhưng, cũng có trường hợp chỉ từ do từ kết cấu thành mà ở sau động từ lại xen chữ *chi* vào giữa. Tí như 吾聞之也，君子不以其所以養人者害人 *Ngô vân chi dã, quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân* (Ta nghe rằng người quân tử không nỡ đem cái vật để nuôi người mà làm hại người) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ vương*). Ở đây, *quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân* là chỉ từ của động từ *vân*. Vốn câu này có thể viết theo cách sau đây: *Ngô vân quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân*; nhưng chỉ từ quá dài, chi bằng tách hẳn và đưa nó ra sau, và ở sau *vân* thêm một chữ *chi* rồi tiếp đó dùng chữ *dã* là từ biểu thị sự tạm dừng của ngữ khí, thành ra hai câu; kỳ thật thì chỉ là một câu phồn cú tự sự mà thôi. *Quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân* là một từ kết - *quân tử* là khởi từ; *hại* là động từ; *nhân* là chỉ từ của *hại*; *kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả* là bằng tạ bổ từ; *dĩ* là quan hệ từ nối liền nó; *bất* là hạn chế từ phủ định. Thế còn *kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả* là gì? Nó vốn là một từ tổ. *Kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả* cũng giống như *kỳ sở dĩ dưỡng nhân chi thổ địa* - *giả* tức là *chi thổ địa*. Nó là từ tổ do từ kết *kỳ* dĩ *thổ địa* dưỡng nhân đổi thành, dùng bằng tạ bổ từ *thổ địa* làm doan từ của từ tổ. Theo cách nói này, nó vốn là *kỳ dĩ dưỡng nhân chi thổ địa* trong văn ngôn ở trước *dĩ* thường thêm chữ *sở*, thành ra *kỳ sở dĩ dưỡng nhân chi thổ địa*, ba chữ *chi thổ địa* lại có thể dùng chữ *giả* thay thế, thành ra hình thức *kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả*. Một số thí dụ khác: 吾聞之也，朋友喪

明, 則哭之 Ngô vân chi dā, bāng hū tang minh, tāc khóc chi (Tôi nghe rằng con của bạn chết thì khóc) 嘿嘻, 我知之矣, 昔昔之夜, 飛鳴而過我者, 非子也耶! Ô hô y hì! Ngā tri chi hì! Trù tích chi dà, phi minh nhi quâ ngā già, phi tử dā dà? (Ô hô, a hal! Tôi biết rồi! Hồi khuya, bay qua thuyền tôi và kêu đó, chẳng phải là ông đó ư?) (*Tô Thức, Hậu Xích Bích phú*).

TIẾT 4: PHỒN CÚ TRÍ SỬ 致使繁句 VÀ PHỒN CÚ Ý VỊ 意謂繁句

Phồn cú trí sử và phồn cú ý vị thật ra cũng thuộc về phồn cú tự sự. Tuy nhiên, có nhiều điều khác với những gì đã giảng ở tiết trên, vì thế dành riêng một tiết để nói về chúng.

1. Phồn cú trí sử

Do ở động từ của loại phồn cú tự sự này có thể khiến cho chỉ từ có một động tác hoặc có sự biến đổi, cho nên ở sau chúng không những có một chỉ từ, mà ở sau chỉ từ này lại còn có thêm một động từ, hoặc vị ngữ, khiến chỉ từ này hợp với động từ hoặc vị ngữ ở sau nó cấu thành một từ kết.

Vì các động từ trí sử không giống nhau, nên có thể chia làm hai loại lớn:

1. Bạch thoại là các chữ 叫 kêu, 教 giáo; văn ngôn là các chữ 使 sử, 令 linh. Chúng đều có thể làm cho chỉ từ có động tác hoặc biến đổi. Trước hết nói về những thí dụ làm cho chỉ từ có động tác. Tí như: 我剛叫他買煙去了。您要差他做什麼 Ngā cương kieu tha māi yēn khú liễu. Nǎm yēu sai tha tó tháp ma? (Tôi vừa bảo nó đi mua

thuốc lá. Anh muốn sai nó làm gì?). Trong câu thứ nhất, *ngã* là khởi từ; *cương* là hạn chế từ tu sức động từ *khiếu*; *tha* là chỉ từ của *khiếu*; động từ *khiếu* này khiến cho chỉ từ phát sinh động tác, vì thế đối với *khiếu* thì *tha* là chỉ từ, mà đối với *mãi* thì nó lại là khởi từ; *yên* lại là chỉ từ của *mãi*; *khứ* là tổ túc ngũ; *liêu* là ngũ khí từ ở cuối câu. Trong câu thứ hai, khởi từ là *nâm*; *yếu* là động từ; *sai tha* tố *thập ma* là chỉ từ của *yếu*. Bản thân nó lại là một câu phồn cú trí sử - khởi từ *nâm* tinh lược vì thừa tiếp ở trước; *sai* là động từ; *tha* đối với *sai* là chỉ từ, mà đối với *tố* thì nó lại là khởi từ; *thập ma* là chỉ từ của *tố*.

Lại như 使人屬孟嘗君，願寄食門下 *Sử nhân chúc Mạnh Thường Quân*, *nguyễn ký thực môn hạ* (Cậy người đến xin Mạnh Thường Quân cho được ăn nhờ trong nhà) (*Chiến quốc sách*, *Tể sách*), trong đó câu thứ nhất là phồn cú trí sử, khởi từ *Phùng Huyền* tinh lược vì thừa tiếp ở trước, động từ là *sử*; *nhân* là chỉ từ của nó, vì *sử* khiến cho *nhân* chỉ từ này lại có động tác, cho nên *nhân* đối với động từ *chúc* lại là khởi từ; *Mạnh thường quân* là chỉ từ của *chúc*. Câu thứ hai là phồn cú tự sự - khởi từ tinh lược vì thừa tiếp ở trên; động từ là *nguyễn*, *ký thực môn hạ* là chỉ từ của *nguyễn*, bản thân nó cũng là một từ kết, xin miễn phân tích.

Một số thí dụ khác: 您只照著我的話做去，包管叫您滿意 *Nâm chỉ chiếu trước ngã đích thoại tố khú, bao quản khiếu nâm mẫn ý* (Anh chỉ làm theo lời tôi, chắc chắn sẽ khiến anh vừa ý).

使眇者御眇者，使跛者御跛者，使僂者御僂者 *Sử miếu giả ngự miếu giả, sử bá giả ngự bá giả, sử lũ giả ngự lũ giả* (Sai người chột chống người chột, sai người què

chống người què, sai người còng (gù) chống người còng)
(*Cốc cương truyện*, thành công năm thứ nhất).

爲諸君決戰，必三勝之，... 令諸君知天亡我，非戰
之罪也 Vị chư quân quyết chiến, tất tam thắng chi,... linh
chư quân tri thiên vong ngã, phi chiến chi tội dã (Vì các
ông mà quyết chiến, át dã ba lần thắng,... khiến các ông
biết rằng trời hại ta, chứ không phải tội ở phép dùng
binh) (*Sử ký, Hạng Vũ bản kỷ*).

君第重射，臣能令君勝 *Quân đệ trọng xạ, thắn nǎng*
linh quân thắng (Nếu ông lại thích đánh cuộc, tôi có thể
làm cho ông được cuộc) (*Sử ký, Tôn tử Ngô khởi liệt*
truyện).

太守即遣人隨之往 *Thái thú tức khiển nhân tùy chi*
vāng (Thái thú liền sai người đi theo người đánh cá) (*Đào*
hoa nguyên ký).

命人跡之，則老僕... 飲於鹿邑之城門樓 *Mệnh*
nhân tích chi, tắc lão bộc... ẩm u Lộc ấp chi thành mòn
lâu (Sai người theo dấu ông ấy, thì lão bộc... uống rượu ở
lâu cửa thành Lộc ấp) (*Quách lão bộc mộ chí minh*).

Các động từ 勸 khuyễn, 請 thỉnh cũng có sức ảnh
hưởng đến hành vi của chi từ; các chữ 禁 cấm 阻 trở tri sự
ngược lại các chữ 任 nhiệm 從 tùng biểu thị ý không ngăn
cấm, là tri sự có tính trung lập; cú pháp đều tương tự với
những thí dụ ở trên. Thí dụ: 難道我沒勸過你去不得嗎
Nan đạo ngã một khuyễn quá ně khứ bất đắc ma. (Tôi đã
không khuyên anh đừng đi sao?) (*Nhi nữ anh hùng*
truyện, hồi thứ 19).

王請無好小勇... 王請大之 *Vương thỉnh vô hiếu tiếu*
dũng... Vương thỉnh đại chi (Xin vua đừng ham thích sự

vũ dũng nhỏ mọn. Xin vua hãy làm cho sự vũ dũng ấy trở nên lớn) (*Mạnh tử, thiền Lương Huệ Vương*).

於是家人延畫工畫... 瑪人中夜覺寢，促有光暗誦孝經 *U thị gia nhân diên họa công họa...* Nhụ nhân trung dạ giác tâm, xúc Hữu Quang ám tung Hiếu kinh (Thế rồi người nhà mời họa sĩ đến vẽ... Nửa đêm, Nhụ nhân thức giấc, giục Hữu Quang đọc trầm Hiếu kinh) (*Tiên ti sự lược*).

汝又虛感吾心，阻人走報 *Nhữ hựu lự thích ngô tâm,* trả nhán tẩu báo (Em lại lo ngại không an tâm, ngăn không cho người báo tin gấp) (*Tế muội văn*).

惟願兩弟戒此二字，並戒後輩常守家規 *Duy nguyện luồng đê giới thủ nhị tự, tịnh giới hậu bối thường thủ gia quy* (Chỉ mong hai em để phòng hai chữ ấy, lại răn bảo con cháu luôn giữ phép nhà) (*Tăng Quốc Phiên, Gia thư*).

瀕卒，誠子必丐寒爲其墓誌 *Tân tốt, giới tử tất cái kiển vi kỳ mộ chí* (Sắp chết, bảo con phải xin Kiểu làm mộ chí cho ông) (*Lương nông Hải môn Lưu tẩu mộ kiệt*).

然往往任其辱身賤行，貽父母羞 *Nhiên vāng vāng nhiệm kỳ nhục thân tiện hành, di phụ mău tu* (Nhưng thường mặc cho thân mình chịu nhục làm việc hèn mọn, dâng cha mẹ thức ăn) (*Lưu Đại Thân, Á hiếu tử truyện*).

Đến đây, có thể có người sẽ hỏi ở sau u phòn cú tri sử" có chỉ từ thêm động từ đi theo cấu thành từ kết, và chỉ từ (do từ kết cấu thành) trong phòn cú tự sự đều là từ kết cả, thì có gì khác nhau? Xin trả lời:

a) Khởi từ hoặc chủ ngữ của từ kết chỉ từ do từ kết câu thành đã thấy ở đoạn trên, thì dùng chữ 其 kỳ thay thế, hợp với động từ hoặc vị ngữ ở sau thành một tổ hợp thức từ kết; không dùng chữ 之 chi thay thế. Nhưng phồn cú trí sử ở sau đi theo chỉ từ thêm động từ" lại thường dùng chữ chi. Như từ Xán hưu thường kiến kỳ tả thị vật thiếp tử, thậm công khải thư dã (Đại thiết chày truyện) và Phi cung nhân, niên thập lục, vị tướng kỳ hà địa nhân (Phi cung nhân truyện) là phồn cú tự sự, chỉ từ của nó là do từ kết câu thành - thí dụ 1 là một giản cú tự sự, thí dụ 2 là một giản cú phán đoán, đều có hình thức tổ hợp thức từ kết.

Lại như 遂散六國之從, 使之西面事秦 Toại tán lục quốc chi tung, sử chi tây diện sự Tần (Bèn làm tan cái thể hợp tung của sáu nước, bắt họ phải quay mặt về hướng Tây mà thờ Tần) (Gián trục khách thư) và 助之長者, 握苗者也 Trợ chi trưởng giả, yết miêu giả dã (Nóng giúp cho khí hạ nhiên chóng lớn, tức như người nhổ gốc lúa) (Mạnh Tử, thiên Công Tôn sửu) là phồn cú trí sử, đi theo sau động từ sử, trợ là chỉ từ thêm động từ. Chỉ có một số ít động từ như 求 cầu, 任 nhiệm là dùng kỳ đó là trường hợp đặc thù. Thí dụ: 某君不教其子, 唯任其終日嬉戲街頭 mỗ quân bất giáo kỳ tử, duy nhiệm kỳ chung nhặt hi hi nhai đêu). (Ông mỗ không dạy con, chỉ để mặc nó chơi suốt ngày đùa ngoài đường) và 張三往訪李四, 求其算命 Trương Tam vãng phỏng Lý Tứ, cầu kỳ toán mệnh (Trương Tam đi tìm Lý Tứ, nhờ ông ấy đoán mệnh vận). Còn như sau chữ sử mà dùng kỳ, thì đó đúng là một ngoại lệ. Thí dụ: 又留蚊於帳中, 徐噴以煙, 使其冲煙飛鳴 Hữu lưu vân u trướng trung, từ phun dī yên, sử kỳ xung yên phi minh (Lại giữ muỗi trong màn, từ từ phun khói,

khiến chúng bay vọt lên trong khói mà kêu) (*Nhàn tình kỳ thú*).

b) Trong phần cú trí sử, ở sau động từ đi theo *chỉ* từ *thêm động* từ cấu thành từ kết, thường tinh lược khởi từ; nhưng trong phần cú tự sự, chỉ từ từ kết do từ kết cấu thành thì không thể được, bởi lẽ chữ *chỉ* có thể tinh lược, còn chữ *kỳ* lại không thể tinh lược. Thí dụ: 寡人有弟，不能和協，而使()物其口於四方 Quả nhân hữu đệ, bát nǎng hòa hiệp, nhi sữ () hô kỳ khẩu ư tú phuong (Ta có em, không hòa hiệp được, nên khiến () đi xa kiếm ăn) (*Tả truyện*, *Án công thập thất niên*).

今而後，吾將再病，教()從何處呼汝耶 Kim nhi hâu, ngô tương tái bệnh, giáo() tùng hà xú hô nhữ da? (Từ nay trở đi, mỗi khi ta bệnh, khiến() kêu em ở đâu? (*Tế muội văn*) và 史來而呼曰: 官命()促爾耕, 易爾植, 督爾獲 Lại lai nhi hô viết: Quan-mệnh () xúc nhī canh, húc nhī thực, đốc nhī hoạch (Sai dịch đến hô lớn: Quan truyền () thúc giục các người cày ruộng, khuyên các người trồng cây, đốc suất các người gặt hái) (*Liêu Tông Nguyên, Quách Thác Đà truyện*). Trong ba thí dụ này, sau sử tinh lược chữ *chỉ* sau *giao*, mệnh tinh lược chữ *hà* *ngô*, đều không thành vấn đề, nhưng *Tử xán hựu thường kiến kỳ tả thi vật thiếp tử*, thậm công khai thư đã nếu bỏ bớt chữ *kỳ* thì không được.

Phần cú trí sử có thể không dùng các chữ *sử*, *linh*, chỉ cần đưa động từ ở sau chỉ từ ra trước, làm cho nó có đầy đủ ý nghĩa *trí sử* (chỉ trong văn ngôn có cách dùng này, trong bách thoại không có). Cách dùng này gọi là *trí động dụng pháp*. Thí dụ.

小子鳴鼓而攻之，可也 *Tiểu tử minh cổ nhi công chi,*
khả dã (Các trò có thể nêu rõ tội mà công kích trò ấy)
(*Luận ngữ*, thiên *Tiên tiến*) (*sử cổ minh*).

進不滿千錢，坐之堂下 *Tiến bất mǎn thiên tiền, tọa*
tọa chi đường hạ (Nộp lễ không đủ một nghìn tiền thì bão
ngôi ở dưới nhà). (*Sử ký*, *cao tổ bản kỷ*) (*sử chí tọa*).

然贏欲就公子之名，故久立公子車騎市中 *Nhiên*
doanh dục tựu công tử chi danh, cố cửu lập công tử xa kỵ
thị trung (Nhưng Doanh này muốn công tử được cái tiếng
biết nhún mình quý kẻ sĩ, nên đã để xe và quân kỵ của
công tử đứng chờ lâu trong chợ) (*Sử ký*, *Ngụy công tử*
liệt truyện) (*dục sử công tử chi danh thành tựu, cố sử*
công tử xa kỵ cửu lập thị trung).

吾欲輔重耳，而入之晉，如何？*Ngô dục phụ Trùng*
Nhĩ, nhi nhập chi Tấn, như hà? (Ta muốn giúp Trùng
Nhĩ, nên bảo ông ấy vào nước Tấn, như thế nào?) (*Hàn*
phi tử, thiên *Thập quá*) (*sử chí nhập*).

舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦 *Vũ u hác chi tiềm giao,*
khắp cô chu chi ly phụ (Làm cho con giao long ở trong
hang tối cũng phải múa may, người đàn bà thủ tiết ở
chiếc thuyền cô quạnh cũng phải sụt sùi). (*Tiễn xích bích*
phụ) (*sử giao vũ*, *sử phụ khắp*) 感時花飛淚，恨別鳥驚
心 *Cảm thời hoa tiên lệ, hận biệt điểu kinh tâm* (Thương
cảm thời thế làm hoa rơi lệ, mới đầu hận biệt ly làm
lòng chim sợ hãi) (*Đỗ Phủ*, *Xuân vọng*) (*sử lệ tiễn*, *sử*
tâm kinh).

Tiếp đến, nói về trường hợp làm cho chỉ từ có sự biến
hóa, thay đổi. Vì sự thay đổi này, nên đi theo sau chỉ từ là
một hình dung từ, kết hợp với chỉ từ ở trước - ở đây đổi

với hình dung từ này mà nối lại là chủ ngữ thành một từ kết. Nhưng từ kết được hợp thành ấy là câu biểu thái, chứ không phải là câu tự sự. Thí dụ:

五色令人目盲, 五音令人耳聾, 五味令人口臭

Ngũ sắc linh nhân mục manh, ngũ âm linh nhân nhī lung, ngũ vị linh nhân khẩu sảng (Năm màu làm cho mắt người ta mù, năm âm làm cho tai người ta điếc, năm vị làm cho miệng người ta sai lầm) (*Lão Tử*) trong đó cả ba chữ *linh* đều làm cho chỉ từ *nhân* của nó có sự thay đổi - mắt mù, tai điếc, miệng sai lầm, do đó *nhân* với *mục manh*, *nhī lung*, *khẩu sảng* hợp thành ba câu phồn cú biểu thái - Lại như 素駕非能使木毒且革也 *Thác Đà phi nǎng sǔ mộc thọ thả tư dã* (Thác Đà tôi chẳng phải có thể làm cho cây không chết mà lại tốt tươi) (*Quách Thác Đà truyện*) trong đó động từ *sử* làm cho chỉ từ của nó là *mộc* có sự thay đổi - *thọ thả tư*.

Lại nữa, chữ *chi* ở sau chữ *sử* thường được tinh lược, và chữ *sử* đứng tiếp liền với hình dung từ. Như 吾不得志於漢東也, 我則使然 *Ngô bất đắc chí ư Hán đông dã, ngā tắc sǔ nhiên* (Ta không được các nước chư hầu phía Đông sông Hán sợ, chính vì ta làm cho họ như vậy (*Tả truyện*, *Hoàn công lục niên*), *sử nhiên* tức là *sử chi nhiên*. Lại như 孟嘗君使人給其食用, 無使乏 *Mạnh Thường Quân sủ nhân cấp kỳ thực dụng, vô sủ phap* (Mạnh Thường Quân sai người chu cấp thức ăn đồ dùng, không để thiếu thốn) (*Chiến quốc sách*, *Tề sách*), *sử phap* tức là *sử chi phap*.

Nhưng động từ thật sự làm cho chỉ từ có sự thay đổi, nói chung là bản thân nó không hàm ý nghĩa trí sử, cho nên trong loại văn chương không cổ nhã lâm thì thường

dùng cú pháp *△ chi sử*, △ và ở sau chữ sử cũng tinh lược chữ *chi*. Thí dụ : 浚之使()深; 磨之使()平; 蒸之使()熟; 煙之使()乾 *Tuần chi sử () thâm; ma chi sử () bình; chưng chi sử () thực; bồi chi sử () can* (Đào cho sâu; mài cho phẳng; nấu cho chín; sấy cho khô).

Ngoài ra, có một cách nữa là ở sau động từ dùng chữ *nhi* tiếp liền trước hình dung từ, và hình dung từ này cũng giữ tác dụng của động từ. Như 匠人而小之 *Tượng nhân trác nhi tiểu chi* (Người thợ dẽo làm cho cây gỗ nhỏ đi) (Mạnh Tử, thiên *Lương Huệ Vương*) giống như *tương nhân trác nhi sử chi tiểu; 推而廣之 suy nhi quảng chi* (suy mà làm cho nó rộng ra) giống như *suy nhi sử chi quảng; 擴而充之 khuếch nhi sung chi* (mở mang mà làm cho nó đầy đủ) giống như *khuếch nhi sử chi sung*.

Trường hợp ở trước không dùng động từ, chỉ dùng hình dung từ, thì hình dung từ ấy trở thành động từ *tri* động chính thức. Như ở sau câu 凡有四端於我者, 知皆擴而充之矣 *Phàm hữu tử doan u ngā giả, tri giai khuếch nhi sung chi hī* (Phàm đã có bốn mối ấy ở mình rồi, mà biết mở rộng ra cho đầy đủ) (Mạnh Tử, thiên *Công Tôn Sửu*) nói thêm 莫能充之 *Câu nǎng sung chi...* 莫不充之 *câu bát sung chi...* (Nếu đầy đủ được bốn mối ấy... nếu không đầy đủ bốn mối ấy...), chữ *sung* biến thành động từ *tri* động, đó cũng là cách dùng *tri* động. Xin cù thêm mấy thí dụ nữa.

人潔已以進 *Nhân khiết kỷ dĩ tiến* (Người ta có lòng tinh khiết mà đến với mình) (*Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*); 大學之道, 在明明德... 齊其家; 正其心; 誠其意 *Đại học chi đạo, tại minh minh đức; tề kỳ gia; chinh kỳ tâm; thành kỳ ý* (Phương pháp học đạo của người lớn là làm cho đức tính của mình sáng tỏ ra... sắp đặt việc nhà cho

chinh tề; giữ lòng minh cho ngay thẳng; làm cho ý minh thành thật) (*Lễ ký*, thiên *Đại học*).

晉侯謂慶鄭曰：寇深矣，若之何？對曰：君實深之，可若何？*Tán hâu vị Khánh Trịnh* viết: *Khâu thâm hì, nhược chi hà?* Đôi viết: *Quân thực thâm chí, khả nhược hà?* (*Tán hâu bảo Khánh Trịnh* rằng: “Giặc đông lấm, làm thế nào?”. Đáp: “Vua mà cho là đông, thì làm thế nào được?”) (*Tả truyện*, *Hi công thập ngũ niên*) 然吾居鄉，見長者好煩其令 *Nhiên ngô cư hương, kiến trưởng giả hiếu phiền kỳ lệnh* (Nhưng tôi ở làng này, thấy quan thích ra nhiều lệnh) (*Quách Thác Đà truyện*).

適燕者北其轍... 適越者南其轍 *Thích Yên giả bắc kỵ viễn... thích Việt giả nam kỵ tiếp* (Người đi đến đất Yên lái xe về hướng Bắc, người đi đến đất Việt chèo thuyền về hướng nam) (*Truong Nhĩ Kỳ, Biện Chi*).

2. Các động từ 封 *phong*, 拜 *bái*, 推 *suy*, 舉 *cử* chỉ có thể làm cho chỉ từ có sự thay đổi, chúng khác với *sử*, *linh* ở chỗ đi theo sau chúng không phải là hình dung từ, mà là danh từ, và phải có chuẩn hệ từ *vị*; cho nên chúng ta có thể từ kết đi theo sau những động từ này là *cứu chuẩn phán đoán*. Thí dụ: 我門舉你做會長, 好不好 *Ngã môn cử nể tố hội trưởng, hảo bất hảo* (Chúng tôi cử anh làm hội trưởng, được không?), trong đó câu thứ nhất *ngã môn* là khởi từ; động từ là *cử*; *nể* là chỉ từ của *cử*; vì *cử* có thể làm nó thay đổi, do đó *nể* lại làm chủ ngữ của *tố*, ở đây *tố* là chuẩn hệ từ; *hội trưởng* là vị ngữ.

Lại như 陸生卒拜尉佗為南越王 *Lục sinh tốt bái úy Đà vi Nam Việt vương* (*Lục sinh* cuối cùng phong úy *Đà* làm *Nam việt vương*) (*Sử ký*, *Lục Giả liệt truyện*), trong đó *ú lục sinh* là khởi từ, *bái* là động từ; *Úy Đà* đối với *bái*

là chỉ từ, đối với *vi* là chủ ngữ; *vi* là chuẩn hệ từ; *Nam Việt vương* là vị ngữ. Một số thí dụ khác:

吳起娶齊女爲妻 *Ngô khởi thú Tề nữ vi thê* (Ngô Khởi lấy con gái nước Tề làm vợ) (*Sử ký, Tôn tử Ngô Khởi liệt truyện*).

先是, 庭中通南北爲一 *Tiên thi, đình trung thông nam bắc vi nhất* (Trước hết là trong sân thông suốt nam bắc làm một) (*Hạng tích, hiệu chí*).

於是做廟爲學舍, 招賽人子學焉 *Ú thị tổ miếu vi học xá, chiêu lũ nhân tử học yên* (Thế rồi dùng miếu làm trường học, gọi con người nghèo đến học ở đây) (*Vũ Huấn truyện*).

公推王君爲主席 *Công suy Vương quân vi chủ tịch* (Ông cử ông Vương làm chủ tịch).

Nếu không dùng các động từ *phong, bái, suy, cử*, thì có thể dùng cú pháp 以 *dī*... 爲 *vi*, *dī* ở đây là động từ. Thí dụ: 陳平用其計, 迺以五百金爲鋒候壽 *Trần Bình dùng kỳ kế, nãi dī ngũ bách kim vi Giáng hậu thọ* (Trần Bình dùng kế ấy, bèn lấy năm trăm lượng vàng làm lễ chúc thọ Giáng hậu) (*Sử ký, Lục Giả liệt truyện*), trong đó khởi từ câu thứ hai là *Trần Bình* tinh lược vì thừa tiếp ở trên; *dī* là động từ, *ngũ bách kim* đối với *dī* là chỉ từ, đối với thọ lại là chủ ngữ; *thọ* là vị ngữ, *vi* là chuẩn hệ từ, cũng cấu thành một câu chuẩn phán đoán, một số thí dụ khác, 安息以銀爲錢, 如其王面 *An tức dī ngân vi tiền, như kỳ vương diện* (Nước An tức dùng bạc đúc tiền, giống như khuôn mặt vua nước họ) (*Sử ký, Đại uyển liệt truyện*) 盡以家貲爲軍費 *Tận dī gia ti vi quân phí* (lấy hết gia tài làm quân phí) (*Tống sử, Văn Thiên Tường truyện*).

及司徒公出視師乃以老僕爲軍官 *cụp ty đồ công xuất thị sư nài dì lão bộc vi quân quan*) Đến khi quan tư đồ ra thị sát quân đội, bèn dùng lão bộc làm quân (*Quách lão bộc mợ chí minh*).

近日頗有聽鼓兒詞，以圓葉爲戲者 *Cận nhật phả hữu thính cổ nhí từ, dì đấu diệp vi hí giả* (gần đây lại có người nghe đánh trống nói sách, lấy việc đấu lá làm trò chơi) (*Dữ đệ mặc thư*).

西洋以善用機器爲養民之法，中國以屏除機器爲養民之法 *Tây dương dì thiện dụng cơ khí vi dưỡng dân chi pháp, Trung quốc dì bình trừ cơ khí vi dưỡng dân chi pháp* (Các nước phương Tây lấy việc khéo dùng máy móc làm pháp dưỡng dân, Trung Quốc lấy việc trừ bỏ máy móc làm phép dưỡng dân) (*Tiết Phúc Thành, Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

一年之後，以子爲母... 累積寸累，惟以興學爲事 *Nhất niên chi hậu, dì tử vi mẫu... Thủ tích thốn lũy, duy dì hưng học vi sự* (Sau một năm, lấy vốn con làm vốn mẹ... Tích lũy dần dần, chỉ dùng vào việc chấn hưng sự học) (*Vũ Huấn truyện*).

II. Phòn cú ý vị.

Động từ trong phòn cú ý vị, không giống như động từ trong phòn cú trí sử có thể làm cho chỉ từ có động tác hoặc thay đổi, mà biểu hiện ở sự thật; nó chỉ có trong lòng, trong sự nhận xét của người ta.

Động từ mà loại câu này thường dùng nhất, cũng là 以爲, có thể dùng chung hoặc dùng tách riêng ra. Xin cù thí dụ về trường hợp dùng chung trước: 王往而征之, 民以

爲將拯己於水火之中 *Vương vâng nhi chinh chi, dân dī vi tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung* (Vua đem quân đến đánh, dân cho là vua sẽ cứu vớt họ khỏi vòng nước lửa) (Mạnh Tử, thiên *Lương Huệ Vương*), trong câu thứ 2 khởi từ là *dân*; động từ là *dī vi*, *tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung* là chỉ từ của *dī vi*. Bản thân nó lại là một từ kết. Khởi từ của từ kết này là *vương tinh lược* vì thừa tiếp ở trước, nhưng *vương* này đối với *dī vi* là chỉ từ, nó với *tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung* đi theo sau cấu thành một từ kết. Vì *vương tinh lược*, nên *tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung* giống như là chỉ từ của *dī vi*. Sự thật thì nó và chỉ từ của một phần cú tự sự thông thường do từ kết cấu thành, xét ra có phần khác nhau. Vả lại động tác *tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung* này chỉ có trong lòng người dân nước yên, chứ không biểu hiện cụ thể ở sự thật, một số thí dụ khác:

一人雖聰之，一心以爲有鴻鵠將至 *Nhất nhân tuy thính chí, nhất tâm dī vi hữu hông hộc tương chí* (một người thì tuy có nghe, nhưng trong lòng cho là có chim hông hộc sắp bay đến) (Mạnh Tử, thiên *Cáo tử*) 雖趙遣兵亦以爲吾將怯 *Tuy Triệu biến binh diệc dī vi ngô tướng khiếp* (Dù là binh bên Triệu cũng cho tướng của ta nhát sợ). (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*) 以爲李廣老，數奇 *Dī vi Lý Quảng lão, số cơ* (Cho là Lý Quảng tuổi già, số trắc trở) (*Sử ký, Lý tướng quân liệt truyện*).

諸兒見家人泣，則隨之泣，然猶以爲母寢也 *Chu nhi kiến gia nhân khóc, tắc tùy chi khóc, nhiên do dī vi mẫu tẩm dā* (Bọn trẻ thấy người nhà khóc thì khóc theo, nhưng còn cho là mẹ ngủ) (*Tiên ti sự lược*).

埼少時...以爲人生骨肉歡然聚處恆如此 *Kỳ thiếu thời... dĩ vi nhân sinh cốt nhục hoan nhiên tụ xǔ hàng như thủ* (Kỳ này thuở nhỏ... cho là ở đời anh em sẽ vui vẻ chung sống mãi như thế này) (*Chu Kỳ. Bắc đường thi thiện đồ ký*).

其意以爲天下事固易，易也 *Kỳ ý dĩ vi thiên hạ sự cố dĩ, dĩ dã* (Lòng mình cho việc trong thiên hạ vốn dễ, thì dễ) (Lương Khải Siêu, *Luận nghị lực*).

Tiếp theo, xin cử thí dụ về trường hợp dùng tách riêng ra: 然匈奴以率牧爲怯 *Nhiên Hung nô dĩ Lý mục vi khiếp* (Nhưng Hung nô cho là Lý mục sợ) (*Sử ký, Liêm Pha Lan Tương Như liệt truyện*), khởi từ là *Hung nô*; *dĩ* là động từ; *Lý mục* là chỉ từ của *dĩ*, đồng thời cũng là chủ ngữ của *khiếp*; *khiếp* là vị ngữ; *vi* ở đây lại trở thành chuẩn hệ từ, không thể coi là động từ. Một số thí dụ khác: 市人皆以羸爲小人，而以公子爲長者，能下士也 *Thị nhân giai dĩ doanh vi tiểu nhân, nhi dĩ công tử vi trưởng giả, năng hạ sĩ dã* (Người ở chợ đều cho Doanh là kẻ hèn mọn, mà cho công tử là bậc cao sang biết nhún mình quỷ kế sĩ) (*Sử ký, Ngụy công tử liệt truyện*).

今人往往以歌詩習禮爲不切時務 *Kim nhân vãng vãng dĩ ca thi tập lễ vi bất thiết thời vụ* (Người đời nay thường cho ca thơ lễ tục là không cần thiết cho thời vụ) (*Vương Thủ Nhân, Huấn mông đại ý*). 以叢草爲林，以蟲蟻爲獸，以土礫凸者爲邱，凹者爲壑，神遊其中，怡然自得 *Dĩ tùng thảo vi lâm, dĩ trùng ngụy vi thú, dĩ thô lich đột giả vi khâu, ao giả vi hác, thân du kỳ trung, dĩ nhiên tự đắc* (coi cỏ rậm là rừng, coi trùng kiến là thú, coi đất đá lồi cao là gò, lõm sâu là hang, thả hồn rong chơi trong đó, chỗ vui vẻ tự đắc) (*Nhàn tình ký thú*).

死事之慘，以辛亥三月二十九日圍攻兩廣督署之役爲最 *Tử sự chi thảm, dī tân hợi tam nguyệt nhị thập cửu nhât vi công Lưỡng Quảng đốc thư chi dịch vi tối* (Sự chết chóc thê thảm nhất là khi vây đánh dinh Tổng đốc Lưỡng Quảng ngày 29 tháng 3 năm Tân Hợi) (*Hoàng Hoa Cương liệt sĩ sự lược tự*).

Động từ trong loại phòn cú ý vị này, cũng có thể không dùng *dī vi*, mà dùng 謂 *vị*, ý nghĩa của nó cũng gần với *dī vi*; bạch thoại dùng 當 *đương* hoặc dùng 把... 當 *đương*, cũng như *dī... vi* của văn ngôn. Xin cù mấy thí dụ dưới đây: 您還當他不知道呢, 他不說罷了 *Nâm hoàn đương tha bất tri đạo ni, tha bất thuyết bài liễu* (Anh còn cho là nó không biết à, nó không nói đấy thôi).

您別把我當三歲孩子 *Nâm biệt bả ngã đương tam tuế hài tử* (Anh đừng coi tôi là đứa trẻ lên ba).

子無謂秦無人, 吾謀適不用也 *Tử vô vị Tần vô nhân, ngô miu thích bất dụng dā* (Ông đừng bảo là Tần không có người, muu của tôi không được dùng (*Tả truyện*, văn công thập tam niên).

管仲曾西之所不爲也, 而子爲謂我願之乎 *Quảng Trong Tăng Tây chi sở bất vi dā, nhi tử vi vị ngã nguyện chi hò?* (Điều ông Quản Trọng, ông Tăng Tây không làm, mà ông lại cho là ta muốn làm u?) (*Mạnh Tử*, Thiên Công Tôn Sưu).

Văn ngôn có thể có khi không dùng các chữ *dī vi* hoặc *vị*, mà dùng đưa hình dung từ ra trước để thay vào chỗ động từ - chỉ văn ngôn có cách dùng này, chúng ta có thể gọi nó là ý *động dụng pháp*. Thí dụ: 不遠千里而來 *Bất viễn thiên lý nhi lai* (Không ngại xa xôi nghìn dặm mà đến đây) (Mạnh Tử, thiên *Lương Huệ vương*), tức là *bất*

dĩ thiên lý vi viễn, tinh hực dĩ và vi và đưa viễn ra trước thay cho động từ. Cho nên trong văn ngôn, hình dung từ có thể được dùng làm động từ, phần nhiều là cấu thành theo cách này, còn thì do *trí động dụng pháp* cấu thành. Một số thí dụ khác: 孔子登東山而小魯, 登泰山而小天下 *Khổng tử đăng Đông sơn nhi tiểu Lỗ, đăng Thái son nhi tiểu thiên hạ* (Khổng Tử lên Đông Sơn thì thấy nước Lỗ nhỏ bé, lên Thái sơn thì thấy cả thiên hạ nhỏ bé) (Mạnh tử, thiên Tân tâm).

少長於君, 則君輕之 *Thiếu trưởng u quan, tắc quan khinh chi* (Thuở nhỏ được vua nuôi dưỡng, thì vua coi thường) (*Cốc lương truyền*, Hi công nhi niên).

天下之君子皆知而非之 *Thiên hạ chi quân tử gai tri nhi phi chi* (Những người quân tử trong thiên hạ đều biết mà cho là trái) (Mặc Tử, thiên *Phi công*).

時充國年七十餘, 上老之 *Thời Sung Quốc niên thất thập dư, thượng lão chi* (Lúc bấy giờ Sung Quốc tuổi ngoài bảy mươi, vua cho là già) (*Hán thư*, *Triệu Sung Quốc truyện*).

魚人甚異之 *Ngư nhân thâm dị chi* (Người đánh cá rất lấy làm lạ) (*Đào hoa nguyên ký*).

邑人奇之, 稍稍賓客其父 *Áp nhân kỳ chi, sǎo sǎo tān khách kỳ phụ* (Người trong ấp lấy làm lạ, dần dần lui tới với cha nó) (*Thương Trọng Vĩnh*).

TIẾT 5: PHỒN CÚ HỮU VÔ

Loại phần cú thứ tư, là phồn cú hữu vô. Vì giản cú hữu vô có hai loại là có khởi từ và không có khởi từ, cho nên phồn cú hữu vô cũng có hai loại ấy.

1. Phân cú hữu vô có khởi từ.

Khởi từ là một từ kết, như 交鄰國有道乎 *Giao lân* quốc *hữu* đạo *hồ*? (Giao thiệp với nước láng giềng có đạo gì không?) (Mạnh Tử, thiên *Lương Huệ vương*), trong đó *giao lân* *quốc* là khởi từ; *hữu* là động từ; *đạo* là chỉ từ; *hồ* là nghi vấn ngữ khí từ. Bản thân *giao lân* *quốc* là một từ kết - khởi từ tinh lược vì tính khái quát; động từ từ *giao*; *lân* *quốc* là chỉ từ của *giao*. Lại xin dẫn thí dụ có chỉ từ là từ kết: 我有一句話舉勸足下 *Ngā* *hữu* *nhất* *cú* *thoại* *phụng* *khuyên* *túc* *hạ* (Tôi có một lời xin khuyên ông), ở đây *ngā* là khởi từ; *nhất* *cú* *thoại* *phụng* *khuyên* *túc* *hạ* là chỉ từ của *hữu*. Bản thân nó là một từ kết, khởi từ *ngā* tinh lược vì thừa tiếp ở trước; *phụng* *khuyên* là động từ; *nhất* *cú* *thoại* là chỉ từ; *túc* *hạ* là thụ từ. Lại như 吾雖無馬騎, 且有舟乘 *Ngô* *tuy* *vô* *mã* *ky*, *thả* *hữu* *chu* *thùa* (Tôi tuy không có ngựa cõi, nhưng có thuyền đi), trong câu thứ nhất *ngô* là khởi từ; *mã* *ky* là chỉ từ của *vô*; bản thân nó cũng là một từ kết - khởi từ *ngô* tinh lược vì thừa tiếp ở trước, *mã* là chỉ từ của *ky*. Câu thứ hai khởi từ vẫn là *ngô*, cũng tinh lược vì thừa tiếp ở trước; *chu* *thùa* là chỉ từ của *hữu*; bản thân nó cũng là một từ kết - khởi từ tinh lược vì thừa tiếp ở trước; *chu* là chỉ từ của *thùa*.

2. Phân cú hữu vô không có khởi từ.

Tí như 有人敲門呢 *Hữu nhān* *sao* *môn* *ni* (Có người gõ cửa), 有個鄉下人進城逛廟 *Hữu cá hương hạ nhān* *tiến* *thành* *cuống* *miếu* (có người ở nhà quê lên thành xem hội miếu), 有朋自遠方來 *Hữu bằng* *tự* *viễn* *phương* *lai* (Có bạn từ phương xa đến) (*Luận ngữ*, thiên *Học nhì*).

有鷗鳥飛入誼舍，止於坐隅 *Hữu bàng diều phi nhập Nghị xá, chỉ ư tọa ngung*) (có con chim bàng bay vào nhà của Nghị, này đậu cạnh chỗ ngồi). (*Giả Nghị, Bằng diều phú*), những thí dụ này có chỉ từ ở sau *hữu* đều là từ kết, cho nên đều là phồn cú hữu võ. Nhưng chúng tôi muốn hỏi: Những chữ *hữu* này có tác dụng gì? Nói chung, thì chúng có tác dụng giới thiệu, bởi lẽ khởi từ *đã* không được đề cập ở trước, nên có ít nhiều tính cách vô định, cần giới thiệu ra. Chẳng hạn như câu *Hữu nhân sao môn*, thật ra chỉ là một câu tự sự, ý nghĩa của nó đều ở *nhân* - Khởi từ, *sao* - động từ, *môn* - chỉ từ, còn chữ *hữu* ở trước ba từ này thì chỉ là một hình dung từ. Đã có việc *gõ cửa*, thì phải có (*hữu*) người, không nói cũng rõ, cần gì phải nói. Nhưng tại sao lại nói như vậy? Vì không biết là ai gõ cửa. Chúng ta không có chỉ xung từ vô định tương đương với *Some body Something* của tiếng Anh. Trong tiếng Anh, muốn bày tỏ *hữu nhân sao môn* thì nói *Some body is knocking at the door*, ở trước không cần thêm *There is*. Chúng ta thì dùng chữ *hữu* biểu thị, thành ra *Hữu nhân sao môn*. Ở trước có hay không có chữ *hữu* này là cách có thể dùng để biểu thị khởi từ là vô định hay hữu định. Tí như có hai câu nói: 有客來了 *Hữu khách lai liễu* (Có khách đến) và 客來了 *Khách lai liễu* (Khách đến rồi), khách trong câu đầu là khách không mời mà tự ý đến, còn khách trong câu thứ nhì là khách; đã có hẹn trước. Cho nên, dẫu thay đổi, tùy trường hợp, nhưng vẫn có thể coi chữ *hữu* này là chỉ xung từ biểu thị tính vô định. *Hữu nhân* tương ứng với chữ *hoặc* trong văn ngôn. Như 或謂孔子曰：子奚不爲政 *hoặc* vị *Khổng tử* viết: *Tử hè bắt vi chính* (Có người hỏi Khổng tử: "Sao thầy không ra làm quan?") (*Luận ngữ*, thiên *Vi chính*) có thể dịch thành bạch thoại: 有人

問孔子道：您幹嗎不做官呀 *Hữu nhân vấn Khổng tử đạo: Näm cán ma bát tố quan nha?*”

Nói đến đây, chúng ta sẽ hỏi: 沒有人 *một hữu nhân* trong 没有人 認得這條路 *một hữu nhân nhận đắc giá điệu lộ* (Không ai biết con đường này), có thể coi là chỉ xứng từ vô định biểu thị phủ định không? Nói cho đúng thì không thể coi là phủ định được. Đã là câu phủ định thì không thể không có một từ biểu thị phủ định, câu phán đoán khẳng định có thể không dùng hệ từ, nhưng câu phán đoán phủ định thì không thể không dùng 非 *phi*. Nhưng nếu có thể có một từ vừa có tác dụng phủ định vừa có tác dụng chỉ xứng từ tương đương với *Nobody*, *Nothing* của tiếng Anh, thì chúng ta phải bày tỏ ý tưởng *Nobody knows me* thành 沒有人知道我 *một hữu nhân tri đạo ngã a!* Trong văn ngôn lại có chữ 莫 *mạc*, và câu này có thể nói 莫我知也 夫 *mạc ngã tri dã phù!* - mạc là khởi từ; tri là động từ; ngã là chỉ từ của tri, được coi tương đương với *Nobody* của tiếng Anh. Nhưng tương đương với *Nothing* và *Something* thì cả trong văn ngôn cũng không có, và vì thế vẫn không thể không nhờ đến *hữu* và *vô*.

Sau hết, lại phải nói với người đọc một điều: trường hợp chư *hữu* biểu thị tính vô định mà lấy sự giới thiệu làm tác dụng chủ yếu, thì không những khi chủ ngữ của câu là một danh từ quảng phiếm có thể dùng nó, mà thậm chí khi một tên người, tên đất làm chủ ngữ của câu biểu thái hoặc câu phán đoán chờ đợi thuyết minh ở đoạn sau, cũng thường dùng nó. Thí dụ: 有馮三保者, 魯人, 素精技擊 *Hữu Phùng Tam Bảo giả, Lỗ nhân, tố tinh kỵ kích* (Có Phùng Tam Bảo là người đất Lỗ, vốn giỏi võ nghệ) (Ký Phùng Uyển Trinh sự), trong đó *Hữu Phùng Tam Bảo giả, Lỗ nhân* là một câu phán đoán, *Phùng Tam Bảo* là chủ

ngữ; *Lỗ nhân* là vị ngũ. Bởi lẽ câu này là câu phán đoán khẳng định, nên hệ từ *Ngã nai* có thể tinh lược; nhưng ở sau chủ ngữ, có thể thêm một ngữ khí từ *giả* để chỉ sự tạm dừng của ngữ khí. Còn câu thứ hai vốn là *Hữu Phùng Tam Bảo giả, tố tinh kỹ kích*, trong đó *Hữu Phùng Tam Bảo giả* tinh lược vì thừa tiếp ở trước. *Tinh* là hình dung từ, cho nên nó là vị ngũ, *kỹ kích* là xứ sở bổ từ, biểu thị, tinh về phương diện nào, ở trước nó tinh lược quan hệ từ *u*. *Tố* là hạn chế từ tu sức cho *tinh*. Một số thí dụ khác: 窮髮之北有冥海者, 天池也 *Cùng phát chi bắc hữu minh hải giả, thiền tri dã* (Phía Bắc vùng không có cây cối có minh hải, là ao trời) (Trang tử, *Tiêu dao du*).

齊人有馮媛者, 貧乏不能自存 *Tề nhân hữu Phùng Huyền giả, bần phap bất năng tự tồn* (Nước Tề có một người tên là Phùng Huyền, nghèo khổ thiếu thốn không thể tự mưu sinh được) (*Chiến quốc sách. Tề sách*) 昔有吳起者, 母歿喪不歸 *Tích hữu Ngô khởi giả, mẫu một tang bất lâm* (Xưa có Ngô Khởi mẹ mất, chôn không đến) (*Bách Cử Di, Từ ô dạ đê*).

崇明縣有吳老人者, 年已九十九歲 *Sùng Minh huyên hữu Ngô lão nhân giả, niên dĩ cửu thập cửu tuế* (Huyện Sùng Minh có ông lão họ Ngô tuổi đã 99) (*Lục Lũng Ký, Sùng minh lão nhân truyện*).

有魏宮人者, 年差長於貴, 亦端麗 *Hữu Ngụy cung nhân giả, niên sai trưởng ư Phí, diệc doan lệ* (Có người cung nữ họ Ngụy tuổi lớn hơn cung nữ họ Phí, cũng doan trang đẹp đẽ) (*Phí cung nhân truyện*).

Thí dụ 1 và 4 trên đây dùng xứ sở bổ từ làm khởi từ; thí dụ 2 là khởi từ có tính phân mẫu; thí dụ 3 dùng thời

gian từ làm khởi từ, thật ra đều không phải đích thực là
những phồn cú hữu vô có khởi từ.

CHƯƠNG 10

PHỨC CÚ (1)

TIẾT 1: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ LIÊN HỢP CẤU THÀNH

Ở chương 4, tiết 2 *Các loại câu*, chúng ta đã từng nói qua: Những câu gồm có hai hoặc trên hai từ kết, trong đó không phải là một từ kết làm thành phần văn pháp cho một từ kết khác; mà chúng kết hợp với nhau bằng các quan hệ liên hợp, gia hợp, bình hành, bổ sung, đối đai, chuyển chiết, giao thế, bài trừ, tỉ giảo, thời gian, nhân quả, giả thiết, suy luận, cầm túng, sẩn thác, bức tiến; chúng ta gọi chúng là *phức cú*. Tiết này nói về phức cú do quan hệ liên hợp cấu thành.

Quan hệ liên hợp là loại quan hệ lỏng lẻo nhất, thông thường có thể không dùng quan hệ từ nối liền, bạch thoại như thế, mà văn ngôn cũng như thế. Thí dụ:

好容易看見路南頭遠遠一個小村落，村外一個大場院，堆著大高的糧食，一簇人像是在那裏揚揚呢 *Hảo dung dì khán kiến lộ nam đầu viễn viễn nhất cá tiểu thôn lạc, thôn ngoại nhất cá đại trường viện, đối*

trước đai cao đích lương thực, nhất thốc nhân tương thị tại na lý dương dương ni (Xa xa đầu đường phía Nam rất dễ thấy một thôn xóm nhỏ, ở ngoài thôn có một khoảng đất rộng, chất đầy lương thực, ở đấy một bọn người trông rất vui vẻ) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 14). 項籍者, 字羽, 下相人也; 初起時, 年二十四 Hạng Tích giả, tự Vũ, Hạ Tương nhân dã; sơ khởi thời, niên nhị thập tứ (Hạng Tích, tên tự Vũ, là người ở Hạ Tương; lúc mới đấy lên là hai mươi bốn tuổi) (*Sử ký, Hạng vũ bản kỷ*).

逐水草遷徙, 無城郭常處耕田之業 Trục thủy thảo thiền tì, vô thành quách thường xú canh dien chi nghiệp (Tìm chỗ đất có nước và cỏ mà dời đến, không có thành quách chỗ cày cấy nhất định) (*Sử ký, Hung nô liệt truyện*).

小鳥時來啄食, 人至不去 Tiểu điểu thời lai trác thực, nhân chí bất khứ (Chim nhỏ luôn luôn đến ăn, có người tới chúng cũng không bay đi) (*Hạng Tích hiện chí*).

Nhung văn ngôn cũng dùng chữ *nhi* nối liền. Như: 舍於市之主人, 而歸其屋食之當焉 Xá u thị chí chul nhán, nhi quy kỳ óc thực chi đáng yên (Ở trọ một nhà tại chợ, mà trả tiền nhà tiền cơm đều phải chăng) (*Hàn Dü, ô già Vương Thừa Phúc truyện*) là do hai câu giản cú tự sự liên hợp lại, dùng chữ *nhi* nối liền. Trong bạch thoại không có quan hệ từ nào tương đương với chữ *nhi* này. Một số thí dụ khác:

一旦高車駕馬, 旗旄導前, 而騎卒擁後, 夾道之人相與騎肩累迹, 瞽望咨嗟, 而所謂庸夫愚婦者, 奔走駭汗, 羞愧俯伏, 以自悔罪於車塵馬足之間. Nhất đán cao xa tú mā, kỳ mao đạo tiễn, nhi ky tốt ứng hậu, giáp đạo chi nhân tương dù biến kiên lũy tích, chiêm vọng tư ta,

nhi sở vị dung phu ngu phụ giả, bôn tẩu hãi hân, tu quý phủ phục, dĩ tự hối tội ư xa trắn mā túc chí gian (Một mai ngựa xe sang trọng, cờ xí dẫn đường ở trước, quân hầu hộ vệ ở sau, hai bên đường người ta chen lấn nhau mà chiêm ngưỡng trầm trồ, còn những kẻ ngu hèn thì chạy ngược chạy xuôi, sợ toát mồ hôi, xấu hổ cúi rạp để hối tội nới bánh xe chân ngựa) (*Âu dương Tu, Họa cầm đường ký*).

人之行爲，循一定之標準，而不至彼此互相衝突，前後判若兩人者，恃乎其有所信 *Nhân chí hành vi, tuân nhất định chí tiêu chuẩn, nhi bất chí bỉ thủ hổ tương xung đột, tiền hậu phán nhược lưỡng nhân giả, thị hổ kỳ hữu sở tín* (Hành vi của người ta tuân theo tiêu chuẩn nhất định, mà không đến nỗi người này người khác xung đột lẫn nhau trước sau quyết đoán như hai người, là nhờ có thành tín) (*Lý tín dù mê tín*).

Có khi ở câu nhỏ thứ hai dùng chữ *dā* (bạch thoại) hoặc *diệc* (văn ngôn) - *dā* và *diệc* là hạn chế từ biểu thị ý so sánh mà tương đồng. Nhưng có khi ý so sánh rất ít, chỉ biểu lộ rõ rệt tác dụng liên hợp. Xin nêu một số thí dụ:

你就帶了他去，合你老娘要出來，交給他，再者，也瞧瞧家中有事無事 *Nê tựu dài liêu tha khứ, hợp nê lão nương yếu xuất lai, giao cấp tha; tái giả, dā tiêu tiêu gia trung hữu sự vô sự* (Người đem đi, lỡ lão nương người cần chi tiêu; và lại, cũng xem thử trong nhà có việc gì không) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 64).

介之推不言祿，祿亦不及 *Giới Chi Thôi bất ngôn lộc, lộc diệc bất cấp* (Giới Chi Thôi không kể công, thành thử trước lộc cũng không đến) (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 22).

及平長，可取婦，富人莫肯與者，貧者，平亦恥之
Cáp Bình trưởng, khả thủ phụ, phú nhân mạc khảng dù
giả; bần giả, Bình diệc sỉ chi (Đến khi Bình lớn có thể lấy
vợ, người giàu chẳng ai chịu gả; người nghèo Bình lại chê)
(Sử ký, Trần Thừa tương thế gia).

自此不飲酒，亦不與其家相通 Tự thủ bất ẩm túc,
diệc bất dù kỳ gia tương thông (Từ đó không uống rượu,
cũng không đi lại với nhà ấy nữa) (Quách lão bộc mộ
chí minh).

此公之志而士亦以此望於公也 Thủ công chí chí
nhì sĩ diệc dĩ thủ vọng ư công dã (Đó là khí hướng của
ông, mà kẻ sĩ cũng lấy đó ngưỡng vọng nơi ông) (Hoa
cẩm đường ký).

歐洲文明以學術爲中堅，本視印度爲複雜；而附
屬品之不可消化者亦隨在而多歧 Âu châu văn minh dĩ
học thuật vi trung kiên, bẩn thị Ấn Độ vi phức tạp; nhì
phụ thuộc phẩm chi bất khả tiêu hóa giả diệc tùy tại nhì
da kỳ (Văn minh châu Âu coi học thuật là bộ phận trọng
yếu, vốn xem Ấn Độ là phức tạp; mà sản phẩm phụ thuộc
không thể tiêu hóa được cũng do đó mà có nhiều lỗi (Sái
Nguyên Bồi, Văn minh chí tiêu hóa).

Trong hai thí dụ cuối trên đây, ngoài chữ *diệc*, còn có
thêm chữ *nhi*.

TIẾT 2: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ GIA HỢP CẤU THÀNH

Quan hệ gia hợp 加合 là quan hệ liên hợp được làm
cho mạnh thêm. Chữ thường được dùng nhất để biểu thị
quan hệ này, trong bách thoại cũng như văn ngôn đều
dùng chữ *hợp*. Nó vốn là một hạn chế từ về thời gian,

nhưng trong loại câu này, lại là quan hệ từ, có tác dụng nối liền. Trong bạch thoại, câu trước và câu sau thường dùng lặp lại chữ "hựu"; trường hợp dùng lặp lại ba lần trở lên, thì theo nguyên tắc mỗi câu nhỏ dùng một chữ *hựu*. Hiện tại xin nêu mỗi trường hợp một thí dụ: 我第一次去, 人地生疏, 身邊帶的錢又不多 Ngā đê nhất thứ khú, nhân địa sinh sơ, thân biên dài đích tiền hựu bát da (Lần đầu tôi ra đi, người và địa phương xa lạ, tiền mang theo lại không nhiều).

初到那里, 人地又生疏, 錢又不湊手 *Sơ đáo na lý, nhân địa hựu sinh sơ, tiền hựu bát thấu thủ* (Mới đến chốn này, người và địa phương thì xa lạ, tiền lại không đủ).

這一碗牛奶喝下去, 又香, 又甜, 又熱和 *Giá nhát oân ngưu nãi hát hạ khú, hựu hương, hựu diềm hựu nhiệt hòa* (Uống chén sữa bò này vào, vừa thơm, vừa ngọt, vừa nóng).

橫豎如今有人和你頑, 比我又會念, 又會作, 又會寫, 又會說, 又怕你生氣, 拉著你去哄著你 *Hoành thụ như kim hưu nhân hòa nê ngoan, ti ngā hựu hội niêm, hựu hội tác, hựu hội tả, hựu hội thuyết, hựu phạ nê sinh khí, lặp trước nê khú hống trước nê* (Bất luận như thế nào thì nay đã có người chơi với anh, người ta hơn tôi là lại cùng đọc sách, lại cùng làm, lại cùng bày tỏ, lại cùng trò chuyện, lại sợ anh giận, lôi kéo anh, rủ rê anh) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 20).

Văn ngôn dùng chữ *hựu*, có thể dùng riêng nó, lại có thể dùng chung với chữ *nhi*. Trước hết xin cử thí dụ về trường hợp dùng riêng: 子謂韶, 盡美矣, 又盡善也 *Tử vị thiều, tận mỹ hī, hựu tận thiện dā* (Khổng Tử bảo nhạc

Thiều hay tật bậc, lại lành tật bậc) (*Luận ngữ, thiên Bát dật*).

夫子與之遊，又從而禮貌之，敢問何也 *Phu tử dũ chi du, hựu tùng nhi lě mạo chi, cảm vấn hà dã?* (Phu tử cùng người ấy (Khuông Chương 匡章) giao du, lại lấy lễ mà dãi, dám hỏi là cớ sao vậy?) (*Mạnh tử, thiên Ly Lâu*).

行酒，次於臨汝侯，臨汝侯方與程不誠耳語，又不避席 *Hành tửu, thứ u Lâm nhữ hầu, Lâm nhữ hầu phuong dũ Trình Bất Thức nhi ngữ, hữu bát ty tịch* (Mời rượu ở nhà Lâm nhữ hầu, Lâm nhữ hầu mới nói nhỏ vào tai Trình Bất Thức, lại không đứng dậy giữ lê) (*Sử ký, Ngụy Kỳ Vũ An hầu liệt truyện*).

Tiếp theo xin cử thi dụ về trường hợp dùng chung *nhi hựu*: 民無內憂，而又無外懼，國焉用城 *Dân vô nội ưu, nhi hựu vô ngoại cụ, quốc yên dụng thành?* (Dân không lo ở trong, mà lại không sợ ở ngoài, thì nước dùng thành làm gì?) (*Tả truyện*, chiêu công năm thứ 23).

是則我一舉而名實兩附，而又有禁暴止亂之名 *Thị tac ngā nhât cử nhi danh thực lưỡng phụ, nhi hựu hữu cấm bạo chỉ loạn chi danh* (Thế thi ta làm một việc mà đủ cả danh lẫm lợi, lại còn được thêm tiếng là khử bạo trừ loạn nữa) (*Chiến quốc sách, Tân sách*).

飲少輒醉，而年又最高，故自號曰醉翁也 *Ấm thiều triếp túy, nhi niên hựu tối cao, cố tự hiệu viết Túy ông dã* (Mới uống ít mà đã say, tuổi lại cao lắm, nên tự đặt tên hiệu là ông lão say) (*Âu - dương Tu, Túy Ông định ký*).

有恒者，向一定之鵠的，而又無時不進行者也 *Hữu hăng giả, hướng nhất định chí cốc đích, nhi hựu vô thời bất tiến hành giả dã* (Người có tâm chí không biến đổi là

người hướng đến một mục đích nhất định, mà lại không lúc nào là không tiến bước) (Hữu hăng dữ bảo thủ).

Trong văn ngôn ít có cách điệp dụng chữ *nhi*, những câu dùng hai lần thì có khi câu trước dùng chữ ký còn câu sau thì dùng chữ *hưu* hoặc *nhi hưu*. Thí dụ:

既有利權，又執民柄，將何懼焉 Ký hữu lợi quyền, hưu chấp dân binh, tương hà cù yên (Đã có lợi quyền, lại cầm quyền binh, còn sợ gì nữa?) (*Tả truyện*, Tương công năm thứ 23).

嗚呼，身前既不可想，身後又不可知；哭汝既不聞汝言，奠汝又不見汝食 Ô hô! Thân tiên ký bất khả tưởng, thân hậu hưu bất khả tri; khóc nhữ ký bất vẫn nhữ ngôn, điện nhữ hưu bất kiến nhữ thực (Thân ôi! Thân trước đã không thể nghe, thân sau lại không biết được; khóc em đã không nghe em nói, cúng em lại không thấy em ăn) (*Tế muội văn*).

Trong văn ngôn, câu dùng lặp lại ba lần, thì chỉ có thể dùng các chữ *nhi*, *hưu*, thay đổi nhau. Lặp lại bốn lần trở lên, thì không dùng quan hệ từ hoặc gộp chung lại. Thí dụ:

宮之奇之爲人也，儒而不能強諫，且少長於君 Cung Chi Kỳ chi vi nhân dã, nhu nhi nǎng cường gián, thả thiếu trưởng ư quân (Cung Chi Kỳ là người mềm yếu, nên không thể can gián mạnh mẽ được, và lại thuở nhỏ được vua nuỗi dỗng) (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 2).

宮之奇之爲人也，達心而懦，又少長於君 Cung Chi Kỳ chi vi nhân dã, đạt tâm nhi nhu (nợ), hưu thiếu trưởng ư quân (Cung Chi Kỳ là người tâm đạt mà mềm

yếu, lại thuở nhỏ được vua nuôi dưỡng) (*Cốc lương truyện*, Hi công năm thứ 2).

余既重先生之誠，且誌余感，而又以爲世之遠避而忘其親者戒也 *Dư ký trọng tiên sinh chi thành, thà chi dư cảm, nhi hựu dī vi thế chi viễn du nhi vong kỳ thân giả giới dā* (Tôi đã trọng sự thành thật của tiên sinh, lại ghi sự cảm xúc của tôi, mà còn lấy những kẻ đi chơi xa mà quên cha mẹ ở trên đời để làm răn) (*Bắc chơi đường thị thiện đồ ký*).

公子章強壯而志驕，黨眾而欲大，殆有私乎 *Công tử Chuong cường tráng nhi chí kiêu, đảng chúng nhi dục đại, dāi hưu tư hổ?* (Công tử Chuong cường tráng mà chí kiêu, bè đảng đông mà ham muốn lớn, sợ có ý riêng tư chăng?) (*Sử ký, Triệu thế gia*).

Trong văn ngôn, những chữ có ý nghĩa gần với chữ *hựu* là chữ *phục* và *cánh* - vốn cũng là hạn chế từ về thời gian, có thể coi là những chữ đồng nghĩa của *hựu*. Lại có chữ *gia* 加 - vốn là động từ, có khi lại có tác dụng nối liền, phần nhiều dùng ở khoảng giữa hai câu nhỏ về nguyên nhân. *Phục* và *cánh* có khi dùng chung với chữ *nhi*, sau chữ *gia* có khi thêm chữ *dī*. Thí dụ.

既不受矣，而復緩師，秦將生心 *Ký bất thụ hĩ, nhi phục hoãn sư, Tân tương sinh tâm* (Đã không nhận, mà lại hoãn binh, Tân sẽ sinh nghi) (*Tả truyện*, Văn công năm thứ 6).

圖畫之設色者用水彩，中外所同也；而西人更有油畫 *Đồ họa chi thiết sắc giả dụng thủy thái, Trung ngoại sở đồng dā; nhi Tây nhán cánh hữu du họa* (Dùng màu nước để vẽ tranh, Trung Quốc và nước ngoài giống

nhau; nhưng người phương Tây lại có tranh sơn dầu) (*Sái Nguyên Bồi, Đồ họa*).

而所與對敵，或值人傑，加眾寡不侔，攻守異體，故雖連年動眾，未能有克. *Nhi sở dù đối địch, hoặc tri nhân kiệt, gia chúng quá bất mâu, công thủ dị thể, cố tuy liên niên động chúng, vị nǎng hữu khác* (Mà những kẻ đối địch, hoặc gặp người tài giỏi, lại thêm nhiều ít không ngang nhau, thế công thế thủ khác nhau, cho nên dù đã nhiều năm động binh, vẫn chưa thể thắng được) (*Tam quốc chí, Gia cát Lượng truyện*).

今海內爲一，土地人民之眾，不避湯禹，加以亡天災數年之水旱 *Kim hải nội vi nhất, thổ địa nhân dân chi chúng, bát ty Thang Vũ, gia dĩ vong thiên tai số niên chi thủy hạn* (Nay nước đã thống nhất, đất đai nhân dân đông không kém thời Thang Vũ, lại thêm mấy năm không có thiên tai hạn lụt) (*Triều Thố, Luận quý túc số*).

Quan hệ *gia hợp* giảng giải ở trên toàn là bình liệt (xếp ngang nhau), song có loại quan hệ cũng có thể phân biệt nặng nhẹ khác nhau, cố nhiên chúng ta có thể xếp chúng vào loại quan hệ *gia hợp*, nhưng cũng có thể cho chúng một tên gọi riêng là quan hệ *dệ tiến* 遂進 (theo thứ tự mà tiến lên). Phàm những quan hệ có phân biệt nặng nhẹ, thì đại khái là trước nhẹ sau nặng, tức là tiến lên từng bậc một. Trường hợp chỉ câu sau dùng quan hệ từ *thứ* thì phần nhiều đều có ý nghĩa *dệ tiến*. Thí dụ:

公語之故，且告之悔 *Công ngũ chi cớ, thả cáo chi hối* (Vua nói cho (Dinh Khảo Thúc) biết duyên cớ, lại bày tỏ sự hối hận) (*Tả truyện*, ấn công năm thứ 1).

以志吾過，且旌善人 *Dĩ chí ngô quá, thả tinh thiện nhán* (Để ghi lỗi của ta, lại để biểu dương người hiền) (*Tả truyện*, Hì công năm thứ 24).

曹操之眾，遠來疲乏，... 且北方之人，不習水戰 *Tào Tháo chi chúng, viễn lai bì phat,... thà bắc phuong chi nhán, bát tập thủy chiến* (Quân của Tào Tháo từ xa đến mệt mỏi... và lại người phương Bắc không quen thủy chiến) (*Thông giám, xích bích chi chiến*).

宋將軍故自負，且欲觀客所為 *Tống tướng quân cố tự phu, thà dục quan khách sở vi* (Tống tướng quân vốn tự phụ, lại muốn xem khách làm gì) (*Đại thiết chày truyện*).

Nhưng, những câu *dè tiến* đúng nghĩa nhất là những câu dùng các quan hệ từ *phi đồ* 非徒 *phi đặc*, 非獨, 非唯 *phi duy*, 非但 *phi đản*, 不唯 *bất duy*, 不特 *bất đặc*, 不寧唯是 *bất ninh duy thi*.

Thí dụ: 非徒無益，而又害之 *Phi đồ vô ích, nhi hựu hại chi* (Không những là vô ích, mà còn làm hại thêm (cho khí hao nhiên)) (*Mạnh Tử, thiên Công Tôn Sửu*).

非獨賢者有是心也，人皆有之 *Phi độc hiền giả hữu thi tâm dā, nhân giai hữu chi* (Không riêng gì người hiền mới có cái lòng ấy (biết thiện biết ghét), mà người ta ai cũng có) (*Mạnh Tử, thiên Cáo tử*).

服五石散，非唯治病，亦覺神明清朗 *Phục ngũ thạch tán, phi duy trị bệnh, diệc giác thần minh thanh lăng* (Uống bột năm thứ đá, không những khỏi bệnh, mà còn thấy tinh thần sáng suốt) (*Thế thuyết, Ngôn ngữ môn*).

非但我言鄉不可，李陽亦謂鄉不可 *Phi đản ngã ngôn khanh bất khả, Lý Dương diệc vị khanh bất khả*

(Không phải riêng ta nói khanh không nên, mà Lý Dương cũng bảo khanh không nên) (*Thể thuyết, Quy châm môn*).

寡人之使吾子處此，不唯許國之爲，亦聊以固吾國也 *Quả nhân chi sử ngô tử xử thử, bất duy Hứa quốc chi vị, diệc liêu dĩ cố ngô ngũ dã* (Quả nhân cho ông ở đây, không phải chỉ vì nước Hứa, mà còn để làm cho biên giới của ta được kiên cố nữa) (*Tả truyện, Ân công năm thứ 11*).

不特若曹無以贍其生，生民之所需疇爲給之 *Bất đặc nhược tào vò dĩ chiêm kỳ sinh, sinh dân chi sở nhu trù vi cấp chi?* (Không những chúng mà không nhìn đến cuộc sống của họ, mà những nhu yếu của nhân dân ai sẽ cung cấp) (*Thị thanh thuyết*).

不寧唯是，又使圍蒙其先君，將不得爲寡君老 *Bất ninh duy thi, hụt sử Vi mông kỳ tiên quân, tương bất đặc vi quả quân lão* (Không những như thế, mà còn khiến công tử Vi khinh thường che lấp tiên quân của mình, sẽ không thể làm đại thần của nước Sở được) (*Tả truyện, Chiêu công năm thứ 1*).

Lại có thể dùng những từ có tính cách phản cật (hỏi vặn lại) như 豈獨 khôi độc, 豈唯 (惟) khôi duy, thí dụ: 豈獨吾愛之，眾人亦愛之也 *Khôi độc ngô ái chi, chúng nhân diệc ái chi dã* (Nào phải một mình ta thích điều đó, mà mọi người cũng đều thích điều đó).

喪先王之乘舟，豈唯光之罪，眾亦有焉 *Táng tiên vương chi thặng chu, khôi duy Quang chi tội, chúng diệc hữu yễn* (Mất xe thuyền của tiên vương, nào phải chỉ là tội riêng của Quang này, mà mọi người cũng có tội) (*Tả truyện, Chiêu công năm thứ 17*).

Những câu nhỏ có *khởi độc*, *khởi duy* lại thường được đưa ra sau, thành biến thức của câu *dệ tiến*. Thí dụ: 罪人皆愛之, 岂獨余哉 Chứng nhân gai ái chi, khởi độc dư tai? (Mọi người đều thích điều ấy, há chỉ mình ta u?).

我之不德, 民將棄我, 岂唯鄭 Ngā chi bát đức, dân tương khí ngā, khởi duy Trịnh? (Ta không có đức, nhân dân đều bỏ ta, nào phải chỉ một mình Trịnh?) (*Tả truyện*, Tương công năm thứ 9).

君能有終, 則社稷之固也, 岂惟群臣賴之 Quán năng hữu chung, tắc xã tắc chi cố dã, khởi duy quần thần lại chi (Nhà vua có được phận sau, thì xã tắc được bền vững, há chỉ quần thần nhờ cậy mà thôi đâu?) (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 2).

Còn như trong bách thoại thì chỉ có hai quan hệ từ là 不但 *bất đản* và 起但 *khởi đản*. Thí dụ:

不但保全了他的英名, 還給他擡過一口大氣來 *Bất đản bảo toàn liêu tha đích anh danh, hoàn cấp tha tránh quá nhất khẩu đại khí lai* (Không những bảo toàn tiếng tăm đẹp đẽ của nó, mà còn giúp nó được tiếng rồng lượng) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 8).

豈但識字, 字兒忒深了 *Khởi đản thứ tự, tự nhi thắc thâm liêu* (Không những biết chữ, mà chữ nghĩa rất sâu sắc) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 18).

不但碗碟, 連鍋也偷了去了 *Bất đản oản điệp, liên oa dã thâu liêu khứ liêu* (Không những chén dĩa, mà cả nồi cũng lấy trộm đi mất).

Trong thí dụ cuối trên đây, câu nhỏ thứ hai dùng cú thức 連 *liên*... 也 *dã*... (cả 'dến'... cũng...).

TIẾT 3: PHÚC CÚ DO QUAN HỆ BÌNH HÀNH CẤU THÀNH.

Quan hệ bình hành (đi ngang với nhau) và quan hệ liên hợp rất gần nhau, chẳng qua là hình thức của câu chính tề thì gọi là **quan hệ bình hành**, không chính tề thì gọi là **quan hệ liên hợp**. Tỷ như 好給你家叔父爭那口不平之氣, 慰那片負屈之心 *Hảo cấp nê gia thúc phu tranh na khẩu bát bình chi khí, ủy na phiền phu khuất chi tâm* (Nên để chú anh nói cho hả cơn giận ấy, thỏa tẩm lòng bị oan ức ấy) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 26) là phúc cú gồm hai câu do quan hệ bình hành cấu thành. Số chữ của câu thứ 1 và của câu thứ 2 vốn hoàn toàn bằng nhau, chẳng qua ở câu thứ 2 đã bỏ bớt 6 chữ *hảo cấp nê gia thúc phu* vì thừa tiếp ở trước. Lại như 君子食無求飽, 居無求安 *Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an* (Người quân tử miễn có ăn thì thôi không cần ngon, miễn có chỗ ở thì được không cầu dẹp) (*Luận ngữ*, thiên *Học nhi*) cũng là phúc cú do quan hệ bình hành cấu thành; nhưng ở câu thứ hai đã bỏ bớt hai chữ *quân tử* ở câu trước một số thí dụ khác.

茶果會吊入你的茶杯, 小雀子會到你桌上來啄食 *Trà quả hội diều nhập nê đích trà bôi, tiều tước tử hội đáo nê trác thượng lai trác thực* (Trái cây (dùng để ăn lúc uống trà) vừa bỏ vào chén trà của anh thì chim sẻ nhỏ liền đến trên bàn anh mổ ăn) (Tử Chí Ma, *Ngã sở tri đạo đích khang kiêu*).

省刑罰，薄稅斂，深耕易耨 *Tinh hình phạt, bạc thuế liêm, thâm canh dị nậu* (Giảm bớt hình phạt, đánh nhẹ thuế má, để cho dân được cày sâu bừa kỹ) (*Mạnh tử*, thiên *Lương Huệ vương*).

承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾 Thừa tiên nhán
hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô (Nối dõi tổ tiên,
về hàng cháu duy có cháu, về hàng con chỉ có chú) (*Tế
Thập nhị lang văn*).

待其酒力醒，茶煙歇，送夕陽，迎素月，亦謫居之
勝概也 Đợi khi rượu tỉnh, trà cạn, tiễn mặt trời lúc sắp lặn, đón vầng
trăng sáng, cũng là thắng cảnh ở nơi trich cư) (*Hoàng
cương trúc lâu ký*).

其機動於救人，其效極乎博愛 Ký cơ động ư cứu
nhân, kỳ hiệu cực hồ bắc ái (Hoạt động nhanh nhẹn ở cứu
người, cố gắng hết sức ở bác ái) (*Tế Trung sơn tiên sinh
văn*).

Phúc cú do quan hệ bình hành cấu thành, trong bạch
thoại không thể dùng bất kỳ quan hệ từ nào để nối liền;
trong văn ngôn lại có thể dùng chữ *nhi*. Thí dụ:

君子賢其賢而親其親，小人樂其樂而利其利 Quán
tử hiền kỳ hiền nhi thân kỳ thân, tiểu nhân lạc kỳ lạc nhi
lợi kỳ lợi (Người quân tử (tức là những vua chúa đời sau)
trở nên hiền đức, trở nên những bậc cha lành (như Văn
vương, Vũ vương), còn kẻ tiểu nhân (tức bá tánh đời sau)
hưởng sự an lạc, phúc lợi (mà các vua đời trước đã để lại
cho họ)) (*Lễ ký*, thiên *Đại học*).

明者遠見於未萌，而智者避危於無形 Minh giả viễn
kiến ư vị manh, nhi trí giả ty nguy ư vô hình (Người sáng
suốt thấy xa từ khi chưa xảy ra, còn người khôn thì tránh
nguy từ khi còn vô hình) (*sử ký*, *Tư mã Tương Như liệt
truyện*).

所謂天者誠難測，而神者誠難明矣。所謂理者不可推，而道者不可知矣. *Sở vị thiên giả thành nan trắc, nhi thần giả thành nan minh hī. Sở vị lý giả bất khả suy, nhì thọ giả bất khả tri hī* (Điều gọi là mệnh trời thật khó lường, mà điều gọi là thần minh thật khó rõ. Điều gọi là lý thật không đoán được, mà điều gọi là thọ thật không biết được) (*Tế Thập nhị lang văn*).

與之論辯，言和而色怡 *Dù chi luận biện, ngôn hòa nhì sắc ǎi* (Bàn luận với ông ấy, lời nói hòa nhã mà sắc mặt vui vẻ) (*Tống Liêm, Tống Đông dương mā sinh tự*).

Những câu nêu ở trên đều là những phức cú do hai câu nhỏ đi ngang nhau hợp thành, chúng ta gọi chúng là **偶句** *ngẫu cú* (hai câu đối nhau). Nhưng cũng có thể có những phức cú do sự lặp lại 3 lần hay trên 3 lần những câu nhỏ bình hành mà hợp thành, chúng ta gọi chúng là **排句** *bài cú* (câu gồm những câu nhỏ được bày đặt ra). Dưới đây xin cử một ít thí dụ.

我要說幾句至少我自己信得過的話，我要通快的招認我自己的虛實，我願意把我的花押畫在這張供狀的末尾。*Ngā yếu thuyết kỳ cú chí thiểu ngā tự kỷ tín đắc quá đích thoại, ngā yếu thống khoái đích chiêu nhận ngā tự kỷ đích hư thực, ngā nguyện ý bả ngā đích hoa áp họa tại giá trương cung trang đích mạt vī* (Tôi muốn nói mấy câu tôi thiểu về những lời tôi tin, tôi rất vui vẻ mà nhìn nhận những điều có và không có của mình, tôi bằng lòng ký tin ở cuối tờ cung khai ấy) (*Tử Chí Ma, Nghinh thương tiên khứ*).

吾妻之美我者，私我也；妻之美我者，畏我也；客之美我者，欲有求於我也 *Ngô thê chi mĩ ngā giả, tư ngā dā; thiếp chi mĩ ngā giả, úy ngā dā; khách chi mĩ ngā*

giả, dục hữu cầu ư ngã dā (Vợ ta bảo ta đẹp là có ý thiên vị ta; hầu thiếp bảo ta đẹp là vì sợ ta; khách bảo ta đẹp là có điều muốn cầu xin ở ta) (*Chiến quốc sách, Tề sách*).

大王誠能聽臣，燕必致甄裘狗馬之地，齊必致海隅魚鹽之地，楚必致橘柚雲夢之地，韓魏皆可使致湯沐之邑 *Dại vương thành nồng thịnh thân, yên tất tri chiến cầu cầu mā chi địa, Tề tất tri hải ngư ngư diêm chi địa, sở tất tri quất dữu vân mộng chi địa, Hàn Ngụy gai khả sủ tri thang mộc chi áp* (Đại vương thật có thể nghe lời tôi, thì về phía nước yên át đến tận vùng đất sản xuất bằng da con chiên và những vật lạ, về phía nước Tề át đến tận chỗ đất sản xuất muối cá nơi góc biển, về phía nước Sở át đến tận vân mộng và vùng trồng cây quất cây dữu, còn hai nước Hàn và Ngụy thì đều có thể làm thành áp thang mộc (nơi vua chư hầu trai giới cho trong sạch để vào chầu thiên tử)) (*Chiến quốc sách, Triệu sách*).

故[灼灼]狀桃花之鮮，[依依]盡楊柳之貌，[杲杲]爲日出之容，漫漫擬雨雪之狀，[喈喈]遂黃鳥之聲 [唼唼] 舉草蟲之韵 *Cố chước chước trạng đào hoa chi tiên, y y tận dương liễu chi mạo, cáo cáo vi nhật xuất chi dung, tiều tiều nghĩ vũ tuyết chi trạng, gai gai trực hoàng diểu chi thanh, yêu yêu học thảo trùng chi vận* (cho nên *chước chước* (rực rõ) tả vẻ tươi đẹp của hoa đào, *y y* (thướt tha) tả dáng mềm mại của dương liễu, *cáo cáo* (sáng lòi) là ánh sáng mặt trời lúc mới mọc, *tiều tiều* (tầm tã) tả mưa tuyết rơi dầm dề, *gai gai* (riu rít) líu lo bắt chước tiếng chim hoàng ly, *yêu yêu* bắt chước tiếng kêu của con châu chấu) (văn tâm điêu long, thiên *Vật sắc*).

TIẾT 4: PHÚC CÚ DO QUAN HỆ BỔ SUNG CẤU THÀNH

Phúc cú do quan hệ này cấu thành là ý nghĩa của hai câu trước và sau bổ sung cho nhau. Tí như 車兒向東, 馬兒向西 Xe nhi hướng Đông, mã nhi hướng Tây (xe hướng về phía Đông, ngựa hướng về phía Tây), số chữ của hai câu trước và sau bằng nhau, song chúng ta không coi nó là thuộc về quan hệ bình hành, bởi vì ý nghĩa của hai câu trước và sau này bổ sung cho nhau. Lại như 仰足以事父母, 傷足以畜妻子 Nguồn túc dì sự phụ mẫu, phủ túc dì húc thê tử (Trên đủ để thờ cha mẹ, dưới đủ để nuôi vợ con) (Mạnh Tử, thiên Lương Huệ vương) cũng là ý nghĩa câu trước và câu sau bổ sung cho nhau, nên chúng ta coi nó là phúc cú do quan hệ bổ sung cấu thành.

Một số thí dụ khác:

有村舍處有佳蔭, 有佳蔭處有村舍 Hữu thôn xá xú hữu gai ám, hữu gai ám xú hữu thôn xá (chỗ có thôn xóm nhà cửa thì có cây cối mát mẻ, chỗ có cây cối mát mẻ thì có thôn xóm nhà cửa) (Ngã sở tri đạo dịch Khang kiều).

仕而優則學, 學而優則仕 Sĩ nhi ưu túc học, học nhi ưu túc sĩ (Người làm quan nếu còn dư thi giờ và sức khỏe thì nên học thêm, người đi học nên liệu dư sức thì nên ra làm quan) (Luận ngữ, thiên Tử Trương) 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂 Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc (Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) (Phạm Trọng Yêm, Nhạc dương lâu ký).

諱己之不能, 忌人之有善 *Húy kỵ chi bát nǎng, kỵ nhán chi hưu thiện* (Che giấu điều kém của mình, ghen ghét điều hay của người) (*Vương Thủ Nhân, Thị Long trường chư sinh*).

Về loại quan hệ này, ở giữa hai câu nhỏ, bạch thoại cũng không dùng quen hệ từ nối liền, văn ngôn thì có thể dùng chữ *nhi*. Thí dụ: 故於事而慎於言 *Mᾶn ư sự nhi thận ư ngôn* (Cần mẫn về công việc mà thận trọng về lời nói) (*Luận ngữ*, thiên *Học nhi*).

稱人之善而咎己之短 *Xung nhán chi thiện nhi cừu kỵ chi đoản* (Khen điều hay của người mà đổ lỗi cho điều kém của mình) (*Thị Long trường chư sinh*).

TIẾT 5: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ ĐỐI ĐÃI 對待 CẤU THÀNH

Loại phức cú cấu thành bởi quan hệ này, chắc chắn là do hai câu nhỏ, một chính một phản (trái ngược lại) hợp thành. Trong bạch thoại, giữa hai câu nhỏ không thêm quan hệ từ, trong văn ngôn cũng thường dùng chữ *nhi* để nối liền. Loại phức cú này lại tùy theo khởi từ hoặc chủ ngữ giống nhau hay khác nhau mà chia làm hai loại:

1. Hai câu nhỏ chính và phản đều có khởi từ hoặc chủ ngữ riêng. Thí dụ: 我看見他, 他不看見我 *Ngã khán kiến tha, tha bất khán kiến ngā* (Tôi thấy anh ta, anh ta không thấy tôi).

有德者必有言, 有言者不必有德; 仁者必有勇, 勇者不必有仁 *Hữu đức giả tất hưu ngôn, hưu ngôn giả bất tất hưu đức; nhân giả tất hưu dũng, dũng giả bất tất hưu nhán* (Người có đức át có tài ngôn ngữ, người có tài ngôn ngữ chưa chắc có đức; người có nhân át có dũng cảm,

người dũng cảm chưa chắc có nhân) (*Luận ngữ*, thiên *Hiển vân*)

矢人惟恐不傷人, 凶人惟恐傷人 *Thì nhân duy khùng bất thương nhân, hàm nhân duy khùng thương nhân* (Người làm tên bắn chỉ sợ tên không hại được người, người làm áo giáp chỉ sợ áo giáp không che đỡ nổi tên để người bị hại) (*Mạnh tử*, Thiên *Công Tôn Sửu*).

昔人云知之非難, 行之惟難, 而國父以爲知之雖難, 行之非難, 故創知難行易之說 *Tích nhân vân tri chi phi nan, hành chi duy nan; nhi Quốc phụ dĩ vi tri chi duy nan, hành chi phi nan, có sáng tri nan hành dĩ chi thuyết* (Người xưa nói rằng biết không khó, làm mới khó; nhưng Quốc phụ lại cho rằng biết mới khó, còn làm thì không khó, do đó đã đưa ra thuyết *tri nan hành dĩ* (biết khó làm dễ)).

2. Khởi từ hoặc chủ ngữ của hai câu nhỏ chính và phản giống nhau.

Loại câu này lại có hai cách:

a) Phản trước chính sau.

b) Chính trước phản sau.

Hai câu nhỏ trước và sau của loại phức cú này phảng phất có sự phân biệt chủ và khách, phần nhiều là nhờ vào câu trước mà ý nghĩa câu sau được rõ ràng - nhưng chúng ta không coi nó là phức cú do quan hệ sẩn thác cấu thành. Trong cả hai cú thức này đều có khi ở câu nhỏ khẳng định dùng chữ *chỉ* hoặc 但 *dàn* để đổi lại với chữ *bất* dùng ở câu nhỏ phủ định, khiến cho không nói rõ ra mà cũng ngầm hàm ý của chữ *chỉ* nhất là những câu phản trước

chính sau. Nay trước hết xin nêu thí dụ *phản trước chính sau*:

口口說不愛錢, 是不愛小錢愛大錢 *Khẩu khẩu thuyết bất ái tiền, thì bất ái tiểu tiền ái đại tiền* (Luôn miệng nói không thích tiền, đó là không thích tiền nhỏ mà thích tiền lớn).

他不來我不氣, 我只氣他回信也不給一個 *Tha bất lai ngã bất khí, ngã chỉ khí tha hồi tin dã bất cấp nhất cá* (Anh ta không đến tôi không giận, tôi chỉ giận anh ta một cái thư trả lời cũng không gửi).

你老人家不說找個開心的興頭話兒說說, 且提八百年後這些沒要緊的事作什麼 *Né lão nhân gia bất thuyết trào cá khai tâm đích hưng đầu thoại nhi thuyết thuyết, thà đẽ bát bách niên hậu giá ta mệt yếu khẩn đích sự tác thập ma?* (Ông không tìm những chuyện hứng thú mà nói để giải buồn, lại để cập những việc tám trăm năm sau không quan trọng ấy mà làm gì? (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 32).

不患寡而患不均, 不患貧而患不安 *Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bần nhi hoạn bất an* (Không lo ít mà lo không đồng đều, không sợ nghèo mà sợ không yên ổn) (*Luận ngữ*, thiên Quý thi).

遂令天下父母心, 不重生男重生女 *Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm, bất trọng sinh nam trọng sinh nữ* (Việc này làm cho lòng các bậc cha mẹ trong thiên hạ không trọng sinh con trai nữa, mà trọng sinh con gái) (*Bách Cử Di, Trường hậu ca*).

不求有功，但求無過 *Bất cầu hữu công, dàn cầu vô quá* (Không mong có công lao, mà chỉ mong không làm lỗi).

Tiếp theo, cử thí dụ về chính trước phản sau:

宜冬不宜夏；中看不中用；許贏不許輸 *Nghi đông bất
nghi hạ; trúng khán bất trúng dụng; hứa doanh bất hứa
thâu* (Thích nghi mùa Đông mà không thích nghi mùa Hạ;
thấy đúng mà dùng không đúng; muốn được mà không
muốn thua).

不能只叫人做，不叫人如何做 *Bất năng chỉ khiếu
nhân tố, bất khiếu nhân như hà tố* (Không thể chỉ bảo
người ta làm, mà không bảo người ta làm như thế nào).

君子成人之美，不成人之惡 *Quân tử thành nhân chí
mỹ, bất thành nhân chí ác* (Người quân tử giúp người làm
việc tốt, không giúp người làm việc xấu) (*Luận ngữ*,
thiên Nhân Uyên).

然而禽鳥知山林之樂，而不知人之樂；人知從太
守遊而樂，而不知太守之樂而樂也 *Nhiên nhi cảm
thú tri son lâm chi lạc, nhi bất tri nhân chi lạc; nhân tri
tùng thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc nhi
lạc dã* (Song chim biết cái vui của rừng núi, mà không
biết cái vui của người; người biết theo chơi với thái thú
mà vui, nhưng không biết rằng thái thú vui cái vui của họ
vậy) (*Ấu Dương Tu, Túy ông đình ký*).

是第知盲者之爲盲，而不知不盲者之盡爲盲也 *Thị
đệ tri manh giả chi vi manh, nhi bất tri bất manh giả chi
tận vi manh dã* (Ấy là chỉ biết người mù là mù, mà không
biết những kẻ không mù đều là mù cả) (*Manh giả
thuyết*).

TIẾT 6: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ CHUYỂN CHIẾT CẤU THÀNH

Phức cú do quan hệ này cấu thành là chỉ hai việc do hai câu trước và sau bày tỏ không hài hòa với nhau, hoặc ý tưởng của hai câu nhỏ trái ngược nhau. Sự không hài hòa hoặc trái ngược nhau nói ở đây, quá nửa là do việc thứ nhất trong lòng chúng ta hướng tới một sự dự tưởng nào đó, nhưng việc thứ hai lại đi chệch ra ngoài sự dự tưởng ấy. Vì thế từ việc thứ nhất đến việc thứ hai thành ra không nhất quán, ở giữa trái qua một sự chuyển lệch. Tí như 視則有所見, 聽則有所聞 *Thị tắc hữu sở kiến, thính tắc hữu sở vân* (Nhìn thì có điều trông thấy, lắng thì có điều nghe thấy), đó là phù hợp với sự dự tưởng. Cho nên: 心不在焉, 視而不見, 聽而不聞, 食而不知其味 *Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất vân, thực nhi bất tri kỳ vị* (Lòng không bình tĩnh thì nhìn mà chẳng thấy, lắng mà chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi vị) (*Lễ ký*, thiên *Đại học*), thì rõ ràng là đi chệch ra ngoài sự dự tưởng, trong lòng đã phát sinh ra một sự chuyển lệch. Lại như mình thường đến ăn uống ở nhà những người giàu sang, lẽ tự nhiên cũng có người giàu sang đến nhà mình thăm viếng. Cho nên: 其妻問所與飲食者, 則盡富貴也, 而未嘗有顯者來 *Kỳ thê vấn sở dù ẩm thực giả, tắc tận phú quý dâ, nhi vị thường hữu hiền giả lai* (Người vợ hỏi ăn uống với ai thì người chồng đáp đều là người giàu sang, thế mà chưa từng có người sang nào đến nhà cả) (*Mạnh Tử*, thiên *Ly Lâu*), cũng là đi chệch ra ngoài sự dự tưởng, phát sinh ra một sự chuyển lệch.

Từ câu trước mà xét câu sau, thì là đi lệch ra ngoài dự tưởng; còn câu sau đối với câu trước mà nói, thì lại thường

có tác dụng sửa đổi. Hai thí dụ nêu trên cũng đều có tác dụng sửa đổi, nhưng không rõ ràng bằng hai thí dụ dưới đây:

衛青，霍去病亦以外戚貴幸，然頗用才能自進 Vệ Thanh, Hoắc Khú Bệnh diệc dĩ ngoại thích quý hạnh, nhiên phả dùng tài năng tự tiến (Vệ Thanh, Hoắc Khú Bệnh cũng như bà con bên ngoại với vua mà được vua yêu và cho làm quan, nhưng lại dùng tài năng để tự thăng tiến) (*Sử ký, Ninh hạnh truyện*).

諸兒見家人泣，則隨之泣，然猶以爲母寢也 *Chư nhi hiến gia nhân khấp, tắc tùy chi khấp, nhiên do dĩ vi mẫu tắm* (Bạn trẻ thấy người nhà khóc thì khóc theo, nhưng vẫn cho là mẹ ngủ) (*Tiên ti sự lược*).

Thí dụ 1 là để nói Vệ Thanh và Hoắc Khú Bệnh được hiển quý không phải hoàn toàn do mối quan hệ bà con bên ngoại với vua. Thí dụ 2 nói bạn trẻ khóc nhưng không biết mẹ chúng đã chết.

Phúc cù do quan hệ chuyển chiết cấu thành, văn ngôn có khi không dùng quan hệ từ biểu thị, tí như; 今法律賤商人, 商人已富貴矣, 尊農夫, 農夫已貧賤矣 *Kim pháp luật tiện thương nhân, thương nhân dĩ phú quý hĩ; tôn nông phu, nông phu dĩ bần tiện hĩ*. Nay pháp luật khinh thường người buôn bán, người buôn bán đã giàu sang rồi; tôn trọng nông dân, thì nông dân đã nghèo hèn rồi) (*Triều Thống, Luận quý túc sớ*), nhưng thông thường thì phải dùng quan hệ từ *nhi* hoặc *nhiên* nối liền. Trước hết xin nêu thí dụ dùng chữ *nhi*:

爲人謀而不忠乎，與朋友交而不信乎 *Vì nhân mưu*

nhi bát trung hồ, dù bằng hữu giao nhì bất tín hồ? (Làm việc gì cho ai, ta có hết lòng không; giao thiệp với bạn bè, ta có thành tín không?) (*Luận ngữ*, thiên *Học nhì*).

用人之力，而忘人之功，不可 *Dụng nhân chi lực, nhì vong nhân chi công, bất khả* (Dùng sức lực của người mà quên công lao của người là điều không nên) (*Chiến quốc sách, Triệu sách*).

有石城十仞，湯池百步，帶甲百萬，而亡渠，弗能守也 *Hữu thạch thành thập nhện, thang trì bách bộ, dài giáp bách vạn, nhì vô túc, phất nǎng thủ dā* (= Có thành đá cao đến mươi nhện, có hào rộng đến trăm bộ, có giáp binh đến trăm vạn, mà không có lúa thì cũng không thể giữ được) (*Luận quý túc sở*).

吾年未四十而視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙動搖 *Ngô niên vị tứ thập nhì thị mang mang, nhì phát thương thương, nhì xỉ nha động dao* (Tuổi chú chưa đến bốn mươi mà mắt trông đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay) (*Tế Thập nhị lang văn*).

逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒莫消長也 *Thệ giả nhu tu, nhì vị thường vắng dā; doanh hư giả nhu bl, nhì tốt mạc tiều trưởng dā* (Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ, mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà rốt cuộc chẳng thêm bớt chút nào) (*Tiên kích bích phú*).

Sau đây xin cử thí dụ dùng chữ *nhiên*: 吾不能早用子，今急而求子，是寡人之過也。然鄭亡，子亦有不利焉 *Ngô bất nǎng tảo dụng tử, kim cấp nhì cầu tử, thi quâ nhân chi quá dā. Nhiên Trịnh vong, tử diệc hữu bất lợi yên* (Ta không sớm biết dùng ông, nay việc gấp cầu đến ông, thật

là lỗi tại ta. Nhưng Trịnh mất thì ông cũng bất lợi) (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 30).

呂后問其次，上曰：王陵可。然陵少慧，陳平可以助之。陳平智有餘，然難以獨任。周勃厚重少文，然安劉氏者必勃也。

- *Lữ hậu vấn kỳ thứ, thượng viết: Vương Lăng khả. Nhiên Lăng thiếu tráng, Trần Bình khả dĩ trợ chi. Trần Bình trí hữu dư, nhiên nan dĩ đối nhiệm. Chu Bột hậu trọng thiểu văn, nhiên an Lưu thị giả tất Bột dã* (Lữ hậu hỏi thứ tự những người ấy, nhà vua nói: "Vương Lăng có thể được. Nhưng Lăng hơi kém sáng suốt, Trần Bình có thể giúp đỡ ông ấy. Trần Bình sáng suốt có thừa, nhưng khó gánh vác một mình. Chu Bột tên hậu cẩn trọng mà kém phần văn vẻ, như người làm cho họ Lưu được yên át là Bột vậy) (*Sử pháp, Cao tổ bản kỷ*).

自吾爲汝家婦，不及事吾姑，然知汝父之能養，汝孤而幼，吾不能知汝之必有立，然知汝父之必將有後也

- *Tự ngô vi nhữ gia phụ, bất cập sự ngô cô, nhiên tri nhữ phụ chí năng dưỡng; nhữ cô nhi áu, ngô bất năng tri nhữ chí tất hữu lập, nhiên tri nhữ phụ chí tất tương hữu hậu dã* (Từ ngày mẹ về làm dâu, không kịp thờ phụng mẹ chồng, nhưng rõ cha con xưa kia biết thờ mẹ; con mồ côi lại còn nhỏ, mẹ không thể biết con chắc sẽ thành lập được, nhưng chắc hẳn cha con sẽ có người nối dõi) (*Âu Dương Tu, Lăng cương thiên biểu*).

蓋予所至，比好遊者，尚不能十一，然視其左右來而記之者已少 *Cái dư sở chí, tì hiếu du giả, thượng bất năng thập nhất, nhiên thị kỳ tả hữu lai nhi ký chí giả dĩ thiểu* (Chỗ tôi đến so với chỗ những người thích du ngoạn dã đến, mười phần chưa được một, nhưng nhìn ở hai bên,

những người đến chơi ghi ở đó dã ít rồi) (*Vương An Thạch, Du Bao thiên sơn ký*)

Lại có những câu vừa dùng *nhiên* vừa dùng *nhi*. thí dụ:

老者衣帛食肉，黎民不飢不寒，然而不王者，未之有也 *Lão già ý bách thực nhục, lê dân bất cơ bất hàn, nhiên nhi bất vương già, vị chi hữu dã* (Người già được mặc đồ lụa được ăn thịt, dân thường không đói không rét, thế mà nước không thịnh vượng, thì chưa từng có vậy) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương*).

此三臣者，豈不忠哉。然而不免於死 *Thứ tam thần già, khỏi bất trung tai? Nhiên nhi bất miên u tử* (Ba người bê tôi ấy há không trung thành u? Thế mà không tránh khỏi bị chết) (*Sử ký, Lý Tư liệt truyện*).

樹林陰翳鳴聲上下，遊人去而禽鳥樂也，然而禽鳥知山林之樂，而不知人之樂 *Thụ lâm âm ế, minh thanh thượng hạ, du nhân khuỷ nhi cảm diều lạc dã. Nhiên nhi cảm diều tri sơn lâm chi lạc, nhi bất tri nhân chi lạc* (cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hot. Nhưng chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người) (*Túy ống đình ký*).

喜而歌，悲而哭，感情之自由也。然而里有殯不巷歌，寡婦不夜哭，不敢放縱也 *Hỉ nhi ca, bi nhi khóc, cảm tình chi tự do dã. Nhiên nhi lý hữu tâm (thần) bất hạng ca, quả phụ bất dạ khóc; bất cảm phóng túng dã* (Vui mà ca, buồn mà khóc, đó là sự tự do của cảm tình. Nhưng trong làng có người chết chưa chôn cất thì không ca hát ngoài đường, đàn bà góa không khóc ban đêm; đó là không dám phóng túng vậy) (*Sái Nguyễn Bồi, Tự do dữ phóng túng*).

Trong bạch thoại thì thường dùng các quan hệ từ *nhiên nhi* 但是 *đản thị* 可是 *khả thi* nối liền. Thí dụ:

這句話初看是很容易，然而我國人犯這錯誤的毛病的，偏是很多 *Giá cù thoại sơ khán thị ngận dung dị, nhiên nhi ngã quốc nhân phạm giá thố ngô đích mao bệnh đích, thiên thị ngận đa* (Lời nói ấy mới xét qua thì rất dễ dàng, thế nhưng người nước ta phạm phải bệnh sai lầm ấy thật rất đông) (*Chu cháp Tin, Câu học dữ biện sự*)

英國人是不輕易開口笑人的，但是小心他們不出聲的皺眉 *Anh quốc nhân thị bất khinh dị khai khẩu tiểu nhân đích, đản thị tiểu tâm tha môn bất xuất thanh đích trúu my* (Người Anh không khinh mất mồ miệng cười chê người khác, nhưng họ thận trọng im lặng cau mày) (*ngã sở tri đạo đích Khang Kiêu*).

據說在那兒可以看到日出，可是咱們的運氣壞，偏偏那天早晨滿是雲霧，竟沒機會看到 *Cứ thuyết tại na nhi khả dĩ khán đáo nhật xuất, khả thi ta môn đích vận khí hoại, thiên thiên na thiên tảo thân mẫn thị vân vụ, cánh một cơ hội khán đáo* (Theo người ta nói thì tại chỗ ấy có thể xem mặt trời mọc, nhưng số chúng tôi rủi, sáng sớm hôm đó trời đầy mây mù, rõ cuộc không có cơ hội để xem).

Bạch thoại lại thường dùng các hạn chế từ *khả, ốp khuất, 倒 đảo, 反 phản, 偏 thiên* để biểu thị quan hệ chuyển chiết; *chữ đảo* lại có thể dùng ở câu trước. Về mỗi trường hợp xin dẫn một thí dụ:

敢則都到了, 我可誤了 *Cám dắc đó đáo liễu, ngã khâ ngu liễu* (Nếu dám thì đến cả đi, tôi lại rất vui) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 22)

這兩種人都是可以有益於社會的人，卻弄到如此結果 *Giá lưỡng chủng nhân ô thị khả dĩ hữu ích ư xã hội đích nhân, khước lộng đáo như thử kết quả* (Hai hạng người ấy đều là những người có thể có ích cho xã hội, thế mà kết quả lại đến như thế) (*Cầu học dữ biện sự*).

他不在外頭張羅，倒坐著罵人 *Tha bất tại ngoại đâu trương la, đảo tọa trước mạ nhân* (Nó không liệu lý công việc ở ngoài, lại ngồi chửi người khác) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 45).

小幺兒們倒好好的，他拿的一盒子倒失了手，撒了一院子饅頭 *Tiểu yêu nhi môn đảo hảo hảo đích, tha nã đích nhất hạp tử đảo thất liêu thủ, tản (tát) liêu nhất viện tử man đầu* (= Bọn trẻ chơi đùa vui vẻ, nó mang một cái hộp, trật tay, bánh bò rơi đầy sân) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 22).

人家把你當個正經人，才把你心裏煩難告訴你聽，你反拿我取笑兒。*Nhân gia bả nẽ đương cá chính kinh nhân, tài bả tâm lý phiền nan cáo tố nẽ thính, nẽ phản nã ngã thủ tiểu nhi* (Người ta coi chị là người đứng đắn, mới đem những điều rắc rối khó khăn kể cho chị nghe, chị lại đem tôi ra làm trò cười) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 22).

你和他好，他偏不和你好，你怎麼樣？你不和他好，他偏要和你好，你怎麼樣 *Nẽ hòa tha hảo, tha thiên bất hòa nẽ hảo, nẽ chẩm ma dạng? Nẽ bất hòa tha hảo, tha thiên yếu hòa nẽ hảo, nẽ chẩm ma dạng?* (anh tốt với chị ấy, chị ấy lại không tốt với anh, anh xử trí thế nào? Anh không tốt với chị ấy, chị ấy lại muốn tốt với anh, anh xử trí thế nào?) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 91).

Văn ngôn cũng dùng hạm chế từ biếu thị quan hệ chuyển chiết, được dùng nhiều nhất là *nǎi*, có khi dùng chung với chữ *nhi*. Những chữ 老, 轉 *chuyển*, 反 *phản* cũng đều có tác dụng ấy. Thí dụ:

孺人不憂米鹽, 乃勞苦若不謀夕 *Nhụ nhân bát ưu mē diêm, nǎi lao khổ nhược bát mưu tịch* (Nhụ nhân không lo gạo muối, lại (*Tiên ti sự lược*).

汝士大夫之師, 而乃居於奴 *Nhữ sĩ đại phu chí sư, nhi nǎi cư u nô* (Ông là bậc thầy của sĩ đại phu, mà lại ở vào hàng tôi tớ) (*Quách lão bộc mộ chí minh*).

天下其誰非盲也? 盲者獨余耶?... 乃子不自悲而悲吾, 不自弔而弔吾. 我方轉而爲子悲, 爲子弔也 *Thiên hạ kỳ thùy phi manh dā? Manh giả độc du da?... Nǎi tử bát tự bi nhi bi ngô, bát tự diếu nhi diếu ngô. Ngã phương chuyen nhi vị tử bi, vị tử diếu dā* (Trong thiên hạ ai là người không mù? Chỉ có mình tôi mù thôi ư?... Ông lại không tự buồn cho mình mà buồn cho tôi, không tự thương mình mà thương tôi. Tôi mới lại buồn cho ông, thương ông) (*Manh giả thuyết*).

爲將數月, 反不如一豎儒之功乎 *Vi tướng số nguyệt, phản bát như nhất thụ nho chi công hổ?* (Làm tướng mấy tháng, lại không bằng công lao của một kẻ học trò hèn mọn ư?) (*Hán thư, Khoaí Thông truyện*).

足反居上, 首顧居下 *Túc phản cù thượng, thủ cù cù hạ* (Chân lại ở trên, đầu lại ở dưới) (*Hán thư, Giả Nghị truyện*).

臣等被堅執銳... 今蕭何未嘗有汗馬之勞, 徒持文墨議論, 不戰, 顧反居臣等上, 何也 *Thân dảng bị kiên chấp nhuệ... Kim Tiêu Hà vị thường hữu hán mā chí lao,*

*đỗ trì văn mặc nghị luận, bất chiếu, có phản cự thắn
đảng thương, hà dã? (Bạn thân mặc áo giáp cầm binh
khí... Nay Tiêu Hà chưa từng có chút công lao trận mạc,
chỉ dùng chữ nghĩa bàn luận suông, không đánh giặc, tại
sao lại ở trên bạn thân?) (Sử ký, Tiêu tướng quốc thế
gia).*

然而人顧信之 *Nhiên nhi nhân cố tin chi* (Thế mà
người ta lại tin điều ấy) (*Lý tinh dữ mê tín*).

Trong thí dụ cuối trên đây đã dùng *nhiên nhi*, lại còn
dùng *cố*.

Đến đây, lại xin nói với quý vị điều này: Có những
phrase cú do quan hệ chuyển chiết cấu thành, câu trước thì
nặng, câu sau thì nhẹ, tác dụng của câu sau chỉ là để giảm
bớt một phần của câu trước, cho nên còn gọi là quan hệ
保留 *bảo lưu*. Văn ngôn thường dùng các quan hệ từ *顧 cố*,
但 dẫu, *特 đặc*, *惟 duy* để biểu thị quan hệ này; những
quan hệ từ này do hạn chế từ biến thành, đều có ý nghĩa
只是 *chỉ thị* (chỉ là). Về mỗi quan hệ từ nói trên xin dẫn
một thí dụ.

彼非不愛其弟, 顧有所不能忍者也 *Bì phi bát ái kỵ*
dệ, cố hữu sở bát nǎng nhǎn giả dã (Không phải ông ấy
không thương em, chỉ vì có điều không thể nhịn được) (Sử
ký, Việt thế gia).

公幹有逸氣, 但未道耳 *Công cán hữu dật khí, dẫu*
vị tú nhī (Tài năng của ông có tính khí hơn người, chỉ
chưa được cứng mạnh thôi) (Nguy văn đế, Dữ Ngô Chất
thư).

此其屬意非止此也, 特畏高帝呂太后威耳 *Thứ kỷ*
thuộc ý phi chỉ thử dã, đặc úy Cao đế Lã Thái hậu uy nhī

(Đó là ý của bầy tôi không phải dùng ở đây, mà chỉ vì sợ oai của Cao đế Lã Thái hậu thôi) (*Sử ký*, *Văn đế bàn kỷ*).

在六月三十日以前患顧者，仍照舊價計算，惟每人限購一斤 *Tại lục nguyệt tam thập nhát dì tiền huệ cố già, nhưng chiếu cựu giá kế toán, duy mỗi nhân hạn cầu nhất cân* (Khách hàng huệ cố từ ngày 30 tháng 6 trở về trước, vẫn chiếu theo giá cũ mà tính tiền, nhưng mỗi người chỉ được mua một cân thôi).

TIẾT 7: PHÚC CỤ DO QUAN HỆ GIAO THẾ 交替 CẤU THÀNH.

Loại quan hệ này là quan hệ *ở vào một điệu trong vài ba điệu*. Quan hệ từ thường dùng nhất, trong văn ngôn cũng bạch thoại, để biểu thị quan hệ này là *chữ* 或 *hoặc* có thể mỗi câu đều dùng nó, hoặc câu như thứ nhất không dùng. Thí dụ:

划去橋邊蔭下，躺著念你的書，或是做你的夢 *Hoa khứ kiều biên ấm hạ, thảng trước niệm nẽ đích thư, hoặc thi tố nẽ đích mộng* (Chèo đến chỗ có bóng cây ở bên cầu, nằm đọc thư em, hoặc mơ tưởng đến em) (*Ngã sở tri đạo đích Khang Kiều*).

每日或飯後，或晚間，薛姨媽便過來，或與賈母閒談，或與王夫人相敘；寶釵日與黛玉迎春姊妹等一處，或看書下棋，或做針黹。

- *Mỗi nhát hoặc phan hậu, hoặc vân gian, Tiết di ma tiên quá lai, hoặc dù Giả mẫu nhàn đàm, hoặc dù Vương phu nhân tương tự; Bửu Thoa nhát dù Đại Ngọc, Nghinh Xuân tỳ muội đẳng nhất xứ, hoặc khán thư hạ kỳ, hoặc tố*

châm chỉ (Hàng ngày hoặc sau bữa cơm, hoặc vào buổi tối, Tiết Di Ma lại qua, hoặc nói chuyện phiếm với Giả mẫu, hoặc trò chuyện với vương phu nhân; còn Bửu Thoa thì ngày ngày tụ họp với Đại Ngọc và chị em Nghinh Xuân, hoặc xem sách đánh cờ, hoặc thêu thùa vá may) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 4).

兵刃既接，棄甲曳兵而走，或百步而後止，或五十步而後止 *Binh nhậm kỵ tiếp, khi giáp duệ binh nhi tẩu, hoặc bách bộ nhi hậu chi, hoặc ngũ thập bộ nhi hậu chi* (Khi gươm giáo đã tiếp xúc nhau bên thua liền cởi bỏ áo giáp kéo lê binh khí mà chạy, hoặc chạy một trăm bước mới dừng lại, hoặc chạy năm mươi bước mới dừng lại) (*Mạnh tử*, thiên *Lương Huệ vương*).

趙高持鹿獻於二世，曰：馬也。二世問左右，左右或默，或言馬以阿順趙高 *Triệu Cao trì lệc hiến ư Nhị thế*, viết: *Mã dã. Nhị thế vấn tả hữu, tả hữu hoặc mặc, hoặc ngôn mã dĩ a thuận Triệu Cao* (Triệu Cao cầm con nai dâng cho Nhị thế, tâu rằng: *Đây là con ngựa*. Nhị thế hỏi các quan, các quan hoặc im lặng, hoặc nói là ngựa để a đưa theo Triệu Cao) (*Sử ký*, *Tần Thủy Hoàng bản kỷ*).

Quan hệ từ biểu thị loại quan hệ này, nói cho đúng thì không nên dùng các quan hệ từ biểu thị quan hệ liên hợp như các chữ 和 hoà, 真 dusk, nhưng thực tế lại có những thí dụ như vậy:

我的小爺，你別著急。倘然你要急出個好歹來，我們奴才的可就吃不住了 *Ngã đích tiểu gia, nê biệt trước cấp. Thẳng nhiên nê yếu cấp xuất cá hảo cộng đái lai, ngã môn nô tài đích khả tựu khát* (ngặt cật) bất trụ liêu (Tiểu gia tôi, anh đừng gấp. Nếu anh vội đưa ra những điều tốt và xấu thì bọn tôi tố chúng tôi không đảm đương được) (*Nhị nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 2).

遇與不遇, 命也 *Ngộ dù bất ngộ, mệnh dã* (Gặp thời và không gặp thời là số mệnh cả) (*Hậu Hán thư, Phó Tiếp truyện*).

夫事之成與不成, 要當視主持者之才具能力爲斷也
Phù sự chi thành dù bất thành, yếu đương thị chủ trì giả chi tài cụ năng lực vi đoán dã (Việc thành và không thành, phải nên xem tài năng của người chủ trì mà quyết đoán).

Trong quan hệ giao thế lại phân biệt hai tính cách: *tận tinh* và *bất tận tinh*. Nếu sự giao thế không nói hết tất cả thì gọi là *bất tận tinh*, nói hết tất cả thì gọi là *tận tinh*. Như trong số bốn thí dụ nêu ở trên, thì ba thí dụ đầu là “*bất tận tinh*”, chỉ thí dụ cuối là *tận tinh*.

Quan hệ giao thế biểu thị *tận tinh* còn có thể dùng các cú pháp khác:

1. Dùng 非甲則乙 *phi giáp tắc át* (Không thể này thì thế khác) - đó là cú pháp quan hệ giả thiết 若非甲, 則乙 *nhiều phi giáp, tắc át* (Nếu không giáp thì là át, nếu không thể này thì thế khác), song dụng ý ở đây vẫn là biểu thị quan hệ giao thế giữa giáp (thế này) và át (thế khác). Thí dụ:

這一向不是下雨, 就是刮風, 簡直沒遇到好天 *Giá nhứt hướng bất thi hạ vũ, tựu thi quát phong, giản trực một ngộ đáo hảo thiên* (về hướng đó không mưa thì cũng gió, thực không thể gặp trời tốt).

此不比走胡, 即南走越耳 *Thủ bất bắc tẩu Hồ, tức nam tẩu việt nhĩ* (Đây là không chạy sang Hồ ở phía Bắc, thì cũng chạy sang Việt ở phía Nam thôi) (*Sử ký, Quý Bố liệt truyện*).

非天質之卑，則心不若余之專耳 *Phi thiên chất chi ty, tặc tâm bất nhược dư chi chuyên nhī* (nếu không phải là bẩm chất thấp kém, thì là tâm không chuyên như tôi mà thôi) (*Tổng Đông dương Mā sinh tư*).

大約軍事之敗，非傲即惰，二者必居其一 *Dai uoc quân sự chi bại, phi ngao tức doa (não), nhī giả tất cù kỵ nhī* (Đại phàm sự thất bại về quân sự, nếu không vì kiêu căng thì cũng vì lười biếng, trong hai điều đó phải có một) (*Tăng Quốc Phiên, Gia thư*)

2. Trước hết nói một việc, rồi mới dùng (要 yếu) 不 *bất* chuyển sang việc thứ hai. Thí dụ:

這麼長天，你也該歇息歇息，或和他們頑笑，要不瞧瞧林妹妹去也好 *Giá ma trường thiền, nă dā cai hiết tức hiết tức, hoặc hòa tha mân ngoan tiếu, yếu bất tiều tiều lâm muội muội khứ dā hảo* (Suốt ngày thế này, chỉ cũng nên nghỉ ngơi, hoặc chơi đùa với bọn họ, nếu không thì sang thăm lâm muội muội cũng tốt) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 64).

不如立其兄弟，不即立趙後 *Bất nhu lập kỳ huynh đệ, bất tức lập Triệu hậu* (Chi bằng lập anh em của ông ấy, nếu không thì lập con cháu họ Triệu) (*Sử ký, Trương Nhī Trần Dư liệt truyện*).

嘗試語於眾曰：某良士，某良士。其應者，必其人之與也；不然，則其所疏遠，不與同其利者也；不然，則其畏也。不若是，強者必怒於言，懦者必怒於色矣。

- Thường thí ngữ ư chúng viết: *Mỗ lương sī, mỗ lương sī. Kỳ ứng giả, tất kỳ nhân chi dù dā; bất nhiên, tắc kỳ sợ sơ viễn, bất dù đồng kỳ lợi giả dā; bất nhiên, tắc kỳ úy dā. Bất nhược thi, cường giả tất nō ư ngôn, nhu giả tất nō*

ư sắc hĩ (Có lần tôi thử nói với nhiều người rằng: Ông Mỗ thật là kẻ sĩ tốt, ông Mỗ thật là kẻ sĩ tốt. Người đồng ý, át là quen thân với ông Mỗ; nếu không thế, thì không biết ông Mỗ, không cùng ông ấy chung lợi chung hại; nếu không thế nữa, thì là vì sợ sệt. Nếu không phải những người như vậy, thì kẻ mạnh át túc giận thốt ra lời nói, kẻ yếu át túc giận lộ ra nét mặt) (*Hàn Dũ, Nguyên hủy*).

TIẾT 8: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ BÀI TRỪ CẤU THÀNH.

Loại quan hệ này là trước hết nêu ra những điều trừ bỏ đi, cho nên quan hệ từ dùng để biểu thị loại quan hệ này là 除... 外 *ngoại* (Ngoài, trừ... ra) hoặc 自... 外 *ngoại*, hoặc ở trước chỉ dùng chữ trừ thôi. Thí dụ:

除了不能唱歌以外, 别的都可以奉陪 *Trừ liều bất nǎng xướng ca dì ngoại, biệt đích dō khǎ dì phụng bồi* (Trừ việc không ca hát được ra, thì những việc khác đều có thể bồi tiếp).

除了玉鳳姑娘不吃煙, 那娘兒三人每人一袋煙 *Trừ liều Ngọc Phụng cô nương bất khát (ngật, cật) yên, na nương nhì tam nhân mỗi nhân nhất đại yên* (Trừ cô Ngọc Phụng không hút thuốc, ba cô kia mỗi người một túi thuốc) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 20).

我國造象, 自如來袒胸, 觀音赤足, 仍印度舊式外, 鮮不具冠服者 *Ngā quốc tao tượng, tự Như Lai đản hung, Quan Âm xích túc, nhưng Ấn Độ cựu thức ngoại, tiễn bất cụ quan phục giả* (Nước ta tạo tượng, trừ tượng Như Lai để trần ngực, Quan Âm chân không, giữ nguyên cách Ấn Độ ra, ít khi có tượng không đầy đủ áo mũ) (*Sái Nguyên Bồi, Điều khắc*).

除不能屈膝事仇, 以辱身汗行, 他事均可從命 Trừ
bất nǎng khuất tất sự cùu, dī nhục thân ô hạnh, tha sự
quân khẩ tùng mệnh (Trừ không thể quỳ gối thờ kẻ thù
để thân mình xấu hổ, phảm hạnh hoen ố, còn những việc
khác thì đều có thể theo lệnh).

除已向該行掛失外, 特再登報青明 Trừ dī hương cai
hành quái thất ngoại, đặc tái đăng báo thanh minh (Trừ
những điều sai lầm đã thanh minh rồi, phải đăng báo lại
để thanh minh).

不設色之畫, 其感人也, 純以形式及筆勢; 設色之
書, 其感人也, 於形色筆勢之外, 並用激刺 Bất thiết sắc
chi họa, kỳ cảm nhân dã, thuần dī hình thức cùp bút thế;
thiết sắc chi họa, kỳ cảm nhân dã, u hình sác bút thế chi
ngoại, tinh dụng kích thích (Những tranh không tô màu
làm cho người ta cảm xúc hoàn toàn do hình thức và cái
thế dùng bút; còn những tranh tô màu thì làm cho người
ta cảm xúc, ngoài hình sắc và cái thế dùng bút ra, còn
dùng cả sự kích thích nữa) (*Đồ họa*).

Xét hai thí dụ cuối trên đây, ta thấy đã dùng cú pháp
bài trừ nhưng trên thực tế thì lại bao gồm quan hệ gia
hợp, và đây có một bằng chứng rất tốt để chúng ta thấy
rằng trong khi phân biệt các loại quan hệ của phước cú,
chúng ta không nên hoàn toàn căn cứ vào hình thức.

CHƯƠNG 11

PHỨC CÚ (2)

TIẾT 1: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ TÝ GIẢO CẤU THÀNH

Có thể chia những phức cú do quan hệ này cấu thành ra làm ba loại:

I. So sánh những sự vật giống nhau

Quan hệ từ dùng để sánh những sự vật giống nhau, bạch thoại dùng chữ 亦 *dā* (cũng) văn ngôn dùng chữ 亦 *diệc* (cũng). Hai chữ này vốn là hạn chế từ, nhưng trong loại phức có này có thể coi là quan hệ từ. Chữ *dā* thường được dùng trùng lặp ở cả câu trước và câu sau, còn chữ *diệc* thì phần nhiều chỉ dùng ở câu sau. Thí dụ:

雲是白的，山也是白的；雲有亮光，山也有亮光 *Vân thi bạch đích, sơn dā thi bạch đích; vân hữu lượng quang, sơn dā hữu lượng quang* (Mây trắng, núi cũng trắng; mây có ánh sáng, núi cũng có ánh sáng) (*Lão tàn du ký*, hồi thứ 12).

既如今姐姐也得了好處安身，媽媽也有了安身之處，
我也要自尋歸結處，才是正理。

Ký như kim thư thư dā đắc liêu hảo xứ an thân, ma ma dā hữu liêu an thân chi xứ, ngā dā yếu tự tâm quy kết xứ, tài thi chánh lý (Như nay chị cũng đã được nơi tốt đẹp yên thân, mẹ cũng có nơi yên thân, thì em cũng phải tìm nơi gởi thân mới phải) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 65).

我此舉也算爲你，也算爲我 Ngā thử cù dā toán vị nē, dā toán vị ngā (Tôi làm việc này là cũng vì anh, mà cũng vì tôi) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 16).

你既給他做了一個，也得給我做一個 Nē ký cấp tha tố liêu nhất cá, dā đắc cấp ngā tố nhát cá (Anh đã giúp nó làm được một việc, thì cũng giúp tôi làm một việc).

好孩子會變壞，壞孩子也會變好 Hảo hài tử hội biến hoại, hoại hài tử dā hội biến hảo (Trẻ con tốt có thể trở thành xấu, trẻ dã con xấu cũng có thể trở thành tốt).

我自來不會合人頑笑，也從沒人合我頑笑 Ngā tự lai bát hội hợp nhân ngoan tiếu, dā tùng một nhân hợp ngā ngoan tiếu (Từ trước đến nay, tôi không chơi với ai hợp, mà cũng không ai chơi với tôi hợp) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 38).

你以爲可，也是這樣定了；你以爲不可，也是這樣定了 Nē dī vi khả, dā thi giá dạng định liều; nē dī vi bất khả, dā thi giá dạng định liều (Anh cho là được, cũng đã định như thế rồi; anh cho là không được, cũng đã định như thế rồi) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 9).

俗們都是至親骨肉，說那裏的話，家裏也是住著，在這裏也是住著 Ta môn đồ thị chí thân cốt nhục, thuyết na lý đích thoại, gia lý dā thi trụ trước, tại giá lý dā thi trụ trước (Chúng ta đều là cốt nhục chí thân, nói về chỗ nào, thì ở nhà cũng được, ở đây cũng được).

魚，我所欲也；熊掌，亦我所欲也 *Ngư, ngā sở欲 dā; hùng chưởng, diệc ngā sở欲 dā* (Món cá, ta ham muốn; món bàn tay gấu, ta cũng ham muốn) (*Mạnh tử*, thiên cáo tử).

語未畢，予泣，媼亦泣 *Ngũ vị tắt, dư khấp, ả diệc khấp* (Nói chưa dứt, tôi khóc, bà cũng khóc) (*Hạng tích hiên chí*).

不受於褐寬博，亦不受於萬乘之君 *Bất thụ ư hất (cát) khoan bác, diệc bất thụ ư vạn thặng chi quân* (Không chịu nhục với kẻ bần tiện mặc áo vải lụng thụng, cũng không chịu nhục với ông vua có muôn cỗ xe) (*Mạnh Tử*, thiên công Tôn Sứu).

吾不從君之命，亦不從彼之命 *Ngô bất tùng quân chi mệnh, diệc bất dùng bì chi mệnh* (Tôi không theo lệnh ông, cũng không theo lệnh kẻ kia).

謀人，人亦謀己 *Mưu nhân, nhân diệc mưu kỷ* (Mưu tính người, người cũng mưu tính mình) (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 14).

吾不欺人，人亦不我欺也 *Ngô bất khi nhân, nhân diệc bất ngā khi dā* (Ta không lừa dối người, người cũng không lừa dối ta).

其俘諸江南以賈海濱，亦唯命，其翦以賜諸侯，使臣妾之，亦唯命 *Kỳ phu chư Giang nam dī thực hải tân, diệc duy mệnh, kỳ tiễn dī tú chư hầu, sủ thắn thiếp chi, diệc duy mệnh* (Dù có phải đày xuống Giang Nam, nơi gốc biển, cũng xin tuân lệnh, hoặc cắt đất ban cho các chư hầu, hoặc sai làm tôi tá hầu thiếp, cũng xin tuân lệnh) (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 12).

臣飲一斗亦醉, 一石亦醉. *Thần ẩm nhất đấu diệc túy, nhất thạch diệc túy* (Tôi uống một đấu cũng say, một thạch cũng say) (*Sử ký, Hoạn kê liệt truyện*).

II. So sánh hai sự vật hơn kém.

So sánh hai sự vật hơn kém, người ta dùng câu hỏi phải hay không phải theo cách lựa chọn để cấu thành phúc cù. Thí dụ: 英文難學呢? 還是法文難學 *Anh văn nan học ni? Hoàn thi Pháp văn nan học?* (Anh văn khó học u? hay Pháp văn khó học?) - hoàn thi có thể được coi là quan hệ từ. Lại như 君貴乎 *Quân quý hồ?* 民貴乎 *Dân quý hồ?* (Vua quý u? Dân quý u?). Còn như dùng chỉ xứng từ để lựa chọn, như 哪 nǎ (nào)孰 *thục* (gì, nào, ai) để so sánh, sự vật hơn kém, thì không thể coi là phúc cù. Ti như: 沛公曰：君安與項伯有故，張良曰... 曰：孰與君少長。良曰：長於臣 *Bá công viết: Quân an dù Hạng Bá hữu cố?" Trương Lương viết... Viết: Thục dù quân thiếu trưởng? Lương viết: Trưởng u thần* (Bá công hỏi: Ông làm sao quen với Hạng Bá?". Trương Lương đáp... Hỏi: Ông ấy với ông ai lớn tuổi hơn?" Lương đáp: "Ông ấy lớn tuổi hơn tôi") (*Sử ký, Hạng Vũ bản kỷ*), trong đó câu *Thục dù quân thiếu trưởng* nếu dịch sang bách thoại thì thành: 他 和 你 哪 個 歲 數 大 *Tha hòa nê nă cá tué số đại*, đều không thể coi là phúc cù được.

III. So sánh hai việc lợi hay hại, nên hay không nên.

So sánh hai việc lợi hay hại, nên không nên, văn ngôn dùng hai quan hệ từ 宁 *ninh* và 不如 *bất như*, cả hai đều được dùng ở câu sau, còn câu trước có thể dùng thêm 與其 *dữ kỳ*, song cũng có thể không dùng.

1. Dùng quan hệ từ *ninh*.

a) Dùng ở câu hỏi, cả hai câu trước và sau đều dùng chữ *ninh*, hoặc ở trước dùng chữ *ninh*, ở sau dùng các chữ 將 *tương*, 抑 *ức* - nếu hai ý đại khái có thể chọn một thì dùng chữ *ninh*. Những chữ *ninh*, *tương*, *ức* vốn là hạn chế từ, nhưng ở loại câu này có thể coi là quan hệ từ. Thí dụ:

此龜者，寧其死爲留骨而貴乎？寧其生而曳尾於塗中乎？*Thứ quy già, ninh kỳ tử vi lưu cốt nhi quý hổ? Ninh kỳ sinh nhi duệ vĩ ư đồ trung hổ?* (con rùa ấy, thà chết để lưu lại cái xương cho người ta thờ, hay thà sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn?) (*Trang tử*, thiên *Thu thủy*).

虞卿謂趙王曰：人之情寧朝人乎？寧朝於人乎？
趙王曰：人亦寧朝人耳，何故寧朝於人？*Ngu khanh vội Triệu Vương viết: Nhân chi tình ninh triều nhân hổ? Ninh triều ư nhân hổ? Triệu vương viết: Nhân diệc ninh triều nhân nhĩ, hè cố ninh triều ư nhân?* (Ngu Khanh hỏi Triệu vương rằng: Tình đời nên chầu hầu kẻ khác, hay nên được kẻ khác chầu hầu? Triệu Vương đáp: Người ta cũng nên chầu hầu kẻ khác, tại sao lại nên được kẻ khác chầu hầu?) (*Chiến quốc sách*, *Triệu sách*).

吾寧惄惄款款，朴以忠乎？將送往勞來，以無窮乎？寧
誅鋤草茅，以力耕乎？將游大人，以成名乎？寧正言不諱，以危身乎？將從俗富貴，以媿生乎？

Ngô ninh khốn khốn khoán khoán, phác dī trung hổ? tương tống vāng lao lai, dī vô cùng hổ? Ninh tru sữ thảo mao, dī lực canh hổ? tương du đại nhân, dī thành danh hổ? Ninh chánh ngôn bất húy, dī nguy thân hổ? tương túng tục phú quý, dī thâu sinh hổ? (Tôi nên thành khẩn, chất phác mà hết lòng trung chǎng? Hay nên đưa dón theo đời để khỏi khốn cùng? Nên bừa giấy cỏ lau để hết sức làm ruộng chǎng? Hay nên giao dù với kẻ vinh hiển để được thành danh? Nên nói thẳng chǎng kiêng nể

gì để nguy thân chăng? Hay nên theo thói tục cầu giàu sang để sống cầu thả?) (*Sở từ Bốc cũ*).

吾寧遁跡山林以終老乎? 抑脣肩詔笑以事貴人乎 *Ngô
ninh độn tích son lâm dī chung lão hò? ức hiếp kiên siểm
tiểu dī sự quý nhân hò?* (Tôi nên trốn dấu vết của mình ở
nơi rừng núi sống đến già? hay nên cúi mình cười nịnh để
thờ kẻ hiển quý?)

b) Dùng ở câu không phải để hỏi, mà để bày tỏ sự
nên chăng. Có hai cách: đều dùng chữ *ninh* để biểu thị có
thể chọn lấy một phía, hoặc câu trước dùng 與 *dū* (其 *kỳ*),
còn câu sau thì dùng (毋 *vô*) 寧 *ninh*. Thí dụ: 禮, 與其奢也;
寧儉; 衷, 與其易也, 寧戚 *Lě*, *dū* *kỳ* *xa* *dā*, *ninh* *kiệm*;
tang, *dū* *kỳ* *dị* *dā*, *ninh* *thích* (Cuộc lễ, với mọi sự xa xỉ
của nó, nên kiệm ước thì hơn; tang táng, với mọi sự bày
vẽ của nó, nên đau xót thì hơn) (*Luận ngữ*, thiên *Bát
đật*).

與其害於民, 寧我獨死 *Dū* *kỳ* *hại* *cư* *dân*, *ninh* *ngã*
độc *tử* (so với sự có hại cho dân, thì thà một mình ta chịu
chết còn hơn) (*Tả truyện*, Elinh công năm thứ 13).

與其有聚斂之臣, 寧有益臣 *Dū* *kỳ* *hữu* *tụ* *liêm* *chi*
thần, *ninh* *hữu* *đạo* *thần* (so với việc có kẻ bê tôi thu góp
thuế má bóp chẹt nhân dân, thì thà có kẻ bê tôi ăn cắp
của mình còn hơn) (*Lễ ký*, thiên *Đại học*).

燕將見魯連書, 哽然歎曰: 與人刃我, 寧自刃. 乃自殺
*Yêu tướng kiến Lỗ Liên thư, vị nhiên thán viết: Dū nhän
nhän ngã, ninh tự nhän.* Nãi tự sát. (Tướng nước yêu đọc
thư Lỗ Liên, ngậm ngùi than rằng: "Để người giết ta, thì
thà ta tự giết mình còn hơn". Rồi tự sát) (*Sử ký*, *Lỗ
Trọng Liên liệt truyện*).

與其不能得自由，毋寧死也 *Dù kỳ bất năng đặc tự do, vô ninh tử dã* ([so với] Không được tự do, thà chết còn hơn).

Hoặc ở trước dùng *ninh*, ở sau dùng 無 *vô* (毋 *vô*) hoặc 不 *bất*. Thi dụ:

寧爲雞口，無爲牛後 *Ninh vi kê khâu, vô vi ngưu hậu* (Thà làm miệng con gà, chứ không làm đít con trâu) (*Chiến quốc sách, Hàn sách*).

寧見乳虎，無值寧成之怒 *Ninh kiến nhū hổ, vô trị Ninh Thành chi nộ* (Thà gặp cọp mẹ, còn hơn gặp sự giận dữ của Ninh Thành (*Sử ký, Khốc lại liệt truyện*)).

寧我負人，無人負我 *Ninh ngā phụ nhân, vô nhân phụ ngā* (Thà ta phụ người, không để người phụ ta) (*Tam quốc chí, Ngụy Vũ đế bản kỷ chú*).

寧闊無濫 *Ninh khuyết vô lạm* (Thà thiếu chừ không để đầy tràn).

寧自若毋若人也 *Ninh tự khổ, vô khổ nhân dã* (Thà mình chịu khổ đừng nên làm khổ người khác).

吾寧闊智，不能闊力 *Ngô ninh đầu trí, bất năng đầu lực* (Ta nên đầu trí, không thể đầu sức được) (*Sử ký, Hạng Vũ bảo kỷ*).

大丈夫寧可王碎，不能瓦全 *Đại trượng phu ninh khả ngọc toái, bất năng ngõa toàn* (Đại trượng phu thà chịu ngọc nát, không thể ngồi nguyên) (*bắc Tề thư, Nguyên Cảnh An truyện*).

寧撞金鐘一下，不打銚鐵三千 *Ninh chèng kim chung nhất hạ, bất đập nao bạt tam thiên* (Thà khua chuông vàng một tiếng, không đánh chiêng ba nghìn lần) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 72).

Xem những thí dụ trên đây, chúng ta có thể biết
ninh... bất... thông dụng trong văn ngôn cũng như bạch
thoại, nhưng trong bạch thoại ít dùng một mình chữ *ninh*,
mà thường nói *ninh khả*.

2. Dùng các quan hệ từ 豈若 *khởi nhược*, 孰若 *thục*
nhược, 不若 *bất nhược*, 不如 *bất nhu*.

a) *Khởi nhược*, *thục nhược* dùng trong câu hỏi phản
cật, câu trước dùng *dù kỵ* ở đây, *khởi nhược*, *thục nhược*
cũng đồng nghĩa với *bất nhu*. Thí dụ:

且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？
Thả nhi dù kỵ tùng ty nhân chi sĩ dã, khởi nhược tùng ty
thế chi sĩ tai? (Vả lại [so với việc] người chi theo kẻ sĩ
lánh người, sao bằng theo kẻ sĩ lánh đời?) (*Luận ngữ*,
thiên *Vi tử*).

與其傳不得聖人而爭且亂，孰若傳諸子？雖不得
賢，猶可以受法 *Dù kỵ truyền bất đắc thánh nhân* nhi
tranh thả loạn, *thục nhược truyền chư tử?* Tuy *bất đắc*
hiền, do *khả dĩ thủ pháp* (Truyền mà không được bậc
thánh nhân thi sinh ra tranh giành và rối loạn, sao bằng
truyền cho con? Tuy không được người hiền, song vẫn còn
có thể giữ pháp luật) (*Hàn Dũ, Đôi Vũ vấn*).

與其有譽於前，孰若無毀於其後？與其有樂於身，
孰若無憂於其心 *Dù kỵ hữu dư u tiên, thục nhược vô*
hủy u kỵ hậu? *Dù kỵ hữu lạc u thân, thục nhược vô u*
kỵ tâm? (Dẫu có tiếng khen lúc trước sao bằng (chẳng thà)
không có tiếng chê về sau? Dẫu có sung sướng thân mình,
saو bằng không có sự lo lắng trong lòng?) (*Hàn Dũ, Tổng*
Lý Nguyên quy Bàn cốc tự).

與其坐而待亡，孰若起而拯之？*Dù kỵ tọa nhi dài*
vong, thục nhược khởi nhi chưởng chí? (Ngồi mà đợi mất,

sao bằng đứng dậy mà cứu vớt?) (*Ký Phùng Uyển Trinh sự*).

與其臨渴掘井，豈若未雨綢繆 *Dù kỳ lâm khát quật tĩnh, khởi nhược vi vũ trù mâu?* (Đợi đến lúc khát nước mới đào giếng, sao bằng dự phòng khi trời chưa mưa?)

b) *Bất nhược, bất nhu dùng ở câu thường* (không phải câu hỏi) cũng là để bảy tỏ ý nên chẳng. Thí dụ:

喪禮，與其哀不足而禮有餘也，不若禮不足而哀有餘也；祭禮，與其敬不足而禮有餘也，不若禮不足而敬有餘也。

- *Tang lê, dù kỳ ai bất túc nhi lê hữu dư dã, bất nhược lê bất túc nhi ai hữu dư dã; tế lê, dù kỳ kính bất túc nhi lê hữu dư dã, bất nhược lê bất túc nhi kính hữu dư dã* (Về tang lê, nếu sự đau xót không đủ mà lê nghi có thừa, thì chẳng thà lê nghi không đủ mà sự đau xót có thừa; về tế lê, nếu sự kính cẩn không đủ mà lê nghi có thừa, thì chẳng thà lê nghi không đủ mà sự kính cẩn có thừa) (*Lễ ký*, thiên *Đàn Cung*).

與其譽堯而非桀也，不如兩忘而化其道 *Dù kỳ dù Nghiêu nhi phi Kiệt dã, bất nhu lưỡng vong nhi hóa kỳ đạo* (Khen vua Nghiêu mù chê vua Kiệt, sao bằng quên cả hai người ấy đi, mà hóa theo đạo của mình) (*Trang Tử*, thiên *Đại tông su*).

與其生而無義，固不如烹 *Dù kỳ sinh nhi vô nghĩa, cố bất nhu phanh* (Sống mà không có nghĩa thì chỉ bằng giết đi) (*Sử ký*, *Diên Đàn liệt truyện*)

與其覬顏事仇，不如慷慨就義 *Dù kỳ diến (thiến) nhan sự cừu, bất nhu khảng khái tựu nghĩa* (Hỗn thẹn phụng sự kẻ thù, sao bằng khảng khái chết vì đại nghĩa).

與其瓦全，不若玉碎 *Dù kỳ ngoã toàn, bát nhược ngọc toái* (Ngói nguyên sao bằng ngọc nát).

Trong bạch thoại, không có cách hỏi với 與 *thực dù*, mà chỉ có cách dùng *bất như* để bày tỏ. Phần nhiều câu trước cũng ít nói *dù kỳ*. Thí dụ:

與其那樣，還不如及早認清自己的深淺 *Dù kỳ na dạng, hoàn bất như cậy tảo nhận thanh tự kỷ đích thâm thiển* (Như thế này thì lại không bằng sớm nhận rõ chỗ sâu cạn của mình) (Ngā sở tri đạo đích Khang kiều).

這一筆鉅款，與其留給不肖子孫浪費，不如捐給公家作慈善事業 *Giá nhất bút cự khoản, dù kỳ lưu cấp bất tiểu tử tôn lăng phí, bất như quyên cấp công gia tác từ thiện sự nghiệp* (Số tiền lớn ấy để lại cho con cháu hư hỏng phung phí, sao bằng quyên tặng cho đoàn thể (nhà nước) để giúp những người nghèo khổ).

求人不如求己 *Cầu nhân bất như cầu kỹ* (Trông ở người không bằng trông ở mình).

多一事不如少一事 *Đa nhất sự bất như thiểu nhất sự* (Nhiều thêm một việc không bằng ít đi một việc).

Đến đây cần nói thêm với quý vị một điều: Việc so sánh có khi không nói ra, cũng có thể dùng chữ *ninh* hoặc *bất nhu*. Thí dụ:

趙予璧而秦不予趙城，曲在秦。均之二策，寧許以負秦曲 *Triệu dũ bích nhi Tân bất dũ Triệu thành, khúc tại Tân. Quân chi nhị sách, ninh hứa dĩ phụ Tân khúc* (Triệu cho Tân ngọc mà Tân không cho Triệu thành, thì lỗi ấy ở Tân. Cứ hai chước đó, thà để Tân chịu lỗi) (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Nhu liệt truyện*).

但吾人所以律己者，寧多盡義務而少享權利 *Dân ngô nhán sở dĩ luật kỷ giả, ninh đa tận nghĩa vụ nhi thiểu hưởng quyền lợi* (Song người La sở dĩ tự mình bỏ buộc lấy mình, nên hoàn thành nghĩa vụ nhiều mà hưởng thụ quyền lợi ít).

只怕將來有事，俗們寧可疏遠著他好 *Chỉ phạ tương lai hữu sự, ta mòn ninh khâ sơ viễn trước tha hảo* (chỉ sợ tương lai có chuyện lôi thôi, chúng ta nên xa lánh ông ấy thì tốt hơn) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 72)

Trên đây là những thí dụ chỉ dùng riêng chữ *ninh*, ở hai thí dụ cuối, việc so sánh không rõ, và có ý nói 最好是 *Tối hảo thi...* (Tốt hơn là...).

Trong văn ngôn, ở cuối câu thường dùng thêm 之爲愈 *chi vi dù*; bạch thoại thêm 的好 *đỗ đích hảo*. Tí như thí dụ 2 trên đây có thể đổi thành: ... *ninh đa tận nghĩa vụ nhi thiểu hưởng quyền lợi chi vi dù* (nên hoàn thành nghĩa vụ nhiều mà hưởng thụ quyền lợi ít thì hơn); và thí dụ 3 có chữ *hảo*, ở trước chữ *hảo* này cũng có thể thêm chữ *đích*.

這幾天太陽已經很利害，不如就把衣箱打開，拿出衣服來晒一晒罷 *Giá kỷ thiên thái dương dĩ kinh ngắn lợi hại, bất nhu tựu bả y sương đả khai, nã xuất y phục lai sai nhất sai bāi!* (Mấy hôm nay trời nắng to, chi bằng mở rương áo, đem áo quần ra phơi đi!).

不過這於青年恐怕未必有多大好處，因為都是選者照個人主觀的見解選的，還不如讀青年自己所愛讀的書好。

- *Bất quá giá u thanh niên khùng phạ vị tất hữu da đại hảo xứ, nhân vị đỗ thi tuyển giả chiếu cá nhân đích chủ quan đích kiến giải tuyển đích, hoàn bất nhu độc*

thanh niên tự kỷ sở ái độc đích thư hảo (Song những sách này đối với thanh niên sơ chưa chắc đã có nhiều chỗ hay, bởi vì những sách được chọn lựa đều là theo kiến giải chủ quan của cá nhân mà chọn lựa, chỉ bằng đọc những sách mà thanh niên tự mình thích đọc thì hơn) (*Hồ Thích, Độc thư*).

司馬錯欲伐蜀，張儀曰：不如伐韓 *Tư mã Thố dục phạt Thục, Trương Nghi viết Bất như phạt Hán* (Tư mã Thố muốn đánh nước Thục, Trương Nghi nói: "Không bằng đánh nước Hán" (Chiến quốc sách, Tân sách).

春下有鳥，若云不如歸去，乃子規也 *Xuân hạ hữu diểu, nhược vân bát như quy khú*, nái tử quy đã (Trong khoảng mùa Xuân mùa Hạ có loài chim kêu nghe như chỉ bằng về đi, đó là chim tử quy).

Trên đây là những thí dụ chỉ dùng một mình *bất như*, bạch thoại thường thêm chữ *hảo*, như thí dụ 2. Ngoài ra văn ngôn thường dùng *mặc nhược*, *mặc như* thay cho *bất như* thí dụ:

如取之，莫若師文王 *Nhu si chi, mặc nhược sư vă̄n vương* (Nếu lấy làm xấu hổ [về việc chịu mệnh lệnh của nước lớn], thì không gì bằng bắt chước vua Văn Vương) (*Mạnh Tử, thiên Ly Lân*).

方今之務，莫若使民務農而已矣 *Phương kim chí vụ, mặc nhược sủ dân vụ nông nhi dĩ hĩ* (việc ngày nay không gì bằng làm cho dân chuộng nghề nông) (*Luận quý túc số*).

今爲君計，莫若遣腹心自結於東 *Kim vi quân kế, mặc*

nhuộm khiến phúc tâm tự kết ư đồng (Nay thực hiện kế hoạch của ông, không gì bằng cho người tâm phúc câu kết ở phía Đông) (Thông giám, Xích bích chí chiến).

東亦客也，不可以久，圖久遠者，莫如西歸。Đông diệc khách dã, bất khả dĩ cữu, đồ cữu viễn giả, mạc nhu tây quy (Miền Đông cũng là đất khách, không thể ở lâu, muốn tính chuyện lâu dài thì không gì bằng về Tây) (Té Thập nhị lang văn).

Đến đây xin nói thêm về quan hệ tỷ lệ. Ở trên, chúng ta đã bàn tới các quan hệ giống nhau, hơn kém, nên chăng, đó đều là những so sánh “tính”. Có khi tình huống của hai sự kiện đang tiến hóa và liên quan với nhau, cùng tiến cùng lui. Trường hợp này, chúng ta gọi giữa hai tình huống của hai sự kiện có quan hệ ý biến倚變 hoặc quan hệ函數 hàm số, gọi chung là quan hệ tỷ lệ. Quan hệ từ biểu thị quan hệ này, văn ngôn dùng chữ 爾 dū, bạch thoại dùng chữ 越 viet, có khi cũng dùng dū. Thí dụ:

越大越沒規矩 Việt đại việt một quy củ (Càng lớn càng không có quy củ) (Hồng lâu mộng, hồi thứ 20).

一時越著急越沒話, 越沒話越要哭 Nhất thời việt trước cấp việt một thoại, việt một thoại việt yếu khóc (Trong nhất thời, càng bồn chồn càng im lặng, càng im lặng càng muốn khóc) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 40).

哈, 我明白了. 愈是無用的人, 愈應該穿好看的衣服
對不對 Ha, ngã minh bạch liêu. Dū thi vô dụng đích nhân, dū ưng cai xuyên hảo khán đích y phục đối bất đối (À, tôi hiểu rồi. Người càng vô dụng, thì càng nên mặc áo quần đẹp. Đúng không?)

入之愈深，其進愈難，而其所見愈奇 Nhập chí dū thâm, kỳ tiến dū nan, nhi kỳ sở kiến dū kỳ (Càng vào sâu thì càng khó đi, mà cảnh tượng càng lạ lùng) (*Vương An Thach, Du Bao thiên son ký*).

惟靜觀大局，默察前途，愈思愈危，不寒而慄 Duy tĩnh quan đại cục, mạc sát tiền đồ, dū tư dū nguy, bất hàn nhi lật (Lặng yên mà nhìn toàn bộ tình hình, và xét con đường tương lai, càng nghĩ càng nguy, không rét mà run) (*Lương Khải Siêu, Thượng Đại Tổng thống thư*).

Trong văn ngôn, có khi chỉ ở câu sau dùng các chữ *dū, ich*, cũng có thể biểu thị quan hệ *ý biến*, như:

清之而愈愈渴者，口也，卷之而愈愈瘠者，交也 Thanh chí nhi dū trọc giả, khẩu dã; hoạn chí nhi dū tích giả, giao dã (làm cho sạch mà càng bẩn là cái miệng, cho ăn mà càng gây là sự giao hợp) (*Tuân tử, thiên vinh nhục*).

上問曰：如我將幾何？信曰：陛下不過能將十萬。
上曰：於君何如？曰：臣多多而益善耳 Thượng vấn viết:
Như ngā nǎng tướng kỷ hà? Tin viết: Bệ hạ bất quá nǎng tướng thập vạn. Thượng viết: U quân hà nhu? Viết: *Thần đa đa nhi ích thiện nhī* (Nhà vua hỏi: Như ta có thể chỉ huy bao nhiêu quân? Tín tâu: Bệ hạ chẳng qua chỉ có thể chỉ huy mười vạn. Nhà vua hỏi: Còn ông thì như thế nào? Tâu: Thần càng nhiều càng hay) (*Sử ký, Hoài Âm hầu liệt truyện*).

TIẾT 2: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ THỜI GIAN CẤU THÀNH.

Những phức cú do quan hệ thời gian cấu thành giảng giải ở đây là chỉ những phức cú có quan hệ thời gian hoặc

lấy quan hệ thời gian làm chủ. Loại phức cú này lại chia làm hai loại:

1. Lấy một việc làm bối cảnh thời gian cho một việc khác; tức là nói việc này ra để chỉ thị thời gian phát sinh của việc kia. Quan hệ từ biểu thị loại quan hệ này, bạch thoại dùng 到 đáo hoặc 乘 thừa (趁 sẩn); văn ngôn dùng 比 tì, 及 cùp, 方 phương, 至 chí, 追 dài, những chữ này đều là quan hệ từ do hạn chế từ hoặc động từ biến thành. Bây giờ xin cử một ít thí dụ ở dưới đây:

到了臨走, 到底還是鬧了這麼一場笑話 Đáo liễu lâm tẩu, đáo để hoàn thị náo liễu giá na nhất trường tiếu thoại (Đến lúc sắp đi, rốt cuộc vẫn là một trận cười nói ôn ào).

乘趁天還沒下雨, 趕快把晒的衣服收進來罷 Thừa (sẩn) thiên hoàn mệt hạ vũ, cảm khoái bả sai đích y phục thu tiến lai bāi! (Nhân lúc trời chưa mưa, hãy mau đem áo quần phơi vào!)

高祖以亭長爲縣送徒驪山, 徒多道亡. 自度: 比至, 告亡之 Cao tổ dì đình trưởng vị huyện tổng đồ ly son, đồ đa đạo vong. Tự đắc: Tí chí, giai vong chi (Cao tổ làm chức đình trưởng, đưa tội nhân cho huyện ở Ly Sơn, tội nhân phần nhiều chết dọc đường. Tự lượng: Đến khi tới nơi, đều chết cả) (Sử ký, Hán cao tổ bản kỷ).

吾所以有大患者, 為吾有身, 及吾無身, 吾有何患 Ngô sở dĩ hữu đại hoan giả, vì ngô hữu thân, cùp ngô vô thân, ngô hữu hả hoạn? (Ta sở dĩ có cái lo lớn là vì ta có thân; nếu ta không có thân, ta có lo gì nữa?) (Lão Tử).

及乘臣生在, 令勇目見中土 Cùp (thừa) thân sinh tai, linh dung mục kiến trung thổ (Khi thân sống ở đây,

đã sai con là Dũng viếng thăm Trung thổ [Trung quốc]) (*Hậu Hán thư, Ban Siêu truyện*).

歐陽子方夜讀書，聞有聲自西南來者 Âu - dương tử phương dà độc thư, văn hồn thanh tự tây nam lai già (Âu - Dương Tử đương đêm đọc sách, nghe có một thứ tiếng từ Tây Nam lại) (*Âu - dương Tu, Thu thanh phú*).

人當意氣相得時，以身相許，若無難事；至事變勢窮，不能蹈其所言而背去者多矣 Nhân dương ý khi tương đắc thời, dĩ thân tương hứa, nhược vô nan sự; chí sự biến thế cùng, bất năng đạo kỳ sở ngôn nhi bội khứ giả da hū (Người ta đương lúc ý khí tương đắc, đem thân hẹn ước với nhau, như là không có việc gì khó; đến khi việc đổi thế cùng, không thể thực hành lời nói của mình rồi quay lồng lại bỏ nhau cũng nhiều) (*Tổng Liêm, Đỗ Hoàn tiểu truyện*).

迨諸父異爨，內外多置小門，牆往往而是 dāi chư phu dị thoán, nội ngoại đa trí tiểu môn, tường văng văng nhí thị (Đến khi các chú bác ở riêng, trong ngoài đặt nhiều cửa nhỏ, tường thường được ngăn lại) (*Hạng tích hiên chí*).

及至賴恆已極，阿嫗問望兄歸否？強應曰：諾已 Cập chí miên chuyết dī cực, a nái vấn vọng huynh quy phủ? Cường ứng viết: "Nợc dī" (Đến khi bệnh tinh đã nguy kịch, bà vú trông hỏi anh về chưa? Gương đáp rằng: "Xong rồi" (*Tế muội văn*)).

Câu nhỏ chỉ thời gian thường có hình thức của tổ hợp thức từ kết, như:

比其反也，則凍餒其妻子 *Tì kỳ phản dā, tắc đống nỗi kỳ thè tử* (Đến khi người ấy trở về thì thấy vợ con mình đói rét) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ vương*).

當余之從師也，負笈曳履，行深山巨谷中 *Đương du chi tung sū dā, phụ cấp duệ lý, hành thâm sơn cự cốc trung* (Lúc tôi còn đang theo học với thầy, mang tráp lê bước nòi núi sâu hang lớn) (*Tổng Đóng Dương Mã sinh tự*).

方其植攀與木也，折者揠者，日月而計輒十數 *Phương kỳ thực phàn (phiên) dù mộc dā, chiết giả yển (yết) giả, nhật nguyệt nhi kế triếp thập số* (Lúc mới dựng rào trồng cây, cây bị bẻ hoặc bị nhổ, ngày tháng tính có cả chục) (*Lương nông Hải môn Lưu tẩu mộ kiệt*).

及園之得衛而道之著表也，人異而詢焉 *Cập phó chí đặc vẹn nhì đạo chí trú biểu dā, nhân dị nhì tuân yên* (Đến khi vườn được giữ gìn mà đường đi trồng mốc, người ta lấy làm lạ và hỏi thăm) (*Lương nông Hải môn Lưu tẩu mộ kiệt*).

Thậm chí còn có thể không thêm quan hệ từ, mà chỉ dùng ... 之 chi... 也 dā... cũng có thể biểu thị câu nhỏ này là khách, câu nhỏ ở sau là chủ. Nói cách khác câu nhỏ ở trước là câu chỉ thời gian của câu nhỏ ở sau. Thí dụ:

汝之疾也，予信醫言無害，遠弔揚州 *Nhữ chí tật dā, du tin y ngôn vô hại, viễn điếu Dương Châu* (Lúc em bệnh, ta tin lời thầy thuốc bảo là không hề gì, nên đi diếu xa ở Dương Châu) (*Tể muội văn*).

拯之官京師，姊劉在家奉其老姑，不能來就弟養 *Chứng chi quan kinh sư, tỷ lưu tại gia phụng kỳ lão cô, bất năng lai tựu đệ dưỡng* (khi Chứng làm quan ở kinh sư,

chị ở nhà phụng thờ mẹ chồng già, không thể đến để em nuôi dưỡng) (*Tu châm khóa tựng đồ tự*).

叟之事農也, 黎明督子若備即田圃, 非旰昏不息 *Tiểu chi sự nông dã, lê minh đốc tử nhược dung tức diên phổ, phi cán hòn bất tức* (Ông làm ruộng, từ sáng sớm đến tối con cũng như người làm ra ngay ruộng vườn, trời chưa tối thì chưa nghỉ) (*Lương nồng Hải môn Lưu tẩu mồ hiệt*).

Chữ *dã* trong ... *chi... dã...* cũng có thể bỏ đi, như trong thí dụ 2 ở trên. Lại nữa, có khi không dùng ... *chi... dã*, nhưng vẫn có thể thấy là dùng việc này làm bối cảnh cho việc khác. Thí dụ: *前年予病, 汝終宵刺探* *Tiền niên dư bệnh, nhữ chung tiêu thích thám* (Năm trước ta bệnh, em thức suốt đêm để trông nom) (*Tế muội văn*), câu nhỏ thứ nhất là bối cảnh thời gian của câu nhỏ thứ hai. Một số thí dụ khác:

軒東故嘗爲廚, 人往, 從軒前過 *Hiên đông cổ thường vi trù; nhân vãng, tùng hiên tiền quá* (Phía Đông của chái vốn từng làm nhà bếp; người đi lại, do trước chái mà đi qua) (*Hạng tích hiên chí*).

發言, 聲琅琅; 與人辯論, 事理必盡; 必伸其意 *Phát ngôn, thanh lang lang; dù nhân biện luận, sự lý tất tận, tất thân kỳ ý* (Nói thi tiếng sang sảng; biện luận với người khác thì sự lý át rốt ráo, át tỏ rõ ý mình) (*Lương nồng Hải môn Lưu tẩu mồ hiệt*).

2. Hai việc hoặc hai việc trở lên mà không phân biệt khách chủ, trước sau nối tiếp nhau.

a) Không dùng quan hệ từ nào nối liền cả. Thí dụ:

急忙放下盒子，撂了竹杖，開了鎖兒，拿了竹杖，拾起盆兒，進得屋來，將門頂好 *Cấp mang phóng hạ bồn tử, lược liễu u trúc trương, khai liễu tẩa nhi, nã liễu trúc trương, thập khởi bồn nhi, tiến đắc ốc lai, tương mòn đinh hǎo* (vội vàng đặt cái chậu xuống, bỏ gậy trúc, mở khóa, nhặt gậy trúc bung cái chậu lên, bước vào nhà, dùng đầu dây cửa) (*Tam hiệp ngũ nghĩa*, hồi thứ 5).

晉太元中，武陵人捕魚爲業，緣溪行，忘路之遠近，忽逢桃花林 *Tàu Thái nguyên trung, Vũ Lăng nhân bối ngư vi nghiệp, duyên khó hành, vong lộ chi viễn cạn, hốt phùng đào hoa làm* (Trong niên hiệu Thái Nguyên đời Tấn, có một người ở Vũ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà đi, quên mất đường xa gần, bỗng gặp một rừng hoa đào) (*Đào hoa nguyên ký*).

後姚氏察知其僞，大器，罵老僕，以手提其耳，噏其面 *Hậu Diêu thị sát tri kỳ ngụy, đại khốc, mạt lão bộc, dī thủ đè kỳ nhũ, niết (khiết) kỳ diện* (Sau họ Diêu xem xét biết là dối (giả), khóc lớn, mắng lão bộc; dùng tay kéo tai, cắn mặt) (*Quách lão bộc mạt chí minh*).

一日，天寒，燕火煮芋蕷熟，婢削之盈甌。余入自外，取食之，婢持去不與。魏孺人笑之 *Nhất nhặt, thiên hàn, nhiệt hỏa chǔ bột tè thực, tỳ tước chi doanh ầu. Dư nhập tự ngoại, thủ thực chi, tỳ trì khứ bất dữ. Ngụy nhu nhân tiếu chi* (Một hôm, trời rét, bột tè nấu chín, người tớ gái got đầy chậu. Tôi từ ngoài vào, lấy ăn, người tớ gái mang đi không cho. Ngụy nhu nhân cười) (*Quy Hữu Quang, Hàn hoa tang chí*).

Trong bốn thí dụ trên đây, ba thí dụ đầu đều là có cùng một khởi từ; thí dụ 4 thì không phải chỉ có một khởi từ; song giữa các câu nhỏ không thể phân biệt chủ và khách, chúng là những câu kế tiếp thời gian trước sau.

b) Ở câu trước dùng các chữ 已 dī, 既 ký, chúng vốn là hạn chế từ về thời gian, nhưng ở loại phức cú này thì thật ra lại có tác dụng liên hệ, cho nên có thể xem chúng là quan hệ từ. Thí dụ:

老父已去, 高祖適從旁舍來 *Lão phu dī khứ, cao tổ thích tùng bàng xá lai* (Cụ già đã đi rồi, cao tổ mới từ nhà bên cạnh tới) (*Sử ký, Cao tổ bản kỷ*).

陳太丘已行, 其友方至 *Trần Thái Khâu dī hành, kỳ hữu phương chí* (Trần Thái Khâu đã đi rồi, ba ông ta mới đến).

會既飲酒, 拔劍切肉食, 盡之 *Khoái ký ẩm tiếu, bạt kiếm thiết nhục thực, tận chi* (Khoái uống rượu rồi, rút gươm cắt thịt mà ăn hết) (*Sử ký, Phàn Khoái liệt truyện*).

日本既降, 美國不復以原子彈投擲 *Nhật bản ký hàng, Mỹ quốc bất phục dī nguyên tử đạn đầu trich* (Nhật Bản đã hàng rồi, nước Mỹ không ném bom nguyên tử nữa).

c) Ở câu sau dùng các chữ 就 tiếu, 便 tiễn, 即 tức. Những chữ này cũng là hạn chế từ về thời gian, nhưng ở loại phức cú này chúng lại có tác dụng liên hệ rất rõ ràng, vì thế chúng ta cũng coi chúng là quan hệ từ thì tốt hơn. Thí dụ:

小孩子們偶而不很樂意, 便放聲大哭; 哭過了, 氣就消去 *Tiểu hài tử mồn ngẫu nhi bát ngàn lạc ý, tiễn phóng thanh đại khóc; khóc quá liễu, khí tựu tiêu khứ* (Bạn trẻ con tình hình không được vừa ý, liền khóc lớn lên; khóc xong thì hết giận).

林盡水源, 便得一山. 山有小口, 紛若游光. 便捨船, 從口入 *Lâm tận thủy nguyên, tiện đắc nhất sơn. Sơn hữu tiểu khâu, phảng phát nhược hưu quang. Tiện xá thuyền, tùng khâu nhập* (Rừng hết, suối hiện ra, thì thấy một ngọn núi. Núi có cửa hang nhỏ, mờ mờ như có ánh sáng. Bèn rời thuyền, theo cửa hang mà vào) (*Đào hoa nguyên ký*).

公聞畢, 即解貂覆生 *Công duyệt tất, tức giải điêu phú sinh* (Ông xem xét xong, liền cởi áo da điêu đãp cho anh ta) (*Tả Trung nghị công dật sự*).

某甲善口技, 噪口一呼, 即聞犬吠 mō Giáp thiện khâu ký, toát khâu nhất hô, tức vân khuyên phê (anh Giáp kia có tài sử dụng cái miệng, chụm miệng kêu lên thì nghe tiếng chó sủa).

d) Trong văn ngôn, để biểu thị thời gian trước sau tiếp nối nhau, ở câu sau thường dùng chữ 則 tắc. Chữ tắc này cũng có tác dụng liên hệ, là quan hệ từ. Thí dụ:

幽泉怪石, 無遠不到, 到則披草而坐, 倾壺而醉; 醉則更相枕以臥 *U tuyên quái thạch, vô viễn bất đáo, đáo tắc phi thảo nhì tọa, khuynh hồ nhì túy; túy tắc cánh tương chấm dĩ ngọt* (Suối vắng núi lạ, không chốn xa xôi nào mà không tới, tới thì vách cỏ mà ngồi, nghiêng bầu mà uống đến say; say rồi thì lại gối đầu vào nhau mà nằm) (*Liễu Tông Nguyên, Thủy đặc Tây sơn yến du ký*).

諸兒見家人泣, 則隨之泣 *Chu nhi kiến gia nhân khóc, tắc tùy chi khóc* (Bọn trẻ thấy người nhà khóc thì khóc theo) (*Tiên ti sự lược*).

至家則君笑而立於門, 詰之則以他語支梧 *Chi gia tắc quân tiếu nhi lập ư môn. Cật chi tắc dĩ tha ngũ chi*

ngõ (Đến nhà thì anh cười mà đứng ở cửa. Hỏi thì lấy lời khác mà tránh) (*Lâm giác dân truyện*)

Trong thí dụ 3 ở trên, động tác *tiếp lấp* bắt đầu trước *chi*, nhưng vào lúc động tác *chi* xảy ra thì nó vẫn còn, vì thế cũng kể là đồng thời. Còn hai thí dụ kia, thì đúng là các động tác trước sau nối tiếp nhau. Tuy nhiên, cũng có trường hợp động tác của câu nhỏ có dùng chữ *tắc* mà rõ ràng là xảy ra trước, như 使子路反見之; 至則行矣 *Sử Tử Lộ phản kiến chi; chí tắc hành hī* ([Khổng tử] sai Tử Lộ trở lại viếng ông lão; đến nơi thì ông lão đã đi vắng) (*Luận ngữ*, thiên *Vi tử*), rõ ràng động tác hành xảy ra trước *chi*. Lại như :

其子趨而往視之，苗則槁矣 *Ký tử xu nhi vāng thi chi, miêu tắc cǎo hī* (Người con chạy đi xem thì lúa đã héo cả) (*Mạnh Tử*, thiên *Công Tôn Sưu*), cũng là *cǎo* xảy ra trước *vāng thi*. Nhưng sự phát hiện của việc thứ hai - *hành, cǎo*, lại đến sau khi phát sinh việc thứ nhất, vì thế xét về mặt tâm lý mà nói thì trước hết có việc thứ nhất sau đó mới có việc thứ hai, và chúng ta vẫn có thể nói chúng là những việc trước sau nối tiếp nhau. Song hai chữ *tắc* ở đây không tương đương với chữ *就* *tựu* của bạch thoại. Nếu nói bằng bạch thoại thì phải đổi thành 都 然 hoặc 可 然.

Lại nữa, dòng chữ *tắc* biểu thị lúc việc thứ nhất xảy ra sau thì việc thứ hai đã xảy ra sớm hơn mới bị phát hiện. Những thí dụ sau đây có thể cho ta thấy điều này rất rõ ràng. Tỷ như 就而視之則赫然死人也 *Tựu nhi thi chi tắc hách nhiên tử nhân dā* ([Triệu Thuần] liền tới coi thì rõ ràng là xác người) (*Công dương truyện*, Tuyên Công năm thứ 6) và 比至，則一後生 *Tỷ chí, tắc nhât hậu sinh* (Đến nơi, thì đó là một người trẻ tuổi) (*Tần*

Hoài Kiện nhì truyện), trong đó người là *tử nhân*, *hậu sinh*, đã là sự thật xảy ra trước động tác *thì, chí*, song chỉ sau khi có động tác *thì, chí*, những sự thật này mới bị phát hiện. Xem hai thí dụ trên, chúng ta thấy câu sau đều chỉ có một từ, và đều là danh từ, thay thế cho một câu phán đoán mà chủ ngữ đã tinh lược.

e) Hai việc không phải trước sau nối tiếp nhau, mà là trước sau liên tiếp chặt chẽ với nhau. Biển thị quan hệ này, bạch thoại thường dùng 才 tài... 就 tựu... (= mới... liền (đã)...), văn ngôn thường dùng 通 thích... 已 dĩ... - tuy nhiên, ở đây chữ *dĩ* (đã) không phải để nói việc sau xảy ra trước việc trước. Thí dụ:

忙什麼呢, 才來就去 *Mang tháp ma ni, tài lai tựu khứ* (già gấp thế, mới đến đã đi) 陛下之臣雖有悍如馮敬者, 適啓其口, 兇首已陷其胸矣 *Bệ hạ chí thân tuy hữu hán như Phùng Kinh giả, thích Khải kỳ khẩu, chủy thủ dĩ hâm kỵ hung hī* (Bệ tôi của bệ hạ dù có người dũng mãnh như Phùng Kinh, nhưng vừa mở miệng thì chủy thủ đã đâm vào ngực rồi) (*Hán thư, Giả Nghị truyện*).

救之, 少發則不足; 多發, 遠縣縫至, 則胡又已去 *Cứu chi, thiểu phát tắc bất túc, đa phát, viễn huyện tài chí, tắc Hồ hựu dĩ khứ* (Cứu viện, nếu cử binh ít thì không đủ, nếu cử binh nhiều, huyện xa mới đến thì quân Hồ đã đi rồi) (*Hán thư, Triều Thố truyện*).

Ở đây, những chữ *tài, tựu, thích, dĩ* vốn là hạn chế từ về thời gian, nhưng trong những phức cú này thì đều làm tác dụng quan hệ từ.

Ngoài ra, có khi câu trước không dùng các chữ *tài, thích*, mà dùng thay bằng chữ *nhất*. Thí dụ:

容易得很，保管一说就成 *Dung dị đặc ngắn, bảo quản nhất thuyết tựu thành* (Được quá dễ dàng, việc bảo quản chỉ nói qua thì xong).

今則不然，一捧書本，便想中舉，中進士作官，如何
攫取金錢，造大房屋，多置田產 *Kim tắc bất nhiên, nhất phủng thư bốn, tiện tướng trúng cử, trúng tiến sĩ, tác quan, như hà quốc thủ kim tiền, tạo đại phòng ốc, da tri diên sản* (Ngày nay thì không như thế, mới cầm quyền sách thì đã tưởng đến việc thi đậu, đậu tiến sĩ, làm quan, vơ vét tiền bạc cách nào, xây nhà cửa cho lớn, tậu đất ruộng cho nhiều) (*Dữ đệ Mặc thư*).

Trong văn ngôn, khi đã dùng chữ *nhất* thì câu sau
quá nửa là không dùng chữ *tức* chiếu ứng lại. Có khi câu
trước cũng dùng — 一旦 *nhất đán* (một mai, một sớm), thí
dụ:

一落千丈；一瀉千里 *Nhất lạc thiên trượng; nhất tả thiên lý* (Một rơi thì rơi ngàn trượng; một chảy thì chảy ngàn dặm).

今置將不善一敗塗地 *Kim trí tướng bất thiện, nhất bại đồ địa* (Nay đặt tướng không đúng, hễ thua thì sự nghiệp hỏng cả) (*Sử Ký, Cao tổ bản kỷ*).

相如一奮其氣，威信敵國 *Tương Như nhất phẫn kỳ khí, uy tín địch quốc* (Tương Như nổi giận lên một lúc, làm cho nước địch phải sợ oai) (*Sử Ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*).

今括一旦爲將，東向而朝，軍吏無敢仰視之者 *Kim Quát nhất đán vi tướng, đông hướng nhi triều, quân lại vô cảm ngưỡng thị chi giả* (Nay Quát mới một sớm làm tướng, mà đã nghĩ đến nhà, quân quan không ai

dám ngẩng lên nhìn) (*Sử Ký, Liêm Pha Lan Tương Như liệt truyện*).

f) Nối tiếp nhau vì thói quen: hai việc do thói quen mà cùng xuất hiện, có việc này thì có việc kia, tạo thành sự thừa tiếp có tính tập quán. Biểu thị loại quan hệ này, câu trước thường dùng chữ 每 mỗi (mỗi khi) - nhưng không phải không thể không dùng; câu sau thì bạch thoại vẫn dùng tựu, còn văn ngôn thường dùng các chữ tức, 輒 triếp, 必 tất. Thí dụ:

他打牌是許贏不許輸, 輸了就馬 Tha dã bài thi hứa doanh bất hứa thua, thua liều tựu mạ (Nó đánh bài là nghĩ ăn không nghĩ thua, thua liền chửi).

凡是他問的，那先生無一不知，無一不能；他也每見必學，每學必會，每會必精；卻是每精必厭 Phàm thị tha vấn đítch, na tiên sinh vô nhất bát tri, vô nhất bát nǎng; tha dã mỗi kiến tất học, mỗi học tất hội, mỗi hội tất tinh; khước thị mỗi tinh tất yém (Phàm những điều nó hỏi, ông ấy không điều gì không biết, không điều gì không làm được; mỗi khi nó thấy điều gì thìắt là học, hế đã học thìắt hiểu, hế đã hiểu thìắt tinh; mà đã tinh rồi thìắt chán) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 18).

每陰風細雨，從兄輒留 Mỗi âm phong tê vũ, tùng huynh triếp lưu (Mỗi khi mưa gió lạnh lẽo, anh liền ở lại) (*Tiên ti sự lược*).

天黎明，輒呼拯起 Thiên lê minh, triếp hô Chứng khởi (Trời vừa sáng, liền gọi Chứng dậy) (*Tu châm khóa tụng đồ tự*)

食至則食 Thực chí tắc thực (Thức ăn đưa tới thì ăn) (*Tổng Liêm, Vương Miện truyện*).

得一錢，即儲之... 此後丐所獲盈一千，則持往富家 *Đắc nhất tiên, tức trữ chi... thủ hâu cái sở hoạch doanh nhất thiên, tắc trì vãng phú gia* (Xin được đồng nào liền dành dụm... như thế sau xin đủ một ngàn thì đem đến nhà giàu) (*Vũ Huấn truyện*).

Câu sau dùng chữ *tắc*, mà câu trước không dùng chữ *mỗi*, thì thường tính tập quán không được biểu thị rõ rệt, nhưng thật ra vẫn là thừa tiếp vì tính tập quán.

3. Hai việc trước sau không phải tiếp liền nhau, mà có gián cách. Trường hợp này, thường là sau khi nói xong việc thứ nhất, thì có một sự đình đốn. Ở sau dùng các quan hệ từ *於是* *u thị* (thế rồi, vì thế), *其後* *kỳ hậu* (sau, sau đó, về sau) để nối tiếp việc thứ hai. Thí dụ:

於是約車治裝，載券契而行 *U thị ước xa trị trang, tái khoán khé nhi hành* (Thế rồi sửa soạn xe ngựa, hành trang, chở giấy nợ mà đi) (*Chiến quốc sách, Tề sách*).

於是飲酒樂甚 *U thị ẩm tửu lạc thậm* (Vì thế uống rượu vui lắm) (*Tiền Xích bích phú*).

吾妻來歸，時至幹中，從予問古事... 其後吾妻死，室壞不修 *Ngô thê lai quy, thời chí hiên trung, tùng dư vấn cổ sự...* *Kỳ hậu ngô thê tử, thất hoại bất tu* (Vợ tôi về, lúc bấy giờ đến trong chái, hỏi tôi chuyện cũ... Sau vợ tôi chết, nhà hư mà chẳng sửa sang) (*Hạng tính hiên chí*).

Nếu không dùng *u thị* và *kỳ hậu* biểu thị hai việc trước sau có gián cách, thì trong thoại, ở đầu câu thứ hai có thể dùng 一會兒 *nhất hội nhi* (một chốc, một lát, lát sau), còn văn ngôn thì dùng 頃之 *Khoảnh chi* (lát sau), 未幾 *vì kỷ* (không lâu sau, không bao lâu), 久之 *cửu chi* (lâu sau). Tất cả đều là hạn chế từ về thời gian nhưng ở loại phức cú này thì vẫn có thể coi chúng là quan hệ từ.

Trong văn ngôn lại có thể dùng 已而 dī nhi (rồi sau), 既而 ký nhi (rồi, đã), 繼而 kế nhi (rồi sau), 久而 cùu nhi (lâu rồi). Thí dụ:

祇見他臉上發青，一會兒就死 Chi kiến tha kiểm thương phát thanh, nhất hội nhi tựu tử (Vừa thấy sắc mặt nó xanh nhợn, một lát sau thì chết).

頃之，群犬齊吠，聞之心驚 Khoảnh chi, quần khuyển tè phệ, vân chi tâm kinh (Lát sau cả bầy chó đều sủa, nghe rất kinh sợ).

少頃，月已爲烏雲所掩矣 Thiếu khoảnh, nguyệt dī vi ô vân sở yếm hĩ (Lát sau, mặt trăng đã bị mây đen che lấp).

未幾汝穎兵起，一一如晁言 Vị ký, Nhữ Dĩnh binh khởi, nhất nhất như Miện ngôn (Không bao lâu, trong khoảng sông Nhữ và sông Dĩnh binh dấy lên, tất cả đều đúng như lời Miện nói) (Vương Miện truyện).

久之，能以足音辨人 Cứu chi, năng dī túc âm biện nhān (Lâu dần, có thể do tiếng bước chân mà phân biệt được người) (Hạng tích hiên chí).

父怒，撻之，已而復如初 Phụ nộ, thát chi, dī nhi phục như sơ (Cha giận, đánh nó, rồi sau lại như cũ) (Vương Miện truyện).

既而聲漸疏，簾又響，滿室俱譁，曰：四姑來何遲也 Ký nhi thanh tiệm sơ, liêm hựu hưởng, mān thất câu hoa, viết: "Tứ cô lai hà trì dã?" (Tiếng đà xa dần mà rèm còn âm hưởng, trong nhà ồn ào, hỏi: "Sao cô Tư đến chậm thế?" (Liêu trai chí dị, Trương Thành).

母無他子，...見孝子啞，始亦悲傷，繼而且安之，久之且以爲勝不啞子也 Mẫu vô tha tử... kiến hiếu tử ă,

*thùy diệu bì thương, kế nhi thả an chi, cữu chi thả dĩ vi
thắng bất á tử dã* (Mẹ không có đứa con nào khác... thấy
con hiếu cảm, lúc đầu cũng thương xót, rồi sau yên lòng,
lâu ngày lại cho là hơn con không cảm) (*Á hiếu tử
truyện*).

如入芝蘭之室，久而不聞其香；如入鮑魚之肆，久
而
不聞其臭 *Như nhập chi lan chi thết, cữu nhi bát vân
kỳ hương; như nhập bào ngư chi tú, cữu nhi bát vân kỳ xú*
(Như vào nhà trồng cỏ chi cỏ lau, lâu rồi không ngửi thấy
mùi thơm; như vào hàng cá ươn, lâu rồi không ngửi thấy
mùi hôi).

4. Câu trước và câu sau nói về hai việc, không những
là một việc xảy ra trước, một việc xảy ra sau, mà còn
ngầm hàm ý không có việc trước thì không có việc sau.
Nhưng chúng ta không xem chúng là phúc cù do quan hệ
giả thiết cấu thành, bởi lẽ bề ngoài chúng vẫn là quan hệ
thời gian.

Biểu thị quan hệ này, bạch thoại phần nhiều dùng
才 tài hoặc **方才** *phương tài* (vừa mới) vốn là hạn chế từ
về thời gian, ở loại phúc cù này lại làm quan hệ từ. Thí
dụ:

快來給我寫完了這些墨才算呢 *Khoái lai cắp ngā
tả hoàn liễu giá ta mặc tài toán ni* (Mau đến giúp tôi viết
cho xong những chữ này mới được) (*Hồng lâu mộng*, hồi
thứ 8).

差不多吃了二十年的苦，才把他們帶到這麼大
*Sai bát đà ngọt liễu nhị thập niên đích khổ, tài bả tha
môn dài đáo giá ma đai* (khoảng hai mươi năm chịu cực
khổ mới làm cho chúng lớn thế này).

Tương đương với *tài*, trong văn ngôn có 始 thủy và 始 nǎi cũng là quan hệ từ do chế từ biến thành. Dùng chữ thủy thì ở trước có thể dùng chữ *nhi* Thí dụ:

日影返照, 室始洞然 *Nhật ảnh phản chiếu, thắt thủy động nhiên* (ánh mặt trời phản chiếu vào, nhà mới sáng sủa) (*Hạng tích hiên chí*).

乃第三次之行, 始達羅罵... 又復試驗八年, 而始成佳品 *Nǎi dà tam thứ chi hành, thủy đạt La Mā...* Hữu phục thí nghiệm bát niên, nhi thủy thành giai phẩm (Đi lần thứ ba, mới đến La Mā... Lại thí nghiệm tám năm thì mới thành giai phẩm) (*Sái Nguyên Bồi, Hữu hằng dữ bảo thủ*).

Dùng chữ *nǎi*, ở sau dùng tiếp các chữ *năng, đắc*. Thí dụ:

行三十里, 魏武乃曰:吾已得 *Hành tam thập lý, Ngụy Vũ nǎi viết: "Ngô dī đắc"* (Đi ba mươi dặm, Ngụy Vũ mới nói: "Ta đã được") (*Thế thuyết tân ngũ, Tiệp ngộ môn*).

每居小樓上, 客至, 僮入報. 命之登, 乃登 *Mỗi cư tiểu lâu thương, khách chí, đồng nhập báo. Mệnh chí đăng, nǎi đăng* (Mỗi khi ở trên lâu nhỏ, có khách tới, tiểu đồng vào báo. Cho lên, mới lên) (*Vương Miện truyện*).

孺人中夜覺寢, 促有光暗誦孝經; 即熟讀, 無一字齟齬, 乃喜 *Nhụ nhân trung dạ giáng tâm, xúc Hữu Quang ám tụng Hiếu kinh; tức thực độc, vô nhất tự trả ngũ, nǎi hỉ* (Nhụ nhân giữa đêm thức giấc, giục Hữu Quang đọc ngầm Hiếu kinh; liền đọc thuộc lòng, không vấp váp một chữ nào, mới mừng) (*Tiên ti sơ lược*).

聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，使建中遠具時墓之奠告汝十二郎之靈 *Văn nhữ táng chi thất nhật, nǎi nāng hàn ai trí thành, sử Kiến Trung viễn cự thời tu chi điện, cáo nhữ Thập nhị lang chi linh* (Nghe cháu mất đã bảy ngày, mới nén được đau thương, hết lòng thành sai Kiến Trung ở xa biện các thức dương mùa đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập nhị lang) (*Tết Thập nhị lang văn*).

頂有屋數十間，曲折依崖壁為櫺楯，如蝸鼠縗繞乃得出 *Đỉnh hữu ốc sổ tháp gian, khúc chiết y nhai bích vi lan thuẫn, như oa thủ liêu nhiễu nãi đặc xuất* (Trên đỉnh có mấy chục gian nhà, theo vách núi quanh co mà dựng cột, đi vòng quanh như sên chuột mới ra được (*Triệu Bổ Chi, Tân thành du Bắc sơn ký*).

Nhưng trong văn ngôn, biểu thị ý liên hệ chặt chẽ này rõ ràng nhất, là những câu dùng các quan hệ từ 而後 *nhi hậu*, 然後 *nhiên hậu* (rồi mới, rồi sau mới) để nối liền. thí dụ:

子與人歌而善，必使反之，而後和之 *Tử dỗ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu hòa chi* (Khổng Tử hát với người mà nghe người ta hát hay, ắt khiến hát lại, rồi mới phụ họa theo) (*Luận ngữ, thiên Thuật nhi*).

楚人未既濟，司馬...請擊之，公曰：不可既濟而未成列，又以告。公曰：未可。既陳而後擊之。宋師敗績 *Sở nhân vị kỵ tể, Tư mã... "thịnh kích chi"*. Công viết: "Bất khả" Kỵ tể vị thành liệt, hụu dĩ cáo. Công viết: "Vị khẩ". Kỵ trận nhi hậu kích chi. Tổng sư bại tích. (Quân Sở chưa qua sông xong, Tư Mã nói: "... xin đánh ngay". Vua [Tổng] nói: "Không được". Quân Sở qua sông xong, nhưng chưa bày thành hàng trận, Tư Mã lại xin đánh. Vua nói: "Chưa được". Quân Sở bày xong trận mới

đánh. Quân Tống tan vỡ) (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 22).

歲寒，然後知松柏之後凋也。Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu diêu dã (Mỗi năm đến mùa Đông lạnh lẽo mới biết cây tùng cây bách rụng lá sau cùng) (*Luận ngữ*, thiên Tử Hán).

國人皆曰賢，然後察之；見賢焉，然後用之... 國人皆曰不可，然後察之；見不可焉，然後去之... 如此，然後可以爲民父母 Quốc nhân giai viết hiên, nhiên hậu sát chi; hiến hiên yên, nhiên hậu dụng chi... Quốc nhân giai viết bất khả, nhiên hậu sát chi; kiến bất khả yên, nhiên hậu khử chi... Như thế, nhiên hậu khả dĩ vi dân phụ mẫu (Người trong nước đều bảo là hiền, rồi sau mới xét; xét thấy rõ là hiền rồi sau mới dùng... Người trong nước đều bảo không nên dùng, rồi sau mới xét; xét thấy rõ là không nên dùng, rồi sau mới bỏ... Như thế mới có thể làm cha mẹ dân được) (*Mạnh Tử*, Thiên Lương Huệ Vương).

5. Hai việc đồng thời tiếp tục tiến hành, hoặc là lúc một việc phát sinh thì một việc khác cũng tiến hành ở đó. Biểu thị quan hệ này, trong bạch thoại cả hai câu đều thêm 一頭 nhất đầu, 一邊 nhất biên, 一面 nhất diện, (một mặt, vừa) những từ này đều là quan hệ từ do hạn chế từ biến thành. Thí dụ:

一頭說，一頭從搭包內掏出一包銀子來。Nhất đầu thuyết, nhất đầu tùng đáp bao nội đào xuất nhất bao ngân tử lai (Vừa nói, vừa lấy trong túi ra một gói bạc) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 24).

我一邊走一邊想，老李必是受了大的刺激 Ngā nhát biên tẩu nhát biên tưởng, lão. Lý tất thị thu liêu đại dịch

thích kitch (Tôi vừa đi vừa suy nghĩ, lão Lý át là bị xúc động lắm).

一面說, 一面禁不住流淚 *Nhất diện thuyết*, nhất diện cảm bát tru lưu lệ (Vừa nói, vừa cố giữ cho không rơi lệ) (*Hồng lâu mộng*, hồi 20).

一面想, 一面看, 一面又用手摸去, 却是一色平的 *Nhất diện tường*, nhất diện khán, nhất diện hự dụng thủ mạc khú, khước thị nhất sắc bình đích (Vừa suy nghĩ, vừa nhìn, lại vừa dùng tay sờ, thì thấy bằng phẳng cả) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 41).

那劉桂兒一面哭, 一面收拾, 一面答應, 忙忙的起身去了 *Na Lưu Quế* nhi nhất diện khóc, nhất diện thu thập, nhất diện đáp ứng, mang mang đích khởi thân khú liêu (Cậu bé Lưu Quế ấy vừa khóc, vừa thu thập vừa trả lời, vội vàng đứng dậy) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 3).

早見他拿著條布手巾, 一頭走, 一頭說, 一頭擦手, 一頭進門 *Tảo kiến tha nā* trước điều bố thủ cản, nhất đầu tẩu, nhất đầu thuyết, nhất đầu sát thủ, nhất đầu tiên môn (Sáng sớm thấy nó cầm cái khăn mặt bằng vải; vừa đi vừa nói, vừa xoa tay, vừa bước vào cửa) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 35).

Trên đây, ba thí dụ đều là những thí dụ có hai việc cùng xảy ra, ba thí dụ sau là những thí dụ có trên hai việc cùng xảy ra. Mặt khác, có khi tuy có hai sự kiện cùng xảy ra, nhưng chỉ dùng một lần nhất biến, nhất diện nối liền mà thôi. Thí dụ:

就照著華忠的話, 一邊問著, 替他給那褚一官寫了一封信 *Tựu chiếu trước Hoa Trung đích thoại*, nhất biến vấn trước, thế tha cấp na Trữ Nhất Quan tả liều

nhất phong tin (Liên theo lời Hoa Trung, vừa hỏi, vừa viết cho Trữ Nhất Quan một bức thư giùm nó) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 3).

太太一面提鞋, 口裏還連連的問: 誰跟了你來的 *Thái thái nhất diện dè hãi, khẩu lý hoàn liên liên đích vấn: "Thùy cầm liêu nê lai đích?"* (Thái thái vừa cầm chiếc giày, miệng lại vừa hỏi liên tiếp: “Ai đến với mày vậy?”) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 12).

Bach thoại cũng có thể không dùng *nhất biến*, *nhất diện*, mà ở sau hai động từ chỉ dùng thêm chữ 著 *trước* cũng có thể biểu thị sự quan hệ đồng thời về thời gian. Thí dụ:

想著你來, 又惦記著他 *Tưởng trước nê lai, hưu điểm ký trước tha* (Nghĩ đến anh, lại nhớ nó) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 28).

吃著碗裏, 望著鍋裏 *Ngật trước oán lý, vọng trước oa lý* (Ăn bát cơm, trông vào nồi - Ăn trong nồi).

Về phần văn ngôn, để biểu thị sự quan hệ đồng thời về thời gian mỗi câu đều dùng một chữ *thả* - vốn là hạn chế từ, nhưng làm tác dụng quan hệ từ. Thí dụ:

險道傾仄, 且馳且射 *Hiểm đạo khuynh trắc, thả tri thả xạ* (Đường đi hiểm trở, vừa ruồi ngựa vừa bắn) (*Hán thư, Triều Thố truyện*).

陵且戰且引南, 行數日, 抵山谷中 *Lăng thả chiến thả dẫn nam, hành số nhật, đế sơn cốc trung* (Lăng vừa đánh vừa rút về phía Nam, đi mấy ngày thì đến một hang núi). (*Hán thư, Lý Lăng truyện*).

且工且讀，以迄長成 *Thả công thả đọc, dĩ hất trưởng thành* (Vừa làm thợ vừa học cho đến trưởng thành).
且歌且舞，樂以忘憂 *Thả ca thả vũ, lạc dĩ vong ưu* (Vừa hát vừa múa, vui vẻ quên cả buồn rầu).

CHƯƠNG 12

PHÚC CÚ (3)

TIẾT 1: PHÚC CÚ DO QUAN HỆ NHÂN QUẢ CẤU THÀNH

Phúc cú do loại quan hệ này cấu thành gồm có một câu nhỏ ở trước là câu nhỏ chỉ nguyên nhân và một câu nhỏ ở sau là câu nhỏ chỉ hậu quả. Để biểu thị loại quan hệ này, việc dùng quan hệ từ rất cần thiết.

Quan hệ từ dùng ở loại câu này là:

1. Ở trước câu nhỏ chỉ nguyên nhân, bạch thoại dùng 因爲 *nhân vị*, 為了 *vị liễu*, văn ngôn dùng 以 *dì*, 為 *vị*.

Vị trí của câu nhỏ chỉ nguyên nhân có thể có mấy cách: ở trước hoặc ở sau câu nhỏ chỉ hậu quả, hoặc ở giữa câu nhỏ chỉ hậu quả. Thí dụ:

因爲你沒有來, 大家的興致都差了 *Nhân vị nẽ một hữu lai, đại giá đích hưng trí đã sai liễu* (Vì anh không đến, hứng thú của mọi người giảm đi) (câu chỉ nguyên nhân ở trước).

在康橋聽說自行車是不怕人偷的, 就爲人人都自己有車, 沒人要偷 *Tại Khang kiều thính thuyết tự hành xa*

*thì bắt phạ nhân thâu đích, tựu vị nhân nhân đô tự ký
hữu xa, một nhân yếu thâu* (Tại Khang Kiều nói là
xe đạp không sợ người ta lấy mất, bởi vì mọi người đều có
xe cá, không ai cần lấy trộm xe (ở sau).

爲彼能急人之因，故人爭往歸之 *Vì bì nǎng cấp
nhân chi khốn, cố nhân tranh vāng quy chí* (Vì ông ấy có
thể cứu cấp người ta lúc nguy khốn, cho nên người ta
tranh nhau về với ông ấy) (ở trước).

當是時，諸侯以公子賢多客，不敢加兵謀魏十餘年
*Đương thị thời, chư hầu dĩ công tử hiền đa khách, bắt
cảm gia binh mưu Ngụy thập du niên* (Lúc bấy giờ, chư
hầu vì công tử là người hiền và có nhiều môn khách mà
trong hơn mười năm không dám đem quân đánh lấy nước
Ngụy) (*Sử ký, Ngụy công tử liệt truyện*), (ở giữa).

不識廬山真面目，只緣身在此山中 *Bất thức Lư sơn
chân diện mục, chỉ duyên thân tại thủ son trung* (chẳng
biết chân diệu mục của Lư sơn như thế nào, chỉ vì ta ở
trong núi này) (*Tô Thức thi*) (ở sau).

Trong văn ngôn câu nhỏ chỉ nguyên nhân đặt ở sau
thường dùng chữ *dã* ở cuối để biểu thị ngũ khí quyết đoán.
Còn câu nhỏ chỉ nguyên nhân đặt ở trước thì cũng thường
thêm chữ *dã* để biểu thị ngũ khí tạm dừng lại. Thí dụ:

左右以君賤之也，食以草具 *Tả hữu dĩ quân tiễn chỉ
dã, tự dĩ thảo cụ* (Kẻ tả hữu trong nhà Mạnh Thường
Quân vì thấy chủ khinh rẻ người khách ấy, nên cho ăn
cơm rau) (*Chiến quốc sách, Tề sách*) (đặt ở trước).

舜不告而娶爲無後也 *Thuần bắt cáo nhi thú vị vô
hậu dã* (Vua Thuần không bẩm thưa cho cha mẹ biết mà

lấy vợ, là vì sợ không có con nối dõi), (*Mạnh tử*, thiên *Ly Lâu*).

先帝屬將軍以幼孤，寄將軍以天下，以將軍忠賢，能安劉氏也 *Tiên đế* chúc tướng quân dĩ áu cô, ký tướng quân dĩ thiên hạ, dĩ tướng quân trung hiền, nǎng an Lưu thị dã (Tiên đế gửi gắm áu chúa cho tướng quân, ký thác thiên hạ cho tướng quân, vì tướng quân là người trung hiền, có thể làm cho họ Lưu được yên ổn) (*Hán thư*, *Hoắc Quang truyện*).

出二子命之曰：“鼻以上畫有光，鼻以下畫大姊”
以二子肖母也 *Xuất nhì tử* mệnh chi viết: “Ty dĩ thượng họa Hữu Quang, ty dĩ hạch họa đại tỷ”, dĩ nhì tử tiếu mẫu dã (Đưa người con trai thứ hai bao người ấy rằng: “Từ mũi trở lên thì vẽ Hữu Quang, từ mũi trở xuống thì vẽ chị cả”, vì người con trai thứ hai giống mẹ) (*Tiên sử lược*).

Lại nữa, trong văn ngôn, loại câu nhỏ chỉ nguyên nhân này thường có hình thức của tổ hợp thức từ kết.

Thí dụ: 黑之役，而父死焉。以國之多難，未汝恤也 *Tháp chí dịch*, nhì phụ tử yên. Dĩ quốc chí đa nạn, vị nhữ tuất dã (Cha chết trong khi vỡ ruộng. Vì nước nhiều hoạn nạn, chưa đoái nghĩ tới người được) (Tả truyện, Qui công năm thứ 27) (câu nhỏ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước).⁷

孝子無姓名；人以其啞而孝也，謂之啞孝子，亦不悉爲何里人；昆明人以其爲孝子也，謂之昆明人 *Hiếu tử vô tinh danh*; nhân dĩ kỳ á nhi hiếu dã, vị chi á hiếu tử diệc bất tất vi hà lý nhân; Côn minh nhân dĩ kỳ vi hiếu tử dã, vị chi Côn minh nhân (Người con hiếu không có họ tên; người ta vì thấy nó câm mà có hiếu, nên gọi nó là người con câm có hiếu. Lại không rõ quê quán nó ở

dâu; người Côn Minh vì thấy nó có hiếu, nên gọi nó là người Côn Minh) (*Á hiếu tử truyện*) (đặt ở trước).

仲尼曰：始作俑者，其無後乎？爲其象人而用之也。Trọng Ni viết: "Thủy tác dũng giả, kỳ vô hậu hò?" Vị kỳ tượng nhân nhi dụng chi dã (Thầy Trọng Ni nói rằng: "Kẻ đầu tiên làm hình nộm [để chôn theo người chết] hẳn phải tuyệt tự không có con cháu u?" là vì làm hình người mà đem chôn) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ vương*), (tù thí dụ này trở xuống, đặt ở sau).

古人觀於天地山川草木蟲魚鳥獸，往往有得，以
其求思之深而無不在也 Cố nhân quan u thiên địa son
xuyên thảo mộc trùng ngư điêu thú, vāng vāng hữu dắc,
dī kỳ cầu tu chi thâm nhi vō bát tại dã (Người xưa xem
trời đất, núi sông, cây cỏ, cá sấu, chim muông, thường
thường có chỗ sở dắc, là vì chịu tìm tòi suy nghĩ kỹ mà lại
không có chỗ nào là không tới) (*Du Bao thiền son ký*).

竹工破之，剝去其節，用代陶瓦，比屋皆然；以其
價廉而工省也 Trúc công phá chi, khô khứ kỳ tiết, dụng
đại dào ngõa, tì óc giai nhiên; dī kỳ giá liêm nhi công
tinh dã (Thợ làm tre đắn bỏ dốt đi, dùng thay ngói, nhà
nào cũng thế, vì giá đă rẻ lại tốn ít công) (*Hoàng cương
trúc lâu ký*).

夫過者，大賢所不免，然不害其卒爲大賢者，爲其
能改也 Phù quá già, đại hiền sở bất miễn, nhiên bất hại
kỳ tốt vi đại hiền già, vị kỳ năng cải dã (Lầm lỗi là điều
bậc đại hiền không tránh khỏi, nhưng điều đó không hại
gì cho một người cuối cùng trở thành đại hiền, là vì người
ấy có thể sửa đổi) (*Thị Long trường chư sinh*).

2. Trong câu nhỏ chỉ hậu quả, bạch thoại thêm
所以 sở dī ở đầu câu, văn ngôn thì dùng sở dī hoặc

所爲 *sở vị* ở giữa câu. Nhưng văn ngôn cũng có thể dùng chữ 故 *cố* ở đầu câu nhỏ chỉ hậu quả. Dưới đây xin cử một số thí dụ:

一層一層的山嶺，卻不大分辨得出，又有幾片白雲在裏面，所以分不出是雲是山 *Nhất tầng nhát tầng đích sơn lĩnh, khước bát đại phân biện đắc xuất, hựu hữu kỷ phiến bạch phân tại lý diện, sở dĩ phân bát xuất thị vân thị sơn* (Đỉnh núi từng tầng từng tầng, tại không phân biệt rõ ràng, bên trong lại có mấy đám mây trắng, cho nên không phân rõ là mây hay là núi) (*Lão tàn du ký*, hồi thứ 12).

陛下所以不樂，非爲趙王年少而戚夫人與呂后有郤耶 *Bệ hạ sở dĩ bất lạc, phi vì Triệu vương niên thiếu nhi Thích phu nhân chư Lữ hậu hữu khước da?* (Bệ hạ sở dĩ không vui, không phải vì Triệu vương còn nhỏ tuổi, mà là giữa Thích phu nhân và Lữ hậu có sự hiềm khích chăng?) (*Sử ký, Trương thừa tướng liệt truyện*).

人類所以爲萬物之靈，不爲天演所淘汰者，正以負有此志，可以人力勝天行，而不爲物所勝耳 *Nhân loại sở dĩ vi vạn vật chi linh, bát vi thiên diễn sở đào thải giả, chánh dĩ phụ hữu thủ chí, khả dĩ nhân lực thắng thiên hành, nhi bát vi vật sở thắng nhī* (Loài người sở dĩ là linh hồn của muôn vật, không bị sự diễn biến của tự nhiên đào thải, là vì có cái chí ấy, có thể sức người thắng sự vận hành của tự nhiên, mà không bị vật thắng) (câu nhỏ chỉ hậu quả ở trước).

親賢臣，遠小人，此先漢所以興隆也；親小人，遠賢臣，此後漢所以傾頽也 *Thân hiền thân, viễn tiếu nhân thủ Tiên Hán sở dĩ hưng long dã; thân tiếu nhân, viễn hiền thân, thủ Hậu Hán sở dĩ khuynh đồi dã* (gần các hiền thân, xa kẻ tiếu nhân, đó là lẽ sở dĩ đời Tiên Hán

hung thịnh; gần kề tiểu nhân xa các hiền thắn, đó là lẽ sở dĩ dời Hậu Hán suy đổi) (Gia Cát Lượng, xuất sự biểu) (câu nhỏ chỉ hậu quả ở sau).

求也退, 故進之; 由也兼人, 故退之 *Cầu dã thoái, cõ tiến chi; Do dã kiêm nhân, cõ thoái chi* (Tính trồ Cầu thoái nhược, cho nên phải dồn tới, tính trồ Do cường thắng, cho nên phải kéo lùi lại) (*Luận ngữ*, thiên *Tiên tiến*).

生亦我所欲, 所欲有甚於生者, 故不爲苟得也, 死亦我所惡, 所惡有甚於死者, 故患有所不避也. *Sinh diệc ngã sở dục, sở dục hữu thâm u sinh giả, cõ bất vi cẩu đắc dã. Tử diệc ngã sở ố, sở ố hữu thâm u tử giả, cõ hoạn hữu sở bất tì dã* (Sự sống cũng là điều ta ham muốn, nhưng có điều ham muốn còn hơn cả sự sống nữa, cho nên không chịu cẩu thả mà giữ lấy sinh mệnh. Sự chết là điều ta vẫn ghét, nhưng có điều còn đáng ghét hơn cả sự chết nữa, cho nên gấp hoạn nạn mà có khi không tránh) (*Mạnh Tử*, thiên *Cáo tử*).

Trường hợp câu nhỏ chỉ hậu quả có dùng chữ *cõ*, thì thường thường ở đầu câu nhỏ chỉ nguyên nhân đặt ở trước có dùng các chữ *惟 duy*, *唯 duy*, ý nghĩa của nó cũng như正因为 *chánh nhân vị*. Thí dụ:

惟不信, 故質其子 *Duy bất tin, cõ chi kỳ tử* (Chỉ vì không tin nhau, cho nên đưa con làm con tin) (*Tả truyện*, Chiêu công năm thứ 20).

夫唯不爭, 故天下莫能與之爭 *Phù duy bất tranh, cõ thiên hạ mạc năng dù chi tranh* (chỉ vì không tranh, nên thiên hạ không ai tranh nổi với mình) (*Lão tử*).

惟其不平，故有今日人類之爭奪 *Duy kỳ bất bình, có hữu kim nhạt nhân loại chi tranh đoạt* (Chỉ vì không ngang nhau, cho nên có sự tranh đoạt của loài người ngày nay) (**Quyền lợi dữ nghĩa vụ**).

Và khi câu trước đã 惟, 唯 dùng thì ở câu nhỏ chỉ hậu quả có thể bỏ bớt không dùng chữ 故 cố Tì như:

王承恩者，懷宗之近侍也，宮人私向之間寵警。承恩曰：若居深禁，何用知此？宮人曰：惟居深禁，不可不知而豫爲計也 *Vương Thừa Ân giả, Hoài Tông chi cận thị dã, cung nhân tư hướng chi vấn khẩu cảnh.* Thừa Ân viết: “*Nhuoc cư thâm cấm, hả dụng tri thủ?*”. Cung nhân viết: “*Duy cư thâm cấm, bất khả bất tri nhi dự vi kế dã*” (Vương Thừa Ân là người hầu cận của vua Hoài Tông, cung nữ gặp ông ấy hỏi về giặc cướp. Thừa Ân nói: “Nếu ở trong cung cấm thì biết chuyện ấy mà làm gì?”. Cung nữ đáp: “Vì ở trong cung cấm, nên không thể không biết để dự phòng sau này!) (**Phí cung nhân truyện**), vì câu trước đã dùng chữ duy nên chữ cố ở đầu câu bất khả bất tri nhi dự vi kế dã đã được bỏ đi.

Văn ngôn có thể không dùng chữ cố, thay vào đó, dùng các quan hệ từ như 是故 *thì cố*, (vì vậy vì thế, thế nên) 以故 *dĩ cố*. Thí dụ.

其言不讓，是故哂之 *Kỳ ngôn bất nhượng, thì cố thản chí* (Lời nói của trò Do không có lẽ nhượng, vì vậy ta mỉm cười) (**Luận ngữ**, thiên Tiên tiến).

大道之行，天下爲公... 是故謀閉而不興，盜竊亂賊而不作 *Đại đạo chi hành, thiên hạ vi công... Thị cố mutu bế nhi bất hung, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác* (Đại đạo mà thực hành, thì thiên hạ là chung cả... Thế nên cái

cơ mưu phải bế tắc, kẻ trộm cắp, người làm loạn, làm giặc không nổi lên) (*Lễ ký*, thiên *Lễ vận*).

玉不琢不成器; 人不學不知道. 是故古之王者建國君民, 教學為先 *Ngọc bát trác, bát thành khí; nhân bát học, bát tri đạo.* Thị cỗ cỗ chi vương giả kiến quốc quân dân, giáo học vi tiên (*Ngọc không mài dưa, không thành đồ*; người không học, không biết đạo. Thế nên bậc đế vương ngày xưa dựng nước trị dân lấy việc giáo hóa làm đầu) (*Lễ ký*, thiên *Học ký*).

漢敗楚, 楚以故不能過榮陽而西 *Hán bại Sở, Sở dĩ cố bát nǎng quá Huỳnh dương nhi tây* (Hán đánh bại Sở, Sở vì đã không thể đi qua Huỳnh Dương được nên đi về phía Tây) (*Sử ký*, *Hạng Vũ bản kỷ*).

秦法, 群臣侍殿上者不得持尺寸之兵... 方急時; 不及召下兵, 以故荆軻乃逐秦王 *Tân pháp, quần thần thị điện thượng giả bát đắc tri xích thốn chi binh...* Phương cấp thời, bát cấp triệu hạ binh, dĩ cố Kinh Kha nãi trực Tân vương (Phép nước Tân, bầy tôi chầu trên điện không được cầm thước tấc binh khí nào... Dương lúc gấp, không kịp gọi bọn cầm binh khí ở dưới, vì thế Kinh Kha liền đuổi theo vua Tân) (*Sử ký*, *Thích khách liệt truyện*).

世皆稱孟嘗君能得士, 士以此歸之 *Thế giai xung Mạnh Thường Quân nǎng đắc sĩ, sĩ dĩ thử quy chí* (Người đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ, vì thế kẻ sĩ về với ông ấy) (*Vương Anh Thạch*, *Độc Mạnh Thường Quân truyện*).

Thêm nữa, trong văn ngôn câu nhỏ chỉ hậu quả đặt ở sau lại thường dùng các quan hệ từ như 是以 thị dĩ, 以是 dĩ thử, 以是 dĩ thị (vì thế, bởi vậy, vì vậy), 由是 do thị (do đó). thí dụ:

紂之不善，不如是之甚也。是以君子惡居下流，天下之惡皆歸焉 Trụ chi bất thiện, bất như thị chi thảm dã. Thị dĩ quân tử ố cù hạ lưu, thiên hạ chi ác giai quy yên (Vua Trụ làm điều ác, không ác thái quá như người ta thường nói. Bởi vậy, người quân tử không thích ở chung đám hạ lưu [sợ mang tiếng], vì nơi đó tụ tập mọi sự xấu xa trong thiên hạ) (*Luận ngữ*, thiên Tử Trương).

良說項王曰：漢王燒絕棧道，無還心矣。乃以齊王田榮反書告項王，項王以此無西憂漢心，而發兵北擊齊 *Lương thuyết Hạng vương* viết: "Hán vương thiêu tuyệt sơn đạo, vô hoàn tâm hỉ". Nại dĩ Tề vương Diên Vinh phản thư cáo Hạng vương, Hạng vương dĩ thủ vô tây ưu Hán tâm, nhì phát binh bắc kích Tề (Trương Lương nói với Hạng vương rằng: "Hán vương đốt hết sơn đạo (đường làm trong núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi), là không có tâm trở về nữa". Lại đem phản thư của Tề vương là Diên Vinh cho Hạng vương coi. Vì thế Hạng vương không có lòng lo Hán ở phía Tây, mà cất quân đánh Tề ở phía Bắc) (*Sử ký*, Lưu hậu thế gia).

錄畢，走送之，不敢稍逾約，以是人多以書借余 *Lục tắt, tẩu tống chí, bất cảm sảo du ước, dĩ thị nhân đa dĩ thư tá du* (Chép xong liền đưa trả ngay, không dám quá hạn, vì thế nhiều người đem sách cho tôi mượn) (*Tổng Đông dương Mã sinh tư*).

先帝...三顧臣於草廬之中，詰臣以當世之事，由是感激，遂許先帝以驅馳 *Tiên đế (...) tam cố thắn u thảo lư chi trung, tư thắn dĩ đương thế chi sự, do thị cảm kích, toại hứa tiên đế dĩ khu trì* (Tiên đế (...) tự khuất thâu ba lần đến kiểm thắn ở chốn thảo lư, bàn luận với thắn về việc đương thời, do đó thắn cảm kích mà tình nguyện cùng gióng ruồi với tiên đế) (*xuất xứ biểu*).

Sau hết, lại cần nên lên một điều là phúc cù do quan hệ nhân quả cấu thành cũng có thể không dùng quan hệ từ để nối liền - ở đâu câu nhỏ chỉ nguyên nhân và câu nhỏ chỉ hậu quả đều không dùng thêm quan hệ từ. Tí như: 夫子時然後言, 人不厭其言, 樂然後笑, 人不厭其笑, 義然後取, 人不厭其取 *Phu tử thời nhiên hậu ngôn, nhân bất yếm kỳ ngôn, lạc nhiên hậu tiểu, nhân bất yếm kỳ tiểu, nghĩa nhiên hậu thủ, nhân bất yếm kỳ thủ* (Thầy tôi nếu phải lúc nói thì mới nói, cho nên người ta nghe chẳng chán, có vui thì mới cười, cho nên người ta thấy cười mà chẳng chán; của phải nghĩa mới nhận, cho nên người ta thấy nhận mà chẳng chán) (*Luận ngữ*, thiên *Hiến văn*) và 余嘉其能行古道, 作師說以敗之 *Dư gia kỳ năng hành cổ đạo, tác sư thuyết dĩ di chi* (Ta khen người ấy (hành được đạo xưa thực nên làm bài sứ thuyết để tặng) (*Hàn Dũ, Sư thuyết*) đều ngầm chứa quan hệ nhân quả ở bên trong.

Ngoài ra xin nêu lên một điểm nữa là câu nhỏ dùng chữ *dī* nối liền thì không phải là biểu thị nguyên nhân, mà là mục đích. Tí như 故捨汝而旅食京師, 以求斗斛之祿 *Cố xả nhì nhi lữ thực kinh sư, dī câu đầu học chi lộc* (Nên chia mới bỏ cháu mà lên trọ kinh sư, câu cái lộc thung đấu) (*Tề Thập nhị lang văn*), trong đó câu đầu học chi lộc là mục đích của *lữ thực kinh sư*. Cho nên có thể lập lồng một loại phúc cù khác, gọi là **phúc cù do quan hệ mục đích cấu thành**. Một khác chữ *dī* biểu thị mục đích cũng có thể dùng chung với chữ *sở*, như: 季梁請下之, 弗許而後戰, 所以怒我而怠寇也 *Quý Lương thỉnh hạ chi, phất hứa nhi hậu chiến, sở dī nộ ngã nhi dài khẩu dā* (Quý Lương bàn nên cầu hòa, nếu không cho thì sau sẽ đánh, là cốt để cho quân ta tức khí mà quân

giặc thì sinh lười nhác) (*Tả truyện*, Hoán công năm thứ 8). 所以昭炯戒, 激眾憤, 圖報復也 *Sở dĩ chiêu quýnh giới, kích chung phẫn, đồ báo phục dã* (Đã làm sáng tỏ sự cảnh giới, kích thích mọi người căm phẫn, mưu việc báo thù) (Quan Ba lê du họa viện ký) đều là những thí dụ tốt.

TIẾT 2: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ GIẢ THIẾT CẤU THÀNH

Phức cú do loại hệ này cấu thành nhất định gồm có câu nhỏ thứ nhất đưa ra một sự giả thiết, câu nhỏ thứ hai nói về hậu quả của sự giả thiết ấy. Việc sau có thành sự thật hay không, hoàn toàn do việc trước đưa tới, cũng có thể nói việc trước là điều kiện của việc sau. Vì thế loại quan hệ này cũng có thể gọi là “quan hệ điều kiện”.

Lại nữa, phức cú do loại hệ này cấu thành cũng lấy việc dùng hệ từ để nối liền làm nguyên tắc.

- (1) (要 nếu)
- (2) (若是 nếu, nếu là)
- (3) (倘若 nếu, nếu như, ví như)
- (4) (倘使 Ví khiến, nếu)
- (5) (假使 giả sử) nếu, ví phỏng
- (6) (如果 giả như, nếu
- (7) (如果 nếu quả)
- (8) (果真, 果然 nếu quả thật).

Những hệ từ dùng ở đây là:

1. Ở đầu câu nhỏ chỉ giả thiết, bạch thoại dùng 要 yếu (1) do động từ biến thành, 若是 *nhuoc thi*, (2) 倘若 *thang nhuoc*, (3) 倘使 *thang su* (4), 假使 *giai su* (5), 如果 *giai nhu* (6). 如果 *nhu qua* (7), 果真 *qua chan*, 果然 *qua nien*(8). Dưới đây là một số thí dụ:

你要不願意，就把願意兩個字抹了去，留不願意；要願意，就把不願意三字抹了去，留願意 *Nếu yêu bất nguyện ý, tựu bả nguyện ý luồng cá tự mat liêu khú, lưu bả nguyện ý; yêu nguyện ý, tựu bả bất nguyện ý tam tự mat liêu khú, lưu nguyện ý* (Nếu anh không bằng lòng thì bôi bỏ hai chữ bằng lòng để giữ không bằng lòng lại, còn nếu anh bằng lòng thì bôi bỏ ba chữ không bằng lòng đi, giữ bằng lòng lại). (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 27).

若是你想我，我不想你，你可恨不恨 *Nhuoc thi nê tưởng ngã, ngã bả tưởng nê, nê khâ hạn bả hạn*? (Nếu anh nhớ đến tôi, tôi không nhớ đến anh, anh có giận không?).

倘若明天下雨，咱們就不上陽明山 *Thang nhuoc minh thien ha vu, ta mon tui bat thuong Duong minh son* (Nếu ngày mai trời mưa, thì chúng ta không lên núi Dương minh).

倘使錯過這個機會，又不知哪一天才能會面 *Thang su tho qua giai ca co hội, huyu bả tri na nhât thien tai nang hội diện* (Nếu để cơ hội này qua đi, thì không biết đến ngày nào mới gặp mặt được).

倘使沒有飛機，怎麼能四天之內就從臺灣到了紐約 *Thang su mot huu phi co, châm ma nang tu thien chi noi tui tung Tai loan diao liieu Niu uoc*? (Nếu không có máy

bay thì làm sao trong bốn ngày có thể đi từ Đài Loan đến Nữu Úc?).

假若你不反對, 我明天就去通知他 Giả như nê
bất phản đối, ngā minh thiên tựu khú thông tri tha (Nếu
anh không phản đối, thì ngày mai tôi sẽ thông báo cho
nó biết).

假如方才這九十歲的老頭兒被你們一鞭打倒, 他的體面安在 Giả như phương tài giá cùu thập tuế đích
lão đầu nhi bị nê mân nhất tiên đà đảo, tha đích thể diện
an tại? (giả như người già đến chín mươi tuổi ấy mà bị các
anh đánh một roi ngã xuống, thì thể diện của nó còn
đâu?) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 16).

如果您真愛他, 就別禁止他上學 Như quả năm
chân ái tha, tựu biệt cấm chỉ tha thượng học (Nếu quả
anh thật thương nó, thì đừng ngăn cấm nó đi học).

您果真愛她, 就該接受她的勸告, 戒煙戒酒 Năm
quả chân ái tha, tựu cai tiếp thụ tha đích khuyến cáo, giới
yên giới tửu (Anh nếu quả thật thương chị ấy, thì nên
nghe theo lời khuyên bảo của chị ấy, bỏ thuốc bia rượu).

果然太太出去, 太太走到那兒, 還怕我不跟到那
兒去嗎 Quả nhiên thái thái xuất khú, thái thái tẩu đáo
na nhi, hoàn phạ ngā bất cần đáo na nhi khú ma? (quả
thật thái thái ra đi, thì thái thái đi đến chỗ đó, còn sợ tôi
không đi theo đến chỗ đó sao?) (*Nhi nữ anh hùng
truyện*, hồi thứ 40).

Từ những thí dụ trên đây, chúng ta có thể nhận thấy
câu nhỏ chỉ giả thiết dùng quan hệ từ thì câu nhỏ chỉ hậu
quả có thể dùng chữ tựu để tương ứng với nó, nhưng cũng
có thể không dùng.

Về phần văn ngôn có thể chia những quan hệ từ dùng ở câu nhỏ chỉ giả thiết ra làm ba loại:

a) Dùng các quan hệ từ 若 nhược, 如 nhu, 似 cẩu. Thí dụ:

王若隱其無罪而就死地, 則牛羊何擇焉 *Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hả trách yên?* (Nếu nhà vua thương con vật vô tội mà phải đến chỗ chết, thì trâu hay dê còn có sự phân biệt nữa hay sao?) (*Mạnh tử, thiên Lương Huệ vương*).

竹之爲瓦, 僅十稔若重覆之, 得二十稔 *Trúc chi vi ngôa, cẩn thập nǎm, nhược trùng phú chi, đắc nhị thập nǎm* (Tre mà dùng làm ngói chỉ lâu được mười năm, nếu lợp chồng lên thì bền đến hai mươi năm) (*Hoàng cương trúc lâu ký*).

王如知此, 則無望民之多於鄰國也 *Vương nhu tri thủ, tắc vô vọng dân chi đa ư lâu quốc dã* (Nếu nhà vua biết như thế, thì không nên mong dân nước mình nhiều hơn dân các nước láng giềng nữa) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ vương*).

如知其非義, 斯遠已矣, 何待來年 *Nhu tri kỳ phi nghĩa, tư tốc dī hī, hà dài lai niên?* (Nếu biết việc đánh thuế nặng là phi nghĩa, thì thôi ngay đi, sao còn đợi đến sang năm?) (*Mạnh Tử, thiên Đặng Văn công*).

故苟得其養, 無物不長; 苟失其養, 無物不消 *Cố câu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng; câu thất kỳ dưỡng, vô vật bất tiêu* (Cho nên nếu được bồi dưỡng thì không vật gì không sinh trưởng, nếu không được bồi dưỡng thì không vật gì không tiêu diệt) (*Mạnh tử, thiên Cáo tử*).

苟非吾之所有，雖一毫而莫取 *Cái phi ngô chi sở hữu, tuy nhát hào nhì mạc thủ* (Nếu không phải là của ta, thì dẫu một ly ta cũng không lấy) (*Tiên Xích bách phú*).

b) Ở đầu câu nhỏ chỉ giả thiết dùng các chữ 果 quả, 誠 thành, 信 tin, 倘(儻) thảng, 或 hoặc, những chữ này là hạn chế từ, nhưng ở đây lại làm tác dụng của quan hệ từ.

是以聖人果可以利其國，不一其用；果可以便其事，不同其理 *Thị dĩ thánh nhân quả khả dĩ lợi kỳ quốc, bất nhất kỳ dụng; quả khả dĩ tiện kỳ sự, bất đồng kỳ lý* (Vì thế bậc thánh nhân nếu quả có thể làm lợi cho nước mình, thì không phải chỉ dùng một tướng mạo; nếu quả có thể làm cho việc của mình được thuận tiện, thì không coi mọi lý lẽ giống nhau) (*Sử ký, Triệu thế gia*).

誠如是也，民歸之猶水之就下，沛然，誰能禦之 *Thành như thị dã, dân quy chi do thủy chi tựu hạ, báu nhiên, thùy nǎng ngụ chí?* (Nếu thật như thế, dân chúng sẽ theo về vị ấy như nước chảy xuống chỗ thấp, chảy ào ào, ai ngăn cản được?) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ vương*).

信能行此五者，則鄰國之民仰之若父母矣 *Tín nǎng hành thử ngũ già, tắc lân quốc chi dân ngưỡng chí nhược phụ mẫu hỉ* (Nếu thật có thể làm được năm điều ấy, thì dân nước láng giềng ngửa trông mình như cha mẹ) (*Mạnh Tử, thiên Công Tôn Sứu*).

儂急難有用，願效微軀 *Thảng cấp nan hưu dụng, nguyện hiệm vi khu* (Nếu có nạn cần dùng đến, thân hèn mọn xin gắng sức) (*Lý Bạch, Thương Hàn Kinh châu thư*).

倘一旦追念天下士所以相遠之故，未必不悔，

悔未必不改；果悔且改，靜待之數年，心事未必不暴白天下，士未必不接踵而至執事之門 *Tháng nhất đán truy niệm thiên hạ sĩ sở dĩ tương viễn chí cố, vị tất bất hối, hối vị tất bất cải; quả hối thả cải, tĩnh đài chí sở niên, tâm sự vị tất bất bộc bạch thiên hạ, sĩ vị tất bất tiếp chặng nhi chí chấp sự chí môn* (Nếu một mai suy nghĩ lại duyên có sở dĩ kẻ sĩ trong thiên hạ xa lánh nhau, vị tất chẳng hối hận, hối hận vị tất chẳng sửa đổi; nếu đã hối hận và sửa đổi, yên lặng chờ đợi vài ba năm, tâm sự vị tất không rõ ràng cùng thiên hạ, kẻ sĩ vị tất không nổi gót nhau mà đến cửa ông). (*Hậu Phượng Vực, Dữ Nguyễn Quang Lộc thư*).

戰爭，罪惡也；然或受侵略國之攻擊而為防禦之戰，則不得已也 *Chiến tranh, tội ác dã; nhiên hoặc thụ xâm lược quốc chi công kích nhi vi phòng ngự chi chiến, tác bất đắc dĩ dã* (chiến tranh là tội ác; nhưng nếu bị nước xâm lược tấn công mà tiến hành cuộc chiến tranh phòng ngự, thì đó là điều bất đắc dĩ) (*Xả kỷ vị quân*).

Ngoài ra, còn có thể dùng 如有 nhu hưu, 有如 hưu nhu ở đầu câu nhỏ chỉ sự giả thiết, chữ hưu này có ý nghĩa của chữ 或 hoặc. Thí dụ: 如有馬驚車敗，陛下縱自輕，奈高廟太后何 *Nhu hưu mă kinh xa bại, bệ hạ tùng tự khinh, nại Cao miếu thái hậu hù?* (Nếu như ngựa sợ xe hoảng, bệ hạ muốn mình di cho mau, thì Cao muốn thái hậu làm sao?) (*Sử ký, Viên Án truyện*).

公叔病，有如不可諱，將奈社稷何 *Công Thúc, bệnh, hữu nhu bất khả húy, tương nại xã tắc hù?* (Công Thúc bệnh, nếu không qua khỏi, thì xã tắc sẽ ra sao?) (*Sử ký, Thương Quân liệt truyện*).

有如太后宮車即宴駕，大王尚誰攀乎 *Hữu như thái hậu cung xa tức yến giá, đại vương thương thùy phàn hổ?*
(Nếu thái hậu mất, đại vương còn biết vui vào ai?) (*Sử ký, Hàn trường Nho truyện*).

c) Ở đầu câu nhỏ chỉ giả thiết thêm các chữ 使 *sử*, 令 *linh*, 假 *giả*, 設 *thiết*, những chữ này vốn là động từ - ở trước hai chữ *sử*, *linh* có khi có thể thêm các chữ 如 *nhu*, 若 *nhuoc* - nhưng ở loại phức cú này, có thể coi chúng là quan hệ từ. Thí dụ:

使遂得早處囊中，乃穎銳而出，非特其末見而已
Sử Toại đặc tảo xù nang trung, nai dĩnh nhuệ nhi xuất,
phi đặc kỳ mạt hiện nhi dã (Vì phòng Toại này được vào ở trong túi từ sớm, thì chui tuột ra ngoài rồi đâu phải chỉ thò ra có cái mũi mà thôi) (*Sử ký, Bình Nguyên Quản liệt truyện*).

使生者死，死者復生，生者不食其言，可謂信矣
Sử sinh giả tử, tử giả phục sinh, sinh giả bất thực kỵ ngôn, khủ vị tin hī (Vì khiến người sống chết đi, người chết sống lại, người sống không nuốt lời, có thể gọi là thành tín) (*Phi cung nhân truyện*).

若使晏能傷人，此子不得復永年矣 *Nhuoc sử ưu nang thương nhân, thử tử bất đắc phục vĩnh niên hī* (Nếu sự lo buồn có thể làm thương tổn người ta, kẻ này không được sống lâu nữa) (*Khổng Dung, Luận Thạnh Hiếu Chương thư*).

向使四君卻客而不內，疏士而不用，是使國無富利之實，而秦無強大之名也 *Hướng sử từ quân khuốc khách nhi bất nạp, sơ sĩ nhi bất dụng, thi sử quốc vô phú lợi chi thực, nhi Tân vô cường đại chi danh dã* (nếu bốn ông vua đó ruồng đuổi khách xa mà không dung nạp, lơ là

với kẻ sĩ mà không dùng, thì khiến cho nước không được giàu có, mà Tần không được cái danh là lớn mạnh) (*Gián trục khách thư*).

但使龍城飛將在，不教胡馬度陰山 *Dān sù Long thành Phi tướng tại, bất giáo Hồ mā đđ Âm son* (Chỉ cần Phi tướng quân, [Lý Quang] mà có ở Long thành, tất không để cho ngựa của rợ Hồ vượt qua Âm son) (*Vương Xương Linh, xuất tái*).

吾馬賴柔和，令他馬，固不敗傷我乎 *Ngô mā lại nhu hòa, linh tha mā, cō bát bại thương ngā hō?* (Ngựa của tôi nhu hòa, nếu là con ngựa khác, thì đã chẳng làm tôi bại thương rồi ư?) (*Sử ký, Trương Thích Chi truyện*).

如令子當高帝時，萬戶候豈足道哉 *Nhu linh từ đương Cao đế thời, vạn hộ hầu khởi túc đạo tai!* (Nếu ông sinh vào đời Cao đế, thì tước hầu vạn hộ nào có chi đáng kể!) (*Sử ký, Lý tướng quân truyện*).

假令僕伏法受誅，若九牛亡一毛，與墮蠍何異 *Giả linh bộc phục pháp thụ tru, nhược cửu ngưu vong nhất mao, dù lâu nghị hà dị?* (Nếu tôi có bị hành hình thì bất quá như trong một bầy trâu nhổ mất một cái lông thôi, so với loài sâu kiến nào có khác gì?) (*Tư Mã Thiên, Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư*).

此時帝在即錄錄，設百歲後，是屬寧復有可信者乎 *Thứ thời đế tại túc lục lục, thiết bách tuế hāu, thị thuộc ninh phục hữu khả tín giả hō?* (Bấy giờ vua còn sống thì họ chỉ tầm thường thôi, nếu sau khi một trăm tuổi, những kẻ bè tôi ấy lại có đáng tin được chăng?) (*Sử ký, Nguyễn Kỷ Vũ An hầu liệt truyện*).

Chữ *dān* trong *dān sù* tương đương với chữ 只 *chỉ* trong 只要 *chỉ yếu* của bạch thoại chữ *hương* của *hương sù* tức là chữ *hương* của 向者 *hướng giả*, cho nên *hương sù* được dùng chỉ một sự giả thiết tương phản với sự thật quá khứ.

Xem những thí dụ ở các đoạn (a), (b), (c), chúng ta thấy rằng khi câu nhỏ chỉ sự giả thiết dùng quan hệ từ thì ở đầu câu nhỏ chỉ hậu quả có thể dùng những chữ tương ứng với nó là 則 *tắc* hoặc 斯 *tư*, song cũng có thể không dùng.

2. Ở đầu câu nhỏ chỉ hậu quả dùng các chữ 就 *tựu*, 便 *tiện* (bạch thoại), 即 *tức*, 則 *tắc*, 斯 *tư* (văn ngôn) - những chữ này vốn là hạn chế từ, nhưng ở loại phức cú này có thể coi chúng là quan hệ từ.

Lại có những câu nhỏ chỉ sự giả thiết, ở đầu không dùng các quan hệ từ *yếu*, *nhược*, *cầu*. Thí dụ:

盡得大的責任, 就得大快樂, 罷得小的責任, 就得小快樂 *Tận* *đắc* *đại* *dịch* *trách* *nhiệm*, *tựu* *đắc* *đại* *khoái* *lạc*, *tận* *đắc* *tiểu* *dịch* *trách* *nhiệm*, *tựu* *đắc* *tiểu* *khoái* *lạc* (Nếu làm tròn trách nhiệm lớn, thì được khoái lạc lớn, nếu làm tròn trách nhiệm nhỏ thì được khoái lạc nhỏ) (*Lương Khải Siêu*, *Tối khổ dữ tối lạc*).

處處盡責任, 便處處快樂, 時時盡責任, 便時時快樂
Xứ *xứ* *tận* *trách* *nhiệm* *tiện* *xứ* *xứ* *khoái* *lạc*; *thời* *thời* *tận* *trách* *nhiệm*, *tiện* *thời* *thời* *khoái* *lạc* (Ở đâu cũng tròn trách nhiệm, thì ở đâu cũng khoái lạc, lúc nào cũng tròn trách nhiệm, thì lúc nào cũng khoái lạc) (*Tối khổ dữ tối lạc*).

公徐行即免死，疾行則及禍 *Công từ hành túc miễn tử, tật hành tắc cập họa* (Ông đi chậm thì khỏi chết, đi mau thì gặp họa) (*Sử ký*, *Hạng Vũ bản kỷ*).

可以仕則仕，可以止則止，可以久則久，可以速則速，孔子也 *Khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chi tắc chí, khả dĩ cữu tắc cữu, khả dĩ tốc tắc tốc*, *Khổng Tử dã* (Có thể làm quan thì làm quan, có thể thôi thì thôi, có thể lâu thì lâu, có thể mau thì mau, đó là Khổng Tử) (*Mạnh Tử*, thiên *Công Tôn Sửu*).

聖人吾不得而見之矣，得見君子者斯可矣。善人吾不得而見之矣，得見有恒者斯可矣 *Thánh nhân ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến quân tử giả tư khả hĩ. Thiện nhân ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến hữu hằng giả tư khả hĩ* (Bậc thánh nhân thì ta không được thấy, nhưng nếu được thấy người quân tử thì cũng khá rồi; bậc thiện nhân thì ta không được thấy, nhưng nếu được thấy bậc hữu hằng (người bền chí theo đường lành) thì cũng khá rồi) (*Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*).

Sau hết, xin bàn tới một điều nữa là phức cú do quan hệ giả thiết câu thành công có thể không dùng quan hệ từ nối liền, tí như: 你是問道兒的嗎?... 問道兒, 下壁來問啊 *Nê thi vấn đạo nhi đích ma?*... *Vấn đạo nhi, hạ lư lai vấn a* (Anh là người hỏi đường phải không?... [Nếu] hỏi đường thì xuống lừa mà hỏi) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hỏi thứ 14), trong đó vấn đạo nhi là câu nhỏ chỉ sự giả thiết, *hạ lư lai vấn a*, là câu nhỏ chỉ hậu quả. Lại như 人無遠慮，必有近憂 *Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu* ([Nếu] người không lo xa,ắt phải buồn gần) (*Luận ngữ*, thiên *Vệ Linh công*), trong đó câu nhỏ thứ nhất là câu chỉ sự giả thiết, câu nhỏ thứ hai là câu chỉ hậu quả.

TIẾT 3: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ SUY LUẬN CẤU THÀNH

Phức cú do loại quan hệ này cấu thành, nhất định câu nhỏ thứ nhất là tiền đề, câu nhỏ thứ hai là kết luận, câu nhỏ chỉ tiền đề, trong bạch thoại cũng như văn ngôn, đều bắt buộc phải dùng chữ *既* ký hoặc *既然* ký *nhiên*. Câu nhỏ chỉ kết luận có khi dùng tựu, tắc (bạch thoại), tức, tắc, *nǎi* (văn ngôn) tương ứng với ký và ký *nhiên*. Những chữ này vốn là hạn chế từ nhưng ở loại phức cú này, coi chúng là quan hệ từ thì đúng hơn. Xin cử một số thí dụ dưới đây:

我既答應了您，您還不放心嗎 *Ngā ký đáp ứng liễu nǎm, nǎm hoàn bất phóng tâm ma?* (Tôi đã đáp ứng anh rồi, anh vẫn không yên tâm sao?).

你既收了我的定錢，這房子就算租了給我 *Nē ký thu liễu ngā đính định tiền, giá phòng tử tựu toán tó liễu cáp ngā* (Anh đã thu tiền mua của tôi rồi, thì phải tính tiền thuê nhà này trả cho tôi).

既然是沒有學問的人，辦事的時候應該更加注意學問一點 *Ký nhiên thi một hữu học vấn đích nhân, biện sự đích thời hậu ứng cai cánh gia chú ý học vấn nhất điểm* (Đã là người không có học vấn, thì khi làm việc nên chú ý thêm về học vấn) (*Câu học dù biện sự*).

書既讀的多，則參考資料多，看一本書，總有許多暗示從書外來 *Thư ký đọc đích đa, tắc tham khảo tư liệu đa, khán nhất bốn thư, tổng hữu húa đa ám thị tùng thư ngoại lai* (Sách đã đọc nhiều, thì tư liệu tham khảo nhiều, xem một quyển sách, thì có nhiều điều ngầm bảo từ ngoài sách vào) (*Đọc thư*).

易曰：雲從龍，風從虎。既曰龍，雲從之矣. *Dịch* viết: "Vân tùng long, phong tùng hổ", Ký viết long, vân tùng chi hổ (*Kinh Dịch* nói: "Mây theo rồng, gió theo cọp" là dã nói rồng là vật mà mây theo vậy) (*Hàn Dũ, tạp thuyết*).

若知不能，則如無出，今既遇矣，不如戰也. *Nhuoc tri bát nǎng, tắc như vô xuất. Kim ký ngộ hổ, bát như chiến dã* (Nếu biết không thể được, thì không nên ra - Nay dã gặp rồi, chi bằng đánh) (*Tả truyện, Thành công năm thứ 2*).

且既有吸收，即有消化 *Thả ký hữu hấp thu, tức hữu tiêu hóa* (Vả lại dã có hấp thụ vào thì phải có tiêu hóa) (*Sái Nguyên Bồi, Văn minh chi tiêu hóa*).

汝既允其所請，則請勿爽約矣. *Nhữ ký duẫn kỳ sở thính, tắc thính, vật sáng ước hổ* (Anh đã ưng thuận điều thính cầu của họ thì xin đừng lỡ hẹn).

既得斯泉於山谷之間，乃日與滁人仰而望山，俯而聽泉，掇幽芳而陰喬木. *Ký đặc tư tuyên u sơn cốc chi gian, nãi nhặt dã Trù nhân ngưỡng nhi vọng sơn, phủ nhì thính tuyên, xuyết u phuong nhi ám kiều mộc* (Đã được dòng suối này ở giữa khoảng núi non, bèn ngày ngày cùng với người Trù Châu ngửa trông núi cao, cúi nghe suối chảy, ngửi mùi thơm u nhã, ngồi dưới bóng mát của cây cao) (*Âu dương Tu, Phong lạc định ký*).

TIẾT 4: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ CẦM TÚNG CẤU THÀNH

Phức cú do quan hệ cầm tùng (bắt và thả) cấu thành có hai loại:

1. Trước hết thừa nhận một việc nào đó là sự thật, tiếp theo nói việc thứ hai không vì việc ấy mà không thành. Chúng ta cũng có thể cho nó một cái tên khác là phức cù do quan hệ dung nhẫn cấu thành. Quan hệ từ biểu thị quan hệ dung nhẫn, quan trọng nhất là chữ 雖 tuy, văn ngôn dùng một mình nó, còn bạch thoại thì thường dùng tuy nhiên, tuy tắc, tuy thuyết. Đồng thời ở đầu câu thứ hai cũng thường dùng các chữ dã (bạch thoại), diệc (văn ngôn) các chiếu ứng. Thí dụ:

事情雖多，也該保全身子，檢點著偷空兒歇歇。Sự tình tuy đa, dã cai bảo toàn thân tử, kiểm điểm trước thâu không nhi hiết hiết (Công việc dẫu bê b potrà, cũng nên bảo toàn tấm thân, kiểm điểm lại công sức đã hao phí mà nghỉ ngơi bồi dưỡng (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 45).

旺兒的那小子，雖然年輕，在外吃酒賭錢，無所不至。Vương Nhi đích na tiểu tử, tuy nhiên niên khinh, tại ngoại ngặt tiểu đồ tiên, vô sở bất chí (Thằng con của Vương Nhi, tuy tuổi còn trẻ ra ngoài uống rượu đánh bạc, không nơi nào không đến) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 72).

我那時候雖說無靠，到底還有我的爹媽 Ngā na thời hậu tuy thuyết vô kháo, đáo để hoàn hữu ngā đích da ma (Hồi đó tôi tuy không nơi nương tựa, nhưng thật ra vẫn có cha mẹ) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 26).

我雖則沒有見過，也聽人說過 Ngā tuy tắc một hữu kiến quá, dã thính nhân thuyết quá (Tôi tuy không thấy, cũng đã nghe người ta nói qua).

雖君有命，寡人弗敢與聞 Tuy quân hữu mệnh, quânh phất cảm dự văn (Dù nhà vua đã có lời [nhường đất Hứa cho tôi] tôi cũng không dám nhận) (*Tà truyện*, Ẩn công năm thứ 11).

淮陰人爲余言，韓信雖爲布衣時，其志與眾異 *Hoài*
đám nhân vi du ngôn, Hàn Tín tuy vi bő y thời, kỳ chí dù
chúng dị (Người ở Hoài Âm nói với tôi: Hàn Tín tuy lúc
còn áo vải, chí đã khác với mọi người) (*Sử ký, Hoài âm*
hầu liệt truyện).

此言雖小，可以喻大 *Thứ ngôn tuy tiểu, khả dĩ du*
dại (Lời nói này tuy tầm thường, nhưng có thể áp dụng
vào việc lớn) (*Sử ký, Lý tướng quân liệt truyện*).

雖無絲竹管絃之盛，一觴一詠，亦足以暢敘幽情
Tuy vô ti trúc quản huyền chi thịnh, nhất thương nhất
vịnh, diệc túc dĩ sướng tự u tình (Tuy không có tiếng đàn
tiếng sáo cho vui tai, nhưng uống một chén rượu ngâm
một câu thơ, cũng đủ hả hê không buồn rầu nữa) (*Lan*
dình tập tự).

汝時尤小，當不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其
言之悲也 *Nhữ thời vưu tiểu, đương bất phục ký ức; ngô*
thời tuy năng ký ức, diệc vị tri ký ngôn chí bi dã (Cháu
lúc đó còn nhỏ quá, không nhớ được; cháu tuy nhớ được,
nhưng chưa hiểu được nỗi buồn trong lời nói ấy). (*Tế Thập*
nhi lang văn).

雖至羞楚，皆不忍有後言 *Tuy chí chủng sở, gai bát*
nhân hữu hậu ngôn (Tuy bị roi vọt, đều không nỡ cõi lời
nói xấu về sau) (*Tiên tài sự lược*).

故自汝歸後，雖爲汝悲，實爲予喜 (*Cho nên từ sau*
khi em đi lấy chồng, tuy là em buồn, nhưng thật ra là anh
mừng) (*Tế muội văn*).

Xem những thí dụ này, chúng ta có thể biết câu nhở
dung nhận đặt ở trước, câu nhỏ chỉ hậu quả đặt ở sau, đó
là thứ tự thông thường của loại phức cú này. Nhưng gần

đây, vì chịu ảnh hưởng của ngữ pháp các nước phương Tây, nên có những trường hợp đặt ở sau. Tí như: 沒有日光的晚上, 這路上陰森森的有些怕人. 今晚卻很好, 虽然月光也還是淡淡的 Một hưu nhạt quang đích vân thương, giá lộ thương âm sâm sâm đích hưu ta pha nhän. Kim văn khước ngàn hảo, tuy nhiên nguyệt quang dã hoàn thị đậm đậm đích (Buổi tối không có ánh sáng mặt trời, con đường tối tăm thê lương này khiến người ta sợ. Tối nay lại rất đẹp, tuy rằng ánh trăng vẫn còn mờ nhạt) (*Chu Tự Thành, Hà đường nguyệt sắc*), là một thí dụ về trường hợp câu nhỏ dung nhận đặt ở sau.

Trong văn ngôn cũng dùng *tuy nhiên*, nhưng chữ *nhiên* có ý nghĩa thực tại, không như trong bạch thoại chỉ là một chữ phụ thuộc. Ký *nhiên* thừa tiếp đoạn văn ở trước, tự thành một sự tạm dừng, cũng như *tuy thuyết như thử* (tuy nói như thế) của bạch thoại. Thí dụ:

及楚，楚子饗之，曰：公子若反晉國，則何以報不殺對曰：子女玉帛，則君有之...曰：雖然，何以報我？*Cáp Sở, Sở tử hương chi*, viết: "Công tử nhược phản Tấn quốc, tắc hà dĩ báo bất cốc?" Đổi viết: "Tử nǚ ngọc bạch, tắc quân hưu chi...". Viết: "Tuy nhiên, hà dĩ báo ngã?" (Đến nước Sở, vua Sở bày tiệc khoản đãi [Trùng Nhị]. Hỏi: "Công tử mà về nước Tấn được, thì lấy gì báo đáp tôi?". Đáp: "Người đẹp, châu báu, lụa là, nhà vua có cả...". Hỏi: "Tuy nhiên, công tử định báo đáp ta thế nào?" (*Tả truyện*, Hi công năm thứ 24).

獻公曰：諾。雖然，宮之奇存焉，如之何？荀息：宮之奇知則知矣，雖然，虞公貪而好寶；見寶必不從其言，請終以往。*Hiến công* viết: "Nặc. Tuy nhiên, cung chi kỳ tồn yên, như chi hè?" *Tuân Túc*: "Cung Chi Kỳ trì tắc tri hē. Tuy nhiên, Ngu công tham nhi hiếu bảo; kiến bảo tất

bất tùng kỳ ngôn, thỉnh chung dī vāng" (Hiến công nói: "Được. Tuy nhiên, Cung Chi Kỳ còn đó, biết làm thế nào?". Tuân Túc nói: "Cung Chi Kỳ biết thì biết rồi". Tuy nhiên, Ngu công tham lam và thích đồ quý; thấy đồ quý tất không nghe theo Cung Chi Kỳ, xin đem đồ đi cho" (*Công Dương truyện*, Hi công năm thứ 2).

故許人之短攻發人之陰私以沽直者，皆不可以責善，雖然我以是而施於人不可也，人以是而加諸我，凡攻我之失者，皆我師也 *Cố kiết nhân chi đoản công phát nhân chi âm tư dī cỗ trực giả, gai bát khả dī trách thiện.* Tuy nhiên, ngā dī thi nhi thi u nhân bất khả dā, nhân dī thi nhi gai chư ngā, phàm công ngā chi thất giả, gai ngā sū dā (Cho nên những kẻ bới móc điều dở của người công kích chuyện riêng tư của người bằng thái độ ngay thẳng vụng về, đều không thể khuyến khích người ta làm điều tốt được. Tuy vậy, ta lấy điều ấy mà thi hành cho người thì không nên, còn người khác lấy điều ấy mà thi hành đối với ta, phàm những kẻ chỉ trích điều sai lầm của ta đều là thầy ta). (*Thị Long trường chư sinh*).

雖然三子之不遷其業，非保守而不求進步之謂也 *Tuy nhiên tam tử chi bất thiên kỳ nghiệp, phi bảo thủ nhi bất cầu tiến bộ chi vị dā* (Tuy nhiên, người con thứ ba không thay đổi nghề nghiệp của mình, không phải gọi là bảo thủ mà không cầu tiến bộ) (*Sái Nguyên Bối, Hữu hằng dữ bảo thủ*).

Bạch thoại thì dùng tuy nhiên như thủ, tǐ như: 虽然如此,到底該請大夫來瞧瞧是什麼病,也都好放心 *Tuy nhiên như thủ, đáo dể cai thỉnh đại phu lai tiều tiều thị thập ma bệnh, dā dō hảo phóng tâm* (Tuy thế, rồi cũng nên mời thầy thuốc đến xem thử bệnh gì, để cho yên tâm) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 72).

Đến đây, có lẽ có người sẽ hỏi: quan hệ dung nhận và quan hệ chuyển chiết đều biểu thị hai việc không điều hòa hoặc trái ngược nhau, vậy làm thế nào để phân biệt? Xin trả lời ở phức cú do quan hệ chuyển chiết cấu thành, câu nhỏ thứ nhất không biểu thị câu nhỏ thứ hai sẽ có sự chuyển lệch, cho nên nó chỉ là câu nói bình thường. Còn phức cú do quan hệ dung nhận cấu thành thì ngay ở câu nhỏ thứ nhất đã tạo ra cái thể chuẩn bị cho câu nhỏ thứ hai chuyển lệch. Tí như khi nói: 吾嘗將百萬軍 Ngô thường tướng bách vạn quân (Ta từng chỉ huy trăm vạn quân) thì chưa dự bị cho sự chuyển lệch sẽ có ở sau) 然安知獄史之責乎 nhiên an tri ngực lại chi quý hổ? (nhưng đâu biết quan giữ ngực là quý?). Nhưng nếu nói: 吾雖嘗將百萬軍 Ngô tuy thường tướng bách vạn quân (Ta tuy từng chỉ huy trăm vạn quân), thì tự nhiên chúng ta đã dự bị trước là ở sau sẽ có một sự chuyển lệch.

Bởi lẽ quan hệ dung nhận là quan hệ chuyển chiết thật ra rất gần nhau, cho nên có trường hợp câu nhỏ ở trước dùng quan hệ từ dung nhận để biểu thị, còn câu nhỏ ở sau lại dùng quan hệ từ chuyển chiết để biểu thị và chúng ta vẫn nhập chung loại phức cú này vào loại phức cú do quan hệ dung nhận cấu thành. Cách dùng này, trong bạch thoại đã thành lệ thường, còn trong văn ngôn thì cũng thường có thể gặp. Thí dụ: 她雖是姑娘家, 心裏卻事事明白, 不過是言語謹慎 Tha tuy thi cô nương gia, tâm lý khước sự sự minh bạch, bất quá thi ngôn ngữ cẩn thận (Cô ấy tuy là một cô nương, lại hiểu biết mọi việc, nhưng ăn nói cẩn thận) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 55).

雖然筆談比面談有時反真切, 反澈底; 然而冬夜圍爐也是人生較快樂的事 Tuy nhiên bút đàm ti diện

*đàm hưu thời phản chân thiết, phản triệt để; nhiên nhi
đông dạ vi lô dâ thị nhân sinh giáo khoái lạc đích sự*
(Tuy nói chuyện bằng giấy bút so với đối diện nói chuyện
có khi lại thành thật hơn, triệt để hơn; nhưng đêm đông
ngồi quanh lò lửa cũng là một điều rất thú vị ở đời).

荆軻雖遊於酒人乎，然其爲人沉深好書 *Kinh Kha tuy du u túu nhán hồ, nhiên kỵ vi nhán trầm thâm hiếu thư* (Kinh Kha tuy say sưa, nhưng là người trầm trồ, thích đọc sách) (*Sử ký, Thích Khách liệt truyện*).

楚雖有富大之名，而實空虛，其卒然多，然而輕走易北 *Sở tuy hưu phú đại chi danh, nhi thực khong hư; kỵ tốt tuy đa, nhiên nhì khinh tẩu dịch bắc* (Nước Sở tuy có cái tiếng giàu và lớn, mà thật ra thì trống rỗng; quân lính tuy nhiều, nhưng lại khinh suất tiến nhanh lên phía Bắc). (*Sử ký, Tương Nghi liệt truyện*).

園日涉以成趣，門雖設而常關 *Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan* (Ngày ngày có cái thú đạo chơi ở vườn, cửa tuy có mà thường đóng) (*Quý khứ lai từ*).

雖命之所存，天實爲之，然而累汝至此者，未嘗非予之過也...予雖貌在未敢言老，而齒危髮禿暗裏自知 *Tuy mệnh chi sở tồn, thiên thực vi chi, nhiên nhi lụy nhữ chí thủ già, vị thường phi dư chí quá dã... Dư tuy thân tại vị cảm ngôn lão, nhì xỉ nguy phát thốc, ám lý tự tri* (Tuy mệnh còn, thực là do trời, nhưng lầm lụy em đến thế, chưa từng không phải là lỗi của anh... Anh tuy cha mẹ còn sống nên không dám nói mình già, nhưng rằng long tóc hói, đã ngầm tự biết) (*Tế muội văn*).

Ở đâu câu văn ngôn, ngoài cách dùng chữ tuy, lại có thể dùng những hạn chế từ biểu thị khẳng định như

信 tín, 誠 thành, 固 cố, tức là dùng làm chỗ cho đoạn văn sau chuyển lệch, loại phức cú này chúng ta cũng coi là phức cú do quan hệ dung nhận cấu thành. Thí dụ:

子哲信美矣，抑子南大也 *Tử Tích tin mĩ hĩ, ức Tử Nam đại dã* (Tử Tích thật tốt đẹp, nhưng có lẽ Tử Nam còn hơn nữa) (*Tả truyện*, Chiêu công năm thứ nhất).

賈子厚誠實凶德，然洗心向善，仲尼不逆互鄉，故吾許其進也 *Giả Tử đậu thành thật hung đức, nhiên tẩy tâm hương thiện, Trọng Ni bất nghịch Hỗ hương, cố ngô hứa kỳ tiến dã* (Giả Tử Hậu quả thật là người có tính nết xấu, nhưng đã có lòng tinh khiết mà hướng tới điều tốt, xưa thầy Trọng Ni không nhận người làng Hỗ Hương [thế nhưng đã nhận một thiếu niên làng ấy đến xin học, vì đã có lòng tinh khiết mà đến với người], cho nên ta bằng lòng thâu nhận ông ấy) (*Hậu Hán thư*, Quách Lâm Tông truyện).

今日之事，臣固伏誅，然願請君之衣而擊之焉，以致報讐之意，則雖死不恨 *Kim nhạt chí sự, thần cố phục tru, nhiên nguyên thỉnh quân chí y nhi kích chí yên, dĩ tri báo thù chí ý, tắc tùy tử bất hận* (Việc ngày hôm nay, đáng tội chết, nhưng xin mượn cái áo của ngài mà đánh để thỏa ý báo thù, thì dù chết cũng không ân hận) (*Sử ký*, *Thích Khách liệt truyện*).

Trong văn ngôn, chữ cố dùng ở loại câu nhỏ dung nhận này không nhiều, nhưng trong bạch thoại thì có nhiên rất thường thấy. Tí như: 這話固然有理, 但終不能推翻神者形之用的議論... 依此標準看來, 信神不滅論的固然也有好人, 信神滅論的也未必全是壞人 *Giá thoại cố nhiên hữu lý, dàn chung bất năng tuy phiên "thần giả hình chi dụng" đích nghị luận...* Y thủ tiêu

chuẩn khán lai, tín thần bất diệt luận địch cố nhiên dã hữu hảo nhân, tín thần diệt luận địch dã vị tất toàn thị hoại nhân (Lời nói ấy cố nhiên là có lý, nhưng rốt cuộc không thể suy xét về nghị luận “thần là cái dụng của hình”... Theo tiêu chuẩn đó mà xét, những người tin thuyết tinh thần là bất diệt cố nhiên cũng có người tốt, mà những người tin thuyết tinh thần diệt vì tất toàn là người xấu) (*Hồ Thích, Bất hủ*).

Trong bạch thoại, để biểu thị quan hệ dung nhện, còn có thể dùng 只管是 *chỉ quản* (*thị*) 儘管是 *tận quản* (*thị*), *thị thuyết* (*thị*), 别看 *biệt khán* - đều là những quan hệ từ do hạn chế từ chuyển thành, ở sau cũng có thể dùng quan hệ từ biểu thị chuyển chiết để hô ứng. Thí dụ:

他只管是這等勸著，卻也在那裏拿著小手巾擦眼淚
Tha chỉ quản thị giá dǎng khuyên trước, khước dã tại nà lý nā trước tiêu thủ cắn sát nhän lè (Dù nó đã nghe những lời khuyên bảo ấy, nhưng rồi cũng cầm khăn tay lau nước mắt ở chỗ đó), (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 40).

價錢儘管這麼貴，買的還是買 *Giá tiền tận quản giá ma quý, mãi đích hoàn thị mãi* (Dù giá tiền đắt như thế, nhưng người mua vẫn mua).

是說公公准他喝酒，他喝開了可沒把門兒人，攔不住 *Thị thuyết công công chuẩn tha hát tiếu, tha hát khai liễu khả một bả môn nhi nhän, lau bát trụ* (Ông tuy đã bằng lòng cho nó uống rượu, nó uống rượu rồi lại không trông nom nhà cửa, không ngăn cấm được) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 32).

別看他年紀輕，倒是事事精通 *Biệt khán tha niên kỷ khinh, đáo thị sự sự tinh thông* (Nó tuy còn ít tuổi nhưng tinh thông mọi việc).

Ngoài ra, trong bạch thoại còn có một cách nữa để biểu thị quan hệ dung nhận, đó là ở câu nhỏ dung nhận dùng một chữ *thị*. Thí dụ: 雨是下了, 天還是不涼快 *Vū thị hạ liêu, thiên hoàn thị bất lương khoái* (Dù đã mưa rồi mà trời vẫn không mát).

人是捉住了, 東西可已經出了口, 追不回來 *Nhân thị tróc trụ liêu, đồng tây khả dĩ kinh xuất liêu khẩu, truy bắt hồi lai* (Người dù bắt được rồi, nhưng đồ vật thì đã đưa đi mất, không tìm lại được).

Chữ *thị* này vốn là hệ từ, nhưng ở đây lại có tác dụng biểu thị dung nhận, đã dùng nó thì có thể không dùng quan hệ từ biểu thị dung nhận nữa. Loại cú pháp này, văn ngôn vốn cũng có, và dùng chữ *tắc*. Thí dụ:

哀則哀矣, 而難爲繼也 *Ai tắc ai hī, nhi nan vi kế dā* (Thương xót thì thương xót thật, nhưng khó tiếp tục) (*Lễ ký*, thiên *Dàn Cung*).

彼齊雲落星, 高則高矣, 井幹麗誰, 華則華矣, 止於貯技女, 藏歌舞, 非騷人之事, 吾所不取 *Bì Tề vân Lạc tinh, cao tắc cao hī, Tinh cán Lệ tiều, hoa tắc hoa hī, chỉ trứ kỹ nữ, tàng ca vū, phi tao nhân chi sự, ngô sở bất thủ* (Xưa, lâu Tề vân, lâu Lạc tinh, cao thì cao thật, lâu Tinh cán, lâu Lệ tiều, đẹp thì đẹp thật, nhưng chỉ là nơi chứa gái, múa hát, không phải là việc của bậc tao nhân, ta không thích) (*Hoàng cương trúc lâu ký*).

Xem những thí dụ này, ta thấy ở cuối câu nhỏ dung nhận bắt buộc phải dùng chữ *hī* biểu thị một sự tạm dừng,

vì thế trong văn ngôn lại có những câu chỉ nhử vào một chữ *hī* để biểu thị ngữ khí dung nhận. Thí dụ:

盡美矣，未盡善也. *Tận mĩ hī, vĩ tận thiện dā* ([Nhạc Vũ] hay tột bức đẩy nhưng lành chưa tột bức) (*Luận ngữ thiên Bát dật*).

有志矣，不隨以止矣，然力不足者亦不能至也.
*Hữu chí hī, bất tùy dī chí hī, nhiên lực bất túc giả diệc
bất năng chí dā* (Có chí đẩy, không nghe lời người khác
mà bỏ dở, nhưng nếu sức không đủ thì cũng không tới
được) (*Du Bao thiên sơn ký*).

2. Điều thừa nhận là sự thật của giả thiết, không
giống với điều thừa nhận của quan hệ dung nhận là sự
thật của thực tại. Có thể cho loại quan hệ này một danh
xưng riêng là *túng dù* 縱予 quan hệ.

Quan hệ từ biểu thị quan hệ túng dã, văn ngôn dùng
rõ ràng nhất là chữ 縱 túng, bạch thoại thì dùng
縱然 “túng nhiên”. Thí dụ:

我縱然有話，從那裏說起 *Ngā túng nhiên hǐu thoại,*
túng ná lý thuyết khởi? (Tôi nếu có nói, thì do đâu mà
nói?) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 16).

縱然你有這樣的能幹，也一定不會這樣的和善，
這樣的體貼 *Túng nhiên nê hǔu giá dạng đích nǎng cán,*
dã nhát định bất hội giá dạng đích hòa thiện, giá dạng
dích thể thiếp (Dù anh có tài cẩn như thế, thì nhát định
cũng không gặp sự bình ổn tốt lành như vậy, suy xét mà
lượng thứ cho người ta như vậy).

青青子衿，悠悠我心，縱我不往，子寧不嗣音？青青子
佩，悠悠我思，縱我不往，子寧不來 *Thanh thanh, tử*
khâm, du du ngā tâm, túng ngā bất vāng, tử ninh bất lai

*Thanh thanh tử bội, du du ngã tư, túng ngã bất vãng, tử
ninh bất lai* (Bào áo của chàng xanh xanh, lòng em tưởng
nhớ xa xôi, nếu em không đến với chàng, sao chàng chẳng
có lời hỏi thăm em? Đây deo ngọc của chàng xanh xanh,
lòng em tưởng nhớ xa xôi, nếu em không đến với chàng,
sao chàng lại không đến với em?) (*Thi, Trịnh phong, Tử
khâm*).

吾一婦人而事二夫，縱弗能死，其又奚言 Ngô
*nhất phụ nhân nhi sự nhì phu, túng phát nồng tử, kỳ hựu
hè ngôn?* (Tôi là một người đàn bà mà thờ hai chồng, nếu
không thể chết được, thì còn nói gì nữa?) (*Tả truyện*,
Trang công năm thứ 14).

縱子忘之，山川鬼神其忘諸乎 *Túng tử vong chi,
son xuyên quỷ thần kỳ vong chư hè?* (Nếu ông quên điều
ấy, thì núi sông quỷ thần có lẽ cũng quên điều ấy chăng?)
(*Tả truyện*, Định công năm thứ 1).

縱江東父兄憐而王我，我何面目見之縱彼不言，
籍獨無愧於心乎 *Túng Giang đông phu huynh liên nhi
vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi?* *Túng bì bất ngôn,*
lịch độc vô quý ư tâm hổ? (Nếu các bậc cha, anh ở Giang
Đông có hương mà lập ta làm vua, ta còn mặt mũi nào
nhìn họ? Dù họ không nói, Tịch này lại không hổ thẹn
với lòng mình sao?) (*Sử ký Hạng Vũ bản kỷ*).

縱使彼不我怒，我亦不可草率爲之 *Túng sử bì bất
ngã oán, ngã diệc bất khả thảo suất vi chi* (Dù cho họ
không oán trách ta, ta cũng không thể làm điều ấy một
cách cẩu thả).

便總有千種風情，更與何人說 *Tiễn tổng hữu thiên
chủng phong tình, cánh dù hà nhân thuyết?* (Dù cho có cả

nghìn ý thú, thì biết bày tỏ cùng ai?) (*Liễu Vinh, Vũ lâm linh*).

Túng sù và tiện tống cũng đều là quan hệ từ biểu thị quan hệ túng dữ. Phúc cú do quan hệ túng dữ cấu thành cũng gồm có câu nhỏ túng dữ ở trước và câu nhỏ hậu quả ở sau.

Trong văn ngôn lại thường dùng chữ *tuy* biểu thị quan hệ túng dữ, chữ *tuy* này nếu đổi ra bạch thoại thì không phải là *tuy nhiên*, mà là *tựu thi*. Thí dụ: 雖鞭之長, 不及馬腹 *Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc* (Dù cho roi dài, không đến bụng ngựa) (*Tả truyện*, Tuyên công thứ 15).

雖久死其猶未悔 *Tuy cửu tử kỳ do vị hối* (Dù chín phần chết vẫn chưa ăn năn) (*Khuất Nguyên, Ly tao*).

彼將發其愧耻憤恨之心, 雖欲降以相從, 而勢有所不能 *Bì tương phát kỳ quý si phẫn hận chi tâm, tuy dục hàng dī tương tùng, nhi thế hữu sở bất năng* (Kẻ kia phát sinh lòng hổ thẹn oán giận, dù muốn hàng để đi theo, nhưng thế không thể được) (*Thị Long trường chư sinh*).

然而汝已不在人間, 則雖年光倒流, 兒時可再, 而亦無與爲證印者矣 *Nhiên nhi nhữ dī bất tại nhân gian, tắc tuy niên quang đảo lưu, nhi thời khả tái, nhi diệc vô dū vi chứng án giả hĩ* (Nhưng em đã không còn sống ở cõi đời nữa, thì dù cho thời gian trôi ngược dòng, thời có thể trở lại nhưng cũng không có ai biết cho) (*Tế muội văn*).

苟其優也, 雖千萬人與我競, 亦何患不勝苟其劣也, 雖無一人與我競, 亦何恃不敗 *Cầu kỳ ưu dā, tuy thiên vạn nhân dū ngã cạnh, diệc hà hoan bất thắng? Cầu kỳ liệt dā, tuy vô nhất nhân dū ngã cách, diệc hà thị bất*

bại? (Nếu ta giỏi, dù cho có nghìn vạn người tranh với ta, nhưng lo gì không thắng? Nếu ta kém, dù cho không ai tranh với ta, nhưng trông cậy vào đâu mà không thua?) (*Lương Khải Siêu, Luận hợp quán*).

Trong 5 thí dụ trên đây, 4 thí dụ sau câu nhỏ chỉ hậu quả đều có dùng các chữ *do, nhi, nhi diệc, diệc* để hô ứng.

Lại nữa, trong văn ngôn thường dùng các quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết như *tức, giả*. Thí dụ:

即機寒毒熱不可忍，不去也 *Tức cơ hàn độc nhiệt bất khả nhẫn, bất khứ dã* (Dù cho đối rét, độc hại, nóng bức không thể chịu được, cũng không bỏ đi) (*Tông Thần, Báo Lütu Nhất Trượng thư*).

即群不亡而已不免於亡，亦較之群已俱亡者爲勝 *Tức quần bất vong nhi kỷ bất miễn ư vong, diệc giả chi quần kỷ câu vong giả vi thắng* (Dù đoán thể không diệt vong mà mình không tránh khỏi diệt vong, thì cũng hơn so với kẻ nào cả đoàn thể lẫn mình đều diệt vong) (*Xà kỷ vị quán*).

自北無城以擬之，假復有之，途程迂遠，山河之狀，全乖古證 *Tự bắc vô thành dĩ nghĩ chi, giả phục hữu chi, đồ trình hu viễn, son hà chi trạng, toàn quai cổ chứng* (Từ phía Bắc không có thành để phỏng theo, giả dụ lại có, đường đi quanh co xa xôi, hình trạng núi sông đều trái với chứng tích xưa) (*Thủy kinh chú*).

摧傷之餘，氣力可想，假令病盡已，身復壯，悠悠人生，不過爲三十年客耳 *Tối thương chi dư, khí lực khả tưởng, giả linh bệnh tận dĩ, thân phục tráng, du du nhân sinh, bất quá vi tam thập niên khách nhĩ* (Bệnh tật còn lại có thể lượng định được khí lực; giả dụ bệnh hết hẳn, thân thể lại mạnh mẽ, thì cuộc đời man mác, bất quá chỉ

là người khách trọ ba mươi năm mà thôi) (*Liễu Tông Nguyên, Dữ Lý Kiến thư*).

人而無自治力，則禽獸也，非人也。藉曰人矣，小兒也，非成人也。藉曰成人矣，野蠻之成人也，非文明之成人也. *Nhân nhi vô tự trị lực, tắc cầm thú dã, phi nhân dã. Ta viết nhân hĩ, tiểu nhi dã, phi thành nhân dã. Ta viết: Thành nhân hĩ, dã man chi thành nhân dã, phi văn minh chi thành nhân dã* (Người ta mà không có sức tự trị, thì là cầm thú, không phải là người: Nếu là người, thì là trẻ con, chứ không phải là người trưởng thành. Nếu là người trưởng thành, thì là người trưởng thành dã man, chứ không phải là người trưởng thành văn minh) (*Lương Khải Siêu, Luận tự trị*).

若由此業自致卿相，亦不顧汝曹爲之. *Nhuoc do thủ nghiệp tự tri khanh tướng, diệc bất nguyên nhữ tào vi chí* (Nếu do nghề này mà làm tới khanh tướng, thì cũng không muốn các con làm) (*Nhan thi gia huấn, thiên Giáo tử*).

脫有一人能知翫憂者，又皆疏遠與翫無異. *Thoát hưu nhát nhân năng tri Ngao ưu già, hựu gai sơ viễn dù Ngao vô di* (Hoặc giả có một người nào biết được nỗi lo lắng của Ngao, thì đều xa lánh không khác gì Ngao) (*Âu dương Tu, Độc Lý Ngao văn*).

Ở đầu câu bạch thoại rất thường dùng các quan hệ từ biểu thị quan hệ túng dữ như *tựu*, 就算 *tựu toán*, 就讓 *tựu nhượng*, tức là do những từ *tức*, *tức linh* biến thành. Trong văn bạch thoại còn có những câu dùng *tức sử*, *tức tiên*, và chữ *tựu* cũng đã sớm thấy ở văn ngôn từ đời Ngụy, Tấn trở về sau. Thí dụ:

就你我吃虧，也說不得 *Tựu nẽ ngã ngạt khuy, dã thuyết bất đắc* (Dù anh và tôi bị tổn thất, cũng nói không được) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 16).

就是你不說，我也知道 *Tựu thị nẽ bất thuyết, ngã dã tri đạo* (Dù anh không nói, tôi cũng biết).

就算他有本事罷，一個女孩兒家可怎麼合你同行同住呢 *Tựu toán tha hữu bản sự bài, nhất cá nǚ hài nhi gia khả châm ma hợp nẽ đồng hành đồng trú ni?* (Dù cho nó có bản lĩnh đi nữa, thì một người con gái có thể nào cùng đi cùng ở chung với anh được à?) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 12).

假使他方才一伸手就把刀掉在手裏，往項下一橫早已一旦無常萬事休了；就讓有一百個假尹先生，還往下合他說些甚麼 *Giả sử tha phuong tài nhất thân thủ tựu bả dao trước tại thủ lý, vãng hạng hạ nhất hoành tảo di "nhất đán vô thường vạn sự hưu" liễu; tựu nhương hưu nhất bách cá Giả Doãn tiên sinh, hoàn vãng hạ hợp tha thuyết ta thậm ma?* (Giả sử nó mới vung tay ra đã cầm sẵn dao đưa ngang một nhát vào cổ, thì đã sớm “một mai kiếp cổ tình lình đến muôn việc đều bỏ đi” rồi; dù cho có tới một trăm ông Giả Doãn thì còn tới nói gì với nó nữa?) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 19).

滿算我教你們獎了去罷，我也是個帶氣兒的活人，難道叫人定了去我會不知道 *Mân toán ngã giao nẽ môn trang liễu khứ bai, ngã dã thị cá đái khí nhi đích hoạt nhân, nan đạo khiếu nhân định liễu khứ ngã hội bất tri đạo* (Nếu tôi bảo các anh giả cách đi đi, thì tôi cũng là người sống hít thở không khí, khó nói với người ta rằng tôi không biết) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 26).

那裏有工夫，即使有心想覲近你自己那裏有機會即使你想通快的一吐 *Na lý hữu công phu, tức sử hữu tâm tưởng thân cận nê tự kỷ?* *Na lý hữu cơ hội, tức sử nê tưởng thống khoái địch nhất thố?* (Đâu còn có thì giờ, dù cho muốn gần gũi anh? Đâu còn có cơ hội, dù cho anh muốn thồ lộ hết tâm tình?) (*Tử Chi Ma, Tái phẩm*) - câu nhỏ túng dữ ở sau.

即使明天有颱風警報，我也要去基隆的 *Tức sử minh thiên hữu dài phong cảnh báo, ngã dã yêu khú cơ long địch* (Dù cho ngày mai báo trước có gió bão tôi cũng sẽ đi Cơ Long).

即使你出來替我們說和，我也不願接受了 *Tức sử nắm xuất lai thế ngã môn thuyết hòa, ngã dã bất nguyện tiếp thụ liêu* (Dù cho anh đứng ra thay chúng tôi giảng hòa, tôi cũng không muốn tiếp nhận).

法孝直若在，則能制主上，令不東行，就復東行，必不傾危矣 *Pháp Hiếu Trực nhược tại, tác nǎng chế chủ thượng, linh bát đông hành; tựu phục đông hành, tất bát khuynh nguy hĩ* (Nếu pháp Hiếu Trực còn sống, thì có thể ngăn chúa thượng, khiến không đi sang phía Đông; dù có đi sang phía Đông lần nữa, tất không khuynh nguy) (*Tam quốc chí, Pháp Chánh truyện*).

Ngoài ra, trong văn bạch thoại lại dùng 哪怕 *na phạ* biểu thị quan hệ túng dữ. Thí dụ:

那(哪)怕毒死了，也要吃盡了 *Na phạ độc tử liêu, dã yêu ngọt tận liêu* (Dù cho có trúng độc mà chết, cũng vẫn uống hết) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 40).

自己只管其醜如鬼，那(哪)怕丈夫弄個比鬼醜的，他也不容；自己只管其笨如牛，那(哪)怕丈夫弄個比牛笨的，他還不肯 *Tự kỷ chỉ quản kỳ xú như quỷ, na phạ*

*trương phu lông cá tì quỷ xú đích, tha dã bất dung; tự kỷ
chỉ quản kỳ bốn như ngưu, na phạ trương phu lông cá tì
ngưu bốn đích, tha hoàn bất khắng* (Chỉ lo mình xấu như
quỷ, dù chồng xấu hơn quỷ, nó cũng không nhận chỉ lo
mình ngu như bò, dù chồng ngu hơn bò, nó vẫn không
chiều) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 27).

哪怕您願意, 我也不幹 *Na phạ nâm nguyên ý, ngā
dã bất cán* (Dù cho anh bằng lòng, tôi cũng không làm).

Sau hết, cần nói thêm là câu nhỏ túng dữ cũng có thể
không dùng quan hệ từ nối liền, đó là thuận theo xu thế
của câu nhỏ chỉ giả thiết không dùng quan hệ từ. Trong
văn bạch thoại càng thường thấy hơn, phần nhiều câu sau
vẫn dùng chữ *dẫn*. Thí dụ:

不看僧面看佛面 *Bát khán tăng diện Khán Phật
diện* (Không xem mặt nhà sư thì xem mặt Phật).

輸理不輸嘴, 輸嘴不輸氣 *Thâu lý bất thâu chửy,
thâu chửy bất thâu khí* (Thua lý không thua miệng, thua
miệng không thua tức giận).

有那個福氣, 沒有那個道理 *Hữu na cá phúc khí,
một hữu na cá đạo lý* (Có hạnh phúc đó, không có đạo lý
đó) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 19).

姐姐不用哈我, 哈我我也是說 *Thu thư bất dụng ha
ngā, ha ngā ngā dã thị thuyết* (Chị đừng cười tôi, cười tôi
tôi cũng nói như vậy) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ
26).

不說也罷, 說了你們也是不信的 *Bát thuyết dã
bại, thuyết liễu nẽ môn dã thị bất tin đích* (Không nói
nữa, có nói các anh cũng không tin) (*Ngā sở tri đạo
dịch Khang Kiêu*).

Văn ngôn cũng có cú pháp giống như thế. Thí dụ: 人亦有言: 柔則茹之, 剛則吐之, 惟仲山甫, 剛亦不吐; 柔亦不茹. Nhân diệc hữu ngôn: "Nhú tắc nhự chi, cương tắc thẩ chi", duy Trọng Sơn Phủ, cương diệc bất thổ, nhu diệc bất nhự (Người ta có lời nói rằng: "Mềm thì nuốt, cứng thì nhả", chỉ có Trọng Sơn Phủ là cứng cũng không nhả, mềm cũng không nuốt) (*Thi, Đại Nhã, Tung Cao*).

TIẾT 5: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ SẤN THÁC CẤU THÀNH

Phức cú do quan hệ sấn thác 觀托 (mượn cách để bày tỏ ý ra ngoài) cấu thành, câu nhỏ ở trước là sấn thác, quan hệ từ biểu thị quan hệ sấn thác, bạch thoại dùng 不但 *bất dān*, 不獨 *bất độc*, văn ngôn dùng 不唯 *bất duy*, 非唯 *phi duy*, 不獨 *bất độc*, còn câu sau dùng 速 *liên*... 也 *dā* ... (bạch thoại), 卽 *tức*... 亦 *diệc*... (văn ngôn) để chiếu ứng. Thí dụ:

自己不但不能料理薪水，連丈夫身上一針一線也照顧不來 (Tự mình không những không thể trông nom việc bếp núc, mà cả việc may vá cho chồng cũng không săn sóc được) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 27).

只見那條街上，不但南來北往的車駛絡繹不絕，便是本地那些居民也男男女女老老少少的都像穿梭一般，擁擠不動 (Chỉ thấy trên con đường đó, không những ngựa xe xuôi ngược nam bắc nối đuôi không dứt, mà còn người ở địa phương trai gái, già trẻ đi lại như đưa thoại, đông nghẹt cả người) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 38).

不獨是對於一個人如此，就是對於家庭，對於社會... 都是如此 (Không những đối với cá nhân như thế,

mà đối với gia đình, đối với xã hội... đều như thế) (Tôi khổ dữ tối lạc).

墨子曰：不唯越王不知翟之意，雖子亦不知翟之意
(Mặc tử nói: "Không chỉ Việt vương không hiểu ý của
Địch này, dù ông cũng không hiểu ý của Địch này nữa)
(Lã Thị xuân thu, thiên Can nghĩa).

非唯頑固愚陋者不能，即號稱賢達有志者亦不能也
(Không phải chỉ những kẻ ngoan cố lậu không làm được, mà cả những người gọi là hiền đạt có chí cũng không làm được) (Luận hợp quán).

不獨兒時意象邈難再得，即曩昔家居骨肉聚處之樂亦然惄如夢，不可追憶
(Không những những ý tượng thời thơ ấu khó có lại được nữa, mà cả những thứ vui anh em sum họp trong gia đình ngày xưa cũng mất đi như giấc mộng, không thể nhớ lại) (Bắc đường thị thiện đồ ký).

Trong văn bạch thoại, câu nhỏ thứ hai của loại phúc cú này dùng 連 liên... 也 dā..., câu nhỏ thứ nhất ở trước có thể không dùng 不但 bùt dān, chỉ cần ở cuối câu nhỏ thứ nhất dùng 罷了 bāi liēu là được. Thí dụ:

沒積修個兒子來罷了，難道連個女兒的命也沒有？
(Không răn bảo con trai mà thôi đâu, cả sự dạy dỗ con gái cũng không có) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 22).

不想這班人，不肯也罷了，連回話都沒得一句。
(Đừng tưởng những người ấy không bằng lòng, mà thôi đâu, cả đến trả lời cũng chẳng có lấy một câu (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 39).

你只在這裏鬧罷了怎麼連親戚也都得罪起來？
(Anh chỉ phá rối ở đây mà thôi đâu cả với thân thích cũng đắc tội nữa) (Hồng lâu mộng, hồi thứ 59).

老太太豈不怪你。。。不管閒事，連一句現成的話也不說？(Lão thái thái há không trách mắng chị. Không những không can thiệp vào việc người khác mà cả một câu về những điều hiện tại cũng không nói) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 45).

Trong thí dụ cuối trên đây, ở cuối câu nhỏ thứ nhất đã tinh lược “bãi liêu”. Trong bạch thoại, ở đầu câu nhỏ sấn thắc lại có thể dùng “biệt thuyết”, “mạn thuyết” để mở đầu, ở sau không những dùng “liên” mà còn có thể dùng “tự thị”. Thí dụ:

這會子熱刺刺的說一個「去」，別說他是個實心的傻孩子，便是冷心腸的大人也要傷心 (Lúc nàng mà bàn tán xôn xao về chuyện đi, [của Lâm Đại Ngọc] thì đừng nói nó là một đứa trẻ thực thà không hiểu rõ sự lý, ngay cả người lớn vốn lạnh lùng cũng phải thương tâm) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 57).

別說您不願恨他來往，就是我也不肯呀 (Đừng nói anh không muốn đi lại với nó, đến tôi cũng không muốn nữa là!).

慢說別人，連我也不放心 (Đừng nói người khác, chính tôi cũng không yên tâm).

慢講模樣兒，就這說話兒，氣度兒，咱们兒裏頭大家子的孩子只怕也少少兒的。 (Đừng nói tướng mạo, ngay cả cách ăn nói, thái độ như thế trong chúng ta là con nhà giàu sang cũng sợ rất ít có người được) (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 22).

Trong những thí dụ trên một nồng một sâu so sánh, dùng điều nồng để tỏ rõ điều sâu. Nhưng cũng có trường hợp không so sánh, chỉ dùng cách bối sấn, (nghĩa là trước hết nói một việc, rồi bỏ việc ấy đi mà lập luận theo một

giả thiết tương phản) - cho nên thường có quan hệ từ biếu thị quan hệ túng đũ ở câu sau. Bởi lẽ thật ra thì nó có bối sán, nên chúng ta vẫn coi nó là phúc cù do quan hệ sán thác cấu thành. Thí dụ:

別說我不去，就讓我去，你也不能不去(Dừng nói tôi không đi, dù tôi đi nó cũng không thể không đi).

慢說沒花兒，就是有花兒，也犯不上給你(Dừng nói không có hoa, dù có hoa thì cho anh cũng không ích lợi gì) (Tam hiệp ngũ nghĩa, hồi thứ 89).

慢說我沒有這樣家當，便有，我也不肯這樣作法(Dừng nói tôi không có việc nhà như thế, dù có tôi cũng không bằng lòng cách làm ấy) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 2).

慢講照這樣辦法沒有差錯，老爺日後要怪，就算你我一同商量的都使得(Dừng nói biện pháp ấy không sai lầm, dù có một số sai lầm, lão gia tương lai có trách mắng, thì anh và tôi cùng thương lượng là được) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 3).

Có khi cũng có thể không dùng “mạn thuyết” “biệt thuyết” để mở đầu. Thí dụ:

不見得我這一進場就中，滿算著中了，老人家弄到如此光景，我遠要這舉人何用？Không chắc gì tôi đi thi một lần mà đậu, nhưng dù đậu đi nữa, mà lão nhân già gặp cảnh ngộ như thế này, thì tôi còn cần cái cử nhân ấy làm gì? (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 3).

我沒有一個錢有錢也不給他，只管叫他告去。(Tôi không có tiền - dù có tiền cũng không cho nó, cứ bảo nó tố cáo đi!) (Hồng lâu mộng, hồi thứ 44).

Trong văn ngôn cũng có cú pháp giống như vậy. Thí dụ:

無論弟不能樵，縱或能之，且猶不可。(Đừng nói em không thể làm củi, dù làm được, cũng không nên) (Liêu Trai chí di, Trương Thành).

姑不論求學非爲分數，即令分數可資誇耀，亦不宜以欺詐得之。(Đừng nói việc cầu học không phải là phận số, dù phận số có thể tốt đẹp, cũng không nên dùng sự gian dối mà có được).

微論勢易時移，今非昔比，即往昔施行此制亦復議者紛紜。(Đừng nói thời thế đã đổi thay, ngày nay không phải là ngày xưa, dù cho xưa kia mà thi hành chế độ đó thì người bàn luận cũng phân vân).

TIẾT 6: PHỨC CÚ DO QUAN HỆ BỨC TIẾN CẤU THÀNH

Chỗ khác nhau giữa phức cú do quan hệ này cấu thành và phức cú do quan hệ sẩn thác cấu thành là loại câu trước dùng sâu để chứng minh nông, còn loại câu sâu thì do nông mà vào sâu, vì thế trong bạch thoại tuy cả hai loại câu này đều dùng quan hệ từ “biệt thuyết”, nhưng câu nhỏ dùng “biệt thuyết”, nếu là quan hệ sẩn thác thì nó nhất định ở trước còn nếu là quan hệ bức tiến thì nó bắt buộc phải ở sau. Bộ phận cấu thành hai loại phức cú này tuy là giống nhau, song tác dụng lại rất khác nhau. Quan hệ sẩn thác là “không những giáp mà cả át”, việc át so với việc giáp có ý nghĩa to lớn hơn. Quan hệ bức tiến là “át mà còn như thế, đừng nói gì giáp”, việc giáp so với việc át có lý do to lớn hơn. Giờ xin cử một số thí dụ bạch thoại về phức cú do quan hệ bức tiến cấu thành:

我有錢也不給別說沒錢了。(Tôi có tiền cũng không cho nó, đừng nói là không có tiền).

連丈夫身上一針一線也照顧不來，別說料理家務了。(Cá đến mũi kim đường chỉ cho chồng còn không chăm sóc được, đừng nói lo liệu việc nhà).

就是朝廷宮裏也有定例，幾年一挑，幾年一放，沒有長遠留下人的理別說你們家。(Ngay cả trong cung vua còn có định lệ, mấy năm thì kén chọn vào một lần, mấy năm thì cho ra một lần, không có lý giữ người ta lại mãi, đừng nói nhà các anh) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 19).

你行動就使壞心，連我也不放心別說他了！(Anh hành động không tốt, chính tôi còn không yên tâm, đừng nói nó).

連他都沒考上，別人更不用說了。(Ngay cả nó mà không thi đậu, người khác còn nói làm gì).

Trong thí dụ cuối trên đây 别人更不用說了“biệt nhân cánh bất dụng thuyết liễu” có thể đổi thành 更不用 說别人了“cánh bất dụng thuyết biệt nhân liễu”.

Trong văn ngôn, phức cú do quan hệ bức tiến cấu thành, mẫu câu điển hình là dùng chữ 沉“huống” hoặc 而沉“nhi huống” làm thành câu hỏi phản cật, câu nhỏ ở trước thường dùng các chữ 上“thượng”, 猶“do”, 且“thả” để呼应 với chữ 沉“huống” ở sau. Thí dụ:

吾未聞枉己而正人者也，況辱己以正天下乎？(Tôi chưa từng nghe có ai tự mình làm cong vạy mà sửa cho người ngay thẳng được, huống chi tự làm nhục mình mà lại làm cho thiên hạ ngay thẳng được sao?) (*Mạnh Tử, thiên Vạn Chương*).

蘇秦喟然歎曰：此一人之身，當貴則觀威喪權之，貧賤則輕易之，況眾人乎？(Tô Tần ngâm ngùi than rằng: "Đây là thân một người, giàu sang thì thân thích nể sợ, nghèo hèn thì khinh dể, huống chi mọi người?) (Sử ký, Tô Tần liệt truyện).

妾聞志士不飲盜泉之水，廉者不食嗟來之食沉拾遺求利以汙行乎？(Thiếp nghe nói người chí sĩ không uống nước suối Đạo tuyển [vì ghét cái tên của nó], người biết phân biệt nên chẳng không ăn đồ ăn "ta lai" [người ta thương hại cho ăn nhưng không kính trọng], huống chi là nhặt nhạnh cầu lợi để làm hoen ố phẩm hạnh của mình?) (Hậu hán thư, Liệt nữ truyện).

朱鲔血於友子，張繡刺刃於愛子，漢主不以爲疑，魏君待之若舊，況將軍無昔人之罪，而勸重於當世？(Chu Vị tàn sát anh em, Trương Tú giết hai con yêu, vua Hán không vì thế mà nghi ngờ, vua Ngụy vẫn dãi ngộ như cũ, huống hồ tướng quân không có cái tội của người xưa, mà công lao lại hơn đời?) (Khâu Trì, Dữ Trần Bá Chi thư).

天地尚不能久，而況於人乎？(Trời đất còn không thể lâu dài, huống chi là người?) (Lão tử).

夫千乘之王，萬家之侯，百室之君，尚猶患貧，而況夫編戶之民乎？(Hạng vua có nghìn cổ xe, hạng hầu có vạn nhà, hạng quan có trăm gian còn lo nghèo, huống chi là hạng dân thường ở nơi làng xóm?) (Sử ký, Hóa thực liệt truyện).

夫罪輕且督深，而況有重罪乎？(Tội nhẹ còn khiển trách nặng, huống hồ là tội nặng?) (Sử ký, Lý Tư liệt truyện).

Trong thí dụ 4 dẫn ở trên, ở cuối tuy không dùng ngữ khí từ "hồ", nhưng vẫn là ngữ khí phản cật.

Bach thoại cũng có những câu không dùng quan hệ từ "biệt thuyết", mà dùng "hà huống", câu nhỏ ở trước cũng thường dùng "還 hoàn" hoặc "尚且 thương thả". Thí dụ: 遠校長還怕他們三分，何況你我？(Cả đến ông hiệu trưởng còn có phần sợ chúng nó, huống chi anh và tôi?).

寶姐姐先在家裏住著，薛大哥的事，他也不知道，何況如今在裏頭住著呢？(Bảo thư thư trước kia ở tại nhà mà còn không biết chuyện của Tiết đại ca, huống chi nay ở trong này?) (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 28).

這樣淺近的題目，你尚且做不出，何況那些難的呢？(Đề mục dễ dàng như thế mà anh còn làm không được, huống chi là những đề mục khó kia?).

Văn ngôn có khi không dùng "huống" mà dùng thay bằng chữ "矧/thắn", tác dụng của nó cũng như thế. Thí dụ:

夫以子之不過時，苟慕義禮仁者，皆愛惜焉，矧燕趙之士出乎其性者哉？(Người không gặp thời như ông, ai ngưỡng mộ nhân nghĩa cũng đều mến tiếc, huống hồ là những kẻ sĩ ở Yên, Triệu bẩm tính vốn như vậy?) (Hàn Dũ, *Tống Đồng Thiện Nam tự*).

求其生而不得則死者與我皆無恨也，矧求而有得邪？
(Xin cho người ta sống mà không được, thì kẻ bị chết kia với mình đều không ân hận, huống hồ xin cho sống mà được?) (Âu dương Tu, Long cương thiên biểu).

Văn ngôn cũng như bach thoại đều có những câu không dùng "huống", "hà huống", câu nhỏ ở sau vẫn dùng câu hỏi phản cật, và câu nhỏ ở trước cũng vẫn dùng các chữ "thả", "cẩu", "do" để chiếu ứng. Thí dụ:

他尚且输了，你如何拼得他過？(Nó còn thua, anh làm sao theo nó qua được?) (*Thủy hử truyện*, hồi thứ 2).

課本還念不過來，還談什麼參考書？(Bài học còn chưa đọc qua, nói gì sách tham khảo?).

臣死且不避，卮酒安足辭？(Thần chết còn không sợ, một chén rượu đâu đáng từ chối?) (*Sử ký*, *Hạng Vũ bản kỷ*).

民不樂生，尚不避死，安能避罪？(Dân không vui sống, chết còn không sợ, đâu sợ gì tội?) (*Hán thư*, *Đổng Trọng Thư truyện*).

之推不得已而仕於亂世，猶爲此言，彼閭然媚於世者能無愧哉？(Chi Thôi bất đắc dĩ mà ra làm quan thời loạn, còn nói như thế; kẻ kia nịnh hót ở đời, có thể không thẹn sao? (*Nhật tri lục liêm sĩ*).

CHƯƠNG 13

SỰ CHUYỂN HOÁN CỦA CÂU VÀ TỪ

TIẾT 1: CÂU BIỂU THÁI VÀ GIA TỪ CÓ TÍNH HÌNH DUNG

Sự phân biệt giữa câu và từ tổ chỉ là sự khác nhau về phương thức phối hợp. Vì thế, phần nhiều các câu đều có thể đổi thành một từ tổ, đồng thời một từ tổ cũng có thể đổi thành một câu. Tí như: 山高, 水流, 人來, 客去 Núi cao. Nước chảy. Người đến. Khách đi. Đó là bốn câu ngắn. Nếu đổi ra 高山 Cao sơn, 流水 Lưu thủy, 来的人 Lai đích nhân. 去的客 Khách đích khach thì đều trở thành từ tổ. Lại như: 我前天在臺北公園無意之中遇到的那位從馬尼拉來的朋友 Người bạn từ Manila đến mà Hôm kia tại công viên Đài Bắc tôi tình cờ gặp, chỉ là một từ tổ. Nhưng nếu đổi là: 我前天在臺北公園無意之中遇到一位從馬尼拉來的朋友。Ngā... (Hôm kia tại công viên Đài Bắc tôi tình cờ gặp một người bạn từ Manila đến) thì thành ra một câu. Bởi lẽ giám cú có bốn loại, nên tính chất gia từ của những từ tổ do câu chuyển hoán thành cũng khác nhau. Vấn đề được thảo luận ở tiết này là trường hợp từ tổ do câu biểu thái chuyển hoán

thành, thì tính chất gia từ của nó là tính hình dung. Thí dụ:

花 红 Hoa đỏ, 柳 绿 Liêu xanh là hai giản cú biểu thái, đổi ra từ tổ thành 红 花 *hồng hoa*, 绿 柳 *lục liêu*, gia từ 红 *hồng*, và 绿 *lục* của chúng đều là hình dung từ, nên tự nhiên là chúng có tính hình dung không nghi ngờ gì nữa. Không những thế, giả sử một bộ phận vị ngữ của giản cú biểu thái là động từ, thì khi đổi thành từ tổ, động từ này dùng làm gia từ, cũng vẫn có tính hình dung. Chẳng hạn 水 落 Nước rơi, 石 出 Đá nhô ra đổi thành 落下去的水..., 露出來的石頭.... là những thí dụ tốt. Sau này, khi nói về từ tổ do giản cú tự sự chuyển hoán thành, sẽ còn thảo luận thêm, ở đây không bàn tới nữa. Giờ lại xin nêu một số thí dụ về từ tổ do giản cú biểu thái có hình dung từ làm vị ngữ chuyển thành:

深 溪 Khe sâu-肥 魚 Cá béo. 红 男 Trai đỏ. 绿 女 Gái xanh. 朱 輪 Bánh xe đỏ. 革 股 Cái Bâu giữa bánh xe đạp. 白 紙 Giấy trắng. 黑 字 Chữ đen-仁 人 Người nhân từ. 義 士 Người có nghĩa khí. 大 頭 Đầu to. 小 腳 Chân nhỏ. 鳴 鳴 之 韶 Tiếng hát ô ô. 婀 娆 之 音 Âm thanh dìu dặt).

Phàm là quan hệ ngầm chứa trong những phức từ cấu tạo theo dạng "hình dung từ phụ thêm cho danh từ", chính là loại quan hệ này. Nhưng ý nghĩa của những từ tổ hoàn chỉnh thường thường biến đổi khác đi. Tí như 甘 草 cam thảo không phải là 甜 的 草 bát cứ một thứ cỏ có vị ngọt nào, 大 朋 đại môn, không phải là 大 的 朋 cửa to lớn.

Đến đây lại xin nhắc nhớ độc giả một điều, đó là: giản cú biểu thái nếu chủ ngữ là một chi xung từ thì không thể làm doan từ của từ tổ, và vì thế cũng không thể đem loại câu biểu thái này đổi thành từ tổ được. Tí

như ... 我 很 热 心 Tôi rất nóng lòng, không thể đổi thành ... 很 热 心 的 我 *ngô nhiệt tâm đích ngā*, 這個 干 清 ... (Cái này sạch sẽ) không thể đổi thành 干清的這個 *can tinh đích giá cá*. Mặc dù trong văn ngữ thể hiện đại có trường hợp như thế, chẳng hạn: 落在這樣生疏的甚至還有些敵意的環境中環境中的他們兩 ... (Hai đứa chúng nó rơi vào một nơi xa lạ thậm chí ở vào hoàn cảnh có nhiều điều trái ngược với ý hướng, nhưng trong khẩu ngữ thì tuyệt đối không có). Lại nữa, những từ tổ do giàn cú biểu thái chuyển thành dẫn ở trên đều là những thí dụ lấy chủ ngữ làm doan từ. Cũng có thể có những trường hợp dùng vị ngữ làm doan từ, như 溪深... biển thành 溪之深.... *khi chi thân*, 魚肥.... biển thành 魚之肥.... *ngư chi phi*, nhưng chúng là những tổ hợp thức từ kết, chúng ta không gọi là 詞組 *từ tổ* được.

TIẾT 2: CÂU HỮU VÔ VÀ GIA TỪ CÓ TÍNH LINH THUỘC

存在句 Câu tồn tại thuần túy - câu hữu vô chỉ có chỉ từ, không có khởi từ, không thể biến đổi thành từ tổ, bởi là trong đó chỉ gồm có một từ có thực nghĩa thôi. Tí như 有賊..., ở đây chỉ có một khái niệm cụ thể là 賊 tặc nên không thể chuyển thành từ tổ. Mặc dù chúng ta có thể nói 所有的賊....., nhưng ý nghĩa của nó là chỉ tất cả các thứ giặc nói tới, còn 賊 tặc trong 有賊 *hữu tặc* lại chỉ một hai thứ giặc đặc biệt. Cho nên không thể nói: 所有的賊 *sở hữu đích tặc* là do 有賊 *hữu tặc* chuyển thành. Dù sao đó cũng là một thí dụ đặc biệt.

Còn câu hữu vô chân chính có khởi từ thì giống như loại câu **linh thuộc** của hình thức câu tự sự, có thể đổi thành từ tổ, bởi vì nó có hai từ có thực nghĩa. Tí như

我有一本書 *Ngā hưu nhát bản thư*, (Tôi có một cuốn sách) ở đây hai khái niệm *ngā* và *thư* nếu phối hợp thành từ là 我的書 *ngā* *dịch thư*. (Sách của tôi). Nó và các câu tự sự khác nhau, ở đây không cần phải giữ lại động từ đã có. Tí như: 我讀書 *Ngā đọc thư* (Tôi đọc sách), giản cú tự sự này đổi thành từ tổ là 我的書 (sách tôi đọc), động từ *dịch* không có không được. Nhưng 我有書 *Ngā hưu thư* (Tôi có sách) là một giản cú hữu vô, nó chuyển thành từ tổ, không cần phải nói 我有的書, chỉ cần nói 我的書 *Ngā dịch thư* là được rồi. Điều này chứng tỏ rằng chữ *hưu* và động từ phổ thông có tính chất khác nhau, về bản chất nó chỉ là một quan hệ từ.

Có lẽ có người sẽ hỏi: 我的書 *Ngā dịch thư* và 紅的書 *hồng đích thư* (sách màu đỏ) cũng dùng một quan hệ từ 的 *dịch* nối liền, 我 *ngā* và 紅 *hồng* đều là gia từ, vậy thì giữa chúng có sự khác nhau nào chăng? Xin trả lời: tuy cùng dùng một chữ 的 *dịch*, nhưng sự quan hệ biểu thị lại không hoàn toàn giống nhau. Chữ 的 *dịch* trong 我的書 *ngā* *dịch thư* biểu thị loại quan hệ lĩnh thuộc, còn chữ 的 *dịch* trong 紅 *hồng* *dịch thư* thì biểu thị loại quan hệ hình dung.

Nhưng có nhiều câu lĩnh thuộc cũng có thể dùng khởi từ làm doan từ, để biến đổi thành từ tổ. Tí như 那些人有錢 (những người đó có tiền) có thể chuyển thành 有钱的那些人 ở đây 有钱的 *hữu tiền* *dịch* là gia từ có tính hình dung. Lại như 這本書有二百頁 (cuốn sách này có hai trăm trang) có thể đổi thành 二百頁的一本書 (một cuốn sách dày hai trăm trang), gia từ cũng có tính hình dung, nhưng không dùng chữ 有 *hữu*. Cần cứ vào điểm này, chúng ta có thể biết rằng câu lĩnh thuộc chuyển thành từ tổ, không những khi chỉ từ làm doan từ thì không cần

phải giữ lại chữ 有 hữu, mà ngay cả trường hợp khởi từ làm doan từ, cũng có thể không giữ lại chữ 有 hữu - chỉ từ là do số lượng từ và danh từ hoặc đơn vị từ cấu thành. Dạng gia từ gồm có số lượng này có thể thấy ở nhiều phức từ. Như 独幕劇 vở kịch chỉ có một màu, 雙眼井 hai cái giếng 三角板 (dụng cụ để vẽ có hình tam giác) 三家村 thôn xóm chỉ có ba nhà (thôn xóm vắng vẻ thưa thớt) 三脚貌 mèo bá chân, 三聯單 (đơn gồm ba bản có nội dung giống nhau [để gởi ba nơi]), 四鰐鱈 tứ tai lư (cá lư có bốn mang) (một đặc sản ở Tùng Giang, Giang Tô) 五線譜 khuôn nhạc gồm 5 vạch để ghi các âm cao thấp, 七絃琴 (dàn 7 dây), 八角亭 (nhà bát giác), 八行書 (thư trát, giấy viết thư mỗi tờ có 8 hàng), 九頭鳥 (một loài chim yêu quái, nay để chỉ người rất giáo hoạt), 百葉窗 cánh cửa sổ dùng nhiều mảnh gỗ ghép lại, khi mở những mảnh gỗ này có kẽ hở để thông khí, nhưng vẫn ngăn được ánh nắng, 千手觀音 Quán Thế Âm Bồ tát. Ở đây thử lấy 独幕劇 độc man kịch làm thí dụ để chuyển ra câu, thành 這個劇本 只有一幕 Vở kịch này chỉ có một màn. Những thí dụ còn lại có thể do đó suy ra.

Câu hữu vô có xứ sở từ làm khởi từ cũng có thể chuyển thành từ tổ? Nhưng gia từ của từ tổ này - do xứ sở từ tổ hợp thành, vừa như có tính linh thuộc, vừa như có tính hình dung. Thí dụ: 蜀鄙之僧 nhà sư ở miền biên giới nước Thục, 松花江之白魚 các bậc ở Tùng Hoa Giang, 之鼈 lừa ở Quý Châu, 泰山之松 thông của Thái Sơn, 中國的桐油 dầu ép từ quả cây du đồng của Trung Quốc, 臺灣的草蓆 chiếu cói của Đài Loan, đều có thể có hai cách nhìn (tính linh thuộc và tính hình dung). Nhưng nếu không dùng chữ 之 chi hoặc 的 đích, thì tính hình dung của gia từ trở nên rõ rệt đặc biệt. Tí như: 菊陽梨 trái lê

Lai dương, 煙台蘋果 quả tần Yên Đài, 臺灣香蕉 chuối
Đài Loan.

Gia từ có tính hình dung hay có tính linh thuộc cố nhiên có khi không quan trọng lắm, không cần phải phân biệt một cách gượng ép; nhưng có khi lại rất quan trọng, bởi lẽ về ý nghĩa có khác nhau. Tí như 我有幾個美國朋友 Tôi có mấy người bạn Mỹ, trong đó 美國朋友 Mỹ quốc bằng hữu, Mỹ quốc tu sức cho bằng hữu, cho nên gia từ có tính hình dung. Nhưng 英國是美國的朋友 Nước Anh là bạn của nước Mỹ, trong đó 美國的朋友 Mỹ quốc đích bằng hữu, Mỹ quốc không phải là tu sức cho bằng hữu nó dùng để biểu thị tính linh thuộc. Vì thế, gia từ này không có tính hình dung mà có tính linh thuộc.

TIẾT 3: CÂU PHÁN ĐOÁN VÀ GIA TỪ CÓ TÍNH ĐỒNG NHẤT

Câu phán đoán có dạng chú thích (cũng có thể gọi là dạng huấn hổ), như 馬動物也 Ngựa là động vật và 仁者, 人也 nhân là cư xử với người. Loại câu này không thể biến đổi thành từ tổ, bởi lẽ chúng ta không thể nói 動物 馬 động vật mǎ hoặc 馬動物 mǎ động vật, mà cũng không thể thêm chữ 之 chi thành 動物之馬 động vật chi mǎ hay 馬之動物 mǎ chi động vật. Nhưng câu phán đoán có hình thức truyện ký lại có khả năng chuyển hoán thành từ tổ. Thí dụ: 揚子江是中國第一大水 Dương Tử giang thị Trung quốc đệ nhất đại thủy (sông Dương Tử là sông lớn nhất của Trung Quốc) là một giản cú phán đoán, có thể đổi thành từ tổ, lấy vị ngữ làm gia từ, chủ ngữ làm doan từ, tức là: Lại như 陳英嬰者, 故東揚令史 Trần Anh anh giả, cố Đông dương lệnh sử (Trần Anh là lách sử Đông Dương cũ) cũng có thể chuyển thành từ tổ

故東揚令史陳嬰 *Cố Đông dương lệnh sứ Trần Anh*, cũng là lấy vị ngữ làm gia từ, chủ ngữ làm doan từ. Loại gia từ này là loại gia từ theo dạng *đầu hàm* (quan hàm hoặc học vị). Cần biết rằng: 中國第一大水 tức là Dương Tử giang, cho nên gọi là gia từ có tính đồng nhất. Một số thí dụ khác:

沈將軍至緒女雲英 *Thẩm tướng quân chí tự nǚ Văn Anh* (Vân Anh con gái nổi nghiệp lớn của Thẩm tướng quân).

懷宗近侍王承恩 *Hoài Tông cận dài Vương thừa Ân* (Vương Thừa Ân người hầu cận vua Hoài Tông).

大姊淑靜 *đại姊淑靜* *Thục Tịnh* (Chị cả Thục Tịnh)

南陽高士劉子驥 *Nam Dương cao sĩ Lưu Tử Ký* (Lưu Tử Ký bậc cao sĩ ở Nam Dương.)

Câu phán đoán chuyển hoán thành từ tổ cũng có thể lấy vị ngữ làm doan từ. Tí như 吕公女乃呂后也 *Lǚ công nǚ nǎi Lǚ hậu dā* (Con gái của Lữ công là Lữ hậu), đổi ra từ tổ, nếu lấy vị ngữ làm doan từ thì thành 呂公女呂后 *Lǚ công nǚ Lǚ hậu* (Lữ hậu con gái Lữ công), lại như 梁父即楚將項燕 *Chá của Lương là tướng Sở Hạng Yên* đổi ra từ tổ, cũng lấy vị ngữ làm doan từ, thành *Lương phu Yên*. Lại như 明太祖陵寢爲明孝陵 *Lăng tẩm của Minh Thái Tổ là lăng Minh hiếu*. Chuyển hoán ra từ tổ, cũng lấy vị ngữ làm doan từ thành 明太祖陵寢明孝陵 *Minh Thái Tổ lăng tẩm Minh hiếu lăng*. Có người sẽ hỏi: gia từ đã có tính đồng nhất, thế thì tại sao ba từ tổ trên đây không thể mang hình thức 呂公呂公女 *Lǚ hậu Lǚ công nǚ*, 楚將項梁父 *Hạng Yên Hạng Lương phu* và 明孝陵 明太祖寢陵 *Minh hiếu lăng Minh Thái tổ tẩm lăng*? Chúng ta chỉ cần xem những thí dụ về từ tổ lấy chủ ngữ

làm doan từ dẫn ở trên thì biết ngay loại gia từ theo dạng đầu hàn không thể lấy tên người, tên đất thay thế được - tuy rằng trong câu phán đoán có thể làm vị ngữ.

Vì thế câu 子瑜者亮兄瑾也 *Tử Du giả Lương huynh Cẩn* dã (Tử Du là Cẩn, anh của Lương). Không thuận lợi cho sự xếp đặt thành một từ tổ một cách hợp thức, điều này cũng không có gì khó hiểu, bởi lẽ hai đầu đều là tên người. Đã không thể đổi thành 亮兄瑾子瑜 *Lương huynh Cẩn* Tử Du dùng chủ ngữ làm doan từ, lại cũng không thể đổi thành 子瑜亮兄瑾 dùng vị ngữ làm doan từ. Vì đổi theo cách ấy đều không thành từ. Trong văn ngôn có các cách nói như 湘鄉之會國藩, 字條生 *Tương Hương chi hội quốc bạt, tự diệu sinh* (Tăng Quốc Phiên người Tương hương, tự là Ðịch sinh), 餘杭之章炳麟, 字太炎 *Dư hàng chi Chuong Bình Lăng, tự Thái viêm* (Chương Bình Lân, người ở Dư hàng, tự là Thái viêm), chúng ta không ngại coi chúng là một đơn vị, không cần nói chúng là do các câu 湘鄉之會國藩, 字條生; 餘杭之章炳麟, 字太炎 chuyển thành từ tổ. Lúc phân tích các thành phần của câu, cũng chỉ cần coi chúng là một, khởi từ, chủ ngữ hoặc vị ngữ.

Lại có người sẽ hỏi: từ tổ do gia từ có tính đồng nhất cấu thành, và từ tổ do gia từ có tính hình dung hay tính linh thuộc cấu thành, giữa chúng có gì khác nhau? Xin trả lời:

1. Từ tổ do gia từ có tính hình dung và gia từ có tính linh thuộc cái thành đều thường không dùng tên người, tên đất làm doan từ, trong khi từ tổ do gia từ có tính đồng nhất cấu thành lại thường dùng tên người, tên đất làm doan từ.

2. Từ tổ do gia từ có tính đồng nhất cấu thành thì ở giữa gia từ và doan từ không thể thêm chữ *之 chi* hoặc chữ *的 đích*.

Song trong số những từ tổ do gia từ có tính đồng nhất cấu thành, lại có một loại có thể thêm chữ *之 chi* hoặc chữ *的 đích*. Thí dụ: 居中鐫上Ở giữa khắc một dòng chữ lớn: 清故義士鄧某之墓 Mộ của cố nghĩa sĩ Đặng Mô đời Thanh (*Nhi nữ anh hùng truyện*, hồi thứ 32). 省親別墅的牌坊底下 Đến bên dưới một cái lầu có chữ để Biệt thự để về viếng thăm cha mẹ (*Hồng lâu mộng*, hồi thứ 41).

誦明月之詩, 歌窈窕之章 Đọc bài thơ *Minh nguyệt*, hát chương *yếu điệu* (*Tiền Xích Bích phú*) đều là những thí dụ rất tốt, bởi vì gia từ của những từ tổ này đều có tính đồng nhất. 清... 墓 Thanh... mộ tức là hàng chữ lớn kia, hàng chữ lớn kia tức là Thanh... mộ. Còn 省親別墅 *Tinh thân biệt thự* tức cái lầu kia, cái lầu kia cũng chính là 省親別墅 *Tinh thân biệt thự*. Và 明月 *Minh nguyệt* tức là bài thơ đó, 窺窓 *yếu điệu* cũng là chương thơ đó.

Chữ *的 đích* trong hai thí dụ 1 và 2 dẫn ở trên còn có thể bỏ đi, nhưng chữ *之 chi* trong thí dụ 3 thì không thể thiếu được. Chữ *의 đích* của những từ tổ dẫn dưới đây có thể nói là không dùng không được.

建國的事業 *Kiến quốc đích sự nghiệp* (sự nghiệp xây dựng đất nước); 戰爭的事實 *chiến tranh đích sự thật* (sự chuyện chiến tranh); 國米的勾當 *độn mě đích cú đương* (trông nom việc tích trữ lúa gạo); 重農輕商的政策 *trọng nông khinh thương đích chính sách* (chính sách trọng nông nghiệp, khinh thương nghiệp); 聲東擊西的策略 *thịnh đông kích tây đích sách lược* (sách lược dương đông

kích tây); 精忠報國的志願 *tinh trung báo quốc chí nguyện* (chí nguyện tận trung báo quốc); 百折不撓的性格 *bách chiết bất náo đích tính cách* (tính cách dù gian khổ đến mấy cũng không khuất phục); 沙漠旅行的經驗 *sa mạc du hành đích kinh nghiệm* (kinh nghiệm đi qua sa mạc), 置之不理的決心 *trực chi bất lý đích quyết tâm* (quyết tâm bỏ không trông nom để ý đến); 五日京兆的心理 *ngũ nhật kinh triệu đích tâm lý* (cái tâm lý cho rằng gánh vác công việc), 隔岸看火的態度 *cách án khán hỏa đích thái độ* (thái độ đứng cách bờ xem lửa cháy); 赤壁之戰的故事 *Xích Bích chi chiến đích cổ sự* (chuyện về trận đánh Xích Bích).

Phần nhiều chữ *dịch* trong những từ tổ trên có thể đổi thành *chi*, bởi lẽ những câu nói này đều thông dụng trong văn ngôn cũng như bạch thoại. Mặt khác, bản thân những gia từ ở đây phần nhiều là từ kết. Quan hệ của những gia từ này với doan từ là tính đồng nhất, không phải tính linh thuộc - như 我的事業 (sự nghiệp của tôi), cũng không phải là tính hình dung theo nghĩa hẹp - như 偉大的事業 *vĩ đại đích sự nghiệp* (sự nghiệp vĩ đại); 建國 *kiến quốc* tức là 事業 *sự nghiệp*, cho nên đó là tính đồng nhất. Những từ tổ khác trong số những thí dụ vừa dẫn trên cũng như thế, có thể từ đó mà suy ra.

TIẾT 4: CÂU TỰ SỰ CHUYỂN THÀNH TỪ TỔ

Câu tự sự chuyển thành từ tổ và sự biến đổi của cú pháp rất có quan hệ, so với ba loại câu trên (câu biểu thái, câu hữu vô và câu phán đoán) tình hình có phần phức tạp hơn. Đổi một câu tự sự thành một từ tổ, có thể dùng động từ làm doan từ, như 國之將興 *quốc chi tương hưng* (nước

sẽ hung thịnh), 戰爭之初起 *chiến tranh chi sơ khởi* (chiến tranh mới bắt đầu), song đó là tổ hợp thức từ kết, tuy có đầy đủ hình thức của một từ tổ, chúng ta vẫn không coi chúng là loại từ tổ, chúng ta vẫn không coi chúng là loại từ tổ thông thường. Điều chúng ta sẽ bàn ở tiết này là từ tổ dùng từ bậc 1 trong câu tự sự - khởi từ, chỉ từ, bổ từ - làm doan từ.

I. Câu tự sự có khởi từ mà không có chỉ từ chuyển thành từ tổ.

Câu tự sự có khởi từ không có chỉ từ, tức là câu có động từ là nội động từ, đổi ra từ tổ, do động từ làm thành gia từ, có tính hình dung rất rõ. Thí dụ:

Câu (c) - từ tổ (tt)

水流 Nước chảy. (c)

流著的水 *Lưu trước đích thủy*, 流水 *lưu thủy*.(tt)

事情已成 *Việc đã xong*. (c)

已成之事, 成事 *Dĩ thành chi, thành sự*.(tt)

客健啖 *Người khách ăn nhiều*.(c)

健啖客 *Kiện đam khách*(tt)

將軍百戰死, 壯士十年歸。 *Tướng quân chết sau trăm trận đánh, mười năm tráng sĩ trở về*.(c)

百戰而死之將軍, 十載歸來之壯士。 *Bách chiến nhi tử chi tướng quân, thập tài quy lai chi tráng sĩ*. (tt)

眼終夜常闌, 眉平生未展。 *Thâu đêm mắt không ngủ, suốt đời chưa được vui vẻ* (c)

(惟將)終夜常開眼，(報答)平生未展眉。Chỉ dem
đôi mắt mở thâu đêm để báo đáp cuộc đời chưa được nở
mày nở mặt.(tt)

Nhiều phúc từ có dạng “động từ thêm danh từ” là
những từ tổ theo hình thức này. Thí dụ: 畫家 người tinh
nghề vẽ, 書法家 người tinh về nghệ thuật viết chữ Hán,
遊家 người đi xa, 旅客 khách đi xa nhà, 歌童 đứa trẻ hát,
舞女 người con gái làm nghề múa; 中立國 nước trung lập,
不倒翁 con lật đật, 自鳴鐘 đồng hồ có chuông đánh báo
giờ; 高射砲 súng cao xạ, 未亡人 dàn bà góa chồng tự
xưng, 流行病 bệnh truyền nhiễm lưu hành ở một thời,
bệnh dịch.

II. Câu tự sự vừa có khởi từ vừa có chỉ từ chuyển thành từ tổ.

1) Dùng khởi từ làm doan từ. Thí dụ:

Câu (c) - Từ tổ (tt)

人看人 Người xem người. (c)

看人的人 khán nhân đích nhân.(tt)

力拔山兮, 氣蓋世。 Sức mạnh nhỏ núi hồ, khí
phách trùm đời. (c)

拔山之力, 蓋世之氣。Bạt sơn chi lực, cái thế chi
khí.(tt)

亂石崩雲, 驚濤掠岸 Đá bắn tung lên làm mây đổ,
sóng dữ tràn bờ. (c)

崩雲亂石, 掠岸驚濤 Băng vân loạn thạch, lược
ngạn kinh dào.(tt)

浪淘盡千古風流人物 Làn sóng dào thải hết tất cả nhân vật phong lưu ngàn xưa (c)

淘盡千古風流人物的濁浪 Đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật đích trước lông(tt)

Lại xin nêu những thí dụ về từ tổ đã thành phức từ: 售票員 Người bán vé; 編劇人 người soạn kịch; 縫衣婦 thợ may đàn bà, 洗紗女 cô gái giặt lụa, 生髮油 dầu mọc tóc; 除姦菊 một loại dược thảo trừ sâu, 噴氣機 máy bơm; 指南針 kim chỉ nam; 記事詩 thơ ký sự, 抒情文 văn trữ tình; 食蟻獸 loài thú ăn kiến, 司令官 quan từ lệnh; 選稿人 người chọn bản thảo; 教書先生 thầy dạy học; 注音符號 phù hiệu chú âm.

Lại có những phức từ vốn thuộc dạng này, nhưng vì tính lược chỉ từ nên giống với loại phức từ đã nói ở điều I. Thí dụ: 牧童 đứa trẻ chăn trâu bò; 渡船 đò chở qua sông; 乘客 khách đón xe, đón thuyền; 剪刀 cái kéo; 掃帚 cái chổi; 鼓吹手 người cổ xúy; 研究員 người nghiên cứu; 報告員 người báo cáo; 廣播員 người quảng bá; 保護色 một số động vật đặc biệt, thân thể chúng có màu sắc giống với nơi chúng sống để giúp chúng tự bảo vệ, tránh các động vật khác sát hại.

Theo thói quen của Trung văn, thứ tự trong từ tổ là trước động từ, sau chỉ từ, song hiện nay lại có những trường hợp như sau:

日報讀者 người đọc báo ngày; 電影演員 diễn viên điện ảnh; 話劇演員 diễn viên thoại kịch; 飛機乘客 khách đón máy bay; 傷兵慰勞會 hội ủy lao thương binh; 災民救濟會 hội cứu tế dân bị tai nạn; 黨務指導員 người chỉ đạo đảng vụ; 雜誌編輯人 người biên tập của một tạp chí.

Quá nửa những thứ này, vì phần sau đã trở thành một phức từ, còn phần trước là ở ngoài thêm vào, cho nên giữa hai phần có thể thêm một chữ 的 *dích*, như 日報的讀者 *nhật báo đích độc giả*, v.v... chẳng qua là cũng có chịu ảnh hưởng tiếng nước ngoài ít nhiều, như *Newspaper reader*. Giả như tách những phức từ này ra, đổi thành những từ tổ phổ thông, thì lại theo thói quen thông thường, đặt chỉ từ ở sau động từ, như: 看報的人 *khán báo đích nhân*, 演電影的人 *diễn điện ảnh đích nhân*, 坐飛機的人 *toạ phi cơ đích nhân*, 編雜誌的人 *biên tạp chí đích nhân*.

2) Dùng chỉ từ làm doan từ. Thí dụ:

Câu (c) - từ tổ (tt)

張先生教國文 *Trương tiên sinh giáo quốc văn* (Ông họ Trương dạy quốc văn). (c)

張先生教的國文 *Trương tiên sinh giáo đích quốc văn* (Quốc văn ông Trương dạy). (tt)

老牛拉車 *Lão ngưu la xa* (bò kéo xe). (c)

老牛拉的車 *Lão ngưu la đích xa* (xe bò già kéo). (tt)

美人倦珠簾 *Mỹ nhân quyên châu liêm* (Người đẹp cuốn rèm châu lênh). (c)

美人捲起的珠簾 *Mỹ nhân quyên khôi đích châu liêm* (Rèm châu người đẹp cuốn lên). (tt)

余遊臺灣阿里山 *Dư du Đài Loan A Lý Sơn* (Tôi đi chơi núi A Lý Sơn ở Đài Loan) (c)

余所遊之臺灣阿里山 *Dư sở du chi Đài Loan A Lý Sơn* (Núi A lý sơn ở Đài loan mà tôi đi chơi) (tt)

李先生所選之稿 *Lý tiễn sinh sở tuyển chi cáo*
(Ông [họ] Lý viết bản cáo) 李先生所選之稿 (Bản cáo
ông Lý viết). (c)

Xem hai thí dụ cuối trên đây, chúng ta có thể biết câu tự sự chuyển thành từ tổ, nếu lấy chỉ từ làm doan từ, thì trong văn ngôn, ở giữa khởi từ và động từ - lúc bấy giờ làm gia từ của từ tổ - cần thêm một chữ sở, trong bạch thoại thì không cần.

Vì khởi từ của câu có thể tinh lược, không cần nói ra, nên khi chuyển thành từ tổ cũng có thể bỏ đi. Tí như 嫁女 giá nữ (người con gái đi lấy chồng) là một giản cú tự sự, khởi từ đã tinh lược vì tính khái quát, đổi ra từ tổ thành 出嫁的女兒, ở trước 出嫁 xuất giá không cần thêm khởi từ. Lại như bát thủy (bán nước ra) là một giản cú tự sự, khởi từ cũng tinh lược vì tính khái quát, đổi ra từ tổ thành 滥掉的水 bát diệu đích thủy, ở trước 滥掉 bát diệu cũng không cần thêm khởi từ. Một số thí dụ khác:

抱來的兒子 bào lai đích nhi tử (Đứa bé được ẵm);
寫下來的字 tả hạ lai đích tự (chữ viết ra); 造出來的房子 tao xuất lai đích phòng tử (nhà được xây cất); 演出的話劇 diễn xuất đích thoại kịch (thoại kịch đem diễn xuất); thi ca đọc to; 詞論的詩歌 lâng tung đích thơ ca (đò án thiết kế); 設計的圖案 thiết kế đích đồ án 安排的妙計 (diệu kế đã sắp đặt).

Lại có những phức từ thuộc dạng này, như: 人造絲 tơ nhân tạo; 人造棉 sợi bông nhân tạo; 人造雨 mưa nhân tạo; 人造冰 băng nhân tạo; 天落水 xe đạp; 手提箱 rương xách tay.

Lại nữa, phần nhiều những phức từ theo dạng này tinh lược khởi từ, lúc bấy giờ động từ làm phụ gia từ có ý

nghĩa bị động rõ rệt. Tí như 棄婦 *kì phu* tức là có nghĩa 被棄的婦 *bị kíh dich phu* (người vợ bị chồng bỏ). Một số thí dụ khác:

逐客 Khách bị đuổi; 遷客 người vì phạm tội mà bị trích giáng đi xa; 佩刀 cái gươm để mang ở hông; (插畫 tranh ảnh thêm vào trong sách để minh họa; 提琴 dàn viôlông, 煙魚 cá nướng; 烤鴨 vịt quay; 烧酒 rượu trắng; 白切肉 thịt chín cắt thành từng lát; 洋裝書 sách đóng theo cách phương Tây.

Ba loại chuyển hoán đề cập ở trên - điều I một loại, điều II hai loại - đều có hạn chế, nhất là dạng 2 ở điều II. Như 眇者不識日 người chột không biết ngày, nếu dùng khởi từ làm doan từ và đổi thành từ tổ 不識日之眇者 *bất thức nhât chi mău giả* thì đã gượng ép rồi, nếu dùng chỉ từ làm doan từ thành ra *miêu giả bất thức chí nhât*, thì rõ ràng là nói không hợp lý. Ngoài ra còn có 鐸鼓喧天 *chiêng trống dậy trời*, 呼聲震耳 tiếng kêu chói tai, 皂隸喝道 *tạo lệ hát đạo* (linh lệ đẹp đường), 行人避路 người đi đường tránh đường, những giản cú tự sự này chỉ có thể đổi ra từ tổ theo dạng 1 của điều II, thành 喧天的鐸鼓 *huyên dich la cỗ*, 震耳的呼聲 *chấn nhĩ dich hô thinh*, 喝道的皂隸 *hát đạo dich tạo lệ*, 避路的行人 *tị lộ dich hành nhân* chứ không thể đổi ra từ tổ theo dạng 2 của điều II, thành 鐸鼓喧之天, 呼聲震之耳, 皂隸喝之道行人避之路 thì không thành từ. Lại như loại giản cú tự sự 大哥回家 anh trở về nhà, 校長訓話 ông hiệu trưởng khuyên nhủ, đã không thể đổi thành từ tổ theo dạng 2 của điều II, mà cũng không thể đổi thành dạng 1, nói cách khác, đã không thể dùng khởi từ làm doan từ, mà cũng không thể dùng chỉ từ làm doan từ.

3. Dùng bổ từ làm doan từ

Trong bạch thoại, có sự dãi ngộ phân biệt đối với người và vật. Phần nhiều bằng tạ bổ từ chỉ vật, tỉ như 用來激他的話 dùng lời nói kích động nó), trong đó bằng tạ bổ từ là 話 thoại, dùng nó làm doan từ để chuyển thành từ tó là 用來激他的話 dạng lai kích tha đích thoại (lời nói dùng để kích động nó). Một số thí dụ khác:

Câu (c) - từ tó (tt)

用筆寫字 *Dụng bút tả tự* (dùng bút viết chữ). (c)

用來寫字的筆。 *Dụng lai tả tự đích bút* (bút dùng viết chữ). (tt)

拿紙糊窗 *Nā chí hồ song* (dùng giấy dán cửa sổ.) (c)

拿來糊窗的紙 *Nā lai hồ song đích chí* (giấy dùng dán cửa sổ). (tt)

用粉塗牆 *Dụng phấn đồ tường* (dùng vôi quét tường.) (c)

用來塗牆的粉 *Dụng lai đồ tường đích phấn* (vôi dùng quét tường). (tt)

拿針繡花 *Nā châm thêu hoa* (dùng kim thêu hoa) (c)

拿來繡花的針 *Nā lai thêu hoa đích châm* (kim dùng thêu hoa). (tt)

Còn thụ từ (thụ sự bổ từ), quan thiết bổ từ, giao dữ bổ từ phần nhiều chỉ người. Nếu là câu chỉ người, thì khi chuyển thành từ bổ, ở sau quan hệ từ thường thêm một chữ 他 tha. Tí như trong 我送花給那個人 *Ngā tống hoa cáp na cá nhän* (tôi tặng hoa cho người đó, 那個人 na cá nhän là 受詞 thụ từ, nay dùng 那個人 na cá nhän làm

doan từ để chuyển thành từ tổ là. Dưới đây về từ tổ dùng thụ từ, quan thiết bổ từ, giao dũ bổ từ làm doan từ xin cử mỗi loại một thí dụ:

Câu (c) - từ tổ (tt)

我向一位老人家問路 *Ngā hương nhất vị lão nhân già vấn lộ* (Tôi hỏi đường một cụ già). (c)

我向他問路的老人家 (Cụ già mà tôi hỏi đường). (tt)

你替你的朋友買票 *Nē thē nē dịch bằng huu mai phiếu* (Anh mua vé giúp cho bạn anh) (c)

你替他買票的朋友 *Nē thē tha mại phiếu dịch bằng huu* (Người bạn mà anh mua vé giúp). (tt)

我常和王先生下棋 *Ngā thường hòa Vương tiên sinh hạ kỳ* (Tôi thường đánh cờ với ông Vương). (c)

我常和他下棋的王先生 *Ngā thường hòa tha hạ kỳ dịch Vương tiên sinh* (Ông Vương mà tôi thường đánh cờ).(tt)

Trong văn ngôn, những từ tổ loại này phải dùng thêm chữ sở. Thí dụ:

Câu (c) - từ tổ (tt)

以紙糊窗 *Dī chỉ hồ song* (Dùng giấy dán cửa sổ) (c)

拿來糊窗的紙 *Nā lai hồ song dịch chỉ* (Giấy dùng dán cửa sổ) (tt)

張生贈美人畫 *Trương sinh tặng mỹ nhân họa* (Anh Trương tặng người đẹp một bức tranh) (c)

張生所贈畫之美人 *Trương sinh sở tặng họa chi mỹ nhân* (Người đẹp mà anh Trương tặng tranh) (tt)

余問路於老人 *Dư vấn lô u lão nhân* (Tôi hỏi đường một cụ già) (c)

余所問路之老人 *Dư sở vấn lô chi lão nhân* (Cụ già mà tôi hỏi đường) (tt)

汝爲李生購票 *Nhữ vi Lý sinh cầu phiếu* (Anh mua vé giúp anh Lý) (c)

汝所爲購票之李生 *Nhữ sở vi cầu phiếu chi Lý sinh* (Anh Lý mà anh mua vé giúp) (tt)

我與王先生奕棋 *Ngã dù Vương tiên sinh dịch kỳ* (Tôi đánh cờ với ông Vương) (c)

余所與奕棋之王先生 *Dư sở dù dịch kỳ chi Vương tiên sinh* (Ông Vương mà tôi đánh cờ) (tt)

Loại từ bổ này giống với loại từ bổ cấu thành bằng cách dùng chỉ từ làm đoạn từ, không thể thiếu chữ sở. thí dụ:

Câu (c) - từ tố (tt)

余讀春秋左氏傳 *Dư đọc xuân thu tả thi truyện* (Tôi đọc Xuân thu Tả truyện) (c)

余所讀春秋左氏傳 *Dư sở đọc xuân thu tả thi truyện* (Xuân thu Tả truyện mà tôi đọc) (tt)

以紙糊窗 *Dị chỉ hồ song* (Dùng giấy dán cửa sổ) (c)

以紙所糊之窗 *Dị chỉ sở hồ chi song* (Cửa sổ dùng giấy dán) (tt)

張生贈畫於美人 *Trương sinh tặng họa u mỹ nhân* (Anh Trương tặng tranh cho người đẹp) (c)

張生所贈於美人之畫 *Trương sinh sở tặng u mỹ nhân chi họa* (Tranh anh Trương tặng cho người đẹp) (tt)

Trường hợp đổi thành từ tổ dùng xứ sở bổ từ, thời gian bổ từ làm doan từ, trong bạch thoại có thể tinh lược quan hệ từ nối liền hai loại này. Tí như 他把書插在書架上 *tha bả thư tháp tại thư giá thương* (Nó để sách trên giá sách), trong đó 書架上 *thư giá thương* là xứ sở bổ từ. Nếu dùng *thư giá* làm doan từ để đổi ra từ tổ thì thành 他插書的書架 *Tha tháp thư đích thư giá* (giá sách mà nó để sách), quan hệ từ *tại* có thể bỏ đi không nói. Lại như 他那天看見王小姐 *Tha na thiên khán kiến Vương tiểu thư* (Hôm kia nó trông thấy cô Vương), *na thiên* là thời gian bổ từ, ở trước vốn đã tinh lược quan hệ từ. Nếu dùng *na thiên* làm doan từ để đổi ra từ tổ thì thành 他看見王小姐的那天. Quan hệ từ vốn đã có thể tinh lược, chuyển thành từ tổ, tự nhiên là không cần như thụ từ, quan thiết bổ từ, giao dữ bổ từ, ở sau quan hệ từ phải dùng thêm chữ *tha*, huống gì điều mà hai loại bổ từ này chỉ lại không phải là người!

Trong văn ngôn, xứ sở bổ từ làm doan từ để chuyển thành từ tổ phần nhiều đều thêm chữ *所* *sở*, song thường không dùng quan hệ từ nối liền bổ từ này. Tí như 馬生於某地 *Mã sinh u mỗ địa* (ngựa sinh ở đất mỗ), trong đó *mỗ địa* là xứ sở bổ từ, dùng *địa* làm doan từ và chuyển thành từ tổ thì không phải thành ra 馬所於生之地, mà là: 馬所生之地.

Lại như 文王避風雨於殷之北陵 *Văn Vương tị phong vū u Hào chi Bắc lăng* (Văn vương tránh gió mưa ở gò Bắc Lăng của đất Hào), nếu dùng *Bắc Lăng* làm doan từ của từ tổ thì thành 文王所避風雨之北陵. Tuy nhiên, nếu xứ sở bổ từ là điểm xuất phát của động từ mà làm doan từ chuyển ra từ tổ, thì quan hệ từ nối liền bổ từ này lại không thể bỏ được. Tí như: 余從臺北車站來 *Dư tùng*

Dài Bắc xa trạm lai (Tôi từ ga Đài Bắc đến), trong đó **Dài Bắc xa trạm** là điểm xuất phát của *lai*, dùng nó làm doan từ chuyển thành từ tổ là 余所從來之臺北車站. Ở đây có thể coi **tùng** là quan hệ từ do động từ biến thành, không thể tinh lược, còn **ư** thì không phải là do động từ biến thành, nên có thể bỏ đi.

Ngoài ra, dùng nguyên nhân bổ từ, mục đích bổ từ làm doan từ chuyển thành từ tổ, trong bạch thoại cũng không cần quan hệ từ. Tí như **他因故不來 Tha nhân cớ bất lai** (Nó vì một duyên cớ không tới được), trong đó **cớ** là nguyên nhân bổ từ, dùng **cớ** làm doan từ chuyển thành từ bổ là **他不來的緣故 Tha bất lai đích duyên cớ**. Lại như: **他為某項目的，不得不來求我**(Nó vì mục đích ấy, không thể không đến tìm tôi, nhờ giúp đỡ) trong đó **một hạng mục đích** là mục đích bổ từ, dùng **mục đích** làm doan từ chuyển thành từ tổ là:

他不得不來求我的目的 Tha bất đắc bất lai cầu ngã đích mục đích (Mục đích mà nó không thể không đến tìm tôi nhờ giúp đỡ).

Ngay cả văn ngôn, nếu dùng hai loại bổ từ này làm doan từ chuyển thành từ tổ, cũng cần phải dùng chữ sở, đồng thời cũng không thể bỏ quan hệ từ. Tí như **某生以故不得不升級 Mẫu sinh dĩ cố bất đắc thăng cấp** (anh mỗ vì có lý do nên không được thăng cấp), trong đó **cố** là nguyên nhân bổ từ, dùng nó làm doan từ chuyển thành từ tổ là **某生所以不得升級之故 Mẫu sinh sở dĩ bất đắc thăng cấp chi cố** (lý do sở dĩ anh mỗ không được thăng cấp). Lại như **項梁為滅秦復仇之目的而起大事 Hang Lương vi diệt Tân phục cừu chi mục đích nhi khởi đại sự** (Hạng Lương vì mục đích diệt Tân báo thù mà dấy việc

lớn), trong đó *diệt Tân phục cứu chi mục đích* là mục đích bồ tử, dùng *mục đích* làm doan từ là 項梁 所爲起大事之目的.

Đến đây, xin nói thêm với người đọc một điều là: dùng chữ *sở chuyển* thành từ *tổ*, có khi có thể bỏ doan từ và chữ *chi* ở trước doan từ, hoặc dùng chữ *giả* thay thế. Tí như 聞所聞而來, 見所見而去 Văn sở văn nhi lai, kiến sở kiến nhi khú (nghe những điều nghe mà tới, thấy những điều thấy mà bỏ đi) (*Tân thư, Kê Khang truyện*), trong đó *sở văn, sở kiến* là hai từ *tổ*, ở sau chúng đều đã tinh lược 之物 *chi vật* - quan hệ từ *chi* và doan từ. Lại như 視吾家所寡有者 Thị ngô gia sở quả hưu giả (Hãy xem nhà tôi thiếu thứ gì) (*Chiến quốc sách, Tề sách*) trong đó *sở quả hưu giả* tức là *sở quả hưu chi vật*- chữ 者 *giả* thay thế *chi vật*. Lại như 十六年而有婦, 璿人所聘者也 Thập lục niên nhi hưu phu, nhụ nhân sở xinh giả dā (Mười sáu tuổi thì có vợ, là người do nhụ nhân cưới hỏi) (*Tiên ti sự lược*), trong đó *Sở sinh giả* tức là *sở sinh chi nhân*. Xem những thí dụ vừa dẫn, chúng ta có thể biết rằng điều mà chữ *giả* thay thế không phải chỉ là *chi nhân*, mà còn là *chi vật, chi sự*. Dưới đây xin dẫn thêm một số thí dụ khác:

Thí dụ về trường hợp vừa dùng chữ *所* *sở* vừa dùng chữ *giả*: 叔孫所館者, 雖一日必葺其牆屋, 去之如始至 Thúc Tôn sở quán giả, tuy nhất nhật tất nhung kỲ tường ốc, khú chi như thi chí (Chỗ Thúc Tôn ở trọ, dù một ngày cũng làm lộn xộn trong nhà, lúc ra đi phải sắp đặt lại như khi mới tới) (*Tà truyện, Chiêu công năm thứ 23*).

所愛者, 機法活之; 所憎者, 曲法誅滅之 Sở ái giả, nạo pháp hoạt chi; sở tàng giả, khúc pháp thù diệt chi

(Người yêu thì làm chung pháp luật mà cứu sống, người ghét thì bẻ cong pháp luật mà giết di) (*Sử ký, khốc烈 truyện*).

然則是所重者，在乎色樂珠玉；而所輕者，在乎人民也. *Nhiên tắc thị sở trọng giả, tại hồ sắc lạc thù ngọc; nhì sở khinh giả, tại hồ nhân dân dã* (Vậy thì điều được quý trọng là sắc đẹp, âm nhạc, châu ngọc, còn bị khinh thị là nhân dân) (*Gián trục khách thư*).

Trong ba thí dụ trên, doan từ của từ tổ nguyên là chỉ từ của động từ.

問所與飲食者，則盡富貴也. *Vấn sở dũ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã* (Hỏi ăn uống với ai, thì đáp toàn là những người giàu sang cả), (*Mạnh tử, thiên Ly Lâu*).

所以飾宮，充下陳，娛心意，悅耳目者，必出於秦然後可. *Sở dĩ sắc cung, sung hạ trấn, ngu tâm ý, duyệt nhĩ mục giả, tất xuất ư Tân nhiên hậu khứ* (Nhưng đồ để trang sức hậu cung, những người sung vào hàng thị nữ, những vật để làm thỏa tâm ý, vui tai mắt đều phải sản xuất ở Tân mới được dùng) (*Gián trục khách thư*).

汝所以不樂者，無乃懼期考不及格乎？*Nhữ sở dĩ bất lạc giả, vô nǎi cù kỳ khảo bất cập cách hố?* (Điều làm anh không vui, không phải là sợ thi không đậu ư?).

Đoan từ của từ tổ trong ba thí dụ trên đây nguyên là bổ từ.

b) Thí dụ về trường hợp chỉ dùng một mình chữ *sở*, không dùng chữ *giả*.

仲子所居之室，伯夷之所築與，抑亦盜之所築與. *Trọng tử sở cư chi thất, Bá Di chi sở trúc dã, úc diệc đạo chi sở trúc dã* (Cái nhà Trọng Tử ở là do Bá Di làm ra, hay cũng

do tên trộm đạo chích làm ra?) (Mạnh Tử, thiên *Đằng Văn công*).

不體民以其所惡，則詐僞不生 Không ép dân phải theo những điều mà dân ghét, thì dối trá không phát sinh ra) (*Quản tử*, thiên *Mục dân*).

非騷人之事，吾所不取 Không phải là việc của bậc tao nhán, tôi không thích) (*Hoàng cương trúc lâu ký*).

以吾所長，攻敵所短，邀天之幸，或能免乎 (Lấy điều sở trường của ta đánh điểu sở đoản của địch, may ra có thể tránh được) (*Ký Phùng Uyển Trinh sự*).

Đoan từ của từ bối trong bốn thí dụ trên đây nguyên là chỉ từ của động từ.

楫所與立 Dứng vái chào khách (*Luận ngữ*, thiên *Hương đảng*).

梁乃召故所知豪吏，諭以所爲起大事 Lương liên mời những hào lai quen biết cũ, khuyến dụ họ khởi việc lớn), (*Sử ký*, *Hạng Vũ bắn kỷ*).

陛下所爲不樂，非爲趙王年少，而戚夫人與呂后有郤也？ Điều làm bệ hạ không vui, không phải là Triệu vương còn nhỏ tuổi, mà là giữa Thích phu nhân và Lữ hậu có sự hiềm khích chăng? (*Sử ký*, *Trương Thừa tướng liệt truyện*).

夫江湖所以濟舟，亦所以覆舟 Ôi, sông hồ đưa thuyền qua, mà cũng lật úp thuyền (*Tam quốc danh thần truyện tân*).

見漁人，乃大驚，問所從來 Họ thấy người đánh cá, rất lấy làm kinh dị, hỏi ở đâu tới) (*Đào hoa nguyên ký*).

Đoan từ của bổ từ trong năm thí dụ trên đây, nguyên là bổ từ.

Lại nữa xin người đọc nhớ một điều là: từ bổ dùng khởi từ làm đoan từ thì không dùng chữ 所 sở. Tí như : 出席此次臺北市國語演說比賽會之大中小學生皆一時之俊也. Những học sinh tiểu, trung, đại học đến thành phố Đài Bắc dự cuộc thi đua diễn thuyết quốc ngữ lần này đều là những học sinh giỏi (một thời) trong đó từ tố xuất... sinh là do câu 大... hội chuyển thành, dùng khởi từ làm đoan từ, cho nên không thể thêm chữ 所, ở trước xuất tinh.

Sau hết, cần nêu nhiều phúc từ theo dạng "động từ thêm danh từ", trong đó đoan từ đối với gia từ - động từ - ở vào địa vị của bổ từ, phần nhiều là bằng tạ bổ từ - là một loại công cụ. Tí như 望遠鏡 vọng viễn kính (kinh dùng để nhìn xa) vốn do câu 以此境望遠 dì thử kính vọng viễn (dùng kính ấy để nhìn xa) chuyển thành phúc từ. Một số thí dụ khác:

磨刀石 磨 mài dao; 穿衣境 穿衣境 tẩm kính lớn soi được cả người mặc áo quần; 習字帖 習字帖 bản chữ mẫu để tập viết; 敲門磚 敲門磚 sao mòn chuyên (viên gạch để gõ cửa, vào cửa rồi thì vất đi; để chỉ sở học của những người dùng nó làm công cụ tiến thân); 發刊詞 發刊詞 phác san từ (bài văn nói rõ tông chí khi ấn hành một tác phẩm lần đầu), 疑問號 疑問號 dấu chấm hỏi (?); 計算尺 計算尺 thước tính; 救護車 救護車 xe cứu thương; 救生圈 救生圈 phao cấp cứu trên tàu, thuyền để đề phòng khi gặp tai nạn; 照相機 照相機 máy chụp hình; 留聲機 留聲機 máy phát âm, máy hát; 收音機 收音機 máy ghi âm; 縫衣機 縫衣機 máy may; 紡紗機 紡紗機 máy dệt; 測音器 測音器 dụng cụ đo âm điện cao thấp; 賽準器 賽準器 miền chuẩn khí (dụng cụ để nhắm bắn); 呼吸器

khí quan dùng để thở như mũi, khí quản, phổi.

Cũng có những phức từ do xữ sở bổ từ làm thành, tí như: 放生池 *phóng sinh trì* (ao phóng sinh); 藏書樓 *tàng thư lâu* (lầu chứa sách); 簽到簿 *thiêm đáo ba* (sổ đăng ký tên những người tới cơ quan); 人行道 *nhân hành đạo* (đường người đi); 積穀倉 *tích cốc thương* (kho chứa lúa); 防風堤 *phòng phong đê* (đê ngăn gió); 防波堤 *phòng ba đê* (đê ngăn sóng).

Còn những phức từ do các loại bổ từ khác cấu thành, thì không nhiều. Như 挂號信 *quái hiệu tín* (thư giao cho bưu cục ghi số hiệu để gửi cho chắc chắn, thư bảo đảm), trong đó chữ *tin* có thể coi là *quan thiết bổ từ*.

TIẾT 5: TỔ HỢP THỨC TỪ KẾT

Một phương thức khác nữa để đổi câu thành từ tổ là dùng vị ngữ làm *doan từ*, chủ ngữ đổi làm *gia từ* - câu tự sự và câu hữu vô thì dùng khởi từ làm *gia từ*, từ động từ trở đi làm *doan từ*. Cách chuyển biến rất đơn giản, chỉ cần thêm vào giữa chủ ngữ và vị ngữ, hoặc giữa khởi từ và động từ, một chữ *chi* là được. Dưới đây xin phân loại và dẫn thí dụ:

1. Thí dụ về trường hợp câu tự sự chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

又恍如帝之辟易於其左右也 *Hư hoảng như để chi bích dị ư kỳ tả hữu dã* (Lại hoảng hốt như nhà vua khiến cho kẻ tả hữu kinh sợ bước lui) (*Phi cung nhân truyện*).

旁觀者往贊美其功之成 *Bàng quan giả vâng hâm mộ kỳ công chi thành* (Kẻ bàng quan thường ham thích sự thành công của ông ấy) (*Luận ngị lực*).

三子之不遷其業，非保守而不求進步之謂 *Tam tử chi
bất thiên kỳ nghiệp, phi bảo thủ nhi bất cầu tiến bộ chi vị*
(Người con thứ ba không thay đổi nghề nghiệp không
phải điều gọi là bảo thủ và không cầu tiến bộ) (*Hữu
hằng dã bảo thủ*).

例如比之受攻於德，比人奪勇而棄敵，雖死無悔 *Liệt như tỵ chi thọ công ư đức, tỵ nhân đoạt dũng nhi
ngự địch, duy tử vô hối* (Tí như nước Bỉ bị nước Đức tấn
công, người Bỉ anh dũng chống lại kẻ thù, dù chết cũng
không hối tiếc) (*Xả kỷ vị quân*).

2. Thí dụ về trường hợp câu biểu thái chuyển thành
tổ hợp thức từ kết: 忘路之遠近 *Vong lộ chi viễn cận* (Quên
mất đường xa gần) (*Đào hoa nguyên ký*).

吾資之聰，倍人也，吾材之敏，倍人也。Tư chất của ta
thông minh hơn người, tài năng của ta nhanh nhẹn hơn
người, (*Vi học nhất thủ thì tử diệt*).

然則子之盲也，且十二年矣 (Vậy thì ông mù gần
mười hai năm rồi) (*Mạnh giả thuyết*).

諸君亦知吾村之危如累卵，吾儕之不壽如朝露乎？
Các ông cũng biết thôn của ta nguy hiểm như trứng xếp
chồng lên nhau, chúng ta sống không bao lâu, như hạt
sương buổi sáng chớ?) (*Ký Phùng Uyển Trinh sự*).

3. Thí dụ về trường hợp câu phán đoán chuyển thành
tổ hợp thức từ kết:

今夫奕之爲數，小數也 (Nay như nghề đánh cờ là
một nghề chơi nhỏ mọn) (*Mạnh Tử, thiên Cáo tử*).

今三世以前，至於趙，趙王之子孫侯者，其繼有在
者乎 (Trước đây ba đời, từ lúc Triệu lập thành nước Triệu,

con cháu Triệu vương phong hầu, có còn ai nối tiếp không?) (*Chiến quốc sách, Triệu sách*).

漢之爲漢幾四十年矣 (Hán lập nên nhà Hán gần bốn mươi năm rồi) (*Luận tích trù sơ*).

是第知盲者之爲盲,而不之不盲者之盡爲盲也 (Đó là chỉ biết người mù là mù, mà không biết những người không mù đều mù cả) (*Manh giả thuyết*).

吾今日始知鯨魚之非魚也 (Nay tôi mới biết cá voi không phải là cá).

Xem những thí dụ trên, chúng ta có thể biết rằng câu phán đoán **khẳng định** trong văn ngôn vốn có thể bỏ hệ từ, song khi đã thành tổ hợp thức từ kết thì câu phán đoán cũng không thể bỏ hệ từ.

4. Thí dụ về trường hợp câu hữu vô chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

夷狄之有君,不如諸夏之亡也 (Những dân Di, Dịch còn có vua, chẳng như những dân tộc trong cõi Trung Quốc chẳng có vua chúa gì cả) (*Luận ngũ, thiên Bát dật*).

故士大夫之無卑,是爲國耻 Cho nên hạng sĩ đại phu mà không biết sỉ nhục, thì đó là điều sỉ nhục chung của cả nước) (*Nhật tri lục liêm sĩ*).

象子有鼻,猶人之有手也 (Voi có vòi cũng như người ta có tay).

Lại nữa, gia từ của tổ hợp thức từ kết - do khởi từ hoặc chủ ngữ làm thành - nếu đã thấy ở đoạn văn trước rồi, thì có thể dùng chữ ký thay thế, đồng thời có thể không dùng chữ chí, bởi lẽ ký có nghĩa là chí. Dưới đây

xin cù thí dụ về trường hợp dùng chữ kỳ tạo thành tổ hợp thức từ kết, cũng chia ra làm 4 loại:

1. Thí dụ về trường hợp câu tự sự chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

比其反也, 則東候其妻子 Đến khi người ấy trở về, thì thấy vợ con mình đói rét) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

孟子, 吾見師之出而不見其入也 Mạnh Minh con cờ, ta tiên quân đi mà không được đón quân về), (*Tả truyện*, Hồi công năm thứ 32).

既其出, 則或咎其欲出者, 而予亦悔其隨之而不得極夫遊之樂也 (Khi ra rồi, có kẻ oán trách người đã nản lòng muốn ra, mà tôi cũng ân hận đã theo họ nên không được hưởng hết cái thú vui du lâm) (*Du Bao thiên son ký*).

主人恐其擾, 不敢見 Chủ nhân sợ quấy rầy, không dám tiếp kiến) (*Vũ Huấn truyện*).

2. Thí dụ về trường hợp câu biểu thái chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

寧武子邦有道則知, 邦無道則愚 (Khi trong nước yên ổn, Ninh Vũ Tử là người trí; khi trong nước loạn lạc, ông ấy là người ngu. Chỗ trí của ông ấy người ta có thể theo kịp, chỗ ngu của ông ấy không ai theo nổi) (*Luận ngữ*, thiên *Công Dã Trường*).

及其老而病也, 曰: 無能爲矣 (Đến khi già và bệnh tật, nói: không thể làm được nữa).

不學者以艱深文其淺陋 (Người không học thì cho văn chương sâu xa khó hiểu là thiển lậu).

愛其幽靜，遂卜居焉 (Thích nơi đó yên tĩnh vắng vẻ, bèn chọn làm chỗ ở).

3. Thí dụ về trường hợp câu phán đoán chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

迨以手撲之，始知其爲壁也，畫也，皆幻也。 (Đến khi lấy tay sờ, mới biết đó là bức vách, còn tranh đều là giả cả). (*Quan Ba lê du họa viện ký*).

又四圍幽壑深林，不類人境，懼其爲虎豹之窟穴，因返。 Lại chung quanh đều là rừng suối thâm u, không giống chỗ người ở, sợ đó là hang ổ của cọp béo, nên trở về) (*Du Tây hồ ký*).

吾始不知其爲孝子也。 (Lúc đầu tôi không biết đó là người con hiếu).

其爲好學之士，今日吾始信焉。 (Đó là kẻ sĩ hiếu học, ngày nay tôi mới tin).

4. Thí dụ về trường hợp câu hữu vô chuyển thành tổ hợp thức từ kết:

人之有是四端也，猶其有四體也。 Người ta có bốn cái mồi ấy [trắc ẩn, tu ố, từ nhượng, thị phi] cũng như có hai tay hai chân) (*Mạnh Tử*, thiên *Công Tôn Sửu*).

人之能治禽獸也，成人之能治小兒也；文明人之能治野蠻人也，皆其無自治力使然也。 (Người ta có thể trị cầm thú, người trưởng thành có thể trị trẻ con, người văn minh có thể trị người dã man, đều vì không có sức tự trị mà thành như vậy) (*Luận tự trị*).

某生求學中道而廢，以其無恒心與毅力也。 (Anh mỗ nửa chừng bỏ dở sự học vì không bền chí và thiếu nghị lực).

五代馮道歷事四姓十君，皆居高職；自號長樂老。後人以其無節，鄙之。(Phùng Đạo Lịch đời Ngũ đại thờ mười vua thuộc bốn họ khác nhau, đều giữ chức vụ cao, tự hiệu là Trường lạc lão. Người đời sau cho ông không có tiết tháo, khinh bỉ ông).

Tổ hợp thức từ kết là một điều đặc thù trong văn ngôn, trong bạch thoại rất ít thấy. Nhưng văn ngữ thể phần đây, một mặt chịu ảnh hưởng của văn ngôn, mặt khác chịu ảnh hưởng của tiếng nước ngoài, cũng thường thấy xuất hiện hình thức này. Thí dụ:

我心裏暗笑他的迂 (Trong lòng tôi thầm cười nó làm việc không hợp sự lý) (*Chu Tự Thành, Bối ánh*).

誰耐煩管星星的移轉，花草的消長，風雲的變動 (Ai buồn để ý đến tinh tú đổi đổi, cỏ hoa tiêu trưởng, gió mây biến động) (*Ngã sở tri đạo đích Khang Kiều*).

我辨認了星月的光明，草的青，花的香，流水的殷勤。 Tôi nhận biết rõ trăng sao sáng tỏ, cỏ xanh nước chảy không ngừng (*Đồng thương*)

他的質問和我的羞愧都是一點理由沒有的 SỰ CHẤT VẤN CỦA NÓ VÀ SỰ HỔ THẸN CỦA TÔI ĐỀU KHÔNG CÓ MỘT LÝ DO NÀO CẢ).

Gia từ của những từ tổ này nguyên là chủ ngữ của đoạn từ - vị ngữ, đó là phù hợp với thói quen trong văn ngôn. Nhưng lại có một loại gia từ khác là chỉ từ của đoạn từ - động từ. Thí dụ: 校舍的修建 Xây dựng nhà trường; 國地的開闢 tước vườn mở rộng); 國語的學習 học tập quốc ngữ); 革命的完成 hoàn thành cuộc cách mạng); 條約的訂定 thương nghị điều ước); 諾言的履行 thực hiện lời hứa); 一個人的毀滅 sự hủy diệt của một cá nhân); 一個劇本的演出 (sự diễn xuất một vở kịch).

Thậm chí trong văn ngôn hiện đại cũng có hình thức này. Thí dụ: *延至七年，始有墓碣之修健，始有事略之編纂* (Đến bảy năm mới xây dựng mộ kiệt [=tấm đá dựng ở mộ], mới biên soạn đại lược sự việc ấy) (Tôn Văn, *Hoàng Hoa Cương thất thập nhị liệt sĩ sự lược tự*).

CHƯƠNG 14

SỰ BIẾN HÓA CỦA CÚ PHÁP

TIẾT 1: NGUYÊN TẮC CỦA SỰ BIẾN HÓA CÚ PHÁP

Nguyên tắc của sự biến hóa cú pháp không ngoài hai loại “lấy phần chế ngự giản” và “lấy giản chế ngự phần”.

1. Thế nào gọi là “lấy phần chế ngự giản”? Hình thức sơ bộ của ý niệm phần nhiều là một số giản cú, mà hình thức này thường không hoàn bì, so với lời nói và văn tự chính thức, nhất là văn tự, thì không thể chọn loại hình thức ấy, do đó thường tổ chức thành nhiều phần cú hoặc phức cú, cho nên gọi là “lấy phần chế ngự giản”. Thí dụ: 他吃饭, 他饱了, 他睡, 他醒了, 他吃饭, 他生病 (Nó ăn cơm, nó no rồi, nó ngủ, nó thức dậy rồi, nó ăn cơm, nó sinh bệnh).

Nếu chúng ta cần diễn đạt một chuỗi sự việc như thế thì quyết không thể dùng sáu giản cú ấy, nhất định phải nói:

他吃饱了就睡, 睡醒了又吃, 終於生病了 (Nó ăn no rồi ngủ, ngủ dậy lại ăn, rốt cuộc sinh bệnh).

Lại như 獨樂樂, 與人樂樂, 孰樂? Một mình vui âm nhạc, hay cùng mọi người vui âm nhạc, đâu nào vui hơn?) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

Ba giản cú trên câu này tiếp câu kia, tuy rằng có thể coi là một phúc cú - có thể miên cưỡng cho rằng nó được cấu thành theo quan hệ thời gian trước sau, nhưng lại không có tổ chức. Nếu chúng ta đổi thành 獨樂樂, 孰若與人樂樂? thì đó là một phúc cú có tổ chức - một phúc cú cấu thành theo quan hệ tể giáo. Đó là “lấy phần chế ngự giản”.

2. Thế nào gọi là “lấy giản chế ngự phân?” Đó là đổi phần cú ra hình thức giản cú. Tí như chúng ta nói: 有了機器, 那麼好些東西, 人力不能造, 機器就能 (Có máy móc, thì nhiều đồ vật sức người không làm được, mà máy móc làm được), từ 那麼 na ma trở đi là một phúc cú - phúc cú do quan hệ chuyển chiết cấu thành. Nếu đổi thành: 有機器則人力不能造者機器能造之 (Có máy móc thì máy móc có thể chế tạo ra những đồ vật mà sức người không chế tạo được) (*Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

Từ tắc trở đi thành ra một giản cú. Lại như Dữu Phu truyện 廣寧傳 trong Tấn thư 骨書 (xem thêm Dữu Thuần truyện 廣純傳) có hai câu như thế này:

不答所問, 答所不問 (Không trả lời điều hỏi, trả lời điều không hỏi).

Đó là hai câu nhỏ bổ sung cho nhau, hợp thành một phúc cú. Nhưng nay thông thường chúng ta nói:

所答非所問 (Điều trả lời không phải là điều hỏi) thì đó là một giản cú. Lại như 夫世之人, 喜為非禮之貌, 好

爲無用之觀，事之而不能見，見而不能遠

"Phù.... viễn [ở đoạn giữa bò mười câu nhỏ, sáu mười ba chữ] 卒踏於網羅入於陷阱者，往往是 .Tốt đạo... thị" Ôi người đời vui làm những hình tượng trái lẽ phép, thích làm những cảnh tượng vô ích, việc tới mà không thể thấy, thấy mà không thể tránh xa, rốt cuộc sa vào lưới, rơi vào bẫy, thường thường là như thế) (*Manh giả thuyết*).

Nếu nói thành: 世之人往往喜爲非禮之貌好爲無用之觀... 卒踏於網羅, 入於陷阱, thì đây là một phức cú do mười sáu câu nhỏ hợp thành, mà tác giả Đái Danh Thế đã dùng phương pháp chuyển hoán câu thành từ tổ, đưa cả mười sáu câu nhỏ vào trong một từ tổ "... 者 giả", phần cốt cán của câu "... 者往往而是" là hình thức một giản cú rõ ràng là trước sau liên tiếp gắn bó mật thiết hơn, tuy nhiên số chữ lại không giảm đi, mà còn nhiều hơn ba chữ "... 者 giả... 而是 nhi thị". Trên đây là những thí dụ về trường hợp "lấy giản chế ngự phản". Cách biến hóa này của cú pháp, rất trọng yếu trong văn ngôn, còn trong bạch thì không nhiều. Như vậy sự biến hóa của cú pháp sẽ thảo luận ở các tiết sau đây, không hẳn toàn là phồn cú biến đổi thành giản cú, nhưng phần nhiều phù hợp với nguyên tắc này.

TIẾT 2: CÁCH DÙNG HÌNH THỨC CÂU HỮU VÔ

1. Dùng hình thức 有(無) *Hazu* (vô)... 者 *giả*, gồm có ba loại:

a) Chữ 者 *giả* không chỉ rõ người nào, trong trường hợp này 者 *giả* có nghĩa là 的人 *dịch nhân*, và 有... 者

hữu... giả có nghĩa là 有人... *hữu nhân* (có người...). Tí
như 有牽牛而過堂下者 *Hữu khiên ngưu nhi quá đường*
hạ giả (có người dắt trâu đi qua dưới đèn) (*Mạnh tử*, thiên
Lương Huệ Vương), nếu nói bạch thoại thì là: 有個人牽
了一頭牛, 打堂下過去. Nhưng trong văn ngôn rất ít nói
有人牽牛而過堂下; dùng chữ giả thì chuyển 牽牛而過
堂下 từ vị ngữ của một từ kết thành gia từ của một từ tổ -
chữ giả có thể coi là đại từ dùng làm doan từ, do đó phồn
cú hóa ra giản cú. Một số thí dụ khác.

有荷黃而過孔子之門者 *Hữu hà cống nhi quá Khổng*
Tử chi môn giả (Có người gánh cỗ đi ngang trước cửa nhà
Khổng Tử) (*Luận ngữ*, thiên *Hiếu văn*).

喧生魚於鄭子產者 *Huyên sinh ngư ư Trịnh tử sản giả*
(Có người đem cho ông Tử Sản nước Trịnh một con cá còn
sống) (*Mạnh Tử*, thiên *Vạn Chương*).

念此外無可與謀者, 固屬其子趣之 *Niệm thử ngoại*
vô khả dù môi giả, cố thuộc kỳ tử thú chi (Nghĩ rằng
ngoài ra không có ai để có thể mưu tính với họ được, nên
dẫn con tìm đến mà quy phụ người ấy) (*Lưu Đại Thân*,
Đông nam sơn trung khán đào hoa ký).

b) (Danh từ) 有 *hữu...* 者 *giả*.

Chữ 者 *giả* này không phiếm chỉ về người, mà là nói
rõ đó là hạng người nào, thông thường đặt danh từ này ở
trước chữ *hữu*. Tí như 宋人有閔其苗之不長而揠之者
Tống nhân hữu mẫn kỳ miêu chi bất trưởng nhi yet chi
giả (Có người nước Tống lo lúa không lớn mà nhổ nó lên) (*Mạnh tử*, thiên *Công Tôn Sưu*). Bề ngoài thì *Tống nhân*
là khởi từ của *hữu*, nhưng sự thật thì nó là khởi từ của
động từ ở sau. Nếu chúng ta đổi câu này thành 有宋人閔

其苗之不長而揠之, thì há không thấy rõ *Tống nhân* là khởi từ của *mẫn* và “loát” sao? Cố nhiên *Tống nhân* trong câu đã sửa đổi và *Tống nhân* trong câu đầu tiên chỉ thị một phạm vi lớn nhỏ khác nhau: câu đầu tiên nói rằng 宋人之中有...者 *Tống nhân chi trung hữu... giả* (Trong số những người nước Tống có kẻ...) *Tống nhân* đây chỉ toàn thể người nước Tống, còn *Tống nhân*, trong câu đã sửa đổi thì chỉ một người nước Tống nào đó. Nhưng chúng ta cần biết rằng chỉ người nước Tống này có quan hệ với sự việc trong câu, còn người nước Tống khác thì không có quan hệ gì cả. Một số thí dụ khác:

客有吹洞簫者 *Khách hữu suy động tiêu giả* (Trong bọn khách có người thổi ống sáo) (*Tiền xích bích phú*).

中外旅行家漸有齒及斯窟者 *Trung ngoại tộc hành gia tiệm hữu xỉ cập tư quật giả* (Những nhà lữ hành trong nước và nước ngoài dần dần có người nói tới cái hang ấy) (*Đại đồng vân cương thạch quật phật tượng ký*).

趙盾驅而出, 罷無留之者 *Triệu Thuần khu nhi xuất, chung vô lưu chi giả* (Triệu Thuần chạy nhanh ra, mọi người không ai ngăn ông ấy lại) (*Công dương truyền*, Tuyên công năm thứ 6).

國亡在旦夕, 而天下之兵無一人一騎赴救者 *Quốc vong tại đán tịch, nhi thiên hạ chi binh vô nhát nhon nhất kỵ phó cứu giả* (Nước sắp mất trong sớm tối, mà binh trong thiên hạ không một người một ngựa đến cứu).

凡四方之士, 無有不過而拜且泣者 *Phàm tứ phương chi sĩ, vô hữu bất quá nhi bái thư khấp giả* (Phàm kẻ sĩ trong bốn phương không ai đi qua mà mà không vào lễ bái và thương khóc) (*Trương Phổ*, *Ngũ nhân mộ bi ký*).

Trong những thí dụ trên đây, cái mà danh từ chỉ là người, dưới đây điều mà danh từ chỉ là việc, sau chữ *hữu* phần nhiều là hình dung từ. Thí dụ: 所欲有甚於生者, 所惡有甚於死者 *Sở欲 hữu thâm u sinh giả, sở ác hữu thâm u tử giả* (Điều ưa có cái còn hơn sự sống, điều ghét có cái còn hơn sự chết) (*Mạnh Tử*, thiên *Cáo tử*).

先生所處之境，其有與余同者耶 *Tiên sinh sở xứ chí cảnh, kỳ hữu dù dư đồng giả da* Cảnh ngộ của tiên sinh có chỗ giống tôi chăng? (*Bắc đường thị thiện đồ ký*).

而謂商務有不殷盛，民生有不富厚，國勢有不勃興者哉？*Nhi vị thương vụ hữu bất ân thanh, dân sinh hữu bất phú hưu, quốc thế hữu bất bạc hưng giả tai?* Mà bảo việc buôn bán có chỗ không phát đạt, dân tình có chỗ không giàu có, thế nước có chỗ không hưng thịnh chăng? (*Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

後患有不可言者矣 *Hậu hoạn hữu bất khả ngôn giả hỉ* (Cái lo về sau có điều không thể nói được) (*Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

天下之至樂無有逾於此者矣 *Thiên hạ chí chí lạc vô hữu du u thủ giả hỉ* (Điều rất vui trong thiên hạ không có điều nào hơn điều này) (*Bắc đường thị thiện đồ ký*).

革命未有不流血者也 *Cách mạng vị hữu bất lưu huyết giả dã* (Chưa từng có cuộc cách mạng nào không đổ máu) (*Xà kỷ vị quân*).

c) 有 *Hữu* (danh từ).... 者 *giả*.

Đây là hình thức câu đặt danh từ ở sau chữ *hữu*. Tí như: 有人荷畚自闔而出者 *Hữu nhân hạ bốn tự khuê nhi xuất giả?* (có người mang cái sọt tre từ trong cung đi ra) (*Công dương truyền*, Tuyên công năm thứ 6). Có thể đặt

chữ nhân ở trước hữu, thành ra 人荷畚自閨而出者, nhưng cũng có thể đặt chữ nhân ở sau hữu. Một số thí dụ khác:

勇士入其大門則無人門焉者；人其閨，則無人閨焉者 Dũng sĩ nhập kỳ đại môn tắc vô nhơn môn yên giả; nhơn kỳ khuê, tắc vô nhơn khuê yên giả (Dũng sĩ vào cửa lớn thì không có ai ở cửa, vào phòng thì không có ai ở phòng) (*Công dương truyền*, Tuyên công năm thứ 6).

歐陽子方夜讀書，聞有聲自西南來者 Âu Dương Tử phuơng dạ đọc thư, vẫn hữu thính tự tây nam lai giả (Âu Dương Tử ban đêm đọc sách, nghe có tiếng từ Tây Nam đến) (*Thu thanh phú*).

已不治，則必有他力焉起而代治之者 Ký bất trị, tắc tất hữu tha lực yên khởi nhi đại trị chi giả (Tự mình không trị thì phải có một sức mạnh khác nổi lên thay thế để trị) (*Luận tự trị*).

有風颯然至者 Hữu phong táp nhiên chí giả (Có gió vù vù thổi tới).

2. Dùng hình thức hữu sở, vô sở trong bạch thoại tuy không có chỉ xung từ chuyên dùng để chỉ vô định, nhưng có khi có thể mượn nghi vấn chỉ xung từ để diễn đạt ý nghĩa. Thí dụ:

討飯討到點兒什麼，一定拿回來孝敬他媽 Thảo phan thảo đáo diễm nhi thập ma, nhất định nã hồi lai hiếu kính tha ma (Khi ăn được vật gì thì tất đem về dọn cho mẹ).

乞得所食，必持歸陳母前 Ngặt đắc sở thực, tất trì qui Trần mẫu tiên. Đó là một câu rất vụng. Trường hợp này,

có thể dùng chữ sở và chuyển câu bạch thoại ấy thành: 有所得, 必持歸陳母前 *hữu sở đắc, tất tri qui Trần mẫu tiên* (*Lưu Đại Thân, cá hiếu tử truyện*). chữ sở này làm cho câu văn vụng về trở thành linh hoạt. Cần hiểu rằng *hữu sở đắc* có nghĩa là *hữu sở đắc chi vật* (Có [xin] được vật gì) nói ngắn gọn lại. Từ *tổ sở đắc chi vật* là do từ kết *đắc vật* chuyển thành. Khi đổi ra từ *tổ*, trước động từ thêm chữ *sở*, còn chỉ từ ở sau động từ thì trở thành đoạn từ của từ *tổ*, cùng với chữ *chi* ở trước nó đều có thể bỏ đi không nói. Chỉ cần thấy *sở đắc* thì biết ngay đó là *sở đắc chi vật* nói ngắn gọn lại. Một số thí dụ khác:

故余雖愚, 卒獲有所聞 *Cố dù tuy ngu, tốt hoạch hữu sở vân* (Cho nên tôi tuy nghe rõ cuộc cung nghe được dời điều đạo lý) (*Tống Đông dương Mā sinh tự*).

有所借貸, 要周全他 *Hữu sở tá thải, yếu chu toàn tha* (Có vay mượn gì thì nên giúp đỡ nó) (*Dữ đệ Mặc thư*).

有所聞 *Hữu sở vân* tức là 聽見點兒道理 *Thính kiến điểm nhi đạo lý*, 有所借貸 *hữu sở tá thải*, tức là 借點兒什麼 *Tá điểm nhi thập ma*. Khi đổi thành bạch thoại thì hai chữ *hữu* không còn nữa, nếu bạn vẫn thêm vào thì không hợp với ngữ pháp quốc ngữ.

Sau đây xin nêu một số thí dụ dùng *vô sở*:

女亦無所思, 女亦無所憶 *Nữ diệc vô sở tư, nữ diệc vô sở ức* (Cô cũng không nghĩ ngợi gì, cô cũng không tưởng nhớ gì) (*Mộc Lan tử*).

至暮, 果無所遇而返 *chi mộ, quả vô sở ngộ nhi phản* (Đến chiều tối, quả không gặp gì nên trở về) (*Tống Liên, Đỗ Hoàn tiểu truyện*).

伯章若無所聞 *Bá Chương* như *đã* vô sở vân (Bá Chương như không nghe thấy điều gì cả) (*Tổng Liêm, Đỗ Hoàn tiểu truyện*).

皆怡然自得, 一無所求 *Giai di nhiên tự đắc, nhất vô sở cầu* (Đều vui vẻ tự đắc, không cầu mong một điều gì cả).

大鐵椎外, 一物無所持 *Dai thiết chùy ngoại, nhất vật vô sở trì* (Ngoài cây chùy sắt lớn, không cần một vật gì khác nữa) (*Dai thiết chùy truyện*).

無所思 *Vô sở tư* tức là 不想什麼 *bất tưởng tháp ma* 無所遇 *vô sở ngộ* tức là 沒遇見哪一個 *một ngộ kiến* nà *nhất cá*, 無所聞 *vô sở vân* tức là: 沒聽見什麼 *một thính kiến* *tháp ma*, 無所求 *vô sở cầu* tức là 不求什麼 *bất cầu* *tháp ma*; 無所持 *vô sở trì* tức là 不拿什麼 *bất nā* *tháp ma*. Bạch thoại đều dùng nghi vấn chỉ xung từ 拿一個 *nà* *nhất cá*, 什麼 *tháp ma*, làm chỉ từ của động từ; còn văn ngôn thì lại dùng hình thức chữ sở thêm động từ" - ở trước chữ sở thêm 有 *hữu* hoặc 無 *vô* biểu thị khẳng định và phủ định - để cấu thành từ tổ.

Dưới đây lại xin dẫn một số thí dụ ở sau 有所 *hữu* *sở*, 無所 *vô sở* đều có dùng chữ 不 *bất*:

狷者有所不為也 *Quyên giả hữu sở bất vi dã* (Người có tiết tháo thì việc chẳng hợp lẽ phải chẳng làm) (*Luận ngữ*, thiên *Tử Lộ*)

所惡有甚於死者, 故患有所不辟也 *Sở ác hữu thậm ư tử giả, cố hoạn hữu sở bất ty dã* (Điều ta ghét có điều còn đáng ghét hơn cả sự chết nữa, cho nên gặp hoạn nạn có khi không tránh) (*Mạnh Tử*, thiên *Cáo tử*).

小人閑居爲不善，無所不至 Tiểu nhân nhàn cư vi bất thiện, vô sở bất chí (Kẻ tiểu nhân hễ rảnh rang thì làm điều chẳng lành, không có việc xấu nào mà không làm) (*Lê ký*, thiên *Đại học*).

蓋不廉則無所不取，不恥則無所不爲 Cái bất liêm tắc vô sở bất thủ, bất sỉ tac vô sở bất vi (Bởi vì không trong sạch thì không thứ gì không lấy, không hổ thẹn thì không điều gì không làm) (*Tân ngũ đại sử*, *Phùng Đạo truyện*).

至於窮墟僻巵，無所不到 Chí u cùng lú ty quyển, vô sở bất đáo (Cả đến nơi hang cùng ngõ hẻm, không chỗ nào không tới) (*Thị thanh thuyết*).

有所不爲 Hữu sở bất vi tức là有不做的事 hữu bất tố đích sự, 惠有所不辟 Hoan hữu sở bất tị tức là有不肯躲避的災禍 hữu bất khảng đóa tị đích tai họa. Đối ra bạch thoại, hai chữ hữu này lại không thể bỏ đi.無所不至 Vô sở bất chí tức là:什麼事情都幹得出來 tháp ma sự tình dō cán đắc xuất lai, 無所不取 vô sở bất thủ tức là什麼都要, 無所不爲 tức là 什麼事情都幹得出來, 無所不到 vô sở bất đáo tức là 哪兒都到 nǎ nhi đō đáo. Vô và bất là hai phủ định từ, dùng chung lại thành ra khẳng định.

3. Dùng hình thức 有以 *hữu dĩ*, 無以 *vô dĩ*

Trong văn ngôn, chúng ta thường gặp hai từ ngữ quen thuộc là *hữu dĩ* và *vô dĩ*. Thí dụ:

人各有以事君 Nhân các hữu dĩ sự quân (Mỗi người đều có đạo thờ vua) (*Tả truyện*, Tưởng công năm thứ 28).

某生無以答 Mô sinh vô dĩ đáp (Anh Mô không có lời nào để đáp lại) (*Manh già thuyết*).

Ở đây, câu thứ 1 có nhiên có thể nói đó là cách ngắn gọn nói rút gọn của 人各有道以(之)事君, câu thứ 2 cũng có thể nói đó là 荀君無言以(之)答, nhưng thông thường thì có thể bỏ chỉ từ và bổ từ ở sau chữ *dī*, bởi lẽ đã thấy nó ở đoạn văn trước. Nhưng ở đây thì lại không thể nói là đã thấy. Chúng ta thử đổi cách nói khác: 有以事君 *hữu dī sū quān* là cách nói rút ngắn của 有(所)以事君(之)道, 無以答 *vô dī dáp* là cách nói rút ngắn của 無(所)以答(之言), có vẻ đú ý hơn. Bởi vì câu 以道事君 *dī dǎo sū quān* có thể trở thành từ tổ là 所以事君之道 *sò dī sū quān* chi đạo, câu *dī* (*ngôn*) đáp có thể đổi thành từ tổ là *sò dī dáp* chi ngôn.

Từ tổ do câu chuyển thành, dùng chữ *chi* ở sau chữ *sò* và đoạn từ, thì có thể bỏ đi, thế nên hai từ tổ dẫn ở trên có thể thành ra hai hình thức là Sở *dī sū quān* và sở *dī dáp*. Nếu hai từ tổ này làm chỉ từ của *hữu* hoặc *vô* thì ngay cả chữ *sò* cũng có thể bỏ đi, thành hai hình thức *hữu dī sū quān* và *vô dī dáp*.

Giờ xin nêu một số thí dụ dùng *hữu dī* và *vô dī*, và vì trong văn ngôn *vô dī* được dùng nhiều hơn, cho nên cử thí dụ nhiều hơn:

孟子對曰：殺人以梃與刃，有以異乎？曰：無以異也。曰：以刃與政，有以異乎？曰：無以異也. Mạnh Tử đổi viết: sát nhân *dī* định *dū* nhện, *hữu dī dì hō*? Viết: *vô dī dì dā*. Viết: *dī* nhện *dū* bại, *hữu dī dì hō*? Viết: *vô dī dì dā*. (Mạnh Tử đáp: “Giết người bằng gậy với bằng mũi nhọn có khác nhau không?”. Vua nói: “Không khác gì nhau”. Hỏi: “Bằng mũi nhọn với bằng chính sự, có khác nhau không?”. Vua đáp: “Không khác gì nhau”) (Mạnh Tử, thiên *Lương Huệ vương*).

惟足下有以教之 *Duy túc hạ hữu dī giáo chi* (Chỉ túc hạ có điều dạy nó).

子其有以贈我 *Tử kỳ hữu dī tặng ngā* (Ông hẳn có gì tặng tôi)

王語暴以好樂，暴未有以對也 *Vương ngū bao dī hiếu lạc, Bao vi hữu dī đối dā* (Nhà vua bảo Bao này là vua thích âm nhạc, Bao này chưa biết trả lời thế nào) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

故推恩足以促四海，不推恩無以保妻子 *Cố thōi ân túc dī túc tú hǎi, băt thōi ân vō dī bảo thē tử* (Cho nên suy rộng ơn đức ra thì đủ sức giữ gìn được bốn bề (thiên hạ), không suy rộng ơn đức ra thì không giữ gìn được vợ con) (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

得十九人，餘無可取者，無以滿二十人 *Đắc thập cửu nhān, dù vō khả thủ giả, vō dī mān nhì thập nhān* (Được mười chín người, số còn lại không thể chọn được, không biết lấy đâu cho đủ số hai mươi người) (*Sử ký*, *Bình Nguyên Quân liệt truyện*).

長鋏歸來乎，無以爲家 *Trường tiệp qui lai hò, vō dī vi gia* (Kiếm dài ơi về đi thôi! Không có gì gởi về nhà) (*Chiến quốc sách*, *Tề sách*).

雖有巧營善道，亦無以過於槩與燭也 *Duy hữu sǎo ty thiện đạo, diệc vō dī quá ư phản dù chúc dā* (Dẫu có thí dụ khéo và nói giỏi, cũng không gì hơn được cái mâm và cây nến) (*Tô Thức*, *Nhật dụ*).

殆之日，身無以爲斂，子無以爲喪 *Dai chi nhật, thân vō dī vi liêm, tử vō dī vi tang* (Ngày chết đi, thân không có gì để liệm, con không có gì để làm tang lễ) (*Tiền Công Phụ*, *Nghĩa diên ký*).

不特若曹無以贍其生，生民之所需，囑為給之 *Bất
đặc nhược tào vō dī đām kỵ sanh, sành dân chi sở nhu,
thuộc vi cấp chi* (Không những bọn mày không lấy gì để
làm cho đời sống của nhân dân được phong phú, mà cả
những thứ nhu yếu của nhân dân ai lo cung cấp?) (*Thị
thanh thuyết*).

布氏初學於其鄉之畫工，盡其持，師無以爲教 *Bố Thị
sơ học ư kỵ hương chi họa công, tận kỵ trì, sư vō dī vi giáo*
(Bố Thị lúc đầu học với người thợ vẽ ở trong làng, học hết
tài nghề của ông ấy, thầy không biết lấy gì mà dạy) (*Hữu
hàng dù bảo thủ*).

Trong những thí dụ trên, nếu đổi *vô dī* thành bạch
thoại thì tốt nhất là dùng 沒法兒 *một pháp nhi*. Mặt
khác, ở thí dụ 4 dùng *túc dī* và *vô dī* đối nhau, cho thấy
vô dī cố nhiên có thể có nghĩa như *bất nǎng*, trái lại *hữu
dī* thì lại không hẳn có nghĩa là *khả dī* hoặc *túc dī*. Tí
nhu: *hữu dī sự quān* đã dẫn ở trên, thì không thể đổi
thành *khả dī sự quān* được. Lại nhu: 以爲是乃幸運天特
有以寵彼也 Cho rằng đó là vận may, ông trời đặc biệt
có ân huệ cho kẻ ấy (Luận *nghị lực*), cũng không thể nói
là 天足以寵之 *thiên túc dī sủng chi* mà chỉ có thể nói
天有以所寵之之物 *thiên hữu sở dī sủng chi chi vật* - đổi
ra bạch thoại là 天有特別的好東西給他 *thiên hữu đặc
biệt đích hảo đồng tây cấp tha*. Nhưng có khi *hữu dī* cũng
hàm ý nghĩa *khả nǎng*. Tí nhu 臣有以知陛下之不能 也。
(Tôi có thể nói là bệ hạ không thể làm được) (*Hán thư,
Giả Nghị truyện*) thì có thể đổi thành 我敢斷言您皇上
不能 那麼做. Tuy nhiên, xét về mặt hình thức, phàm là
hữu dī hoặc *vô dī*... đều có thể cho rằng đó là cách nói rút
gọn của *hữu sở dī*... *chi*... hoặc *vô sở dī*... *chi*..., song khi

dịch ra bạch thoại thì nên tùy theo trường hợp mà dịch, không thể chấp nhất không thay đổi được.

Đến như câu nói của *Tào Phi* trong *Dữ Ngô Chất thư*: 古人乘燭夜遊, 良有以也. *Cổ nhọn binh chúc dạ du, lương hưu dĩ dã*. (Người xưa đốt đuốc chơi đêm, thực là hữu lý), trong đó *luong huu dĩ dã*, xét bề ngoài, chữ *dĩ* có vẻ như là một từ bậc 1 nhưng thật ra, *hưu dĩ dã* tức là cách nói rút gọn của 有所以云云之故也 *hưu sở dĩ vân vân chi cố dã*, đổi sang bạch thoại chỉ cần dịch thành 有道理啊 *hưu đạo lý a* là được.

TIẾT 3: CÁCH DÙNG HÌNH THỨC CÂU PHÁN ĐOÁN

Câu biểu thái so với câu tự sự, ngữ khí nặng hơn, mà câu phán đoán so với câu biểu thái thì ngữ khí lại có phần nặng hơn. Cho nên có thể đổi một câu không phải là câu phán đoán thành câu phán đoán bằng cách làm cho ngữ khí mạnh hơn.

1. Dùng chữ giả tạo thành câu phán đoán. Có hai loại:

a) Ở sau vị ngữ của một hình thức khác, thêm chữ *giả*, khiến nó biến thành vị ngữ của câu phán đoán. Tí như 此僕當濟公於難 *Thủ đảng đương tế công ư nan* (Đây là lúc tôi nên giúp ông qua khỏi hoạn nạn), đây là một giản cú tự sự, đọc lên nghe bình thường, không có gì đặc biệt, nhưng nếu đổi thành: 此僕當濟公於難者也 *Thủ bắc... giả dã* (*Quách lão bộc môt chí minh*) thì có sự cứng mạnh nhiều hơn. Một số thí dụ khác:

奕秋，通國之善奕者也 *Dịch Thu, thông quốc chi thiện dịch giả dã* (Dịch Thu là người đánh cờ cao nhất nước) (*Mạnh tử*, thiên *Cáo tử*).

渤海吳君產律，有志於學者也 *Bột Hải Ngô quân sản luật, hữu chí u học giả dã* (Ông Ngô Ngạn Luật ở Bột Hải là người có chí cần học) (*Nhật dụ*).

是母是子，豈易得者哉！*Thị mẫu thị tử, khỏi dì đặc giả tai!* (Mẹ ấy con ấy dễ gì có được!) (*Á hiếu tử truyền*).

阻力雖亦有大小，而要之無可避免者也 *Trở lực tuy diệc hữu đại tiểu, nhì yếu chi vô khả ty miễn giả dã* (Trở lực tuy cũng có lớn nhỏ, nhưng tất yếu là không ai có thể tránh được) (*Luận nghị lực*).

志者，發諸已而非可見奪於他人者也 *Chi giả, phát chư dĩ nhi phi khả kiến đoạt ư tha nhơn giả dã* (Chi là điều phát sinh ở chính mình, chứ không phải là điều có thể chiếm đoạt ở người khác) (*Lập chí*).

Để đổi một câu thành ra câu phán đoán, bạch thoại dùng 是 *thì* 的 *dịch*. Thí dụ: 英國人是不輕易開口笑人的 *Anh quốc nhơn thị bất khinh dì khai khẩu tiểu nhân đích.* (Người Anh không dễ dàng mở miệng cười người khác) (*Ngā sở tri đạo đích Khang Kiêu*).

我認得你，我的卷頭是不認得你的 *Ngā nhận đặc nẽ, ngā đích quyển đầu thị bất nhận đặc nẽ đích* (Tôi biết anh, nhưng nắm tay của tôi không biết anh).

b) Thêm chữ *giả* vào sau vị ngữ vốn có, rồi đưa ra trước, thành chủ ngữ của câu phán đoán, so với hình thức (a) thì có ngữ khí mạnh hơn. Tí như: 嘴呼！有盡者言詞，

不盡者伊怨悽楚之情 - *Minh hô! Hầu tận giả ngôn từ, bất tận giả doanh oan thê sở chí tình.* (Than ôi! Lời nói thì hết, mà nỗi đau xót thì vô cùng) (*Sái Nguyễn Bối, Tế Trung sơn tiên sinh văn*).

Câu này nếu đổi thành 言詞有盡哀怨無窮 thì bình thường thôi. Nếu nói 言詞有盡者也哀怨無窮者也 thì cũng không thể diễn tả tình cảm thâm hậu bằng câu của tác giả.

Chúng ta lại thử so sánh hai câu dưới đây, câu thứ 1 là:

或乘一時之意氣，勉過此一關，再遇之而退矣；其較強者遇三四次而退，上焉者遇五六次而退... 非強毅之人，未有能堅持到底者也 *Hoặc thừa nhát thời chi ý khí, mẫn quá thử nhát quan, tái ngộ chi nhi thối hỉ; kỳ giao cường giả ngộ tam tú thử nhi thối, thượng yên giả ngộ ngũ lục thử nhi thối... phi cường nghị chi nhơn, vị hưu năng kiên trì đáo để già dã.* (Hoặc có kẻ nhán ý khí nhất thời mà cố gắng vượt qua một cửa ái ấy, gặp một lần nữa thì đi lui; người gặp ba bốn lần mới đi lui thì mạnh hơn, người gặp năm sáu lần mới lui thì mạnh hơn nữa... đều không phải là người cường nghị, không ai có thể kiên trì cho đến cùng) (*Luận Nghị lực*).

Tác giả Lương Khải Siêu phân biệt những người không có nghị lực ra làm mấy loại, có cao thấp khác nhau, nhưng không coi sự sai biệt giữa loại chạy nám mươi bước mới dừng lại với loại chạy một trăm bước mới dừng lại là quan trọng, vì rõ cuộc đều là những người không cương nghị, cho nên tác giả không cần phải dùng câu phán đoán để diễn đạt. Câu thứ 2 là:

但見己之過，不見他人之過，但服人之善，不知己有一

毫之善者，此上流也；見己之過，亦見世人之過，知己之善，亦知世人之善，因之取長去短，人我互相爲用者，其次焉者也...世人但見人之過，不見己之過，但誇己之善，不服人之善者，此下流也。終身流品之高下，其定於此 *Dân kiến kỷ chi quá, bất kiến tha nhơn chi quá, dân phục nhơn chi thiện, bất tri kỷ hữu nhất hào chi thiện giả, thử thương lưu giả; kiến kỷ chi quá, diệc kiến thế nhân chi quá, tri kỷ chi thiện, diệc tri thế nhân chi thiện, nhân chi thủ trưởng khứ đoán, nhân ngã hổ tương vi dụng giả, kỷ thủ yên giả dã... thế nhơn dân kiến nhơn chi quá, bất kiến kỷ chi quá, dân khoa kỷ chi thiện, bất phục nhân chi thiện giả, thử hạ lưu dã.* Chung thân lưu phẩm chi cao hạ, kỳ định ư thử. (Chỉ thấy điều sai lầm của mình, không thấy điều sai lầm của người khác, chỉ chịu điều tốt của người, không biết mình có một tí điều tốt nào, đó là hạng người thuộc lớp trên; thấy điều sai lầm của mình, mà cũng thấy điều sai lầm của người đời, biết điều tốt của mình, mà cũng biết điều tốt của người đời nhán đó chọn điều hay bỏ điều dở, người khác và mình đều có ích cho nhau, đó là hạng người thấp hơn... Người đời chỉ thấy điều sai lầm của kẻ khác, không thấy điều sai lầm của mình, chỉ khoe điều tốt của mình, không chịu điều tốt của người, đó là lớp dưới. Phẩm chất của một đời người cao hay thấp, quyết định ở chỗ đó) (*Thị Trình Tại Nhân*).

Tác giả Uông Tấn nói: 終身流品之高下，其定於此 *Chung thân lưu phẩm chi cao hạ, kỳ định ư thử,* đương nhiên là coi trọng sự phân biệt các lớp người đã nói trên, và lẽ tự nhiên là tác giả đã chọn hình thức câu phán đoán. Vì thế, một tác giả chọn dùng một hình thức câu nào đó để tạo cú, là điều phải tính liệu kỹ sao cho thích hợp.

Lại nữa, các chỉ xưng từ *bì*, *thủ* thông thường làm chủ ngữ. Nếu đảo ngược vị ngữ ra trước làm chủ ngữ, rồi đem các chữ *bì*, *thủ* vào sau làm vị ngữ, thì câu sẽ đặc biệt mạnh mẽ. Tên người từ chủ ngữ biến thành vị ngữ cũng có hiệu quả như vậy. Dưới đây chúng ta thử so sánh mỗi một thí dụ ba loại cú pháp khác nhau. Tí như 沛公必奪項王天下 *Bái công tất đoạt hạng vương thiên hạ* (*Bái công* tất chiếm lấy thiên hạ của *Hạng vương*) là một giản cú tự sự thông thường ngữ khí rất bình đạm. Nếu đổi thành 沛公必奪項王天下者也, thì ngữ khí mạnh thêm ít nhiều, song vẫn không bằng nói 夺項王天下者必沛公也 *Đoạt Hạng vương thiên hạ giả tất Bá công dã*. (*Người chiếm lấy thiên hạ của Hạng vương* át là *Bá công*) thì ngữ khí mạnh hơn.

Lại như 此樹經霜作老紅色 *Thủ thọ kinh tương tác lão hồng sắc* (Cây ấy trải qua tiết thu lạnh lẽo trở thành màu đỏ úa), nếu đổi thành 此即秋來經霜為老紅者也 *Thủ tức thu lai kinh tương vi lão hồng giả dã*, cố nhiên là ngữ khí có mạnh thêm ít nhiều, song cũng không bằng câu văn của Lâm Thư trong Ký thủy vi sơn : 秋來經霜為老紅者此也 (Mùa thu tới, trải qua tiết trời lạnh lẽo mà trở nên màu đỏ úa chính là cây này) thì càng mạnh hơn.

Lại như 彼樂聞善言 *Bì lạc văn thiện ngôn* (*Người ấy* vui thích nghe lời nói), nếu đổi thành 彼即樂聞善言者也 *Bì tức lạc văn thiện ngôn giả dã* (*Người ấy* là kẻ vui thích nghe lời nói lành), thì tuy rằng ngữ khí có tăng mạnh thêm ít nhiều, nhưng cũng không bằng nói 樂聞善言者, 即彼也 *Lạc văn thiện ngôn giả, tức bì dã* (*Kẻ vui thích nghe lời nói lành chính là người ấy*) thì mạnh hơn.

Giờ xin cử thí dụ về trường hợp tên người từ chủ ngữ đổi làm vị ngữ (人名由主語變為謂語 *Nhân danh do chủ*

ngữ biến thành vị ngữ) 起予者商也..(Người phát khởi được ý ta là trù Thương [Tử Hạt] (*Luận ngữ*, thiên *Bát dật*).

生我者父母, 知我者鮑子也 *Sinh ngã giả phu māu, tri ngã giả Bǎo tử dā* (Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bǎo tử) (*Sử ký, Quản Án liệt truyện*), 滅六國者六國也, 非秦也, 族秦者秦也, 非天下也 *Diệt lục quốc giả lục quốc dā, phi Tần dā, tộc Tần giả Tần dā, phi thiên hạ dā* (Kẻ diệt lục quốc chính là lục quốc, không phải là Tần; kẻ diệt Tần chính là Tần, không phải là thiên hạ) (*Đỗ Mục, A phòng cung phú*), nếu đổi ba câu này thành 商能起予, 父母生我, 鮑子知我, 六國自滅而秦自放 thì ngữ khí quá yếu. Trong bạch thoại cũng có cách đổi lẫn nhau giữa chủ ngữ và vị ngữ, nhưng không dùng chữ giả. Thí dụ: 你專門造謠生事 *Né chuyên môn tạo dão sinh sự* (Anh chuyên bịa đặt chuyện để sinh sự) là một giản cú tự sự rất bình thường, nếu đổi thành 專門造謠生事的是你 *kẻ chuyên bịa đặt chuyện để sinh sự chính là anh!* thì ngữ khí mạnh mẽ nhiều hơn.

Lại như: 你如愛花, 這裏多的事錦繡似的草原, 這裏多的是巧啭的鳴禽 *Né như ái hoa, giá lý đa đích sự cẩm tú tạ đích thảo nguyên, giá lý đa đích thi xảo chuyên đích minh cảm* (Nếu anh yêu hoa, thì nơi đây có nhiều thảo nguyên đẹp như gấm thêu, nơi đây có nhiều chim hót rất hay) (*Ngã sở tri đạo đích Khang Kiều*), trong đó nếu đổi giả... thành 這裏錦繡似的草原多 và đổi giá lý... thành 這裏巧啭的鳴禽 thì ngữ khí sẽ yếu đi nhiều.

2. Dùng chữ sở tạo thành câu phán đoán.

Có 3 loại:

a) Dùng từ tố có chữ sở làm vị ngữ. Tí như: 我欲魚, 我

亦欲熊掌 Ngā dục ngũ, ngā diệc dục hùng chướng (tôi muốn món cá, tôi cũng muốn món bàn tay gấu) là hai câu giản cú tự sự do quan hệ “loại đồng” một trong các loại quan hệ tì giáo - cầu thành, đọc lên nghe bình thường, chẳng mạnh tí nào, song nếu đổi thành 魚, 我所欲也; 熊掌亦我所欲也 Ngư, ngā sở dục dã; hùng chướng diệc ngā sở dục dã (món cá là thứ tôi muốn, món tay gấu cũng là thứ tôi muốn) (Mạnh Tử, thiên Cáo tử) thì vẫn là phức cú gồm hai câu do quan hệ loại đồng cầu thành, nhưng mỗi câu nhỏ không phải là giản cú tự sự mà là giản cú phán đoán - từ tổ có chữ sở làm vị ngữ, ngữ khí khác hẳn, mạnh mẽ hơn nhiều. Một số thí dụ khác:

夫過者，大賢所不免 Phù quá giả, đại hiền sở bất miên (Sai lầm là điều bậc đại hiền không tránh khỏi) (*Thị Long trường chư sinh*).

娶碩謀誦圖者，不材極官京師日自所作也 Tu châm khóa tung đồ giả, bất tài Chửng quan kinh sư nhật tự sở tác dã (Tu châm khóa tung đồ là do Chửng bất tài này soạn khi làm quan ở kinh sư) (*Tu châm khóa tung đồ tự*).

東谷者，古謂之天門谿水，余所不至也 Đông cốc giả, cổ vị chi thiên môn khê thủy, dư sở bất chí dã (Hang ở phía Đông, xưa gọi là khe nước cửa trời, là chỗ tôi không đến) (*Điêu Nãi, Đăng Thái sơn ký*).

市者，聲之所聚；京師者，又市之所聚也 Thị giả, thịnh chi sở tụ; kinh sư giả, hựu thị chi sở tụ dã (Chợ là nơi tụ họp của các tiếng, kinh sư lại là nơi tụ họp của các chợ) (*Thị thanh thuyết*).

吾父竹亭公之勤儉，則爾等所及見也 Ngô phụ Trúc huồng công chi cần kiệm, tắc nhĩ đẳng sở cập hiến dã (Sự

cần kiệm của cha ta là cụ Trúc Đình thì bọn người đã được thấy) (*Tăng Quốc Phiên, Gia thư*).

若在高尚之武士, 則雖鄭頭頤以恢復其名譽, 所不辭矣. *Nhược tại cao thượng chi võ sĩ, tắc tuy trình đầu có dĩ hồi phục kỳ danh dự, sở bất từ hỉ* (Đối với một võ sĩ cao thượng, thì dù có phải rời đầu để khôi phục danh dự, cũng không từ) (*Luận Quyền lợi tư tưởng*)

吾父吾叔, 皆黎明即起, 翁之所知也. *Ngô phụ ngô thúc, giao lè minh tức khởi, nhĩ chi sở tri dã* (cha ta và các chú ta đều thức dậy từ lúc tảng sáng, đó là điều người đã biết) (*Đồng thương*).

Trong số những thí dụ vừa dẫn trên đây, bốn thí dụ đầu ở sau chủ ngữ đều có thêm một chữ giả, còn ba thí dụ sau thì không có. Dưới đây xin cử những thí dụ về trường hợp chủ ngữ là đặc chỉ từ hoặc có bao gồm đặc chỉ từ:

是謀, 非吾所能及也. *Thị mưu, phi ngô sở nǎng cập dã* (Muu ấy không phải là điều tôi có thể tính được) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương*).

此非人力所能爲也. Đây không phải là điều sức người có thể làm được) (*Tưởng Hoành, Tiên hổ cứu đê ký*).

是尤非士夫學子高談學理而無恆久貞固之操者所可幾矣. *Thị ưu phi sĩ phu học tử cao dàm học lý nhi vô hẳng cứu trình cổ chí thao giả sở khả cơ hỉ* (Đó càng không phải là điều những kẻ sĩ phu và những người theo đuổi việc học bàn luận cao xa về nguyên lý và phép tắc của học thuật mà không bền chí có thể xét được) (*Lương nông hải môn Lưu tẩu mộ kiệt*).

此從前閉關獨治之說, 非所施於今日也. *Thủ túng tiền bế quan độc trị chí thuyết, phi sở thi ư kim nhật dã*

(Đây là cái thuyết đóng cửa quan mà cai trị một mình trước kia, không phải là điều thi hành cho ngày nay) (*Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

凡人用物，薪其質良價廉；此情之所必趨，勢之所必至，非峻法嚴刑之所能禁也，非令名美譽之所能勸也，非善政溫辭之所能導也。Phàm nhân dụng vật, tiệm kỳ chất lương già kiêm; thử tinh chi sở tất xu, thế chi sở tất chí, phi tuấn pháp nghiêm hình chi sở năng cầm dã, phi linh danh mỹ dụ chi sở năng khuyến dã, phi thiện chánh ôn từ chi sở năng đạo dã (Phàm người ta dùng đồ vật, cần chất tốt mà giá vừa phải, đó là tình tất hướng đến, thì tất đưa đến, không phải là điều mà pháp luật và hình phạt nghiêm ngặt có thể ngăn cấm được, không phải là điều mà danh tốt tiếng thơm có thể khuyến khích được, không phải là điều mà chính tánh hay và lời lẽ ôn tồn có thể hướng dẫn được) (*Đồng thương*).

Dưới đây chúng ta sẽ nêu thí dụ về trường hợp chủ ngữ nguyên là chủ ngữ của từ kết thứ hai trong ý vị cú. Tí như: 昔人視疫癘爲神譴 *Tich nhân thị dịch lệ vi thân khiển* (Người xưa coi bệnh dịch là thân trách phạt), đây là một câu ý vị, đối với động từ *thị* thì *dịch lệ* là chỉ từ, đối với chuẩn hệ từ *vi* thì nó là chủ ngữ; có thể dùng nó làm chủ ngữ để tạo thành một câu phán đoán, tức là câu văn của Sái Nguyên Bồi trong Lý tin dữ mê tín:

疫病，昔人所視爲神譴者也 *Dịch bệnh, tích nhân sở thị vi thân khiển giả dã* (Bệnh dịch, người xưa coi là thân trách phạt). Một số thí dụ khác: 日食月食，昔人所謂天之警告也 *Nhật thực nguyệt thực, tích nhân sở vị thiên chi cảnh cáo dã* (Nhật thực nguyệt thực, người xưa bảo là trời cảnh cáo) (*Lý tin dữ mê tín*).

旁有三塔，影入湖中，所謂三潭印月也 *Bang hữu tam tháp, ảnh nhợp hồ trung, sở vị tam đàm ấn nguyệt dâ* (Bên cạnh có ba cái tháp, in bóng mặt hồ, gọi là "tam đàm ấn nguyệt") (*Du Tây hồ kỵ*).

公治長，孔子所謂可妻者也 *Công trị trường, Khổng tử sở vị khả thê giả dâ* (Công Dã Trường là người Khổng Tử bảo nên gả con gái cho ông ấy).

Sau hết lại xin cử thí dụ về trường hợp chủ ngữ nguyên là bổ từ trong câu tự sự. Trong số bốn thí dụ dưới đây, hai thí dụ đầu nguyên là bằng tạ bổ từ, còn hai thí dụ sau nguyên là nguyên nhân bổ từ.

群者，所以謀眾人公共之利益也 *Quần giả, sở dĩ mưu chúng nhân công cộng chi lợi ích dâ* (Đoàn thể là để mưu lợi ích chung cho mọi người) (*Xá kỷ vị quần*) – 以群謀眾人公共之利益 *Dĩ quần mưu chúng nhân công cộng chi lợi ích* (Lấy đoàn thể mưu lợi ích chung cho mọi người).

衡所以權權利之輕重，劍所以護權利之實行 *Hoành sở dĩ quyền quyền lợi chi khinh trọng, kiếm sở dĩ hộ quyền lợi chi thật hành* (Cân là để cân quyền lợi nặng nhẹ, kiếm là để giữ gìn sự thực hành quyền lợi) (*Luân quyền lợi tư tưởng*) 以衡權權利之輕重，以劍護權利之實行 (Dùng cân để cân sự nặng nhẹ của quyền lợi, dùng kiếm để giữ gìn sự thực hành quyền lợi).

權利義務之不能平衡，實世事騷擾天下糾紛之所由起也 *Quyền lợi nghĩa vụ chi bất năng bình hoành, thật thế sự tao nhiêu thiên hạ cù phân chi sở do khởi dâ* (Quyền lợi và nghĩa vụ không thể ngang nhau quả thật đó là nguyên nhân khiến dấy lên sự rối loạn của việc đời và tự xáo trộn trong thiên hạ) (權利與義務 *Quyền lợi dũ nghĩa vụ*) 騷擾糾紛起於權利義務之不能平衡 *Tao*

nhiều cù phán khơi u quyền lợi nghĩa vụ chí bất năng bình hoành (Sự rối loạn trong thiên hạ dấy lên từ sự không ngang nhau về quyền lợi và nghĩa vụ) (Không dùng chữ 由).

四靈不至，君子所爲致慨也 *Tứ linh bất chí, quân tử sá vi trí khái dã* (Tứ linh [long, lân, quy, phụng] không đến, người quân tử vì thế mà cảm khái) (*Thi thanh thuyết*) 君子爲四靈不至而致慨 *Quân tử vi tứ linh bất chí nhi tri khái* (người quân tử vì tứ tinh không đến mà cảm khái).

b) Dùng từ tổ có bao gồm chữ “sở” làm chủ ngữ.

Tì như狄人欲吾士地 *Địch nhân dục ngô sĩ địa* (Người rợ Địch muốn lấy đất đai của ta), đó là một giản cú tự sự rất bình dạm, nếu đổi thành 狄人所欲者，吾士地也 *Địch nhân sở dục giả, ngô sĩ địa dã* (Điều mà người rợ Địch muốn lấy là đất đai của ta) thì mạnh mẽ hơn nhiều. Đó là một câu ở thiên *Lương Huệ Vương* trong sách *Mạnh Tử*. Nó cũng là một câu phán đoán, song chủ ngữ là một từ tổ có bao gồm chữ “sở”. Một số thí dụ khác:

臣之所好者道也，進乎技矣 *Thần chi sở hiếu giả đạo dã, tiến hò chi hỉ* (Điều ưa thích của thần là đạo, đạt tới chỗ tài nghệ) (*Trang Tử*, thiên *Dưỡng sinh chủ*).

君子之所哀其僅市聲也哉 *quân tử chí sở ai kỳ cẩn thị thính dã tai* (Điều người quân tử buồn, há chỉ là các tiếng ở chợ đâu!) (*Thi thanh thuyết*).

但吾人之所以律己者，寧多盡義務而少享權利 *Dẫn ngô nhân chí sở dĩ luật kỷ giả, ninh da tận nghĩa vụ nhì thiếu đình quyền lợi* (Nhưng người ta sở dĩ tự bó buộc

mình, là thà hoàn thành nghĩa vụ nhiều mà hưởng quyền lợi ít) (*Quyền lợi dù nghĩa vụ*).

人之所以異於禽獸者，知禮義廉恥也 *Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả, tri lễ nghĩa liêm sỉ dã* (Người ta sở dĩ khác với chim muông là vì biết lễ, nghĩa, liêm, sỉ).

Trong bốn câu thí dụ trên, thì hai câu đều dùng chỉ từ của câu tự sự làm vị ngữ, còn hai câu sau thì dùng bổ từ làm vị ngữ.

Trong bạch thoại cũng có cú pháp tương tự. Như 我認識他的二哥，不是他的大哥 *Ngā nhận thức tha đích nhị ca, bất thi tha đích đại ca* (Tôi biết anh thứ hai của nó, không phải là anh cả của nó). Nội dung cơ bản của câu này chỉ là:

我認識他的二哥，不認識他的大哥 *Ngā nhận thức tha đích nhị ca, bất nhận thức tha đích đại ca* (Tôi biết anh thứ hai của nó, không biết anh cả của nó). Lại như:

深山一住三年，眼睛看的是這個，耳朵聽的是這個 *Thâm sơn nhất trú tam niên, nhän tinh khán đích thị giá cá nhī đoá thính đích thị giá cá* (Ở ba năm trong núi sâu, điều mắt thấy là đây, điều tai nghe là đây) (*Nhi nữ anh hùng truyện* hồi thứ 33).

我那時有的是閒暇，有的是自由，有的是絕對單獨的機會 *Ngā na thời hưu đích thị nhàn hạ, hưu đích thị tự do, hưu đích thị tuyệt đối đơn độc đích cơ hội* (Hồi đó tôi rảnh rang, được tự do, có những lúc hoàn toàn một mình) (*Ngā sở tri đạo đích Khang Kiều*).

我最不能忘記的是他的背影 *Ngā tối bất năng vong ký đích thị tha đích bối ảnh* (Điều tôi không thể nào quên được là cái bóng sau lưng của nó) (*Bối ảnh*).

Vì trong bạch thoại không có sự phân biệt chữ “giả” và chữ “sở”, nên loại câu này có thể nhập chung một loại với hình thức (b) của điều (1) dùng chữ giả tạo thành câu phán đoán, của tiết 3 cách dùng hình thức câu phán đoán.

c) Chủ ngữ và vị ngữ đều dùng từ tổ có chữ “sở” để tạo thành. Như 今之所謂良臣，古之所謂民賊也 *Kim chi sở vị lương thắn, cổ chi sở vị dân tặc dā* (Kẻ mà ngày nay gọi là bェ tôi giỏi, thì ngày xưa gọi là giặc làm hại dân) (*Mạnh Tử*, thiên *Cáo tử*) là một thí dụ tốt. Câu này nếu đổi ra 此等人，今謂之良臣，古則謂之民賊 *Thứ đẳng nhân, kim vị chi lương thắn, cổ tắc vị chi dân tặc* (Hạng người này, nay gọi là bェ tôi giỏi, thì ngày xưa gọi là giặc làm hại dân) thì thành một phức cú do quan hệ chuyển chiết câu thành. Nhưng câu của Mạnh Tử lại là một giản cú phán đoán; chủ ngữ và vị ngữ đều là từ tổ có bao gồm chữ “sở”. Chúng ta cũng có thể chỉ cần đổi một câu nhỏ là khiến nó thành từ tổ. Như: 今之所謂良臣，古固謂之民賊也. Hoặc là: 古之所謂民賊，今乃謂之良臣 *Cổ chi sở vị dân tặc, kim nǎi vị chi lương thắn* (Hạng người xưa kia gọi là giặc làm hại dân, thì nay lại gọi bェ tôi giỏi).

Sau đây lại xin dẫn một số thí dụ về trường hợp chủ ngữ và vị ngữ đều là từ tổ có bao gồm chữ “sở”:

子之所不樂，亦人之所不樂也 *Tử chi sở bất lạc, diệc nhän chi sở bất lạc dā* (Điều anh không vui, cũng là điều người khác không vui).

敵人所利，即我所不利 *Dịch nhän sở lợi, tức ngã sở bất lợi* (Điều có lợi cho kẻ địch, chính là điều bất lợi cho ta).

吾之所憂，亦人之所憂也 *Ngô chi sở ưu, diệc nhân chi sở ưu dā* (Điều lo lắng của tôi, cũng là điều lo lắng của người khác).

爾之所欲知者，亦我所知者也 *Nhĩ chi sở dục tri giả, diệc ngã sở tri giả dā* (Điều anh muốn biết, cũng là điều tôi muốn biết).

Trong thí dụ cuối trên đây, ở sau chủ ngữ và vị ngữ đều có thêm chữ “giả”.

TIẾT 4: CÁCH DÙNG HÌNH THỨC CÂU BIỂU THÁI

Chúng ta cũng có thể dùng chữ “giả” để đổi câu thành câu biểu thái. Tí như: 是役也，男子死於火者，數千人 *Thị dịch dā, nam tử tử u hỏa giả, số thiên nhân* (Trong việc ấy, trai tráng chết vì lửa đến mấy nghìn người) (*Lương Khải Siêu, Hòa Linh truyện*), trong đó *nam tử tử u hỏa giả* *số thiên nhân* nếu viết là 男子數千人死於火 *nam tử số thiên nhân tử u hỏa* thì rất bình đạm, không có gì lì. Họ Lương đã đề xuất 数千人 *số thiên nhân* trong khởi từ 男子數天人 *nam tử số thiên nhân* để làm vị ngữ của câu biểu thái, thành ra hình thức câu 男子死於火者數千人 *nam tử tử u hỏa giả số thiên nhân*, có ngữ khí mạnh hơn. Do đó, chúng ta biết rằng có thể dùng số lượng từ trong khởi từ hoặc chủ ngữ của một câu để làm vị ngữ của câu biểu thái. Giờ xin dẫn thêm hai thí dụ:

牛之來也，鳴鉦前導，頭簪金花，身披紅綢，簇擁之者數十人 *Ngưu chi lai dā, minh chánh tiền đạo, đầu thi kim hoa, thân khoát hồng diệu, tộc dung chi giả số thập nhân* (Khi trâu đi tới, thì có mấy chục người mỗ

trù thốc dān đầu dăt hoa thép vàng, mìnă măc lụa đỏ, đánh chiêng mở đường trước) (*Vụ Châu dāu ngưu tục*).

此次投考四院校聯合招生者一萬餘人 *Thử thử dāu khǎo từ vien hiệu liêh hợp chiêu sinh giả nhát vạn du nhân* (Lần này có đến hơn một vạn người dự thi kỳ chiêu sinh của bốn trường liên hợp lại).

Đến đây, xin độc giả so sánh hai thí dụ vừa dẫn với hai thí dụ dưới đây:

世之遠遊而不克顧養者多矣 *Thế chi viễn du nhi bất khăc cõ duõng giả da hì* (Trên đời nhiều kẻ đi xa không chịu đoái tưởng đến việc phụng dưỡng (*Bắc đường thị thiện đồ ký*)).

天下無田無業者多矣 *Thiên hạ vô diền vô nghiệp giả da hì* (Thiên hạ nhiều người không có ruộng đất, không có nghề nghiệp) (*Dữ dệ Mặc thư*).

Xem qua chúng ta thấy ngay rằng thành phần của hai câu này và thành phần của hai câu trên giống nhau, chẳng qua là số lượng từ đổi thành hình dung từ mà thôi. Có người sẽ hỏi: tại sao lại phải tách hình dung từ “da” ra làm vị ngữ? Chúng ta thử lấy thí dụ cuối mà xét: trong đó bao gồm ba bộ phận là “da”, “nhân” và “vô diền nghiệp”. Bạch thoại chí cần nói: 天下許多人無田業 nhưng thói quen trong văn ngôn thì không như thế, thông thường ta nói: 天下多無田無業之人 “Đây là một giản cú biểu thái mà vị ngữ được đặt trước chủ ngữ. Bởi lẽ đây là cú pháp thông thường, cho nên tuy theo cách đảo trang mà ngữ khí vẫn không mạnh hẳn lên - Nay thay đổi thứ tự, tuy rằng hợp với thứ tự thông thường là chủ ngữ trước vị ngữ sau, song trái lại ngữ khí lại mạnh hơn. Điều này có thể so sánh với cú pháp của bạch thoại, trong bạch thoại vì cú

pháp của hình thức 山多水少 son đa thủy thiểu (núi nhiều, sông ít), là cú pháp thông thường cho nên 多的是山, 少的是水 đa đích thị son, thiểu đích thị thủy lại thành cú pháp đặc biệt mạnh mẽ.

Qua những điều đã bàn ở trên, ta thấy tác dụng của chữ “giả” rất lớn, nó có thể biến câu thành từ tổ, làm chủ ngữ của câu biểu thái và câu phán đoán, đồng thời có thể làm vị ngữ của câu phán đoán. Thật ra tác dụng của chữ “giả” không phải dừng lại ở đó. Phức cú bao hàm quan hệ điều kiện và hậu quả - quan hệ giả thiết - thường có thể dùng chữ “giả” để biến nó thành một giản cú. Tí như thiên Đại học trong sách Lễ ký có câu 善則得之，不善則失之矣 Thiện tắc đắc chi, bất thiện tắc thất chi hì (Nếu ăn ở theo điều lành thì được mạng trời, nếu ăn ở trái đạo lý thì mất đi). Mỗi câu nhỏ là một phức cú do quan hệ giả thiết cấu thành. Song nếu đổi ra: 善者得之，不善者失之 thiện giả đắc chi, bất thiện giả thất chi thì mỗi câu nhỏ trở thành một giản cú. Một số thí dụ khác:

樂民之樂者，民亦樂其樂；憂民之憂者，民亦憂其憂 Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu (Nếu vua vui cái vui của dân, thì dân cũng vui cái vui của vua, nếu vua lo cái lo của dân, thì dân cũng lo cái lo của vua) (Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương).

坐而玩之者，可濯足於林下，臥而狎之者，可垂釣於枕上 Tọa nhi ngoạn chi giả, khả quán túc ư lâm hạ, ngoa nhi giáp chi giả, khả thủy câu ư chấn thương (Ngồi mà chơi thì có thể rửa chân ở dưới rừng, nằm mà đùa thì có thể buông câu ở bên gối) (Bạch Cư Di, Lãnh tuyễn định ký).

是故守不用機器調濟貧民之說者，皆飢寒民，困阨斯民者也。Thị cổ thủ bát dụng cơ khí điều tiết dân chi thuyết giả, giao cơ hàn dân, khốn tử tư dân giả dã (Vì thế cái thuyết không dùng máy móc để cứu dân đều làm cho dân đói khát, khổn cùng) (*Dụng cơ khí thực tài dưỡng dân thuyết*).

有毅力者成，無毅力者敗 *Hữu nghị lực giả thành, vô nghị lực giả bại* (Người có nghị lực thì thành công, người không có nghị lực thì thất bại) (*Luận Nghị lực*).

TIẾT 5: CÁCH DÙNG TỔ HỢP THỨC TỪ KẾT

Chúng ta lại thường dùng *tổ hợp thức từ kết* để tạo thành câu biểu thái. Tí như: 夫天之愛人，甚矣 *Phù thiên chi ái nhân, thậm hỉ* (Ôi, trời rất thương người) (*Manh giả thuyết*). Câu này nếu nói một cách bình thường là 天甚愛人 *thiên thậm ái nhân*. Chữ *thật* là một từ bậc 3, theo lệ thường thì từ bậc 3 không giữ một vị trí trọng yếu ở trong câu. Nay nếu chúng ta muốn cho nó quan trọng thì chỉ có cách biến nó thành từ bậc 2, cho nó làm vị ngữ của một câu biểu thái, các bộ phận còn lại, từ một câu rút ngắn thành một tổ hợp thức từ kết để làm chủ ngữ của câu, thì thành ra hình thức của câu dùng làm thí dụ. Trong bách thoại cũng có cú pháp gần giống như thế:

老天爺疼人可疼得利害 *Lão thiên da động nhân khă động đặc lợi hại* (Ông trời rất thương người) chữ *đặc* này cũng viết là 因 khinh thanh của hai chữ này đều là (力 ㄉ), chúng ta không thể hiểu làm chữ 的 này là biến tướng của chữ 之 trong văn ngôn. Chẳng qua xu thế hiện nay đều viết là 得 chứ không viết 的.

Dưới đây lại dẫn một số thí dụ trong văn ngôn về trường hợp dùng chữ *chi* tạo thành tổ hợp thức từ kết để làm chủ ngữ, phần nhiều dùng chữ *dã* ở cuối:

王之好樂甚, 則齊國其庶幾乎 *Vương chi hiếu lạc thâm, tắc tè quốc kỳ giả cơ hổ*) Nếu nhà vua ua thích âm nhạc lắm, thì nước Tề này có cơ thịnh trị đấy! (*Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

西蜀之去南海, 不知幾千里也 *Tây Thục chi khứ Nam hải, bất tri kỷ thiên lý dã* (Tây Thục cách Nam hải không biết mấy nghìn dặm) (Vi học nhất thủ thị thi tử diệt).

蹇之識叟, 亦三四年。 *Kiến chi thức tẩu, diệc tam tử thập niên* (Kiến này biết ông lão cũng ba bốn mươi năm rồi) (*Lương nông hải môn Lưu tẩu mộ kiệt*).

天下之無道也久矣 *Thiên hạ chi vô đạo dã cừu hỉ* (*Thiên hạ loạn lạc dã lâu rồi*) (*Luận Ngữ*, thiên *Bát đát*).

二子之不欲戰也宜 *Nhị tử chi bất dục chiến dã nghi* (*Hai ông không muốn đánh là phải*) (*Tả truyện*, Ai công năm thứ 12).

君子之愛人也, 以德; 細人之愛人也, 以姑息 *Quân tử chi ái nhân dã, dĩ đức; tể nhân chi ái nhân dã, dĩ cô tức* (*Người quân tử yêu người cần cho người sáng đức; người thường yêu người hay tạm bợ*) (*Lễ ký*, thiên *Dàn Cung*).

三代之得天下也, 以仁; 其失天下也, 以不仁 *Tam đại chi đắc thiên hạ dã, dĩ nhân; kỳ thất thiên hạ dã, dĩ bất nhân* (*Tam đại* [nhà Hạ, Thương, Chu] được thiên hạ là vì có nhân, mà mất thiên hạ là vì bất nhân) (*Mạnh tử*, thiên *Ly Lâu*).

風之積也，不厚；則其負大翼也，無力 *Phong chi tích dã, bất hậu; tác kỳ phu đại dã, vô lực* (Gió chưa không dày thì không đủ sức chở nổi cánh lớn [của chim bồ câu]) (*Trang tử, thiên Tiêu dao du*). 精微 重複說文

Hai thí dụ cuối trên đây, câu nhỏ thứ 1 dùng chữ chí, câu nhỏ thứ 2 dùng chữ kỳ cấu thành tổ hợp thức từ kết. Dưới đây lại nêu thêm mấy thí dụ về trường hợp dùng chữ kỳ:

予之輒望乎生者甚至，其憂生也甚切 *Vu chi triêm vọng hổ sanh giả thậm chí, kỳ ưu sanh dã thậm thiết* (Ta kỳ vọng ở trò nhiều lầm, lo lắng cho trò nhiều lầm) (*Thị Trình Tại Nhân*)。

彼爲穿窬者，雖以至醜至惡之名毀之，其居之也恬然 *Bì vi xuyên tường giả, tuy dĩ chí khóc chí ác chí danh hủy chí, kỳ cư chí dã diêm nhiên* (Kẻ kia đào tường khoét ngạch [ăn trộm] dẫu dùng cái tiếng thật xấu xa mà chê bai, nhưng anh ta vẫn diêm nhiên làm việc đó) (*Luận quyền lợi tư tưởng*)。

而予三十年前所主唱之三民主義，五權憲法，其不獲實行也如故 *Nhi vu tam thập niên tiên sở chủ xướng chí tam dân chủ nghĩa, ngũ quyền hiến pháp... kỳ bất hoạch thực hành dã như cũ* (Mà chủ nghĩa Tam dân và hiến pháp gồm năm quyền do tôi chủ xướng ba mươi năm trước ... chưa được thực hành như cũ) (*Hoàng Hoa Cương thất thập nhị liệt sĩ sự lược tự*)。

Nếu đặc biệt coi trọng từ bậc 3 cho nó làm phần sau của vị ngữ, thì vẫn có thể dùng cách “biến thứ” (thay đổi thứ bậc). Thí dụ:

甚矣吾衰也 Thật hỉ ngô suy dā (Ta đã suy lầm rồi!)
(*Luận ngữ*, thiên *Thuật nhì*).

宣乎百姓之謂我愛也 Nghi hô bách tánh chi vị ngā
ái dā (Dân chúng cho ta tiếc của cũng phải lầm!) (*Mạnh
Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*).

異哉此子之教子也 Dị tai thủ tử chi giáo tử dā!
(Ông ấy dạy con khác thường thay!) (*Nhan thị gia
huấn*, thiên *Giáo tử*).

甚矣市聲之可哀也 Thật hỉ thị thanh chi khả suy
dā (Tiếng ở chợ đáng đau xót lầm thay!) (*Thị thanh
thuyết*).

Tổ hợp thức từ kết còn có thể đổi một câu nhỏ biểu
thị thời gian, nguyên nhân, v.v... thành hình thức của một
từ tổ, khiến nó giống như là một bổ từ, làm cho hình thức
bề ngoài của câu thành ra giản cũ, đó là điều trong bạch
thoại không có. Tí như :大道之行也，天下爲公 *Đại đạo
chi hành dā, thiên hạ vi công* (Đạo lớn mà thực hành thì
thiên hạ là chung cả) (*Lê ký*, thiên *Lê vận*), trong đó “đại
đạo hành” vốn là một câu nhỏ biểu thị thời gian, nay biến
nó thành tổ hợp thức từ kết, khiến nó giống như là một
thời gian bổ từ. Vì thế, 及大道行，則天下爲公 *cập đại
đạo hành, tắc thiên hạ vi công* (Đến khi đạo lớn thực
hành, thì thiên hạ là chung cả) là một phức cũ biến thành
大道之行也，天下爲公 *Đại... công* thì lại là một phồn
cũ tự sự, về mặt hình thức, giống như một giản cũ, thời
gian bổ từ mang hình thức của tổ hợp thức từ kết. Một số
thí dụ khác:

夫子之至於斯邦也，必聞其政 (Thầy đến nước nào, tất dự nghe việc chính trị của nước ấy (Luận ngữ, thiên Hoc nhi).

諸葛亮之爲相國也，撫百姓，示儀軌，約官職，從權制，開誠心，布公道 (Gia Cát Lượng làm tướng quốc, an ủi trăm họ, tỏ rõ phép tắc, định quan chức, theo quyền chế, mở rộng sự thành tâm, ban bố lẽ chung) (Tam quốc chí, Gia Cát Lượng truyện).

昔巴律西之製造瓷器也，積十八年之試驗而後成 (Xưa Ba Luật Tây chế tạo đồ sứ, tích lũy mười tám năm thí nghiệm mới thành) (Hữu hằng dữ bảo thủ).

危險之來，若非群中之人出萬死不顧一生之力以保之，則群亡 (Nguy hiểm tới, nếu người trong đoàn thể không đem cái sức muôn phần chết không mong một phần sống mà bảo vệ, thì đoàn thể diệt vong) (Xã ký vị quân).

Trên đây là những câu nhỏ biểu thị thời gian đổi làm tổ hợp thức từ kết.

以歲之非時，獻禽之未至，敢獻諸從者 (Vì năm chưa tới mùa, chim để dâng chưa đến, xin dâng những kẻ tùy tùng) (Tả truyện, Văn công năm thứ 12).

如有能信之者，則不遠秦楚之路，爲指之不若人也 (Nếu có người nào có thể chữa cho ngón tay ấy duỗi ra được, thì không ngại đường đi nước Tân nước Sở xa xôi mà đến chữa, vì cái ngón tay ấy không như ngón tay của người khác) (Mạnh Tử, thiên Cáo tử).

凡學之不勤，必其志之尚未篤也 (Phàm học mà không chăm chỉ, ắt là chí chưa dốc hết sức) (Thị Long trường chư sinh).

Trên đây là những câu nhỏ chỉ nguyên nhân biến thành tổ hợp thức từ kết.

Có khi chúng ta còn có thể rút bỏ từ trong vị ngữ ra, dùng chữ “chi” và chủ ngữ hợp thành tổ hợp thức từ kết - xét về mặt ý nghĩa mà nói, thì đã không phải là từ tổ, mà cũng không phải là từ kết, đó cũng là một cách xem trọng một bộ phận chủ yếu của vị ngữ, có thể coi tổ hợp thiếu từ kết là một cách dùng rất linh hoạt. Thí dụ:

寡人之於國也，盡心焉耳矣 (Quản nhân đối với dân trong nước thật là hết lòng) (**Mạnh Tử**, thiên **Lương Huệ Vương**).

君子之於禽獸也，見其生不忍見其死，聞其聲不忍食其肉 (Người quân tử đối với cầm thú, thấy nó sống mà không nỡ thấy nó chết, nghe tiếng nó kêu mà không nỡ ăn thịt nó) (**Mạnh Tử**, thiên **Lương Huệ Vương**).

口之於味也，有同嗜焉；耳之於聲也，有同聽焉，自之於色也，有同美焉 (Miệng đối với mùi vị, sự ưa thích của mọi người cũng giống nhau; tai đối với thanh âm, thính giác của mọi người cũng giống nhau; mắt đối với nhan sắc, mỹ cảm của mọi người cũng giống nhau) (**Mạnh Tử**, thiên **Cáo Tử**).

延陵季子之於體也，其合矣乎 (Diên Lăng Quý tử đối với lỗ có thích hợp chăng?) (**Lê ký**, thiên **Dàn Cung**).

今執事之於様乃有不然者 (Nay ông đối với tôi lại có những điều không đúng như vậy?) (**Hầu Phương Vực**, **Dữ Nguyễn Quang Lộc thư**).

獻子之與此五人者，友也 (Hiếu tử cùng với năm người ấy là bạn) (**Mạnh Tử**, thiên **Vạn chương**).

彼獅虎之對於群獸也，酋長國王之對百姓也，貴族之對平民也，男子之對女子也，大群之對於小群也，雄國之對屬國也，皆常占優等絕對之權利 (Sư tử và cọp đối với các loài thú khác, tù trưởng quốc vương đối với nhân dân, quý tộc đối với bình dân, phái nam đối với phái nữ, đoàn thể lớn đối với đoàn thể nhỏ, nước mạnh đối với nước yếu đều thường chiếm quyền lợi ưu đảng tuyệt đối) (*Luận quyền lợi tư tưởng*).

“Đối u” đương nhiên được coi là quan hệ từ, thế còn chữ “đối” thì coi là gì? Tôi cho rằng có thể coi nó là tinh lược của “đối u”.

TIẾT 6: NGOẠI VỊ

Chúng ta đều biết, trong văn ngôn chỉ từ của câu tự sự có thể đưa ra dàn trước, và ở vị trí cũ của nó thì thêm vào một chữ “之 chi”. Tí như: 是疾也, 江南之人常常有之 (Bệnh ấy, người Giang Nam thường bị) (*Tế Thập nhí lang văn*). Chúng ta lại biết rằng trong câu tự sự, ở giữa động từ và chỉ từ - từ kết cấu thành-có thể xen vào một chữ “chi”, như: 吾聞之也, 君子不以其所以養人者害人 (Ta nghe rằng người quân tử không vì vật để nuôi người mà làm hại người) (*Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương*). Ngoài ra, chúng ta còn biết rằng trong câu phán đoán, ở sau chủ ngữ - từ kết cấu thành - có thể thêm một chữ “thì”, như: 知之為知之, 不知為不知, 是知也 (Việc gì mình biết thì nhận là biết, việc gì mình không biết thì nhận là không biết, như vậy mới là biết thật) (*Luận ngữ, thiên Vi chính*).

Về ngữ khí, chỉ khi nào cần thiết mới dùng các loại cú pháp này. Xét về ý niệm mà nói, thì chỉ từ vẫn là chỉ từ, chủ ngữ vẫn là chủ ngữ, nhưng về hình thức, vị trí của

chỉ từ và chủ ngữ đã bị các chữ “chỉ”, “thị” chiếm mất, “thị tật dã” 是疾也 v.v... trái lại có vẻ như mất liên lạc với động từ hoặc vị ngữ. Chúng ta cho những thành phần đã lìa bỏ vị trí vốn có của chúng một danh xưng là “từ ngoại vị” 外位詞 - vị trí đầu tiên của từ ngoại vị thường có chỉ xung từ diễn thể, nhất là trong văn ngôn, song cũng có khi để trống, trong bách thoại phần nhiều là như thế. Trường hợp trước có nhiên là từ ngoại vị, trường hợp sau ta cũng không ngai coi là từ ngoại vị. Sau đây xin phân loại cử thí dụ, chủ yếu là có chỉ xung từ:

1. Chỉ từ ngoại vị.

俎豆之事, 則嘗聞之矣; 軍旅之事, 未之學也 (Việc sắp đặt mâm báu chén bát đựng đồ cúng tế thì tôi từng nghe qua; còn việc chiến trận thì tôi chưa từng học) (Luận ngữ, thiên Vệ Linh công),

死馬且買之千金, 况生馬乎 (Ngựa chết còn mua với giá nghìn vàng, huống chi ngựa còn sống) (Chiến quốc sách, Yên sách).

高者抑之, 下者舉之, 有餘者捐之, 不足者補之 Chỗ cao thì đè xuống, chỗ thấp thì nâng lên, chỗ có dư thì bớt đi, chỗ không đủ thì thêm vào) (Lão Tử).

2. Bỏ từ ngoại vị

這下人你可別再跟他們往來了 (Những người đó, anh đừng nên lui tới với họ nữa).

是役也...草木爲之含悲, 風雲因而變色 (Việc ấy... cỏ cây vì đó mà üz ê, gió mây vì đó mà đổi sắc) (Hoàng hoa cương thất thập nhị liệt sĩ sự lược tự).

張生者, 吾嘗與之共讀於某校 (Anh Trương là người tôi từng học chung ở trường Mô).

3. Chủ ngữ hoặc khởi từ của từ kết thứ 2 trong phân cú làm chủ ngữ ngoại vị hoặc khởi từ ngoại vị.

這人，人稱他褚一官 (Người này, người ta gọi là Trữ Nhất Quan) (Nhi nữ anh hùng truyện, hồi thứ 14).

鳥，吾知其能飛；魚，吾知其能游；獸，吾知其能走 (Chim, ta biết nó bay được; cá, ta biết nó lội được, thú, ta biết nó chạy được) (Sử ký, Lão Trang liệt truyện).

殺者亦竟絕，莫知其爲誰 (Người giết rõ cuột cũng chết, không ai biết người ấy là ai) (Sử ký, Du hiệp liệt truyện).

牛，可使之耕田；馬，可使之駕車 (Bò, có thể khiến nó cày ruộng; ngựa, có thể khiến nó kéo xe).

民。可使之由之，不可使之知之 (Đối với dân, có thể làm cho họ theo con đường của ta, không thể làm cho họ biết đó là gì) (Luận ngữ, thiên Thái Bá).

4. Chủ ngữ ngoại vị

絲襪，口紅，汽車，電影，這些就是她門的理想 (Bitte tất tơ, son tô môi, xe hơi, điện ảnh, những thứ đó là lý tưởng của các cô ấy).

知之爲知之，不知爲不知，是知也 (Việc gì mình biết thì nhận là biết, việc gì mình không biết thì nhận là không biết, như vậy mới là biết thật) (Luận ngữ, thiên Vi chính).

富與貴，是人之所欲也；不以其道，得之不處也。

貧與賤，是人之所惡也；不以其道，得之不去也 Giàu và sang là điều mong muốn của người ta, nhưng nếu chẳng phải đạo mà được giàu sang thì người quân tử

chẳng màng. Nghèo và hèn là điều ghét của người ta, nhưng nếu nó đến với mình mà mình chẳng lối đạo, thì người quân tử không từ bỏ) (*Luận ngữ*, thiên Lý nhân).

5. Gia từ ngoại vị

回也，其心三月不違仁 (Trò Hồi trong ba tháng lòng không lia khỏi điều nhân) (*Luận ngữ*, thiên Ung dã).

三軍，可奪(其)師也，匹夫，不可奪(其)志也 (Vi tướng thống lĩnh ba quân, người ta có thể bắt được chớ cái chí khí của kẻ tám thường thì không thể đoạt nổi. (*Luận Ngữ*, thiên Tử Hân).

由也，千乘之國，可使治其賊也 (Trò Do, đối với quân đội của một nước chư hầu có một nghìn cỗ xe thì có thể khiến trò ấy điều khiển (*Luận ngữ*, thiên Công Dã Trường).

人之不廉而至於悖禮犯義，其源皆生於無恥也 (Người không trong sạch đến nỗi trái lẽ phạm nghĩa, nguồn gốc đều phát sinh từ chô không biết hổ thẹn) (*Nhật tri lụa liêm sĩ*).

6. Đoan từ ngoại vị-đặc biệt có trong bách thoại.

衣服首飾，休穿戴十分好的 (Áo quần và đồ trang sức, đừng ăn mặc trang điểm quá đẹp) (*Dương Kế Thành, Gia thư*).

一部水滸傳，他一天就看了半部 (Một bộ truyện Thủy hử, anh ấy trong một ngày đã đọc xong nửa bộ).

7. Từ ngoại vị là từ phân thuật = một mặt nói việc này, một mặt nói việc khác).

己遠述數行(其)一以(之)自存，(其)一以(之)與僧
(Bèn thuật mấy hàng, một là để gởi cho chính mình, một
là để gửi cho nhà sư) (Giáp giang tự Phi tuyển định
ky).

樹根安二巨石，其一姊氏持衣以之爲礎，其一
便挺坐之而讀(Ở gốc cây đặt hai tảng đá lớn, một thì
chị dùng để đập áo, một thì bảo Chửng hãy ngồi ở đấy mà
đọc sách) (Tu châm khóa tụng đồ tự).

8. Từ ngoại vị cùng một lúc là thành phần của hai
hoặc nhiều hơn hai từ kết.

子路，人告之以有過則喜(Ông Tử Lộ, hễ người ta
mách lỗi cho thì mừng rỡ) (Mạnh Tử, thiên Công Tôn
Sửu).

青，取之於藍；而青於藍；水，水爲之；而寒於水
(Màu xanh lấy từ màu lam, mà xanh hơn màu lam; băng
do nước làm ra, mà lạnh hơn nước) (Tuân Tử, thiên
Khuyến học).

諸侯名士，可下以財者，厚遺結之；不肯者，利
劍刺之 Danh sĩ ở các chư hầu, những ai có thể hạ bằng
tiền của được thì tặng thật hậu mà kết nạp, những ai
không chịu thì dùng gươm báu mà đâm) (Sử ký, Lý Tư
liệt truyện).

古之君子，其責己也重已周，其待人也輕以約 Người
quân tử thời xưa trách mình thì nặng để được đầy đủ, đối
với người thì nhẹ để được giản ước) (Hàn Dũ, Nguyên
hủy).

古之聖人，其出人也遠矣，猶且從師而問焉 (Bậc
thánh nhân ngày xưa hơn người rất xa, mà còn tìm thầy
học hỏi) (Hàn Dũ, Sư thuyết).

若是者，古謂之民賊，今謂之民臣 (Hạng người như thế, ngày xưa gọi là giặc làm hại dân, ngày nay gọi là bê tôi giỏi).

科學上之發明，仁者用之以生人，不仁者用之以殺人 (Những phát minh khoa học, người nhân dùng để cứu sống người, người bất nhân dùng để giết người).

夫顙臾，昔者先王以之爲東蒙主，且在邦域之中矣；是社稷之臣也，何以伐之爲？ (Này Chuyên du, thuở xưa các bậc tiên vương [nhà Chu] đều chọn nước đó làm nơi tể tự tại núi Đông mông, và lại nước đó ở trong khu vực nước Lỗ; đó là nước bê tôi của xã tắc ta. Thí dụ đánh mà làm gì? (Luận ngữ, thiên Quý thị) - "Chuyên du", ở câu nhỏ thứ 1 là chỉ từ ngoại vị, ở câu nhỏ thứ 2 là chủ ngữ, ở câu nhỏ thứ 3 là chủ ngữ ngoại vị, ở câu nhỏ thứ 4 là chỉ từ của động từ "phạt".

TIẾT 7: TĨNH LUỢC

Tĩnh lược có tính “thừa tiếp ở trên” là điều rất trọng yếu trong sự cấu tạo văn tiếng Trung Quốc, nhất là trong văn ngôn. Những thí dụ dưới đây phần nhiều là những câu có tĩnh lược lẩn lộn, trong đó thường thường trước hết tĩnh lược “giáp”, rồi tĩnh lược “ất”, tiếp theo lại tĩnh lược “giáp” - Nói một cách tổng quát, thì trong Trung văn ít dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 hơn trong các ngôn ngữ phương tây; và nếu nói riêng trong Trung văn, thì so với bạch thoại văn ngôn ít dùng hơn.

Học sinh mới học văn ngôn thường bị hiện tượng này làm cho mê hoặc, nhất là trường hợp gấp như bản văn không có chấm câu - Chúng ta sẽ điền thêm vào những chỗ tĩnh lược, nhưng chúng ta cần nhớ rằng trên thực tế

khi nói cũng như viết, không ai là không ngại những điều phiền toái như thế.

我父親打發(我)來救婦子，上回老舅太太給婦子的那架玻璃院屏，(我們家)明兒請個要累的客，(我父親)想借去略擺一擺，就(把他)送來(Cha cháu sai [cháu] đến xin thím giúp đỡ, trước đây lão cùu thái thái có cho thím một tấm bình phong bằng pha lê để che nơi giường ngủ, (nhà cháu) ngày mai có mời một vị khách quan trọng, (cha cháu) muốn mượn để bài trí rồi sẽ (đem nó) trả lại). (**Hồng lâu mộng**, hồi thứ 6).

陳太丘與友期行，(共)期日中，(乞)過中不至，太丘舍(之)去，(太)丘去後，(友)乃至 (Trần Thái Khâu hẹn đi với bạn, (cùng nhau) hẹn lúc giữa trưa, (bạn) quá giữa trưa không tới, Thái Khâu bỏ (bạn) đi, sau khi (Thái Khâu) đi, (bạn) mới tới) (**Thế thuyết tân ngữ**, Đức hạnh môn).

Trong những thí dụ dưới đây, chỗ tinh lược chúng tôi để trống, dành cho người đọc tự điền thêm vào.

廟裏現成的茶飯，乾淨房子，()住一夜，()隨心布施，()不爭你的眼錢 Trong miếu hiện có cơm nước phòng ốc sạch sẽ, () ở lại một đêm, () tùy tâm bố thí, () không buộc anh phải trả tiền) (**Nhi nữ anh hùng truyện**, hồi thứ 5).

那婆子。。。又向平兒道：()說了：()使喚你來，你就貪住嘴不去了！()叫你少呵鐘兒吧。平兒笑道：()多喝了，()又把我怎麼樣？ (Bà già đó... lai nói với Bình Nhi: “() bảo () gọi cô tới, cô lại ham ăn không đi! () bảo cô hãy uống ít đi”. Bình Nhi cười nói: “(

) cứ uống nhiều, () làm gì tôi?" (Hồng lâu mộng, hồi thứ 39).

遇僵僕有恩，雖至篤楚，()皆不忍有後言 (Dai tôt tớ có ơn huệ dẫu bị đánh đòn, () đều không nỡ có lời oán trách về sau) (Tiên tử sự lược).

前年予病，汝終宵刺探，()減一分則喜，()增一分則()憂 (Năm trước ta bệnh, em thức suốt đêm săn sóc, () giảm một phần thì () mừng, () tăng một phần thì () lo) (Tế muội văn).

塞之誠叟亦三四十。往者天日晴煦，()時過其家，間從()乞果樹，亦延()至家，屬()指揮國事，叟以()爲樂 (Kiến tôi biết ông cụ cũng ba bốn mươi năm. Những lúc trời tạnh ráo ám áp () thường qua nhà ông ấy, nhàn nhã theo xin cây ăn quả; cũng mời () đến nhà (), nhờ () chỉ bảo cách thức làm vườn, ông cụ lấy () làm vui) (Lương nông hải môn Lưu tẩu mộ kiệt).

邑有富家某，頗自好，訓踵門請見(),聞者揮之，()不去；()予以錢，()不受。主人恐其擾，不敢見()。訓長跪於門外不去，()不得已見之，)見()則伏而請曰。。。 (Trong áp có một nhà giàu kia, rất biết giữ nhân cách, Huấn đến xin gặp (). Người giữ cửa xua đuổi, () không đi; () cho tiền, () không nhận. Chủ nhân sợ bị anh ta quấy nhiễu, không dám tiếp (). Huấn quỳ mọt ngoài cửa không chịu đi, () bất đắc dĩ tiếp kiến anh ta, () gặp () thì nambi phục xuống mà xin rằng...) (Vũ Huấn truyện).

Trong văn ngôn còn có trường hợp theo lệ cũ bỏ khỏi từ, đó là khi ghi lại các câu đối thoại, thường chỉ nói rõ ai nói với ai lúc mở đầu, nhưng sau khi Trương nói một câu, Lý nói một câu rồi thì chỉ dùng “viết... viết... viết...”.

Thậm chí có khi cả chữ “viết” cũng tinh lược. Sau đây là một thí dụ có chấm câu rất rõ:

左師公曰：父母之愛子，則爲之計深遠。媼之送燕后也。。。豈非計久長，有子孫相繼爲王也哉？

(Quan Tả sư nói: “Cha mẹ yêu con thì vì con tính việc lâu dài. Lệnh bà đưa Yên hậu lên đường... Há không phải là tính chuyện lâu dài, muốn cho con cháu nối đời làm vua ư?”.

太后曰：然 Thái hậu nói: “Phải”.

左師公曰：今三世以前，至於趙之爲趙，趙王之子孫侯者，其繼有在者乎？Quan Tả sư nói: “Trước đây ba đời, từ lúc Triệu thành nước Triệu, con cháu Triệu vương phong hầu, nay còn ai nối nghiệp không?”.

曰：無有。Đáp: “Không còn”.

曰：微獨趙，請侯有在者乎？Thưa: “Ngoài Triệu ra, ở các nước khác thế nào?”

曰：老婦不聞也。Đáp: “Lão phụ không được rõ”.

此其近者禍及身，遠者及其子孫。豈人主之子孫則必不善乎哉？位尊而無功，奉厚而無勞？而挾重器多也。。。戰國策趙策(Dó là, gần thì họa tới ngay thân, xa thì họa tới con cháu. Đâu phải con cháu vua đều là không tốt? Địa vị thì tôn quý mà không có chút công lao, phụng sự thì đầy đủ mà không có chút khó nhọc, ban cho nhiều vàng ngọc và đồ quý báu...). (Chiến quốc sách, Triệu sách).

Dưới đây là một đoạn không có chấm câu:

陳相見孟子道許行之言曰(中略)，孟子曰許子必種粟而後食乎(Trần Tương đến yết kiến Mạnh Tử thuật lại lời nói của Hứa Hành rằng: (lược bỏ một đoạn ở giữa).

Mạnh Tử hỏi: "Hứa tử tất trồng lấy thóc rồi sau mới ăn ư?"

曰然許子必織布而後衣乎曰否許子衣褐許子冠乎曰冠曰美冠曰冠素曰自織之與曰否以粟易之曰許子奚爲不自織曰害於耕曰許子以蓋甕釀以鐵耕乎曰然自爲之與曰否以粟易之以粟易械器者不爲厲陶冶(中略)何許子之不憚煩曰百工之事固不可耕且爲也然則治天下獨可耕且爲與有大人之事有小人之事(下略) Viết nhiên hứa tử tất chúc bố nhi hậu y hô viết phủ hứa tử y hại hứa tử quán hô viết quán viết hè quán viết quán tố viết tự chúc chi dũ viết phủ dĩ lập dị chi viết hứa tử hè vi bất tự chúc viết hại u canh viết hứa tử dĩ phủ tăng thoán dĩ thiết canh hô viết nhiên tự vi chi dũ viết phủ dĩ lập dị chi dĩ lập dị giới khí giả bất vi thuộc phủ trị trung lược hà hứa tử chi bất đản phiền viết bách công chi sự cố bất khả canh thả vi dã nhiên tắc tri thiên hạ độc khả canh thả vi dũ hữu đại nhân chi sự hữu tiểu nhân chi sự hạ lược Đáp: "Phải" - "Hứa tử tất dệt lấy vải rồi sau mới mặc ư?". Đáp: "Không, Hứa tử mặc áo vải lông". "Hứa tử có đội mũ không?" Đáp: "Có đội mũ". Hỏi: "Đội mũ gì?". Đáp: "Đội mũ lụa trắng". Hỏi: "Hứa tử tự dệt lấy ư?" Đáp: "Không, đem thóc đổi lấy". Hỏi: "Hứa tử sao không tự dệt lấy?" Đáp: "Vì sợ hại cho việc cày". Hỏi: "Hứa tử lấy nồi niêu thổi nấu, lấy sắt cày ruộng ư?" Đáp: "Phải". "Hứa tử tự làm lấy ư?" Đáp: "Không, đem thóc đổi lấy". "Đem thóc đổi lấy đồ dùng không làm hại gì đến thợ nặn thợ đúc (lược bỏ một đoạn ở giữa). Sao Hứa tử lại không sợ phiền?". Đáp: "Nếu làm luôn việc của trăm thứ thợ, thì hẳn là không thể vừa cày vừa làm được". "Vậy thì người cai trị thiên hạ lại có thể một mình vừa cày vừa làm được

u? Có việc của hạng người trên, có việc của hạng người dưới (bỏ đoạn sau)".

Người đọc thử chấm câu đoạn văn trên, và cũng nên thêm khở từ hoặc chữ "viết" vào chỗ của nó, thì có thể biết rằng chữ "viết" và khở từ có thể tinh lược, phần nhiều đọc lên không thuận miệng



MỤC LỤC

Chương I: Dẫn Nhập	5
Tiết 1: Ngôn Ngữ Là Gì?	5
Tiết 2: Những Yếu Tố Cấu Thành Ngữ Ngôn	6
Tiết 3: Ngữ Pháp Và Văn Pháp Trung Quốc.....	7
Chương 2 : Tự-Từ-Phúc Từ	9
TIẾT 1 : PHÂN BIỆT TỰ VÀ TỪ	9
TIẾT 2 : CÁC LOẠI PHÚC TỪ	11
Chương 3: Phân Chia Từ Loại ...Giữa Từ Voi Từ	27
Tiết 1: Phân Chia Từ Loại.....	27
Tiết 2: Quan Hệ Phối Hợp Giữa Những Từ	33
Tiết 3: Thủ Bậc Của Từ	46
Tiết 4: Hoạt Dụng Của Từ Loại.....	60
Chương 4: Định Nghĩa Và Các Loại Câu	67
Tiết 1: Câu Là Gì?	67
Tiết 2: Các Loại Câu	69
Chương 5: Giản Cú Tự Sự	74
Tiết 1: Mẫu Câu Cơ Bản...Tự Sự, Và...Khởi Từ, Chỉ Từ..	74
Tiết 2: Những Mẫu Câu Đặc Thù Của Câu Tự Sự	79
Chương 6: Giảng Cú Tự Sự	99
Tiết 1: Thủ Sự Bổ Từ	99
Tiết 2: Quan Thiết Bổ Từ	109
Tiết 3: Giao Dữ Bổ Từ	113
Tiết 4: Bằng Tạ Bổ Từ	116
Chương 7: Giản Cú Tự Sự (3).....	123
Tiết 1: Xứ Sở Bổ Từ	123
Tiết 2: Thời Gian Bổ Từ	135

Tiết 3: Nguyên Nhân Bổ Từ	151
Tiết 4: Mục Đích Bổ Từ	153
Chương 8: Gián Cú Biểu Thái..Phán Đoán..Hữu Vô ..	156
Tiết 1: Gián Cú Biểu Thái	156
Tiết 2: Tỉ Giáo Bổ Từ...Mở Rộng Của Xứ Sở Bổ Từ	162
Tiết 3: Gián Cú Phán Đoán.....	168
Tiết 4: Gián Cú Chuẩn Phán Đoán.....	175
Tiết 5: Gián Cú Hữu Vô	180
Chương 9: Phồn Cú.....	186
Tiết 1: Phồn Cú Biểu Thái	186
Tiết 3: Phồn Cú Tự Sự	192
Tiết 4: Phồn Cú Trí Sứ Và Phồn Cú Y Vị	200
Tiết 5: Phồn Cú Hữu Vô.....	215
Chương 10: Phức Cú (1).....	221
Tiết 1: Phức Cú Do Quan Hệ Liên Hợp Cấu Thành	221
Tiết 2: Phức Cú Do Quan Hệ Gia Hợp Cấu Thành	224
Tiết 3: Phức Cú Do Quan Hệ Bình Hành Cấu Thành... ..	233
Tiết 4: Phức Cú ... Bổ Sung Cấu Thành.....	237
Tiết 6: Phức Cú ...Chuyển Chiết Cấu Thành.....	242
Tiết 7: Phức Cú Do Quan Hệ Giao Thể Cấu Thành.....	251
Tiết 8: Phức Cú Do Quan Hệ Bài Trừ Cấu Thành.....	255
Chương 11: Phức Cú (2).....	257
Tiết 1: Phức Cú Do Quan Hệ Tỷ Giáo Cấu Thành	257
Tiết 2: Phức Cú Do Quan Hệ Thời Gian Cấu Thành.... ..	270
Chương 12: Phức Cú (3).....	291
Tiết 1: Phức Cú Do Quan Hệ Nhân Quả Cấu Thành.... ..	291
Tiết 2: Phức Cú Do Quan Hệ Giả Thiết Cấu Thành.....	301
Tiết 3: Phức Cú Do Quan Hệ Suy Luận Cấu Thành	311
Tiết 4: Phức Cú Do Quan Hệ Cầm Túng Cấu Thành	312
Tiết 5: Phức Cú Do Quan Hệ Sấn Thác Cấu Thành.....	330
Chương 13: Sự Chuyển Hoán Của Câu Và Từ	339
Tiết 1: Câu Biểu Thái Và Gia Từ Có Tính Hình Dung..	339

Tiết 2: Câu Hỏi Võ Và Gia Tù Cố Tinh Linh Thuộc.....	341
Tiết 3: Câu Phán Đoán Võ Gia Tù Cố Tinh Đồng Nhất.....	344
Tiết 4: Câu Tự Sư Chuyển Thành Tứ Tố.....	348
Tiết 5: Tố Hợp Thực Tứ Kết.....	364
Chương 14: Sự Biến Hóa Của Cú Pháp	371
Tiết 2: Cách Dùng Hình Thức Câu Hỏi Võ	373
Tiết 3: Cách Dùng Hình Thức Câu Phán Đoán	384
Tiết 5: Cách Dùng Tố Hợp Thực Tứ Kết.....	400
Tiết 6: Ngoại Vị	406
Tiết 7: Tình Luỵ.....	411

Bí kíp Tố Hợp Thực Tứ Kết

Bí kíp Tố Hợp Thực Tứ Kết

Sách Giúp Túi Hỗn Hộp Nguyễn

NHÀ XÃ HỘI

10/18/17 Cốm 17/10/2019 09:27:54 - Tỉnh ủy TP Hồ Chí Minh

Đ/c: 30/08/2019-07/09/2019

Fax: 08.8433400

E-mail: nhanhoidat@tuyendung.tuoitre.vn

Đ/c: 10/18/17 Cốm 17/10/2019 09:27:54 - Tỉnh ủy TP Hồ Chí Minh

Đ/c: 30/08/2019-07/09/2019

Fax: 08.8433400

E-mail: nhanhoidat@tuyendung.tuoitre.vn

Đ/c: 10/18/17 Cốm 17/10/2019 09:27:54 - Tỉnh ủy TP Hồ Chí Minh

Đ/c: 30/08/2019-07/09/2019

495.15
+874 - A60

GIẢNG GIẢI VĂN PHẠM HÁN VĂN

HÚA THẾ ANH
NGUYỄN KHUÊ *biên dịch*
阮胡阮胡徵徵徵徵

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Hoàng
Biên Tập: Kiến Huy
Bìa: Thanh Nguyên
Sửa Bản In: Hoàng Nguyên

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B. Lý Chính Thắng-Quận 3-Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 9316289-9316211-8465596
Fax: 08.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
chi nhánh nhà xuất bản trẻ tại Hà Nội
40 Láng Hạ-Quận Đống Đa-Hà Nội
ĐT : (04)8357444
Fax : (04)8357444
E-mail : vanphongnxbtre@hcm.vnn.vn

In 700 cuốn khổ 14.5x20.5 cm Tại Xí nghiệp in Số 5, Q. 5 TP. HCM. Sđang ký kế hoạch xuất bản: 621/122/CXB Do Cục Xuất bản cấp ngày 7 06-2002 và giấy trích ngang KHXB số: 354/2003 In xong nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2003.